

Số: 34 /2020/TT-BGDĐT

Hà Nội, ngày 15 tháng 09 năm 2020

THÔNG TƯ

Ban hành Chương trình giáo dục phổ thông môn học Tiếng Bahnar, Tiếng Chăm, Tiếng Êđê, Tiếng Jrai, Tiếng Khmer, Tiếng Mông, Tiếng Mnông, Tiếng Thái

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28/11/2014 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông; Nghị quyết số 51/2017/QH14 ngày 21/11/2017 điều chỉnh lộ trình thực hiện chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới theo Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28/11/2014 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông;

Căn cứ Nghị định số 69/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 82/2010/NĐ-CP ngày 15/7/2010 của Chính phủ quy định về việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số trong các cơ sở giáo dục phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên;

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư ban hành Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Bahnar, Tiếng Chăm, Tiếng Êđê, Tiếng Jrai, Tiếng Khmer, Tiếng Mông, Tiếng Mnông, Tiếng Thái.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Chương trình giáo dục phổ thông môn học Tiếng Bahnar, Tiếng Chăm, Tiếng Êđê, Tiếng Jrai, Tiếng Khmer, Tiếng Mông, Tiếng Mnông, Tiếng Thái.

Điều 2. Chương trình các môn học quy định tại Điều 1 Thông tư này được thực hiện theo lộ trình thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông quy định tại Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình giáo dục phổ thông.

Điều 3. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2020 và thay thế các Quyết định và Thông tư sau đây của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo: Quyết định số 48/2007/QĐ-BGDĐT ngày 29/8/2007 ban hành Chương trình Tiếng Êđê cấp tiểu học, Quyết định số 74/2008/QĐ-BGDĐT ngày 26/12/2008 ban hành Chương trình Tiếng Chăm cấp tiểu học, Quyết định số 75/2008/QĐ-BGDĐT ngày 26/12/2008 ban hành Chương trình Tiếng Hmông cấp tiểu học, Quyết định số 76/2008/QĐ-BGDĐT ngày 26/12/2008 ban hành Chương trình Tiếng Jrai cấp tiểu học, Quyết định số 77/2008/QĐ-BGDĐT ngày 26/12/2008 ban hành Chương trình Tiếng Bana cấp tiểu học, Thông tư số 23/2012/TT-BGDĐT ngày 27/6/2012 ban hành Chương trình Tiếng M'nông cấp tiểu học, Thông tư số 24/2014/TT-BGDĐT ngày 25/7/2014 ban hành Chương trình Tiếng Khmer cấp tiểu học và cấp trung học cơ sở, Thông tư số 46/2014/TT-BGDĐT ngày 23/12/2014 ban hành Chương trình Tiếng Thái cấp tiểu học.

Các chương trình ban hành kèm theo các Quyết định và Thông tư nêu tại Điều này được áp dụng cho đến khi quy định tại Điều 2 Thông tư này được thực hiện.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, các cơ sở giáo dục phổ thông, giáo viên và học sinh phổ thông, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban VHGDĐTNNĐ của Quốc hội;
- Ban Tuyên giáo TƯ;
- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cục KTVBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Như Điều 4;
- Cổng TTĐT Chính phủ;
- Cổng TTĐT Bộ GDĐT;
- Lưu: VT, Vụ PC, Vụ GDTrH, Vụ GDTH.

BỘ TRƯỞNG



Phùng Xuân Nhạ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG
MÔN TIẾNG BAHNAR

(Ban hành kèm theo Thông tư số / 2020/ TT-BGDĐT

ngày tháng năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Hà Nội, 2020

MỤC LỤC

I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC	3
II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH	4
III. MỤC TIÊU	4
IV. CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH	6
V. YÊU CẦU CẦN ĐẠT	9
VI. NỘI DUNG GIÁO DỤC	17
VII. ĐỊNH HƯỚNG VỀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC	37
VIII. ĐỊNH HƯỚNG VỀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC	43
IX. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH	45

I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC

Tiếng Bahnar là môn học thuộc lĩnh vực giáo dục ngôn ngữ, được học từ tiểu học đến trung học phổ thông (theo Kế hoạch giáo dục trong Chương trình giáo dục phổ thông – Chương trình tổng thể 2018).

Tiếng Bahnar là môn học giúp học sinh có phương tiện giao tiếp (đặc biệt là ngôn ngữ viết), góp phần bảo tồn ngôn ngữ dân tộc; đồng thời cũng là công cụ quan trọng để giáo dục học sinh có ý thức giữ gìn và phát huy giá trị ngôn ngữ, văn hóa của dân tộc Bahnar. Môn Tiếng Bahnar được thiết kế phù hợp với đặc điểm tâm sinh lí lứa tuổi và tâm sinh lí của học sinh phổ thông có nguyện vọng, nhu cầu được học và hoàn thành chương trình.

Thông qua các văn bản bằng Tiếng Bahnar, bằng hoạt động nghe, nói, đọc, viết, môn Tiếng Bahnar giúp học sinh hình thành và phát triển những phẩm chất tốt đẹp cũng như các năng lực sử dụng ngôn ngữ Tiếng Bahnar; góp phần giúp học sinh hình thành và phát triển những phẩm chất cần thiết cũng như các năng lực cốt lõi để sống và làm việc hiệu quả, để học suốt đời.

Chương trình giáo dục phổ thông Tiếng Bahnar được xây dựng theo hai bậc: bậc A và B; trong đó bậc A chia ra trình độ A1 và A2; bậc B chỉ có 01 trình độ (trình độ B). Ba trình độ này được ứng với 03 cấp học.

Nội dung chính của môn học bao gồm các mạch kiến thức và kĩ năng cơ bản, thiết yếu về tiếng Bahnar, các nét văn hóa của dân tộc Bahnar đáp ứng các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực của học sinh ở từng cấp học; được phân chia theo hai bậc:

Ở bậc A, chương trình được thiết kế theo các mạch chính tương ứng với các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe. Kiến thức Tiếng Bahnar được đưa vào trong quá trình dạy học đọc, viết, nói, nghe. Các ngữ liệu được lựa chọn và sắp xếp phù hợp với khả năng tiếp nhận của học sinh ở mỗi trình độ. Mục tiêu là giúp học sinh sử dụng Tiếng Bahnar để giao tiếp hiệu quả trong cuộc sống nhằm bảo tồn tiếng mẹ đẻ và văn hóa dân tộc.

Ở bậc B, chương trình củng cố và phát triển các kết quả của bậc A, giúp học sinh nâng cao năng lực sử dụng tiếng mẹ đẻ thông qua kiến thức tiếng Bahnar theo các chủ đề về văn hóa và xã hội của địa phương.

II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

1. Chương trình giáo dục phổ thông Tiếng Bahnar tuân thủ các quy định cơ bản được nêu trong Chương trình giáo dục phổ thông cho 12 năm học. Chương trình được xây dựng trên cơ sở lí luận và thực tiễn, cập nhật thành tựu nghiên cứu về khoa học tâm lí, khoa học ngôn ngữ, khoa học giáo dục.

2. Chương trình lấy việc rèn luyện các kĩ năng giao tiếp (đọc, viết, nói và nghe) làm trục chính xuyên suốt cả ba trình độ (A1, A2 và B) nhằm đáp ứng yêu cầu của chương trình phát triển năng lực. Kiến thức về Tiếng Bahnar được nhận diện trên cơ sở tích hợp với việc nhận diện kiến thức Tiếng Việt được học ở môn Tiếng Việt và môn Ngữ văn nhằm phục vụ cho yêu cầu rèn luyện các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe.

3. Chương trình được xây dựng theo hướng mở, thể hiện ở việc không quy định chi tiết về nội dung dạy học mà chỉ quy định những yêu cầu cần đạt về đọc, viết, nói và nghe cho mỗi cấp độ; quy định một số kiến thức cơ bản về tiếng Bahnar.

4. Chương trình vừa đáp ứng yêu cầu đổi mới, vừa chú trọng kế thừa và phát huy những ưu điểm của chương trình môn Ngữ văn mới và chương trình môn Tiếng Bahnar cũng như chương trình các tiếng dân tộc thiểu số khác mà Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành.

5. Chương trình đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật; không có định kiến xã hội về giới, sắc tộc, tôn giáo, nghề nghiệp, địa vị.

III. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Môn Tiếng Bahnar giúp học sinh phát triển năng lực ngôn ngữ, năng lực vận dụng vốn kiến thức đã được học để học môn Tiếng Bahnar; rèn luyện các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe; có hệ thống kiến thức cơ bản về tiếng Bahnar; vận dụng sáng tạo, linh hoạt tổng hợp bốn kĩ năng để tiếp nhận và tạo lập các văn bản bằng Tiếng Bahnar nói riêng, các sản phẩm giao tiếp và các giá trị thẩm mĩ nói chung trong cuộc sống.

Góp phần hình thành và phát triển cho học sinh những phẩm chất chủ yếu: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực và trách nhiệm; bồi dưỡng tâm hồn, hình thành nhân cách và phát triển cá nhân, môn Tiếng Bahnar giúp học sinh có tình yêu đối với tiếng mẹ đẻ; có ý thức về cội nguồn và bản sắc của dân tộc, góp phần giữ gìn, phát triển các giá trị văn hoá và ngôn ngữ của cộng đồng dân tộc Bahnar và các dân tộc anh em khác trên đất nước Việt Nam.

Góp phần giúp học sinh phát triển các năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Mục tiêu trình độ A1 (Cấp tiểu học)

– Giúp học sinh bước đầu hình thành các năng lực chung, phát triển năng lực sử dụng Tiếng Bahnar ở tất cả các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe ở mức độ căn bản: nghe hiểu ý kiến người nói; đọc đúng, trôi chảy văn bản, hiểu nội dung, thông tin chính của văn bản; viết đúng chính tả, ngữ pháp; viết được một số câu, đoạn văn ngắn theo chủ đề.

– Góp phần giúp học sinh hình thành và phát triển những phẩm chất chủ yếu với các biểu hiện cụ thể: yêu thiên nhiên, trường lớp, gia đình, quê hương; có ý thức đối với cội nguồn; yêu thích cái đẹp; thật thà, ngay thẳng trong học tập và đời sống; có ý thức thực hiện trách nhiệm đối với bản thân, gia đình.

b) Mục tiêu trình độ A2 (Cấp THCS)

– Tiếp tục phát triển các năng lực chung, năng lực ngôn ngữ đã hình thành ở trình độ A1 với các yêu cầu cần đạt cao hơn. Phát triển năng lực ngôn ngữ với yêu cầu: nghe, nói thành thạo: nói dễ hiểu, mạch lạc; có thái độ tự tin, phù hợp với ngữ cảnh giao tiếp và cách thức biểu đạt của Tiếng Bahnar; đọc, viết một cách tương đối thành thạo: đọc hiểu được nội dung văn bản văn học và văn bản thông tin; viết được đoạn văn (văn miêu tả, văn kể chuyện).

– Góp phần giúp học sinh tiếp tục phát triển những phẩm chất chủ yếu đã được hình thành ở trình độ A1; nâng cao và mở rộng yêu cầu phát triển về phẩm chất với các biểu hiện cụ thể như: yêu thích lao động; có ý thức trách nhiệm với xã hội và môi trường xung quanh.

c) Mục tiêu trình độ B (Cấp THPT)

– Tiếp tục phát triển các năng lực đã hình thành ở bậc A với các yêu cầu cần đạt cao hơn: nói và nghe linh hoạt, có khả năng nghe và đánh giá được nội dung đã nghe. Đọc, viết thành thạo: đọc hiểu được nội dung văn bản với mức độ khó hơn thể hiện qua dung lượng, nội dung và yêu cầu đọc; hiểu được những thông tin cơ bản, chủ đề và ý nghĩa của văn bản; nhận biết được một số biện pháp tu từ trong văn bản văn học dân gian dân tộc Bahnar. Viết bài văn (bài văn kể và tả, bài văn nghị luận ngắn).

– Góp phần giúp học sinh tiếp tục phát triển những phẩm chất đã được hình thành ở bậc A; mở rộng và nâng cao yêu cầu phát triển phẩm chất với các biểu hiện cụ thể: biết tự hào về lịch sử và văn hóa dân tộc; tinh thần tự học và tự trọng, có ý thức công dân, tôn trọng pháp luật.

IV. CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH

1. Cấu trúc

Cấu trúc chương trình môn Tiếng Bahnar theo bậc và trình độ. Chương trình gồm 02 bậc (Bậc A và Bậc B) cơ cấu bằng 03 trình độ đầu ra:

- Bậc A có 02 trình độ: Trình độ A1 và Trình độ A2.
- Bậc B có 01 trình độ: Trình độ B.

2. Thời lượng chương trình

- Tổng thời lượng: 1085 tiết.
- Phân phối chương trình:
 - + Trình độ A1: 350 tiết.
 - + Trình độ A2: 420 tiết.
 - + Trình độ B: 315 tiết.

3. Khung kế hoạch dạy học

Thời lượng chương trình			Khung kế hoạch dạy học		
Bậc	Trình độ	Năm	Tiểu học	THCS	THPT
A 770 tiết	A1 350 tiết	Năm thứ nhất – 70 tiết	Lớp 1		
		Năm thứ hai – 70 tiết	Lớp 2		
		Năm thứ ba – 70 tiết	Lớp 3		
		Năm thứ tư – 70 tiết	Lớp 4		
		Năm thứ năm – 70 tiết	Lớp 5		
	A2 420 tiết	Năm thứ nhất – 105 tiết		Lớp 6	
		Năm thứ hai – 105 tiết		Lớp 7	
		Năm thứ ba – 105 tiết		Lớp 8	
		Năm thứ tư – 105 tiết		Lớp 9	
	B 315 tiết	Năm thứ nhất – 105 tiết			Lớp 10
		Năm thứ hai – 105 tiết			Lớp 11
		Năm thứ ba – 105 tiết			Lớp 12

4. Thời lượng dành cho các nội dung giáo dục

Thời lượng dành cho các nội dung giáo dục do tác giả sách giáo khoa và giáo viên chủ động sắp xếp căn cứ vào yêu cầu cần đạt ở mỗi lớp và thực tế dạy học. Tuy nhiên, cần bảo đảm tỉ lệ hợp lí giữa các thành phần sau:

- Giữa trang bị kiến thức và rèn luyện kĩ năng (trọng tâm là rèn luyện kĩ năng thực hành, vận dụng).
- Giữa các kiểu, loại văn bản dùng làm ngữ liệu để đọc, viết, nói và nghe (dành tỉ lệ thời lượng phù hợp cho các kiểu loại văn bản văn học, văn bản thông tin, văn bản nghị luận):

Trình độ	Văn bản thông tin	Văn bản văn học	Văn bản nghị luận
A1	Khoảng 40%	Khoảng 60%	
A2	Khoảng 40%	Khoảng 60%	
B	Khoảng 50%	Khoảng 30 %	20%

- Thời lượng dành cho các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe ở từng trình độ như sau:

Trình độ	Đọc	Viết	Nói và nghe	Kiến thức tiếng Bahnar
Trình độ A1	khoảng 50%	khoảng 25%	khoảng 15%	Khoảng 10%
Trình độ A2	khoảng 45%	khoảng 25%	khoảng 20%	Khoảng 10%
Trình độ B	khoảng 40%	khoảng 25%	khoảng 25%	Khoảng 10%

- Với thời lượng như trên, các địa phương tùy vào tình hình và năng lực học sinh, điều kiện cơ sở vật chất,... để có kế hoạch thực hiện bảo đảm các yêu cầu của từng bậc, từng trình độ theo chương trình.

V. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung

Môn Tiếng Bahnar góp phần hình thành, phát triển ở học sinh những phẩm chất chủ yếu và năng lực chung theo các mức độ phù hợp với môn học, cấp học đã được quy định tại Chương trình giáo dục phổ thông.

Môn Tiếng Bahnar giúp học sinh phát triển năng lực ngôn ngữ: rèn luyện các kỹ năng đọc, viết, nói và nghe; có hệ thống kiến thức phổ thông nền tảng về tiếng Bahnar, phát triển tư duy hình tượng và tư duy logic, góp phần hình thành học vấn căn bản của một người có văn hoá; biết tạo lập các văn bản thông dụng bằng Tiếng Bahnar; biết tiếp nhận, đánh giá các văn bản, các sản phẩm giao tiếp và các giá trị thẩm mỹ của dân tộc Bahnar nói riêng và trong cuộc sống nói chung. Chương trình môn Tiếng Bahnar còn hướng tới sự hình thành và phát triển các phẩm chất chủ yếu như yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm, tích cực học hỏi, tự hào về truyền thống văn hóa dân tộc và các năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

Sau khi hoàn thành chương trình, học sinh cần phải thành thực những kỹ năng ngôn ngữ như đọc, viết, nói và nghe bằng Tiếng Bahnar và có sự hiểu biết về văn hóa dân tộc Bahnar thông qua ngôn ngữ, với các mức độ phù hợp được quy định cho từng trình độ.

2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù

Với đặc điểm môn học cũng như thời lượng được phân bổ cho môn học (tổng số cả 3 trình độ là 1.085 tiết), yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù chủ yếu đưa ra yêu cầu cần đạt về kỹ năng, kiến thức Tiếng Bahnar và tích hợp với kiến thức văn hóa.

a) Yêu cầu cần đạt về kỹ năng tiếng Bahnar

Đọc

Bậc A	Bậc B

Trình độ A1	Trình độ A2	Trình độ B
Đọc đúng các các tổ hợp phụ âm đơn giản; đọc rõ tiếng, từ, câu, văn bản đơn giản. Biết phân biệt chữ cái có kí hiệu gần giống nhau: b, ß, d, j,... Thuộc bảng chữ cái tiếng Bahnar. Đọc đúng, rõ ràng văn bản thơ hoặc văn xuôi. Bước đầu biết đọc thầm.	Đọc đúng các tiếng, từ khó, các phụ âm ghép đôi, ghép ba con chữ Nhận biết dấu âm: “ tắc thanh hầu” trước một số phụ âm: al, am, an, ang, aň, ar, ... Đọc đúng, rõ ràng, trôi chảy văn bản thơ hoặc văn xuôi.	Đọc đúng và diễn cảm các văn bản, nhấn giọng đúng từ ngữ theo yêu cầu. Ghi chép được văn tắt ý tưởng, chi tiết quan trọng vào phiếu hoặc sổ tay.
Đọc hiểu nội dung: Đọc hiểu được nội dung chính của văn bản, chủ yếu là nội dung tường minh; bước đầu hiểu được điều tác giả muốn nói qua văn bản dựa vào gợi ý. Lưu ý: ở năm thứ nhất và thứ hai, chỉ có yêu cầu đọc hiểu chung; chưa tách thành yêu cầu đọc hiểu nội dung và đọc hiểu hình thức.	Đọc hiểu nội dung: Biết nêu và trả lời được câu hỏi về nội dung văn bản như: Ai? Cái gì? Làm gì? Ở đâu? Như thế nào? Vì sao? Văn bản viết về cái gì? Thông tin nào đáng chú ý? Tìm được ý chính của từng đoạn văn dựa trên câu hỏi gợi ý. Hiểu được điều tác giả nói qua văn bản.	Đọc hiểu nội dung: Nhận biết được nội dung chính mà tác giả muốn nói qua văn bản. Nhận biết và tóm tắt được chủ đề văn bản. Hiểu và cảm nhận được các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc mình qua văn bản. Nêu được suy nghĩ của bản thân sau khi đọc văn bản.

Đọc hiểu hình thức: Nhận biết được địa điểm, thời gian của câu chuyện. Nhận biết được hình dáng, điệu bộ, hành động của nhân vật qua ngôn ngữ và hình ảnh.	Đọc hiểu hình thức: Nhận biết được thái độ, tình cảm, hành động qua ngôn ngữ, qua hành động, hình ảnh và lời thoại. Nhận biết được một số loại văn bản thông tin đơn giản.	Đọc hiểu hình thức: Nhận biết được mối quan hệ của các nhân vật thể hiện qua cách xưng hô. Nhận biết được trình tự sắp xếp các sự việc trong câu chuyện theo mối quan hệ nhân quả.

Viết

Bậc A		Bậc B
Trình độ A1	Trình độ A2	Trình độ B
Viết thành thạo chữ viết thường; viết đúng chữ viết hoa; lưu ý các chữ cái khác với tiếng Việt như b, ð, w... Viết đúng dấu nguyên âm, phụ âm Viết đúng chính tả theo hình thức tập chép hoặc nghe-viết, nhớ - viết; tốc độ viết tối thiểu 40 - 45 chữ/15 phút.	Viết đúng các chữ có các phụ âm ghép đôi, ghép ba con chữ,... Viết được các từ, cụm từ, câu theo yêu cầu.	Viết văn bản theo đúng quy trình, bảo đảm các bước đã được hình thành và rèn luyện.
Viết đoạn văn ngắn: Xác định được nội dung viết bằng cách trả lời câu hỏi: Viết về cái gì?	Viết đoạn văn, bài văn: Biết viết theo chủ đề; viết nháp; dựa vào hỗ trợ của giáo viên, chỉnh sửa được lỗi về dùng từ, dấu câu, cách viết hoa, cách viết thường...	Viết đoạn văn, bài văn: Biết viết theo các bước. Biết xác định nội dung viết.

		Viết được bài văn, đoạn văn phù hợp với yêu cầu; các câu, đoạn có mối liên kết.
Thực hành viết: Viết đoạn văn ngắn về đồ vật, vật nuôi, cây cối,... quen thuộc ở địa phương theo gợi ý. Viết tin nhắn.	Thực hành viết: Viết được đoạn văn ngắn giới thiệu về bản thân; một địa danh, một anh hùng dân tộc, một món ăn, một trang phục truyền thống,... Nêu được cảm xúc của bản thân về những điều đã viết. - Viết được bài văn miêu tả (đồ vật, cây cối, con vật; tả người).	Thực hành viết: Viết được bài văn về một số chủ đề gần gũi quen thuộc như vẻ đẹp thiên nhiên; bảo vệ môi trường... dựa vào gợi ý. - Viết được báo cáo thảo luận nhóm, đơn theo mẫu, thư cho bạn bè, người thân. - Viết bài văn kể lại câu chuyện, thuật việc; bài văn nghị luận ngắn.

Nói

Bậc A		Bậc B
Trình độ A1	Trình độ A2	Trình độ B
Hình thành được năng lực tập trung chú ý nghe người khác nói (nhìn vào người nói, có tư thế nghe phù hợp); Nói rõ ràng; nói chính xác các từ có <i>h, l, r</i> ở cuối.	Củng cố được năng lực tập trung chú ý nghe người khác nói; khi nói nhìn vào người nghe; chú ý và có thái độ đúng mực khi nghe người khác nói.	Nói rõ ràng, tập trung vào mục đích và đề tài, có thái độ tự tin.

Trình bày được ý kiến của mình trong trao đổi với thầy cô, bạn bè. Biết nói và đáp lời chào hỏi khi gặp mặt, chia tay; cảm ơn, xin lỗi; yêu cầu; tự giới thiệu	Biết phát biểu ý kiến trước nhóm, lớp; đóng góp ý kiến của mình trong trao đổi. Nói được 2 – 3 câu về tình huống do mình tưởng tượng. Biết nói và đáp lại lời mời, lời đề nghị, lời khen, lời chúc mừng...	Thực hiện đúng quy định trong trao đổi, thảo luận: luân phiên lượt lời; tập trung vào vấn đề trao đổi. Biết đóng góp ý kiến trong việc thảo luận về một vấn đề đáng quan tâm hoặc một nhiệm vụ mà nhóm, lớp phải thực hiện.
Kể lại được câu chuyện ngắn, đơn giản (có hình ảnh) đã đọc, đã nghe hoặc đã xem (có sự hỗ trợ, gợi ý)..	Không nói lạc đề. Biết nói chuyện qua điện thoại; nói rõ ràng và thể hiện thái độ thích hợp, tập trung vào mục đích nói chuyện. Kể được câu chuyện đã đọc, đã nghe hoặc đã xem.	Kể lại được một sự việc đã tham gia. Trình bày được một sự việc, nhận định được một vấn đề gắn gũi với cuộc sống.

Nghe

Bậc A		Bậc B
Trình độ A1	Trình độ A2	Trình độ B
Có thói quen chú ý khi nghe người khác nói; bước đầu biết hỏi về những gì chưa rõ khi nghe.	Chú ý nghe người khác nói. Biết lắng nghe để hiểu rõ thông tin.	Biết lắng nghe để hiểu đúng thông tin, tập trung vào vấn đề trao đổi, không nói lạc chủ đề.

Nghe hiểu được nội dung cơ bản, tóm tắt được nội dung câu chuyện; nghe - kể lại được câu chuyện dựa vào gợi ý.	Lắng nghe và biết tham gia đóng góp ý kiến về nội dung đã nghe thông qua thảo luận nhóm. Nghe hiểu và kể lại được câu chuyện.	Nghe và hiểu được chủ đề. Nghe - ghi lại được ý kiến phát biểu của người khác.
Nghe trong hội thoại: chú ý nghe người khác nói, không nói chen ngang (nếu không cần thiết) khi nghe.	Nghe trong hội thoại: Chú ý lắng nghe người khác để đóng góp ý kiến cá nhân khi tham gia thảo luận, trao đổi trong nhóm.	Nghe trong hội thoại: Chú ý lắng nghe; hiểu và đánh giá được nội dung và hình thức biểu đạt của cuộc đàm thoại, bài thuyết trình, cuộc tranh luận; có phản hồi những gì đã nghe một cách hiệu quả.

b) Yêu cầu cần đạt về kiến thức tiếng Bahnar

* *Từ vựng*

– Mở rộng vốn từ theo các chủ đề:

+ Nhà trường

+ Gia đình

+ Thiên nhiên

+ Quê hương đất nước

+ Lao động sản xuất

+ Thời gian trong năm

+ Các chủ đề văn hóa dân tộc Bahnar: từ ngữ về ngành nghề ở địa phương, về văn hóa, lễ hội,...

- Từ ngữ chỉ màu sắc, kích cỡ, số đếm, cụm từ số từ, số thứ tự, ngày trong tuần (thứ hai, thứ ba,...).
- Nghĩa của từ: từ đồng âm; từ đồng nghĩa, trái nghĩa; từ đa nghĩa,...
- Hiểu biết về cấu tạo từ
 - + Từ đơn và từ phức.
 - + Từ phức được tạo nên theo cách ghép, cách láy và phương thức phụ tố.
 - + Công dụng của các từ mang tiền âm tiết, các từ xem như là trợ từ (từ trợ) và chức năng của trợ từ này.
- Từ vay mượn từ tiếng Việt.

* Ngữ pháp

- Từ loại cơ bản: từ chỉ sự vật (danh từ); từ chỉ hoạt động (động từ), từ chỉ tính chất (tính từ).
- Từ loại trung gian: đại từ, số từ...
- Đại từ nhân xưng và danh từ chỉ quan hệ thân tộc.
- Câu, phân loại câu trong tiếng Bahnar: phân loại các kiểu câu theo cấu trúc ngữ pháp (câu đơn, câu ghép); phân loại câu theo chức năng (câu kể, câu hỏi, câu khiến, câu cảm).
- Các loại cụm từ (trong đó có ngữ); cấu tạo từ, trật tự từ và các hư từ với vai trò biểu đạt các ý nghĩa ngữ pháp; chức năng của các kết cấu có sự tham gia của các tiền tố; các phương tiện liên kết văn bản.

* Phong cách ngôn ngữ và biện pháp tu từ

- Một số biện pháp tu từ (so sánh, đảo ngữ, nói quá, nói tránh, điệp từ,...).
- Nghi thức lời nói: Chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi, chia tay; yêu cầu, tự giới thiệu,...; một số cách nói riêng biệt của người Bahnar trong những hoàn cảnh khác nhau.
- Phong cách ngôn ngữ và các loại hội thoại được viết trong những văn cảnh khác nhau.

* Chữ viết tiếng Bahnar

– Bộ chữ Bahnar gồm các chữ cái: a, ă, â, b, b̃, c, d, đ, e, ẽ, ê, ễ, g, h, i, ỉ, j, k, l, m, n, ñ, o, ỗ, ô, ỗ, ơ, ỡ, p, r, s, t, u, ũ, ư, ữ, w, y, f, q, v, x, z.

– Các nguyên âm đôi: ia, iă, ie, iẽ, iô, iỗ, ua, uă, ue, uẽ, uê, uễ.

– Các tổ hợp phụ âm: bl, br, by, ch, ̣r, dj, djr, dr, gl, gr, gry, gy, hl, hm, hml, hmr, hmy, hn, hng, hñ, hr, hy, jr, kh, khy, kl, kr, ky, ly, ml, mr, ny, my, ñr, ng, ngl, ngr, ‘ngr, nhr, ngy, ny, ph, phr, phy, pl, pr, py, sr, th, thy, tr, ty.

– Cần chú ý thêm: Cách ghi và đọc các từ song tiết (có “tiền âm tiết”); sự phân biệt ngắn/ dài của nguyên âm (được ghi trên chữ).

* Kiến thức văn hóa

Hiểu biết giá trị văn hóa của người Bahnar và sự tương thích, tích hợp với giá trị văn hóa Việt Nam. Cụ thể là có hiểu biết ban đầu về một số chủ đề văn hóa thông qua ngữ liệu:

– Lao động sản xuất và nghề truyền thống

– Văn nghệ: dân ca (hmon và roi); ca múa dân gian (xoang); nhạc cụ dân tộc,...

– Trường ca, truyện cổ

– Lễ hội

– Trò chơi dân gian

– Tập quán ẩm thực (một số món ăn truyền thống)

– Trang phục truyền thống

– Truyền thống lịch sử: một số địa danh và nhân vật lịch sử của dân tộc Bahnar.

– Tri thức địa phương của đồng bào Bahnar về chăm sóc sức khỏe, về phòng tránh thiên tai, về canh nông, về chăn nuôi...

VI. NỘI DUNG GIÁO DỤC

1. Nội dung khái quát

Nội dung dạy học được xác định dựa trên các yêu cầu cần đạt của mỗi năm học, gồm: hoạt động đọc, viết, nói và nghe. Cụ thể là: yêu cầu cần đạt về các kỹ năng đọc, viết, nói và nghe; kiến thức Tiếng Bahnar; kiến thức văn hóa; ngữ liệu.

2. Nội dung cụ thể

BẬC A

TRÌNH ĐỘ A1 – CẤP TIỂU HỌC (350 TIẾT)	
Năm học thứ 1	
Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
I. ĐỌC 1. Kỹ thuật đọc – Đọc đúng âm, vần, từ, câu. – Đọc đúng, rõ ràng đoạn văn, đoạn văn ngắn. 2. Đọc hiểu nội dung Hiểu nghĩa từ khóa, từ ứng dụng; hiểu nội dung chính của câu, đoạn văn ngắn.	KIẾN THỨC TIẾNG BAHNAR 1. Ngữ âm và chữ viết Âm (nguyên âm, phụ âm đơn ghi bằng hai con chữ; tổ hợp phụ âm); vần, chủ yếu là các vần mở và một số vần khác có khả năng tạo từ cao; khoảng 45% số âm vần. 2. Từ ngữ theo chủ điểm: từ chỉ sự vật, hoạt động, tính chất (màu sắc, kích cỡ); số đếm, số thứ tự; ... KIẾN THỨC VĂN HÓA 1. Nét đặc trưng về tên riêng chỉ người của dân tộc Bahnar (đa số không có họ).

– Viết đúng chữ viết thường; lưu ý các chữ cái đặc biệt như b, ḅ, w... – Viết đúng các dấu phụ trên các nguyên âm, phụ âm. Ví dụ: ố, ồ, ể,... 2. Quy trình viết Viết đủ, đúng nét các con chữ và dấu phụ (nếu có) theo đúng trình tự. 3. Thực hành viết Viết từ ngữ đã được học. III. NÓI – Nói rõ ràng các từ khi có chữ h ở cuối. – Nói từ ngữ, câu về tranh minh họa trong bài học. IV. NGHE – Nghe hiểu nghĩa từ khóa, từ ứng dụng, câu ứng dụng trong bài học. – Hình thành thói quen chú ý khi nghe người khác nói.	2. Các tên gọi của những đồ vật quen thuộc trong gia đình của người Bahnar nhằm phục vụ đời sống sinh hoạt hằng ngày. NGŨ LIỆU 1. Các từ khóa, câu văn, đoạn văn chứa các từ ngữ liên quan đến bài học. 2. Hình ảnh: đồ vật quen thuộc trong gia đình người Bahnar.
Năm học thứ 2	
Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
I. ĐỌC 1. Kỹ thuật đọc	KIẾN THỨC TIẾNG BAHNAR

– Đọc đúng và rõ ràng tổ hợp phụ âm, các chữ khó đọc; vần, từ, câu. – Thuộc bảng chữ cái tiếng Bahnar. 2. Đọc hiểu Hiểu nghĩa từ, nội dung đơn giản của câu, đoạn văn, bài văn ngắn. II. VIẾT 1. Kỹ thuật viết Viết đúng chữ viết thường, vị trí các dấu phụ trên các nguyên âm, phụ âm; biết viết chữ hoa. 2. Viết từ <i>Quy trình viết</i> Viết đủ, đúng nét các con chữ và dấu phụ (nếu có) theo đúng trình tự. <i>Thực hành viết</i> Viết được 2-3 từ ứng dụng; từ ngữ chứa âm, vần đã học theo yêu cầu. III. NÓI – Nói đúng các từ có chữ h, l ở cuối – Nói và đáp lời chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi. IV. NGHE	1. Ngữ âm và chữ viết: dấu ngắn âm; dấu phụ kết hợp; các phụ âm đôi by, ly, ky...(các phụ âm đôi có âm y đứng cuối), đây là phụ âm khó, ít tạo ra từ có nghĩa; khoảng 55% số vần còn lại. 2. Quy tắc sử dụng dấu phụ âm: dấu phẩy trên (‘) để ghi âm câm (âm a) trước các phụ âm (‘n, ‘m, ‘l, ‘ng, ‘ngr, ‘ñ, ‘ml, ‘mr, ‘my, ‘r, ‘y; dấu gạch ngang. 3. Từ ngữ theo chủ điểm: từ chỉ sự vật, hoạt động, tính chất; từ ngữ xưng hô trong chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi. KIẾN THỨC VĂN HÓA Tên gọi của những đồ vật quen thuộc trong gia đình của người Bahnar nhằm phục vụ đời sống sinh hoạt, lao động sản xuất. NGŨ LIỆU 1. Bảng chữ cái tiếng Bahnar. 2. Các từ khóa, câu văn, đoạn văn chứa các từ ngữ có âm vần đã học. 3. Hình ảnh: đồ vật quen thuộc trong gia đình người Bahnar.

– Có thói quen chú ý khi nghe người khác nói; bước đầu biết hỏi về những gì chưa rõ khi nghe. – Nghe câu chuyện, nhắc lại từ ngữ, câu dựa vào gợi ý.	
Năm học thứ 3	
I. ĐỌC 1. Kỹ thuật đọc – Đọc đúng và rõ ràng đoạn văn hoặc văn bản ngắn. Tốc độ đọc tối thiểu 10 - 20 tiếng trong 1 phút. – Bước đầu biết đọc thầm. – Nhận biết được bìa sách, tên sách. 2. Đọc hiểu nội dung - Trả lời được những câu hỏi về một số chi tiết nội dung văn bản: Ai? Cái gì? Làm gì? 3. Đọc hiểu hình thức Nhận biết được nhân vật, sự việc chính của câu chuyện. II. VIẾT 1. Kỹ thuật viết – Viết thành thạo chữ viết thường; viết đúng chữ viết hoa. – Viết đúng tên người, tên địa danh Bahnar.	KIẾN THỨC TIẾNG BAHNAR 1. Quy tắc chính tả: phân biệt b với ð, n với ñ... – Quy tắc viết tên riêng và địa danh: viết đúng tên người, tên địa lí phổ biến ở địa phương; quy tắc viết hoa sau dấu hai chấm. – Quy tắc phiên âm. – Quy tắc viết chữ có 2 nguyên âm liền kề: viết chữ đầu và có gạch nối giữa 2 âm tiết. Ví dụ: bơ-ô (phù), kơ-eng (quý mến),... – Công dụng của dấu ngắt âm. 2. Từ chỉ sự vật (danh từ). – Từ ngữ theo các chủ điểm: + Về nhà trường + Về gia đình + Về thiên nhiên + Về đất nước

– Viết đúng một số từ dễ viết sai do cách phát âm theo từng phương ngữ; viết đúng chính tả đoạn văn, đoạn thơ có độ dài khoảng 20 – 25 chữ theo hình thức tập chép. Tốc độ viết tối thiểu 20 - 25 chữ trong 15 phút. 2. Viết từ, câu <i>Quy trình viết</i> – Xác định yêu cầu viết – Viết được các từ, câu theo yêu cầu. <i>Thực hành viết</i> – Điền từ vào chỗ trống trong câu; viết tiếp câu. – Viết câu dưới tranh. – Viết trả lời câu hỏi. III. NÓI – Nói rõ ràng các từ khi có chữ <i>h, l, r</i> ở cuối. – Biết hỏi và đáp với điệu bộ thích hợp, thái độ lễ phép. – Biết chia sẻ ý kiến của mình trong hoạt động nhóm. IV. NGHE – Chú ý nghe khi người khác nói. – Biết nghe để đưa ra phản hồi hoặc ý kiến của mình trong hoạt động nhóm.	3. Câu kể: đặc điểm thể hiện qua dấu câu; công dụng của câu kể. 4. Đoạn văn ngắn giới thiệu về bản thân, gia đình, bạn bè. KIẾN THỨC VĂN HÓA Giới thiệu món ăn truyền thống của người Bahnar. Lồng ghép kĩ năng phòng cháy khi nấu ăn. NGŨ LIỆU Văn bản truyện và thơ (đoạn, bài văn xuôi và đoạn, bài văn vần) Độ dài của văn bản: đoạn hoặc bài văn xuôi khoảng 130 - 150 chữ; đoạn hoặc bài văn vần khoảng 50 – 70 chữ.

Năm học thứ 4	
I. ĐỌC 1. Kỹ thuật đọc – Đọc đúng những tổ hợp phụ âm ghi bằng 3 con chữ như: hmr ngr, ‘ngr, ngl, nhr,...; chữ khó đọc như: ‘nhueng, djuít djuat, kơ’mlat,... – Đọc đúng và rõ ràng câu chuyện, đoạn văn miêu tả, bài thơ... Tốc độ đọc tối thiểu 20 - 30 tiếng trong 1 phút. – Biết nghỉ hơi ở chỗ có dấu câu hay chỗ ngắt nhịp thơ. – Đọc thầm nhanh hơn năm thứ ba. – Nhận biết được tên sách, tên tác giả. 2. Đọc hiểu nội dung – Trả lời được những câu hỏi về một số chi tiết nội dung văn bản: Khi nào? Ở đâu? – Bước đầu hiểu được điều tác giả muốn nói qua văn bản đơn giản dựa vào gợi ý. 3. Đọc hiểu hình thức Nhận biết được địa điểm, thời gian, sự việc chính của câu chuyện. II. VIẾT	KIẾN THỨC TIẾNG BAHNAR 1. Từ ngữ theo các chủ đề: + Về nhà trường + Về gia đình + Về thiên nhiên + Về đất nước 2. Nghi thức lời nói: yêu cầu, đề nghị. 3. Từ chỉ hoạt động (động từ). Từ chỉ hoạt động, từ xưng hô thông dụng khi giao tiếp ở nhà và ở trường. 4. Câu hỏi: công dụng của câu hỏi; cách đặt câu hỏi cụ thể. 5. Đoạn văn Đoạn văn kể về các hoạt động trong gia đình, nhà trường hoặc nói về thiên nhiên, vùng đất Bahnar. KIẾN THỨC VĂN HÓA Các lễ hội truyền thống của người Bahnar. NGŨ LIỆU

1. Kỹ thuật viết – Viết thành thạo chữ viết thường; viết đúng chữ viết hoa. – Viết đúng những từ dễ viết sai do cách phát âm theo phương ngữ khác nhau. – Viết đúng chính tả đoạn văn, đoạn thơ có độ dài khoảng 30 - 35 chữ theo hình thức tập chép hoặc nghe - viết; Tốc độ viết tối thiểu 30 - 35 chữ trong 15 phút. 2. Viết đoạn văn <i>Quy trình viết</i> – Xác định được nội dung viết bằng cách trả lời câu hỏi: Viết về cái gì? – Viết nháp, sửa chữa theo hướng dẫn. <i>Thực hành viết</i> Viết được đoạn văn ngắn về một đồ vật quen thuộc; về một con vật thường được nuôi trong gia đình; về một loại cây có ở địa phương. III. NÓI – Nói rõ ràng; thái độ tự tin khi nói. – Kể về một hoạt động trong gia đình. – Biết nói và đáp lời yêu cầu, đề nghị.	Văn bản truyện và thơ (đoạn, bài văn xuôi và đoạn, bài văn vần) Độ dài của văn bản: đoạn hoặc bài văn xuôi khoảng 150 – 170 chữ; đoạn hoặc bài văn vần khoảng 70 – 90 chữ.

IV. NGHE – Đặt được câu hỏi có liên quan đến nội dung đã nghe. – Nghe kể lại câu chuyện dựa vào gợi ý.	
Năm học thứ 5	
I. ĐỌC 1. Kỹ thuật đọc – Nhận biết dấu âm: “ tắc thanh hầu” trước một số phụ âm: al, am, an, ang, añ, ar, ... – Đọc đúng ngữ điệu câu trong tiếng Bahnar. – Đọc đúng và rõ ràng câu chuyện, đoạn văn miêu tả, bài thơ... Tốc độ đọc tối thiểu 40 - 45 tiếng trong 1 phút. Biết nghỉ hơi ở chỗ có dấu câu hay chỗ ngắt nhịp thơ. – Đọc thầm nhanh hơn năm thứ tư. – Nhận biết được tên sách, tên tác giả. 2. Đọc hiểu nội dung – Trả lời được những câu hỏi về một số chi tiết nội dung văn bản: Như thế nào? Vì sao? – Hiểu được điều tác giả muốn nói qua văn bản đơn giản dựa vào gợi ý.	KIẾN THỨC TIẾNG BAHNAR - Quy tắc viết tên riêng của cơ quan, tổ chức. - Từ ngữ theo các chủ điểm: + Về nhà trường + Về gia đình + Về thiên nhiên + Về đất nước - Từ chỉ đặc điểm, tính chất (tính từ) - Cấu trúc câu. - Hội thoại: lắng nghe, nói theo hình thức phân vai. - Đoạn văn Đoạn văn kể về các hoạt động ở trường, lớp. KIẾN THỨC VĂN HÓA Nhạc cụ truyền thống của dân tộc Bahnar.

3. Đọc hiểu hình thức Nhận biết được hình dáng, điệu bộ, hành động của nhân vật qua ngôn ngữ và hình ảnh. II. VIẾT 1. Kỹ thuật viết – Viết được chữ b, ḅ, w... thường B, Ḅ, W... hoa. – Viết đúng các tên riêng của tổ chức, địa danh, cơ quan. – Viết đúng những từ dễ viết sai do cách phát âm theo phương ngữ khác nhau. – Viết đúng chính tả đoạn văn, đoạn thơ có độ dài khoảng 40 - 45 chữ theo hình thức tập chép hoặc nghe – viết, nhớ - viết. Tốc độ viết tối thiểu 40 - 45 chữ trong 15 phút. 2. Viết đoạn văn <i>Quy trình viết</i> Xác định nội dung viết; viết nháp; sửa chữa theo hướng dẫn. <i>Thực hành viết</i> – Viết đoạn văn miêu tả đồ vật, con vật, cây cối; nêu được cảm xúc về đối tượng miêu tả.	NGŨ LIỆU – Văn bản văn học: văn học dân gian Bahnar và văn bản văn học viết. – Độ dài của văn bản: đoạn hoặc bài văn xuôi khoảng 170 – 190 chữ; đoạn hoặc bài văn vần khoảng 90 – 110 chữ.

– Viết đoạn văn về một nhạc cụ dân tộc Bahnar. – Viết tin nhắn. III. NÓI – Nói rõ ràng các từ khi có chữ l, r ở cuối. – Biết nói và đáp lại lời chào khi gặp mặt, chia tay. – Kể lại được câu chuyện đã nghe, đã đọc dựa vào gợi ý. IV. NGHE – Biết hỏi và đáp với điệu bộ, cử chỉ thích hợp. – Nghe hiểu thông tin cơ bản; nghe kể lại câu chuyện.	
TRÌNH ĐỘ A2 – CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ (420 TIẾT)	
Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
Năm học thứ 6	
I. ĐỌC 1. Đọc hiểu nội dung – Biết nêu và trả lời được câu hỏi về nội dung văn bản như: Ai? Cái gì? Làm gì? Ở đâu? Như thế nào? Vì sao? – Nhận biết chi tiết/ thông tin chính của văn bản.	KIẾN THỨC TIẾNG BAHNAR 1. Công dụng của các từ mang tiền âm tiết, các từ xem như là trợ từ (từ kơ) và chức năng của trợ từ này. 2. Dấu câu: dấu hai chấm; dấu gạch ngang.

2. Đọc hiểu hình thức Nhận biết được điệu bộ, hành động của nhân vật qua một số từ ngữ trong văn bản. II. VIẾT 1. Quy trình viết Bước đầu biết viết theo các bước: xác định nội dung viết, tìm các ý chính cho đoạn văn; viết thành đoạn văn; chỉnh sửa. 2. Thực hành viết – Viết được đoạn văn ngắn giới thiệu về bản thân, nêu được những thông tin quan trọng như: họ và tên, ngày sinh, nơi sinh, sở thích, ước mơ của bản thân. – Viết đoạn văn ngắn về một trò chơi dân gian của dân tộc Bahnar. III. NÓI – Có thói quen khi nói nhìn vào người nghe. – Phát biểu trước nhóm; đóng góp ý kiến trong trao đổi. – Nghi thức lời nói: nói và đáp lại lời mời. – Kể lại câu chuyện đã nghe, đã đọc. IV. NGHE	3. Cách sử dụng đại từ nhân xưng và danh từ chỉ quan hệ thân tộc. Danh từ chung, danh từ riêng: đặc điểm và chức năng. 4. Đoạn văn Đoạn văn kể về các hoạt động phong trào ở trường; lao động vệ sinh trường, lớp. 5. Nghi thức lời nói: nói và đáp lại lời mời theo cách của người Bahnar. KIẾN THỨC VĂN HÓA Các trò chơi dân gian dân tộc Bahnar. NGŨ LIỆU Văn bản truyện (truyện cổ tích); đoạn hoặc bài văn xuôi; đoạn văn miêu tả. Bài thơ, thơ ca dân gian (ca dao, văn vắn,...). Văn bản thông tin: văn bản giới thiệu về loài vật, đồ vật, cây cối. Độ dài của văn bản: truyện, đoạn hoặc bài văn xuôi khoảng 180 - 200 chữ; bài miêu tả khoảng 150 - 170 chữ; thơ, văn vắn khoảng 80 - 90 chữ; văn bản thông tin khoảng 120 – 150 chữ.

Trong hoạt động nhóm: chú ý lắng nghe người khác, đóng góp ý kiến của mình.	
Năm học thứ 7	
I. ĐỌC 1. Đọc hiểu nội dung - Hiểu văn bản viết về cái gì (điều gì, chuyện gì...). - Nhận biết nội dung chính của văn bản. 2. Đọc hiểu hình thức - Nhận biết được thái độ, tình cảm của nhân vật ngôn ngữ, hành động, hình ảnh và lời thoại. - Hiểu từ ngữ, hình ảnh, biện pháp so sánh, nhân hóa trong văn bản. II. VIẾT 1. Quy trình viết Biết viết theo các bước: xác định nội dung viết (viết về cái gì), quan sát và tìm các ý chính cho đoạn văn; tìm và lập dàn ý cho bài văn; viết thành đoạn văn, bài văn; chỉnh sửa. 2. Thực hành viết – Viết đoạn văn kể về một số lễ hội của dân tộc Bahnar.	KIẾN THỨC TIẾNG BAHNAR 1. Hiện tượng ngữ điệu trong tiếng Bahnar (sử dụng các từ ngữ để đặt trọng âm trong câu). 2. Một số kiến thức về cấu tạo từ: Đặc điểm của từ mang tiền tố trong tiếng Bahnar. 3. Biện pháp tu từ: so sánh, nhân hóa; cách sử dụng. - Lượng từ. 4. Câu và thành phần chính của câu: đặc điểm, chức năng. 5. Nghi thức lời nói: lời đề nghị trong cách nói của người Bahnar. KIẾN THỨC VĂN HÓA Các lễ hội truyền thống dân tộc Bahnar NGŨ LIỆU Văn bản truyện (truyện cổ tích); đoạn hoặc bài văn xuôi; đoạn văn miêu tả. Bài thơ, thơ ca dân gian (ca dao, văn vắn,...).

- Viết đoạn văn về người tham gia, các hoạt động ở một lễ hội truyền thống của dân tộc Bahnar. - Viết bài văn miêu tả con vật, cây cối. III. NÓI - Nói lên suy nghĩ của mình trong trao đổi. - Biết nói và đáp lại lời lời đề nghị. - Kể được câu chuyện đã đọc, đã nghe hoặc đã xem. IV. NGHE - Nghe trong trao đổi, hoạt động nhóm để đóng góp ý kiến của mình đúng yêu cầu của nhiệm vụ được giao. - Nghe kể lại câu chuyện.	Văn bản thông tin: văn bản giới thiệu về loài vật, đồ vật, cây cối. Độ dài của văn bản: truyện, đoạn hoặc bài văn xuôi khoảng 180 - 200 chữ; bài miêu tả khoảng 150 - 170 chữ; thơ, văn vần khoảng 70 - 90 chữ; văn bản thông tin khoảng 120 – 150 chữ.
Năm học thứ 8	
I. ĐỌC 1. Đọc hiểu nội dung - Hiểu thông tin chính của văn bản. - Tìm được ý chính của từng đoạn văn dựa vào gợi ý. 2. Đọc hiểu hình thức Nhận biết được đặc điểm của nhân vật thể hiện qua hình dáng, điệu bộ, hành động, lời thoại. II. VIẾT	KIẾN THỨC TIẾNG BAHNAR 1. Hư từ và các tiểu loại của nó: phụ từ, thán từ, quan hệ từ, ngữ khí từ, trợ từ/giới từ (ví dụ từ kơ, tơ....); xem xét từ “kơ” có chức năng như là trợ từ. 2. Nghĩa của từ: Từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa. - Biện pháp tu từ: nhân cách hóa. 3. Thành phần phụ của câu; trạng ngữ. 4. Dấu ngoặc kép.

1. Quy trình viết Biết viết theo các bước: xác định nội dung viết (viết về cái gì), quan sát và tìm tư liệu để viết; hình thành ý chính cho đoạn, tìm ý và lập dàn ý cho bài văn; viết thành đoạn văn, bài văn; chỉnh sửa. 2. Thực hành viết – Viết đoạn văn về cách chế biến một món ăn truyền thống (món ăn thường được làm vào dịp nào; chuẩn bị nguyên vật liệu, cách nấu). – Viết đoạn văn về trang phục truyền thống của phụ nữ và nam giới người Bahnar. – Viết bài văn tả người. III. NÓI – Tập trung vào mục đích nói chuyện. – Kể lại được câu chuyện đã nghe, đã đọc hoặc đã xem. – Nói và đáp lại lời khen. IV. NGHE – Nghe để đáp lại khi đến lượt mình nói trong hội thoại. – Nghe để hiểu được những chi tiết quan trọng trong câu chuyện.	5. Nghi thức lời nói: nói và đáp lại lời khen theo cách của người Bahnar. 6. Bài văn, đoạn văn tả người (tả người thân trong gia đình). KIẾN THỨC VĂN HÓA Tập quán ẩm thực: món ăn truyền thống. Văn hóa văn nghệ: ca múa dân gian (điệu xoang). Trang phục truyền thống. NGŨ LIỆU Văn bản truyện (truyện cổ tích); đoạn hoặc bài văn xuôi; đoạn văn miêu tả. Bài thơ, thơ ca dân gian (ca dao, văn vắn,...). Văn bản thông tin. Độ dài của văn bản: truyện, đoạn hoặc bài văn xuôi khoảng 200 - 220 chữ; bài miêu tả khoảng 170 - 190 chữ; thơ, văn vắn khoảng 90 - 110 chữ; văn bản thông tin khoảng 140 – 170 chữ.

Năm học thứ 9	
I. ĐỌC 1. Đọc hiểu nội dung – Tìm được ý chính của từng đoạn văn. – Hiểu được điều tác giả nói gì qua văn bản. 2. Đọc hiểu hình thức Nhận biết được một số văn bản thông tin đơn giản: văn bản giới thiệu (một đồ vật), thông báo ngắn, tờ khai... II. VIẾT 1. Quy trình viết Biết viết theo các bước: xác định nội dung viết (viết về cái gì), quan sát và tìm tư liệu để viết; hình thành ý chính cho đoạn, tìm ý và lập dàn ý cho bài văn; viết thành đoạn văn, bài văn; chỉnh sửa. 2. Thực hành viết – Viết đoạn văn giới thiệu về ngôi nhà của gia đình. – Viết đoạn văn tả về nhà rông của làng. – Viết về một số hoạt động thường được tổ chức ở nhà rông. – Viết bài văn miêu tả đồ vật.	KIẾN THỨC TIẾNG BAHNAR 1. Từ loại trung gian: Đại từ, số từ, quan hệ từ. - Biện pháp tu từ: nói quá, nói tránh. 2. Các kiến thức về đại từ nghi vấn, câu nghi vấn; câu khẳng định, câu phủ định, câu trần thuật. 3. Một đoạn hội thoại theo các chủ đề cụ thể. 4. Nghi thức lời nói: cách nói và đáp lời chúc mừng. 5. Sự vận dụng tiếng Việt trong quá trình giao tiếp ở dân tộc Bahnar. KIẾN THỨC VĂN HÓA Nhà ở và nhà rông. NGŨ LIỆU – Văn bản truyện; đoạn hoặc bài văn xuôi; đoạn văn miêu tả. – Bài thơ, thơ ca dân gian (ca dao, văn vắn,...). – Văn bản thông tin về những vấn đề thời sự. Độ dài của văn bản: truyện, đoạn hoặc bài văn xuôi khoảng 220 - 240 chữ; bài miêu tả khoảng 190 - 210

III. NÓI – Biết nói chuyện qua điện thoại; nói rõ ràng và có thái độ phù hợp. - Nói được 2 – 3 câu về tình huống do mình tưởng tượng. – Kể lại được câu chuyện đã nghe, đã đọc hoặc đã xem. – Nói và đáp lại lời chúc mừng. IV. NGHE – Nghe hiểu kể lại câu chuyện. – Nghe trong thảo luận, hoạt động nhóm để nêu ý kiến cá nhân góp phần giải quyết nhiệm vụ theo yêu cầu.	chữ; thơ, văn vắn khoảng 110 - 130 chữ; văn bản thông tin khoảng 150 – 180 chữ.
BẬC B	
TRÌNH ĐỘ B – CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG (315 TIẾT)	
Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
Năm học thứ 10	
I. ĐỌC 1. Đọc hiểu nội dung – Nhận biết được một số chi tiết và nội dung chính của văn bản – Hiểu được điều mà tác giả muốn nói qua văn bản.	KIẾN THỨC TIẾNG BAHNAR 1. Mở rộng các từ ngữ theo các chủ điểm ở A2, một số từ ngữ về ngành nghề ở địa phương (dệt thổ cẩm, đan lát...), về văn hóa, lễ hội (về nhà trường, về gia đình, về thiên nhiên, về đất nước, phong tục, tập quán, tượng nhà mồ, ăn mừng nhà mới, mừng lúa mới ...).

2. Đọc hiểu hình thức Nhận biết được mối quan hệ giữa các nhân vật trong câu chuyện thể hiện qua cách xưng hô. II. VIẾT 1. Quy trình viết Biết viết văn bản đúng quy trình, bảo đảm các bước đã được hình thành và rèn luyện ở các năm học trước. 2. Thực hành viết – Viết được đoạn văn thuật lại một hoạt động chăm sóc sức khỏe cho đồng bào của Trạm y tế xã. – Viết đoạn văn về việc làm để bảo vệ nguồn nước ở nơi sinh sống. – Viết bài văn thuật lại một hoạt động về phòng tránh thiên tai ở địa phương. III. NÓI – Nói rõ ràng, tập trung vào mục đích và đề tài, có thái độ tự tin. – Nhớ và nói được một sự việc đã tham gia. IV. NGHE – Lắng nghe để hiểu rõ về thông tin, tập trung vào vấn đề trao đổi, không nói lạc chủ đề.	2. Nhận diện kiến thức tiếng Bahnar qua văn bản kể: 2.1. Củng cố kiến thức đã học ở cấp độ A2. – Công dụng của các từ mang tiền âm tiết, các từ xem như là trợ từ (từ trợ) và chức năng của trợ từ này. – Từ đơn, từ ghép, từ láy. – Từ loại: danh từ, động từ, tính từ. – Câu; các thành phần chính, thành phần phụ của câu. 2.2. Một đoạn hội thoại ngắn liên quan đến các chủ đề. 3. Mở rộng kiến thức tiếng Bahnar về: – Hiện tượng ngữ điệu – Tiền tố KIẾN THỨC VĂN HÓA Tri thức địa phương của đồng bào Bahnar về phòng tránh thiên tai (trong điều kiện biến đổi khí hậu hiện nay) và kiến thức về chăm sóc sức khỏe. NGŨ LIỆU Văn học dân gian Bahnar, thơ ca dân gian (thể loại điển hình của thơ ca dân gian Bahnar). Văn bản thông tin: văn bản của đồng bào Bahnar về cách phòng tránh thiên tai và bảo vệ sức khỏe trong điều kiện biến đổi khí hậu.

– Nghe và hiểu được chủ đề câu chuyện.	
Năm học thứ 11	
I. ĐỌC 1. Đọc hiểu nội dung – Nhận biết và tóm tắt được chủ đề văn bản. – Nêu được cân chuyện, đoạn thơ mà mình yêu thích và biết giải thích vì sao. 2. Đọc hiểu hình thức Nhận biết được đặc điểm của một số văn bản thông tin đơn giản: giới thiệu sách, phim; thông tin các sự kiện ở địa phương. II. VIẾT 1. Quy trình viết Biết viết văn bản đúng quy trình, bảo đảm các bước đã được hình thành và rèn luyện ở các năm học trước. 2. Thực hành viết – Viết được đoạn văn nêu tình cảm, cảm xúc của bản thân về một nhân vật hoặc một người thân gần gũi, thân thiết.	KIẾN THỨC TIẾNG BAHNAR 1. Phương thức cấu tạo từ trong tiếng Bahnar. 2. Dấu câu: dấu chấm phẩy. 3. Câu, phân loại câu trong tiếng Bahnar: phân loại các kiểu câu theo cấu trúc ngữ pháp (câu đơn, câu ghép); phân loại câu theo chức năng (câu kể, câu hỏi, câu khiến, câu cảm). 4. Văn bản theo nội dung chuyên đề – Chủ đề về Giáo dục – Chủ đề về Pháp luật và đời sống – Chủ đề về sức khỏe – Chủ đề về bản sắc văn hóa dân tộc – Chủ đề Quyền và nghĩa vụ – Chủ đề Tình đoàn kết giữa các dân tộc anh em. KIẾN THỨC VĂN HÓA Một số danh lam thắng cảnh ở địa phương Truyền thống lịch sử: anh hùng dân tộc. NGŨ LIỆU

– Viết đoạn văn giới thiệu về một địa danh lịch sử; về một cảnh đẹp thiên nhiên ở địa phương; nêu tình cảm, cảm xúc về cảnh đẹp thiên nhiên, địa danh lịch sử đó. – Viết đoạn văn về một anh hùng dân tộc người Bahnar (có thể viết về anh hùng dân tộc thời hiện đại, hoặc anh hùng theo truyền thuyết). – Viết bài văn nghị luận ngắn về làm gì để bảo vệ rừng ở địa phương hoặc về một vấn đề có tính thời sự ở địa phương. III. NÓI – Thực hiện đúng quy định trong trao đổi, thảo luận: luân phiên lượt lời; tập trung vào vấn đề trao đổi. – Trình bày được một sự việc có tính thời sự ở địa phương; nêu suy nghĩ của mình về sự việc đó. IV. NGHE – Nghe và hiểu được nội dung, chủ đề. – Ghi lại được ý kiến phát biểu của người khác.	Bài thơ Văn bản thông tin: văn bản giới thiệu sách, phim. Các bài báo, thông tin sự kiện ở địa phương.
Năm học thứ 12	
I. ĐỌC 1. Đọc hiểu nội dung – Nhận biết và tóm tắt được nội dung chính của văn bản.	KIẾN THỨC TIẾNG BAHNAR 1. Từ đơn, từ ghép, từ láy. – Từ nhiều nghĩa.

– Hiểu và cảm nhận được phong tục tập quán tốt đẹp của dân tộc mình qua văn bản. – Nêu được suy nghĩ của bản thân sau khi đọc văn bản. 2. Đọc hiểu hình thức Nhận biết được trình tự sắp xếp các sự việc trong câu chuyện theo mối quan hệ nhân quả. II. VIẾT 1. Quy trình viết Biết viết văn bản đúng quy trình, bảo đảm các bước đã được hình thành và rèn luyện ở các năm học trước. 2. Thực hành viết – Viết được bài văn kể lại câu chuyện đã được học, đã nghe. – Viết đoạn văn về một nghề truyền thống của dân tộc Bahnar (đan lát, dệt thổ cẩm,...). – Viết đoạn văn về một nghệ nhân người Bahnar (người chơi nhạc cụ dân tộc; biểu diễn múa; làm nghề truyền thống;...). – Viết bài văn nghị luận ngắn về bảo tồn văn hóa gắn với phát triển du lịch hoặc gắn với phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống cho đồng bào Bahnar. III. NÓI	2. Các chủ đề: – Lao động sản xuất: Nghề truyền thống; phong tục trong lao động sản xuất. – Tài nguyên thiên nhiên – Truyền thống lịch sử – Bảo vệ môi trường; – Bảo vệ tổ quốc. – Tri thức địa phương (bản địa) của người Bahnar về chăm sóc sức khỏe, phòng tránh thiên tai... KIẾN THỨC VĂN HÓA Nghề truyền thống. Nghệ nhân dân tộc Bahnar. Bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc Bahnar. NGŨ LIỆU Văn học dân gian Bahnar theo chủ đề, trường ca, truyện cổ. Văn học dân gian tiêu biểu của các dân tộc anh em Việt Nam. Văn bản thuyết minh giới thiệu về nghề truyền thống của dân tộc Bahnar.

– Nêu nhận định của mình về một vấn đề gần gũi với cuộc sống. – Nhớ và nói được một sự việc đã tham gia; nêu được cảm xúc cá nhân. IV. NGHE Biết đóng góp ý kiến trong sinh hoạt tập thể, thảo luận về một vấn đề quan trọng mà nhóm, lớp phải thực hiện.	Văn bản về bảo tồn giá trị văn hóa, gắn việc bảo tồn văn hóa với phát triển sinh kế, phát triển du lịch, phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống cho đồng bào Bahnar

VII. ĐỊNH HƯỚNG VỀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

1. Định hướng chung

Chương trình giáo dục phổ thông Tiếng Bahnar có thể vận dụng phương pháp giáo dục mà chương trình môn Ngữ văn mới đã định hướng phù hợp với đối tượng và cấp học ương ứng. Theo đó, chương trình vận dụng các phương pháp giáo dục theo định hướng chung là dạy học tích hợp và phân hóa; đa dạng hoá các hình thức tổ chức, phương pháp và phương tiện dạy học; phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo trong học tập và vận dụng kiến thức, kỹ năng của học sinh.

Căn cứ vào chương trình, giáo viên chủ động, linh hoạt xây dựng và tổ chức các bài học theo định hướng sau:

a) Dạy học tích cực

Về dạy học tích cực Chương trình Tiếng Bahnar thực hiện như quy định tại Chương trình giáo dục phổ thông: “Các môn học và hoạt động giáo dục trong nhà trường áp dụng các phương pháp tích cực hoá hoạt động của học sinh, trong đó giáo viên đóng vai trò tổ chức, hướng dẫn hoạt động cho học sinh, tạo môi trường học tập thân thiện và những tình huống có vấn đề để khuyến khích học sinh tích cực tham gia vào các hoạt động học tập, tự phát hiện năng lực, nguyện vọng của bản thân, rèn luyện thói quen và khả năng tự học, phát huy tiềm năng và những kiến thức, kỹ năng đã tích lũy

được để phát triển.” Tăng cường, phát huy tính tích cực, tự lực của học sinh; dành nhiều thời gian cho học sinh nghiên cứu sách giáo khoa và tài liệu học tập, luyện tập, thực hành, trình bày, thảo luận, bảo vệ kết quả học tập để học sinh biết tự đọc, viết, nói và nghe theo những yêu cầu và mức độ khác nhau; kiểm tra, đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ học tập của học sinh.

b) Dạy học trải nghiệm

Dạy học trải nghiệm thông qua các hoạt động học bằng nhiều hình thức trong và ngoài lớp học. Phát triển tư duy, rèn luyện kỹ năng sử dụng các phương tiện dạy học cho học sinh, khắc phục tình trạng dạy học theo kiểu đọc chép.

c) Dạy học tích hợp

Theo Chương trình giáo dục phổ thông, dạy học tích hợp là “dạy học giúp học sinh phát triển khả năng huy động tổng hợp kiến thức, kỹ năng,... thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau để giải quyết có hiệu quả các vấn đề trong học tập và trong cuộc sống, được thực hiện ngay trong quá trình lĩnh hội tri thức và rèn luyện kỹ năng”.

Trong môn Tiếng Bahnar, cần thực hiện tích hợp một cách nhẹ nhàng, phù hợp với đặc điểm tâm lý, nhận thức và đặc điểm ngôn ngữ của học sinh. Có thể tích hợp như sau:

- Tích hợp trong nội bộ môn Tiếng Bahnar: Thực hiện yêu cầu tích hợp cả kiến thức và kỹ năng. Tích hợp các kỹ năng đọc, viết, nói, nghe trong cùng một bài học; tích hợp kiến thức tiếng Bahnar với kiến thức văn hóa dân tộc.

- Tích hợp môn Tiếng Bahnar với môn học khác: sử dụng những điều học sinh đã biết khi học các môn học khác vào môn Tiếng Bahnar (ví dụ: những điều đã học trong môn Mỹ thuật, Âm nhạc để nói về chủ đề văn hóa dân tộc như nhạc cụ dân tộc, hoa văn dân tộc...).

- Tích hợp dạy Tiếng Bahnar với giáo dục nhân cách học sinh, giúp các em giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc.

2. Định hướng về phương pháp hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung

Để hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung đã nêu trong Chương trình giáo dục phổ thông, giáo viên lựa chọn những phương pháp giáo dục phù hợp với môn Tiếng Bahnar và đối tượng học sinh; không chỉ thông qua những nội dung dạy học đa dạng, phong phú, giàu tính thẩm mỹ - nhân văn mà còn bằng các phương pháp,

hình thức tổ chức dạy học và cách kiểm tra, đánh giá trong hoạt động tiếp nhận và tạo lập văn bản với việc chú trọng phát huy tính chủ động, sáng tạo của học sinh.

a) Phương pháp hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu

Thông qua phương pháp và hình thức tổ chức dạy đọc, viết, nói và nghe qua ngữ liệu phong phú về nội dung đã được lựa chọn kết hợp với hoạt động trải nghiệm, môn Tiếng Bahnar góp phần hình thành và phát triển cho học sinh các phẩm chất chủ yếu sau đây:

– Biết yêu thiên nhiên, yêu đất nước; yêu quý và tự hào về truyền thống của dân tộc; kính trọng, biết ơn người lao động, người có công với đất nước, người có công trong việc giữ gìn bản sắc văn hóa của dân tộc; biết trân trọng và giữ gìn, phát huy các giá trị bản sắc văn hoá dân tộc Bahnar; biết trân trọng và giữ gìn các di tích lịch sử, các danh lam thắng cảnh ở địa phương...

– Biết quan tâm đến những người thân, tôn trọng bạn bè, thầy cô; biết nhường nhịn, vị tha; biết xúc động trước những con người và việc làm tốt, giữ được mối quan hệ hài hoà với người khác; biết cảm thông, chia sẻ niềm vui, nỗi buồn, tình yêu thương đối với những người xung quanh cũng như đối với các nhân vật trong tác phẩm; tôn trọng sự khác biệt về hoàn cảnh và văn hoá, biết tha thứ, độ lượng với người khác.

– Có ý thức học Tiếng Bahnar thông qua các kênh biến thể của ngôn ngữ như đài, báo...; thường xuyên hoàn thành nhiệm vụ học tập, siêng năng trong công việc gia đình, nhà trường; yêu lao động, có ý chí vượt khó; tích cực rèn luyện để chuẩn bị nghề nghiệp cho tương lai.

– Sống thật thà, ngay thẳng, thành thật với bản thân và người khác; yêu lẽ phải, trọng chân lí; thẳng thắn trong việc thể hiện những suy nghĩ, tình cảm của mình.

– Có ý thức bảo tồn và phát triển ngôn ngữ mẹ đẻ và những bản sắc văn hóa của dân tộc mình; biết giữ gìn tư cách, bản sắc của người dân tộc Bahnar; đồng thời, biết tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hoá của các dân tộc Việt Nam.

b) Phương pháp hình thành, phát triển các năng lực chung

Những năng lực chung của môn Tiếng Bahnar được hình thành và phát triển không chỉ thông qua nội dung dạy học mà còn thông qua phương pháp và hình thức tổ chức dạy học mới với việc chú trọng phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh trong hoạt động giao tiếp.

– Năng lực tự chủ và tự học.

Thông qua hoạt động đọc, viết, nói và nghe một cách tích cực, chủ động, kết hợp học trên lớp, trải nghiệm và tự học, môn Tiếng Bahnar giúp học sinh phát triển được vốn sống, biết tự làm chủ để có hành vi phù hợp, có sự tự tin và tinh thần lạc quan trong học tập và đời sống. Môn Tiếng Bahnar cũng giúp học sinh có khả năng suy ngẫm về bản thân, tự nhận thức, tự học và tự điều chỉnh để hoàn thiện bản thân.

– Năng lực giao tiếp và hợp tác.

Môn Tiếng Bahnar là môn học góp phần nhằm phát triển năng lực giao tiếp cho học sinh. Việc sử dụng thành thạo ngôn ngữ chuẩn Bahnar giúp các em có được sự chủ động, tự tin và biết kiểm soát cảm xúc, thái độ trong giao tiếp, thiết lập và phát triển mối quan hệ với người khác; phát triển khả năng làm việc nhóm, tăng hiệu quả hợp tác.

– Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

Năng lực giải quyết vấn đề trong môn Tiếng Bahnar được thể hiện ở khả năng nhìn nhận, đánh giá sự vật, hiện tượng; biết đánh giá vấn đề, tình huống dưới những góc nhìn khác nhau.

Môn Tiếng Bahnar đề cao vai trò của học sinh với tư cách là người đọc tích cực, chủ động, không chỉ trong hoạt động tiếp nhận mà còn trong việc tạo lập một cách sáng tạo văn bản bằng ngôn ngữ mẹ đẻ.

3. Định hướng về phương pháp hình thành, phát triển các năng lực đặc thù

a) Phương pháp dạy đọc

Mục đích chủ yếu của dạy đọc Tiếng Bahnar trong nhà trường phổ thông là giúp học sinh biết đọc và tự đọc được văn bản, thông qua đó mà bồi dưỡng, giáo dục phẩm chất, nhân cách học sinh.

– Dạy phát âm: Học sinh phát âm đúng âm, vần, tiếng, từ trong Hệ thống ngữ âm Tiếng Bahnar.

– Dạy đọc văn bản: Khi dạy học đọc hiểu nội dung văn bản, sử dụng đa dạng các loại câu hỏi ở những mức độ khác nhau để thực hiện dạy học phân hóa và hướng dẫn học sinh đọc hiểu văn bản, hình thành kỹ năng đọc.

Tùy vào đối tượng học sinh ở từng cấp học, lớp học và thể loại của văn bản mà vận dụng các phương pháp, kỹ thuật và hình thức dạy học đọc hiểu cho phù hợp như: đọc diễn cảm, đọc phân vai, kể chuyện, đóng vai để giải quyết một tình huống, diễn kịch, sử dụng câu hỏi, hướng dẫn ghi chép trong tiến trình đọc bằng các phiếu ghi chép, phiếu học tập, nhật ký đọc sách, tổ chức cho học sinh thảo luận về văn bản, một số phương pháp dạy học khác như đàm thoại, vấn đáp, diễn giảng, nêu vấn đề,... cũng cần được vận dụng một cách phù hợp theo yêu cầu phát triển năng lực cho học sinh.

b) Phương pháp dạy viết

Mục đích của dạy viết là rèn luyện tư duy và cách viết, qua đó giáo dục phẩm chất và phát triển nhân cách học sinh. Vì thế khi dạy viết, giáo viên chú trọng yêu cầu tạo ra ý tưởng và biết cách trình bày ý tưởng một cách mạch lạc, sáng tạo và có sức thuyết phục.

Giáo viên tập trung vào yêu cầu hướng dẫn học sinh các bước tạo lập văn bản, thực hành viết theo các bước và đặc điểm của kiểu văn bản. Sử dụng các câu hỏi giúp học sinh xác định được mục đích và nội dung viết; giới thiệu các nguồn tư liệu, hướng dẫn cách tìm ý tưởng và phác thảo dàn ý; hướng dẫn học sinh viết văn bản; tự chỉnh sửa và trao đổi dựa trên các tiêu chí đánh giá bài viết.

Ở tất cả các cấp độ của chương trình, dạy viết có hai yêu cầu: dạy kỹ thuật viết (A1) và dạy viết câu, đoạn văn, bài văn. Dạy kỹ thuật viết (tập viết, chính tả) chủ yếu sử dụng phương pháp thực hành theo mẫu. Dạy viết câu văn, đoạn văn một cách linh hoạt, có thể sử dụng các phương pháp như rèn luyện theo mẫu, đặt câu hỏi, thảo luận nhóm, viết sáng tạo,...

Yêu cầu về viết đoạn văn, bài văn: giáo viên yêu cầu học sinh thực hiện những nhiệm vụ phức tạp hơn như thu thập thông tin cho bài viết từ nhiều nguồn (tài liệu in, tài liệu trên mạng, phỏng vấn, thu thập dữ liệu từ thực tế); thảo luận để triển khai chủ đề; phân tích về tiêu chí đánh giá bài viết; biết tự chỉnh sửa, trao đổi trong nhóm để hoàn thiện bài viết và rút kinh nghiệm sau mỗi lần viết bài,...

Giáo viên sử dụng những phương pháp như phân tích mẫu, đặt câu hỏi, nêu vấn đề, gợi mở,... để hướng dẫn học sinh hình thành dần ý, lựa chọn cách triển khai, diễn đạt; tổ chức cho học sinh thực hành viết văn bản, có thể viết từng phần: mở bài, kết bài, một hoặc một số đoạn trong thân bài.

Tổ chức dạy viết đoạn và bài văn thường gồm các hoạt động chủ yếu như: nêu nhiệm vụ mà học sinh cần thực hiện; yêu cầu học sinh làm việc cá nhân, cặp đôi hoặc theo nhóm; tổ chức trình bày kết quả làm việc, thảo luận về các nhiệm vụ được giao và tự rút ra nội dung bài học; nhận xét, đánh giá,...; sau khi viết xong, học sinh cần có cơ hội nói, trình bày những gì đã viết.

c) Phương pháp dạy nói và nghe

Mục đích của dạy nói và nghe là nhằm giúp học sinh có khả năng diễn đạt, trình bày bằng ngôn ngữ nói một cách rõ ràng, tự tin; có khả năng hiểu đúng; biết tôn trọng người nói, người nghe; có thái độ phù hợp trong trao đổi, thảo luận. Dạy nói và nghe không chỉ phát triển năng lực giao tiếp mà còn giáo dục phẩm chất và nhân cách học sinh.

Trong dạy nói, giáo viên hướng dẫn cho học sinh quan sát, phân tích mẫu đồng thời hướng dẫn cách làm và tổ chức cho học sinh thực hành; hướng dẫn cách thức, quy trình chuẩn bị một bài thuyết trình và trình bày trước nhóm, tổ, lớp; cách thức và quy trình chuẩn bị một cuộc thảo luận, tranh luận và cách tham gia thảo luận, tranh luận.

Trong dạy nghe, giáo viên hướng dẫn học sinh cách nắm bắt được nội dung nghe, cách hiểu và đánh giá quan điểm, ý định của người nói; cách kiểm tra những thông tin chưa rõ; có thái độ nghe tích cực và tôn trọng người nói, tôn trọng những ý kiến khác biệt; cách hợp tác, giải quyết vấn đề với thái độ tích cực.

Đối với kỹ năng nói nghe tương tác, giáo viên hướng dẫn học sinh biết lắng nghe và biết đặt câu hỏi để hiểu nội dung nghe, biết nói theo lượt lời trong hội thoại, biết dùng các phương tiện nghe nhìn khác để hỗ trợ cho lời trình bày miệng.

Thực hành nghe nói là hoạt động chính, nhằm rèn kỹ năng nghe nói cho học sinh. Để tạo điều kiện cho mọi học sinh được thực hành nói, giáo viên linh hoạt trong việc tổ chức các hoạt động học tập như: yêu cầu từng cặp học sinh nói cho nhau nghe hoặc học sinh trình bày bài nói trước nhóm, lớp; tổ chức cho học sinh thảo luận, tranh luận, qua đó hiểu được tính chất tương tác của ngôn ngữ nói và hình thành thái độ tích cực, hợp tác khi trao đổi, thảo luận và

có khả năng giải quyết vấn đề qua trao đổi, thảo luận; chia nhóm, lắng nghe nhận xét, rút kinh nghiệm dựa trên những hướng dẫn cụ thể về tiêu chí đánh giá mà giáo viên cung cấp.

VIII. ĐỊNH HƯỚNG VỀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

1. Mục tiêu đánh giá

Đánh giá kết quả giáo dục trong môn Tiếng Bahnar nhằm cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực và những tiến bộ của học sinh trong suốt quá trình học tập môn học, để hướng dẫn hoạt động học tập, điều chỉnh các hoạt động dạy học, quản lí và phát triển chương trình, bảo đảm sự tiến bộ của từng học sinh và nâng cao chất lượng giáo dục.

2. Căn cứ đánh giá

Căn cứ đánh giá kết quả giáo dục trong môn Tiếng Bahnar là các yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực đối với học sinh ở mỗi mức độ, trình độ, cấp độ đã quy định trong chương trình.

3. Nội dung đánh giá

Trong môn Tiếng Bahnar, giáo viên đánh giá phẩm chất, năng lực chung, năng lực đặc thù và sự tiến bộ của học sinh thông qua các hoạt động đọc, viết, nói, nghe.

Đánh giá hoạt động đọc: Tập trung vào yêu cầu học sinh đọc đúng và hiểu nội dung, chủ đề của văn bản.

Đánh giá hoạt động viết: Tập trung vào yêu cầu học sinh viết đúng đoạn văn, tạo lập các kiểu văn bản: miêu tả, kể, nghị luận... Việc đánh giá kĩ năng viết cần dựa vào các tiêu chí chủ yếu như nội dung, kết cấu bài viết, khả năng biểu đạt, hình thức ngôn ngữ và trình bày,...

Đánh giá hoạt động nói và nghe: Tập trung vào yêu cầu học sinh nói đúng chủ đề và mục tiêu; sự tự tin, năng động của người nói; biết chú ý đến người nghe; biết tranh luận và thuyết phục; có kĩ thuật nói thích hợp; biết sử dụng các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ và phương tiện công nghệ hỗ trợ. Đối với kĩ năng nghe, yêu cầu học sinh nắm bắt nội dung do người khác nói; nắm bắt và đánh giá được quan điểm, ý định của người nói; biết đặt câu hỏi,

nêu vấn đề, trao đổi để kiểm tra những thông tin chưa rõ; có thái độ nghe tích cực và tôn trọng người nói; biết lắng nghe và tôn trọng những ý kiến khác biệt.

Đánh giá phẩm chất chủ yếu và năng lực chung trong môn Tiếng Bahnar tập trung vào các hành vi, việc làm, cách ứng xử, những biểu hiện về thái độ, tình cảm của học sinh khi đọc, viết, nói và nghe; thực hiện chủ yếu bằng định tính, thông qua quan sát, ghi chép, nhận xét,...

4. Cách thức đánh giá

Tập trung vào đánh giá thường xuyên trong các bài học.

Đánh giá thường xuyên được thực hiện liên tục trong suốt quá trình dạy học, do giáo viên môn học tổ chức; hình thức đánh giá gồm: giáo viên đánh giá học sinh, học sinh đánh giá lẫn nhau, học sinh tự đánh giá. Để đánh giá thường xuyên, giáo viên có thể dựa trên quan sát và ghi chép hằng ngày về học sinh, việc học sinh trả lời câu hỏi hoặc thuyết trình, làm bài kiểm tra, làm dự án sưu tầm tư liệu,...

Việc đánh giá phải bảo đảm nguyên tắc học sinh được bộc lộ, thể hiện phẩm chất, và năng lực sử dụng Tiếng Bahnar, biết thể hiện những suy nghĩ và tình cảm của chính học sinh, không sao chép; khuyến khích các bài viết có cá tính và sáng tạo. Học sinh cần được hướng dẫn tìm hiểu để có thể nắm vững mục tiêu, phương pháp và hệ thống các tiêu chí dùng để đánh giá các phẩm chất, năng lực này.

Ở các địa phương có nhu cầu cấp chứng chỉ cho người học sau khi hoàn thành từng cấp độ thì tổ chức đánh giá định kì. Việc tổ chức đánh giá phải do cơ quan có thẩm quyền và chức năng thực hiện. Đánh giá định kì thông qua các đề kiểm tra, đề thi viết. Đề có thể có các hình thức viết tự luận, kết hợp hình thức trắc nghiệm khách quan và hình thức tự luận (câu hỏi mở) để đánh giá đọc hiểu và yêu cầu viết bài văn về một chủ đề nào đó theo từng kiểu văn bản đã học trong chương trình. Có thể sử dụng hình thức vấn đáp để đánh giá kĩ năng nói và nghe.

Vấn đề cấp chứng chỉ cần tuân thủ theo các văn bản pháp luật của Nhà nước, quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan liên quan...

IX. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Thuật ngữ

Về cơ bản, thống nhất với Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn. Một số thuật ngữ sử dụng trong chương trình:

– Giao tiếp đa phương thức: hình thức giao tiếp sử dụng nhiều phương tiện khác nhau, không chỉ phương tiện ngôn ngữ mà cả phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ.

– Loại văn bản: các văn bản có cùng mục đích giao tiếp chủ yếu, bao gồm: văn bản văn học (bộc lộ, giải bày tình cảm), văn bản nghị luận (thuyết phục), văn bản thông tin (thông báo, giao dịch,...).

– Năng lực ngôn ngữ: khả năng sử dụng các phương tiện ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp,...) để đọc, viết, nói và nghe.

– Ngữ liệu: từ âm, chữ cho đến văn bản hoặc trích đoạn văn bản thuộc các loại văn bản và thể loại thể hiện dưới các hình thức viết, nói hoặc đa phương thức, dùng làm chất liệu để dạy học.

– Thể loại văn học: mỗi loại văn bản văn học bao gồm nhiều thể loại như: thần thoại, cổ tích, truyện ngắn, tiểu thuyết, ca dao, ngâm khúc, bi kịch, hài kịch,...

– Tiếng mẹ đẻ: ngôn ngữ đầu tiên học được và sử dụng suốt đời, thường là tiếng của mẹ đẻ ra mình.

– Văn bản biểu cảm: văn bản chủ yếu dùng để thể hiện tình cảm, cảm xúc.

– Văn bản đa phương thức: văn bản có sự phối hợp phương tiện ngôn ngữ và các phương tiện khác như kí hiệu, sơ đồ, biểu đồ, hình ảnh, âm thanh.

– Văn bản miêu tả: văn bản chủ yếu dùng để miêu tả.

– Văn bản nghị luận: văn bản chủ yếu dùng để thuyết phục người đọc (người nghe) về một vấn đề nào đó.

– Văn bản thông tin: văn bản chủ yếu dùng để cung cấp thông tin.

– Văn bản thuyết minh: văn bản chủ yếu dùng để giới thiệu một sự vật, hiện tượng.

- Văn bản tự sự: văn bản chủ yếu dùng để kể lại một sự việc.

2. Ngữ liệu

Ngữ liệu cần đảm bảo tính khoa học, tính sư phạm; phù hợp với quy định của pháp luật; không có định kiến xã hội về giới, sắc tộc, tôn giáo, nghề nghiệp, địa vị.

Ngữ liệu phù hợp với chủ điểm, chủ đề được học và phù hợp với tâm lý, nhận thức của học sinh. Nguồn ngữ liệu chủ yếu được lấy từ ngôn ngữ thông dụng, văn học dân gian (sử thi, truyện cổ, ca dao, dân ca,...), văn học viết của người Bahnar phản ánh đời sống, con người, văn hóa của dân tộc Bahnar; một số văn bản nghị luận, nghiên cứu khoa học về kiến thức phòng tránh thiên tai, chăm sóc sức khỏe cho đồng bào trong điều kiện biến đổi khí hậu hiện nay và những văn bản về cách thức bảo tồn văn hóa truyền thống của đồng bào gắn với phát triển sinh kế cho người Bahnar. Ngoài ra, nguồn ngữ liệu còn được lấy từ một số văn bản, tác phẩm văn học tiêu biểu của các dân tộc anh em trên đất nước Việt Nam.

3. Điều kiện thực hiện chương trình

Để đạt được mục tiêu của chương trình, cần đảm bảo một số điều kiện cơ bản sau:

- Dạy học tiếng Bahnar cần dựa trên nguyện vọng, nhu cầu được học tiếng Bahnar của học sinh.
- Riêng với tiếng Bahnar, hệ thống ngữ âm và chữ viết, hệ thống âm vần thực hiện như sau:
 - Để thuận tiện cho việc biên soạn sách giáo khoa và các sách công cụ khác, cần có sự thống nhất bộ chữ cái tiếng Bahnar giữa các tỉnh có đồng bào Bahnar sinh sống (chủ yếu là 2 tỉnh Gia Lai và Kon Tum). Sự thống nhất này cần được thực hiện trước khi biên soạn sách giáo khoa. Khi thống nhất, cần sử dụng “Yếu tố hợp lí” của bộ chữ theo tất cả các văn bản đã có.
- Biên soạn sách giáo khoa theo chương trình sau khi được ban hành chính thức. Để biên soạn các sách giáo khoa cho chương trình Tiếng Bahnar, cần tham khảo sách giáo khoa dạy học Tiếng Bahnar, sách công cụ như: từ điển, sổ tay từ ngữ, sổ tay phương ngữ; các sách tham khảo, truyện tranh tiếng Bahnar đã có.

- Các cấp quản lý từ trung ương đến địa phương, nhà trường, giáo viên cần nhận thức giáo dục Tiếng dân tộc thiểu số là một trong những chính sách có tính chiến lược phát triển, bảo tồn bền vững văn hóa các dân tộc thiểu số để từ đó có sự quan tâm đầu tư thích đáng.
- Tăng cường tuyên truyền để nâng cao nhận thức cho học sinh, phụ huynh và cộng đồng về học Tiếng Bahnar để từ đó tăng việc lựa chọn môn học này trong trường phổ thông.
- Giáo viên phải có hiểu biết thông thạo về Tiếng Bahnar, có năng lực sư phạm và phương pháp dạy học Tiếng Bahnar.
- Có đủ tài liệu: sách giáo khoa (sách cho học sinh), sách hướng dẫn giảng dạy (sách giáo viên), các tài liệu tham khảo, bổ trợ (từ điển, sách ngữ pháp, truyện kể, ca dao, tục ngữ...) bằng Tiếng Bahnar.
- Thiết bị dạy học: Có các trang thiết bị và đồ dùng dạy học phù hợp với môn Tiếng Bahnar, theo danh mục thiết bị dạy học tối thiểu do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG
MÔN TIẾNG CHĂM

(Ban hành kèm theo Thông tư số/2020/TT-BGDĐT

ngày tháng.....năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Hà Nội, 2020

MỤC LỤC

I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC	3
II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH.....	3
III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH.....	4
IV. CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH.....	6
V. YÊU CẦU CẦN ĐẠT	8
VI. NỘI DUNG GIÁO DỤC	15
VII. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC.....	56
VIII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC	60
IX. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH	62
X. DANH MỤC VĂN BẢN (NGŨ LIỆU)	63

I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC

Tiếng Chăm là môn học thuộc lĩnh vực Giáo dục ngôn ngữ, được học từ cấp tiểu học đến cấp trung học phổ thông nhằm đáp ứng sự lựa chọn của học sinh người Chăm trong việc nâng cao năng lực ngôn ngữ và văn hóa Chăm. Trong hệ thống các môn học ở phổ thông, Tiếng Chăm là môn học tự chọn. Ở vùng có nhiều học sinh người Chăm, đây là môn học tự chọn thứ nhất.

Môn học Tiếng Chăm có mục tiêu phát triển năng lực ngôn ngữ (Tiếng Chăm) thông qua các kỹ năng đọc, viết, nói, nghe trong đó chú trọng kỹ năng đọc, viết Tiếng Chăm nhằm góp phần phát triển công cụ ngôn ngữ cho học sinh để giúp học sinh có phương tiện giao tiếp trong cộng đồng người Chăm và mở rộng khả năng tiếp nhận tri thức cho học sinh.

Môn Tiếng Chăm chủ yếu sử dụng ngữ liệu văn hoá, văn học Chăm để dạy học nhằm góp phần giáo dục học sinh những giá trị cao đẹp về văn hóa, ngôn ngữ của dân tộc Chăm, hình thành ở học sinh ý thức giữ gìn, bảo vệ và phát triển văn hóa, dân tộc Chăm hài hòa với văn hóa của các dân tộc trên đất nước Việt Nam.

Chương trình môn Tiếng Chăm có cấu trúc và nội dung tương hợp với các chương trình môn học khác nhằm giúp học sinh học tốt môn Tiếng Chăm đồng thời cũng học tốt các môn học khác.

II. QUAN ĐIỂM BIÊN SOẠN CHƯƠNG TRÌNH

1. Chương trình Tiếng Chăm tuân thủ các quy định cơ bản được nêu trong Chương trình giáo dục phổ thông cho 12 năm học. Chương trình được xây dựng trên cơ sở lí luận và thực tiễn, cập nhật thành tựu nghiên cứu về khoa học tâm lý, khoa học ngôn ngữ, khoa học giáo dục.

2. Chương trình lấy việc rèn luyện các kỹ năng giao tiếp (đọc, viết, nói và nghe) làm trục chính xuyên suốt cả ba trình độ (A1, A2 và B) nhằm đáp ứng yêu cầu của chương trình phát triển năng lực. Kiến thức về Tiếng Chăm được nhận diện trên cơ sở tích hợp với việc nhận diện kiến thức Tiếng Việt được học ở môn Tiếng Việt và môn Ngữ văn nhằm phục vụ cho yêu cầu rèn luyện các kỹ năng đọc, viết, nói và nghe.

3. Chương trình được xây dựng theo hướng mở, thể hiện ở việc không quy định chi tiết về nội dung dạy học mà chỉ quy định những yêu cầu cần đạt về đọc, viết, nói và nghe cho mỗi cấp độ; quy định một số kiến thức cơ bản về Tiếng Chăm.

4. Chương trình vừa đáp ứng yêu cầu đổi mới, vừa chú trọng kế thừa và phát huy những ưu điểm của chương trình môn Ngữ văn mới và chương trình môn Tiếng Chăm cũng như chương trình các tiếng dân tộc thiểu số khác mà Bộ đã ban hành.

5. Chương trình đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật; không có định kiến xã hội về giới, sắc tộc, tôn giáo, nghề nghiệp, địa vị.

III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

1. Mục tiêu chung

a) Hình thành và phát triển cho học sinh những phẩm chất chủ yếu: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực và trách nhiệm; bồi dưỡng tình yêu và ý thức bảo tồn các ngôn ngữ của dân tộc Việt Nam. Môn Tiếng Chăm giúp học sinh có thái độ học tập tích cực; có ý thức về tiếng nói và cội nguồn dân tộc Chăm, góp phần bảo tồn và phát triển bản sắc văn hóa dân tộc Chăm, đồng thời có tinh thần tiếp thu tinh hoa văn hóa các dân tộc anh em trên đất nước Việt Nam.

b) Góp phần giúp học sinh phát triển các năng lực chung: năng lực đặc thù, năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực liên văn hóa, năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo, năng lực công nghệ thông tin. Đặc biệt, môn Tiếng Chăm giúp học sinh phát triển năng lực chuyên biệt ngôn ngữ, năng lực vận dụng vốn kiến thức Tiếng Chăm đã được học để trở thành một người có văn hoá Chăm, biết tiếp nhận và tạo lập các văn bản thông dụng trong cuộc sống giao tiếp hàng ngày ở địa phương. Học sinh có cơ hội sử dụng ngôn ngữ Tiếng Chăm vào thực tiễn về các lĩnh vực văn hóa, xã hội địa phương.

Thông qua việc rèn luyện kỹ năng giao tiếp cơ bản bằng Tiếng Chăm, môn học giúp học sinh mở rộng hiểu biết về con người, cuộc sống, truyền thống văn hóa của dân tộc Chăm và một số dân tộc anh em; hình thành và phát triển ở học sinh các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Tiếng Chăm, rèn luyện các thao tác tư duy, giúp học sinh học tốt môn Ngữ văn và các môn văn hóa khác trong trường học.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Mục tiêu trình độ A1 (cấp học tiểu học)

- Học sinh hình thành và phát triển những phẩm chất chủ yếu với các biểu hiện cụ thể: yêu thiên nhiên, trường lớp, gia đình, quê hương; có ý thức đối với cội nguồn; yêu thích cái đẹp, cái thiện và có cảm xúc lành mạnh; có thái độ tích cực về việc học Tiếng Chăm, ham thích lao động; thật thà, ngay thẳng trong học tập và đời sống; có ý thức thực hiện trách nhiệm đối với bản thân, gia đình, xã hội và môi trường xung quanh.

- Học sinh bước đầu hình thành các năng lực chung, phát triển năng lực ngôn ngữ Tiếng Chăm ở tất cả các kỹ năng nghe, nói, đọc và viết với mức độ căn bản: đọc đúng, trôi chảy các từ ngữ được học; hiểu nghĩa của từ ngữ, nội dung của văn bản được đọc; viết đúng chính tả, ngữ pháp được học; viết được một số từ ngữ, câu ngắn, đơn giản.

b) Mục tiêu trình độ A2 (cấp học trung học cơ sở)

- Học sinh tiếp tục phát triển những phẩm chất tốt đẹp đã được hình thành trình độ A1; nâng cao và mở rộng yêu cầu phát triển về phẩm chất với các biểu hiện cụ thể như: biết tự hào về lịch sử và văn hóa dân tộc; có ước mơ và khát vọng, có tinh thần tự học và tự trọng, có ý thức công dân, tôn trọng pháp luật.

- Tiếp tục phát triển các năng lực chung, năng lực ngôn ngữ Tiếng Chăm, đã hình thành ở trình độ A1 với các yêu cầu cần đạt cao hơn. Phát triển năng lực ngôn ngữ với yêu cầu: đọc hiểu được nội dung các câu, đoạn, bài được học; nói dễ hiểu, mạch lạc; có thái độ tự tin, phù hợp với ngữ cảnh giao tiếp và cách thức biểu đạt của ngôn ngữ Tiếng Chăm.

c) Mục tiêu cấp độ B (cấp học trung học phổ thông)

- Học sinh tiếp tục phát triển những phẩm chất đã được hình thành ở cấp độ A; củng cố và nâng cao yêu cầu phát triển phẩm chất với các biểu hiện cụ thể: có bản lĩnh, cá tính, có lý tưởng và hoài bão, biết giữ gìn và phát huy các giá trị văn hoá của dân tộc Chăm nói riêng và văn hóa Việt Nam nói chung.

- Tiếp tục phát triển các năng lực đã hình thành ở cấp độ A với các yêu cầu cần đạt cao hơn: Nhận biết được một số biện pháp tu từ trong văn bản văn học; đọc hiểu được nội dung đoạn, bài văn với độ khó cao hơn thể hiện qua dung lượng, nội dung và yêu cầu đọc; hiểu được những thông tin cơ bản, chủ đề và ý nghĩa của văn bản. Viết thành thạo đoạn văn, bài văn theo chủ đề, chủ điểm. Nói và nghe linh hoạt, có khả năng nghe và đánh giá được nội dung cũng như hình thức biểu đạt của bài thuyết trình; biết tham gia và có chủ kiến, cá tính, có thái độ phù hợp trong tranh luận.

IV.CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH

1. Cấu trúc

Cấu trúc chương trình Tiếng Chăm theo bậc và trình độ. Chương trình Tiếng Chăm trong trường phổ thông gồm 2 bậc (Bậc A và Bậc B) cơ cấu bằng 03 trình độ chuẩn đầu ra:

- Bậc A có 02 trình độ: Trình độ A1 và Trình độ A2;
- Bậc B có 01 trình độ: Trình độ B.

2. Thời lượng chương trình

- Tổng thời lượng : 1085 tiết.
- Phân phối chương trình:
 - +Trình độ A1: 350 tiết
 - +Trình độ A2: 420 tiết
 - +Trình độ B: 315 tiết

3. Khung kế hoạch dạy học

Thời lượng chương trình			Khung kế hoạch - dạy học		
Bậc	Trình độ	Năm	Tiểu học	THCS	THPT
A	A1 350 tiết	Năm thứ nhất -70 tiết	Lớp 1		
		Năm thứ hai -70 tiết	Lớp 2		
		Năm thứ ba -70 tiết	Lớp 3		
		Năm thứ tư -70 tiết	Lớp 4		
		Năm thứ năm -70 tiết	Lớp 5		
	A2 420 tiết	Năm thứ nhất -105 tiết		Lớp 6	
		Năm thứ hai -105 tiết		Lớp 7	
		Năm thứ ba -105 tiết		Lớp 8	
		Năm thứ tư -105 tiết		Lớp 9	
B	B 315 tiết	Năm thứ nhất -105 tiết			Lớp 10
		Năm thứ hai -105 tiết			Lớp 11
		Năm thứ ba -105 tiết			Lớp 12

4. Thời lượng dành cho các nội dung giáo dục

Thời lượng dành cho các nội dung giáo dục do tác giả sách giáo khoa và giáo viên chủ động sắp xếp căn cứ vào yêu cầu cần đạt ở mỗi lớp và thực tế dạy học. Tuy nhiên, cần bảo đảm tỉ lệ hợp lý giữa các thành phần sau:

- Giữa trang bị kiến thức và rèn luyện kỹ năng (trọng tâm là rèn luyện kỹ năng thực hành, vận dụng)
- Giữa các kiểu, loại văn bản dùng làm ngữ liệu để đọc, viết, nói và nghe (dành tỉ lệ thời lượng phù hợp cho các kiểu loại văn bản văn học, văn bản thông tin, văn bản nghị luận)

Trình độ	Văn bản văn học	Văn bản thông tin	Văn bản nghị luận
A1	40%	60%	
A2	50%	50%	
B	50%	35%	15%

-Thời lượng dành cho các kỹ năng đọc, viết, nói và nghe, kiến thức tiếng Chăm ở từng trình độ như sau:

Trình độ	Đọc	Viết	Nói và nghe	Kiến thức Tiếng Chăm
A1	Khoảng 50%	Khoảng 25%	Khoảng 15%	10%
A2	Khoảng 50%	Khoảng 25%	Khoảng 15%	10%
B	Khoảng 40%	Khoảng 30%	Khoảng 15%	15%

V. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực chung

Môn Tiếng Chăm góp phần hình thành, phát triển ở học sinh những phẩm chất chủ yếu và năng lực chung theo các mức độ phù hợp với môn học, cấp học đã được quy định tại Chương trình giáo dục phổ thông .

2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù môn Tiếng Chăm

a) Yêu cầu cần đạt về kỹ năng sử dụng tiếng Chăm

- NGHE

Bậc A		Bậc B
Trình độ A1	Trình độ A2	Trình độ B
Yêu cầu chung: Nghe và nhắc lại được được những nội dung quan trọng từ ý kiến của người khác. Yêu cầu cụ thể : -Giai đoạn âm,vần và chữ số: (từ lớp 1 đến lớp 3) + Nghe và hiểu được âm, vần và chữ số một cách chính xác, nhanh. + Nghe và hiểu được chính xác nghĩa của các từ khóa, từ ứng dụng và câu ứng dụng. -Giai đoạn đọc văn bản, đoạn văn, đoạn thơ (lớp 4 và lớp 5) + Nghe và hiểu được ý chính của đoạn văn, đoạn thơ và một số văn bản thông tin đơn giản.	Yêu cầu chung: Biết kể lại nội dung câu chuyện đã nghe và bước đầu nêu ý kiến nhận xét về những điều được nghe. Yêu cầu cụ thể : -Thuật lại được một sự việc đã biết hoặc đã tham gia (sự việc tai nghe, mắt thấy) -Nghe hiểu và biết thảo luận về một vấn đề trong đời sống phù hợp với lứa tuổi.	Yêu cầu chung: Có khả năng nghe và đánh giá được nội dung cũng như hình thức biểu đạt của bài thuyết trình; biết tham gia và có chủ kiến, cá tính, có thái độ tranh luận phù hợp trong tranh luận. Yêu cầu cụ thể : - Nắm bắt được nội dung và quan điểm của câu chuyện đã nghe. - Thuật lại một sự việc tai nghe mắt thấy.

- NÓI

Bậc A		Bậc B
Trình độ A1	Trình độ A2	Trình độ B
Yêu cầu chung:Biết trình bày ý kiến tương đối rõ ràng; có thái độ tự tin; biết sử dụng lời nói, cử chỉ điệu bộ thích hợp; biết tôn trọng các ý kiến trao đổi; biết giới thiệu về bản thân, gia đình. Yêu cầu cụ thể : -Giai đoạn lớp 1, 2, 3: <i>phát âm đúng, tương đối chuẩn các từ khóa, từ ứng dụng, câu ứng dụng.</i> -Giai đoạn lớp 4, lớp 5: +Nói rõ ràng,mạch lạc và bước đầu nói có diễn cảm. +Biết trình bày ý tưởng rõ ràng, có cảm xúc; có thái độ tự tin; sử dụng lời nói, cử chỉ điệu bộ thích hợp. +Bước đầu biết phát biểu ý kiến trong thảo luận nhóm học tập, trong sinh hoạt tổ, lớp. Bước đầu biết thể hiện sự tôn trọng sự khác biệt trong thảo luận, thể hiện sự nhã nhặn, lịch sự.	Yêu cầu chung:Biết kể lại nội dung câu chuyện đã nghe, đã học ; thuật lại được sự việc đã chứng kiến; trình bày được ý kiến về một sự việc có quan tâm; biết giới thiệu về gia đình, trường học, lịch sử văn hóa, về nhân vật tiêu biểu của địa phương ; biết trao đổi, thảo luận về một vấn đề trong đời sống phù hợp với lứa tuổi. Yêu cầu cụ thể : -Kể lại được nội dung câu chuyện đã nghe, đã học. - Biết trình bày ý kiến về một sự việc có tính thời sự. - Biết giới thiệu thành đoạn ngắn về gia đình, nhà trường, lịch sử văn hóa,về nhân vật tiêu biểu của địa phương.	Yêu cầu chung:Biết thuyết trình về một chủ đề gắn với đặc điểm văn hóa, xã hội của địa phương. Trình bày vấn đề một cách tự tin, có sức thuyết phục. Yêu cầu cụ thể : -Biết trình bày ý kiến so sánh, đánh giá hai câu chuyện đã nghe, đã học. - Biết thể hiện thái độ, ý kiến riêng trong thảo luận, tranh luận và biết điều chỉnh ý kiến trong các cuộc thảo luận, tranh luận. -Biết tranh luận một vấn đề có những ý kiến trái ngược nhau. -Biết giới thiệu thành bài về gia đình, trường học, lịch sử văn hóa, về nhân vật tiêu biểu của địa phương.

- ĐỌC

Bậc A		Bậc B
Trình độ A1	Trình độ A2	Trình độ B
Yêu cầu chung: Đọc đúng, rõ ràng, mạch lạc các đoạn văn, bài văn, bài thơ; bước đầu hiểu được nội dung bài học rút ra từ văn bản đã đọc (ở mức đơn giản). Yêu cầu cụ thể : -Giai đoạn học âm, vần và chữ số: (từ lớp 1 đến lớp 3) : <i>nhận biết tương đối nhanh hệ thống ký hiệu ghi âm, dấu âm, chữ số, từ đó có cơ sở đọc và hiểu đúng các từ khóa, từ ứng dụng, câu ứng dụng.</i> -Giai đoạn đọc văn bản, đoạn văn, đoạn thơ (lớp 4, lớp 5) <i>+Đọc đúng, rõ ràng, mạch lạc các văn bản, đoạn văn, đoạn thơ có độ dài khoảng 30-50 chữ, tốc độ đọc 15-20 chữ/phút; biết cách ngắt nghỉ các cụm từ dài trong câu, các dấu phẩy, dấu chấm.</i> <i>+Bước đầu biết đọc thầm, đọc lướt, đọc diễn cảm một đoạn văn</i>	Yêu cầu chung: Đọc đúng văn bản nghệ thuật, văn bản thông tin, báo chí bằng tiếng Chăm; nhận biết được ý chính của từng đoạn và nội dung chính của văn bản. Yêu cầu cụ thể : - <i>Đọc đúng, rõ ràng, mạch lạc các đoạn văn, bài văn, bài thơ có độ dài khoảng 50-90 chữ, tốc độ đọc 20-30 chữ/phút. Biết cách ngắt nghỉ sau các cụm từ dài trong câu, sau các dấu phẩy, dấu chấm.</i> -<i>Đọc thầm với tốc độ khoảng 35chữ/phút.</i> -<i>Bước đầu biết cách đọc lướt một đoạn văn.</i> - <i>Biết đọc diễn cảm bài thơ, bài văn.</i>	Yêu cầu chung: Biết vận dụng kiến thức ngôn ngữ tiếng Chăm đã học để hiểu được những thông tin cơ bản của văn bản, hiểu được chủ đề, thông điệp mà tác giả muốn gửi gắm đến người đọc. Yêu cầu cụ thể : - <i>Đọc đúng và lưu loát văn bản nghệ thuật, hành chính, khoa học, thông tin, báo chí có độ dài khoảng 100-150 chữ, tốc độ đọc 30-40 chữ/phút. Biết cách ngắt nghỉ các cụm từ dài trong câu, các dấu phẩy, dấu chấm, dấu chấm cảm...và các từ nối trong câu</i> - <i>Đọc thầm với tốc độ 40-50chữ/phút.</i> - <i>Biết đọc lướt, đọc diễn cảm một</i>

ngắn. + Trả lời được câu hỏi văn bản viết về cái gì và có những thông tin nào đáng chú ý. Tìm được ý chính trong đoạn văn, đoạn thơ. + Đọc thuộc một số đoạn văn và một số bài thơ đã học khoảng 30 chữ.	- Bước đầu biết đánh giá nội dung và hình thức của văn bản. -Đọc thuộc một số đoạn văn và một bài thơ đã học khoảng 40 chữ.	văn bản. -Xác định được đề tài văn bản; biết phân tích, đánh giá nội dung và đặc điểm nổi bật về hình thức biểu đạt của văn bản. Thấy được ý nghĩa của văn bản đối với bản thân. -Đọc thuộc một số đoạn văn khoảng 40-60 chữ; một vài bài thơ đã học.

- VIẾT

Bậc A		Bậc B
Trình độ A1	Trình độ A2	Trình độ B
Yêu cầu chung:- Viết đúng mẫu chữ cỡ chữ nhỏ và nhỏ; chữ viết rõ ràng, đủ nét, đủ dấu âm, thẳng hàng dưới dòng kẻ. Viết được một số từ ngữ hoặc câu đơn giản theo hình thức nhìn-viết, nghe-viết. Viết được một đến hai câu văn, câu thơ đúng chính tả, đúng ngữ pháp. Yêu cầu cụ thể :	Yêu cầu chung:- Viết đúng mẫu chữ cỡ chữ nhỏ; chữ viết rõ ràng, đủ nét, đủ dấu âm, thẳng hàng dưới dòng kẻ. Viết đúng chính tả một đoạn văn, đoạn thơ theo các hình thức nhìn-viết, nghe-viết và nhớ-viết . Vận dụng các từ ngữ và mẫu câu đã học để viết được đoạn văn ngắn, đơn giản theo chủ đề tự chọn.	Yêu cầu chung:Viết được đoạn văn, bài văn về chủ đề, chủ điểm gắn với văn hóa, xã hội của địa phương; viết đúng quy trình. Bài viết thể hiện được cảm xúc, thái độ, những trải nghiệm và ý tưởng của cá nhân đối với những vấn đề đặt ra trong đời sống. Yêu cầu cụ thể :

Kỹ thuật viết - Viết đúng mẫu chữ, cỡ chữ nhỏ và nhỏ; chữ viết rõ ràng, đủ nét, đủ dấu âm, thẳng hàng dưới dòng kẻ. + Biết cách viết phụ âm cuối trong một âm tiết. + Viết đúng theo chiều kim đồng hồ, từ trái sang phải. + Viết đúng mắt chữ, lưng chữ, bụng chữ và đuôi chữ. - Viết đúng chính tả một đến hai câu văn, câu thơ có độ dài khoảng 15 chữ đã học theo hình thức nhìn viết (tập chép) hoặc nghe – viết. Thực hành viết - Viết đúng các âm, vần, từ hay cụm từ đã học. - Điền được từ, cụm từ [phần thông tin còn trống] trong câu văn. - Viết được câu trả lời ngắn cho câu	Yêu cầu cụ thể : Kỹ thuật viết - Viết đúng mẫu chữ, cỡ chữ nhỏ và nhỏ; chữ viết rõ ràng, đủ nét, đủ dấu âm, thẳng hàng dưới dòng kẻ. - Viết đúng chính tả từ 4 đến 6 câu văn hoặc câu thơ có độ dài khoảng 30-50 chữ đã học theo hình thức nghe – viết hoặc nhớ- viết. - Viết đúng các âm, vần, từ trong đoạn văn, đoạn thơ đã học. Quy trình viết - Biết tìm ý và lập dàn ý để viết một đoạn văn. Thực hành viết - Viết được bức thư cho người thân. - Viết được đoạn văn kể, miêu tả đơn giản.	Kỹ thuật viết: +Viết đúng mẫu chữ, cỡ chữ nhỏ; chữ viết rõ ràng, đủ nét, đủ dấu âm, thẳng hàng dưới dòng kẻ. + Viết đúng chính tả đoạn văn, đoạn thơ có độ dài khoảng 50-60 chữ đã học theo hình thức nghe – viết hoặc nhớ-viết. Quy trình viết -Biết tìm ý và lập dàn ý để viết một bài văn kể chuyện, miêu tả(gồm 3 phần: mở bài, thân bài và kết luận). Thực hành viết -Viết được bài văn kể chuyện đã nghe, đã đọc hoặc đã chứng kiến, tham gia. - Viết được bài văn miêu tả. - Viết được một số văn bản thông

hỏi đơn giản.		tin thông dụng.

b) Yêu cầu cần đạt về kiến thức Tiếng Chăm

-Các mạch kiến thức Tiếng Chăm:

+***Ngữ âm và chữ viết***: âm, chữ, dấu âm, bộ vần (chỉ học đến lớp 3), quy tắc chính tả (chỉ học ở cấp học tiểu học).

+***Từ vựng***: mở rộng vốn từ, nghĩa của từ từ ngữ và cách dùng, cấu tạo từ, quan hệ nghĩa giữa các từ ngữ.

+***Ngữ pháp***: dấu câu, từ loại, cấu trúc ngữ, đoạn và cấu trúc câu, các kiểu câu và cách dùng.

+***Hoạt động giao tiếp***: biện pháp tu từ, đoạn văn, văn bản và các kiểu văn bản, một số vấn đề về phong cách ngôn ngữ và ngữ dụng.

+***Sự phát triển của ngôn ngữ và các biến thể của ngôn ngữ***: từ mượn, từ ngữ mới và nghĩa mới của từ ngữ, chữ viết Tiếng Chăm, các biến thể ngôn ngữ phân biệt theo phạm vi địa phương, xã hội, chức năng, trong đó có văn bản đa phương thức; từ có trung tố; tiền tố.

-Phân bố các mạch kiến thức Tiếng Chăm ở từng trình độ /cấp học:

+Trình độ A1/ Cấp học tiểu học: một số hiểu biết sơ giản về ngữ âm, chữ viết, từ vựng, ngữ pháp, hoạt động giao tiếp và biến thể ngôn ngữ (dấu biến âm, vần phức biến âm, biến thể trong từ vựng qua tiền tố); có khả năng nhận biết, bước đầu hiểu được các hiện tượng ngôn ngữ có liên quan và vận dụng trong giao tiếp.

+Trình độ A2/Cấp học trung học cơ sở: những hiểu biết cơ bản về từ vựng, ngữ pháp, hoạt động giao tiếp, sự phát triển ngôn ngữ và các biến thể ngôn ngữ (phương ngữ, biệt ngữ; ngôn ngữ kết hợp với hình ảnh,...) giúp học sinh có khả năng hiểu các hiện tượng ngôn ngữ có liên quan và vận dụng trong giao tiếp.

+Trình độ B/Cấp học trung học phổ thông: một số hiểu biết nâng cao về Tiếng Chăm giúp học sinh hiểu, phân tích và bước đầu đánh giá các hiện tượng ngôn ngữ có liên quan, chú trọng những cách diễn đạt sáng tạo và sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp.

c) Yêu cầu cần đạt về kiến thức văn hóa

Môn Tiếng Chăm là môn học công cụ góp phần giáo dục học sinh những giá trị cao đẹp về văn hóa, văn học và ngôn ngữ Chăm nói riêng và văn hóa, văn học và ngôn ngữ của người Việt nói chung. Qua quá trình học tập môn Tiếng Chăm, học sinh có cơ hội bồi dưỡng và phát triển những cảm xúc lành mạnh, tình cảm nhân văn, lối sống nhân ái, vị tha – nét đẹp chung của văn hóa Việt Nam.

+ Trình độ A1/ Cấp học tiểu học: Học sinh nhận biết được một số lễ hội, trò chơi dân gian của người Chăm và người Việt, một số đặc điểm về trang phục, ẩm thực đặc sắc của người Chăm và người Việt.

+ Trình độ A2/ Cấp học trung học cơ sở: Học sinh có những hiểu biết về phong tục tập quán, luật tục, lễ hội... truyền thống của người Chăm và người Việt; cảm nhận được những nét đẹp trong truyền thống văn hóa của người Chăm.

+ Trình độ B/ Cấp học trung học phổ thông: Học sinh nhận biết được những đặc sắc về văn học, văn hoá dân tộc Chăm; biết thể hiện tinh thần, thái độ trân trọng bản sắc văn hóa dân tộc Chăm nói riêng và văn hóa người Việt nói chung.

VI. NỘI DUNG GIÁO DỤC

1. Nội dung khái quát

Nội dung dạy học ở mỗi trình độ A1, A2 và B được xác định dựa trên các yêu cầu cần đạt của mỗi mức độ cụ thể, tương ứng với mỗi lớp, gồm: hoạt động nghe, nói, đọc, viết ; kiến thức Tiếng Chăm; ngữ liệu (văn học, văn hóa Chăm và văn hóa dân tộc Việt Nam).

a) Kỹ năng ngôn ngữ

- Nghe và nói:

+ Kỹ năng nói: gồm các yêu cầu về âm lượng, tốc độ, sự liên tục, cách diễn đạt, trình bày, thái độ, sự kết hợp các cử chỉ, điệu bộ, phương tiện hỗ trợ khi nói.

+ Kỹ năng nghe: gồm các yêu cầu về cách nghe, cách ghi chép, hỏi đáp, thái độ, sự kết hợp các cử chỉ, điệu bộ khi nghe, nghe qua các phương tiện kỹ thuật.

+ Kỹ năng nói và nghe có tính tương tác: gồm các yêu cầu về thái độ, sự tôn trọng nguyên tắc hội thoại và các quy định trong thảo luận, phỏng vấn.

- Đọc:

+ Kỹ thuật đọc: gồm các yêu cầu về tư thế đọc, kỹ năng đọc thành tiếng, đọc thầm.

+ Đọc hiểu: đối tượng đọc gồm văn bản văn học, văn bản thông tin.

+ Học thuộc lòng một số đoạn, văn bản văn học chọn lọc.

- Viết:

+ Kỹ thuật viết: gồm các yêu cầu về tư thế viết, kỹ năng viết chữ và viết chính tả, kỹ năng trình bày bài viết.

+ Viết câu, đoạn, văn bản: gồm các yêu cầu về quy trình tạo lập văn bản và yêu cầu thực hành viết theo đặc điểm của các kiểu văn bản.

b) Kiến thức Tiếng Chăm

- Các mạch kiến thức Tiếng Chăm:

+ Ngữ âm và chữ viết: Bảng chữ cái Tiếng Chăm, 10 chữ số Chăm, tổ hợp phụ âm, vần, dấu âm xung quanh âm đầu, quy tắc chính tả (chỉ học ở trình độ A1).

+ Từ vựng: mở rộng vốn từ, nghĩa của từ ngữ và cách dùng; từ Chăm có cấu tạo khác với cấu tạo từ trong Tiếng Việt.

+ Ngữ pháp: từ loại, cấu trúc câu, các kiểu câu và cách dùng; câu có cấu trúc khác với cấu trúc câu trong Tiếng Việt.

+ Hoạt động giao tiếp: từ vựng, đoạn văn, văn bản và các kiểu văn bản, một số vấn đề đặc trưng của Tiếng Chăm về phong cách ngôn ngữ và ngữ dụng.

+ Sự phát triển của ngôn ngữ và các biến thể ngôn ngữ: từ mượn, từ ngữ mới và nghĩa mới của từ ngữ, chữ viết Tiếng Chăm, các biến thể ngôn ngữ phân biệt theo phạm vi địa phương, xã hội, chức năng, trong đó có văn bản đa phương thức (ngôn ngữ trong sự kết hợp với hình ảnh, ký hiệu, số liệu, biểu đồ, sơ đồ,...) như là một biến thể của giao tiếp ngôn ngữ.

- Phân bổ các mạch kiến thức Tiếng Chăm ở từng trình độ /cấp học:

+ **Trình độ A1:** Một số hiểu biết sơ giản về ngữ âm, chữ viết, từ vựng, ngữ pháp, hoạt động giao tiếp và biến thể ngôn ngữ (ngôn ngữ kết hợp với hình ảnh, âm thanh); có khả năng nhận biết, bước đầu hiểu được các hiện tượng ngôn ngữ có liên quan và vận dụng trong giao tiếp.

+ **Trình độ A2:** Những hiểu biết cơ bản về từ vựng, ngữ pháp, hoạt động giao tiếp, sự phát triển ngôn ngữ và các biến thể ngôn ngữ (từ ngữ địa phương, từ mượn, ngôn ngữ kết hợp với hình ảnh, âm thanh, số liệu) giúp học sinh có khả năng hiểu các hiện tượng ngôn ngữ có liên quan và vận dụng trong giao tiếp.

+**Trình độ B:** Hệ thống, củng cố kiến thức Tiếng Chăm đã học ở cấp độ A. Mở rộng, nâng cao kiến thức Tiếng Chăm về các lĩnh vực văn hóa, xã hội địa phương thông qua các chủ đề.

c) Ngữ liệu

Trong môn Tiếng Chăm, ngữ liệu là một bộ phận cấu thành của nội dung giáo dục, góp phần quan trọng trong việc hình thành, phát triển ở học sinh những phẩm chất và năng lực được nêu trong chương trình. Để đáp ứng yêu cầu hình thành và phát triển phẩm chất và năng lực cho học sinh, ngữ liệu được lựa chọn bảo đảm các tiêu chí sau:

- Phục vụ trực tiếp cho việc phát triển các phẩm chất và năng lực theo mục tiêu, yêu cầu cần đạt của chương trình.

- Phù hợp với kinh nghiệm, năng lực nhận thức, đặc điểm tâm – sinh lý của học sinh ở từng lớp học, cấp học. Từ ngữ dùng làm ngữ liệu dạy tiếng ở trình độ A1 được chọn lọc trong phạm vi vốn từ văn hoá, có ý nghĩa tích cực, bảo đảm mục tiêu giáo dục phẩm chất, giáo dục ngôn ngữ, giáo dục thẩm mỹ và phù hợp với tâm lý học sinh.

- Có giá trị ngôn ngữ thể hiện bản sắc văn hóa dân tộc Chăm.

Ngữ liệu tác phẩm cần có độ gần về mặt thời gian; phù hợp với chủ điểm, chủ đề bài học; phù hợp với tâm lý và đặc thù văn hóa, nhận thức của học sinh dân tộc Chăm. Nguồn ngữ liệu chủ yếu được lấy từ ngôn ngữ thông dụng, các văn bản thông tin sử dụng hàng ngày, văn học dân gian và văn học viết của người Chăm. Ngoài ra, nguồn ngữ liệu còn được lấy từ một số văn bản, tác phẩm có giá trị đặc sắc về văn học, văn hóa của các dân tộc Việt Nam và thế giới.

2. Nội dung cụ thể

Yêu cầu cần đạt và nội dung giáo dục cho từng năm học, từ năm thứ nhất đến năm thứ 12 (nội dung giáo dục tương ứng với số tiết học theo năm học của mỗi cấp học).

Trình độ A1. Năm học thứ nhất (lớp 1; 70 tiết)

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
I. NGHE - NÓI 1. Nghe Rèn luyện ở mức độ nghe hiểu tương đối nhanh, chính xác. 2. Nói Rèn luyện ở mức phát âm đúng và tương đối chuẩn; diễn đạt lời nói rõ ràng, mạch lạc và bước đầu nói có diễn cảm. 3. Nói – nghe tương tác:	KIẾN THỨC TIẾNG CHĂM: 1. Ngữ âm: Giới thiệu hệ thống chữ cái ghi âm, bao gồm phụ âm và nguyên âm: - Phụ âm: 31 chữ cái. ൐, ൑, ൒, ൓, ൔ

- Nói và đáp lại được lời chào hỏi, xin phép, cảm ơn, xin lỗi, phù hợp với đối tượng người nghe. - Biết đưa tay xin phát biểu, chờ đến lượt được phát biểu. -Biết trao đổi trong nhóm để chia sẻ những ý nghĩ và thông tin đơn giản. II. ĐỌC 1. Kỹ thuật đọc - Ngồi hoặc đứng thẳng lưng. - Đọc đúng và chính xác: âm, dấu âm và vần. - Đọc đúng và rõ ràng các từ khóa, từ ứng dụng, cụm từ ứng dụng trong từng bài học. - Thuộc lòng bảng chữ cái tiếng Chăm, thuộc 10 chữ số. - Đọc thầm (nhận biết và đọc được những chữ cái cùng âm nhưng khác ký tự; vần và chữ cái). 2. Đọc hiểu a) Đọc hiểu nội dung (từ ngữ) - Hỏi và trả lời những câu hỏi đơn giản. - Trả lời các câu hỏi đơn giản về nội dung cơ bản về từ, câu ứng	ᵛᵛ ᵛᵛ ᵛᵛ ᵛᵛ ᵛᵛ ᵛᵛ ᵛᵛ ᵛᵛ ᵛᵛ ᵛᵛ ᵛᵛ ᵛᵛ ᵛᵛ ᵛᵛ ᵛᵛ ᵛᵛ ᵛᵛ ᵛᵛ ᵛᵛ ᵛᵛ ᵛᵛ ᵛᵛ ᵛᵛ ᵛᵛ - Nguyên âm: 6 chữ cái ᵛᵛ ᵛᵛ ᵛᵛ ᵛᵛ ᵛᵛ ᵛᵛ - Dấu âm: + Dấu âm đặt trước chữ cái: 3 dấu âm ᵛᵛ ᵛᵛ ᵛᵛ + Dấu âm đặt trên chữ cái: 8 dấu âm ᵛᵛ ᵛᵛ ᵛᵛ ᵛᵛ ᵛᵛ ᵛᵛ ᵛᵛ ᵛᵛ + Dấu âm đặt dưới chữ cái: 05 dấu âm ᵛᵛ ᵛᵛ ᵛᵛ ᵛᵛ ᵛᵛ ᵛᵛ + Dấu âm đặt sau chữ cái: 02

dụng..

b) Đọc hiểu hình thức

- Nhận biết được các hình dáng của các con chữ: giống và khác nhau giữa con chữ và con chữ; giữa vần và con chữ.
- Nhận biết được cách sắp xếp từ theo gợi ý của giáo viên.

c) Liên hệ, so sánh, kết nối

- Liên hệ được tranh minh họa với từ vựng.
- Nêu được ý nghĩa của từ vựng tiếng dân tộc đối chiếu với tiếng phổ thông (tiếng Việt)

d) Đọc mở rộng

- Trong 1 năm học đọc được các câu ngắn. Mỗi câu có độ dài khoảng từ 5-7 chữ.
- Thuộc lòng các câu ngắn (tục ngữ, thành ngữ). Mỗi câu có độ dài khoảng từ 5-7 chữ.

II. VIẾT

1. Kỹ thuật viết

- Biết ngồi viết đúng tư thế: ngồi thẳng lưng; hai chân đặt vuông góc với mặt đất; một tay úp đặt lên góc vở, một tay cầm bút; không tì ngực vào mép bàn; khoảng cách giữa mắt và vở 25 cm;

+ Chữ cái có nét viết gần giống nhau:

cầm bút bằng ba ngón tay (ngón cái, ngón trỏ, ngón giữa) - Viết đúng cỡ chữ, chữ số. - Đặt dấu âm đúng vị trí : trước, trên, dưới và sau âm đầu. Viết theo chiều quay của kim đồng hồ. Lưng chữ tựa vào dưới dòng kẻ đậm. - Viết đúng chính tả: âm, vần, từ vựng. <i>Tốc độ viết các từ của bài đã học khoảng 2 dòng trong vòng 10 phút.</i> 2. Viết âm, từ a) Quy trình viết Viết đúng và đủ nét các con chữ. b) Thực hành viết Viết đúng các âm, vần, từ hay cụm từ đã học.	ㄅ, ㄆ và ㄇ; ㄊ và ㄊ; ㄌ và ㄌ; ㄋ và ㄋ + Chữ cái cùng âm khác ký tự: ㅏ (nhỏ), ㅑ (lớn), ㅓ (nhỏ) và ㅕ (lớn) +Vần được cấu tạo từ dấu âm có cùng âm phát với chữ cái: Vần ㅓㅓ và chữ cái ㅓ Vần ㅓㅓ và chữ cái ㅓ + Từ xưng hô thông dụng khi giao tiếp ở nhà, ở trường (chào hỏi, xin lỗi, giới thiệu, cảm ơn, xin phép ...). + Hình ảnh: Tranh, ảnh thiết kế minh họa từ ngữ hoặc tạo bối cảnh giao tiếp để hỗ trợ học sinh nhận biết ngôn ngữ và rèn luyện kỹ năng giao tiếp. NGŨ LIỆU Các ngữ liệu dùng để dạy âm, vần là các từ khóa, từ ứng dụng, câu ứng dụng thông dụng, dễ hiểu đối với học sinh. Các ngữ liệu để dạy âm, vần là những câu ca dao, tục ngữ, thành

3. Nói-nghe tương tác - Bước đầu biết phát biểu ý kiến trong thảo luận nhóm học tập, trong sinh hoạt tổ , lớp. - Chú ý lắng nghe người khác, đóng góp ý kiến của mình, không nói chen ngang khi người khác đang nói. II. ĐỌC 1. Kỹ thuật đọc - Đọc đúng, rõ ràng và chính xác tên gọi: các âm, dấu âm và vần vừa học. - Đọc đúng và rõ ràng các từ khóa, từ ứng dụng, câu ứng dụng trong từng bài học. - Biết đọc thầm vần, từ khóa, từ ứng dụng, câu ứng dụng - Nhận biết và đọc được những vần theo quy luật ngắn-dài. 2. Đọc hiểu a) Đọc hiểu nội dung (từ ngữ) - Hỏi và trả lời những câu hỏi đơn giản về nghĩa của từ. - Trả lời các câu hỏi đơn giản về nội dung cơ bản của từ ngữ, cụm	2□’ □’ . -Hệ thống vần được cấu tạo có phụ âm cuối: 39 vần. + Vần có phụ âm cuối □’ : 20 vần. + Vần có phụ âm cuối □’ : 07 vần. + Vần có phụ âm cuối □’ : 06 vần. + Vần có phụ âm cuối □’ : 05 vần. + Vần có phụ âm cuối □’ : 01 vần. 2. Từ vựng: Cung cấp và trang bị cho học sinh một vốn từ ngữ thông dụng, cơ bản và gần gũi với các em. 3.Ngữ pháp: Cấu tạo từ và câu; từ có yếu tố tiền âm tiết; câu đơn và các thành phần chính của câu đơn. Lưu ý: - Học sinh phân biệt được:

từ. b) Đọc hiểu hình thức Nhận biết được các hình dáng của các con chữ: giống và khác nhau giữa con chữ và con chữ, giữa vần ngắn với vần dài. c) Liên hệ, so sánh, kết nối - Liên hệ được tranh minh họa với từ vựng. - Nêu được ý nghĩa của từ vựng tiếng dân tộc đối chiếu với tiếng Việt. d) Đọc mở rộng - Trong 1 năm học đọc được các câu ngắn. Mỗi câu có độ dài khoảng từ 10 từ. Từ 1 đến 2 câu. - Thuộc lòng các câu ngắn. Mỗi câu có độ dài khoảng từ 10 từ. III. VIẾT 1. Kỹ thuật viết - Viết đúng kích cỡ chữ. - Tiếp tục lưu ý đặt các dấu âm. Phụ âm cuối (chữ kết) viết kéo dài theo quy định. - Viết đúng chính tả: âm, vần, từ vựng. <i>Tốc độ viết các từ của bài</i>	+ Các cặp vần có âm phát ngắn-dài: Ví dụ: ɤ̌ɤ̌ và ɤ̌ɤ̌ (khác nhau dấu âm) ɤ̌ɤ̌ và ɤ̌ɤ̌ (khác nhau dấu âm) + Cách đánh vần vần, tiếng, từ. - Tiếp tục cung cấp vốn từ thông dụng trong giao tiếp ở nhà, ở trường (vật dụng trong nhà, ứng xử với thầy cô, bạn bè ở trường, ...). - Tăng cường tranh, ảnh thiết kế minh họa từ ngữ hoặc tạo bối cảnh giao tiếp để hỗ trợ học sinh nhận biết ngôn ngữ và rèn luyện kỹ năng giao tiếp. NGŨ LIỆU - Các ngữ liệu dùng để dạy vần là các từ khóa, từ ứng dụng, câu ứng dụng thông dụng, dễ hiểu đối với học sinh. Các ngữ liệu để dạy vần là những câu ca dao, tục ngữ, thành ngữ thuộc nền văn hóa Chăm và các nền văn hóa của các dân tộc anh em khác. - Các từ ngữ có ý nghĩa tích cực mang tính

<i>đã học khoảng 3 dòng trong vòng 10 phút.</i> 2. Viết âm, từ a) Quy trình viết: Viết đúng và đủ nét các con chữ. b) Thực hành viết - Viết đúng các âm, vần, từ hay cụm từ đã học. - Điền được phần thông tin còn trống dưới tranh vẽ.	giáo dục cao phù hợp với học sinh lớp 2.

Trình độ A1. Năm học thứ ba (lớp 3; số tiết 70 tiết)

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
I. NGHE – NÓI 1. Nghe - Chú ý nghe người khác nói. Biết đặt câu hỏi những gì chưa rõ khi nghe. - Biết hỏi và đáp kết hợp với cử chỉ điệu bộ thích hợp. 2. Nói - Biết nói và đáp lại lời chào hỏi, chia tay, cảm ơn, xin lỗi, lời mời, đồng ý, không đồng ý, từ chối với đối tượng người nghe.	KIẾN THỨC TIẾNG CHĂM 1. Ngữ âm: - Tiếp tục giới thiệu hệ thống vần, cách biến đổi dấu giọng, cách ghép âm-vần, cách đánh vần vần và tiếng, cấu tạo vần và tiếng. - Hệ thống vần được cấu tạo có phụ âm cuối: 100 vần (trong đó có 37 vần khó ít dùng). + Vần có phụ âm cuối □: 12 vần.

- Nói ngắn gọn về một câu chuyện đơn giản: về đồ vật, vật nuôi. - Biết tôn trọng sự khác biệt trong thảo luận. 3. Nói - nghe tương tác -Biết chú ý lắng nghe,tập trung vào câu chuyện trao đổi, không nói lạc đề. -Biết lắng nghe để hiểu đúng thông tin; tập trung vào mục đích cuộc nói chuyện. II. ĐỌC 1. Kỹ thuật đọc - Đọc đúng và rõ ràng các từ khóa, từ ứng dụng, câu ứng dụng có vần vừa học trong từng bài học. - Biết cách đọc lướt một câu ngắn. 2. Đọc hiểu a) Đọc hiểu nội dung - Hỏi và trả lời những câu hỏi đơn giản. - Trả lời các câu hỏi đơn giản về nội dung cơ bản của bài học. b) Đọc hiểu hình thức	+ Vần có phụ âm cuối □: 15 vần. + Vần có phụ âm cuối □: 05 vần. + Vần có phụ âm cuối □: 05 vần. + Vần có phụ âm cuối □: 05 vần. + Vần có phụ âm cuối □: 07 vần. + Vần có phụ âm cuối □: 12 vần. + Vần có phụ âm cuối □: 02 vần. *Và 37 vần khó ít dùng. Dự kiến 37 vần ít dùng sẽ được dạy trong từng bài đọc, nếu có xuất hiện. Bởi vì có rất ít từ. 2. Từ vựng: Cung cấp và trang bị cho học sinh một vốn từ ngữ thông dụng, cơ bản và gần gũi với các em. 3. Ngữ pháp: Cấu tạo từ và câu; từ có yếu tố tiền âm tiết; câu đơn và các thành phần chính của câu đơn. Phần câu ứng dụng sẽ có từ một đến hai

- Viết đúng chính tả và lưu ý những từ vựng dễ viết sai do đặc điểm phát âm của địa phương. <i>Tốc độ viết các từ của bài đã học khoảng 4 dòng trong vòng 10 phút.</i> - Trình bày bài viết sạch sẽ, đúng quy định. 2. Viết âm, từ a) Quy trình viết Viết đúng từ, cụm từ hay câu ngắn. b) Thực hành viết - Viết đúng các từ, cụm từ hay câu ngắn đã học. - Điền được phần thông tin còn trống dưới tranh vẽ.	sinh nhận biết ngôn ngữ và rèn luyện kỹ năng giao tiếp. NGŨ LIỆU Các ngữ liệu dùng để dạy vẫn là các từ khóa, từ ứng dụng, câu ứng dụng thông dụng, dễ hiểu đối với học sinh. Các ngữ liệu để dạy vẫn là những câu ca dao, tục ngữ, thành ngữ, đồng dao, câu đố thuộc nền văn hóa Chăm và các nền văn hóa của các dân tộc anh em khác. 2. Gợi ý chọn từ: (xem danh mục gợi ý) 3. Các từ ngữ có ý nghĩa tích cực mang tính giáo dục cao phù hợp với học sinh lớp 3.

Trình độ A1. Năm học thứ tư (lớp 4; 70 tiết)

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
I. NGHE – NÓI 1. Nghe - Nghe và hiểu chủ đề, những chi tiết quan trọng trong câu chuyện.	KIẾN THỨC TIẾNG CHĂM 1. Quy tắc chính tả phân biệt giữa:

2. Nói - Nói rõ ràng, biết tập trung vào mục đích nói, có thái độ tự tin và bước đầu biết kết hợp cử chỉ, điệu bộ để tăng hiệu quả giao tiếp. - Nói được về một đề tài có sử dụng phương tiện hỗ trợ (tranh ảnh, sơ đồ,...). - Nói ngắn gọn về một câu chuyện đơn giản: về đồ vật, vật nuôi trong nhà. 3. Nói - nghe tương tác - Thực hiện đúng những quy định trong thảo luận. - Biết đóng góp ý kiến vào việc thảo luận về một vấn đề đáng quan tâm hoặc một nhiệm vụ mà nhóm, lớp phải thực hiện. II. ĐỌC 1. Kỹ thuật đọc - Đọc đúng và rõ ràng các từ vựng có các âm đầu, phụ âm cuối trong bài học. - Bước đầu đọc rõ ràng, mạch lạc các đoạn văn ngắn, bài văn miêu tả, bài thơ: nhấn giọng đúng từ ngữ; thể hiện cảm xúc qua giọng đọc. Tốc độ đọc 10-15 chữ/phút. - Bước đầu biết đọc thầm với tốc độ 15-20 chữ/phút.	- Phụ âm cuối □ㄹ và □ㄴ. - Phụ âm cuối □ㅁ và □ㅇ. - Phụ âm cuối □ㄹ và □ㅁ. - âm đầu: ㄹ và ㅇ. - âm đầu: ㅁ và ㅇ. 2. Từ ngữ theo chủ điểm: nhà trường, gia đình, cộng đồng và quê hương đất nước. 3. Cấu tạo từ. 4. Từ đơn, từ đa âm : đặc điểm và chức năng . 5. Từ chỉ sự vật, hoạt động, tính chất, đặc điểm; Từ có một Lang likuuk (<i>lưu ý phát âm: ngang; căng, trằm trong từ đa âm</i>). 6. Từ có cùng trọng âm nhưng khác về lang likuuk (tiền âm tiết). 7. Tên gọi các dấu câu và cách đặt dấu câu trong văn bản. 8. Câu kể;

- Nhận biết và đọc được những vần có âm đầu, phụ âm cuối. 2. Đọc hiểu: a) Đọc hiểu nội dung - Nhận biết được những thông tin chính trong đoạn văn, bài thơ. - Bước đầu biết tóm tắt văn bản. b) Đọc hiểu hình thức - Nhận biết được đặc điểm của một số loại văn bản thông dụng (giấy mời, thơ, truyện ngắn,...), đơn giản. c) Liên hệ, so sánh, kết nối : - Nêu được một vấn đề có ý nghĩa đối với bản thân được gợi ra từ văn bản đã đọc. - Nhận biết được thông tin qua hình ảnh, số liệu trong văn bản. d) Đọc mở rộng: Trong 1 năm học, đọc tối thiểu 3-5 bài văn thông tin có kiểu văn bản và độ dài tương đương với các văn bản đã học. III.VIẾT 1. Kỹ thuật viết	9. Câu cảm. KIẾN THỨC VĂN HỌC 1. Đoạn văn ngắn: theo các chủ đề Nhà trường, gia đình, cộng đồng, quê hương đất nước. 2. Đặc điểm sơ giản của nhân vật. 3. Hình ảnh trong đoạn văn 4. Tranh minh họa nội dung đoạn văn. NGŨ LIỆU 1. Văn bản văn học: - Trích đoạn văn, đoạn thơ, bài thơ, đồng dao, ca dao tục ngữ Chăm: Dân tộc-cội nguồn; Đạo đức-luân lý; gia đình. - Câu đố về đồ dùng trong gia đình, cây cối, con vật. 2.Văn bản thông tin:

-Viết đúng chính tả và lưu ý những từ vựng dễ viết sai do đặc điểm phát âm của địa phương. Tốc độ viết khoảng 20-25 từ trong vòng 10 phút. -Trình bày bài viết sạch sẽ, đúng quy định. 2. Viết đoạn văn ngắn a) Quy trình viết - Biết viết theo các bước: xác định nội dung viết; quan sát và tìm tư liệu để viết; hình thành bài viết, đoạn viết. -Viết đoạn văn thể hiện chủ đề, phù hợp với yêu cầu về kiểu, loại văn bản. b)Thực hành viết - Viết được đoạn văn, bài thơ (nhìn – viết) - Điền được phần thông tin còn trống trong câu tục ngữ, ca dao, thành ngữ hoặc dưới tranh vẽ.	- Chủ đề nhà trường: <i>ngày khai trường; buổi học đầu tiên; thầy giáo lớp em; giữ sạch sân trường;...</i> - Chủ đề gia đình: <i>Công ơn cha mẹ; tấm lòng người mẹ; Giúp mẹ; tình yêu quê hương...</i> - Chủ đề cộng đồng: <i>Ngày hội Katê; làng văn hóa Chăm; tháp Chăm; nhạc cụ Chăm; tình bạn thân; lời Bác Hồ căn dặn;...</i> - Chủ đề quê hương đất nước: <i>Bác Hồ với các em thiếu nhi; cánh đồng lúa chín, tình làng nghĩa xóm;...</i> 3. Gợi ý chọn văn bản: (xem danh mục gợi ý)

Trình độ A1. Năm học thứ năm (lớp 5; số tiết 70 tiết)

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục

I. NGHE – NÓI 1. Nghe Nghe được những nội dung quan trọng từ ý kiến của người khác 2. Nói - Điều chỉnh được lời nói từ tốc độ, âm lượng và từ ngữ cho phù hợp với người nghe . - Bước đầu biết dựa trên gợi ý giới thiệu về một di tích hoặc một địa chỉ vui chơi. 3. Nói-nghe tương tác - Nhận biết được một số lý lẽ và dẫn chứng mà người nói sử dụng để thuyết phục người nghe. - Nhận biết được một số lý lẽ và dẫn chứng mà người nói sử dụng để thuyết phục người nghe. II. ĐỌC 1. Kỹ thuật đọc - Đọc đúng và diễn cảm các văn bản truyện, bài văn miêu tả, bài thơ, tốc độ đọc khoảng 15-20 chữ trong 1 phút. - Đọc thầm với tốc độ nhanh hơn lớp 4. - Bước đầu biết đọc lướt đoạn văn ngắn.	KIẾN THỨC TIẾNG CHĂM 1. Từ ngữ theo chủ điểm: nhà trường, gia đình, cộng đồng và quê hương đất nước. 2. Từ ghép, đại từ : đặc điểm và chức năng. 3. Tiếp tục cung cấp từ có cùng trọng âm nhưng khác về lang likuuk (tiền âm tiết). 4. Quan hệ từ (nối các từ trong một câu) 5. Câu hỏi đơn giản. 6. Chủ ngữ; 7. Vị ngữ. KIẾN THỨC VĂN HỌC 1. Bài thơ, bài văn ngắn (30-50 chữ). 2. Đặc điểm của nhân vật. 3. Hình ảnh trong bài thơ, bài văn ngắn. 4. Tranh minh họa nội dung bài thơ, bài văn. NGŨ LIỆU 1. Văn bản văn học:

2. Đọc hiểu a) Đọc hiểu nội dung - Nhận biết được những thông tin chính trong đoạn văn, bài thơ. -Biết tóm tắt nội dung chính văn bản. b) Đọc hiểu hình thức Nhận biết được đặc điểm của một số loại văn bản thông dụng (giấy mời, thơ, truyện ngắn), đơn giản. c) Liên hệ, so sánh, kết nối Nêu được ý nghĩa của từ vựng tiếng dân tộc đối chiếu với tiếng Việt. d) Đọc mở rộng Đọc thuộc một số đoạn văn và một bài thơ đã học. Những văn bản ngoài chương trình.	-Truyện cổ Chăm, truyện cổ các dân tộc anh em, truyện ngắn; đoạn văn miêu tả. -Trích đoạn thơ, bài thơ, đồng dao, ca dao tục ngữ Chăm. 2. Văn bản thông tin: - Chủ đề nhà trường: <i>thầy giáo lớp em; giữ gìn dụng cụ học tập, giữ sạch lớp học, sân trường; ...</i> - Chủ đề gia đình: <i>vâng lời mẹ; bữa cơm gia đình; ru em; thích đọc sách; ...</i> - Chủ đề cộng đồng: <i>lễ hội Katê; nghề dệt thổ cẩm Chăm; tục ngữ ca dao nói về luân lý đạo đức; ...</i> - Chủ đề quê hương đất nước: <i>bốn mùa; Bác Hồ với các em thiếu nhi; người láng giềng; đầm sen; lễ hội đầu năm; ...</i> 3. Gọi ý chọn văn bản: (xem danh mục gợi ý)
III. VIẾT 1. Kỹ thuật viết - Viết đúng chính tả và lưu ý những từ vựng dễ viết sai do đặc điểm phát âm của địa phương. Viết được 2 loại chính tả: +Chính tả nhìn-viết đối với văn xuôi.	

+Chính tả nghe-viết đối với bài thơ. -Tốc độ viết khoảng 25-30 chữ trong vòng 10 phút. -Trình bày bài viết sạch sẽ,đúng quy định. 2. Viết câu, đoạn văn ngắn a) Quy trình viết - Biết viết theo các bước: xác định mục đích và nội dung viết; quan sát và cách trình bày bài viết, đoạn viết. - Viết đoạn văn thể hiện chủ đề, phù hợp với yêu cầu về kiểu, loại văn bản. b) Thực hành viết - Viết được đoạn văn, bài thơ theo các hình thức nhìn- viết và nghe-viết. - Điền được phần thông tin còn trống trong câu tục ngữ, ca dao, thành ngữ. - Điền được phần thông tin còn trống dưới tranh vẽ.	

Trình độ A2. Năm học thứ sáu (lớp 6; số tiết 105 tiết)

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
I. NGHE – NÓI 1. Nghe -Bước đầu biết thuật lại một sự việc đã biết. 2.Nói -Biết giới thiệu thành đoạn văn ngắn về gia đình. -Bước đầu biết kể lại nội dung câu chuyện đã nghe đã học. -Bước đầu biết trình bày được ý kiến về một sự việc có tính thời sự. 3.Nói- nghe tương tác -Biết thảo luận về một vấn đề gần gũi, đơn giản trong đời sống. II. ĐỌC 1.Kỹ thuật đọc -Nhận biết cách ngắt nghỉ trong câu dấu phẩy. -Bước đầu đọc đúng văn bản đã học có độ dài khoảng 55-60 chữ, tốc độ đọc 15-20 chữ/phút.	KIẾN THỨC TIẾNG CHĂM 1. Giới thiệu từ có tiền âm tiết : - Tiếp tục cung cấp từ có cùng trọng âm nhưng khác về lang likuuk (tiền âm tiết). - Thành ngữ. - Tục ngữ. - Ca dao. - Đồng dao. 2. Từ ghép: - Từ ghép chính-phụ. - Từ ghép phụ nghĩa. 3. Danh từ; 4. Động từ; 5. Tính từ;

-Bước đầu biết đọc thầm với tốc độ đọc 20-25 chữ/phút. - Bước đầu biết cách đọc lướt một văn bản. 2. Đọc hiểu a) Đọc hiểu nội dung - Bước đầu nhận biết được những thông tin chính trong văn bản. - Bước đầu nhận biết được ý chính của từng đoạn trong văn bản. b) Đọc hiểu hình thức - Nhận biết được đặc điểm của nhân vật thể hiện qua hình dáng, hành động, lời nói... - Nhận biết được mục đích của văn bản. c) Liên hệ, so sánh, kết nối: Biết liên hệ so sánh,kết nối với thực tiễn cuộc sống và hiểu biết của học sinh. d) Đọc mở rộng Đọc thuộc một số đoạn thơ, bài thơ yêu thích trong chương trình. Đọc hiểu văn bản ngoài chương trình.	6. Kiểu văn bản và thể loại: -Văn bản miêu tả; -Văn bản biểu cảm; -Văn bản thông tin; KIẾN THỨC VĂN HỌC 1. Tính biểu cảm của văn bản văn học. 2. Chi tiết và mối liên hệ giữa các chi tiết trong văn bản văn học. 3. Đề tài, chủ đề của văn bản; tình cảm, cảm xúc của người viết 4. Các yếu tố: cốt truyện, nhân vật, lời người kể chuyện và lời nhân vật trong câu chuyện. 5. Các yếu tố hình thức của thơ lục bát Chăm: số tiếng, số dòng, vần, nhịp. NGŨ LIỆU 1.Văn bản văn học -Truyện cổ Chăm: <i>Ai mạnh nhất, cậu bé</i>

III. VIẾT 1. Kỹ thuật viết - Viết đúng mẫu cỡ chữ nhỏ; chữ viết rõ ràng, đủ nét, đủ dấu âm, thẳng hàng dưới dòng kẻ. - Một đoạn văn hoặc đoạn thơ có độ dài khoảng 30 chữ theo hình thức nhìn-viết. Tốc độ viết từ 30 chữ trở lên trong vòng 10 phút. 3.2. Viết câu, đoạn văn ngắn: a) Quy trình viết: Bước đầu biết viết đoạn văn theo các bước: xác định nội dung viết (viết về cái gì); biết lựa chọn từ ngữ, mẫu câu đã học để diễn đạt suy nghĩ. b) Thực hành viết: - Sử dụng các từ ngữ và mẫu câu đã học viết được đoạn văn ngắn. - Viết được đoạn văn, bài thơ theo các hình thức nhìn – viết và nghe-viết. - Điền được phần thông tin còn trống trong câu tục ngữ, ca dao, thành ngữ hoặc dưới tranh vẽ.	<i>thông minh, hủ bạc của cha,...</i> - Truyện cổ của các dân tộc anh em: <i>quả bầu mẹ, cây lúa và cỏ,...</i> - Truyện ngắn trong các chủ đề: + Nhà trường: <i>em đi đến trường, vệ sinh lớp học, đồ dùng đầu năm học, giữ sạch phòng học,...</i> + Gia đình: <i>bữa cơm gia đình, bà con láng giềng, thư gửi cho bà nội,...</i> + Cộng đồng: <i>quang cảnh làng em, sắc màu ngày hội Katê,...</i> + Quê hương đất nước: <i>ngày hội văn hóa các dân tộc, tiếng trống ông võ Tím, Bác về thăm Pắc-bó, bảo tàng tượng đá Chăm,...</i> - Thơ mới Chăm, cách gieo vần thơ 5 chữ: Bài “sắp xếp” 2. Văn bản thông tin: Văn bản thuật lại một sự kiện: <i>những mẫu chuyện về Bác Hồ.</i> 3. Gợi ý chọn văn bản: (xem danh mục gợi ý)

- Sắp xếp được các từ thành câu tục ngữ, thành ngữ hoặc ca dao.	

Trình độ A2. Năm học thứ bảy (lớp 7; số tiết 105 tiết)

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
I. NGHE - NÓI 1. Nghe : Tóm tắt được ý chính do người khác trình bày. 2. Nói - Trình bày được ý kiến về một vấn đề đời sống. Biết bảo vệ ý kiến của mình trước sự phản bác của người nghe. - Biết kể một câu chuyện ngắn. - Trình bày được ý kiến về một vấn đề gần gũi, đơn giản trong đời sống. 3. Nói- nghe tương tác - Biết trao đổi một cách xây dựng, tôn trọng các ý kiến khác biệt. - Bước đầu biết thảo luận trong nhóm về một vấn đề cần thống nhất; xác định được điểm thống nhất và khác biệt giữa các thành	KIẾN THỨC TIẾNG CHĂM 1. Giới thiệu từ có tiền âm tiết: +Tiếp tục cung cấp từ có cùng trọng âm nhưng khác về lang likuuk (tiền âm tiết). +Từ láy: phưng thức láy và kiểu từ láy. +Từ có một, hai Lang likuuk. 2. Trạng từ; 3. Giới từ; 4. Lượng từ; 5. Phụ từ 6. Kiểu văn bản và thể loại:

viên trong nhóm để tìm cách giải quyết. II. ĐỌC 1. Kỹ thuật đọc - Đọc đúng văn bản nghệ thuật có độ dài khoảng 60-70 chữ. -Tốc độ đọc 20-25 chữ/phút. -Biết đọc thầm bằng mắt. -Tốc độ đọc 25-30 chữ/phút. - Biết cách đọc lướt một văn bản. 2. Đọc hiểu a) Đọc hiểu nội dung: - Nhận biết được thông tin chính trong văn bản. - Biết tóm tắt nội dung văn bản. b) Đọc hiểu hình thức - Nhận biết được câu nêu ý chính của từng đoạn. - Nhận diện nhân vật, đặc điểm nhân vật, sự việc trong truyện. c) Liên hệ, so sánh, kết nối Nêu được những trải nghiệm trong cuộc sống giúp bản thân hiểu thêm về nhân vật, sự việc trong tác phẩm văn học. d) Đọc mở rộng	- Văn bản miêu tả - Văn bản biểu cảm - Văn bản thông tin - Ngôn ngữ của các vùng miền: hiểu và trân trọng sự khác biệt về ngôn ngữ giữa các vùng miền. KIẾN THỨC VĂN HỌC 1.Giá trị nhận thức của văn học. 2.Đề tài và chủ đề của văn bản; mối liên hệ giữa chi tiết với các chủ đề; thái độ, tình cảm tác giả thể hiện qua văn bản. 3.Văn bản tóm tắt 4.Hình thức của tục ngữ và thơ Chăm. 5.Nhan đề, dòng thơ, khổ thơ, vần , nhịp, ngôn từ và tác dụng của các yếu tố đó trong bài thơ Chăm. 6.Yếu tố tự sự, miêu tả trong thơ Chăm.

- Trong 1 năm học, đọc tối thiểu 5-7 văn bản văn học có thể loại và độ dài tương đương với các văn bản đã học. - Học thuộc lòng một số đoạn thơ, bài thơ yêu thích trong chương trình. III.VIẾT 1.Kỹ thuật viết - Viết đúng chính tả một đoạn văn, đoạn thơ có độ dài khoảng 30-40 chữ đã học. - Hình thức viết: nhìn-viết; nghe-viết. 2. Viết câu, đoạn văn ngắn a) Quy trình viết Bước đầu viết văn bản bảo đảm các bước: chuẩn bị trước khi viết, có kiểu văn bản và độ dài tương đương với các văn bản đã học. b)Thực hành viết - Viết được đoạn văn, bài thơ theo các hình thức nhìn – viết (đối với văn xuôi) và nghe-viết (đối với văn vần). - Điền được phần thông tin còn trống trong câu tục ngữ, ca dao, thành ngữ hoặc dưới tranh vẽ. -Biết chọn từ điền vào chỗ trống để cho tục ngữ, thành ngữ hoặc	NGŨ LIỆU 1. Văn bản văn học -Truyện cổ Chăm, truyện cổ của các dân tộc anh em, truyện ngắn ở các chủ đề: +Nhà trường: <i>em đi đến trường; gương tốt; ngày lao động vui vẻ; vệ sinh lớp học;...</i> +Gia đình: <i>nhớ ông; giữ sạch thân thể; bữa cơm gia đình; cây xoài ông em; anh Tom; gia đình ông ngoại;...</i> +Cộng đồng: <i>nghề dệt thổ cẩm Chăm; ngày hội đầu năm của người Chăm; Katê trên tháp; thư gửi cho bà...</i> +Quê hương, đất nước: <i>Sắc màu ngày hội Katê; Bác về thăm Pắc Bó; Bảo tàng tượng đá Chăm; không tham của rơi;...</i> - Thơ Chăm, cách gieo vần thơ 4 chữ. 2. Văn bản thông tin - Văn bản thuật lại một sự kiện: Những mẫu chuyện về Bác Hồ. Những mẫu chuyện về

ca dao trở thành hoàn chỉnh.	phong tục tập quán của người Chăm. - Văn bản tường trình. - Lưu ý thêm ngữ liệu tiếng Chăm ở các vùng miền khác nhau. 3. Gợi ý chọn văn bản: (xem danh mục gợi ý)

Trình độ A2. Năm học thứ tám (lớp 8; số tiết 105 tiết)

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
I. NGHE – NÓI 1. Nghe Nghe và thuật lại được những sự việc chính. 2. Nói - Biết kể lại nội dung câu chuyện đã nghe đã đọc. - Trình bày được ý kiến về một vấn đề trong đời sống.	KIẾN THỨC TIẾNG CHĂM 1. Từ cùng nghĩa, từ trái nghĩa. 2. Từ có tiền âm tiết cùng trọng âm nhưng khác về lang likuuk (tiền âm tiết). 3. Cấu tạo từ: phương thức ghép, phương thức láy, yếu tố tiền tố.

3. Nói nghe tương tác - Biết giới thiệu thànhđoạn văn ngắn về lịch sử văn hóa. - Biết thảo luận một vấn đề gần gũi trong học tập, trong cuộc sống. II. ĐỌC 1.Kỹ thuật đọc - Đọc đúng văn bản nói chung có độ dài khoảng 70-80 chữ. - Tốc độ đọc 25-30 chữ/phút. - Biết đọc thầm, tốc độ đọc 30-35 chữ/phút. - Biết cách đọc lướt một văn bản. 2.Đọc hiểu a) Đọc hiểu nội dung - Nhận biết được thông tin chính trong văn bản. - Biết tóm tắt văn bản. b) Đọc hiểu hình thức Nhận biết được bố cục văn bản và cốt truyện.	4.Nghĩa của một số thành ngữ và tục ngữ tương đối thông dụng. 5. Câu đơn và các thành phần chủ ngữ, vị ngữ, trạng ngữ (nâng cao). Các kiểu câu: câu hỏi, câu cảm, câu cầu khiến. 6.Tả được bài văn tả đồ vật. 7. Kiểu văn bản và thể loại: -Văn bản miêu tả -Văn bản biểu cảm -Văn bản thông tin KIẾN THỨC VĂN HỌC 1.Tưởng tượng trong tác phẩm văn học. 2.Một số yếu tố hình thức của đồng dao, ca dao: số lượng câu, chữ, vần và nhịp. 3.Người đọc và cách tiếp nhận riêng đối một văn bản văn học. 4.Nội dung phản ánh và cách nhìn cuộc sống,

c) Liên hệ, so sánh, kết nối - Thể hiện được thái độ đồng tình hoặc không đồng tình với thái độ tình cảm và cách giải quyết vấn đề của tác giả; nêu được lý do.. - Nhận biết cách ngắt nghỉ trong câu, các dấu phẩy, dấu chấm, dấu chấm cảm... d) Đọc mở rộng Đọc thuộc một bài thơ, một số văn bản ngoài chương trình khoảng 35-40 chữ và một bài thơ đã học 3 khổ. III. VIẾT 1. Kỹ thuật viết - Viết đúng chính tả một đoạn văn, đoạn thơ có độ dài khoảng 40-45 chữ đã học. - Hình thức viết: nhìn-viết; tăng cường nghe-viết. 2. Viết câu, đoạn văn ngắn a) Quy trình viết Viết đoạn văn nội dung phù hợp với yêu cầu đề bài.	con người của tác giả. NGŨ LIỆU 1. Văn bản văn học -Truyện cổ Chăm, truyện cổ của các dân tộc anh em, truyện ngắn trong các chủ đề: +Nhà trường: <i>thầy giáo Nguyễn Tất Thành; trường Dục Thanh; buổi học cuối năm;...</i> +Gia đình: <i>em tôi; anh tôi; thư gửi Bố; đôi bạn thân;...</i> +Cộng đồng: <i>mùa xuân; mùa hạ; mùa thu; mùa đông;tiếng sáo;...</i> +Quê hương, đất nước: <i>anh hùng Pi-Năng-Tắc; thăm nghĩa trang liệt sĩ; nhà máy dệt...</i> -Đồng dao Chăm: cách gieo vần và ý nghĩa.

b) Thực hành viết - Biết tìm ý và lập dàn ý để viết một bài văn miêu tả: đồ vật (gồm 3 phần: mở bài, thân bài và kết luận) - Sử dụng các từ ngữ và mẫu câu đã học viết được đoạn văn ngắn, đơn giản theo chủ đề đã chọn. - Điền được phần thông tin còn trống trong câu tục ngữ, ca dao, thành ngữ hoặc dưới tranh vẽ. - Biết chọn từ điền vào chỗ trống để cho tục ngữ, thành ngữ hoặc ca dao trở thành hoàn chỉnh.	2. Văn bản thông tin - Văn bản thuật lại một sự kiện: Những mẫu chuyện về Bác Hồ. Những mẫu chuyện về phong tục tập quán của người Chăm. - Văn bản tường trình. 3. Gợi ý chọn văn bản: (xem danh mục gợi ý)

Trình độ A2. Năm học thứ chín (lớp 9; số tiết 105 tiết)

Yêu cầu cần đạt	Kiến thức, nội dung
I. NGHE – NÓI 1. Nghe Nghe và thuật lại được một sự việc câu chuyện đã nghe. 2. Nói	KIẾN THỨC TIẾNG CHĂM 1. Từ đồng âm. 2. Từ nhiều nghĩa. 3. Từ kiêng kỵ 4. Tiếp tục cung cấp từ có tiền âm tiết cùng

-Biết kể lại nội dung câu chuyện đã nghe đã đọc. -Trình bày được ý kiến về một vấn đề có tính thời sự. 3. .Nói-nghe tương tác -Biết giới thiệu thành đoạn văn ngắn về nhân vật tiêu biểu của địa phương. -Biết thảo luận một vấn đề gần gũi trong cuộc sống phù hợp với lứa tuổi. II. ĐỌC 1. Kỹ thuật đọc - Đọc đúng văn bản nghệ thuật có độ dài khoảng 50-90 chữ, tốc độ đọc 30-35 chữ/phút. - Biết đọc thầm, tốc độ đọc 35-40 chữ/phút. - Biết đọc lướt một văn bản. 2.Đọc hiểu a) Đọc hiểu nội dung - Nhận biết được thông tin chính trong văn bản. - Biết tóm tắt văn bản.	trọng âm nhưng khác về lang likuuk (tiền âm tiết). 5.Câu ghép. 6.Câu ghép đẳng lập. 7.Câu khẳng định. 8.Câu phủ định. 9.Cách làm bài văn viết thư. 10. Kiểu văn bản và thể loại: -Văn bản miêu tả; -Văn bản biểu cảm; -Văn bản thông tin; KIẾN THỨC VĂN HỌC 1.Tưởng tượng trong tác phẩm văn học. 2.Một số yếu tố hình thức của thơ: số lượng câu, chữ, vần và nhịp. 3.Người đọc và cách tiếp nhận riêng đôi

b) Đọc hiểu hình thức Phân biệt lời nhân vật với lời người kể chuyện; phân tích được một số yếu tố trong truyện: không gian, thời gian, cốt truyện, nhân vật chính,... c) Liên hệ, so sánh, kết nối Nhận biết cách ngắt nghỉ trong câu, các dấu phẩy, dấu chấm, dấu chấm cảm... d) Đọc mở rộng Đọc thuộc một số đoạn văn khoảng 40 chữ và một bài thơ đã học 3 khổ. Văn bản ngoài chương trình có độ dài tương đương. III. VIẾT 1.Kỹ thuật viết -Viết đúng chính tả một đoạn văn, đoạn thơ có độ dài khoảng 45-50 chữ đã học. - Hình thức viết: nghe-viết; nhớ-viết. 2. Viết câu, đoạn văn ngắn: a) Quy trình viết	một văn bản văn học. 4.Nội dung phản ánh và cách nhìn cuộc sống, con người của tác giả. NGŨ LIỆU 1.Văn bản văn học -Truyện cổ Chăm, truyện cổ của các dân tộc anh em, truyện ngắn trong các chủ đề: +Nhà trường: <i>thầy thương trò; ca dao dạy nam nhi; ca dao dạy nữ nhi; ...</i> +Gia đình: <i>câu chuyện bó đũa; câu đố (khuyến học); ...</i> +Cộng đồng: <i>Giúp đỡ người tàn tật; gà mẹ và đàn con; ngày hội giao lương;cu gáy và kiến; lửa cháy nhà hàng xóm; ...</i> +Quê hương, đất nước: <i>Bác về thăm quê; Bác Hồ lúc còn nhỏ; cháu ngoan Bác Hồ;anh bộ đội;...</i> -Đồng dao Chăm (bài con cò): cách gieo

Viết đoạn văn nội dung phù hợp với yêu cầu đề bài. Câu đoạn có mối liên hệ với nhau. b)Thực hành viết - Biết tìm ý và lập dàn ý để viết một bài văn viết thư (gồm 3 phần: mở bài, thân bài và kết luận) - Biết viết thư cho người thân: ông, bà, cha, mẹ, anh, chị,... - Biết chọn từ điền vào chỗ trống để cho tục ngữ, thành ngữ hoặc ca dao trở thành hoàn chỉnh.	văn và ý nghĩa. -Lưu ý sử dụng truyện cổ dân tộc Chăm ở một số vùng miền khác nhau khi biên soạn sách giáo khoa. 2.Gợi ý chọn văn bản: (xem danh mục gợi ý)

Trình độ B. Năm học thứ mười (lớp 10; số tiết 105tiết)

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
I. NGHE – NÓI 1. Nghe -Nghe hiểu nội dung câu chuyện và quan điểm của tác giả. -Biết thuật lại một sự việc đã nghe. 2. Nói	KIẾN THỨC TIẾNG CHĂM 1.Từ ngữ (gồm cả thành ngữ, tục ngữ) chú trọng đến các từ ngữ về: + Quyền trẻ em. + Tình đoàn kết giữa các dân tộc anh em.

- Kể được câu chuyện đã nghe, đã học. - Biết giới thiệu về một số hoạt động ở địa phương. 3. Nói nghe tương tác -Biết trình bày ý kiến của mình trước đông người. - Biết hỏi lại để hiểu rõ hơn điều người khác nói. -Thể hiện được thái độ thân thiện, hợp tác trong thảo luận, tranh luận. II. ĐỌC 1.Kỹ thuật đọc - Đọc đúng văn bản nghệ thuật có độ dài khoảng 100 chữ. - Tốc độ đọc 30-40 chữ/phút. - Biết đọc thầm; tốc độ đọc 40-50 chữ/phút. - Biết cách đọc lướt một văn bản dài. 2.Đọc hiểu a) Đọc hiểu nội dung - Biết nhận xét nội dung bao quát của văn bản. -Bước đầu biết phân tích và đánh giá được chủ đề, tư tưởng mà	+ Bảo vệ môi trường. + Bảo vệ tổ quốc. + Phong tục tập quán (mỹ tục) 2. Từ có tiền tố “ᠠ” 3. Từ có tiền tố “ᠡ” 4. Câu tường thuật. 5. Câu hỏi: tổng quát, chọn lựa và bộ phận. 6. Cách viết bài văn tả cây cối. 7. Kiểu văn bản và thể loại: -Văn bản miêu tả -Văn bản biểu cảm -Văn bản thông tin -Văn bản cổ: thơ/Ariya Pato Adat Kamei. KIẾN THỨC VĂN HỌC

văn bản muốn gửi đến người đọc. b) Đọc hiểu hình thức - Nhận biết đặc điểm của thể loại văn bản. - Phân tích được một số yếu tố trong truyện: không gian, thời gian, cốt truyện, nhân vật chính, lời nhân vật... c) Liên hệ, so sánh, kết nối Nhận biết cách ngắt nghỉ các cụm từ dài trong câu. d) Đọc mở rộng Đọc thuộc một số văn bản khoảng 40-50 chữ và một bài thơ đã học 3-4 khổ. Văn bản ngoài chương trình có độ dài tương đương. III. VIẾT 1. Kỹ thuật viết - Viết đúng cỡ chữ mẫu chữ nhỏ; chữ viết rõ ràng, đủ nét, đủ dấu âm, thẳng hàng dưới dòng kẻ. - Viết đúng chính tả đoạn văn đoạn thơ có độ dài khoảng 50-60 chữ đã học theo hình thức nghe-viết.	1. Tưởng tượng trong tác phẩm văn học. 2. Một số yếu tố hình thức lục bát Chăm và lục bát Chăm theo cách gieo vần lục bát Việt: số lượng câu, chữ, vần và nhịp. 3. Người đọc và cách tiếp nhận riêng đối một văn bản văn học. 4. Nội dung phản ánh và cách nhìn cuộc sống, con người của tác giả. NGŨ LIỆU 1. Văn bản văn học - Truyện cổ Chăm, truyện cổ của các dân tộc anh em, truyện ngắn trong các chủ đề: + Nhà trường: <i>bài học đầu tiên; học cùng lớp; một buổi trật nhật; ...</i> + Gia đình: <i>tắm lòng người chị; tắm lòng người mẹ; nhớ ngôi trường xưa; ...</i> + Cộng đồng: <i>Một việc làm tốt; muối Cà-ná; nhà máy dệt Đa Nhim; ...</i>

2. Viết đoạn văn, bài văn - Biết tìm ý và lập dàn ý để viết một bài văn miêu tả: cây cối (gồm 3 phần: mở bài, thân bài và kết luận) - Biết viết các văn bản thông thường.	+Quê hương, đất nước: <i>Làng Thành Tín; đất nước chúng ta; Vừ A Dính; ...</i> -Đồng dao Chăm (bài Chim sâu): cách gieo vần và ý nghĩa. 2. Gợi ý chọn văn bản: (xem danh mục gợi ý)

Trình độ B. Năm học thứ mười một (lớp 11; số tiết 105 tiết)

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
I. NGHE – NÓI 1. Nghe - Nghe hiểu nội dung câu chuyện và quan điểm của tác giả. - Biết thuật lại một sự việc, hoạt động ở trường lớp, địa phương đã nghe. 2. Nói - Biết trình bày ý kiến so sánh, đánh giá hai câu chuyện đã nghe, đã học.	KIẾN THỨC TIẾNG CHĂM 1. Phương ngữ Chăm. 2. Từ có tiền tố “ꨀ” 3. Từ có tiền tố “ꨁ” 4. Từ có trung tố “ꨂ” 5. Câu mệnh lệnh.

- Biết giới thiệu về danh lam, thắng cảnh và các hoạt động của địa phương. 3. Nói nghe tường tác - Biết trình bày ý kiến tranh luận về một vấn đề có những ý kiến trái ngược nhau. -Thể hiện thái độ tôn trọng người tham gia thảo luận, tranh luận. II. ĐỌC 1.Kỹ thuật đọc - Đọc đúng và lưu loát văn bản thông thường, hành chính khoa học có độ dài khoảng 120-140 chữ, tốc độ đọc 40-45 chữ/phút. - Biết đọc thầm bằng mắt, tốc độ đọc 45-50 chữ/phút. - Biết đọc lướt một văn bản dài. 2.Đọc hiểu a) Đọc hiểu nội dung - Biết nhận xét nội dung bao quát của văn bản; biết phân tích các chi tiết tiêu biểu đề tài. - Phân tích và đánh giá được chủ đề, tư tưởng mà văn bản muốn	6. Câu cảm. 7. Tả được bài văn tả con vật. 8. Kiểu văn bản và thể loại: -Văn bản miêu tả; -Văn bản biểu cảm; -Văn bản thông tin; -Văn bản cổ “Gia huấn ca”: thơ/Ariya Pato Adat Likei. KIẾN THỨC VĂN HỌC 1.Tưởng tượng trong tác phẩm văn học. 2.Một số đặc điểm của trường ca Chăm (Ariya): số lượng câu, chữ, vần và nhịp. 3.Người đọc và cách tiếp nhận riêng đối một văn bản văn học. 4.Nội dung phản ánh và cách nhìn cuộc sống, con người của tác giả.

gửi đến người đọc. - Phân tích và đánh giá được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng mà người viết thể hiện qua văn bản. b) Đọc hiểu hình thức - Nhận biết đặc điểm thể loại văn bản. - Đánh giá được cách giá trị của một số yếu tố nghệ thuật trong văn bản. c) Liên hệ, so sánh, kết nối: Nhận biết cách ngắt nghỉ các cụm từ dài trong câu, các dấu phẩy, dấu chấm, dấu chấm cảm... và các từ nối trong câu. d) Đọc mở rộng: Đọc thuộc một số văn bản khoảng 50 chữ và một bài thơ đã học 4 khổ. Văn bản ngoài chương trình có độ dài tương đương. III. VIẾT 1. Kỹ thuật viết - Viết đúng chữ cỡ mẫu chữ nhỏ; chữ viết rõ ràng, đủ nét, đủ dấu âm, thẳng hàng dưới dòng kẻ. - Viết đúng chính tả đoạn văn đoạn thơ có độ dài khoảng 50-60 chữ đã học theo hình thức nghe-viết.	NGŨ LIỆU 1. Văn bản văn học -Truyện cổ Chăm, truyện cổ của các dân tộc anh em, truyện ngắn trong các chủ đề: +Nhà trường: <i>năm học mới; giờ tập thể dục; hết lòng vì học sinh thân yêu; ...</i> +Gia đình: <i>quê em đôi mới; lá buông quê em; ...</i> +Cộng đồng: <i>đoàn người cấy lúa; con voi Đắc Lắc; đập Nha Trinh; ...</i> +Quê hương, đất nước: <i>cán bộ có gương tốt; bến tầu Phan Thiết; chiến đấu đến hơi thở cuối cùng; ...</i> 2. Gợi ý chọn văn bản: (xem danh mục gợi ý)

2. Viết đoạn văn, bài văn - Biết tìm ý và lập dàn ý để viết một bài văn miêu tả: con vật (gồm 3 phần: mở bài, thân bài và kết luận) - Biết viết các văn bản thông thường.	

Trình độ B. Năm học thứ mười hai (lớp 12; t 105 tiết)

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
I. NGHE – NÓI 1. Nghe - Nghe hiểu nội dung và quan điểm của người nói. - Biết thuật lại lưu loát sự việc đã nghe. 2. Nói - Biết trình bày ý kiến so sánh, đánh giá về những điều đã nghe, đã học. 3. Nói nghe tương tác - Biết trình bày ý kiến tranh luận về một vấn đề có những ý kiến trái ngược nhau.	KIẾN THỨC TIẾNG CHĂM 1. Tiếp tục Phương ngữ Chăm. 2. So sánh lối viết văn chữ Chăm xưa và nay. 3. Một số văn bản cổ tiêu biểu trong sử thi, gia huấn ca / Ariya Chăm và Bà-ni, Sah Pakei. 4. Cấu trúc câu phức của tiếng Chăm (nhiều chủ ngữ hoặc nhiều vị ngữ). 5. Liên kết các vế câu trong một câu; liên kết các câu trong đoạn; liên kết các đoạn trong bài.. 7. Tả được bài văn tả người.

-Thể hiện được cách nghĩ, quan điểm, thái độ của cá nhân trong thảo luận, tranh luận. II. ĐỌC 1.Kỹ thuật đọc: - Đọc đúng và lưu loát văn bản nghệ thuật, hành chính khoa học có độ dài khoảng dưới 150 chữ, tốc độ đọc 45-50 chữ/phút. - Biết đọc thầm bằng mắt, tốc độ đọc 50-55 chữ/phút. - Biết cách đọc lướt một văn bản dài. 2.Đọc hiểu a) Đọc hiểu nội dung -Biết nhận xét nội dung bao quát của văn bản; biết phân tích các chi tiết tiêu biểu đề tài, câu chuyện, nhân vật và mối quan hệ của chúng trong tác phẩm. -Phân tích và đánh giá được chủ đề, tư tưởng mà văn bản muốn gửi đến người đọc. -Phân tích và đánh giá được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng mà người viết thể hiện qua văn bản. b) Đọc hiểu hình thức	8.Kiểu văn bản và thể loại: -Văn bản miêu tả -Văn bản biểu cảm -Văn bản thông tin KIẾN THỨC VĂN HỌC 1.Tưởng tượng trong tác phẩm văn học. 2.Một số yếu tố hình thức của thơ chân phương 4,5 hoặc 7 chữ: số lượng câu, chữ, vần và nhịp. 3.Người đọc và cách tiếp nhận riêng đối một văn bản văn học. 4.Nội dung phản ánh và cách nhìn cuộc sống, con người của tác giả. NGŨ LIỆU 1.Văn bản văn học -Truyện cổ Chăm, truyện cổ của các dân tộc anh em, truyện ngắn trong các chủ đề: +Nhà trường: <i>việc giữ gìn nhà trường và lớp học; ...</i>

- Đánh giá được cách giá trị của một số yếu tố nghệ thuật trong văn bản. - Phân tích được mối quan hệ của các chi tiết trong văn bản. c) Liên hệ, so sánh, kết nối Nhận biết cách ngắt nghỉ các cụm từ dài trong câu, các dấu phẩy, dấu chấm, dấu chấm cảm... và các từ nối trong câu. d) Đọc mở rộng Đọc thuộc một số văn bản khoảng 60-70 chữ và một số bài thơ đã học 4 khổ. Văn bản tương đương ngoài chương trình có độ dài tương đương. III. VIẾT 1. Kỹ thuật viết -Viết đúng cỡ chữ mẫu chữ nhỏ; chữ viết rõ ràng, đủ nét, đủ dấu âm, thẳng hàng dưới dòng kẻ. -Viết đúng chính tả đoạn văn đoạn thơ có độ dài khoảng 50-60 chữ đã học theo hình thức nghe-viết. 2. Viết đoạn văn, bài văn - Biết tìm ý và lập dàn ý để viết một bài văn miêu tả người (gồm	+Gia đình: <i>công việc mà bạn Han ước mong; tiếng ru; ...</i> +Cộng đồng: <i>em bé làng Ka-do; chung lòng; cậu bé; ...</i> +Quê hương, đất nước: <i>người lái máy bay Líp-Bi-Nốp; vịnh Hạ Long; ...</i> 2. Gợi ý chọn văn bản: (xem danh mục gợi ý)

3 phần: mở bài, thân bài và kết luận) - Biết viết thư cho người thân. - Biết viết các văn bản thông thường.	

VII. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

1. Định hướng chung

Chương trình môn Tiếng Chăm vận dụng các phương pháp giáo dục theo định hướng chung là phương pháp dạy tiếng mẹ đẻ; đa dạng hoá các hình thức tổ chức, phương pháp và phương tiện dạy học; phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo trong học tập và vận dụng kiến thức, kỹ năng của học sinh vào cuộc sống.

Căn cứ vào chương trình, giáo viên chủ động, linh hoạt xây dựng và tổ chức các bài học theo định hướng sau:

a) Thực hiện yêu cầu dạy học tích hợp trong nội môn Tiếng Chăm và tích hợp liên môn. Trong môn Tiếng Chăm, việc dạy các kỹ năng nghe-nói-đọc-viết phải có mối gắn kết chặt chẽ với nhau, đồng thời nội dung học tập môn Tiếng Chăm phải có tính liên thông với các môn học khác về cả kiến thức và kỹ năng.

b) Chú trọng rèn luyện cho học sinh kỹ năng và phương pháp nghe, nói, đọc và viết tích cực và hiệu quả, thông qua các hoạt động học bằng nhiều hình thức trong và ngoài lớp học; chú trọng sử dụng các phương tiện dạy học hiện đại để tạo hứng thú học tập cho học sinh.

c) Tăng cường, phát huy tính tích cực, tự lực của học sinh; dành nhiều thời gian cho học sinh nghiên cứu sách giáo khoa và tài liệu học tập, luyện tập, thực hành, trình bày, thảo luận; biết tự nghe, nói, đọc và viết theo những yêu cầu và mức độ khác nhau; kiểm tra, đánh giá thường xuyên việc thực hiện nhiệm vụ học tập của học sinh.

2. Định hướng về phương pháp hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung

Để hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung đã nêu trong Chương trình giáo dục phổ thông, giáo viên lựa chọn những phương pháp giáo dục phù hợp với môn Tiếng Chăm và đặc điểm đối tượng học sinh học Tiếng Chăm.

a) Phương pháp hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu

Thông qua phương pháp và hình thức tổ chức dạy nghe, nói, đọc và viết ở từng trình độ, môn Tiếng Chăm cùng với tất cả các môn học khác góp phần hình thành và phát triển cho học sinh các phẩm chất chủ yếu với những biểu hiện chính sau đây:

- Biết yêu quý và tự hào về truyền thống của dân tộc; biết trân trọng và giữ gìn, phát huy các giá trị bản sắc văn hoá, văn học dân tộc Chăm; trân trọng và giữ gìn các di sản, di tích tại địa phương.
- Biết quan tâm đến những người thân, biết thể hiện sự cảm thông, chia sẻ niềm vui, nỗi buồn, tình yêu thương đối với những người xung quanh; tôn trọng sự khác biệt về hoàn cảnh và văn hoá, biết tha thứ, độ lượng với người khác.
- Có ý thức tìm hiểu nghiên cứu về tiếng nói, chữ viết của người Chăm.
- Yêu lẽ phải, thẳng thắn trong việc thể hiện những suy nghĩ, tình cảm của mình.
- Biết yêu quý Tiếng Chăm, không ngại khi nói Tiếng Chăm. Có ý thức bảo tồn và phát triển ngôn ngữ Tiếng Chăm và bản sắc văn hoá của dân tộc Chăm; đồng thời, biết tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hoá của các dân tộc Việt nam và thế giới.

b) Phương pháp hình thành, phát triển các năng lực chung

Môn Tiếng Chăm góp phần cùng các môn học khác hình thành và phát triển ở học sinh các năng lực chung sau đây :

- Năng lực tự chủ và tự học : Thông qua nghe, nói, đọc và viết trong các tình huống giao tiếp thực hoặc giả định, môn Tiếng Chăm giúp học sinh phát triển vốn sống, vốn hiểu biết để có được sự tự tin và tinh thần lạc quan trong học tập và đời sống.

-Năng lực giao tiếp và hợp tác : Việc sử dụng Tiếng Chăm trong giao tiếp ở trường lớp hay ở địa phương, học sinh được trau dồi kỹ năng giao tiếp, hợp tác.

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo : Thông qua việc thực hiện các nhiệm vụ học tập trong môn Tiếng Chăm, học sinh được rèn luyện kỹ năng đánh giá sự vật, hiện tượng dưới những góc nhìn khác nhau, từ đó rèn luyện kỹ năng giải quyết vấn đề và sáng tạo.

3. Định hướng về phương pháp hình thành, phát triển các năng lực đặc thù

a) Phương pháp dạy đọc

Mục đích chủ yếu của dạy đọc Tiếng Chăm trong nhà trường phổ thông là giúp học sinh biết đọc và tự đọc được văn bản viết bằng Tiếng Chăm.

Tùy vào đối tượng học sinh ở từng cấp học, lớp học và nội dung đọc (đọc âm, đọc tiếng, từ, câu, đoạn, bài) mà người dạy vận dụng các phương pháp, kỹ thuật và hình thức dạy học đọc cho phù hợp. Quan trọng nhất là học sinh có nhiều cơ hội thực hành, luyện tập kỹ năng đọc thành tiếng, đọc thầm, đọc hiểu thông qua các cách thức tổ chức hoạt động đọc linh hoạt. Khi dạy học đọc hiểu từ ngữ, nội dung văn bản, cần tăng cường sử dụng các yếu tố trực quan và thiết kế các loại câu hỏi đa dạng với những mức độ khác nhau, qua đó thực hiện dạy học phân hóa và hình thành, phát triển kỹ năng đọc cho học sinh. Học sinh phải được thảo luận, chia sẻ những cảm xúc và ý tưởng nảy sinh từ việc đọc dưới hình thức nói và viết (có thể dưới các hình thức khác như vẽ tranh, đóng kịch,... tùy theo năng khiếu, sở thích và hứng thú của học sinh). Góp phần hình thành và phát triển ở những học sinh có năng khiếu, khả năng thường thức và sáng tạo văn chương.

b) Phương pháp dạy học viết

Việc dạy học nghe, nói, đọc và viết có sự gắn kết chặt chẽ với nhau. Qua việc đọc và thảo luận về các văn bản đã đọc, học sinh có thể tìm thấy “khuôn mẫu” để phát triển năng lực viết của mình (về ngôn ngữ, về hình thức trình bày...).

Việc dạy viết có thể thực hiện theo nhiều cách thức khác nhau, tùy theo nội dung yêu cầu (viết kỹ thuật hay viết theo suy nghĩ, ý tưởng) và tùy thuộc năng lực của các nhóm đối tượng học sinh.

- Ở cấp độ A, nghiêng về luyện kỹ thuật viết. Dạy kỹ thuật viết (tập viết, chính tả) chủ yếu sử dụng phương pháp thực hành theo mẫu. Dạy viết từ ngữ, câu văn có thể sử dụng các phương pháp như rèn luyện theo mẫu, đặt câu hỏi, thảo luận nhóm, viết sáng tạo,...

- Ở cấp độ B chú trọng cả yêu cầu kỹ thuật viết và viết đoạn văn, bài văn. Giáo viên yêu cầu học sinh thực hiện những nhiệm vụ phức tạp hơn như thu thập thông tin cho bài viết từ nhiều nguồn (tài liệu in, tài liệu trên mạng, phỏng vấn, thu thập dữ liệu từ thực tế); thảo luận, phân tích về tiêu chí đánh giá bài viết; biết tự chỉnh sửa, trao đổi trong nhóm để hoàn thiện bài viết và rút kinh nghiệm sau mỗi lần viết bài,...

Việc dạy viết cần tạo cơ hội để các em được viết nhiều và giáo viên phải dành thời gian để sửa kỹ và nhận xét những tiến bộ của học sinh trong bài viết. Qua việc đọc các bài viết của học sinh mà giáo viên nắm được các em có những hạn chế gì cần khắc phục để có những hỗ trợ phù hợp với từng em.

c) Phương pháp dạy nói và nghe

Định hướng của chương trình là giúp học sinh phát triển toàn diện năng lực giao tiếp, thể hiện không chỉ qua đọc, viết, mà còn qua cả nói và nghe. Đối với kỹ năng nói và nghe, học sinh sẽ được học trong sự kết hợp chặt chẽ cả yêu cầu nói và nghe cùng lúc. Sẽ có bài nghiêng về yêu cầu nói, có bài nghiêng về yêu cầu nghe và có bài yêu cầu nghe và nói tương tác.

Đối với việc dạy nói và nghe, giáo viên phải hướng dẫn cho học sinh cách thức, quy trình chuẩn bị một bài trình bày và trình bày trước nhóm, tổ, lớp; cách thức và quy trình chuẩn bị một cuộc thảo luận, tranh luận và tham gia thảo luận, tranh luận. Cần tạo được môi trường để học sinh được tự tin và tự do trình bày quan điểm, suy nghĩ, tình cảm, cảm xúc.

- Về kỹ năng nói : Giáo viên cần chú ý hướng dẫn học sinh biết cách tập trung vào chủ đề và mục tiêu khi nói; biết thể hiện sự tự tin, năng động của người nói trong những ngữ cảnh giao tiếp đa dạng; biết cách nói rõ ràng, mạch lạc, phù hợp với ngữ cảnh, giúp người nghe dễ nắm bắt được nội dung; biết kiểm soát, điều chỉnh âm lượng và ngữ điệu; biết cách sử dụng các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ và phương tiện công nghệ hỗ trợ trong khi nói, trình bày.

- Về kỹ năng nghe : Học sinh cần được rèn luyện kỹ năng nghe hiểu và thái độ lắng nghe phù hợp. Khi nghe, học sinh cần nắm bắt được nội dung do người khác nói hay độ chính xác của nội dung nghe được; hiểu và đánh giá được quan điểm, ý định của người nói; biết trao đổi để kiểm tra những thông tin chưa rõ; có thái độ nghe tích cực và tôn trọng người nói, đặc biệt là biết lắng nghe những ý kiến khác biệt.

- Về kỹ năng nghe – nói tương tác : Thông qua hoạt động thảo luận, tranh luận, giúp học sinh hiểu được tính chất tác động qua lại của ngôn ngữ nói và có được thái độ tích cực, hợp tác khi trao đổi, thảo luận, tranh luận; có khả năng giải quyết vấn đề qua trao đổi, thảo luận, tranh luận.

Dạy ngôn ngữ nói và viết thông qua bốn kỹ năng (nghe, nói, đọc và viết) là xu hướng chung của chương trình dạy tiếng mẹ đẻ hiện nay. Chú trọng rèn kỹ năng nói sẽ tiếp tục phát triển được đặc điểm tự nhiên và cảm tính đã có ở vốn ngôn ngữ của trẻ, phát huy được năng lực cá nhân của các em, giúp các em chủ động hơn, tự tin hơn trong quá trình tiếp thu kiến thức và rèn kỹ năng ngôn ngữ.

VIII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

1. Mục tiêu đánh giá

Đánh giá kết quả giáo dục trong môn Tiếng Chăm nhằm cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực và những tiến bộ của học sinh trong suốt quá trình học tập môn học, để hướng dẫn hoạt động học tập, điều chỉnh các hoạt động dạy học, quản lý và phát triển chương trình, bảo đảm sự tiến bộ của từng học sinh và nâng cao chất lượng giáo dục.

2. Căn cứ đánh giá

Căn cứ đánh giá kết quả giáo dục trong môn Tiếng Chăm là các yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực đối với học sinh mỗi mức độ, trình độ, cấp độ đã quy định trong chương trình.

3. Nội dung đánh giá

Trong môn Tiếng Chăm, giáo viên đánh giá phẩm chất, năng lực chung, năng lực đặc thù và sự tiến bộ của học sinh thông qua các hoạt động nghe, nói, đọc và viết.

Đánh giá hoạt động nói và nghe: Tập trung vào yêu cầu học sinh nói đúng chủ đề và mục tiêu; sự tự tin, năng động của người nói; biết chú ý đến người nghe; biết tranh luận và thuyết phục; có kỹ thuật nói thích hợp; biết sử dụng các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ và phương tiện công nghệ hỗ trợ. Đối với kỹ năng nghe, yêu cầu học sinh nắm bắt nội dung do người khác nói; nắm bắt và đánh giá được quan điểm, ý định của người nói; biết đặt câu hỏi, nêu vấn đề, trao đổi để kiểm tra những thông tin chưa rõ; có thái độ nghe tích cực và tôn trọng người nói; biết lắng nghe và tôn trọng những ý kiến khác biệt.

Đánh giá hoạt động đọc: Tập trung vào yêu cầu học sinh đọc đúng và hiểu nội dung, chủ đề của văn bản.

Đánh giá hoạt động viết: Tập trung vào yêu cầu học sinh viết đúng đoạn văn, tạo lập các kiểu văn bản: tự sự, miêu tả, kể, tường thuật. Việc đánh giá kỹ năng viết cần dựa vào các tiêu chí chủ yếu như nội dung, kết cấu bài viết, khả năng biểu đạt, hình thức ngôn ngữ và trình bày.

Đánh giá phẩm chất chủ yếu và năng lực chung trong môn Tiếng Chăm tập trung vào các hành vi, việc làm, cách ứng xử, những biểu hiện về thái độ, tình cảm của học sinh khi đọc, viết, nói và nghe; thực hiện chủ yếu bằng định tính, thông qua quan sát, ghi chép, nhận xét.

4. Cách thức đánh giá

Đánh giá trong môn tiếng Chăm thực hiện bằng cách: đánh giá thường xuyên.

Đánh giá thường xuyên được thực hiện trong suốt quá trình dạy học, do giáo viên môn học tổ chức; hình thức đánh giá gồm: giáo viên đánh giá học sinh, học sinh đánh giá lẫn nhau, học sinh tự đánh giá. Để đánh giá thường xuyên, giáo viên có thể dựa trên quan sát và ghi chép hằng ngày về học sinh, việc học sinh trả lời câu hỏi hoặc thuyết trình làm bài kiểm tra, làm dự án sưu tầm tư liệu, ...

Việc đánh giá phải bảo đảm nguyên tắc học sinh được bộc lộ, thể hiện phẩm chất, và năng lực sử dụng ngôn ngữ Tiếng Chăm, biết thể hiện những suy nghĩ và tình cảm của chính học sinh; khuyến khích các bài viết có cá tính và sáng tạo. Học sinh cần được hướng dẫn tìm hiểu để có thể nắm vững mục tiêu, phương pháp và hệ thống các tiêu chí dùng để đánh giá các phẩm chất, năng lực này.

IX. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Chương trình này được áp dụng cho các trường học có nhu cầu và đủ điều kiện thực hiện Chương trình theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình cần có đủ cơ sở vật chất trường lớp, sách giáo khoa, sách giáo viên, thiết bị dạy học theo quy định; có giáo viên dạy Tiếng Chăm đạt chuẩn trình độ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định; cán bộ quản lý và giáo viên Tiếng Chăm được tham gia các khóa bồi dưỡng về chương trình, sách giáo khoa và phương pháp dạy học Tiếng Chăm.

X. DANH MỤC VĂN BẢN (NGŨ LIỆU)

Lớp 1, Lớp 2 và Lớp 3

Bộ chữ cái, dấu âm, vần Chăm:

- Bộ chữ cái (37 chữ cái), dấu âm (24 dấu âm), bộ vần Chăm (178 vần; trong đó 141 vần thông dụng và 37 vần ít dùng)

Văn vần (Thơ, ca dao, đồng dao)

- Ca dao, tục ngữ, thành ngữ, câu đố Chăm của INRASARA, Nhà xuất bản Văn hóa Dân tộc, 2006

+ Phong tục tập quán.

+ Học tập.

+ Gia đình.

Văn bản thông tin:

Các văn bản giới thiệu một số sự vật, hiện tượng, văn bản ngắn thuật 2- 3 việc làm cụ thể, mục lục sách...

Lớp 4 và Lớp 5

Văn xuôi:

(1) Sách học sinh Tiếng Chăm lớp 3 xuất bản tháng 9 năm 2009:

- Ngày khai trường. - Buổi học đầu tiên. - Thầy giáo lớp em.
- Tủ sách Xtao-đi. - Giữ gìn dụng cụ học tập.
- Giữ sạch sân trường. - Lòng mẹ. - Ông ngoại. - Mẹ em. - Con kiến.
- Đêm rằm. - Lễ hội Katê . - Làng Văn hóa Chăm.
- Nhạc cụ Chăm. - Giữ sạch thức ăn.
- Đôi bạn thân. - Lời Bác Hồ căn dặn. - Bác Hồ với thiếu niên. - Tình làng nghĩa xóm. - Đầm sen.
- Cánh đồng lúa chín. - Làng em. - Nhớ ơn. - Chim sâu. - Em lên lớp năm.
- Tập viết chữ. - Tục ngữ Chăm. - Giúp mẹ. - Ông ngoại.
- Bốn mùa. - Bác Hồ với các em thiếu nhi. - Đầm sen.
- Tục ngữ Chăm về gia đình. - Công ơn cha mẹ. - Hãy nhớ!

(2) Sách tiếng Chăm lớp 4 xuất bản năm 2010:

- Cây xoài ông em. - Bữa cơm gia đình. - Anh Tom.
- Thích đọc sách. - Ngày hội Katê.
- Nghề dệt thổ cẩm Chăm. - Người láng giềng. - Ai can đảm.
- Lễ hội đầu năm.
- Vâng lời mẹ - Chị em cấy lúa. - Ru em. - Ngày vui của em.
- Tuần lễ Chăm. - Tục ngữ Chăm (bài trừ tệ nạn xấu; kính trên nhường dưới; ăn mặc) - Nhớ ông.

Văn vắn (Thơ, ca dao, câu đố)

Ca dao, tục ngữ, thành ngữ, câu đố Chăm nói về **gia đình, đạo đức, luân lý** của INRASARA, Nhà xuất bản Văn hóa Dân tộc, 2006

- Ca dao, tục ngữ:

+ Dân tộc-Nguồn cội. + Đạo đức-Luân lý. + Gia đình.

- Câu đố: về đồ dùng trong gia đình, cây cối, con vật.

Văn bản thông tin:

Các văn bản giải thích một hiện tượng tự nhiên; văn bản giới thiệu sách, văn bản chỉ dẫn các bước thực hiện một công việc, hoặc cách sử dụng một sản phẩm, thư cảm ơn, in lỗi, thư thăm hỏi, ...

Lớp 6 và Lớp 7

Văn xuôi:

-Truyện cổ Chăm:

+Ai mạnh nhất; +Cậu bé thông minh; +Hủ bạc của cha;

+Sừng trâu và răng ngựa; +Cây lúa và cỏ.

-Truyện cổ của các dân tộc anh em:

+ Quả bầu mẹ (dân tộc Kh'mú) + Cây đao thần (dân tộc Tày) + Bò câu gập nặn (dân tộc Kh'mer)

+ Con bướm theo Nguyễn Thị Châu Giang (dân tộc Kinh)

*Những mẩu chuyện về Bác Hồ:

- Qua suối. - Noi gương Bác.

Văn vắn (Thơ, ca dao, tục ngữ):

- Ca dao, tục ngữ, thành ngữ, câu đố Chăm của INRASARA, Nhà xuất bản Văn hóa Dân tộc, 2006

**Tục ngữ:* + *Dận tộc-Nguồn cội.* + *Giàu-Nghèo.* + *Họ hàng -Máu mủ.*

**Thành ngữ:* *Người mẹ, lao động sản xuất,*

**Câu đố:* *Tên làng Chăm, con vật nuôi, đồ dùng sinh hoạt,...*

- Truyện thơ cổ Chăm: Gia Huân Ca của Tổ Mẫu Chăm - Khuyết danh.

+ *Gia Huân ca nói về Nam nhi (trích đoạn nói về công việc đồng án)*

+ *Gia Huân Ca nói về Nữ nhi (trích đoạn nói về công việc nội trợ)*

- Sách Tiếng Chăm lớp 4 xuất bản năm 2010:

+ *Em đi đến trường.* + *Gương tốt.* + *Bạn tốt.* + *Chị em đi cấy.* + *Ru em.*

+ *Ngày lao động vui vẻ.* + *Tuần lễ Chăm.*

+ *Tục ngữ Chăm (bài trừ tệ nạn, kính trên nhường dưới, cách ăn mặc)*

+ *Thương nhớ ông.* + *Chim.* + *Làng Bầu Trúc.* + *Vâng lời mẹ.*

+ *Ngày khai trường.* + *Vệ sinh lớp học.* + *Đồ dùng đầu năm học.*

+ *Vệ sinh thân thể.*

+ *Không tham của rơi.* + *Cây xoài ông em.* + *Bữa cơm gia đình.*

+ *Anh Tom.*

+ *Thích đọc sách.* + *Lễ hội Katê Chăm.* + *Nghề dệt thổ cẩm Chăm.*

+ *Bà con láng giềng.*

+ *Lòng can đảm.* + *Ngày hội đầu năm của người Chăm.*

+ *Tháp Pô Kloong Girai.*

+ *Tháp Pô Dam (Pô Tầm).* + *Ngày hội đua voi.* + *Đà Lạt.*

+ *Quang cảnh làng em.*

+ *Năm học mới.* + *Giữ sạch phòng học.* + *Dụng cụ học tập đầu năm.*

- + *Giữ sạch thân thể.* + *Không tham lam.*
- Sách Tiếng Chăm lớp 5 xuất bản năm 2010:
 - + *Công ơn mẹ.* + *Công việc nấu nướng.* + *Học tập cho thỏa thích.*
 - + *Katê trên tháp.*
 - + *Phong cách ăn mặc.* + *Tiếng gà gáy.* + *Làng Chăm giàu có.* + *Thương quê.*
 - + *Nghề làm nông nghiệp.* + *Tiếng ru.* + *Cô giáo em.* + *Thầy giáo em.*
 - + *Sắp xếp.* + *Vâng lời thầy cô.*
 - + *Gia đình em Plôi.* + *Tấm lòng người chị.* + *Gia đình ông ngoại.*
 - + *Thư gửi cho bà nội.*
 - + *Sắc màu ngày hội Katê.* + *Bác về thăm Pắc Bó.* + *Tiếng trống ông Võ Tầm.*
 - + *Quả bầu mẹ.*
 - + *Ngày hội văn hóa các dân tộc.* + *Làng Thành Tín.* + *Bảo tàng tượng đá Chăm.*
 - + *Ngôi trường của em.* + *Thầy giáo Nguyễn Tất Thành.* + *Gương sáng.* + *Quyết chí học tập.*
- Sách Tiếng Chăm lớp 5 xuất bản năm 2002:
 - + *Thầy giáo Nguyễn Tất Thành.*

Văn bản thông tin:

Các văn bản thuật lại một sự kiện lịch sử, tin nhắn, thư điện tử; văn bản giới thiệu một luật lệ / trò chơi...

Lớp 8 và Lớp 9

Văn xuôi:

- Sách Ngữ văn Chăm 3 xuất bản năm 1981:
 - + *Dưới cơn mưa.* + *Tục ngữ ca dao Chăm (khuyến học)* + *Bến cá.* + *Bờ biển Cà Ná.* + *Quê hương giàu và đẹp.*
 - + *Đầm sen quê em.* + *Tiếng hát làng quê.* + *Anh bộ đội.* + *Chủ nhiệm hợp tác xã.* + *Trường Dục Thanh.*

- +Rừng mai quê em. +Thầy giáo Nguyễn Tất Thành. +Bác Hồ và các em nhỏ dân tộc thiểu số.
- +Thư gửi cho bố. +Em tôi. +Gà mẹ và đàn con. +Anh tôi. +Đôi bạn. +Tiếng gà gáy.
- +Giúp đỡ người tàn tật. +Tiếng sáo. +Câu đố. +Quê tôi. +Cây bông vải.
- +Phát triển cây trồng. +Đàn đá. +Ngày hội giao lương thực. +Cháu ngoan Bác Hồ.
- +Xem múa. +Vườn cây ao cá Bác Hồ. +Nhà máy dệt. +Bác Hồ ở chiến khu.
- +Anh hùng Pi-Năng-Tắc. +Thăm nghĩa trang(liệt sĩ) +Mơ gặp Bác Hồ.
- +Bác Hồ lúc còn nhỏ.
- +Quả táo Bác Hồ. +Cháu về thăm lăng Bác. +Bác về thăm quê.
- +Buổi học cuối năm.
- +mùa xuân. +mùa hạ. + mùa thu. +mùa đông.
- Truyện cổ Chăm của Kinh Duy Trinh, Nhà Xuất bản Kim Đồng, 2017:
 - +Hai người bạn. +Câu chuyện bó đũa.
- Truyện cổ Chăm:
 - + Rùa vàng. + Trâu đực đẻ con. + Trí không của con người. + Núi vàng núi bạc.
- Truyện cổ của các dân tộc anh em:
 - + Cu gáy và kiến của La Phong-Ten. + Câu chuyện quả cam theo Lê Sơn (dân tộc Kinh)
 - + Lạc đà và ngựa của Lep-Tôn-Xtôi; + Lửa cháy nhà hàng xóm (dân tộc Kinh)
 - + Chim,con nai và con ba ba (dân tộc Thái) +Con đĩa trâu và con nai (dân tộc Mã Lai)
- Những mẩu chuyện về Bác Hồ:
 - + Điều mong muốn của Bác Hồ. – Noi gương Bác.
 - + Những chuyện kể về Bác Hồ với thiếu niên, nhi đồng: Phan Tuyết và Bích Diệp sưu tầm.
 - + Các em sạch và ngoan.

Văn vần (Thơ, ca dao, truyện thơ):

- Ca dao, tục ngữ, thành ngữ, câu đố Chăm của INRASARA, Nhà xuất bản Văn hóa Dân tộc, 2006

Tục ngữ:

+Khôn-Dại. +Kinh nghiệm sống. +Lời nói-Trí thức. +Thời tiết-Kinh nghiệm sản xuất

Thành ngữ: Trí tuệ

Câu đố:

+Vật dùng trong gia đình. + Cây cối, công cụ lao động sản xuất. + Thiên nhiên môi trường.

Truyện thơ cổ Chăm: Gia Huấn Ca của Tổ Mẫu Chăm - Khuyết danh.

+Trường ca, Gia Huấn ca nói về Nam nhi (trích đoạn nói về cộng đồng)

+Gia Huấn Ca nói về Nữ nhi (trích đoạn nói về lao động sản xuất)

*Tiếng Chăm căn bản của Thuận Ngọc Liêm, Sở Giáo Dục & Đào Tạo Ninh Thuận, 1999.

+Thầy thương trò. +Tháp Chăm của Nông Quốc Chấn. +Làng tôi. +Tại sao ? (phần 1) +Tại sao ? (phần 2)

+Một số ca dao tục ngữ Chăm: -Khuyến học.

+Dạy **nam nhi** về đạo đức: -Lời dạy nam nhi về học tập; với cộng đồng; giúp đỡ nhau;

+Dạy **nữ nhi** về đạo đức: -Lời dạy nữ nhi về công việc gia đình; sản xuất; luật tục Chăm;

Văn bản thông tin:

Tập Tài liệu giảng dạy cho cán bộ công chức tại **Ninh Thuận**, tháng 7 năm 2007:

-Đàn Kanhi Chăm. -Trống Ginăng Chăm

-Akhar Thrah (chữ Chăm phổ thông). -Tháp Chăm.

-Canh bồi người Chăm. -Giữ môi trường chung. -Lễ tẩy trần.

-Hai bàn tay.

-Đúng má đánh rồi. -Hồng gấm anh hùng. -Cũng là một chiến công.

–Múa dân gian Chăm.

–Nhạc cụ Chăm.

–Rija Nugar (lễ hội đầu năm)

–Lễ hội Katê.

–Câu chuyện trái chiếu. - Lễ hội Ramurwaan. –Bài học từ bữa tiệc.

–Lời bác sĩ.

–Làng thổ cẩm Chăm Mỹ Nghiệp

–Làng gốm gọ Bầu Trúc.

Tập Tài liệu giảng dạy cho cán bộ công chức tại **Bình Thuận**, tháng 12 năm 2009:

–Lời kêu gọi của chủ tịch Hồ Chí Minh.

–Thư gửi bà.

Lớp 10 , Lớp 11 và Lớp 12

Văn xuôi:

+Thả điều xứ nắng (Inrasara), truyện thuyết NXB Kim Đồng.

–Sách Ngữ văn Chăm 4 xuất bản 1986:

+Bài học đầu tiên. +Cùng lớp. +Một buổi trực nhật. +Tám lòng người mẹ.

+Tám lòng người chị.

+Thư gửi cho các anh bộ đội. +Lớp em lao động. +Việt Nam quê hương tôi.

+Quê hương đổi mới.

+Bến tàu ở quê hương Bác. +Cánh đồng bông vải. +Vừa lúa.

+Nhà máy điện Đa Nhim.

+Con kiến và con ve sầu. +Đoàn người cấy lúa. +Xây dựng hợp tác xã.

+Người thiếu niên anh hùng.

+Nghề dệt thổ cẩm Chăm.+Đất nước chúng ta+Trường Sơn. +Hang Pác-bó.

+Ca dao(đạo đức) +Lối sống giản dị của Bác Hồ. +Bác Hồ với thiếu niên.
 +Lễ cuối học kỳ. +Cháu là đứa trẻ có học. +Câu đố (các loại quả)
 +Vườn A Dính. +Một việc làm tốt. +Cháu vâng lời Bác.
 +Quê hương giàu có. +Bến tàu Cẩm Liên +Ca dao (lao động sản xuất)
 +Muối Cà-Ná.
 +Đà Lạt. +Tục ngữ, ca dao (đoàn kết, thương yêu, giúp đỡ nhau)
 +Đôi bàn tay.
 +Làng Thành Tín. +Không gì đẹp hơn. +Dân tộc Chăm trong đại gia đình Việt Nam.
 +Máy bay và đời sống hiện nay. +Không gì đẹp hơn (tiếp theo) +Cách mạng tháng chín thành công.
 +Đời đời nhớ ơn Hồ Chí Minh vĩ đại. +Về thăm quê Bác.
 +Cát có nơi và có chỗ.
 +Nhớ ngôi trường xưa. +Công ơn Bác. +Dựa vào cách mạng. +Nghỉ hè.
 -Sách Ngũ văn Chăm 5 xuất bản 1986:
 +Năm học mới. +Tình mẹ con. +Niềm vui chung. +Em yêu.
 +Người nhà Bác Hồ.
 +Giờ tập thể dục. +Bài ca lao động. +Vườn trái cây. +Trồng cây cho đẹp xóm làng.
 +Cảnh đồng quê. +Hết lòng vì học sinh thân yêu. +Lượm.
 +Việc giữ gìn nhà trường và lớp học.
 +Quê em đổi mới. +Vui mừng trên cánh đồng bông vải. +Ngày hội giao quân.
 +Chiến đấu đến hơi thở cuối cùng. +Trường Sơn. +Ngôi sao băng.
 +Lời dặn của bố.
 +Sức người. +Bến tàu Phan Thiết.

- + *Tình bạn ba nước Việt nam-Lào-Campuchia.*
- + *Công việc mà bạn Han ước mong.* + *Chung lòng.* + *Đập Nha Trinh.*
- + *Việc làm oai phong.*
- + *Hát se chỉ (giao duyên)* + *Cuộc vui giữa đồng bào Chăm và Kinh.*
- + *Con vịt lạc bầy.*
- + *Tục ngữ (thời tiết-thời vụ)* + *Vịnh Hạ Long.* + *Cậu bé.*
- + *Tục ngữ (đoàn kết, luân lý)*
- + *Em bé làng Ka-Do.* + *Lá buông quê em.* + *Ba mươi năm đời ta có Đảng.*
- + *Thác Trị An.* + *Con voi Đắc Lắc.* + *Tiếng ru.* + *Cán bộ có gương tốt.*
- + *Đội thiếu niên tiên phong Hồ Chí Minh.* + *Thăm trường xưa Pác-Bó.* + *Người lái máy bay Lip-Bi-Nôp.*
- + *Lúc nào cũng nghĩ đến các cháu.* + *Mùa hè đã về.*
- *Truyện cổ Chăm tập 1 của Kinh Duy Trinh, Nhà Xuất bản Kim Đồng, 2017:*
 - + *Chuột nhà và chuột đồng.* + *Trâu đực đẻ con.* + *Bò và chó sói.*
 - + *Kiến và ve sầu.* + *Trí khôn của con người.* + *Núi vàng núi bạc.*
 - + *Sự tích con khỉ.* + *Cái ché bông bạc.* + *Thỏ và ốc chạy thi.*
- *Truyện cổ Chăm tập 2 của Kinh Duy Trinh, Nhà Xuất bản Kim Đồng, 2019:*
 - + *Lời dặn của bác nông dân.*
- *Truyện cổ Chăm:*
 - + *Thỏ nổi tiếng là quan tòa giỏi.* + *Người tham vỡ bụng.*
- *Truyện cổ của các dân tộc anh em:*
 - + *Người Raglai làm giấy (dân tộc Raglai).* + *Chàng nghèo tác biển (dân tộc Ê-đê)*
 - + *Quả bầu mệ (dân tộc Dao)* + *Bốn câu đố của người đốn củi (dân tộc Thái)*

- + *Pê-Lanh-Đúc xử kiện (dân tộc Mã Lai)* + *Cây sáo Đing Năm (dân tộc Ê-đê)*
- Những mẫu chuyện về Bác Hồ:
 - + *Lối sống giản dị của Bác Hồ.* -*Bảo vệ như thế là rất tốt.*
 - + *Đời đời nhớ ơn chủ tịch Hồ Chí Minh.* -*Làng Chăm ơn Bác.*
 - + *Những chuyện kể về Bác Hồ với thiếu niên, nhi đồng: Phan Tuyết và Bích Diệp sưu tầm.*
 - + *Chiếc rễ đa tròn.* -*Bác Hồ đến thăm bệnh viện.* -*Dành cho các Cháu.*

Thơ, truyện thơ, ... :

- Văn học Chăm 1–Khái luận , Inrasara (in lần thứ 4, năm 2020)*
- Văn học Chăm 2–trường ca, sưu tầm-nghiên cứu , Inrasara (in lần thứ 3, năm 2011)*
- *Sử thi Akayet Chăm, Inrasara, NXB Văn hóa Khoa học xã hội, 2009.*
- Thơ hiện đại: Tuyển Văn học Chăm hiện đại-Thơ, Inrasara.*
- Tuyển tập tagalau, tuyển tập sáng tác-sưu tầm-nghiên cứu Chăm (21 tập, 2000-2020)*

****Truyện thơ cổ Chăm:***

- Gia Huấn Ca của Tổ Mẫu Chăm (trích đoạn: Đạo đức, gia đình và cộng đồng)*
- Thơ: Đất nước Việt nam (trích đoạn) của Nguyễn Đình Thi.*
- Thơ: Sắc gấm làng Chăm của Thái Sơn Ngọc (Văn nghệ Bắc Bình năm 2017)*

****Ca dao, tục ngữ Chăm:***

- + *Đoàn kết dân tộc.* + *Tục ngữ về lao động sản xuất.*

Văn bản thông tin:

- + *Tập Tài liệu giảng dạy cho cán bộ công chức tại Ninh Thuận năm xuất bản tháng 7 năm 2007 :*
- Giếng cổ người Chăm.- Nước và quan niệm của người Chăm. -Rừng đầu nguồn và quan niệm của người Chăm xưa.*

- Người Chăm và biển. -Khu đền tháp Mỹ Sơn. -Gạo trong lòng đất, vàng trong bàn tay.
- Thổ cẩm Chăm. -Lời kêu gọi tập thể dục. - Sức đề kháng của con người.
- Người cùng Kút (nghĩa trang Chăm) -Chẻ đũa.
- Hàng tu sĩ Chăm. -Chăm Ahier Chăm Awal. -Giúp mẹ.
- Nhà truyền thống người Chăm. -Quê em

+Tập Tài liệu giảng dạy cho cán bộ công chức tại **Bình Thuận**, 2009:

- Bình Thuận quê hương tôi. -Khái quát về lịch Chăm (cách tính, phương thức và quy tắc)
- Làng thổ cẩm Chăm. -Làng gốm gò Bình Đức. -Làng Chăm Bình Thuận (Hàm Thuận Bắc)
- Làng Chăm Bình Thuận (Bắc Bình) -Làng Chăm Bình Thuận (Tuy Phong)

-Tiếng Chăm căn bản của Thuận Ngọc Liêm do Sở Giáo Dục&Đào Tạo Ninh Thuận, 1999:

- Tục ngữ, ca dao: Về luân lý đạo đức
- Thơ cổ: Chăm – Bà-ni (trích đoạn 1 và 2)

- **Tài liệu tự học tiếng Chăm** của nhóm biên soạn: Nguyễn Thị Thu Huyền-Bùi Văn Thành-Lộ Minh Trại-Vũ Thị

Đào , Bộ Giáo Dục và Đào Tạo, 2014:

-Tục ngữ, ca dao, đồng dao Chăm.

- +Sinh nhật cây xương rồng-Inrasara, NXB Văn hóa Dân tộc,2004.
- +Thơ ba anh em (Phú Đạm, Inrasara, Jaya Thuksiam) NXB Văn Nghệ TPHCM,2014.
- +Cổ tích trong lâu đài-Trà ma Hani, NXB- Kim Đồng,2004.
- + Sử thi, truyền thuyết, sấm ký, thơ tự do.
- +Bảng dịch Tiếng Chăm sang Tiếng Việt và dịch Tiếng Việt sang Tiếng Chăm.
- + Giải thích thuật ngữ chuyên môn (có minh họa bằng Tiếng Chăm sắp xếp theo thứ tự A,B, C,...)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG
MÔN TIẾNG ÊĐÊ

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2020/TT-BGDĐT

ngày tháng năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Hà Nội, 2020

MỤC LỤC

I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC	3
II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH	3
III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH.....	4
IV.CÁU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH.....	6
V. YÊU CẦU CẦN ĐẠT	8
VI. NỘI DUNG GIÁO DỤC	16
VII. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC.....	52
VIII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC	53
IX. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH	54
X. DANH MỤC VĂN BẢN (NGŨ LIỆU) GỢI Ý LỰA CHỌN	55

I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC

Môn Tiếng Êđê là môn học tự chọn được tổ chức giảng dạy từ cấp Tiểu học đến cấp Trung học phổ thông. Môn học này có vai trò giúp học sinh hình thành và phát triển năng lực giao tiếp bằng Tiếng Êđê, hình thành và phát triển những phẩm chất nhân văn, bồi dưỡng sự trân trọng và ý thức bảo tồn ngôn ngữ, văn hóa dân tộc Êđê, trong quan hệ với các dân tộc anh em khác.

Nội dung cốt lõi của môn Tiếng Êđê bao gồm kiến thức Tiếng Êđê và kiến thức văn hóa dân tộc Êđê. Kiến thức ngôn ngữ: ngữ âm và chữ viết, từ vựng, ngữ pháp được lựa chọn phù hợp với khả năng tiếp nhận của học sinh thuộc các lớp từ thấp đến cao và được tích hợp trong quá trình rèn luyện các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết cơ bản. Môn học cung cấp kiến thức ngôn ngữ, tri thức văn hóa, xã hội liên quan đến các chủ đề, chủ điểm và rèn luyện kỹ năng giao tiếp Tiếng Êđê, tạo lập khả năng vận dụng ngôn ngữ toàn diện của học sinh. Nội dung của các năm học được xây dựng theo hệ thống các chủ đề, chủ điểm phù hợp với lứa tuổi của học sinh ở từng cấp học.

II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

1. Chương trình tuân thủ và chi tiết hóa các quy định cơ bản được nêu trong Chương trình giáo dục phổ thông về định hướng chung cho tất cả các môn và định hướng xây dựng chương trình môn Tiếng dân tộc thiểu số.

2. Chương trình được xây dựng trên nền tảng lí luận và thực tiễn, cập nhật thành tựu nghiên cứu về khoa học giáo dục, ngôn ngữ học; nền tảng ngôn ngữ, văn hóa Êđê; kế thừa kinh nghiệm xây dựng các chương trình tiếng Dân tộc thiểu số của Việt Nam.

3. Chương trình được biên soạn theo đường hướng giao tiếp, đảm bảo hình thành và phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng mẹ đẻ cho học sinh thông qua các hoạt động giao tiếp: nghe, nói, đọc, viết. Kiến thức về tiếng Êđê (ngữ âm, từ ngữ vựng, ngữ pháp, chính tả), về văn hóa và xã hội là những phương tiện để hình thành và phát triển các kỹ năng giao tiếp bằng Tiếng Êđê.

4. Chương trình được thiết kế theo cách tiếp cận chuẩn đầu ra thể hiện qua việc quy định các yêu cầu cần đạt về năng lực giao tiếp (nghe, nói, đọc, viết) cho mỗi bậc học và mỗi năm học đảm bảo tính liên thông, tiếp nối giữa Bậc A và Bậc B, giữa các năm học của từng bậc học của môn Tiếng Êđê.

5. Chương trình tích hợp với nội dung có liên quan của các môn học khác trong Chương trình **giáo** dục phổ thông. Học sinh nắm bắt kiến thức tiếng Êđê thông qua các hoạt động thực hành kỹ năng ngôn ngữ.

6. Chương trình đảm bảo tính linh hoạt phù hợp với tính chất môn tự chọn, phù hợp với nhiều cách thức tổ chức, nhiều khoảng thời gian khác nhau thực hiện chương trình.

III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

1. Mục tiêu chung

Môn Tiếng Êđê giúp học sinh khám phá kiến thức mới để hình thành các kỹ năng nghe – nói – đọc – viết tiếng Êđê. Đồng thời, môn học giúp cho học sinh hình thành và phát triển những phẩm chất chủ yếu: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực và trách nhiệm; bồi dưỡng tâm hồn, hình thành nhân cách và phát triển cá tính; có tình yêu đối với tiếng Êđê và văn hóa truyền thống của người Êđê; có ý thức về cội nguồn và bản sắc của dân tộc, góp phần giữ gìn, phát triển các giá trị văn hóa Việt Nam nói chung và văn hóa dân tộc Êđê nói riêng; có tinh thần tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại và khả năng hội nhập quốc tế.

Góp phần giúp học sinh phát triển các năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo. Đặc biệt, môn Tiếng Êđê giúp học sinh phát triển năng lực ngôn ngữ: rèn luyện các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết; có hệ thống kiến thức phổ thông nền tảng về Tiếng Êđê, phát triển tư duy hình tượng và tư duy logic, góp phần hình thành học vấn căn bản của một người có văn hóa; biết tạo lập các văn bản thông dụng bằng Tiếng Êđê; biết tiếp nhận, đánh giá các văn bản nghệ thuật của dân tộc Êđê nói riêng và trong cuộc sống nói chung.

Cung cấp kiến thức Tiếng Êđê nhằm phát triển hoàn thiện năng lực ngôn ngữ cho học sinh. Hình thành và phát triển ở học sinh các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Tiếng Êđê trên cơ sở nắm được quan hệ chữ - âm vần, vốn từ phổ thông, các đặc điểm ngữ pháp, từ vựng và cách thực hành giao tiếp văn bản, góp phần rèn luyện các thao tác tư duy, giúp học sinh học tốt môn Ngữ văn và các môn văn hóa khác trong trường học. Học sinh có được kỹ năng sử dụng Tiếng Êđê vào thực tiễn trong các lĩnh vực văn hóa, xã hội địa phương.

Thông qua ngôn ngữ, cung cấp kiến thức văn hóa của dân tộc Êđê giúp học sinh hiểu biết về văn hóa dân tộc, bồi dưỡng cho học sinh tình yêu Tiếng Êđê, ý thức về việc bảo tồn và phát triển bản sắc văn hóa dân tộc; có khả năng tiếp

thu tinh hoa văn hóa các dân tộc anh em trên đất nước Việt Nam; có ý thức công dân và tinh thần hội nhập.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Mục tiêu Trình độ A1 (cấp Tiểu học)

Sau khi kết thúc trình độ A1, học sinh có thể nghe, nói vững chắc và đọc, viết cơ bản, cụ thể là: nghe hiểu ý kiến người nói, hiểu những từ ngữ đơn giản thuộc chủ điểm gần gũi với đời sống hàng ngày của học sinh và những từ ngữ khó trong văn bản; nói rõ ràng thành câu hoàn chỉnh, biết sử dụng phù hợp các nghi thức lời nói trong giao tiếp thông dụng; đọc đúng, rõ ràng văn bản ngắn, hiểu được nội dung, thông tin chính của văn bản; viết đúng chính tả, ngữ pháp; dựa vào hệ thống câu hỏi hoặc tranh gợi ý, viết được đoạn văn ngắn kể lại chuyện đã đọc, đã nghe, tham gia hoặc chứng kiến; viết được đoạn văn giới thiệu về bản thân và người xung quanh, giới thiệu về trò chơi dân gian, món ăn truyền thống của dân tộc Êđê.

2.2. Mục tiêu Trình độ A2 (cấp Trung học cơ sở)

Sau khi kết thúc trình độ A2, học sinh có thể nghe, nói thành thạo và đọc, viết vững chắc, cụ thể là: Nghe hiểu ý kiến người nói/ viết với thái độ phù hợp, hiểu những từ ngữ thuộc chủ điểm gần gũi với đời sống hàng ngày và những từ ngữ khó trong văn bản; diễn đạt rõ ràng, mạch lạc, biết bày tỏ ý kiến, suy nghĩ của bản thân về một vấn đề nào đó phù hợp với ngữ cảnh giao tiếp và cách thức biểu đạt của ngôn ngữ Êđê; đọc rõ ràng, mạch lạc các văn bản, hiểu nội dung chính, nội dung chi tiết, hiểu chủ đề của văn bản; viết được bài văn miêu tả (đồ vật, cây cối, con người, vật nuôi, phong cảnh, cảnh sinh hoạt), bài văn giới thiệu về một số lễ hội của dân tộc Êđê và các dân tộc ở Tây Nguyên.

2.3. Mục tiêu Trình độ B (cấp Trung học phổ thông)

Sau khi kết thúc trình độ B, học sinh có thể nghe - nói - đọc - viết thành thạo, cụ thể là: Nghe và nắm bắt được nội dung bài thuyết trình, nhận biết được tính thuyết phục và quan điểm của người nói/ viết; nói/ viết thành thạo, lưu loát, biết thuyết minh về các chủ đề, chủ điểm gần với văn hóa, xã hội của địa phương; đọc thành thạo, diễn cảm, thể hiện đúng giọng điệu theo nội dung văn bản, hiểu nội dung chính, nội dung chi tiết, chủ đề của văn bản, từ đó hiểu được thông điệp mà tác giả muốn gửi gắm đến người đọc; nhận biết được các thể loại văn bản thuộc văn nghệ dân gian Êđê

và một số biện pháp tu từ đặc trưng; viết thành thạo kiểu văn bản thuyết minh về các chủ đề thuộc lĩnh vực văn hóa, xã hội địa phương; văn bản giới thiệu về một số nét văn hóa truyền thống của dân tộc Êđê như: nghệ thuật diễn xướng dân gian tiêu biểu, nghề truyền thống, nghi lễ tiêu biểu gia đình và cộng đồng người Êđê.

IV.CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH

1. Cấu trúc

Cấu trúc Chương trình môn Tiếng Êđê theo bậc và trình độ. Chương trình Tiếng Êđê trong trường phổ thông gồm 02 bậc (Bậc A, Bậc B) cơ cấu bằng 03 trình độ chuẩn đầu ra:

- Bậc A có 02 trình độ: Trình độ A1 và Trình độ A2;
- Bậc B có 01 trình độ: Trình độ B.

2. Thời lượng chương trình

- Tổng thời lượng: 1085 tiết
- Phân phối chương trình:
 - + Trình độ A1: 350 tiết
 - + Trình độ A2: 420 tiết
 - + Trình độ B: 315 tiết

3. Khung kế hoạch dạy học

Thời lượng chương trình			Khung kế hoạch - dạy học		
<i>Bậc</i>	<i>Trình độ</i>	<i>Năm</i>	<i>Tiểu học</i>	<i>THCS</i>	<i>THPT</i>
	A1	Năm thứ nhất – 70 tiết	Lớp 1		

A 770 tiết	350 tiết	Năm thứ hai – 70 tiết	Lớp 2		
		Năm thứ ba – 70 tiết	Lớp 3		
		Năm thứ tư – 70 tiết	Lớp 4		
		Năm thứ năm – 70 tiết	Lớp 5		
	A2 420 tiết	Năm thứ nhất – 105 tiết		Lớp 6	
		Năm thứ hai – 105 tiết		Lớp 7	
		Năm thứ ba – 105 tiết		Lớp 8	
		Năm thứ tư – 105 tiết		Lớp 9	
B 315 tiết	B 315 tiết	Năm thứ nhất – 105 tiết			Lớp 10
		Năm thứ hai – 105 tiết			Lớp 11
		Năm thứ ba – 105 tiết			Lớp 12

4. Thời lượng dành cho các nội dung giáo dục

Thời lượng dành cho các nội dung giáo dục do tác giả sách giáo khoa và giáo viên chủ động sắp xếp căn cứ vào yêu cầu cần đạt ở mỗi lớp và thực tế dạy học. Tuy nhiên, cần đảm bảo tỉ lệ hợp lí giữa các thành phần sau:

- Giữa trang bị kiến thức và rèn luyện kĩ năng (trọng tâm là rèn luyện kĩ năng thực hành, vận dụng).
- Giữa các kiểu, loại văn bản dùng ngữ liệu để đọc, viết, nói, nghe (dành tỉ lệ thời lượng phù hợp cho các kiểu loại văn bản văn học, văn bản thông tin, văn bản nghị luận):

Trình độ	Văn bản văn học	Văn bản thông tin	Văn bản nghị luận
A1	Khoảng 40%	Khoảng 60%	
A2	Khoảng 40 %	Khoảng 60%	
B	Khoảng 40%	Khoảng 30%	20%

- Thời lượng dành cho các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe, kiến thức Tiếng Êđê ở từng trình độ như sau:

Trình độ	Đọc	Viết	Nói và nghe	Kiến thức tiếng Êđê
A1	Khoảng 50%	Khoảng 25%	Khoảng 15%	10%
A2	Khoảng 40 %	Khoảng 30 %	Khoảng 40 %	10%
B	Khoảng 30%	Khoảng 40%	Khoảng 40%	15%

V. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực chung

Môn Tiếng Êđê giúp học sinh phát triển năng lực ngôn ngữ: rèn luyện các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe; có hệ thống kiến thức phổ thông nền tảng về Tiếng Êđê, phát triển tư duy hình tượng và tư duy logic, góp phần hình thành học vấn căn bản của một người có văn hoá; biết tạo lập các văn bản thông dụng bằng Tiếng Êđê; biết tiếp nhận, đánh giá các văn bản, các sản phẩm giao tiếp và các giá trị thẩm mĩ của dân tộc Êđê nói riêng và trong cuộc sống nói chung. Chương trình môn Tiếng Êđê còn hướng tới sự hình thành và phát triển các phẩm chất chủ yếu như yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm, tích cực học hỏi, tự hào về truyền thống văn hóa dân tộc và các năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

Sau khi hoàn thành chương trình, học sinh cần phải thành thục những kĩ năng ngôn ngữ như nghe, nói, đọc, viết

bằng Tiếng Êđê và có sự hiểu biết về văn hóa dân tộc Êđê thông qua ngôn ngữ, với các mức độ phù hợp được quy định cho từng trình độ.

2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù

2.1. Yêu cầu cần đạt về kĩ năng Tiếng Êđê

2.1.1. Nghe hiểu

Bậc A		Bậc B
Trình độ A1	Trình độ A2	Trình độ B
Nghe hiểu được những từ ngữ, câu đơn giản có trong bài học; nghe hiểu nội dung văn bản đơn giản.	Nghe hiểu được những từ ngữ thuộc chủ điểm gần gũi với đời sống hàng ngày của học sinh; nghe hiểu một số từ ngữ khó có trong văn bản; nghe hiểu nội dung văn bản tương đối phức tạp.	Nghe hiểu được những từ ngữ theo chủ điểm thuộc lĩnh vực văn hóa xã hội bằng tiếng Êđê; nghe hiểu nội dung văn bản phức tạp.
Nghe hiểu những chi tiết quan trọng của văn bản, nắm bắt được diễn biến và nội dung chính của những câu chuyện đơn giản phù hợp với lứa tuổi.	Nghe và hiểu chủ đề, những chi tiết quan trọng trong câu chuyện. Tóm tắt được nội dung trình bày của người khác.	Nghe và nắm bắt được nội dung thuyết trình, nhận biết được tính thuyết phục và quan điểm của người nói, biết nhận xét về nội dung thuyết trình. Lĩnh hội được nội dung và ý nghĩa của lời nói văn bằng tiếng Êđê thông qua ngữ điệu và các biện pháp tu từ khác.

2.1.2. Nói (hội thoại)

Bậc A		Bậc B
Trình độ A1	Trình độ A2	Trình độ B
Sử dụng được các nghi thức lời nói trong giao tiếp hàng ngày (chào hỏi, chia tay, xin phép, cảm ơn, xin lỗi); biết đặt câu hỏi đơn giản và trả lời đúng vào nội dung câu hỏi.	Nói thành thạo về những nội dung thuộc chủ điểm gần gũi với cuộc sống.	Nói thành thạo, lưu loát về những nội dung thuộc các chủ điểm về lĩnh vực văn hóa, xã hội.
Biết phát biểu ý kiến trước nhóm, tổ, lớp. Biết nói lời giới thiệu ngắn về bản thân, gia đình, tổ, lớp, trường.	Phát biểu ý kiến rõ ràng, mạch lạc, bày tỏ ý kiến, suy nghĩ của bản thân về một vấn đề nào đó.	Trình bày được lí lẽ để củng cố cho một ý kiến hoặc nhận định về một vấn đề gần gũi với đời sống.
Biết kể lại câu chuyện đã đọc, đã nghe; chuyện bản thân đã được chứng kiến hoặc tham gia (theo câu hỏi gợi ý).	Biết giới thiệu về bản thân và gia đình. Biết miêu tả về đồ vật, cây cối, con người, vật nuôi, phong cảnh, cảnh sinh hoạt.	Biết thuyết minh về các chủ đề, chủ điểm gần gũi với văn hóa, xã hội của địa phương.
Biết dựa vào gợi ý để nói câu giới thiệu về văn hóa truyền thống của dân tộc Êđê và các dân tộc ở Tây nguyên như: món ăn, trò chơi dân gian. Biết gọi tên trang phục, đồ dùng và vật dụng truyền thống dân tộc Êđê.	Biết giới thiệu một số nét văn hóa truyền thống của dân tộc Êđê và các dân tộc ở Tây nguyên về: trang phục, đồ dùng, vật dụng thường dùng, lễ hội. Biết giới thiệu về một số phong cảnh đẹp ở địa phương và một số nghệ	Biết thuyết minh một số nét văn hóa truyền thống và hiện đại của dân tộc Êđê và ở Tây nguyên về: nghi lễ tiêu biểu gia đình và cộng đồng người Êđê, văn hóa công chiêng; kiến trúc nhà dài; nghệ thuật diễn xướng dân gian tiêu biểu (nhạc cụ, dân ca, dân vũ).

	nhân, anh hùng, nhân sĩ, trí thức tiêu biểu của các dân tộc ở Tây Nguyên.	
Nói rõ ràng, thành câu hoàn chỉnh. Biết tạo tương tác với người đối diện trong giao tiếp, có thái độ tự tin khi nói trước nhiều người, biết sử dụng cử chỉ, điệu bộ thích hợp khi thực hành nói.	Trình bày ý tưởng rõ ràng, có cảm xúc; có thái độ tự tin khi nói trước nhiều người; sử dụng lời nói, cử chỉ, điệu bộ thích hợp khi thực hành nói theo các chủ điểm. Điều chỉnh được lời nói (từ ngữ, tốc độ, âm lượng) cho phù hợp với người nghe.	Trình bày vấn đề một cách tự tin, có sức thuyết phục, có sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ và phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ. Biết tham gia hội thoại, có chủ kiến và thái độ tranh luận phù hợp.

2.1.3. Đọc

Bậc A		Bậc B
Trình độ A1	Trình độ A2	Trình độ B
Đọc đúng, rõ ràng từ, âm, vần, ngữ và câu; các từ có chứa các tổ hợp phụ âm và vần khó trong tiếng Êđê; đoạn văn hoặc văn bản ngắn.	Đọc rõ ràng, mạch lạc các văn bản.	Đọc thành thạo, diễn cảm, thể hiện đúng ngữ điệu theo nội dung văn bản.
Đọc hiểu nghĩa các từ ngữ đơn giản theo các chủ điểm gần gũi với học sinh. Đọc hiểu nghĩa các từ, cụm từ khó có trong văn bản.	Đọc hiểu nghĩa các từ ngữ theo các chủ điểm gần gũi với học sinh. Đọc hiểu nghĩa các từ, cụm từ khó có trong văn bản.	Đọc hiểu được nghĩa các từ ngữ theo các chủ điểm về văn hóa, xã hội.

Tham gia trò chơi đóng vai theo nội dung văn bản đã được học.	Học thuộc lòng những đoạn văn văn yêu thích.	Học thuộc lòng và diễn tả những bài văn văn yêu thích.
Dựa vào gợi ý, nhận biết được những chi tiết quan trọng của văn bản, diễn biến của văn bản truyện đơn giản, nắm được chủ đề, ý nghĩa của văn bản.	Hiểu được nội dung chính, nội dung chi tiết, chủ đề của văn bản tương đối phức tạp.	Hiểu được nội dung chính, nội dung chi tiết, chủ đề của văn bản theo nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn, từ đó hiểu được thông điệp tác giả muốn gửi gắm đến người đọc. Biết tóm lược văn bản.
Nhận biết được hình dáng, hành động, lời nói của nhân vật qua ngôn ngữ và hình ảnh.	Nhận biết được một số loại văn bản thông dụng, đơn giản qua đặc điểm của văn bản và mối quan hệ giữa đặc điểm văn bản với mục đích của nó.	Nhận biết được chủ đề; những thông tin cơ bản; những thông tin chi tiết và mối liên hệ giữa các chi tiết với thông tin cơ bản.
Nhận biết được thời gian, địa điểm và trình tự các sự việc qua văn bản.	Nhận biết được bố cục của một văn bản thông tin thông thường.	Nhận biết được một số thể loại văn học dân gian Êđê.

2.1.4. Viết

Bậc A		Bậc B
Trình độ A1	Trình độ A2	Trình độ B

Nắm được những đặc điểm cơ bản về cách ghi tiếng Êđê. Viết đúng chính tả các chữ, từ có chứa các tổ hợp phụ âm và vần khó trong tiếng Êđê. Nắm được quy tắc viết dấu phụ và viết hoa tiếng Êđê.	Có kĩ năng viết chính tả tương đối nhanh và đúng.	Có kĩ năng viết chính tả thành thạo.
Biết viết câu văn theo đúng nội dung của câu hỏi gợi ý. Biết sửa lỗi dùng từ ngữ và chính tả trong câu văn. Biết liên kết các câu văn thành đoạn.	Biết viết bài văn đảm bảo các bước: chuẩn bị trước khi viết (xác định đề tài, mục đích, thu thập tư liệu); tìm ý và lập dàn ý; viết đoạn, bài; xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm. Viết đoạn văn, bài văn có ý tưởng chính; phù hợp với yêu cầu của đề bài. Câu, đoạn có mối liên kết với nhau.	Viết đúng quy trình, có kết hợp các phương thức biểu đạt, có chủ kiến về một vấn đề xã hội. Bài viết thể hiện được cảm xúc, thái độ, những trải nghiệm và ý tưởng của cá nhân đối với những vấn đề đặt ra trong văn bản; thể hiện được một cách nhìn, cách nghĩ, cách sống mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc. Có kĩ năng thu thập thông tin cho bài viết từ nhiều nguồn (tài liệu in, tài liệu trên mạng, phỏng vấn, thu thập dữ liệu từ thực tế).
Dựa vào hệ thống câu hỏi, tranh gợi ý và thông tin đã thu thập viết được đoạn văn ngắn: giới thiệu về bản thân, gia đình, tổ, lớp, trường; kể lại câu chuyện đã đọc, đã nghe, đã tham	Viết bài hoàn chỉnh giới thiệu về bản thân và gia đình. Viết bài văn miêu tả (đồ vật, cây cối, con vật, người, phong cảnh, cảnh	Viết bài văn thuyết minh về các chủ đề, chủ điểm gắn với văn hóa, xã hội của địa phương.

gia hoặc chứng kiến.	sinh hoạt); viết đơn từ phổ biến, thông dụng (điền theo mẫu), viết thư.	
Biết dựa vào gợi ý để viết đoạn văn giới thiệu về văn hóa truyền thống của dân tộc Êđê như: trò chơi dân gian của các dân tộc ở Tây Nguyên và một số món ăn truyền thống của dân tộc Êđê.	Biết viết bài văn giới thiệu một số nét văn hóa truyền thống của dân tộc Êđê và ở Tây nguyên về: vật dụng, đồ dùng truyền thống của dân tộc Êđê;	Biết viết bài văn giới thiệu về một số lễ hội truyền thống (hoặc hiện đại) của dân tộc Êđê và các dân tộc ở Tây Nguyên. Biết viết thuyết minh một số nét văn hóa truyền thống của dân tộc Êđê và ở Tây nguyên về: văn hóa công chiêng, nghệ thuật diễn xướng dân gian tiêu biểu (nhạc cụ, dân ca, dân vũ); nghề truyền thống; một số cảnh vật đặc trưng ở buôn làng; nghi lễ tiêu biểu trong gia đình và cộng đồng người Êđê.

2.2. Yêu cầu cần đạt về kiến thức Tiếng Êđê

– Ngữ âm và chữ viết: Học sinh nắm được Bảng chữ cái Êđê (con chữ, dấu phụ) và cách ghi từ, âm (nguyên âm, phụ âm, tổ hợp phụ âm), vần.

– Chính tả: Học sinh nắm được quy tắc chính tả; viết đúng những từ có chứa các tổ hợp phụ âm và vần khó trong tiếng Êđê; biết viết chính tả theo các hình thức nhìn – viết, nghe – viết, nhớ - viết đoạn văn (Độ dài của đoạn văn và tốc độ viết chính tả được quy định cụ thể theo từng trình độ).

– Từ vựng: Học sinh hiểu nghĩa của từ ngữ và cách dùng; củng cố, mở vốn từ vựng theo hệ thống chủ đề, chủ điểm trong giao tiếp thông thường và về các lĩnh vực văn hóa, xã hội.

– Ngữ pháp: Học sinh nhận diện ngữ pháp Tiếng Êđê thông qua văn bản và hoạt động rèn luyện thực hành ngôn ngữ về từ loại, các kiểu câu, cấu trúc câu và một số biện pháp tu từ.

– Sự phát triển của ngôn ngữ và các biến thể ngôn ngữ: Học sinh nhận diện được phương ngữ, từ ngữ vay mượn, từ ngữ mới và nghĩa mới của từ ngữ, chữ viết Tiếng Êđê, trong đó có văn bản đa phương thức (ngôn ngữ trong sự kết hợp với hình ảnh, kí hiệu, số liệu, biểu đồ, sơ đồ,...) như là một biến thể của giao tiếp ngôn ngữ.

– Thông qua ngôn ngữ và hình ảnh, học sinh hiểu biết được một số nét văn hóa của dân tộc Êđê và các dân tộc ở Tây Nguyên. Từ đó, có lòng tự hào, yêu quý và nâng cao ý thức bảo tồn, phát triển bản sắc văn hóa của dân tộc mình; có nhận thức và thái độ đúng về mối liên hệ và tác động văn hóa của dân tộc đối với đời sống của cá nhân, cộng đồng.

2.3. Ngữ liệu

a. Tiêu chí chọn ngữ liệu

Trong môn Tiếng Êđê, ngữ liệu là một bộ phận cấu thành của nội dung giáo dục, góp phần quan trọng trong việc hình thành, phát triển ở học sinh những phẩm chất và năng lực được nêu trong chương trình. Chương trình chỉ nêu định hướng về các kiểu văn bản và thể loại được dạy ở từng lớp; riêng ở cấp tiểu học có quy định độ dài của văn bản.

Để đáp ứng yêu cầu hình thành và phát triển phẩm chất và năng lực cho học sinh, ngữ liệu được lựa chọn bảo đảm các tiêu chí sau:

– Phục vụ trực tiếp cho việc phát triển các phẩm chất và năng lực theo mục tiêu, yêu cầu cần đạt của chương trình.

– Từ ngữ dùng làm ngữ liệu dạy tiếng ở cấp tiểu học được chọn lọc trong phạm vi vốn từ ngữ văn hoá, có ý nghĩa tích cực, bảo đảm mục tiêu giáo dục phẩm chất, giáo dục ngôn ngữ, giáo dục thẩm mỹ và phù hợp với kinh nghiệm, năng lực nhận thức, đặc điểm tâm – sinh lí của học sinh ở từng lớp học, cấp học.

– Có giá trị ngôn ngữ thể hiện bản sắc văn hóa dân tộc Êđê.

b. Gợi ý phạm vi chọn ngữ liệu

Nguồn ngữ liệu chủ yếu được lấy từ ngôn ngữ thông dụng, văn bản nhật dụng, văn học viết của người Êđê, văn học dân gian Êđê (Truyện cổ; Lời nói vắn; Sử thi; Luật tục); văn học dân gian truyền miệng, văn bản nhật dụng, âm nhạc, báo, đài... phản ánh đời sống, con người, văn hóa của dân tộc Êđê.

Ngoài ra, nguồn ngữ liệu còn được lấy từ một số văn bản, tác phẩm có giá trị đặc sắc về văn học, văn hóa của các dân tộc anh em khác trên đất nước Việt Nam.

Ưu tiên lựa chọn văn bản có lớp từ ngữ thuần Êđê hơn là văn bản dịch hoặc văn bản có nhiều từ ngữ vay mượn.

VI. NỘI DUNG GIÁO DỤC

1. Nội dung khái quát

Nội dung dạy học được xác định trên các yêu cầu cần đạt chung của mỗi lớp, gồm: hoạt động nghe, nói, đọc, viết; kiến thức Tiếng Êđê, gợi ý ngữ liệu lựa chọn cho từng năm học.

2. Nội dung cụ thể

2.1. Trình độ A1

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
Năm học thứ 1	
I. NGHE – Phân biệt được sự khác biệt các âm (nguyên âm, phụ âm, tổ hợp hai phụ âm), vắn (vắn có một nguyên âm và vắn có tổ hợp gồm hai âm), từ, câu có trong bài học. – Nghe nhận biết được các tiếng kết thúc bằng các âm, vắn, có sự khác biệt với tiếng Việt như: nguyên âm có dấu “trắng	KIẾN THỨC TIẾNG ÊĐÊ 1. Âm, vắn, chữ – Toàn bộ nguyên âm và phụ âm (19 nguyên âm, 19 phụ âm). – Tổ hợp phụ âm: Khoảng 40% tổng số tổ hợp hai phụ âm có trong tiếng Êđê.

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
khuyết ngược” (ỗ, ỗ, ỗ, ể, ể, ỉ, ử, ử); – Nghe hiểu nghĩa từ khóa, từ ứng dụng, câu ứng dụng trong bài học. II. NÓI – Nói từ ngữ, câu theo nội dung của tranh minh họa. – Gọi tên và nói câu đơn giản về trang phục, đồ dùng và vật dụng truyền thống của dân tộc Êđê. – Biết trao đổi trong nhóm để chia sẻ những thông tin đơn giản. III. ĐỌC 1. Kỹ thuật đọc – Đọc đúng âm (nguyên âm, phụ âm, tổ hợp hai phụ âm), vần (vần có một nguyên âm và vần có tổ hợp gồm hai âm), từ, câu có trong bài học (ở mức độ tương đối với một số trường hợp ngoại lệ). – Đọc đúng các âm khác với tiếng Việt: + Đọc đúng các âm viết và đọc khác tiếng Việt: ể, ể, ỉ, ỗ, ỗ, ỗ, ử, ử, j. + Đọc đúng các âm viết giống nhưng đọc khác với tiếng Việt: b, d, k, y, s.	– Vần: + Vần có một nguyên âm. + Vần là một tổ hợp gồm hai âm (khoảng 35% tổng số vần có hai âm có trong tiếng Êđê). – Chữ: chữ cái Êđê, giới thiệu chữ cái in hoa. 2. Quy tắc chính tả Phân biệt các dấu phụ: – Đối với các nguyên âm khác với tiếng Việt: Dấu trăng khuyết (̣) trên các nguyên âm: a, o, ơ, e, ê, i, u, ư. – Đối với các phụ âm khác với tiếng Việt: Dấu gạch ngang trên âm b (b), dấu gạch ngang giữa hai nguyên âm (-): ê-i, ê-ăt, ..., dấu phụ trên âm n và c (ñ, ̣). 3. Vốn từ ngữ theo chủ điểm: Từ ngữ chỉ sự vật, hoạt động (theo các từ khóa được học). 4. Công dụng của dấu chấm, dấu chấm hỏi: đánh dấu kết thúc câu. 5. Hội thoại: Luyện nói theo tranh. 6. Thông tin bằng hình ảnh (phương tiện giao tiếp

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
+ Đọc đúng các âm viết khác nhưng đọc giống tiếng Việt: b, c, ã, w. – Đọc đúng các vần viết giống nhưng đọc khác tiếng Việt: ua (oa), ia (ê-a). – Đọc đúng các nguyên âm đôi khác với tiếng Việt: aê, êa, ei. – Đọc đúng các tiếng kết thúc bằng các nguyên âm có dấu trắng khuyết ngược: ố, ỗ, ỡ, ể, ễ, ỉ, ử, ữ. – Nhận diện chữ cái in hoa. 2. Đọc hiểu 2.1. Đọc hiểu nội dung – Gọi tên sự vật, sự việc trong tranh. – Hiểu được nghĩa các từ, câu ứng dụng có trong học trong bài. 2.2. Đọc hiểu hình thức – Nhận diện sự tương đồng, khác biệt về cách đọc, cách viết một số âm, vần giữa tiếng Êđê và tiếng Việt. – Hiểu được tranh minh họa kết nối với các từ, câu ứng dụng trong bài học. 2.3. Liên hệ, so sánh, kết nối	phi ngôn ngữ). NGŨ LIỆU 1. Bảng chữ cái tiếng Êđê. 2. Từ khóa, câu ứng dụng có chứa âm, vần, tiếng, từ ngữ có liên quan trong bài học. 3. Hình ảnh: trang phục, đồ dùng, vật dụng truyền thống của dân tộc Êđê (có kèm lời giải thích).

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
– Ứng dụng kiến thức ngữ âm đã học trong việc rèn kỹ năng nói và viết đúng. – Ứng dụng trong việc gọi đúng tên và có thái độ, tình cảm đối với trang phục, đồ dùng và vật dụng truyền thống trong sinh hoạt của dân tộc Êđê. IV. VIẾT 1. Kỹ thuật viết –Viết đúng chữ viết thường. – Đặt dấu phụ đúng vị trí trên các chữ ghi nguyên âm, phụ âm. –Viết đúng và đủ nét các con chữ. 2. Viết âm, từ 2.1. Quy trình viết – Quan sát hướng dẫn quy trình viết đúng và đủ các nét và dấu phụ (nếu có) của các con chữ. – Biết lưu ý về một số từ ngữ dễ viết sai do đặc điểm phát âm địa phương. 2.1. Thực hành viết Viết các con chữ, tiếng, từ ngữ đã được học theo hình thức nhìn chép và nghe viết.	

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
Năm học thứ 2	
I. NGHE – Nghe nhận biết âm (tổ hợp phụ âm), vần (vần có một âm và vần là một tổ hợp gồm hai âm trở lên), tiếng, từ, câu có trong bài học. – Nghe nhận biết được các tiếng có chứa vần kết thúc bằng âm h: oh, ôh, oh, eh, ih, uh, uh. – Nghe hiểu nghĩa từ khóa, từ ngữ ứng dụng, câu ứng dụng trong bài học. II. NÓI – Nói câu theo đúng nội dung gợi ý của tranh minh họa. – Biết nói và đáp lời chào hỏi, chia tay, cảm ơn, xin lỗi, xin phép và thể hiện cảm xúc phù hợp với ngữ cảnh. – Biết nói câu giới thiệu về bản thân, gia đình. – Nói câu đơn giản giới thiệu về trang phục, đồ dùng, vật dụng truyền thống trong sinh hoạt của dân tộc Êđê. – Biết tạo sự tương tác với người đối diện trong giao tiếp. III. ĐỌC 1. Kỹ thuật đọc – Đọc đúng âm (tổ hợp phụ âm), vần (vần có một âm và vần	KIẾN THỨC TIẾNG ÊĐÊ 1. Âm, vần, chữ – Tổ hợp phụ âm: Toàn bộ số tổ hợp hai phụ âm còn lại (khoảng 60%), toàn bộ tổ hợp ba phụ âm trở lên và một số phụ âm, tổ hợp phụ âm khó có trong tiếng Êđê. – Vần: + Vần là một tổ hợp gồm hai âm (khoảng 65%). + Vần là một tổ hợp gồm có ba âm trở lên và các vần khó có trong tiếng Êđê. – Chữ: Chữ cái tiếng Êđê. 2. Quy tắc viết hoa chữ cái đầu câu. 3. Vốn từ theo chủ điểm: Từ ngữ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm gần gũi (theo các từ khóa được học). 4. Công dụng của dấu chấm, dấu chấm hỏi, dấu chấm than: đánh dấu kết thúc câu; dấu phẩy: tách các bộ phận đồng chức trong câu. 5. Nghi thức lời nói: Nói lời chào hỏi, chia tay, cảm

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
là một tổ hợp gồm hai âm trở lên), tiếng, từ, câu có trong bài học. – Đọc đúng vần viết giống nhưng đọc khác tiếng Việt: ông (ô- ng). – Đọc đúng các tiếng có chứa vần kết thúc bằng âm h: oh, ôh, ơh, eh, ih, uh, uh. 2. Đọc hiểu 2.1. Đọc hiểu nội dung – Gọi tên sự vật, sự việc trong tranh. – Hiểu được nghĩa các từ, câu ứng dụng có trong học trong bài. 2.2. Đọc hiểu hình thức – Nhận diện sự tương đồng, khác biệt về cách đọc, cách viết một số âm, vần giữa tiếng Êđê và tiếng Việt. – Hiểu được tranh minh họa kết nối với các từ, tiếng trong bài học. 2.2. Liên hệ, so sánh, kết nối – Liên hệ để so sánh điểm giống và khác nhau giữa các con chữ trong bảng chữ cái Êđê và tiếng Việt. – Ứng dụng các con chữ đã học trong việc rèn kỹ năng nói và	ơn, xin lỗi, xin phép. 6. Hội thoại: – Luyện nói theo tranh. – Nói câu giới thiệu về bản thân, gia đình. 7. Thông tin bằng hình ảnh (phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ). NGŨ LIỆU 1. Bảng chữ cái tiếng Êđê. 2. Từ khóa, câu ứng dụng có chứa âm, vần, từ, tiếng có liên quan trong bài học. 3. Hình ảnh: trang phục, đồ dùng, vật dụng truyền thống của dân tộc Êđê (ở dưới có kèm lời giải thích).

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
viết đúng. – Ứng dụng trong việc gọi đúng tên; có thái độ, tình cảm đối với trang phục, đồ dùng và vật dụng truyền thống trong sinh hoạt của người Êđê. IV. VIẾT 1. Kỹ thuật viết – Viết đúng chữ viết thường, viết hoa chữ cái đầu câu. – Đặt dấu phụ đúng vị trí trên các nguyên âm, phụ âm. – Viết đúng và đủ nét các con chữ, đặc biệt là các con chữ khác Tiếng Việt. 2. Viết âm, từ 2.1. Quy trình viết – Quan sát hướng dẫn quy trình viết đúng và đủ các nét và dấu phụ (nếu có) của các con chữ. – Biết lưu ý về một số từ ngữ dễ viết sai do đặc điểm phát âm địa phương. 2.2. Thực hành viết Viết các con chữ, tiếng, từ, đã được học theo hình thức nhìn chép và nghe viết.	
Năm học thứ 3	

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
I. NGHE – Nghe hiểu những từ, cụm từ thông dụng, quen thuộc có trong chủ điểm. – Nghe hiểu các từ ngữ khó có trong văn bản. – Nghe và hiểu nội dung cuộc đối thoại. II. NÓI – Nói câu theo nội dung tranh minh họa. – Biết nói câu giới thiệu về chủ đề trường, lớp (dựa trên câu hỏi hoặc tranh gợi ý). – Biết tạo sự tương tác với người đối diện trong giao tiếp. III. ĐỌC 1. Kỹ thuật đọc – Đọc đúng, rõ ràng các đoạn văn, câu chuyện, bài thơ, lời nói vắn, văn bản thông tin ngắn; tốc độ đọc khoảng 10 – 20 tiếng trong 1 phút. Biết ngắt hơi ở chỗ có dấu câu, chỗ ngắt nhịp thơ, lời nói vắn. – Nhận diện điểm giống và khác nhau giữa các con chữ trong bảng chữ cái Êđê và bảng chữ cái tiếng Việt. – Bước đầu phân biệt được lời nhân vật trong đối thoại và lời người kể chuyện trong văn bản truyện để đọc với ngữ	KIẾN THỨC TIẾNG ÊĐÊ - Quy tắc chính tả Quy tắc viết tên riêng và địa danh của người Êđê (dấu hiệu nhận biết giới tính thông qua tên gọi; nét đặc trưng trong tên gọi địa danh) của dân tộc Êđê. - Bảng chữ cái Êđê - Vốn từ theo chủ điểm gần gũi với cuộc sống và phù hợp với lứa tuổi học sinh - Danh từ – Danh từ riêng và các danh từ chung. – Các danh từ chỉ đơn vị. - Câu đơn và các thành phần chính trong câu. - Điền từ ngữ để hoàn thành câu (theo câu hoặc tranh gợi ý). - Hội thoại: Giới thiệu về chủ đề trường, lớp. - Thông tin bằng hình ảnh (phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ). NGŨ LIỆU 1. Văn bản văn học

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
điều phù hợp. – Bước đầu biết đọc thầm để hiểu nội dung văn bản. 2. Đọc hiểu 2.1. Đọc hiểu nội dung – Hiểu nghĩa các từ, cụm từ đơn giản theo các chủ điểm gần gũi với cuộc sống và phù hợp với lứa tuổi học sinh. – Biết hỏi và trả lời được câu hỏi trong nội dung văn bản như: Ai? Cái gì? con gì? 2.2. Đọc hiểu hình thức – Nhận biết được nhân vật thông qua ngôn ngữ văn bản. – Nhận biết được thông tin qua hình ảnh, số liệu trong văn bản. 2.3. Liên hệ, so sánh, kết nối – Vận dụng kiến thức tiếng Việt đã được học để nhận diện danh từ, câu đơn, chủ ngữ, vị ngữ trong văn bản tiếng Êđê. – Nhận diện được nét khác biệt về danh từ tiếng Êđê so với tiếng Việt. – Liên hệ thực tế gọi đúng tên một số địa danh dân tộc Êđê. IV. VIẾT 1. Kỹ thuật viết	1.1. Văn bản văn học dân gian – Văn học dân gian Êđê. + Truyện cổ: cổ tích, truyền thuyết, ngụ ngôn, truyện cười. + Lời nói vần: thành ngữ, tục ngữ, câu đố. – Văn học dân gian các dân tộc Việt Nam. 1.2. Văn bản văn học viết * Độ dài của văn bản: truyện và đoạn văn miêu tả khoảng 75 - 95, lời nói vần khoảng 45 – 65 chữ. 2. Văn bản thông tin – Giới thiệu những sự vật, sự việc gần gũi với học sinh về bản thân, gia đình, trường lớp. – Độ dài của văn bản: khoảng 70 - 90 chữ. 3. Gợi ý chọn văn bản: Xem danh mục gợi ý.

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
– Viết thành thạo chữ viết thường, biết viết chữ hoa tiếng Êđê (những chữ khác với Tiếng Việt). – Viết hoa chữ cái đầu câu, viết đúng tên người và địa danh tiếng Êđê. – Viết đúng chính tả đoạn văn bản có độ dài khoảng 25 - 35 chữ theo hình thức Nhìn – viết (tập chép). Viết đúng một số từ ngữ trong bài học do ảnh hưởng đặc điểm phương ngữ. Tốc độ viết khoảng 25 - 35 chữ trong 15 phút. – Trình bày bài viết sạch sẽ, đúng quy định. 2. Viết câu, đoạn văn ngắn 2.1. Quy trình viết – Dựa vào gợi ý để hoàn chỉnh câu hoặc viết câu. – Viết câu hoàn chỉnh theo mẫu câu đơn (đầy đủ các thành phần chính của câu: chủ ngữ và vị ngữ). 2.2. Thực hành viết – Điền được phần thông tin còn trống, viết được câu trả lời, viết câu dưới tranh phù hợp với nội dung câu chuyện đã đọc hoặc đã nghe. – Điền được phần thông tin còn trống để hoàn chỉnh câu giới thiệu bản thân, gia đình, trường lớp dựa trên gợi ý.	

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
Năm học thứ 4	
I. NGHE – Nghe hiểu các từ ngữ khó có trong văn bản. – Nghe hiểu được những chi tiết quan trọng trong văn bản. II. NÓI – Biết kể lại câu chuyện đã đọc, đã nghe (theo câu hỏi gợi ý). – Biết nói câu giới thiệu một số về trò chơi dân gian của các dân tộc ở Tây Nguyên (dựa trên câu hỏi hoặc tranh gợi ý). – Biết trình bày trước nhóm tổ, lớp với thái độ tự tin. III. ĐỌC 1. Kỹ thuật đọc – Đọc đúng và trôi chảy các đoạn văn, câu chuyện, bài thơ, lời nói vắn, văn bản thông tin ngắn; tốc độ đọc khoảng 20 – 30 tiếng trong 1 phút. Biết ngắt hơi ở chỗ có dấu câu, chỗ ngắt nhịp thơ, lời nói vắn. – Đọc theo ngữ điệu phù hợp với vai được phân trong một đoạn đối thoại có hai hoặc ba nhân vật. – Đọc thầm để hiểu nội dung văn bản. 2. Đọc hiểu	KIẾN THỨC TIẾNG ÊĐÊ 1. Vốn từ theo chủ điểm gần gũi với cuộc sống và phù hợp với lứa tuổi học sinh. 2. Động từ 3. Tính từ 4. Câu đơn và các thành phần phụ trong câu (trạng ngữ) 5. Đoạn văn – Đoạn văn kể lại câu chuyện đã đọc, đã nghe (theo câu hỏi gợi ý). – Đoạn văn kể về trò chơi dân gian của các dân tộc ở Tây Nguyên mà em đã từng được xem hoặc tham gia (dựa trên câu hỏi hoặc tranh gợi ý). 6. Thông tin bằng hình ảnh, số liệu (phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ). NGŨ LIỆU 1. Văn bản văn học 1.1. Văn bản văn học dân gian – Văn học dân gian Êđê.

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
2.1. Đọc hiểu nội dung – Đọc hiểu nghĩa các từ, cụm từ đơn giản theo các chủ điểm gần gũi với cuộc sống và phù hợp với lứa tuổi học sinh. – Biết hỏi và trả lời được câu hỏi trong nội dung văn bản như: Ai? Cái gì? Làm gì? Như thế nào? Khi nào? Ở đâu? – Dựa vào gợi ý nhận biết được những chi tiết quan trọng của văn bản và nêu được nội dung chính của văn bản đó. 2.2. Đọc hiểu hình thức – Nhận biết được hình dáng, hành động, lời nói của nhân vật qua ngôn ngữ và hình ảnh. – Nhận biết được thông tin qua hình ảnh, số liệu trong văn bản. 2.3. Liên hệ, so sánh, kết nối – Vận dụng kiến thức tiếng Việt đã được học để nhận diện tính từ, động từ và trạng ngữ trong câu đơn văn bản tiếng Êđê. – Nhận diện được nét khác biệt về vị trí từ ngữ chỉ mức độ của tính từ tiếng Êđê so với tiếng Việt. – Có thái độ, tình cảm tích cực đối với trò chơi dân gian của các dân tộc ở Tây Nguyên.	+ Truyện cổ: cổ tích, truyền thuyết, ngụ ngôn, truyện cười. + Lời nói vắn: thành ngữ, tục ngữ, câu đố. – Văn học dân gian các dân tộc Việt Nam. 2.1. Văn bản văn học viết * Độ dài của văn bản: truyện, đoạn văn miêu tả khoảng 100 -140 chữ, Lời nói vắn: 70 – 90 chữ. 2. Văn bản thông tin – Văn bản thông tin theo nội dung chủ đề, chủ điểm. – Văn bản giới thiệu về một số trò chơi dân gian của các dân tộc ở Tây Nguyên. – Độ dài của văn bản: khoảng 90 – 130 chữ. 3. Gợi ý chọn văn bản: Xem danh mục gợi ý.

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
– Nêu được nhân vật, câu chuyện, bài hoặc đoạn thơ mà mình yêu thích nhất và giải thích được vì sao. 2.4. Đọc mở rộng Tham gia trò chơi đóng vai theo nội dung văn bản. IV. VIẾT 1. Kỹ thuật viết – Viết thành thạo chữ viết thường, viết đúng chữ viết hoa. – Nghe – viết chính tả đoạn văn bản có độ dài khoảng 40 – 60 chữ, tốc độ khoảng 40 – 60 chữ trong 15 phút. Viết đúng một số từ ngữ dễ viết sai do đặc điểm phát âm địa phương. – Trình bày bài viết sạch sẽ, đúng quy định. 2. Viết câu, đoạn văn ngắn 2.1. Quy trình viết – Dựa vào gợi ý để viết câu theo đúng nội dung. – Sửa lỗi dùng từ ngữ và chính tả trong câu văn. – Liên kết các câu văn thành đoạn. 2.2. Thực hành viết – Dựa vào hệ thống câu hỏi, tranh gợi ý và thông tin đã thu thập viết được đoạn văn 4 đến 5 câu kể lại câu chuyện đã	

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
đọc, đã nghe. – Dựa vào hệ thống câu hỏi, tranh gợi ý và thông tin đã thu thập viết được đoạn văn kể về trò chơi dân gian của các dân tộc ở Tây Nguyên mà em đã từng được xem hoặc tham gia.	
Năm học thứ 5	
I. NGHE – Nghe hiểu các từ ngữ khó có trong văn bản. – Nghe hiểu được những chi tiết quan trọng trong văn bản. – Nghe nắm bắt được diễn biến nội dung câu chuyện phù hợp với lứa tuổi. II. NÓI – Biết nêu câu hỏi và trả lời theo mẫu câu khẳng định và phủ định. – Biết kể lại một sự việc bản thân đã chứng kiến (nhìn thấy, xem) hoặc tham gia (theo câu hỏi gợi ý). – Biết giới thiệu về một số món ăn truyền thống của dân tộc Êđê (dựa trên câu hỏi hoặc tranh gợi ý). – Biết trình bày trước nhóm tổ, lớp với thái độ tự tin. – Thể hiện ngôn ngữ, cử chỉ, điệu bộ thích hợp khi nói. III. ĐỌC	KIẾN THỨC TIẾNG ÊĐÊ 1. Vốn từ theo chủ điểm gần gũi với cuộc sống và phù hợp với lứa tuổi học sinh. 2. Phụ từ khẳng định và phủ định. 3. Câu khẳng định và phủ định. 4. Đoạn văn – Đoạn văn kể lại một sự việc bản thân đã chứng kiến (nhìn thấy, xem) hoặc tham gia (theo câu hỏi gợi ý). – Đoạn văn giới thiệu về một số món ăn truyền thống của dân tộc Êđê (dựa trên câu hỏi hoặc tranh gợi ý). 5. Thông tin bằng hình ảnh, số liệu (phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ).

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
1. Kỹ thuật đọc – Đọc đúng và trôi chảy các đoạn văn, câu chuyện, bài thơ, lời nói vắn, văn bản thông tin ngắn; tốc độ đọc khoảng 30 – 50 tiếng trong 1 phút. Biết ngắt hơi ở chỗ có dấu câu, chỗ ngắt nhịp thơ, lời nói vắn. – Nhấn giọng đúng từ ngữ; thể hiện cảm xúc qua giọng đọc. – Đọc thầm để hiểu nội dung văn bản. 2. Đọc hiểu 2.1. Đọc hiểu nội dung – Đọc hiểu nghĩa các từ, cụm từ đơn giản theo các chủ điểm gần gũi với các em. – Dựa vào gợi ý, nhận biết được những chi tiết quan trọng, diễn biến của văn bản truyện, nắm được chủ đề, ý nghĩa của văn bản. 2.2. Đọc hiểu hình thức – Nhận biết được đặc điểm của nhân vật thể hiện qua hình dáng, điệu bộ, hành động, ngôn ngữ, suy nghĩ. – Nhận biết được ý tưởng, thông tin qua hình ảnh, ký hiệu, số liệu trong văn bản (gồm văn bản in hoặc văn bản điện tử). 2.3. Liên hệ, so sánh, kết nối	NGŨ LIỆU 1. Văn bản văn học 1.1. Văn bản văn học dân gian – Văn học dân gian Êđê. + Truyện cổ: cổ tích, truyền thuyết, ngụ ngôn, truyện cười. + Lời nói vắn: thành ngữ, tục ngữ, câu đố. – Văn học dân gian các dân tộc Việt Nam. 1.2. Văn bản văn học viết * Độ dài của văn bản: truyện, đoạn văn miêu tả khoảng 160 -180 chữ, lời nói vắn khoảng: 90 – 110 chữ. 2. Văn bản thông tin – Văn bản thông tin theo nội dung chủ đề, chủ điểm. – Văn bản giới thiệu về một số món ăn truyền thống của dân tộc Êđê. – Độ dài của văn bản: khoảng 140 – 170 chữ. 3. Gợi ý chọn văn bản: Xem danh mục gợi ý.

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
– Vận dụng kiến thức tiếng Êđê đã có sẵn để nhận diện nét khác biệt của phụ từ khẳng định và phủ định tiếng Êđê so với tiếng Việt trong văn bản. – Kết nối việc vận dụng các phụ từ khẳng định và phủ định với bối cảnh giao tiếp thực tế. – Ứng dụng gọi đúng tên; có thái độ, tình cảm tích cực đối với một số món ăn truyền thống của dân tộc Êđê. – Nêu được nhân vật, câu chuyện, bài hoặc đoạn thơ mà mình yêu thích nhất và giải thích được vì sao. 2.4. Đọc mở rộng – Tham gia trò chơi đóng vai theo nội dung văn bản. – Học sinh sáng tạo thêm vẽ tranh mô tả nội dung văn bản. IV. VIẾT 1. Kỹ thuật viết – Viết thành thạo chữ viết thường, viết đúng chữ viết hoa. – Viết hoa chữ cái đầu câu, viết đúng tên người, tên địa lí phổ biến ở địa phương. – Nghe – viết, nhớ – viết chính tả đoạn thơ, đoạn văn có độ dài khoảng 65 – 75 chữ, tốc độ khoảng 65 – 75 chữ trong 15 phút. Viết đúng một số từ ngữ dễ viết sai do đặc điểm phát	

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
âm địa phương. – Trình bày bài viết sạch sẽ, đúng quy định. 2. Viết câu, đoạn văn ngắn 2.1. Quy trình viết – Dựa vào gợi ý để viết câu theo đúng nội dung. – Sửa lỗi dùng từ ngữ và chính tả trong câu văn. – Liên kết các câu văn thành đoạn. 2.2. Thực hành viết – Dựa vào hệ thống câu hỏi, tranh gợi ý và thông tin đã thu thập viết được đoạn văn 5 đến 6 câu kể lại một sự việc bản thân đã chứng kiến (nhìn thấy, xem) hoặc tham gia. – Dựa vào hệ thống câu hỏi, tranh gợi ý và thông tin đã thu thập viết được đoạn văn 5 đến 6 câu giới thiệu về một số món ăn truyền thống của dân tộc Êđê.	

2.2. Trình độ A2

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
Năm học thứ 6	

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
I. NGHE – Nghe và hiểu chủ đề, những chi tiết quan trọng trong câu chuyện. – Ghi lại được những nội dung quan trọng khi nghe ý kiến phát biểu của người khác. II. NÓI – Phát biểu ý kiến rõ ràng, mạch lạc về một nội dung theo gợi ý. – Miêu tả cây cối. – Giới thiệu về bản thân và gia đình. III. ĐỌC 1. Đọc hiểu nội dung – Đọc rõ ràng, mạch lạc các văn bản. – Đọc hiểu nghĩa các từ, cụm từ khó có trong văn bản. – Hiểu nội dung chính, nội dung chi tiết, chủ đề của văn bản theo nghĩa tường minh. 2. Đọc hiểu hình thức – Nhận biết được một số loại văn bản thông tin thông dụng, đơn giản qua đặc điểm của văn bản: văn bản giới thiệu cây cối, thông báo ngắn,...	KIẾN THỨC TIẾNG ÊĐÊ 1. Vốn từ theo chủ điểm gần gũi với cuộc sống và phù hợp với lứa tuổi học sinh. 2. Đại từ (nhân xưng, chỉ định). 3. Phụ từ (mệnh lệnh, thời gian). 4. Câu cầu khiến 5. Bài văn – Miêu tả cây cối. – Giới thiệu về bản thân và gia đình. NGŨ LIỆU 1. Văn bản văn học 1.1. Văn bản văn học dân gian – Văn học dân gian Êđê. + Truyện cổ: cổ tích, truyền thuyết, ngụ ngôn, truyện cười. + Lời nói vắn: thành ngữ, tục ngữ, câu đố. + Sử thi. + Luật tục. – Văn học dân gian các dân tộc Việt Nam.

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
– Nhận biết được thông tin qua hình ảnh, số liệu trong văn bản. 3. Liên hệ, so sánh, kết nối – Vận dụng kiến thức tiếng Êđê có sẵn và tiếng Việt đã được học để nhận diện đại từ, phụ từ mệnh lệnh và thời gian, câu cầu khiến trong văn bản tiếng Êđê. 4. Đọc mở rộng – Một năm học, đọc tối thiểu 6 văn bản thông tin hoặc văn bản văn học có độ dài tương đương với các văn bản đã học. – Học thuộc lòng những đoạn văn vần mà em yêu thích. IV. VIẾT 2.1. Quy trình viết – Biết viết bài văn theo các bước: xác định nội dung viết (viết về cái gì); quan sát và tìm tư liệu để viết; hình thành ý chính cho đoạn văn, bài văn; viết đoạn văn, bài văn; chỉnh sửa (bố cục, dùng từ, đặt câu, chính tả). – Viết bài văn nội dung phù hợp với yêu cầu của đề bài. Câu, đoạn có mối liên kết với nhau. 2.2. Thực hành viết	1.2. Văn bản văn học viết 2. Văn bản nhật dụng – Văn bản miêu tả cây cối. 3. Gợi ý chọn văn bản: Xem danh mục gợi ý.

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
– Viết bài văn miêu tả cây cối. – Viết bài văn giới thiệu về bản thân và gia đình.	
Năm học thứ 7	
I. NGHE – Nghe và hiểu chủ đề, những chi tiết quan trọng trong câu chuyện. – Ghi lại được những nội dung quan trọng khi nghe ý kiến phát biểu của người khác. II. NÓI – Phát biểu ý kiến rõ ràng, mạch lạc về một nội dung theo chủ đề. – Miêu tả hình dáng, đặc điểm con người, vật nuôi. – Miêu tả vật dụng, đồ dùng truyền thống của dân tộc Êđê. III. ĐỌC 1. Đọc hiểu nội dung – Đọc rõ ràng, mạch lạc các văn bản. – Đọc hiểu nghĩa các từ, cụm từ khó có trong văn bản. – Hiểu nội dung chính, nội dung chi tiết, chủ đề của văn	KIẾN THỨC TIẾNG ÊĐÊ 1. Vốn từ theo chủ điểm gần gũi với cuộc sống và phù hợp với lứa tuổi học sinh. 2. Đại từ (ngghi vấn) 3. Câu nghi vấn 4. Bài văn – Miêu tả (con người, vật nuôi). – Miêu tả một vật dụng, đồ dùng truyền thống của dân tộc Êđê. NGŨ LIỆU 1. Văn bản văn học 1.1. Văn bản văn học dân gian – Văn học dân gian Êđê. + Truyện cổ: cổ tích, truyền thuyết, ngụ ngôn, truyện cười. + Lời nói vắn: thành ngữ, tục ngữ, câu đố.

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
bản theo nghĩa tường minh. 2. Đọc hiểu hình thức – Nhận biết được cách sắp xếp thông tin trong văn bản theo trật tự thời gian. – Nhận biết được thông tin qua hình ảnh, số liệu trong văn bản. 3. Liên hệ, so sánh, kết nối – Vận dụng kiến thức tiếng Việt đã được học để nhận diện đại từ nghi vấn trong văn bản tiếng Êđê. – Nhận diện được nét đặc trưng về vị trí đại từ nghi vấn trong các mẫu câu hỏi tiếng Êđê. – Ứng dụng nhận diện nét đặc trưng của đồ dùng và vật dụng truyền thống của dân tộc Êđê. 4. Đọc mở rộng – Một năm học, đọc tối thiểu 7 văn bản thông tin hoặc văn bản văn học có độ dài tương đương với các văn bản đã học. – Học thuộc lòng những đoạn văn vần mà em yêu thích. IV. VIẾT 1. Quy trình viết	+ Sử thi. + Luật tục. – Văn học dân gian các dân tộc Việt Nam. 1.2. Văn bản văn học viết 2. Văn bản nhật dụng – Văn bản miêu tả con người, vật nuôi. – Văn bản giới thiệu về một số vật dụng, đồ dùng truyền thống của dân tộc Êđê. 3. Gợi ý chọn văn bản: Xem danh mục gợi ý.

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
– Biết viết bài văn theo các bước: xác định nội dung viết (viết về cái gì); quan sát và tìm tư liệu để viết; hình thành ý chính cho đoạn văn, bài văn; viết đoạn, bài văn; chỉnh sửa (bố cục, dùng từ, đặt câu, chính tả). – Viết bài văn ý tưởng chính; phù hợp với yêu cầu của đề bài. Câu, đoạn có mối liên kết với nhau. 2. Thực hành viết – Viết bài văn miêu tả con vật. – Viết bài văn miêu tả vật dụng, đồ dùng truyền thống của dân tộc Êđê.	
Năm học thứ 8	
I. NGHE – Tóm tắt được nội dung trình bày của người khác. II. NÓI – Phát biểu ý kiến rõ ràng, mạch lạc về một nội dung theo chủ đề. – Miêu tả cảnh sinh hoạt trong đời sống hàng ngày. – Giới thiệu về một nhân vật tiêu biểu (Anh hùng, nhân sĩ, trí thức) người Tây Nguyên mà em yêu thích. III. ĐỌC	KIẾN THỨC TIẾNG ÊĐÊ 1. Vốn từ theo chủ điểm gần gũi với cuộc sống và phù hợp với lứa tuổi học sinh. 2. Số từ 3. Lượng từ 4. Quan hệ từ 5. Câu cảm thán. 6. Bài văn

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
1. Đọc hiểu nội dung – Đọc rõ ràng, mạch lạc các văn bản. – Đọc hiểu nghĩa các từ, cụm từ khó có trong văn bản. – Hiểu nội dung chính, nội dung chi tiết, chủ đề của văn bản theo nghĩa tường minh. 2. Đọc hiểu hình thức – Nhận biết được bố cục của một văn bản thông tin thông thường: phần đầu, phần giữa (chính) và phần cuối. – Nhận biết được một số loại văn bản thông tin thông dụng, đơn giản qua đặc điểm của văn bản: văn bản thuật lại một sự việc, tờ khai đơn giản, ... – Nhận biết được thông tin qua hình ảnh, số liệu trong văn bản. 3. Liên hệ, so sánh, kết nối – Vận dụng kiến thức tiếng Việt đã được học để nhận diện số từ, lượng từ, các quan hệ từ và dạng câu cảm thán trong văn bản tiếng Êđê. – Có tình yêu thương và lòng tự hào đối với các anh hùng, nhân sĩ, trí thức tiêu biểu người Tây Nguyên. 4. Đọc mở rộng	– Miêu tả (cảnh sinh hoạt). – Giới thiệu về một nhân vật tiêu biểu (Anh hùng, nhân sĩ, trí thức) người Tây Nguyên mà em yêu thích. NGŨ LIỆU 1. Văn bản văn học 1.1. Văn bản văn học dân gian – Văn học dân gian Êđê. + Truyện cổ: cổ tích, truyền thuyết, ngụ ngôn, truyện cười. + Lời nói vần: thành ngữ, tục ngữ, câu đố. + Sử thi. + Luật tục. – Văn học dân gian các dân tộc Việt Nam. 1.2. Văn bản văn học viết 2. Văn bản nhật dụng – Văn bản miêu tả cảnh sinh hoạt. – Văn bản giới thiệu về một số nhân vật tiêu biểu (Anh hùng, nhân sĩ, trí thức) người Tây Nguyên. 3. Gợi ý chọn văn bản: Xem danh mục gợi ý.

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
– Một năm học, đọc tối thiểu 8 văn bản thông tin hoặc văn bản văn học có độ dài tương đương với các văn bản đã học. – Học thuộc lòng những đoạn văn vần mà em yêu thích. IV. VIẾT 1. Quy trình viết Biết viết bài văn theo các bước: chuẩn bị trước khi viết (xác định đề tài, mục đích, thu thập tư liệu); tìm ý và lập dàn ý; viết đoạn, viết bài; xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm. 2. Thực hành viết – Viết bài văn miêu tả về một cảnh sinh hoạt trong đời sống hàng ngày. – Viết bài giới thiệu về một nhân vật tiêu biểu (Anh hùng, nhân sĩ, trí thức) người Tây Nguyên mà em yêu thích.	
Năm học thứ 9	
I. NGHE Nghe hiểu nội dung và tóm tắt được ý chính do người khác trình bày.	KIẾN THỨC TIẾNG ÊĐÊ 1. Vốn từ theo chủ điểm gần gũi với cuộc sống và phù hợp với lứa tuổi học sinh.

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
II. NÓI – Phát biểu ý kiến rõ ràng, mạch lạc về một nội dung theo chủ đề. – Miêu tả một số danh lam thắng cảnh của địa phương và vùng Tây nguyên. III. ĐỌC 1. Đọc hiểu nội dung – Đọc rõ ràng, mạch lạc các văn bản. – Đọc hiểu nghĩa các từ, cụm từ khó có trong văn bản. – Hiểu nội dung chính, nội dung chi tiết, chủ đề của văn bản theo nghĩa tường minh. 2. Đọc hiểu hình thức – Nhận biết được đặc điểm một số loại văn bản thông dụng, đơn giản và mối quan hệ giữa đặc điểm văn bản với mục đích của nó (đơn xin nhập học, giấy mời, ...) – Nhận biết được thông tin qua hình ảnh, số liệu trong văn bản. 3. Liên hệ, so sánh, kết nối – Vận dụng kiến thức tiếng Việt đã được học để nhận diện từ ngữ đồng âm, từ ngữ đồng nghĩa, từ ngữ trái	2. Từ ngữ đồng âm. 3. Từ ngữ đồng nghĩa. 4. Từ ngữ trái nghĩa 5. Bài văn – Bài văn miêu tả phong cảnh. – Văn bản nhật dụng: Mẫu đơn từ phổ biến (điền theo mẫu), viết thư. NGŨ LIỆU 1. Văn bản văn học 1.1. Văn bản văn học dân gian – Văn học dân gian Êđê. + Truyện cổ: cổ tích, truyền thuyết, ngụ ngôn, truyện cười. + Lời nói vắn: thành ngữ, tục ngữ. + Sử thi. + Luật tục. – Văn học dân gian các dân tộc Việt Nam. 1.2. Văn bản văn học viết 2. Văn bản nhật dụng

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
nghĩa trong văn bản tiếng Êđê. – So sánh các tiếng, từ ngữ trong văn bản được học với phương ngữ. – Liên hệ thực tế với những phong cảnh đẹp nơi em ở và các hoạt động của địa phương nhằm giữ gìn cảnh đẹp đó. 4. Đọc mở rộng – Một năm học, đọc tối thiểu 9 văn bản thông tin hoặc văn bản văn học có độ dài tương đương với các văn bản đã học. – Học thuộc lòng những đoạn văn vần mà em yêu thích. IV. VIẾT 1. Quy trình viết – Biết viết bài văn đảm bảo các bước: chuẩn bị trước khi viết (xác định đề tài, mục đích, thu thập tư liệu); tìm ý và lập dàn ý; viết bài; xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm. – Tìm hiểu nội dung cần điền trong mẫu đơn từ. Điền đúng nội dung thông tin theo yêu cầu. 2. Thực hành viết – Viết bài văn miêu tả một danh lam thắng cảnh ở địa phương.	– Văn bản giới thiệu về danh lam thắng cảnh ở địa phương. – Một số mẫu đơn từ thông dụng. 3. Gợi ý chọn văn bản: Xem danh mục gợi ý.

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
– Viết một số đơn từ thông dụng theo mẫu.	

2.3. Trình độ B

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
Năm học thứ 10	
I. NGHE – Nghe hiểu nghĩa các từ ngữ theo chủ điểm thuộc lĩnh vực văn hóa xã hội. – Nghe - nhận biết ngữ điệu và cấu tạo của lời nói văn Êđê. – Nghe và tóm tắt được nội dung thuyết trình của người khác. II. NÓI – Nói thành thạo, lưu loát, biết thuyết minh về các chủ đề thuộc lĩnh vực Giáo dục và Truyền thống lịch sử. – Thuyết minh về một số nét văn hóa truyền thống của dân tộc Êđê về: Văn học dân gian; không gian văn hóa công chiêng; nghệ thuật diễn xướng dân gian tiêu biểu (nhạc cụ, dân ca, dân vũ). – Trình bày vấn đề một cách tự tin, có sức thuyết phục,	KIẾN THỨC TIẾNG ÊĐÊ 1. Hệ thống và mở rộng vốn từ, kiến thức theo các chủ đề 1.1. Chủ đề: Giáo dục – Chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về việc bảo tồn ngôn ngữ tiếng dân tộc thiểu số. – Tuyên truyền, vận động học sinh đi học: vận động trẻ em đến trường đúng độ tuổi; vận động học sinh bỏ học trở lại trường học. – Tấm gương tiêu biểu về các nhà Giáo người Êđê; tấm gương học sinh học giỏi, vượt khó; tấm gương Gia đình văn hóa tiêu biểu dân tộc Êđê. – Khoa học công nghệ. – Văn học dân gian Êđê.

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
có sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ và phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ. III. ĐỌC 1. Đọc hiểu 1.1. Đọc hiểu nội dung – Đọc thành thạo, diễn cảm, thể hiện đúng ngữ điệu theo nội dung văn bản. – Đọc hiểu nghĩa các từ, cụm từ theo các chủ đề: Giáo dục; Truyền thống lịch sử. – Hiểu nội dung chính, nội dung chi tiết, chủ đề của văn bản theo nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn, từ đó hiểu được thông điệp mà tác giả muốn gửi gắm đến người đọc. – Biết tóm tắt những ý chính của văn bản. 1.2. Đọc hiểu hình thức – Nhận biết chủ đề; những thông tin cơ bản; những thông tin chi tiết và mối liên hệ giữa các chi tiết với thông tin cơ bản. – Nhận biết được thể loại văn bản thuộc văn học dân gian. – Nhận biết được biện pháp tu từ (so sánh) trong văn bản	– Văn hóa nghệ thuật: không gian văn hóa công chiêng, nghệ thuật diễn xướng dân gian tiêu biểu (nhạc cụ, dân ca, dân vũ). 1.2. Chủ đề: Truyền thống lịch sử – Bác Hồ với người dân Tây nguyên. – Di tích lịch sử địa phương. – Truyền thống anh hùng của dân tộc Êđê. – Bảo vệ chủ quyền. 1.3. Giáo dục kỹ năng sống: Nhóm kỹ năng trong học tập, làm việc, vui chơi, giải trí. 2. Rèn luyện thực hành ngôn ngữ 2.1. Danh từ loại thể (drei, cô, blah, boh, ...). 2.2. Từ láy. 2.3. Cấu trúc câu với từ "êjaj". 2.4. Biện pháp tu từ trong văn học dân gian Êđê (so sánh). 3. Bài văn – Bài văn thuyết minh về các vấn đề liên quan đến nội dung các chủ đề: Giáo dục; Truyền thống lịch sử.

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
văn học dân gian Êđê. 1.3. Liên hệ, so sánh, kết nối – Vận dụng kiến thức tiếng Việt để nhận diện về từ, câu trong kiến thức tiếng Êđê. – Kết nối kiến thức đã được học với các bối cảnh đời sống trong kinh nghiệm của học sinh để giải quyết những vấn đề có liên quan trong thực tiễn cuộc sống thuộc các chủ đề Giáo dục và Truyền thống lịch sử. – Nêu được suy nghĩ của bản thân về nét văn hóa đặc trưng của dân tộc Êđê: Văn học dân gian; không gian văn hóa công chiêng; nghệ thuật diễn xướng dân gian tiêu biểu (nhạc cụ, dân ca, dân vũ). 1.4. Đọc mở rộng – Một năm học, đọc tối thiểu 10 văn bản thông tin hoặc văn bản văn học có độ dài tương đương với các văn bản đã học. – Học thuộc lòng những bài văn vần mà em yêu thích. IV. VIẾT 1. Quy trình viết – Viết đúng ngữ pháp, thể hiện đúng cách sử dụng từ, câu trong tiếng Êđê.	– Bài văn thuyết minh về một số nét văn hóa truyền thống của dân tộc Êđê về: Văn học dân gian; không gian văn hóa công chiêng; nghệ thuật diễn xướng dân gian tiêu biểu (nhạc cụ, dân ca, dân vũ). NGŨ LIỆU 1. Văn bản văn học 1.1. Văn bản văn học dân gian. – Văn học dân gian Êđê. + Truyện cổ: cổ tích, truyền thuyết, ngụ ngôn, truyện cười. + Lời nói vần: thành ngữ, tục ngữ. + Sử thi. + Luật tục. – Văn học dân gian các dân tộc Việt Nam. 1.2. Văn bản văn học viết 2. Văn bản nhật dụng – Văn bản về các vấn đề liên quan đến các chủ đề: Giáo dục; Truyền thống lịch sử. – Văn bản giới thiệu về một số nét văn hóa truyền thống của dân tộc Êđê: Văn học dân gian; không gian văn hóa

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
– Viết đúng quy trình, có kết hợp các phương thức biểu đạt. Bài viết thể hiện được cảm xúc, thái độ và chủ kiến của người viết về một vấn đề thuộc lĩnh vực văn hóa, xã hội. – Có kĩ năng thu thập thông tin cho bài viết từ nhiều nguồn (tài liệu in, tài liệu trên mạng, phỏng vấn, thu thập dữ liệu từ thực tế). 2. Thực hành viết – Viết bài văn thuyết minh về các vấn đề liên quan đến chủ đề Giáo dục và Truyền thống lịch sử. – Viết bài văn thuyết minh về một số nét văn hóa truyền thống của dân tộc Êđê về: Văn học dân gian; không gian văn hóa công chiêng; nghệ thuật diễn xướng dân gian tiêu biểu (nhạc cụ, dân ca, dân vũ).	công chiêng; nghệ thuật diễn xướng dân gian tiêu biểu (nhạc cụ, dân ca, dân vũ). 3. Văn bản nghị luận - Nghị luận xã hội. - Nghị luận văn học. 4. Gợi ý chọn văn bản: Xem danh mục gợi ý.
Năm học thứ 11	
I. NGHE – Nghe hiểu nghĩa các từ ngữ theo chủ điểm thuộc lĩnh vực văn hóa xã hội. – Nghe và nhận biết được tính thuyết phục của một ý kiến; nhận biết những lý lẽ, dẫn chứng mà người nói/ viết sử dụng để thuyết phục người nghe.	KIẾN THỨC TIẾNG ÊĐÊ 1. Hệ thống và mở rộng vốn từ, kiến thức theo các chủ đề: 1.1. Chăm sóc sức khỏe – Chăm sóc sức khỏe bản thân, gia đình.

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
II. NÓI – Nói thành thạo, lưu loát, biết thuyết minh về các vấn đề liên quan đến chủ đề Chăm sóc sức khỏe và Pháp luật và đời sống. – Thuyết minh về một số nét văn hóa truyền thống và hiện đại của dân tộc Êđê: Cảnh vật đặc trưng ở buôn làng, Nghi lễ vòng đời người. – Trình bày vấn đề một cách tự tin, có sức thuyết phục, có sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ và phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ. III. ĐỌC 1.1. Đọc hiểu nội dung – Đọc thành thạo, diễn cảm, thể hiện đúng ngữ điệu theo nội dung văn bản. – Đọc hiểu nghĩa các từ, cụm từ theo các chủ điểm về Chăm sóc sức khỏe và Pháp luật và đời sống. – Hiểu nội dung chính, nội dung chi tiết, chủ đề của văn bản theo nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn, từ đó hiểu được thông điệp mà tác giả muốn gửi gắm đến người đọc. – Biết tóm tắt những ý chính của văn bản.	– Chăm sóc sức khỏe cộng đồng: phòng tránh dịch bệnh; phòng tránh tệ nạn xã hội. – Hôn nhân cận huyết thống. 1.2. Pháp luật và đời sống – Chủ trương, chính sách của Đảng và nhà nước về việc phát triển nâng cao đời sống văn hóa, xã hội cho đồng bào dân tộc thiểu số nói chung và dân tộc Êđê nói riêng. – Cuộc sống đổi mới trong buôn làng. – Giữ bình yên buôn làng: Phát huy tinh thần đoàn kết; không nghe lời kẻ xấu. – Thực hiện pháp luật: Thực hiện nghĩa vụ công dân; an toàn giao thông. 1.3. Giáo dục giới tính. 2. Rèn luyện thực hành ngôn ngữ về: 2.1. Phụ từ so sánh (<i>msě, mtăp, mđor, mdrăng, hnar, mdũm, hĩn</i>). 2.2. Câu ghép (phần 1). 2.3. Biện pháp tu từ trong văn học dân gian Êđê (ẩn dụ). 3. Bài văn – Bài văn thuyết minh về các vấn đề liên quan đến chủ

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
1.2. Đọc hiểu hình thức – Nhận biết chủ đề; những thông tin cơ bản; những thông tin chi tiết và mối liên hệ giữa các chi tiết với thông tin cơ bản. – Nhận biết được biện pháp tu từ (ẩn dụ) trong thể loại văn bản văn học dân gian Êđê. 1.3. Liên hệ, so sánh, kết nối – Vận dụng kiến thức tiếng Việt để nhận diện về từ loại (phụ từ so sánh) trong kiến thức tiếng Êđê. – Kết nối kiến thức đã được học với các bối cảnh đời sống trong kinh nghiệm của học sinh để giải quyết những vấn đề có liên quan trong thực tiễn cuộc sống thuộc các chủ đề Chăm sóc sức khỏe và Pháp luật và đời sống. – Ứng dụng gọi đúng tên; có thái độ, tình cảm tích cực đối với một số lễ hội truyền thống và hiện đại của dân tộc Êđê và các dân tộc Tây Nguyên. – Liên hệ thực tế đến việc lưu giữ và khôi phục những nghi lễ truyền thống tốt đẹp có ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển cuộc sống cộng đồng. 1.4. Đọc mở rộng – Một năm học, đọc tối thiểu 11 văn bản thông tin hoặc	đề Chăm sóc sức khỏe và Pháp luật và đời sống. – Bài văn thuyết minh về một số nét văn hóa truyền thống và hiện đại của dân tộc Êđê: Cảnh vật đặc trưng ở buôn làng, Nghi lễ vòng đời người. NGŨ LIỆU 1. Văn bản văn học 1.1. Văn bản văn học dân gian. – Văn học dân gian Êđê. + Truyện cổ: cổ tích, truyền thuyết, ngụ ngôn, truyện cười. + Lời nói vắn: thành ngữ, tục ngữ. + Sử thi. + Luật tục. – Văn học dân gian các dân tộc Việt Nam. 1.2. Văn bản văn học viết 2. Văn bản nhật dụng – Văn bản về các vấn đề liên quan đến chủ đề Chăm sóc sức khỏe và Pháp luật và đời sống. – Văn bản về một số nét văn hóa truyền thống của dân tộc Êđê về: Cảnh vật đặc trưng ở buôn làng, Nghi lễ

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
văn bản văn học có độ dài tương đương với các văn bản đã học. – Học thuộc lòng những bài văn vần mà em yêu thích. IV. VIẾT 1. Quy trình viết – Viết đúng ngữ pháp, thể hiện đúng cách sử dụng từ, câu trong tiếng Êđê. – Viết đúng quy trình, có kết hợp các phương thức biểu đạt. Bài viết thể hiện được cảm xúc, thái độ và chủ kiến của người viết về một vấn đề thuộc lĩnh vực văn hóa, xã hội. – Có kĩ năng thu thập thông tin cho bài viết từ nhiều nguồn (tài liệu in, tài liệu trên mạng, phỏng vấn, thu thập dữ liệu từ thực tế). 2. Thực hành viết – Viết được bài văn thuyết minh về các vấn đề liên quan đến chủ đề Chăm sóc sức khỏe và Pháp luật và đời sống. – Viết bài văn thuyết minh về một số nét văn hóa truyền thống của dân tộc Êđê về: Cảnh vật đặc trưng ở buôn làng, nghi lễ Vòng đời người. – Viết bài văn tả về một lễ hội truyền thống (hoặc hiện	vòng đời người. – Văn bản giới thiệu về một số lễ hội truyền thống và hiện đại của dân tộc Êđê và các dân tộc Tây Nguyên. 3. Văn bản nghị luận - Nghị luận xã hội. - Nghị luận văn học. 4. Gợi ý chọn văn bản: Xem danh mục gợi ý.

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
đại) của dân tộc Êđê và các dân tộc Tây Nguyên.	
Năm học thứ 12	
I. NGHE – Nghe hiểu nghĩa các từ ngữ theo chủ điểm thuộc lĩnh vực văn hóa xã hội. – Nghe và nắm bắt được nội dung thuyết trình, quan điểm của người nói, biết nhận xét về nội dung thuyết trình. II. NÓI – Nói thành thạo, lưu loát, biết thuyết minh về các vấn đề liên quan đến chủ đề Lao động sản xuất và Tài nguyên môi trường. – Thuyết minh về một số nét văn hóa truyền thống của dân tộc Êđê về: Nghề truyền thống; Nghi lễ nông nghiệp. – Trình bày được lý lẽ để củng cố cho một ý kiến hoặc nhận định về một vấn đề gần gũi với đời sống. – Trình bày vấn đề một cách tự tin, có sức thuyết phục, có sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ và phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ. Biết tham gia hội thoại, có chủ kiến và thái độ tranh luận phù hợp. III. ĐỌC	KIẾN THỨC TIẾNG ÊĐÊ 1. Hệ thống và mở rộng vốn từ, kiến thức theo các chủ đề: 1.1. Lao động sản xuất – Trồng cây công nghiệp, cây nông nghiệp và chăn nuôi. – Nghề truyền thống: dệt thổ cẩm, đan lát, điêu khắc, gốm, rèn. 1.2. Tài nguyên, môi trường – Rừng, thú rừng Tây nguyên. – Bảo vệ Tài nguyên: Đất, nước, rừng, khoáng sản, ... 1.3. Giáo dục kỹ năng sống: Nhóm kỹ năng giao tiếp, hòa nhập, ứng phó với các tình huống cuộc sống. 2. Rèn luyện thực hành ngôn ngữ 2.1. Từ khiến động (mdjiê, mjing, mđĩ, ...). 2.2. Giới từ (giới từ "ko") 2.3. Câu ghép (phần 2)

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
1. Đọc hiểu nội dung – Đọc thành thạo, diễn cảm, thể hiện đúng ngữ điệu theo nội dung văn bản. – Đọc hiểu nghĩa các từ, cụm từ theo các chủ điểm về Lao động sản xuất và Tài nguyên môi trường. – Hiểu nội dung chính, nội dung chi tiết, chủ đề của văn bản theo nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn, từ đó hiểu được thông điệp mà tác giả muốn gửi gắm đến người đọc. – Biết tóm tắt những ý chính của văn bản. 2. Đọc hiểu hình thức – Nhận biết chủ đề; những thông tin cơ bản; những thông tin chi tiết và mối liên hệ giữa các chi tiết với thông tin cơ bản. – Nhận biết được biện pháp tu từ (khoa trương) trong văn bản văn học dân gian Êđê. 1.3. Liên hệ, so sánh, kết nối – Vận dụng kiến thức tiếng Việt để nhận diện về từ, câu ghép trong kiến thức tiếng Êđê. – Kết nối kiến thức đã được học với các bối cảnh đời sống trong kinh nghiệm của học sinh để giải quyết những	2.4. Biện pháp tu từ trong văn học dân gian Êđê (khoa trương). 3. Bài văn – Bài văn thuyết minh về các vấn đề liên quan đến chủ đề Bảo vệ Tài nguyên môi trường và lao động sản xuất. – Bài văn thuyết minh về Nghi lễ nông nghiệp của dân tộc Êđê. NGŨ LIỆU 1. Văn bản văn học 1.1. Văn bản văn học dân gian – Văn học dân gian Êđê. + Truyện cổ: cổ tích, truyền thuyết, ngụ ngôn, truyện cười. + Lời nói vắn: thành ngữ, tục ngữ. + Sử thi. + Luật tục. – Văn học dân gian các dân tộc Việt Nam. 1.2. Văn bản văn học viết

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
vấn đề có liên quan trong thực tiễn cuộc sống thuộc các chủ đề Lao động sản xuất và Tài nguyên môi trường. – Liên hệ thực tế đến việc lưu giữ và khôi phục những nghi lễ truyền thống tốt đẹp có ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển cuộc sống cộng đồng. Từ đó, có những ý tưởng hành động cụ thể để góp phần xây dựng quê hương và bảo vệ môi trường hiện nay. 1.4. Đọc mở rộng – Một năm học, đọc tối thiểu 12 văn bản thông tin hoặc văn bản văn học có độ dài tương đương với các văn bản đã học. – Học thuộc lòng những bài văn vần mà em yêu thích. IV.VIẾT 1. Quy trình viết – Viết đúng ngữ pháp, thể hiện đúng cách sử dụng từ ngữ, câu trong tiếng Êđê. – Viết đúng quy trình, có kết hợp các phương thức biểu đạt. Bài viết thể hiện được cảm xúc, thái độ và chủ kiến của người viết về một vấn đề thuộc lĩnh vực văn hóa, xã hội. – Có kĩ năng thu thập thông tin cho bài viết từ nhiều	2. Văn bản nhật dụng – Văn bản về các vấn đề liên quan đến chủ đề Bảo vệ Tài nguyên môi trường và lao động sản xuất. – Văn bản thuyết minh về Nghi lễ nông nghiệp của dân tộc Êđê. 3. Văn bản nghị luận - Nghị luận xã hội. - Nghị luận văn học. 4. Gợi ý chọn văn bản: Xem danh mục gợi ý.

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
nguồn (tài liệu in, tài liệu trên mạng, phỏng vấn, thu thập dữ liệu từ thực tế). 2. Thực hành viết – Viết thành thạo bài văn thuyết minh về chủ đề bảo vệ tài nguyên, môi trường ở địa phương và Lao động sản xuất. – Viết bài văn thuyết minh về một số nét văn hóa truyền thống của dân tộc Êđê về: Nghề truyền thống; Nghi lễ nông nghiệp.	

VII. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

Chương trình môn Tiếng Êđê vận dụng theo định hướng chung là: phương pháp dạy ngôn ngữ mẹ đẻ - sử dụng cái đã biết để học cái chưa biết (hoặc chưa biết rõ); đa dạng hoá các hình thức tổ chức, phương pháp và phương tiện dạy học; phát huy được tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh; tạo hứng thú cho học sinh; phát triển năng lực giao tiếp của học sinh trong những ngữ cảnh giao tiếp thực, liên quan tới các lĩnh vực khác nhau; giúp học sinh huy động kiến thức về ngôn ngữ, về văn hóa và xã hội, các năng lực ngôn ngữ tiếng mẹ đẻ có sẵn và đã được lĩnh hội, hình thành từ việc học môn Ngữ văn để có phương pháp học hiệu quả môn Tiếng Êđê. Trong đó, chú trọng phương pháp giáo dục phát triển năng lực chung và phương pháp hình thành và phát triển năng lực đặc thù (phương pháp dạy đọc, dạy viết, dạy nói – nghe) lấy người học làm trung tâm trên cơ sở định hướng, tổ chức dạy học của giáo viên.

Căn cứ vào Chương trình môn Tiếng Êđê, giáo viên chủ động, linh hoạt xây dựng và tổ chức thực hiện các nội dung dạy học. Tùy vào học sinh ở từng cấp, lớp và nội dung dạy học, giáo viên đa dạng hoá các hình thức, phương tiện dạy học và học liệu, đặc biệt sử dụng các tư liệu dạy học thực, đưa học sinh vào hoàn cảnh giao tiếp cụ thể, sát thực, để

hình dung. Cần chú trọng việc rèn luyện cả bốn kỹ năng giao tiếp: nghe, nói, đọc, viết (chú trọng kỹ năng đọc, viết), kết hợp đồng thời giữa rèn luyện và phát triển năng lực ngôn ngữ, năng lực văn hóa, trong đó mục tiêu cuối cùng là năng lực giao tiếp bằng Tiếng Êđê, bám sát các chủ đề, chủ điểm trong chương trình nhằm giúp học sinh lĩnh hội các giá trị văn hóa Êđê.

VIII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

1. Mục tiêu đánh giá

Đánh giá kết quả giáo dục môn Tiếng Êđê là cung cấp thông tin kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt của Chương trình và sự tiến bộ của học sinh để hướng dẫn hoạt động học tập, điều chỉnh các hoạt động dạy học, quản lý và phát triển Chương trình, đảm bảo sự tiến bộ của từng học sinh và nâng cao chất lượng giáo dục nói chung và môn Tiếng Êđê nói riêng.

2. Căn cứ đánh giá

– Bảo đảm độ tin cậy, tính hiệu lực, khách quan, phù hợp với từng lứa tuổi, từng cấp học, không gây áp lực cho học sinh.

– Căn cứ vào các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực được quy định trong chương trình tổng thể và chương trình môn học, hoạt động giáo dục ở thời điểm kiểm tra và đánh giá.

3. Nội dung đánh giá

Trong môn Tiếng Êđê, giáo viên đánh giá phẩm chất, năng lực chung, năng lực đặc thù và sự tiến bộ của học sinh thông qua các hoạt động nghe, nói, đọc, viết.

4. Cách thức đánh giá

– Đánh giá thường xuyên: Được thực hiện liên tục trong suốt quá trình dạy học, do giáo viên môn học tổ chức; hình thức đánh giá gồm: giáo viên đánh giá học sinh, học sinh đánh giá lẫn nhau, học sinh tự đánh giá.

– Các bài kiểm tra cuối kỳ có thể thiết kế linh hoạt theo nhiều hình thức như: bài viết, vấn đáp, bài tập nhóm,....

- Đánh giá cuối cấp học: Cuối mỗi cấp học, học sinh được đánh giá theo chuẩn đầu ra được quy định trong chương trình cho từng cấp học.

IX. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Biên soạn và sử dụng sách giáo khoa, tài liệu tham khảo

Chương trình là cơ sở để biên soạn sách giáo khoa Tiếng Êđê, các tài liệu tham khảo đi kèm và xây dựng danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cho môn học.

Sách giáo khoa cần thiết kế phù hợp với lứa tuổi học sinh, hình ảnh có hình thức đẹp, đảm bảo phản ánh chân thực văn hóa của dân tộc Êđê, tích hợp nội dung có liên quan của các môn học khác trong Chương trình giáo dục phổ thông.

- Việc biên soạn và sử dụng sách giáo khoa Tiếng Êđê tuân theo các quy định hiện hành. Sau mỗi một quyển sách giáo khoa cần có thêm bảng đối chiếu thuật ngữ, tên gọi bằng tiếng Êđê. Sau mỗi văn bản bài học cần có mục đối chiếu các thuật ngữ chính được giải thích theo tiếng Êđê Kpă (khoảng trên dưới 10 – 20 đơn vị từ).

Ngữ liệu phù hợp với chủ điểm, chủ đề được học, với tâm lý, nhận thức của học sinh dân tộc Êđê và được lấy từ các nguồn: ngôn ngữ thông dụng, lời ăn tiếng nói (khẩu ngữ) hàng ngày, cách nói thường gặp (nghi thức lời nói; mẫu câu; từ ngữ quen dùng...) của người Êđê; văn bản thông tin, văn học dân gian, văn học viết (kể cả văn học viết mới), âm nhạc của người Êđê, báo, đài,... phản ánh đời sống, con người, văn hóa của dân tộc Êđê. Ngoài ra, nguồn ngữ liệu còn được lấy từ một số văn bản, tác phẩm có giá trị đặc sắc về văn học, văn hóa của các dân tộc Việt Nam và thế giới.

2. Điều kiện thực hiện chương trình

Để việc thực hiện Chương trình đạt hiệu quả, cần đảm bảo các điều kiện cơ bản sau:

2.1. Chương trình này được áp dụng cho các trường học có nhu cầu và đủ điều kiện thực hiện Chương trình theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.2. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình cần có đủ cơ sở vật chất (trường, lớp, bàn, ghế,...), sách giáo khoa, thiết bị đồ dùng dạy học theo quy định; có đủ giáo viên dạy Tiếng Êđê đạt trình độ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định hiện hành. Hằng năm, các Sở Giáo dục và Đào tạo cần tổ chức cho cán bộ quản lý và giáo viên tham gia bồi

duỡng chuyên môn nghiệp vụ để cập nhật các kiến thức ngôn ngữ, văn hóa mới và các phương pháp dạy học hiện đại.

2.3. Các Sở Giáo dục và Đào tạo cần xây dựng kế hoạch và hướng dẫn triển khai thực hiện Chương trình tại các trường phổ thông với đặc điểm, yêu cầu phát triển kinh tế, văn hóa của địa phương mình.

X. DANH MỤC VĂN BẢN (NGŨ LIỆU) GỢI Ý LỰA CHỌN

1. Văn xuôi

1.1. Văn học dân gian

- Sử thi Dăm Săn (khan Dăm Săn), Khing Jũ, Dăm Kteh Mlan.
- Luật tục Êđê (NXB Văn hóa dân tộc).
- Truyện dân gian Êđê (NXB Đại học quốc gia TP HCM).
- Tục ngữ, đồng dao, hát ru, câu đố, dân ca lao động phong tục (Tổng hợp văn học các DTTS- NXB Đà Nẵng).
- Truyện cổ tích Êđê (Trương Bi- Y- Wơn): Sự tích quả bầu vàng và Sự tích đoàn kết các dân tộc.
- Sử thi Mnông: Làm rẫy Bon Tiăng.
- Dân ca Tây Nguyên (Võ Quang Nhơn, NXB văn hóa- Hà Nội 1986).

1.2. Văn học viết

- Tuyên ngôn độc lập của Hồ Chí Minh.
- Đi tìm hồn chiêng (H'Linh Niê) - *Linh Nga Niê Kdăm*.
- Suối rừng - Niê Thanh Mai.
- Tuyển tập văn xuôi dân tộc miền núi (nhà xuất bản văn hóa dân tộc).
- Tổng hợp văn học các dân tộc thiểu số Việt Nam (Tập 5,6).
- Dã quỳ và tượng gỗ (Khôi Nguyên)- Hội văn học nghệ thuật Đắk Lắk.

- Tập "Hạ xanh" (Tập sáng tác thơ văn thiếu nhi Đắc Lắc - NXB văn hóa nghệ thuật TP HCM).
- Gió đại ngàn (Hội văn học nghệ thuật Đắc Lắc).
- Kể chuyện đạo đức Bác Hồ (NXB Thanh niên).
- Những lời ca dâng Bác (NXB văn hóa thông tin).
- Lời của Bác là lời đất nước (Êđê- Việt- NXB văn hóa dân tộc Hà Nội 2009).
- Nghĩ về Bác lòng ta trong sáng hơn (Êđê- Việt- NXB văn hóa dân tộc Hà Nội 2008).
- Trăm năm Ban Mê (NXB văn học – Hà Nội 2005).
- Tiểu thuyết *Từ sông Krông Bông* (Trúc Hoài).
- Dòng sông tóc (H'Linh Niê).
- Truyện Em nhớ bộ đội Awa Hồ (Y- Diêng).
- Không gia đình (Hector Malot).

2. Thơ

- Tập thơ Quả đầu mùa (Hoàng Việt Thắng- NXB dân tộc).
- Thơ văn Đắc Lắc 2006- 2010 (NXB văn hóa dân tộc).
- Tập thơ Hương rừng (Tập thơ văn thiếu nhi DTTS).
- Tập thơ Lời chiêng (Hội văn học nghệ thuật Đắc Lắc- 2006).
- Truyện và thơ của Nguyễn Ái Quốc- Hồ Chí Minh.
- Thơ, nhạc của Linh Nga Niê Kdăm.
- Giới thiệu nghệ thuật diễn xướng Êđê – Linh Nga.

3. Bài hát, dân ca

– Chiriria và Hát đố (lời Ê Đê cổ và lời mới). Tài liệu tham chiếu: Sách "Làn điệu dân ca Tây Nguyên" – các tác giả Trần Ngọc Sơn, Huỳnh Ngọc La Sơn và Lưu Văn Minh sưu tầm, biên soạn - Tài liệu lưu hành nội bộ, do Bộ GDĐT phát hành tại Hà Nội năm 2015.

– Hái rau và Ru em (lời Ê Đê cổ và lời mới). Tài liệu tham chiếu: Sách "Làn điệu dân ca Tây Nguyên" – các tác giả Trần Ngọc Sơn, Huỳnh Ngọc La Sơn và Lưu Văn Minh sưu tầm, biên soạn- Tài liệu lưu hành nội bộ, do Bộ GDĐT phát hành tại Hà Nội năm 2015.

– Bài dân ca "Sáng trong buồn" (lời Ê Đê cổ và lời phổ thông). Tài liệu tham chiếu: Sách "Làn điệu dân ca Tây Nguyên".

– Các tác giả Trần Ngọc Sơn, Huỳnh Ngọc La Sơn và Lưu Văn Minh sưu tầm, biên soạn- Tài liệu lưu hành nội bộ, do Bộ GDĐT phát hành tại Hà Nội năm 2015.

– Bài hát "Bay về cội nguồn" tác giả Y Phôn Ksor (lời Ê Đê và lời phổ thông). Tài liệu tham chiếu Tập ca khúc " Yêu sao Đắk Lắk hôm nay" Sở VH TT và DL Đắk Lắk phát hành năm 2020.

4. Văn bản thông tin

– Văn bản giới thiệu về các lễ hội mới Tây nguyên: Đua voi, đua thuyền, lễ hội Cà phê, lễ hội cồng chiêng.

– Văn bản giới thiệu về Nghi lễ truyền thống của dân tộc Êđê (nhóm cộng đồng và gia đình).

– Văn bản giới thiệu về Phong tục tập quán của dân tộc Êđê: Kiến trúc nhà dài; phong tục cưới xin, phong tục ma Chay.

– Văn bản giới thiệu về Nghi lễ truyền thống của dân tộc Êđê (nhóm cộng đồng và gia đình).

– Văn bản giới thiệu về: Nghề truyền thống của dân tộc Êđê.

– Văn bản giới thiệu anh hùng dân tộc, nhân sĩ, trí thức, nghệ nhân tiêu biểu người Tây Nguyên.

- Vận dụng luật tục Êđê vào việc xây dựng gia đình, buôn, thôn văn hóa (NXB dân tộc).
- Một số bài báo về dân tộc Êđê, văn hóa Tây Nguyên (Báo dân tộc miền núi, tin dài,...).
- Tây Nguyên sử lược (Hội sử học Việt Nam- Hà nội 1993).
- Bộ sách Giáo khoa tiếng Êđê "Klei Êđê hduôm" quyển 1,2,3, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2013.
- Từ điển Việt – Êđê - Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk, Sở Giáo dục và Đào tạo, Viện ngôn ngữ học Việt Nam, 2015.
- Từ điển Êđê - Việt (Hduôm hră mblang klei blũ Êđê – Yuăn)- Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, 2015.
- Ngữ pháp tiếng Êđê - Sở Giáo dục và Đào tạo, Viện ngôn ngữ học Việt Nam, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, 2011.
- Bộ truyện đọc song ngữ Êđê – Việt 1,2,3 - Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, 2013.

5. Bảng chữ cái Êđê

Chương trình được ban hành dựa trên Bộ chữ cái Tiếng Êđê đã được thể chế và sử dụng; nếu các địa phương sử dụng bộ chữ Tiếng Êđê có sự khác biệt nhất định cần nghiên cứu thích ứng hóa và đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo điều chỉnh Chương trình cho phù hợp với bộ chữ Tiếng Êđê tại địa phương.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG
MÔN TIẾNG JRAI

*(Ban hành kèm theo Thông tư số.../2020/TT- BGDDT
ngày ... tháng ... năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

HÀ NỘI, NĂM 2020

MỤC LỤC

1. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC.....	2
2. QUAN ĐIỂM BIÊN SOẠN CHƯƠNG TRÌNH.....	3
3. MỤC TIÊU	4
4. CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH	6
5. YÊU CẦU CẦN ĐẠT.....	7
6. NỘI DUNG GIÁO DỤC	12
7. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC	58
8. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC	61
9. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH	63
10. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH.....	65

1. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC

Môn Tiếng Jrai là môn học tự chọn thuộc lĩnh vực Giáo dục ngôn ngữ được triển khai dạy học cho học sinh từ bậc A đến bậc B. Ở bậc A (trình độ A1, A2) tương ứng với giai đoạn giáo dục cơ bản, bậc B (trình độ B) tương ứng với giai đoạn giáo dục hướng nghiệp.

Môn Tiếng Jrai giúp học sinh nhận thức và nâng cao khả năng giao tiếp bằng Tiếng Jrai ở cả 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết để duy trì, lưu giữ và phát triển ngôn ngữ Jrai; góp phần giáo dục học sinh có ý thức bảo tồn và phát huy những giá trị cao đẹp về bản sắc văn hóa, văn học và ngôn ngữ Jrai; phát triển ở học sinh những cảm xúc lành mạnh, tình cảm nhân văn, lối sống vị tha, nhân ái, tinh thần hòa hợp với các dân tộc anh em trên đất nước Việt Nam.

Thông qua các văn bản ngôn từ Tiếng Jrai và những hình tượng nghệ thuật sinh động trong các tác phẩm văn học, bằng hoạt động nghe, nói, đọc, viết, môn Tiếng Jrai góp phần giúp học sinh hình thành và phát triển những phẩm chất tốt đẹp cũng như các năng lực chung và năng lực sử dụng ngôn ngữ Jrai. Đối với học sinh người Jrai, môn Tiếng Jrai giúp các em sử dụng hiệu quả tiếng mẹ đẻ để có thể quan tâm, gắn bó và có trách nhiệm cao hơn với cuộc sống của địa phương, có kỹ năng giải quyết tốt hơn các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn.

Nội dung chính của môn học bao gồm các mạch kiến thức và kỹ năng cơ bản về Tiếng Jrai, các nét văn hóa của dân tộc Jrai đáp ứng các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực của học sinh ở từng trình độ; được phân chia theo hai giai đoạn: giai đoạn giáo dục cơ bản (bậc A) và giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp (bậc B).

Ở giai đoạn giáo dục cơ bản (bậc A): Chương trình được thiết kế theo các mạch chính tương ứng với các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Kiến thức được tích hợp trong quá trình dạy học nghe, nói, đọc, viết. Các ngữ liệu được lựa chọn và sắp xếp phù hợp với khả năng tiếp nhận của học sinh ở mỗi bậc/trình độ. Mục tiêu của giai đoạn này là giúp học sinh sử dụng Tiếng Jrai để giao tiếp hiệu quả trong cuộc sống nhằm bảo tồn ngôn ngữ mẹ đẻ và văn hóa Jrai.

Ở giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp (bậc B): Chương trình củng cố và phát triển các kết quả của trình độ bậc A (trình độ A1, A2), giúp học sinh nâng cao năng lực sử dụng ngôn ngữ; trang bị một số kiến thức về văn hoá, xã hội của địa phương; định hướng nghề nghiệp phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương.

2. QUAN ĐIỂM BIÊN SOẠN CHƯƠNG TRÌNH

- Chương trình Tiếng Jrai tuân thủ các quy định cơ bản được nêu trong Chương trình giáo dục phổ thông;
- Chương trình được xây dựng trên nền tảng lí luận và thực tiễn, cập nhật thành tựu nghiên cứu về khoa học ngôn ngữ và khoa học giáo dục; định hướng theo Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn; điều kiện kinh tế - xã hội địa phương, nguyện vọng và nhu cầu học tập của học sinh;
- Chương trình lấy việc rèn luyện các kĩ năng giao tiếp (nghe, nói, đọc, viết) làm trục chính xuyên suốt cả hai bậc A (trình độ A1, trình độ A2), và bậc B (trình độ B) nhằm đáp ứng yêu cầu của chương trình theo định hướng năng lực. Căn cứ tình hình thực tế, các kiến thức Tiếng Jrai có hoặc không đưa ra các khái niệm mà chỉ được nhận diện thông qua kiến thức tiếng Việt được học ở môn Tiếng Việt và môn Ngữ văn (chú trọng vào những điểm khác biệt của Tiếng Jrai so với Tiếng Việt); phục vụ cho yêu cầu rèn luyện các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết);
- Chương trình được xây dựng theo hướng mở, thể hiện ở việc không quy định chi tiết về nội dung dạy học mà chỉ quy định những yêu cầu cần đạt về nghe, nói, đọc, viết cho mỗi bậc; quy định một số kiến thức cơ bản, cốt lõi về Tiếng Jrai, văn hóa, văn học Jrai và một số văn bản tiêu biểu của văn học các dân tộc khác.

- Chương trình vừa đáp ứng yêu cầu đổi mới, phát huy và kế thừa những ưu điểm từ chương trình Tiếng Jrai hiện hành (theo Quyết định số 76/2008/QĐ-BGDĐT ngày 26/12/2008 của Bộ GDĐT về việc ban hành Chương trình Tiếng Jrai cấp tiểu học) và các chương trình tiếng dân tộc khác.

3. MỤC TIÊU

3.1. Mục tiêu chung

Môn Tiếng Jrai góp phần hình thành và phát triển cho học sinh những phẩm chất chủ yếu: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực và trách nhiệm; bồi dưỡng tâm hồn, hình thành nhân cách và phát triển cá nhân; giúp học sinh có tình yêu đối với Tiếng Jrai, có ý thức về cội nguồn và bản sắc của dân tộc, góp phần giữ gìn, phát triển các giá trị văn hoá và ngôn ngữ của cộng đồng dân tộc Jrai và các dân tộc anh em khác trên đất nước Việt Nam.

Góp phần giúp học sinh phát triển các năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo. Môn Tiếng Jrai giúp học sinh phát triển năng lực ngôn ngữ, năng lực vận dụng vốn kiến thức tiếng mẹ đẻ có sẵn và vốn kiến thức Tiếng Việt đã được học để học môn Tiếng Jrai; rèn luyện các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết; có hệ thống kiến thức cơ bản về Tiếng Jrai; biết tiếp nhận các văn bản bằng Tiếng Jrai nói riêng, các sản phẩm giao tiếp và các giá trị thẩm mỹ nói chung trong cuộc sống.

3.2. Mục tiêu cụ thể

3.2.1. Mục tiêu bậc A

a) Đối với trình độ A1 (cấp Tiểu học)

- Giúp học sinh hình thành và phát triển những phẩm chất chủ yếu với các biểu hiện cụ thể: yêu gia đình, trường lớp, quê hương, yêu thiên nhiên; có ý thức đối với cội nguồn; yêu thích cái đẹp; thật thà, ngay thẳng trong học tập và đời sống; có ý thức thực hiện trách nhiệm đối với bản thân, gia đình;

- Giúp học sinh bước đầu hình thành các năng lực chung, phát triển năng lực ngôn ngữ Tiếng Jrai ở tất cả các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết với mức độ căn bản: đọc đúng, trôi chảy các từ ngữ được học; hiểu nghĩa của từ ngữ, nội dung của văn bản được đọc; viết đúng chính tả, ngữ pháp, viết đúng họ, tên và các địa danh có nguồn gốc từ Tiếng Jrai; viết được một số từ ngữ, câu ngắn, đơn giản; nói, diễn đạt rõ ràng, mạch lạc; nghe và hiểu được ý người khác nói.

b) Đối với trình độ A2 (cấp Trung học cơ sở)

- Giúp học sinh tiếp tục phát triển những phẩm chất chủ yếu đã được hình thành ở trình độ A1; nâng cao và mở rộng yêu cầu phát triển về phẩm chất với các biểu hiện cụ thể như: yêu thích lao động; có ý thức trách nhiệm với xã hội và môi trường xung quanh.

- Giúp học sinh tiếp tục phát triển các năng lực chung, năng lực ngôn ngữ, đã hình thành ở trình độ A1 với các yêu cầu cần đạt cao hơn. Phát triển năng lực ngôn ngữ với yêu cầu: đọc hiểu được nội dung văn bản văn học và văn bản thông tin; viết được đoạn văn (văn miêu tả, văn kể chuyện); nói dễ hiểu, mạch lạc; nghe và hiểu được nội dung người khác nói; có thái độ tự tin, phù hợp với ngữ cảnh giao tiếp và cách thức biểu đạt của Tiếng Jrai.

3.2.2. Mục tiêu bậc B (cấp Trung học phổ thông)

- Giúp học sinh tiếp tục phát triển những phẩm chất đã được hình thành ở bậc A; mở rộng và nâng cao yêu cầu phát triển phẩm chất với các biểu hiện cụ thể: biết tự hào về lịch sử và văn hóa dân tộc; tinh thần tự học và tự trọng, có ý thức công dân, tôn trọng pháp luật.

- Tiếp tục phát triển các năng lực đã hình thành ở bậc A với các yêu cầu cần đạt cao hơn: Đọc hiểu được nội dung văn bản với mức độ khó hơn thể hiện qua dung lượng, nội dung và yêu cầu đọc; hiểu được những thông tin cơ bản, chủ đề và ý nghĩa của văn bản; nhận biết được một số biện pháp tu từ trong văn bản văn học dân gian dân tộc Jrai. Viết bài văn ngắn (chủ yếu bài văn kể và tả). Nói và nghe linh hoạt; nghe hiểu với thái độ phù hợp.

4. CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH

4.1. Cấu trúc

Cấu trúc chương trình Tiếng Jrai theo bậc và trình độ. Theo đó, chương trình Tiếng Jrai trong trường phổ thông bao gồm hai bậc: bậc A và bậc B với ba trình độ chuẩn đầu ra:

- Bậc A có 02 trình độ: Trình độ A1 và Trình độ A2
- Bậc B có 01 trình độ: Trình độ B

4.2. Thời lượng thực hiện chương trình ở các bậc /trình độ (theo số tiết học)

BẬC A									BẬC B		
Trình độ A1 (350 tiết)					Trình độ A2 (420 tiết)				Trình độ B (315 tiết)		
Cấp Tiểu học					Cấp THCS				Cấp THPT		
70	70	70	70	70	105	105	105	105	105	105	105

(Tiểu học 2 tiết/tuần; THCS, THPT 3 tiết/tuần theo quy định thông tư 32/TT-BGDĐT về CT GDPT mới)

4.3. Khung kế hoạch dạy học

Thời lượng chương trình			Khung kế hoạch dạy học		
Bậc	Trình độ	Năm thứ...	Cấp Tiểu học	Cấp THCS	Cấp THPT
A	A1	Năm thứ nhất	Lớp 1		
		Năm thứ hai	Lớp 2		
		Năm thứ ba	Lớp 3		
		Năm thứ tư	Lớp 4		
		Năm thứ năm	Lớp 5		
	A2	Năm thứ sáu		Lớp 6	
		Năm thứ bảy		Lớp 7	
		Năm thứ tám		Lớp 8	

		Năm thứ chín		Lớp 9	
B	B	Năm thứ mười			Lớp 10
		Năm thứ mười một			Lớp 11
		Năm thứ mười hai			Lớp 12

4.4. Thời lượng dành cho các nội dung giáo dục

Thời lượng dành cho các nội dung giáo dục do tác giả soạn sách giáo khoa và giáo viên chủ động sắp xếp căn cứ vào yêu cầu cần đạt ở mỗi nhóm trình độ và thực tế dạy học. Trong đó chú ý đảm bảo tính tỉ lệ hợp lí giữa các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết (dành thời lượng nhiều hơn cho việc rèn luyện kĩ năng đọc). Cụ thể tỉ lệ thời lượng dành cho các kĩ năng ở từng nhóm trình độ như sau:

Nhóm trình độ	Nghe	Nói	Đọc	Viết	Kiến thức tiếng Jrai
Trình độ A1	khoảng 15%	khoảng 15%	khoảng 35%	khoảng 25%	Khoảng 10%
Trình độ A2	khoảng 20%	khoảng 20%	khoảng 25%	khoảng 25%	Khoảng 10%
Trình độ B	khoảng 25%	khoảng 25%	khoảng 15%	khoảng 25%	Khoảng 10%

5. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

5.1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung

Môn Tiếng Jrai góp phần hình thành, phát triển ở học sinh những phẩm chất chủ yếu và năng lực chung theo mức độ phù hợp với môn học, bậc/trình độ được quy định tại Chương trình giáo dục phổ thông (tương ứng với cấp học).

5.2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù

5.2.1. Yêu cầu cần đạt về kĩ năng Tiếng Jrai

a) Nghe hiểu

BẬC A		BẬC B
TRÌNH ĐỘ A1	TRÌNH ĐỘ A2	TRÌNH ĐỘ B
- Nghe đúng những âm tiết, từ có chứa tổ hợp phụ âm hoặc vần khó phát âm. Nghe phân biệt được các âm tiết, từ - Nghe hiểu với thái độ phù hợp và nắm được nội dung cơ bản; nhận biết được cảm xúc của người nói; biết cách phản hồi những gì đã nghe.	- Nghe và hiểu nội dung chi tiết theo nghĩa tường minh các văn bản văn học dân gian của dân tộc Jrai và một số dân tộc khác. - Nghe hiểu nội dung chính khi người khác trình bày. - Nghe hiểu với thái độ phù hợp và tóm tắt được nội dung; nhận biết và bước đầu đánh giá được lí lẽ, bằng chứng mà người nói sử dụng; nhận biết được cảm xúc của người nói; biết cách phản hồi những gì đã nghe một cách hiệu quả.	- Nghe hiểu nghĩa của từ; nội dung, chủ đề của văn bản. - Biết nghe để phân biệt ngữ điệu của các thể loại văn bản văn học dân gian dân tộc Jrai. - Có khả năng nghe và đánh giá được nội dung cũng như hình thức biểu đạt của bài thuyết trình; có hứng thú thể hiện chủ kiến, cá tính trong tranh luận.

b) Nói (hội thoại)

BẬC A		BẬC B
TRÌNH ĐỘ A1	TRÌNH ĐỘ A2	TRÌNH ĐỘ B
- Phát âm đúng các âm, vần, phụ âm ghép, âm tiết, từ, câu đúng theo ngữ âm của Tiếng Jrai. - Nói rõ ràng, thành câu. Biết nhìn vào người nghe khi nói. - Đặt được câu hỏi đơn giản và trả lời đúng vào nội dung câu hỏi. - Điều chỉnh được lời nói (từ ngữ, tốc độ, âm lượng) cho phù hợp với người nghe. Trình bày ý tưởng rõ ràng, có cảm xúc	- Phát biểu ý kiến rõ ràng, mạch lạc về một nội dung theo gợi ý. - Kể lại được một số hoạt động được chứng kiến hoặc tham gia.	- Thuyết minh trôi chảy, thuyết phục về một vấn đề theo chủ đề. - Biết tham gia và có chủ kiến, cá tính, có thái độ tranh luận phù hợp trong tranh luận. - Biết tranh luận về những vấn đề tồn tại các quan điểm trái ngược

(một số câu đơn giản); có thái độ tự tin khi nói trước nhiều người; sử dụng lời nói, cử chỉ, điệu bộ thích hợp.	Kể tên một số trò chơi dân gian của dân tộc Jrai	nhau; có thái độ cầu thị và văn hóa tranh luận phù hợp.

c) Đọc hiểu

BẬC A		BẬC B
TRÌNH ĐỘ A1	TRÌNH ĐỘ A2	TRÌNH ĐỘ B
- Ngồi (hoặc đứng) thẳng lưng; sách, vở mở rộng trên mặt bàn (hoặc trên hai tay). Giữ khoảng cách giữa mắt với sách, vở khoảng 25cm. - Đọc đúng âm, vần, âm tiết, từ, câu thường dùng trong Tiếng Jrai (có thể đọc chưa thật đúng một số âm, vần ít có khả năng kết hợp trong Tiếng Jrai hoặc ít dùng). - Nhận biết được giá trị của một số nhạc cụ truyền thống đối với đời sống tinh thần người Jrai.	- Đọc đúng và trôi chảy các văn lời nói vần, thơ, văn bản miêu tả: nhấn giọng đúng từ ngữ; thể hiện cảm xúc qua giọng đọc. - Hiểu nội dung văn bản. - Biết các thuật ngữ: đại từ nhân xưng, đại từ chỉ định bằng Tiếng Jrai. - Biết các từ chỉ tên địa danh và phong cảnh thiên nhiên tại địa phương. - Đọc hiểu được một số văn bản giới thiệu về danh lam thắng cảnh của địa phương.	- Nhận biết được những thông tin cơ bản của văn bản. - Nhận biết được chủ đề, thông điệp mà tác giả muốn gửi gắm đến người đọc. - Nhận biết được các từ loại, mẫu câu có trong văn bản bằng kiến thức đã được học ở trình độ A2 và một số từ loại, mẫu câu được học mở rộng thêm ở trình độ B. - Nhận biết được các thể loại văn bản văn học dân gian của dân tộc Jrai như: Truyện cổ, lời nói vần, sử thi, luật tục.

d) Viết

BẬC A		BẬC B
TRÌNH ĐỘ A1	TRÌNH ĐỘ A2	TRÌNH ĐỘ B
- Biết ngồi viết đúng tư thế: ngồi thẳng lưng; hai chân đặt vuông góc với mặt đất; một tay úp đặt lên góc vở, một tay cầm bút; không tì ngực vào mép bàn; khoảng cách giữa mắt và vở khoảng 25cm; cầm bút bằng ba ngón tay (ngón cái, ngón trỏ, ngón giữa). - Nắm được mối liên hệ giữa âm và chữ. Viết được những chữ phức tạp khó; viết đúng các chữ cái, âm, vần, các từ đã được học; nghe viết tốt các bài chính tả trong bài học. - Viết đúng các dấu phụ	- Biết viết đoạn văn theo các bước: xác định nội dung viết (viết về cái gì); quan sát và tìm tư liệu để viết; hình thành ý chính cho đoạn; viết đoạn; chỉnh sửa (bổ cục, dùng từ, đặt câu, chính tả). - Biết viết đoạn văn nội dung phù hợp với yêu cầu của đề bài. Câu, đoạn có mối liên kết với nhau. - Biết viết văn bản giới thiệu về một số danh lam thắng cảnh của địa phương và vùng Tây nguyên	- Viết được một biên bản, bản ghi chép sự kiện hoàn chỉnh thường về một cuộc họp của buôn làng, lễ trao vòng, ma chay,...trong gia đình, dòng tộc. - Có kỹ năng thu thập thông tin cho bài viết từ nhiều nguồn (tài liệu in, tài liệu trên mạng, phỏng vấn, thu thập dữ liệu từ thực tế). - Viết được các câu chuyện, bài văn về anh hùng dân tộc Jrai và các dân tộc khác. - Viết được các câu chuyện về nghệ nhân văn hóa dân tộc Jrai.

5.2.2. Yêu cầu cần đạt về kiến thức tiếng Jrai

Trình độ A1 (bậc A)

- Nắm được hệ thống chữ cái Tiếng Jrai.
- Nắm được từ ngữ theo chủ điểm chỉ hoạt động, tính chất
- Nắm được hệ thống âm, vần Tiếng Jrai (các tổ hợp phụ âm, vần giống và khác Tiếng Việt).

- Nắm được các quy tắc chính tả cơ bản (phân biệt b với ð, sử dụng dấu phẩy trên, cách viết họ tên người và các địa danh, cách dùng dấu móc lên,...)
- Biết ghép âm, vần thành âm tiết hay từ có nghĩa.
- Viết được chính xác họ tên người Jrai, các địa danh có nguồn gốc từ Tiếng Jrai, các danh từ riêng bằng Tiếng Jrai.
- Nắm được hình thức của từ cơ sở (từ gốc hay gốc từ): từ đơn tiết và từ đa âm tiết.
- Được trang bị những từ ngữ cơ bản và cấu trúc câu cơ bản.

Trình độ A2 (bậc A)

- Nắm được đặc điểm ngôn ngữ Jrai khác với tiếng Việt (không thanh điệu, từ đơn tiết, từ đa tiết, có phụ tố, cách xưng hô ở ngôi 1 và 3, trật tự từ trong một số câu khác tiếng Việt, ngữ điệu thường nhấn ở phụ từ, hư từ,...).
- Mở rộng vốn từ theo chủ điểm, nội dung bài học.
- Nắm được các mức độ của câu phủ định (bu, ôh, ka, ôh, bu, tah, bu, dong tah, anam, ôh).
- Biết cách dùng từ, đặt câu theo mẫu câu trong bài học (leng kơ, sôh, at, mơn).
- Phân biệt được một số từ hay nhầm lẫn (dum: những, các; hơdum: mấy, bao nhiêu; mơn: dùng trong câu xác định; mơn: dùng trong câu hỏi,...).
- Nắm được các phương thức cấu tạo từ trong Tiếng Jrai.

Trình độ B (bậc B)

- Tiếp tục mở rộng vốn từ theo chủ điểm hay theo nội dung bài học.
- Hiểu sâu hơn về các phương thức cấu tạo từ đặc biệt là phương thức cấu tạo từ bằng các phụ tố, từ ghép trong Tiếng Jrai (đăng lập, chính phụ).
- Nắm được từ đồng nghĩa, trái nghĩa, đa nghĩa và cách sử dụng.
- Câu phân loại theo cấu tạo ngữ pháp (câu đơn, câu ghép). Quan hệ từ trong Tiếng Jrai
- Cách xưng hô gọi tên, gọi con, cháu,... trong gia đình người Jrai.

5.3.3. Yêu cầu cần đạt về kiến thức văn hoá Jrai

Trình độ A1 (bậc A)

- Biết được một số câu tục ngữ, ca dao của dân tộc Jrai
- Hiểu được nội dung một số truyện dân gian (truyện cổ tích, sự tích sông, suối, núi non,...qua đoạn trích).

Trình độ A2 (bậc A)

- Hiểu được nội dung của một số câu tục ngữ, ca dao thường hay dùng trong cuộc sống.
- Kể lại được một số câu chuyện dân gian của dân tộc Jrai và các dân tộc anh em hoặc dân tộc khác đã đọc hoặc được nghe người khác kể.
- Văn học các dân tộc anh em.

Trình độ B (bậc B)

- Thuộc và biết sử dụng vào thực tế giao tiếp các câu tục ngữ, ca dao, dân ca, luật tục; nắm được nội dung của một số truyện cổ tích, truyện cười, truyện ngụ ngôn, sự tích núi non, sông, suối,...).
- Nắm được nội dung của một số tác phẩm văn học dân gian của dân tộc Jrai và một số dân tộc khác (Truyện cổ và sử thi Jrai, Trường ca Dam San, Dam Drual,...)
- Tìm hiểu văn học viết hay văn học truyền miệng của các dân tộc anh em.

6. NỘI DUNG GIÁO DỤC

6.1. Nội dung khái quát

Nội dung dạy học được xác định dựa trên các yêu cầu cần đạt của mỗi bậc/trình độ, gồm: hoạt động nghe, nói, đọc, viết; kiến thức (Tiếng Jrai, văn học); ngữ liệu.

6.1.1. Yêu cầu cần đạt về các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết

a) Yêu cầu cần đạt về kỹ năng nghe

- Nắm được các yêu cầu về cách nghe, cách ghi chép, hỏi đáp, thái độ, sự kết hợp các cử chỉ, điệu bộ khi nghe, nghe qua các phương tiện kỹ thuật,...
- Nghe hiểu lời đối thoại, ý kiến trao đổi về nội dung bài học và những vấn đề thiết thực, gần gũi trong đời sống.

- Nghe và nhắc lại thông tin đã nghe, đánh giá tình cảm, thái độ, chủ đích của người nói, nghe và nêu nhận xét ý kiến phát biểu của các bạn trong các cuộc thảo luận của tổ, lớp.

- Nghe hiểu và thuật lại được nội dung chính những bài học có dung lượng ngắn, những mẫu chuyện, bản tin ngắn, những câu tục ngữ, ca dao (tơ lơi duai), bài ca dân gian, những bài văn vắn,...

b) Yêu cầu cần đạt về kỹ năng nói

- Biết đặt và trả lời câu hỏi.

- Biết sử dụng câu trần thuật, câu phủ định, câu cầu khiến, câu cảm thán, câu nghi vấn, trong các hoàn cảnh giao tiếp cụ thể.

- Có khả năng trao đổi, phát biểu ý kiến, tự giới thiệu về bản thân, gia đình, dòng tộc, bạn bè, với mọi người xung quanh,...

- Nói to, rõ ràng, thành câu, nói lời chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi,... thuật lại sự việc đơn giản; biết sử dụng cử chỉ, điệu bộ thích hợp khi nói; kể lại được một cách rõ ràng câu chuyện đã đọc, đã nghe; biết chia sẻ, trao đổi những cảm xúc, thái độ, suy nghĩ của mình đối với những vấn đề được nói đến.

- Biết vận dụng linh hoạt các đặc điểm của lời nói bao gồm: âm lượng, tốc độ, sự liên tục, cách diễn đạt, trình bày, thái độ, sự kết hợp các cử chỉ, điệu bộ, phương tiện hỗ trợ khi nói,...

c) Yêu cầu cần đạt về kỹ năng đọc

- Đọc đúng, đọc hiểu, đọc trôi chảy, biết ngừng nghỉ đúng chỗ các dấu câu (dấu phẩy, dấu chấm), biết nhấn giọng ở những hư từ, phụ từ, khi kết thúc câu,... (ngữ điệu).

- Tư thế đọc, kỹ năng đọc thành tiếng, kỹ năng đọc thầm; đối tượng đọc gồm văn bản văn học, văn bản nhật dụng; học thuộc lòng một số đoạn, văn bản văn học chọn lọc.

d) Yêu cầu cần đạt về kỹ năng viết

- Viết đúng chính tả đã được quy định, đặc biệt là các từ đa âm tiết, các dạng từ ghép, từ láy, các dạng từ có dấu gạch ngang giữa từ như: rơ-i (cái thúng/cái rổ), tơ-ui (bóng mát), tơ-ut (đầu gối),...

- Sử dụng thành thạo các kỹ năng viết gồm: tư thế viết, kỹ năng viết chữ và viết chính tả, kỹ năng trình bày bài viết,...

- Hiểu được quy trình tạo lập văn bản và yêu cầu thực hành viết theo đặc điểm của các kiểu văn bản.
- Viết được các kiểu văn bản nghị luận và thuyết minh gắn với đời sống và định hướng nghề nghiệp; viết đúng quy trình, có kết hợp các phương thức biểu đạt các kiểu văn bản; dịch được văn bản ngắn từ Tiếng Việt sang Tiếng Jrai và ngược lại.

6.1.2. Yêu cầu cần đạt về kiến thức Tiếng Jrai

a) Ngữ âm và chữ viết

- Nắm được hệ thống ngữ âm Tiếng Jrai: hệ thống âm đầu:(các phụ đầu đơn và tổ hợp phụ âm) hệ thống nguyên âm, âm đệm, âm cuối, hệ thống vần.
- Nắm được các kí hiệu chữ viết (bảng chữ cái Tiếng Jrai).
- Nắm được mối quan hệ giữa âm và chữ viết Tiếng Jrai (đặc biệt là các âm, vần không có trong Tiếng Việt).
- Hệ thống ngữ âm Tiếng Jrai:

T.T	Âm vị theo phiên âm quốc tế	Chữ Jrai	Chữ Quốc ngữ
1	p	p	không có
2	t	t	t
3	c	č	ch
4	k	k	c,k,q
5	p ^h	ph	ph
6	t ^h	th	th
7	k ^h	kh	kh
8	b	ḃ	b
9	d	ḋ	đ
10	ʃ	dj	không có
11	ḃ	b	không có

12	ɗ	d	không có
13	ɟ	j	không có
14	ɡ	g	g
15	m	m	m
16	n	n	n
17	ɲ	ñ	nh
18	ŋ	ng	ng
19	s	s	x
20	h	h	h
21	w	w	v
22	ʝ	y	d
23	r	r	r
24	l	l	l
25	ʔ	-	không có

*Lưu ý

- Ngoài các phụ âm trên, trong Tiếng Jrai còn được bổ sung thêm 5 chữ cái khác là: **f, q, v, x, z** để ghi các từ có nguồn gốc từ các ngôn ngữ khác.

- Phụ âm tắc họng ʔ khi đứng đầu các từ chỉ có một âm tiết thì *không ghi*, ví dụ: *un* (lợn); khi đứng đầu âm tiết chính trong các từ đa tiết thì sử dụng *dấu gạch ngang* (-) xen giữa âm tiết phụ và âm tiết chính để tránh nhầm lẫn, ví dụ: *ro-ot* (lạnh).

- Các tổ hợp phụ âm đầu và chữ viết: 36 tổ hợp phụ âm (bl, br, bh, bl, br, čr, dj, djh, djr, dl, dr, đh, gl, gr, hl, hm, hn, hng, hñ, hr, hy, jr, kl, kr, ky, ml, mr, ñr, ngl, ngr, phr, pl, pr, sr, tl, tr);

- Hệ thống nguyên âm và chữ viết cho nguyên âm:

Tiếng Jrai có *10 nguyên âm (9 nguyên âm dài và 1 nguyên âm ngắn)* nhưng có *11 kí hiệu chữ viết như sau:*

T.T	Âm vị theo phiên âm quốc tế	Chữ Jrai	Chữ Quốc ngữ
1	i	i	i
2	e	ê	ê
3	ɛ	e	e
4	u	ư	ư
5	ɔ	ơ	ơ
	ɔ	â (khi đứng trước -o)	â
6	a	a	a
7	ă	ă	ă
8	u	u	u
9	o	ô	ô
10	ɔ	o	o

* Lưu ý

1) Các kí hiệu chữ viết có dạng: "nguyên âm + dấu trắng khuyết", kiểu như ự, ợ, ặ... (trừ ặ khi có âm cuối phía sau) *không phải là các nguyên âm ngắn mà là các vần có nguyên âm kết hợp với phụ âm cuối tắc họng /-ʔ/. Dấu trắng khuyết "v" trên nguyên âm thay cho phụ âm cuối tắc họng.*

Cụ thể: ự = uʔ; ợ = oʔ; ặ = iʔ; ẹ̃ = eʔ...

2) Âm cuối trong Tiếng Jrai và kí hiệu chữ viết của chúng

Tiếng Jrai có 17 âm cuối, trong đó có 12 phụ âm đơn, hai bán nguyên âm /-ụ, -ị/ và 3 tổ hợp /-ụʔ, -ịʔ, -ịḥ/. Dưới đây là chữ viết cho các âm cuối:

T.T	Âm vị theo IPA	Chữ Jrai	Chữ Quốc ngữ
1	-p	-p	p
2	-t	-t	t
3	-c	-č	ch
4	-k	-k	c
5	-ʔ	Ghi dấu "v" (hoặc không) trên các nguyên âm ở trước: (-o, -i), còn các nguyên âm ở trước (-m, -n, -ñ, -ng -h, -l, -r) thì không ghi dấu “v”.	không có
6	-m	-m	m
7	-n	-n	n
8	-ɲ	-ñ	nh
9	-ŋ	-ng	ng
10	-u̯	-o	u,o
11	-i̯	-i	i, y
12	-h	-h	không có
13	-l	-l	không có
14	-r	-r	không có
15	-u̯ʔ	găo (đánh tranh)	không có
16	-i̯ʔ	Kũ (bện dây)	không có
17	-i̯h	-ih	không có

***Lưu ý**

- Các phụ âm vừa xuất hiện ở đầu vừa xuất hiện ở cuối âm tiết thì có hình thức chữ viết giống nhau (trừ phụ âm tắc họng /ʔ/ như đã giải thích ở trên).

- Hệ thống vần Tiếng Jrai (Không kể vần mở): 153 vần, có một số vần giống tiếng Việt (aă, ah, ai, aih, ak, al, am, an, ang, aň, ao, ap, ar, at, ao, aăk, ăñ, eă, eh, ek, el, em, en, eng, eo, ep, er, et, êh, êk, êl, êm, ên, êng, êt, ia, iaă, iah, iai, ial, iam, ian, iang, iaň, iao, iap, iar, iat, iă, ih, ik, il, im, in, ing, ioh, iôh, iôt, iok, iol, iôň, iop, iot, ip, ir, it, iu, oh, oi, ok, ol, om, on, ong, op, or, ot, ôh, ôi, ôk, ôl, ôm, ôñ, ông, ôp, ôr, ôt, ố, ốh, ối, ốih, ốk, ốl, ốm, ốñ, ốp, ốr, ốt, ua, uaă, uah, uai, uaih, uak, ual, uam, uan, uang, uaň, uao, uap, uar, uat, uă, uek, uel, uem, uen, ueng, ueo, uer, uet, uh, ui, uih, uik, uil, uin, uing, uin, uip, uir, uit, uk, ul, um, un, ung, up, ur, ut, uă, uř, uih, uk, ul, um, un, ung, up, ur, ut).

b) Từ vựng

- Nắm được tính hệ thống vốn từ Tiếng Jrai, cấu tạo từ Tiếng Jrai.
- Các lớp từ có quan hệ về ngữ nghĩa: các từ đồng âm, từ trái nghĩa, từ đồng nghĩa, đa nghĩa.
- Các lớp từ xét về quan hệ nguồn gốc: từ thuần Jrai/ từ vay mượn (vay mượn, từ mượn Tiếng Việt và tiếng nước ngoài vay mượn từ dân tộc khác).
- Ngôn ngữ báo chí: Báo chí (dịch sang Tiếng Jrai, Báo dân tộc và miền núi).
- Sự khác biệt giữa các phương ngữ về từ vựng (5 phương ngữ: Jrai Mothur, Jrai Čor, Jrai Hodrung, Jrai Tobuan, Jrai Arap).
- Từ chung và từ địa phương (phương ngữ); các lớp từ tích cực, tiêu cực.

c) Ngữ pháp

- Nắm được các từ loại Tiếng Jrai bao gồm: Danh từ, động từ, tính từ, đại từ xưng hô, đại từ chỉ định, số từ, hư từ, phụ từ, quan hệ từ, trợ từ, phép từ.
- Nắm được các loại cụm từ, cụm từ đẳng lập, cụm từ chính phụ, cụm từ chủ vị,...
- Nắm được cấu trúc các loại cụm từ cơ bản: cụm danh từ, cụm động từ, cụm tính từ.
- Biết sử dụng các dấu câu (dấu chấm, dấu chấm hỏi, dấu chấm phẩy, dấu phẩy trên,...).

d) Hoạt động giao tiếp

- Nắm được đặc điểm các loại văn bản thường gặp.
- Nắm được các phương tiện liên kết văn bản.

6.1.3. Yêu cầu về ngữ liệu

a) Tiêu chí chọn ngữ liệu

- Ngữ liệu phải phục vụ cho việc phát triển phẩm chất và năng lực của người học.
- Tiêu biểu cho văn hóa dân tộc: Lễ hội, trang phục, trò chơi dân gian, phong tục, ẩm thực, danh lam thắng cảnh...;

văn bản văn học: Trường ca, truyện (truyện cổ tích, sự tích,...); văn bản thông tin: Báo địa phương đề cập đến văn hóa Jrai.

b) Tác phẩm bắt buộc lựa chọn.

- Văn học dân gian (tục ngữ, ca dao, dân ca, truyện cổ tích, truyện cười, sử thi, trường ca, sự tích,...) của dân tộc Jrai và các dân tộc anh em.

- Báo chí (báo dịch từ Việt sang Jrai, Báo dân tộc và miền núi,...).

6.2. Nội dung cụ thể

BẬC A	
TRÌNH ĐỘ A1 - CẤP TIỂU HỌC (350 TIẾT)	
YÊU CẦU CẦN ĐẠT	NỘI DUNG GIÁO DỤC
1. Năm học thứ nhất	
NGHE - Có thói quen và thái độ chú ý nghe người khác nói. - Nghe được các từ phát âm khó, biết phân biệt ngữ âm chuẩn và phương ngữ. NÓI 1. Nói	KIẾN THỨC TIẾNG JRAI 1.1. Âm, vần, chữ và dấu phụ. 1.2. Quy tắc chính tả. - Phân biệt âm b và âm ɓ; - Phân biệt các dấu phụ: Dấu râu treo trên các âm o, u (ơ, ư), dấu mũ trên âm a, e, o (â, ê, ô), dấu gạch ngang

- Phát âm đúng các âm, vần, âm tiết, từ, câu Tiếng Jrai. - Nói rõ ràng, thành câu. - Biết đặt được câu hỏi đơn giản và trả lời đúng vào nội dung câu hỏi. 2. Nói nghe tương tác - Biết giơ tay xin phát biểu, chờ đến lượt được phát biểu. - Biết trao đổi trong nhóm để chia sẻ những ý nghĩ và thông tin đơn giản. ĐỌC 1. Kỹ thuật đọc - Ngồi (hoặc đứng) thẳng lưng; sách, vở mở rộng trên mặt bàn (hoặc trên hai tay). Giữ khoảng cách giữa mắt với sách, vở khoảng 25cm. - Đọc đúng âm, vần, âm tiết, từ, câu thường dùng trong Tiếng Jrai (có thể đọc chưa thật đúng một số âm, vần ít có khả năng kết hợp trong Tiếng Jrai hoặc ít dùng). - Đọc đúng các âm khác với Tiếng Việt: + Đọc đúng các âm viết và đọc khác Tiếng Việt (nguyên âm có dấu trắng khuyết): ẽ, ể, ỉ, ỗ, ố, ỡ, ũ, ử, j. + Đọc đúng các âm viết giống nhưng đọc khác với Tiếng Việt: b, d, j, y, k. + Đọc đúng các âm viết khác nhưng đọc giống Tiếng Việt: ɓ, ɕ, ɲ, w. 2. Đọc hiểu	trên âm b (ɓ), dấu trắng khuyết (̣) trên các nguyên âm: a, o, ɔ, e, ê, i, u, ɯ, dấu phụ trên âm n và c (ɲ, ɕ). 1.3. Quy tắc viết họ tên riêng, một số địa danh của người Jrai. 2. Vốn từ theo chủ điểm: Từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm gần gũi (theo các từ khóa được học). 3. Thông tin bằng hình ảnh (phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ). KIẾN THỨC VĂN HÓA 1. Dấu hiệu nhận biết giới tính thông qua tên riêng chỉ người của dân tộc Jrai (nữ giới có H'.... còn nam không có H ví dụ Hoan). 2. Nét đặc trưng trong tên gọi các địa danh ở vùng dân tộc Jrai (Ia: như Ia Pa, Ia Tul, Ia R'tô, ...; Cữ: như Cữ Pah, Cữ Prong, Cữ Aseh, Cữ Dlai Ya,...). 3. Tên gọi trang phục và đồ dùng truyền thống của dân tộc Jrai: váy áo thổ cẩm, cái khó (tuai), khăn quấn đầu (khan ñiu), chăn thổ cẩm (aban song, ...). NGŨ LIỆU 1. Bảng chữ cái Tiếng Jrai. 2. Từ khóa, câu ứng dụng có chứa âm, vần, từ, âm tiết, có liên quan trong bài học. 3. Hình ảnh: trang phục và đồ dùng truyền thống dân tộc Jrai (xem gợi ý mục 9 của chương trình).

2.1. Đọc hiểu nội dung - Hiểu được nghĩa của các từ được học trong bài. - Dịch được nghĩa các từ được học từ Tiếng Jrai sang Tiếng Việt và ngược lại. 2.2. Liên hệ, so sánh, kết nối - Liên hệ được với bảng chữ cái Tiếng Việt để so sánh điểm giống và khác nhau của chữ cái Tiếng Jrai. - So sánh các tiếng, từ được học khi sử dụng trong thực tế có điểm giống và khác nhau (phương ngữ). - Liên hệ thực tế: Vào dịp nào, người Jrai thường mặc trang phục truyền thống? - Nêu tên một số địa danh có tên gọi theo cách gọi đặc trưng của dân tộc Jrai. 2.3. Đọc mở rộng: - Đọc được các câu ngắn. Mỗi câu có độ dài khoảng từ 5-7 từ. - Thuộc lòng các câu ngắn có độ dài khoảng từ 5-7 từ. VIẾT 1. Kỹ thuật viết - Biết ngồi viết đúng tư thế: ngồi thẳng lưng; hai chân đặt vuông góc với mặt đất; một tay úp đặt lên góc vở, một tay cầm bút; không tì ngực vào mép bàn; khoảng cách giữa mắt và vở khoảng 25cm; cầm bút bằng ba ngón tay (ngón cái, ngón trỏ, ngón giữa). - Viết đúng chữ viết thường (cỡ vừa cỡ nhỏ viết liền mạch)	

- Viết đúng các dấu phụ trên các nguyên âm, phụ âm; biết viết chữ hoa Tiếng Jrai. - Viết đúng và đủ nét các con chữ, đặc biệt là các con chữ khác Tiếng Việt. 2. Viết âm, vần, và từ 2.1. Quy trình viết Viết đúng và đủ nét các con chữ. 2.2. Thực hành viết Viết đúng con chữ, âm tiết, từ hay cụm từ đã được học	
Kiến thức Tiếng Jrai - Nắm được âm, vần, chữ và dấu phụ. - Nắm được bảng chữ cái Tiếng Jrai - Nắm quy tắc chính tả. + Phân biệt âm b và âm ɓ; + Phân biệt các dấu phụ: Dấu râu treo trên các âm o, u (ɔ, ʉ), dấu mũ trên âm a, e, o (â, ê, ô), dấu gạch ngang trên âm b (ɓ), dấu trắng khuyết (̣) trên các nguyên âm: a, o, ɔ, e, ê, i, u, ʉ, dấu phụ trên âm n và c (ñ,). + Viết được họ tên riêng, một số địa danh của người Jrai. - Nắm được vốn từ theo chủ điểm.	
Kiến thức văn hoá - Nắm được dấu hiệu nhận biết giới tính thông qua tên riêng chỉ	

người của dân tộc Jrai (nữ giới có H'). - Hiểu và nắm được tên gọi trang phục và đồ dùng truyền thống của dân tộc Jrai - Hiểu và nắm được nét đặc trưng trong tên gọi các địa danh ở vùng dân tộc Jrai (Ia: như Ia Pa, Ia Tul, Ia R'tô, Cữ: như Cữ Pah, Cữ Prong, Cữ Aseh, Cữ Dlai Ya).	
2. Năm học thứ hai	
NGHE - Có thói quen và thái độ chú ý nghe người khác nói. Biết đặt câu hỏi những gì chưa rõ khi nghe. - Nghe nhận biết được các tiếng kết thúc bằng các nguyên âm có dấu trắng khuyết ngược (ỗ, ỗ, ỗ, ế, ế, ỉ, ử, ử); các âm tiết có chứa vần kết thúc bằng âm h, l, r (ah, al, ar). NÓI - Nói - Đặt được các câu hỏi và trả lời đúng vào nội dung câu hỏi. - Nói và đáp lại được lời chào hỏi, chia tay, xin phép, cảm ơn, xin lỗi, phù hợp với đối tượng người nghe. - Nói nghe tương tác - Bước đầu biết phát biểu ý kiến trong thảo luận nhóm học tập, trong sinh hoạt tổ, lớp. - Chú ý lắng nghe người khác, đóng góp ý kiến của mình, không nói chen ngang khi người khác đang nói.	KIẾN THỨC TIẾNG JRAI - Quy tắc chính tả: Viết chính xác họ tên người Jrai, sử dụng các dấu phụ và dấu gạch ngang (-) đúng chỗ. - Vốn từ theo chủ điểm: Từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm gần gũi (theo các từ khóa được học). - Công dụng của các dấu phụ: dấu phẩy treo (‘), dấu gạch ngang (-). - Nghi thức lời nói: chào hỏi, chia tay, cảm ơn, xin lỗi. - Thông tin bằng hình ảnh (phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ). KIẾN THỨC VĂN HÓA Vật dụng truyền thống trong sinh hoạt của người Jrai: gùi (bai), nong, nia (sing, cōngua), bầu nước (get ia), cái vá (awă), cái cối (rosung), cái chày (hlăo), nôi (gỗ), rìu (jông), rựa (robok), cái cuốc (ačong/wang) NGŨ LIỆU - Bảng chữ cái Tiếng Jrai.

ĐỌC 1. Kỹ thuật đọc - Đọc đúng âm (đặc biệt là tổ hợp phụ âm), vần, âm tiết, từ, câu. - Đọc đúng các vần viết giống nhưng đọc khác Tiếng Việt: ua (oa), ia (i-a), ông (ô- ng). - Đọc đúng các nguyên âm đôi khác với Tiếng Việt. - Đọc đúng các từ kết thúc bằng các nguyên âm có dấu trắng khuyết ngược (ỗ, ố, ỡ, ể, ễ, ỉ, ữ, ử); các âm tiết, từ có chứa vần kết thúc bằng âm h, l, r (ôh, ôl, ôr). 2. Đọc hiểu 2.1. Đọc hiểu nội dung - Hiểu được nghĩa của một số từ được học trong bài. - Dịch được nghĩa các từ được học từ Tiếng Jrai sang Tiếng Việt và ngược lại. 2.2. Đọc hiểu hình thức Nhận biết được nét riêng của các vật dụng truyền thống dân tộc Jrai thông qua hình ảnh. 2.3. Liên hệ, so sánh, kết nối - Liên hệ được với bảng chữ cái Tiếng Việt để so sánh điểm giống và khác nhau của chữ cái Tiếng Jrai và chữ cái Tiếng Việt. - Liên hệ thực tế trong gia đình, buôn làng Jrai ngày nay còn sử dụng những vật dụng truyền thống nào, những vật dụng truyền thống nào không còn dùng nữa hoặc được thay thế bằng các vật	2. Từ khóa, câu ứng dụng có chứa âm, vần, âm tiết, từ, có liên quan trong bài học. 3. Hình ảnh: một số vật dụng truyền thống người Jrai xưa thường dùng trong sinh hoạt hàng ngày (xem gợi ý mục 9 của chương trình).

dụng khác. 2.3.Đọc mở rộng: - Trong 1 năm đọc được các câu ngắn. Mỗi câu có độ dài khoảng từ 8-10 từ. VIẾT 1. Kỹ thuật viết - Viết đúng chữ viết thường, vị trí các dấu phụ trên các nguyên âm, phụ âm; biết viết chữ hoa. - Đặt dấu phụ đúng vị trí. Viết đúng dấu phụ: (̣) trên các nguyên âm, dấu ‘v’ trên âm c, dấu ngã trên ‘n’. - Viết đúng các con chữ, từ, câu theo hình thức nhìn - viết. 2. Viết âm, từ 2.1. Quy trình viết -Viết đúng và đủ nét các con chữ. 2.2. Thực hành viết Viết các con chữ, từ, câu ngắn đã được học.	
Kiến thức tiếng - Nắm quy tắc viết dấu phẩy treo trên một số họ, tên người Jrai (họ: R'com, R'mah, K'sor; tên nữ: H'Uan, H'An, H'Loan); dấu gạch ngang (-) giữa hai nguyên âm: rơ-i, tơ-ut, mơ-ia. - Phát triển vốn từ theo chủ điểm.	
Kiến thức văn hoá Biết được vật dụng truyền thống trong sinh hoạt của người Jrai:	

gùi (bai), nong, nia (sing, cõngua), bầu nước (get ia), cái vá (awã), cái cối (rosung), cái chày (hlâu), nồi (gõ), rìu (jông), rựa (robok), cái cuốc (aõng/wang)	
3. Năm học thứ ba	
NGHE - Có thái độ lắng nghe người khác nói. Biết đặt một vài câu hỏi để hỏi lại những điều chưa rõ. - Biết hỏi và đáp kết hợp với cử chỉ, điệu bộ thích hợp. NÓI 1. Nói - Nói rõ ràng, tập trung vào mục đích nói và đề tài được nói tới. - Có thái độ tự tin và có thói quen nhìn vào người nghe, biết tránh dùng từ ngữ chưa phù hợp với văn hoá. - Biết phát biểu ý kiến trước nhóm, tổ, lớp. - Biết giới thiệu ngắn về bản thân, gia đình, lớp, trường. 2. Nói-nghe tương tác -Biết chú ý lắng nghe,tập trung vào câu chuyện trao đổi, không nói lạc đề. -Biết lắng nghe để hiểu đúng thông tin; tập trung vào mục đích cuộc nói chuyện. ĐỌC 1. Kỹ thuật đọc - Đọc đúng và rõ ràng tiếng, từ khó, các đoạn văn, câu chuyện, bài thơ, văn bản thông tin ngắn. Tốc độ đọc khoảng 20 - 30	KIẾN THỨC TIẾNG JRAI 1. Vốn từ theo chủ điểm: Gia đình, buôn làng, nhà trường, thiên nhiên, đất nước. 2. Danh từ - Danh từ riêng và các danh từ chung; - Các danh từ được cấu tạo bởi sự kết hợp từ “toloi” với một số động từ, tính từ. - Các danh từ chỉ đơn vị. 3. Động từ - Động từ Tiếng Jrai; - Các từ được cấu tạo bởi phụ tố “bơ, bơ, cỡ, do” 4. Câu đơn, các thành phần chính trong câu đơn. 4.1. Hội thoại: Lắng nghe, nói theo lượt lời. 4.2. Đoạn văn. Giới thiệu (về bản thân, gia đình, tổ, lớp, trường). 5. Thông tin bằng hình ảnh (phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ) KIẾN THỨC VĂN HÓA Món ăn truyền thống của dân tộc Jrai: cà đắng, lá mì, nấm trong, nấm pung yao,...

tiếng trong 1 phút. Biết ngắt hơi ở chỗ có dấu câu, chỗ ngắt nhịp thơ. - Bước đầu phân biệt được lời nhân vật trong đối thoại và lời người kể chuyện để đọc với ngữ điệu phù hợp. - Biết đọc thầm câu ứng dụng. - Điền được những thông tin quan trọng trong phần giới thiệu về bản thân. 2. Đọc hiểu 2.1. Đọc hiểu nội dung - Biết được nghĩa của các từ theo chủ điểm (Gia đình, buôn làng, nhà trường, thiên nhiên, đất nước) và dịch sang Tiếng Việt. - Biết gọi tên các thuật ngữ: danh từ, động từ, câu đơn, chủ ngữ, vị ngữ bằng Tiếng Jrai. - Biết tên một số món ăn và tên nguyên liệu để chế biến một số món ăn truyền thống của người Jrai. - Đọc hiểu từ, nội dung văn bản giới thiệu về các món ăn truyền thống của dân tộc Jrai. 2.2. Đọc hiểu hình thức - Nhận biết được các danh từ, động từ trong văn bản. - Nhận biết được các câu đơn và xác định được vị trí các thành phần chính của câu đơn trong văn bản. - Nhận biết được nét riêng của các món ăn truyền thống người Jrai.	NGŨ LIỆU 1. Văn bản văn học. 1.1. Văn học truyền miệng. - Văn học dân gian Jrai + Truyện cổ: cổ tích, truyền thuyết, ngụ ngôn, truyện cười. + Lời nói vần: ca dao, dân ca, thành ngữ, tục ngữ, câu đố. - Văn học dân gian các dân tộc Việt Nam. 1.2. Văn bản văn học viết. 1.3. Độ dài của văn bản. - Văn bản viết khoảng 70-80 chữ. - Văn bản lời nói vần khoảng 20 - 30 chữ. 2. Văn bản nhật dụng. - Văn bản giới thiệu về các món ăn truyền thống. - Độ dài của văn bản: khoảng 70 - 90 chữ. 3. Gợi ý chọn văn bản: Xem gợi ý chọn văn bản (mục 9)

- Nhận biết được thông tin qua hình ảnh, số liệu trong văn bản. 2.3. Liên hệ, so sánh, kết nối - Vận dụng kiến thức Tiếng Việt đã được học để nhận biết được các: danh từ, động từ, câu đơn, chủ ngữ, vị ngữ trong văn bản Tiếng Jrai. - Nét đặc trưng của những món ăn truyền thống của dân tộc Jrai. - Những món ăn truyền thống còn lưu giữ trong buôn làng ngày nay. - Nêu được món ăn yêu thích nhất. 2.4. Đọc mở rộng: Trong 1 năm học, đọc được câu ngắn, mỗi câu có độ dài khoảng từ 8- 10 từ. VIẾT 1. Kỹ thuật viết - Viết đúng tên người, tên địa danh viết bằng Tiếng Jrai. -Viết đúng câu văn, đoạn văn, đoạn thơ có độ dài khoảng 20 - 25 chữ theo hình thức nhìn - viết (tập chép). Viết đúng một số từ dễ viết sai do đặc điểm phát âm địa phương. Tốc độ viết khoảng 20 - 25 chữ trong 5 phút. - Trình bày bài viết sạch sẽ, đúng quy định. 2. Viết câu, đoạn văn ngắn 2.1. Quy trình viết Xác định được nội dung bằng cách trả lời câu hỏi: “viết về	

ai?” “viết về cái gì?”, “cần giới thiệu về những thông tin nào?”; viết nháp; dựa vào hỗ trợ của giáo viên, chỉnh sửa được lỗi viết các dấu phụ, dấu kết thúc câu, cách viết hoa, cách dùng từ ngữ. 2.2. Thực hành viết Viết được đoạn văn ngắn (4-5 câu) giới thiệu về bản thân, gia đình, tổ, lớp và trường	
Kiến thức tiếng - Phát triển vốn từ theo chủ điểm: Gia đình, buôn làng, nhà trường, thiên nhiên, đất nước. - Biết được: + Danh từ riêng và danh từ chung; + Các danh từ được cấu tạo bởi sự kết hợp từ “toloi” với một số động từ, tính từ. + Các danh từ chỉ đơn vị. -Biết được động từ trong Tiếng Jrai, các từ được cấu tạo bởi phụ tố “bơ, ơ, ơ, ơ” - Biết được câu đơn, các thành phần chính trong câu đơn.	
Kiến thức văn hoá Biết được một số món ăn truyền thống của dân tộc Jrai: cà đắng, lá mì, aňam trong, aňam pung yao,...	
4. Năm học thứ tư	
NGHE - Nghe và hiểu nội dung cuộc đối thoại ngắn.	KIẾN THỨC TIẾNG JRAI 1. Từ vựng theo chủ điểm: Gia đình, nhà trường, buôn

- Nghe và hiểu nội dung chi tiết theo nghĩa tường minh văn bản về lễ hội truyền thống của người Jrai. NÓI 1. Nói - Nói rõ ràng, tập trung vào mục đích; có thái độ tự tin; biết kết hợp cử chỉ, điệu bộ để tăng hiệu quả giao tiếp. - Kể lại được một sự việc đã tham gia hoặc chứng kiến. - Kể được các tên gọi của một số lễ hội truyền thống dân tộc Jrai. 2. Nói nghe tương tác - Thực hiện đúng những quy định trong thảo luận. - Biết đóng góp ý kiến vào việc thảo luận về một vấn đề đáng quan tâm hoặc một nhiệm vụ mà nhóm, lớp phải thực hiện. ĐỌC 1. Kỹ thuật đọc - Đọc đúng và bước đầu biết đọc diễn cảm các đoạn văn miêu tả, câu chuyện, bài thơ; tốc độ đọc khoảng 30 - 40 tiếng trong 2 phút. Biết nghỉ hơi ở chỗ có dấu câu hay chỗ ngắt nhịp thơ, lời nói vắn. - Đọc theo ngữ điệu phù hợp với vai được phân trong một đoạn đối thoại có hai hoặc ba nhân vật. - Đọc thầm với tốc độ nhanh hơn năm thứ 3. 2. Đọc hiểu 2.1. Đọc hiểu nội dung	làng, đất nước, thiên nhiên. 2. Từ đơn, từ ghép. 3. Tính từ. - Tính từ Tiếng Jrai. - Từ chỉ mức độ và vị trí từ chỉ mức độ trong câu Tiếng Jrai: biă mã. 4. Câu cảm thán. 5. Hội thoại: Lắng nghe, nói theo hình thức phân vai kể chuyện. 6. Đoạn văn. Đoạn văn kể về các hoạt động trong gia đình và buôn làng (một buổi sum họp của gia đình, một việc làm tốt của người thân trong gia đình, một hoạt động lao động, sản xuất của địa phương). 7. Thông tin bằng hình ảnh, số liệu (phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ) KIẾN THỨC VĂN HÓA Lễ hội truyền thống của dân tộc Jrai và các dân tộc vùng Tây Nguyên: Lễ hội mừng lúa mới, cúng bến nước, lễ tạ ơn bố mẹ, lễ bỏ mả,... NGŨ LIỆU 1. Văn bản văn học 1.1. Văn bản: - Văn học dân gian:

- Biết được nghĩa của các từ theo chủ điểm (Gia đình, nhà trường, buôn làng, đất nước, thiên nhiên) và dịch sang Tiếng Việt. - Biết tên gọi các thuật ngữ: từ đơn, từ ghép, tính từ bằng Tiếng Jrai. - Biết tên gọi một số lễ hội truyền thống của dân tộc Jrai bằng Tiếng Jrai và dịch sang Tiếng Việt. - Đọc hiểu được một số văn bản giới thiệu về các lễ hội truyền thống của dân tộc Jrai. 2.2. Đọc hiểu hình thức - Biết được cấu tạo của từ đơn, từ ghép. - Xác định được tính từ trong văn bản. - Xác định được vị trí từ chỉ mức độ trong Tiếng Jrai: biă mã. - Nhận biết được câu cảm thán trong văn bản thông qua dấu câu. - Nhận biết được các hình thức và hoạt động tổ chức lễ hội của người Jrai và các dân tộc ở Tây Nguyên. - Nhận biết được thông tin qua hình ảnh, số liệu trong văn bản. 2.3. Liên hệ, so sánh, kết nối - Vận dụng kiến thức Tiếng Việt đã được học để nhận biết được các: từ đơn, từ ghép, tính từ và câu cảm thán trong văn bản. - Liên hệ những lễ hội truyền thống của dân tộc Jrai còn lưu giữ trong buôn làng. 2.4. Đọc mở rộng	+ Truyện cổ: cổ tích, truyền thuyết, ngụ ngôn, truyện cười. + Lời nói vắn: ca dao, dân ca, thành ngữ, tục ngữ, câu đố. - Văn học dân gian các dân tộc Việt Nam. 1.2. Văn bản văn học viết 1.3. Độ dài của văn bản - Văn bản viết khoảng 90-900 chữ. - Văn bản lời nói vắn khoảng 30 - 40 chữ. 2. Văn bản nhật dụng - Văn bản giới thiệu về các hoạt động lễ hội của dân tộc Jrai và dân tộc vùng Tây Nguyên. - Độ dài của văn bản: khoảng 90 - 100 chữ 3. Gọi ý chọn văn bản: Xem gọi ý chọn văn bản (mục 9)

Trong 1 năm học, đọc tối thiểu 2- 4 bài văn thông tin có kiểu văn bản và độ dài tương đương với các văn bản đã học VIẾT 1. Kỹ thuật viết - Viết hoa chữ cái đầu câu, viết đúng tên người, tên địa lí phổ biến ở địa phương. - Nghe - viết chính tả đoạn thơ, đoạn văn có độ dài khoảng 40 - 50 chữ, tốc độ khoảng 40 - 50 chữ trong 15 phút. Viết đúng một số từ dễ viết sai do đặc điểm phát âm địa phương. - Trình bày bài viết sạch sẽ, đúng quy định. 2. Viết câu, đoạn văn ngắn 2.1. Quy trình viết Biết viết theo các bước: xác định nội dung viết (viết về cái gì); quan sát và tìm tư liệu để viết; hình thành ý chính cho đoạn, bài viết; viết đoạn, bài; chỉnh sửa (bố cục, dùng từ, đặt câu, chính tả). 2.2. Thực hành viết - Viết được đoạn văn ngắn về một buổi sum họp của gia đình. - Viết được đoạn văn ngắn (6-7 câu) về một việc làm tốt của người thân trong gia đình. - Viết được đoạn văn ngắn (6-7 câu) về một hoạt động lao động - Sản xuất của địa phương.	
Kiến thức tiếng	

- Phát triển từ vựng theo chủ điểm: Gia đình, buôn làng, nhà trường, thiên nhiên, đất nước - Học sinh biết được từ đơn, từ ghép. - Nắm được tính từ trong Tiếng Jrai, từ chỉ mức độ, vị trí từ chỉ mức độ. -Nắm được câu cảm thán.	
Kiến thức văn hoá Biết được lễ hội truyền thống của dân tộc Jrai và các dân tộc vùng Tây Nguyên: Lễ hội mừng lúa mới, cúng bến nước, lễ tạ ơn bố mẹ, lễ bỏ mả,...	
5. Năm học thứ năm	
NGHE - Nghe và hiểu nội dung cuộc đối thoại ngắn. - Nghe và hiểu nội dung chính, theo nghĩa tường minh các văn bản về văn hóa của dân tộc Jrai. - Nghe hiểu nội dung chính khi người khác trình bày. NÓI 1. Nói - Điều chỉnh được lời nói (từ ngữ, tốc độ, âm lượng) cho phù hợp với người nghe. Trình bày ý tưởng rõ ràng, có cảm xúc; có thái độ tự tin khi nói trước nhiều người; sử dụng lời nói, cử chỉ, điệu bộ thích hợp. - Biết dựa trên gợi ý để kể về một hoạt động được chứng kiến hoặc tham gia.	KIẾN THỨC TIẾNG JRAI 1. Từ vựng theo chủ điểm: Gia đình, nhà trường, buôn làng, đất nước, thiên nhiên. 2. Phụ từ. 3. Câu cầu khiến. 4. Các thành phần phụ trong câu Tiếng Jrai: trạng ngữ chỉ thời gian, trạng ngữ chỉ nơi chốn. 5. Hội thoại: Lắng nghe, nói theo hình thức phân vai kể chuyện. 6. Đoạn văn. Đoạn văn kể về các hoạt động học tập ở lớp, trường (về buổi đầu tiên em đi học, giờ học mà em thích nhất, hoạt động giúp nhau cùng tiến bộ của tổ, buổi thể dục giữa giờ

2.2.Nói nghe tương tác Nhận biết được một số lý lẽ và dẫn chứng mà người nói sử dụng để thuyết phục người nghe. ĐỌC 1. Kỹ thuật đọc - Đọc đúng và diễn cảm các văn bản truyện, thơ, tɔlɔi duai, văn bản miêu tả: nhấn giọng đúng từ ngữ; thể hiện cảm xúc qua giọng đọc. Tốc độ đọc khoảng 40 - 50 tiếng trong 3 phút. - Đọc thầm với tốc độ nhanh hơn năm thứ 4. 2. Đọc hiểu 2.1. Đọc hiểu nội dung - Biết được nghĩa của các từ theo chủ điểm (Gia đình, buôn làng, nhà trường, thiên nhiên, đất nước) và dịch sang tiếng Việt. - Biết tên gọi các thuật ngữ: phụ từ, trạng ngữ chỉ thời gian, trạng ngữ chỉ nơi chốn, câu cầu khiến bằng Tiếng Jrai. - Biết tên gọi một số nhạc cụ truyền thống của dân tộc Jrai bằng Tiếng Jrai và dịch sang Tiếng Việt. - Biết tên gọi các hoạt động chơi nhạc cụ truyền thống bằng Tiếng Jrai và dịch sang Tiếng Việt. - Nhận biết được giá trị của một số nhạc cụ truyền thống đối với đời sống tinh thần người Jrai. - Đọc hiểu được một số văn bản giới thiệu về các nhạc cụ truyền thống của dân tộc Jrai. 2.2. Đọc hiểu hình thức	ở trường). 7. Thông tin bằng hình ảnh, số liệu (phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ). KIẾN THỨC VĂN HÓA Nhạc cụ truyền thống của dân tộc Jrai: Đàn trung, chiêng trống, đing dek, đing tɔliă,... NGŨ LIỆU 1. Văn bản văn học 1.1. Văn bản văn học dân gian - Văn học dân gian Jrai. + Truyện cổ: Truyện cổ tích, truyền thuyết, ngụ ngôn, truyện cười. + Lời nói vắn: ca dao, dân ca, thành ngữ, tục ngữ, câu đố. - Văn học dân gian các dân tộc Việt Nam. 1.2. Văn bản văn học viết 1.3. Độ dài của văn bản - Văn bản viết khoảng 100-130 chữ. - Văn bản lời nói vắn khoảng 40 - 60 chữ. 2. Văn bản nhật dụng - Văn bản giới thiệu về các nhạc cụ truyền thống và các hoạt động biểu diễn nhạc cụ này. - Độ dài của văn bản: khoảng 110 – 130 chữ. 3. Gọi ý chọn văn bản: Xem gọi ý chọn văn bản (mục 9).

- Xác định được vị trí các phụ từ trong văn bản.
- Xác định được vị trí trạng ngữ trong văn bản.
- Nhận biết được dạng câu cầu khiến trong văn bản thông qua các phụ từ và dấu câu.
- Nhận biết được thông tin qua hình ảnh, số liệu trong văn bản.

2.3. Liên hệ, so sánh, kết nối

- Vận dụng kiến thức Tiếng Việt đã được học để nhận biết được các: phụ từ, trạng ngữ chỉ thời gian, trạng ngữ chỉ nơi chốn và dạng câu cầu khiến trong văn bản.
- Liên hệ một số nhạc cụ truyền thống của dân tộc Jrai còn lưu giữ trong buôn làng ngày nay.
- Liên hệ các hoạt động của địa phương nhằm bảo tồn các nhạc cụ truyền thống buôn làng.

2.4. Đọc mở rộng

Thuộc lòng ít nhất 5 đoạn thơ, đoạn văn đã học; mỗi đoạn thơ, đoạn văn có độ dài khoảng 60 chữ.

VIẾT

1. Kỹ thuật viết

- Viết hoa chữ cái đầu câu, viết đúng tên người, tên địa lí phổ biến ở địa phương.
- Nghe - viết, nhớ - viết chính tả đoạn thơ, đoạn văn có độ dài khoảng 50 - 60 chữ, tốc độ khoảng 50 - 60 chữ trong 15 phút. Viết đúng một số từ dễ viết sai do đặc điểm phát âm địa phương.

- Trình bày bài viết sạch sẽ, đúng quy định. 2. Viết câu, đoạn văn ngắn 2.1. Quy trình viết - Biết viết theo các bước: xác định nội dung viết (viết về cái gì); quan sát và tìm tư liệu để viết; hình thành ý chính cho đoạn, bài viết; viết đoạn, bài; chỉnh sửa (bố cục, dùng từ, đặt câu, chính tả). - Viết đoạn văn, bài văn thể hiện chủ đề, ý tưởng chính; phù hợp với yêu cầu của đề bài. Câu, đoạn có mối liên kết với nhau. 2.2. Thực hành viết -Viết được đoạn văn ngắn (7-8 câu) về buổi đầu tiên em đi học. -Viết được đoạn văn ngắn (7-8 câu) về giờ học mà em thích nhất. -Viết được đoạn văn ngắn (7-8 câu) về hoạt động giúp nhau cùng tiến bộ của tổ. - Viết được đoạn văn ngắn (7-8 câu) về buổi thể dục giữa giờ ở trường.	

Kiến thức tiếng - Phát triển từ vựng theo chủ điểm: Gia đình, buôn làng, nhà trường, thiên nhiên, đất nước - Biết được phụ từ, câu cầu khiến. - Các thành phần phụ trong câu Tiếng Jrai: trạng ngữ chỉ thời gian, trạng ngữ chỉ nơi chốn. - Hội thoại: Lắng nghe, nói theo hình thức phân vai kể chuyện.	
Kiến thức văn hoá Biết được nhạc cụ truyền thống của dân tộc Jrai: Đàn trung, chiêng trống, đing dek, đing toliă.	
BẬC A	
TRÌNH ĐỘ A2 - CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ (420 TIẾT)	
YÊU CẦU CẦN ĐẠT	NỘI DUNG GIÁO DỤC
6. Năm học thứ sáu	
NGHE - Nghe và hiểu nội dung chi tiết theo nghĩa tường minh văn bản về một số trò chơi dân gian truyền thống của dân tộc Jrai và một số dân tộc khác. - Nghe hiểu nội dung chính khi người khác trình bày NÓI 1. Nói	KIẾN THỨC TIẾNG JRAI 1. Đại từ nhân xưng và Đại từ chỉ định Tiếng Jrai. 2. Các mẫu câu hỏi với đại từ nghi vấn đứng ở đầu câu. 3. Đoạn văn. Đoạn văn kể về các hoạt động phong trào, lao động ở lớp, trường (kể về buổi vệ sinh lớp học của tổ, hoạt động chăm sóc cây xanh của lớp).

- Phát biểu ý kiến rõ ràng, mạch lạc về một nội dung theo gợi ý. - Kể lại được một số hoạt động được chứng kiến hoặc tham gia. 2. Nói nghe tương tác Biết thảo luận về một vấn đề trong đời sống. ĐỌC 1. Kỹ thuật đọc - Đọc đúng và trôi chảy các văn lời nói vắn, thơ, văn bản miêu tả: nhấn giọng đúng từ ngữ; thể hiện cảm xúc qua giọng đọc. - Tốc độ đọc khoảng 50 - 60 tiếng trong 4 phút. 2. Đọc hiểu 2.1. Đọc hiểu nội dung - Hiểu nội dung văn bản. - Biết tên gọi các thuật ngữ: đại từ nhân xưng, đại từ chỉ định bằng Tiếng Jrai. - Biết tên gọi một số trò chơi dân gian của dân tộc Jrai và các dân tộc khác bằng Tiếng Jrai và dịch sang Tiếng Việt. - Biết gọi tên các hoạt động trong trò chơi dân gian bằng Tiếng Jrai và dịch sang Tiếng Việt. - Đọc hiểu được một số văn bản giới thiệu về một số trò chơi dân gian của dân tộc Jrai và các dân tộc khác. 2.2. Đọc hiểu hình thức - Xác định được đại từ nhân xưng và đại từ chỉ định trong văn bản. - Xác định được vị trí các đại từ nghi vấn trong câu.	KIẾN THỨC VĂN HÓA Trò chơi dân gian của dân tộc Jrai: thả diều, con quay, đi cà kheo, ... NGŨ LIỆU 1. Văn bản văn học. 1.1. Văn bản văn học dân gian. - Văn học dân gian Jrai. + Truyện cổ: cổ tích, truyền thuyết, ngụ ngôn, truyện cười. + Lời nói vắn: ca dao, dân ca, đồng dao, thành ngữ, tục ngữ, câu đố. + Sử thi. + Luật tục. - Văn học dân gian các dân tộc Việt Nam. 1.2. Văn bản văn học viết. 1.3. Độ dài của văn bản. - Văn bản viết khoảng 120-150 chữ. - Văn bản lời nói vắn khoảng 60 - 80 chữ. 2. Văn bản nhật dụng. - Văn bản giới thiệu về trò chơi dân gian của dân tộc Jrai. - Một số văn bản cập nhật về số liệu, văn hóa Jrai. - Độ dài của văn bản khoảng 160 chữ. 3. Gợi ý chọn văn bản: Xem gợi ý chọn văn bản (mục 9)

- Nhận biết được một số mẫu câu hỏi với đại từ nghi vấn đứng ở đầu câu thông qua dấu câu. - Nhận biết được một số trò chơi dân gian của dân tộc Jrai. - Nhận biết được thông tin qua hình ảnh, số liệu trong văn bản. 2.3. Liên hệ, so sánh, kết nối - Vận dụng kiến thức Tiếng Việt đã được học để xác định đại từ nhân xưng và đại từ chỉ định; mẫu câu hỏi với các đại từ nghi vấn đứng ở đầu câu trong văn bản. - Liên hệ một số trò chơi dân gian của dân tộc Jrai còn lưu giữ trong buôn làng ngày nay và một số trò chơi từng được tham gia. - Liên hệ các hoạt động phong trào của trường nhằm bảo tồn các trò chơi dân gian các dân tộc. - Cảm nghĩ của bản thân về các trò chơi dân gian mà mình yêu thích. 2.4. Đọc mở rộng Thuộc lòng ít nhất 4 đoạn lời nói văn trong nội dung văn bản đã học, độ dài khoảng 70 chữ. VIẾT 1. Kỹ thuật viết Viết được đoạn văn theo đúng quy định 2. Viết đoạn văn ngắn 2.1. Quy trình viết - Biết viết đoạn văn theo các bước: xác định nội dung viết (viết	

về cái gì); quan sát và tìm tư liệu để viết; hình thành ý chính cho đoạn; viết đoạn; chỉnh sửa (bố cục, dùng từ, đặt câu, chính tả). - Viết đoạn văn nội dung phù hợp với yêu cầu của đề bài. Câu, đoạn có mối liên kết với nhau. 2.2. Thực hành viết - Viết được đoạn văn (8-9 câu) tả về một buổi vệ sinh lớp học của tổ. - Viết được đoạn văn (8-9 câu) tả về hoạt động phong trào của lớp. -Viết được đoạn văn (8-9 câu) tả về hoạt động chăm sóc cây xanh của lớp.	
Kiến thức tiếng - Biết được đại từ nhân xưng và đại từ chỉ định Tiếng Jrai. - Nắm được các mẫu câu hỏi với đại từ nghi vấn đứng ở đầu câu. - Bước đầu nắm được đoạn văn kể về các hoạt động phong trào, lao động ở lớp, trường (kể về buổi vệ sinh lớp học của tổ, hoạt động chăm sóc cây xanh của lớp).	
Kiến thức văn hoá Biết được trò chơi dân gian của dân tộc Jrai: thả diều, con quay, đi cà kheo, ...	
7. Năm học thứ bảy	
NGHE	KIẾN THỨC TIẾNG JRAI

- Nghe và hiểu nội dung cuộc đối thoại ngắn. - Nghe hiểu nội dung chính khi người khác trình bày. NÓI 1. Nói - Phát biểu ý kiến rõ ràng, mạch lạc về một nội dung theo gợi ý. - Kể tên và giới thiệu được một số cảnh đẹp của địa phương. - Thuật lại được một số hoạt động được chứng kiến hoặc tham gia. 2. Nói nghe tương tác -Biết thảo luận trong nhóm về một vấn đề gây tranh cãi; xác định được điểm thống nhất và khác biệt giữa các thành viên trong nhóm để tìm cách giải quyết. ĐỌC 1. Kỹ thuật đọc Đọc đúng và diễn cảm các văn bản văn xuôi, văn bản miêu tả: nhấn giọng đúng từ ngữ; thể hiện cảm xúc qua giọng đọc. 2. Đọc hiểu 2.1. Đọc hiểu nội dung - Hiểu được nghĩa của từ và nội dung văn bản. - Biết tên gọi các thuật ngữ: số từ, số thứ tự, thứ trong tuần (thứ hai, thứ ba, ...), số đếm (một, hai, ba, ...), lượng từ, quan hệ từ, câu ghép bằng Tiếng Jrai. - Biết tên gọi các từ: cả, tất cả, tất cả, các, những, mỗi, từng, ...bằng Tiếng Jrai.	1. Số từ Tiếng Jrai. 2. Lượng từ. 3. Quan hệ từ Tiếng Jrai. 4. Câu ghép. 5. Các mẫu câu hỏi với đại từ nghi vấn đứng đầu hay ở giữa câu. 6. Đoạn văn, bài văn. Đoạn văn tường thuật (tường thuật lại một ngày hội mà em từng chứng kiến, một buổi văn nghệ ở trường em từng chứng kiến hoặc tham gia). KIẾN THỨC VĂN HÓA - Một số danh lam thắng cảnh ở Gia Lai. - Cảnh đẹp của địa phương, nơi học sinh đang sống. NGŨ LIỆU 1. Văn bản văn học. 1.1. Văn bản văn học dân gian. - Văn học dân gian Jrai. + Truyện cổ: cổ tích, truyền thuyết, ngụ ngôn, truyện cười. + Lời nói vần: ca dao, dân ca, thành ngữ, tục ngữ, đồng dao, câu đố. + Truyện cổ - Sử thi Jrai. + Luật tục. - Văn học dân gian các dân tộc Việt Nam.

- Biết tên gọi các từ chỉ tên địa danh và phong cảnh thiên nhiên tại địa phương. - Đọc hiểu được một số văn bản giới thiệu về danh lam thắng cảnh của địa phương. 2.2. Đọc hiểu hình thức - Nhận biết được số từ, lượng từ, câu ghép trong văn bản. - Biết được cấu tạo số đếm bằng Tiếng Jrai. - Xác định được các quan hệ từ trong văn bản (anăn, hõng, bĩa dah,...) - Xác định được vị trí quan hệ từ trong câu. - Xác định được một số câu có các cặp quan hệ từ trong văn bản (Tơdah, yua/ yua dah) - Nhận biết được một số mẫu câu hỏi với đại từ nghi vấn đứng ở giữa và cuối câu thông qua dấu câu. - Nhận biết được vẻ đẹp của một số danh lam thắng cảnh địa phương thông qua ngôn ngữ miêu tả và hình ảnh minh họa. - Nhận biết được thông tin qua hình ảnh, số liệu trong văn bản. 2.3. Liên hệ, so sánh, kết nối - Vận dụng kiến thức Tiếng Việt đã được học để nhận biết được các kiến thức về: số từ, lượng từ, từ chỉ quan hệ, các cặp quan hệ từ, câu hỏi với các đại từ nghi vấn đứng trước và giữa câu trong văn bản. - Liên hệ một số cảnh đẹp của địa phương nơi mình sinh sống. - Cảm nghĩ của bản thân về cảnh đẹp mà mình yêu thích.	1.2. Văn bản văn học viết. 1.3. Độ dài của văn bản. - Văn bản viết khoảng 130-160 chữ. - Văn bản lời nói văn khoảng 70 - 90 chữ. 2. Văn bản nhật dụng. - Văn bản giới thiệu về một số danh lam thắng cảnh của địa phương và vùng Tây nguyên. - Độ dài của văn bản: khoảng 190 chữ. 3. Gợi ý chọn văn bản: Xem gợi ý chọn văn bản (mục 9)

2.4. Đọc mở rộng Thuộc lòng ít nhất 5 đoạn lời nói văn trong nội dung văn bản đã học, độ dài khoảng 80 chữ. VIẾT 1. Quy trình viết - Biết viết đoạn văn theo các bước: xác định nội dung viết (viết về cái gì); quan sát và tìm tư liệu để viết; hình thành ý chính cho đoạn; viết đoạn; chỉnh sửa (bố cục, dùng từ, đặt câu, chính tả). - Viết đoạn văn ý tưởng chính; phù hợp với yêu cầu của đề bài. Câu, đoạn có mối liên kết với nhau. 2. Thực hành viết - Viết được đoạn (9-10 câu) kể lại một ngày hội mà em từng chứng kiến. -Viết được đoạn (9-10 câu) kể lại một buổi văn nghệ ở trường mà em từng chứng kiến hoặc tham gia.	
Kiến thức tiếng - Biết được số từ, lượng từ Tiếng Jrai. - Nắm được quan hệ từ Tiếng Jrai. -Học sinh biết được câu ghép, các mẫu câu hỏi, các câu nghi vấn ví dụ như hoget, hloi, hyum.... - Nắm được đoạn văn, bài văn: đoạn văn tường thuật (tường thuật lại một ngày hội mà em từng chứng kiến, một buổi văn nghệ ở trường em từng chứng kiến hoặc tham gia).	

Kiến thức văn hoá - Biết được một số danh lam thắng cảnh ở Gia Lai. - Biết thưởng thức cảnh đẹp của địa phương, nơi học sinh đang sống.	
8. Năm học thứ tám	
NGHE - Nghe và hiểu nội dung cuộc đối thoại có dung lượng dài - Nghe và hiểu nội dung chính, nội dung chi tiết theo nghĩa tường minh văn bản về một số anh hùng dân tộc Jrai và danh nhân văn hóa dân tộc. NÓI 1. Nói - Phát biểu ý kiến rõ ràng, mạch lạc về một nội dung theo gợi ý. - Kể được tên một số anh hùng dân tộc Jrai và danh nhân văn hóa dân tộc. - Bày tỏ ý kiến, suy nghĩ của bản thân về một vấn đề nào đó. 2. Nói nghe tương tác - Biết giới thiệu thànhđoạn văn ngắn về lịch sử văn hóa. - Biết thảo luận một vấn đề trong cuộc sống. ĐỌC 1. Kỹ thuật đọc Đọc đúng và diễn cảm và có cảm xúc văn bản miêu tả: nhấn giọng đúng từ ngữ; thể hiện cảm xúc qua giọng đọc.	KIẾN THỨC TIẾNG JRAI 1. Lượng từ. 2. Đoạn văn, bài văn. 3. Đoạn văn, bài văn tả người (tả về một người bạn thân, một người thân trong gia đình). 4. Đoạn văn, bài văn miêu tả (tả về một đồ vật, tường thuật lại một ngày hội). KIẾN THỨC VĂN HÓA - Anh hùng dân tộc Jrai và các dân tộc khác. - Nghệ nhân văn hóa dân tộc Jrai. NGŨ LIỆU 1. Văn bản văn học. 1.1. Văn bản văn học dân gian. - Văn học dân gian Jrai. + Truyện cổ: cổ tích, truyền thuyết, ngụ ngôn, truyện cười. + Lời nói vắn: ca dao, dân ca, thành ngữ, tục ngữ, tục ngữ, câu đố.

2. Đọc hiểu 2.1. Đọc hiểu nội dung - Hiểu được nghĩa của từ và nội dung văn bản. - Biết tên gọi các thuật ngữ: từ láy, từ láy tượng thanh, từ láy tượng hình bằng Tiếng Jrai. - Biết một số anh hùng dân tộc Jrai và các dân tộc khác. - Biết một số danh nhân văn hóa dân tộc Jrai. - Đọc hiểu được một số văn bản giới thiệu về một số anh hùng dân tộc và danh nhân văn hóa dân tộc. 2.2. Đọc hiểu hình thức - Xác định được từ láy, từ láy tượng thanh, từ láy tượng hình trong văn bản. - Xác định được vị trí của từ láy trong câu. - Biết tên các anh hùng dân tộc, danh nhân văn hóa dân tộc Jrai và các dân tộc khác. - Nhận biết được thông tin qua hình ảnh, số liệu trong văn bản. 2.3. Liên hệ, so sánh, kết nối - Vận dụng kiến thức Tiếng Việt đã được học để xác định từ láy, từ láy tượng thanh, từ láy tượng hình trong văn bản. - Biết các anh hùng dân tộc, danh nhân văn hóa tại địa phương. - Cảm nghĩ của bản thân về một anh hùng dân tộc hay danh nhân văn hóa dân tộc. 2.4. Đọc mở rộng Thuộc lòng ít nhất 6 đoạn lời nói văn trong nội dung văn bản đã	+ Truyện cổ - Sử thi Jrai. + Luật tục. - Văn học dân gian các dân tộc Việt Nam. 1.2. Văn bản văn học viết. 1.3. Độ dài của văn bản. - Văn bản viết khoảng 160-190 chữ. - Văn bản lời nói văn khoảng 90 – 100 chữ. 2. Văn bản nhật dụng. - Văn bản giới thiệu về Anh hùng dân tộc Jrai và các dân tộc khác; danh nhân văn hóa dân tộc Jrai. - Độ dài của văn bản: khoảng 200 chữ. 3. Gợi ý chọn văn bản: Xem gợi ý chọn văn bản (mục 9)

học, độ dài khoảng 90 chữ. VIẾT 1. Quy trình viết Biết viết bài văn theo các bước: chuẩn bị trước khi viết (xác định đề tài, mục đích, thu thập tư liệu); tìm ý và lập dàn ý; xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm. 2. Thực hành viết - Viết được bài văn tả người (Tả về người bạn thân của em, người thân trong gia đình em). - Viết được bài văn tả vật (Tả về một đồ vật gần gũi, một ngày hội mà em biết).	
Kiến thức tiếng - Nhận biết rõ các từ tác dụng của việc sử dụng các cặp từ trái nghĩa - Học sinh biết đoạn văn, bài văn. - Nắm được đoạn văn, bài văn tả người (tả về một người bạn thân, một người thân trong gia đình). - Biết và nắm được đoạn văn, bài văn miêu tả (tả về một đồ vật, tả ngày hội).	
Kiến thức văn hoá - Biết được anh hùng dân tộc Jrai và các dân tộc khác. - Nắm được danh nhân văn hóa dân tộc Jrai và một số dân tộc anh em.	

9. Năm học thứ chín

NGHE

- Nghe và hiểu ý kiến trao đổi, tranh luận về vấn đề nào đó.
- Yêu cầu Nghe hiểu nội dung chính theo nghĩa hàm ẩn văn bản

NÓI

1. Nói

- Phát biểu ý kiến rõ ràng, mạch lạc về một nội dung theo gợi ý.
- Kể được tên một số lễ cúng của người Jrai.
- Bày tỏ ý kiến, suy nghĩ của bản thân về một vấn đề nào đó.

2. Nói nghe tương tác

- Biết giới thiệu thành đoạn văn ngắn về nhân vật tiêu biểu của địa phương.
- Biết thảo luận một vấn đề trong sống phù hợp với lứa tuổi.

ĐỌC

1. Kỹ thuật đọc

Đọc đúng và diễn cảm các văn bản nhật dụng từ ngữ; thể hiện cảm xúc qua giọng đọc.

2. Đọc hiểu

2.1. Đọc hiểu nội dung

- Biết được nghĩa của từ và nội dung văn bản.
- Biết tên gọi các thuật ngữ: từ đồng âm, từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa, bằng Tiếng Jrai.
- Phân biệt được nghĩa các từ đồng âm.
- Biết tên gọi các lễ cúng của dân tộc Jrai bằng Tiếng Jrai và

KIẾN THỨC TIẾNG JRAI

1. Từ phẩm chỉ
2. Đoạn văn, bài văn.
3. Đoạn văn, bài văn tả người (tả về một người bạn thân, một người thân trong gia đình).
4. Đoạn văn, bài văn miêu tả (tả về một đồ vật, tường thuật lại một ngày hội).

KIẾN THỨC VĂN HÓA

- Anh hùng dân tộc Jrai và các dân tộc khác.
- Nghệ nhân văn hóa dân tộc Jrai.

NGŨ LIỆU

1. Văn bản văn học.

1.1. Văn bản văn học dân gian.

- Văn học dân gian Jrai.
 - + Truyện cổ: cổ tích, truyền thuyết, ngụ ngôn, truyện cười.
 - + Lời nói vắn: ca dao, dân ca, thành ngữ, tục ngữ, tục ngữ, câu đố.
 - + Truyện cổ - Sử thi Jrai.
 - + Luật tục.
- Văn học dân gian các dân tộc Việt Nam.

1.2. Văn bản văn học viết.

1.3. Độ dài của văn bản:

dịch sang Tiếng Việt. - Biết một số lễ cúng, nghi thức trong đời sống hàng ngày của người Jrai. - Đọc hiểu được một số văn bản giới thiệu về phong tục tập quán của người Jrai. 2.2. Đọc hiểu hình thức - Nhận biết được từ đồng âm, từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa, từ trong văn bản. - Xác định được từng trường hợp sử dụng cho các từ đồng âm, đồng nghĩa. - Nhận biết được thời gian, địa điểm và trình tự các sự việc trong câu chuyện. - Nhận biết được thông tin qua hình ảnh, số liệu trong văn bản. 2.3. Liên hệ, so sánh, kết nối - Vận dụng kiến thức Tiếng Việt đã được học để nhận biết được các: từ đồng âm, từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa trong văn bản. - Liên hệ với thực tế địa phương còn lưu giữ những phong tục tập quán nào của dân tộc Jrai, những phong tục tập quán còn tồn tại nhưng đã bị biến dạng. - Cảm nghĩ của bản thân về những nét hay của phong tục tập quán dân tộc Jrai có ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển cộng đồng. 2.4. Đọc mở rộng Thuộc lòng ít nhất 8 đoạn lời nói vắn trong nội dung văn bản đã	- Văn bản viết khoảng 150-180 chữ. - Văn bản lời nói vắn khoảng 90 – 100 chữ. 2. Văn bản nhật dụng. - Văn bản giới thiệu về Anh hùng dân tộc Jrai và các dân tộc khác; nghệ nhân văn hóa dân tộc Jrai. - Độ dài của văn bản: khoảng 200 chữ. 3. Gợi ý chọn văn bản: Xem gợi ý chọn văn bản (mục 9)

học, độ dài khoảng 100 chữ. VIẾT 1. Quy trình viết Biết viết bài văn đảm bảo các bước: chuẩn bị trước khi viết (xác định đề tài, mục đích, thu thập tư liệu); tìm ý và lập dàn ý; viết bài; xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm. 2. Thực hành viết - Viết được bài văn biểu cảm cảnh (Tả lại cảnh giờ ra chơi của trường, một cảnh đẹp ở buôn làng em (quê hương). - Viết được bức thư (Viết thư thăm hỏi cho người thân, bạn bè).	
Kiến thức tiếng - Học sinh nắm được từ phẩm chỉ. - Tiếp tục viết đoạn văn, bài văn tả người (tả về một người bạn thân, một người thân trong gia đình). - Tập viết đoạn văn, bài văn miêu tả (tả về một đồ vật, tả ngày hội).	
Kiến thức văn hoá - Biết được anh hùng dân tộc Jrai và các dân tộc khác. - Biết được một số nghệ nhân văn hóa người dân tộc Jrai.	
BẬC B	
TRÌNH ĐỘ B - CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG (315 TIẾT)	
YÊU CẦU CẦN ĐẠT	NỘI DUNG GIÁO DỤC

10. Năm học thứ mười

NGHE

- Nghe hiểu nghĩa của từ; nội dung, chủ đề của văn bản.
- Biết nghe để phân biệt ngữ điệu của các thể loại văn bản văn học dân gian dân tộc Jrai.
- Có khả năng nghe và đánh giá được nội dung cũng như hình thức biểu đạt của bài thuyết trình.

NÓI

1. Nói

Thuyết minh trôi chảy, thuyết phục về một vấn đề theo chủ đề.

2. Nói nghe tương tác

Biết tham gia và có chủ kiến, cá tính, có thái độ tranh luận phù hợp trong tranh luận.

ĐỌC

1. Kỹ thuật đọc

- Biết đọc diễn cảm, đọc phân vai.
- Biết đọc thầm với tốc độ nhanh hơn trình độ A2.
- Biết kể chuyện và đóng vai, nhân vật trong truyện.

2. Đọc hiểu

2.1. Đọc hiểu nội dung

- Nhận biết được những thông tin cơ bản của văn bản.
- Nhận biết được chủ đề, thông điệp mà tác giả muốn gửi gắm đến người đọc.
- Nhận biết được các từ loại, mẫu câu có trong văn bản bằng

KIẾN THỨC TIẾNG JRAI

1. Hệ thống và mở rộng vốn từ theo các chủ đề:

a) Chủ đề 1: GIA ĐÌNH VÀ DÒNG TỘC

- Quan hệ dòng tộc
- Nhà truyền thống Jrai
- Vị thế người phụ nữ Jrai
- Tình cảm và nghĩa vụ của những người trong dòng tộc Jrai.

b) Chủ đề 2: THIÊN NHIÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

- Các mùa ở Tây nguyên
- Đất rừng, rừng Tây Nguyên
- Sông suối và hồ

c) Chủ đề 3: PHONG TỤC VÀ TẬP QUÁN

- Phong tục tập quán của người Jrai
- Bảo tồn các di sản văn hóa
- Một số phong tục và tập quán các dân tộc khác

2. Nhận diện kiến thức Tiếng Jrai

2.1. củng cố kiến thức đã học ở cấp độ A2.

- Ngữ âm Tiếng Jrai: Tổ hợp phụ âm, dấu phụ, một số vần khó ít dùng.
- Từ loại: danh từ, động từ, tính từ, đại từ, quan hệ từ,...
- Các kiểu từ theo cấu tạo: từ đơn, từ ghép, từ láy.
- Các lớp từ theo quan hệ ngữ nghĩa: từ đồng âm, từ đồng

kiến thức đã được học ở trình độ A2 và một số từ loại, mẫu câu được học mở rộng thêm ở trình độ B. 2.2. Đọc hiểu hình thức - Nhận biết được bố cục của một văn bản thông tin thông thường: phần đầu, phần giữa (chính) và phần cuối. - Nhận biết được thể loại văn bản đơn từ đặc trưng của dân tộc Jrai thường được sử dụng trong phạm vi cộng đồng dân tộc. 2.3. Liên hệ, so sánh, kết nối - Vận dụng kiến thức Tiếng Việt để nhận diện về từ loại, ngữ pháp trong kiến thức Tiếng Jrai. - Liên hệ vận dụng được những kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề có liên quan trong thực tiễn cuộc sống. 2.4. Đọc mở rộng - Thuộc lòng ít nhất 10 đoạn lời nói vắn trong nội dung văn bản đã học, độ dài khoảng 101 chữ. - Đọc được các văn bản văn học và văn bản nhật dụng bằng Tiếng Jrai có dung lượng dài VIẾT 1. Kỹ thuật viết - Viết đúng chính tả, ngữ pháp, Tiếng Jrai. - Viết bài văn hoàn chỉnh theo chủ đề, bài viết thể hiện chủ kiến và có sức thuyết phục. 2. Viết đoạn văn, bài văn - Viết được một biên bản, bản ghi chép sự kiện hoàn chỉnh	nghĩa, từ trái nghĩa. - Câu: Câu đơn, các thành phần chính (chủ ngữ, vị ngữ) và thành phần phụ (trạng ngữ); câu ghép; câu cảm thán; câu cầu khiến; câu nghi vấn, câu phủ định. 2.2. Mở rộng kiến thức Jrai - Danh từ loại thể trong tiếng Jrai. (bôh/boh, bẽ, tolỗ, arat, cô, droi, blah, pok,...) . - Giới từ “kơ”, “pơ” và cấu trúc câu với từ “kơ”, “pơ”. - Cấu trúc câu với các từ “khă kơ; samở.....,....biă mã, nanao, lai”. - Thể loại văn bản đơn từ đặc trưng của dân tộc Jrai (biên bản, bản ghi chép sự kiện) thường được sử dụng trong phạm vi cộng đồng người Jrai. - Các thể loại văn học dân gian dân tộc Jrai; biện pháp tu từ (so sánh, ẩn dụ) trong văn học dân gian Jrai.

thường về một cuộc họp của buôn làng, lễ trao vòng, ma chay, trong gia đình, dòng tộc. - Có kỹ năng thu thập thông tin cho bài viết từ nhiều nguồn (tài liệu in, tài liệu trên mạng, phỏng vấn, thu thập dữ liệu từ thực tế).	
Kiến thức tiếng - Nhận diện kiến thức Tiếng Jrai thông qua văn bản về: - Từ loại Tiếng Jrai: danh từ, động từ, tính từ, số từ, lượng từ, đại từ, quan hệ từ,... - Các kiểu từ theo cấu tạo: từ đơn, từ ghép, từ láy. - Các lớp từ theo quan hệ ngữ nghĩa: từ đồng âm, từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa, - Câu: Câu đơn, các thành phần chính (chủ ngữ, vị ngữ) và thành phần phụ (trạng ngữ); câu ghép; câu cảm thán; câu cầu khiến; câu nghi vấn, câu phủ định.	
Kiến thức văn hoá Nắm được bản sắc văn hóa của dân tộc Jrai và một số loại nhạc cụ khác (Như: đàn goong, đàn ghi ta, đàn k'lông pút, đàn t'rung, công chiêng)	
11. Năm học thứ mười một	
NGHE - Nắm bắt được nội dung và quan điểm của câu chuyện.	KIẾN THỨC TIẾNG JRAI 3. Văn bản theo nội dung từng chủ đề.

- Biết thuật lại một sự việc đã biết hoặc đã tham gia. NÓI 1. Nói - Biết trình bày so sánh, đánh giá hai câu chuyện đã nghe, đã học. 2. Nói nghe tương tác - Tranh luận được một vấn đề có những ý kiến trái ngược nhau. - Thể hiện được thái độ thảo luận, tranh luận. ĐỌC 1. Kỹ thuật đọc - Đọc đúng và lưu loát văn bản nghệ thuật, hành chính khoa học có độ dài khoảng 110 - 120 chữ; tốc độ đọc 30-40 chữ/phút. - Biết đọc thầm bằng mắt; tốc độ đọc 30-40 chữ/phút. - Biết cách đọc lướt một văn bản dài. 2. Đọc hiểu 2.1. Đọc hiểu nội dung - Nhận biết được các chi tiết trong văn bản; chỉ ra được mối liên hệ giữa các chi tiết, dữ liệu với thông tin cơ bản của văn bản. - Hiểu được nội dung, mục đích của biên bản, bản ghi chép sự kiện thường được sử dụng trong cộng đồng người dân tộc người Jrai. - Tóm tắt được văn bản một cách ngắn gọn. 2.2. Đọc hiểu hình thức	a) Chủ đề 1: GIÁO DỤC - Chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật Nhà nước về việc bảo tồn tiếng nói và chữ viết của dân tộc thiểu số. - Tuyên truyền, vận động học sinh đi học : + Vận động trẻ em đến trường đúng độ tuổi. + Vận động học sinh bỏ học trở lại trường học. - Nêu tấm gương học tập của người dân tộc Jrai và các dân tộc khác + Tấm gương tiêu biểu về các nhà Giáo người dân tộc Jrai. + Tấm gương học sinh học giỏi, tấm gương học sinh vượt khó. + Tấm gương Gia đình văn hóa tiêu biểu dân tộc Jrai. + Tấm gương gia đình, dòng họ, cộng đồng học tập. - Chăm sóc sức khỏe bản thân. - Chăm sóc sức khỏe gia đình. - Chăm sóc sức khỏe cộng đồng: + Phòng tránh dịch bệnh. + Phòng tránh tệ nạn xã hội. c) Chủ đề 2: PHÁP LUẬT VÀ ĐỜI SỐNG - Chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật Nhà nước về việc phát triển, nâng cao đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội cho đồng bào dân tộc thiểu số nói chung và

- Nhận biết được biện pháp tu từ so sánh, ẩn dụ trong thể loại văn bản văn học dân gian dân tộc Jrai(lời nói vắn, sử thi). - Nhận biết được thể loại văn bản thuộc văn học dân gian dân tộc Jrai như: Truyện cổ, lời nói vắn, sử thi, luật tục. 2.3. Liên hệ, so sánh, kết nối - Liên hệ từ những chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với dân tộc thiểu số nói chung và dân tộc Jrai nói riêng đến sự tiến bộ, đổi mới của buôn làng. - Liên hệ thực tế đến việc lưu giữ và khôi phục những phong tục tập quán tốt đẹp có ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển cuộc sống cộng đồng. 2.4. Đọc mở rộng Đọc thuộc một số văn bản khoảng 50 chữ và một bài thơ đã học 4 khổ. VIẾT 1. Kỹ thuật viết - Viết đúng chính tả, ngữ pháp Tiếng Jrai - Viết đúng chính tả đoạn văn đoạn thơ có độ dài khoảng 50-60 chữ đã học theo hình thức nghe-viết. 2. Viết đoạn văn, bài văn - Biết tìm và lập dàn ý để viết một bài giới thiệu về bản sắc văn hoá dân tộc Jrai. - Biết viết các văn bản thông thường (văn bản văn nghị luận, văn học văn bản,...)	dân tộc Jrai nói riêng. Cuộc sống đổi mới trong buôn làng. - Giữ bình yên buôn làng: + Phát huy tinh thần đoàn kết. + Không nghe lời kẻ xấu. - Thực hiện pháp luật: + Thực hiện nghĩa vụ công dân. + An toàn giao thông. d) Chủ đề 3: BẢN SẮC VĂN HÓA DÂN TỘC - Bản sắc văn hóa dân tộc Jrai: + Văn học + Âm nhạc + Truyền thống đan lát, dệt thổ cẩm,... - Giới thiệu những nét khái quát về dân tộc Jrai. Việc bảo tồn, phát triển bản sắc văn hóa dân tộc Jrai. - Giới thiệu không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên. - Giới thiệu các thể loại văn học dân gian Jrai: Truyện cổ (cổ tích, truyền thuyết, ngụ ngôn, truyện cười); lời nói vắn (ca dao, dân ca, thành ngữ, tục ngữ, câu đố); Sử thi; Luật tục. - Giới thiệu bản sắc văn hóa dân tộc Jrai: + Kiến trúc nhà sàn dài, nhà rông. + Nghi lễ truyền thống: Lễ bỏ mả; lễ tạ ơn bố mẹ; lễ cầu mưa, lễ cúng bến nước, lễ thổi tai,...

Kiến thức tiếng - Biết cách sử dụng từ vay mượn một cách hợp lý, nhận biết từ vay mượn như mắ (mắm) áo (ao).... - Hiểu như thế nào là từ thuần của Tiếng Jrai và từ vay mượn, nhận biết được từ thuần Jrai và từ vay mượn trong văn bản. - Viết đoạn văn, bài văn miêu tả (tả về buôn làng, sức khỏe, ngày hội truyền thống....).	+ Phong tục tập quán: Phong tục hỏi vợ, hỏi chồng, cưới xin; phong tục ma chay. - Nghệ nhân dân tộc Jrai: Kể “khan”, chế tác nhạc cụ; nghệ nhân tiêu biểu của người Jrai.
Kiến thức văn hoá - Nắm được cách chế tác nhạc cụ Jrai như tiếng đàn goong, sáo, đàn trung... và cách sử dụng. - Sử dụng được một số nhạc cụ đơn giản. - Nắm bản sắc văn hóa dân tộc Jrai như nhà sàn dài, nhà rông các nghi lễ truyền thống, phong tục tập quán của dân tộc Jrai.	
12. Năm học thứ mười hai	
NGHE - Nắm bắt được nội dung và quan điểm của câu chuyện; nhận xét, đánh giá được nội dung của câu chuyện. - Biết thuật lại một sự việc đã biết hoặc đã tham gia. NÓI 1. Nói Biết trình bày so sánh, đánh giá hai câu chuyện đã nghe, đã học. 2. Nói nghe tương tác	KIẾN THỨC TIẾNG JRAI a) Chủ đề 1: LAO ĐỘNG SẢN XUẤT - Trồng cây nông nghiệp. - Trồng cây công nghiệp. - Chăn nuôi. - Nghề truyền thống: Dệt thổ cẩm, đan lát, điêu khắc, gốm, rèn. - Nghệ nhân nghề truyền thống. b) Chủ đề 2: TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

- Biết tranh luận được một vấn đề có những ý kiến trái ngược nhau. - Thể hiện được thái độ thảo luận, tranh luận về chủ đề lao động sản xuất. ĐỌC 1. Kỹ thuật đọc - Đọc đúng và lưu loát văn bản nghệ thuật, hành chính khoa học có độ dài khoảng 120-150 chữ; tốc độ đọc 40-50 chữ/phút. - Biết đọc thầm bằng mắt; tốc độ đọc 40-50 chữ/phút. - Biết cách đọc lướt một văn bản dài. 2. Đọc hiểu 2.1. Đọc hiểu nội dung - Biết nhận và biết phân tích được một số yếu tố của câu chuyện, nhân vật và mối quan hệ của chúng trong tác phẩm như tài nguyên thiên nhiên, truyền thống lịch sử. - Phân tích và đánh giá được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc. - Phân tích và đánh giá được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng mà người viết thể hiện qua văn bản. 2.2. Đọc hiểu hình thức Nhận biết nội dung chính của bài đọc, văn bản. Phân tích và đánh giá được sự phù hợp của người kể chuyện, điểm nhìn trong việc thể hiện chủ đề của văn bản. 2.3. Liên hệ, so sánh, kết nối	- Rừng Tây Nguyên - Thú rừng Tây Nguyên - Bảo vệ tài nguyên: đất, nước, rừng, khoáng sản, ... c) Chủ đề 3: TRUYỀN THỐNG LỊCH SỬ - Bác Hồ với người dân Tây Nguyên. - Di tích lịch sử địa phương. - Truyền thống anh hùng của dân tộc Jrai. - Bảo vệ chủ quyền. KIẾN THỨC VĂN HÓA - Bản sắc văn hóa dân tộc Jrai: Không gian văn hóa công chiêng Tây nguyên; văn học dân gian Jrai; phong tục tập quán. - Truyền thống lịch sử và những phẩm chất tốt đẹp của dân tộc Jrai. - Tám gương tiêu biểu người Jrai trong các lĩnh vực văn hóa, đời sống. NGŨ LIỆU - Văn bản nhật dụng theo nội dung chủ đề. - Văn học dân gian dân tộc Jrai theo chủ đề: Truyện cổ tích, truyền thuyết, ngụ ngôn, truyện cười; lời nói vần (ca dao, dân ca, thành ngữ, tục ngữ, câu đố); Sử thi; Luật tục. - Văn học dân gian tiêu biểu của các dân tộc anh em Việt Nam.

- Liên hệ những phẩm chất tốt đẹp của người dân tộc Jrai được thể hiện trong văn học và thực tế cuộc sống như: Lao động sản xuất, tài nguyên môi trường, truyền thống lịch sử... - Nêu được suy nghĩ của bản thân về các nét văn hóa đặc trưng của dân tộc mình. Từ đó, có những ý tưởng hành động cụ thể để góp phần bảo tồn và phát triển những nét văn hóa tốt đẹp của dân tộc. 2.4. Đọc mở rộng Đọc thuộc một số văn bản khoảng 60 chữ và một bài thơ đã học 5 khổ. VIẾT 1. Kỹ thuật viết - Viết được văn bản đúng theo mẫu, bảo đảm các mẫu đã được hình thành và rèn luyện viết ở các lớp trước. - Viết đúng chính tả đoạn văn đoạn thơ có độ dài khoảng 60-70 chữ đã học theo hình thức nghe-viết. 2. Viết đoạn văn, bài văn - Viết đoạn văn giới thiệu về áp dụng khoa học kỹ thuật vào lao động sản xuất và nghề truyền thống. - Biết viết các văn bản thông thường về tài nguyên môi trường và truyền thống lịch sử	
Kiến thức tiếng - Mở rộng vốn từ, nghĩa của từ và cách dùng trong Tiếng Jrai.	

- Từ loại, cấu trúc câu, các kiểu câu và cách dùng; câu có cấu trúc khác với cấu trúc câu trong Tiếng Việt. - Nắm được thể loại văn bản đơn từ đặc trưng của dân tộc Jrai (biên bản, bản ghi chép sự kiện) thường được sử dụng trong phạm vi cộng đồng người Jrai, các thể loại văn học dân gian dân tộc Jrai; biện pháp tu từ (so sánh, ẩn dụ) trong văn học dân gian Jrai.	
Kiến thức văn hoá - Nắm được văn hóa công chiêng, trống của dân tộc Jrai và một số loại nhạc cụ khác. - Nắm được văn hóa phong tục tập quán của dân tộc Jrai như văn hóa vật chất, chăn nuôi, nhà cửa, đồ ăn, thức uống, trang phục.... - Nắm và sử dụng một số đồ đan lát, dệt thổ cẩm của dân tộc Jrai.	

7. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

7.1. Định hướng chung

Phương pháp giáo dục của môn học Tiếng Jrai dựa trên các nguyên tắc dạy học tiếng mẹ đẻ, đặc trưng ngôn ngữ Tiếng Jrai, tâm lí của học sinh, trong đó tập trung vào các phương pháp cơ bản: Phương pháp giao tiếp; Phương pháp phân tích ngôn ngữ; và Phương pháp thực hành theo mẫu.

7.2. Định hướng về phương pháp hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung

a) Phương pháp hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu

Thông qua phương pháp và hình thức tổ chức dạy nghe, nói, đọc, viết các kiểu, loại văn bản, môn Tiếng Jrai trực tiếp hình thành và phát triển cho học sinh các phẩm chất chủ yếu sau đây:

- Biết yêu thiên nhiên, yêu đất nước; yêu quê hương, bản làng; giới thiệu và giữ gìn các giá trị văn hoá dân tộc, các di tích lịch sử;
- Sống thật thà, ngay thẳng, thành thật với bản thân và người khác;
- Chăm chỉ học tập, siêng năng trong công việc gia đình, nhà trường; yêu lao động; tích cực rèn luyện để chuẩn bị nghề nghiệp cho tương lai;
- Biết quan tâm đến những người thân, tôn trọng bạn bè, thầy cô; biết cảm thông, chia sẻ đến những người xung quanh.
- Có ý thức sẵn sàng thực hiện trách nhiệm công dân; biết giữ gìn tư cách, bản sắc người dân tộc thiểu số, biết tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hoá nhân loại để hội nhập quốc tế, trở thành công dân toàn cầu.

b) Phương pháp hình thành, phát triển các năng lực chung

- Năng lực tự chủ và tự học:

Môn Tiếng Jrai hình thành, phát triển các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết.

Thông qua nghe, nói, đọc, viết các văn bản, môn Tiếng Jrai giúp học sinh có khả năng tự nhận thức, tự học và tự điều chỉnh để hoàn thiện bản thân.

- Năng lực giao tiếp và hợp tác:

Môn Tiếng Jrai phát triển năng lực giao tiếp cho học sinh. Qua môn Tiếng Jrai học sinh biết xác định mục đích giao tiếp và đối tượng giao tiếp để thảo luận, làm việc nhóm.

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:

Năng lực giải quyết vấn đề trong môn Tiếng Jrai thể hiện ở khả năng đánh giá nội dung của văn bản. Qua môn học, nhất là đọc và viết, học sinh có khả năng đề xuất ý tưởng phù hợp với tình huống, bối cảnh.

7.3. Định hướng về phương pháp hình thành, phát triển các năng lực đặc thù

a). Phương pháp dạy nghe

Học sinh cần được rèn luyện kỹ năng nghe hiểu và thái độ lắng nghe phù hợp. Khi nghe, học sinh cần nắm bắt được nội dung do người khác nói hay độ chính xác của nội dung nghe được; hiểu và đánh giá được quan điểm, ý định của người nói; biết trao đổi để kiểm tra những thông tin chưa rõ; có thái độ nghe tích cực và tôn trọng người nói, đặc biệt là biết lắng nghe những ý kiến khác biệt.

b) Phương pháp dạy nói

Trong dạy nói, giáo viên hướng dẫn cho học sinh quan sát, phân tích mẫu đồng thời hướng dẫn cách làm và tổ chức cho học sinh thực hành; hướng dẫn cách thức, quy trình chuẩn bị một bài thuyết trình và trình bày trước nhóm, tổ, lớp; cách thức và quy trình chuẩn bị một cuộc thảo luận, tranh luận và cách tham gia thảo luận, tranh luận.

c) Phương pháp dạy đọc

- Dạy đọc hiểu văn bản nói chung: Yêu cầu học sinh đọc trực tiếp toàn bộ văn bản và tóm tắt được nội dung chính của văn bản; biết vận dụng, ứng xử phù hợp trong cuộc sống hằng ngày.

- Dạy đọc hiểu văn bản văn học: Tùy vào đối tượng học sinh ở từng trình độ và thể loại của văn bản mà vận dụng các phương pháp, kỹ thuật và hình thức dạy học đọc hiểu cho phù hợp như: đọc diễn cảm, đọc phân vai, kể chuyện, đóng vai để giải quyết một tình huống, diễn kịch, sử dụng câu hỏi,...

d) Phương pháp dạy viết

Mục đích của dạy viết là rèn luyện tư duy và cách viết, qua đó giáo dục phẩm chất và phát triển nhân cách học sinh.

Ở trình độ A1 có hai yêu cầu: dạy kỹ thuật viết và dạy viết câu, viết đoạn. Dạy kỹ thuật viết (tập viết, viết đúng chính tả) chủ yếu sử dụng phương pháp thực hành theo mẫu. Dạy viết câu, đoạn văn, viết đoạn, viết bài có thể sử dụng các phương pháp như rèn luyện theo mẫu.

Ở trình độ A2, B, dạy kỹ thuật viết bài tiếp tục sử dụng phương pháp phân tích mẫu câu, đoạn văn. Giáo viên sử dụng những phương pháp như phân tích mẫu, đặt câu hỏi, nêu vấn đề, gợi mở,... để hướng dẫn học sinh hình thành dàn ý, lựa

chọn cách triển khai, diễn đạt; tổ chức cho học sinh thực hành viết văn bản, có thể viết từng phần: mở bài, kết bài, một hoặc một số đoạn trong thân bài.

Tổ chức dạy viết câu, viết đoạn và viết bài thường gồm các hoạt động chủ yếu như: nêu nhiệm vụ mà học sinh cần thực hiện; yêu cầu học sinh làm việc cá nhân, cặp đôi hoặc theo nhóm; tổ chức trình bày kết quả làm việc, thảo luận về các nhiệm vụ được giao và tự rút ra nội dung bài học; nhận xét, đánh giá,...; sau khi viết xong, học sinh cần có cơ hội nói, trình bày những gì đã viết.

8. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

8.1. Mục tiêu đánh giá

Quá trình tiếp thu lĩnh hội kiến thức của học sinh, giúp giáo viên, điều chỉnh các hoạt động dạy học, quản lí và phát triển chương trình. Qua đó nâng cao chất lượng giáo dục của môn học.

Đánh giá kết quả giáo dục trong môn Tiếng Jrai nhằm cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực và những tiến bộ của học sinh trong suốt quá trình học tập môn học, để nhìn nhận đánh giá quá trình dạy học của giáo viên.

8.2. Căn cứ đánh giá

Căn cứ đánh giá kết quả giáo dục trong môn Tiếng Jrai là các yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực đối với học sinh mỗi trình độ đã quy định trong chương trình.

8.3. Nội dung đánh giá

Trong môn Tiếng Jrai, giáo viên đánh giá phẩm chất, năng lực chung, năng lực đặc thù và sự tiến bộ của học sinh thông qua các hoạt động nghe, nói, đọc, viết.

Đánh giá hoạt động nghe: Đối với kĩ năng nghe, yêu cầu học sinh nắm bắt nội dung do người khác nói; nắm bắt và đánh giá được quan điểm, mục đích của người nói; biết đặt câu hỏi để kiểm tra những thông tin chưa rõ; có thái độ nghe tích cực và tôn trọng người nói; biết lắng nghe và tôn trọng những ý kiến khác biệt.

Đánh giá hoạt động nói: Tập trung vào yêu cầu học sinh nói đúng chủ đề và mục tiêu; sự tự tin, năng động của người nói; biết tranh luận và thuyết phục; có kỹ thuật nói thích hợp; biết sử dụng sử dụng nét mặt, điệu bộ và phương tiện công nghệ hỗ trợ lời nói.

Đánh giá hoạt động đọc: Tập trung vào yêu cầu học sinh hiểu nội dung, chủ đề của văn bản, quan điểm của người viết; xác định các đặc điểm của kiểu văn bản, thể loại văn bản và ngôn ngữ biểu đạt; trả lời các câu hỏi theo những cấp độ tư duy khác nhau; giải thích cho cách hiểu của mình; nhận xét, đánh giá về giá trị và sự tác động của văn bản đối với nhận thức, tình cảm của bản thân; liên hệ, so sánh giữa các văn bản và giữa văn bản với đời sống.

Đánh giá hoạt động viết: Tập trung vào yêu cầu học sinh tạo lập các kiểu văn bản: tự sự (thuật việc, kể chuyện), miêu tả, biểu cảm, thuyết minh, nghị luận, nhật dụng. Việc đánh giá kỹ năng viết cần dựa vào các tiêu chí chủ yếu như kết cấu bài viết, nội dung, khả năng biểu đạt và lập luận, hình thức ngôn ngữ và trình bày.

Đánh giá phẩm chất chủ yếu và năng lực chung trong môn Tiếng Jrai tập trung vào các hành vi, việc làm, cách ứng xử, những biểu hiện về thái độ, tình cảm của học sinh khi nghe, nói, đọc, viết; thực hiện chủ yếu bằng định tính, thông qua quan sát, ghi chép, nhận xét,...

8.4. Cách thức đánh giá

Môn Tiếng Jrai là môn học tự chọn. Vì thế kết quả học tập của môn học này chưa phải là yếu tố được chọn để xếp học lực và xét lên lớp cho học sinh, cho nên sẽ không sử dụng phương thức đánh giá định kì (sau mỗi năm học, sau mỗi trình độ, sau mỗi cấp học) để đánh giá kết quả học tập của học sinh ở môn học này mà là chủ yếu bằng phương thức đánh giá thường xuyên. Hình thức đánh giá được thực hiện liên tục trong suốt quá trình dạy học, do giáo viên môn học tổ chức; hình thức đánh giá gồm: giáo viên đánh giá học sinh, học sinh đánh giá lẫn nhau, học sinh tự đánh giá. Để đánh giá thường xuyên, giáo viên có thể dựa trên quan sát và ghi chép hằng ngày về học sinh, việc học sinh trả lời câu hỏi hoặc thuyết trình làm bài kiểm tra, viết phân tích và phản hồi, viết thu hoạch,...

Việc đánh giá kết quả học tập môn Tiếng Jrai phải bảo đảm nguyên tắc học sinh được bộc lộ, thể hiện phẩm chất, năng lực ngôn ngữ, năng lực văn hóa, tư duy hình tượng và tư duy logic, những suy nghĩ và tình cảm của chính học sinh (không phải là ý nghĩ, tình cảm vay mượn, sao chép của người khác); khuyến khích các bài viết có tính sáng tạo. Học sinh

cần được hướng dẫn để có thể nắm vững mục đích, phương pháp và các tiêu chí dùng để đánh giá các phẩm chất, năng lực này.

9. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

9.1. Giải thích thuật ngữ

Chương trình Tiếng Jrai kế thừa một số thuật ngữ được giải thích trong Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn (Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo). Tuy nhiên, có một số thuật ngữ trong Tiếng Jrai cần sử dụng mà trong Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn chưa có. Sau đây là một số thuật ngữ cần thiết.

Thuật ngữ	Giải thích	Ví dụ
Tổ hợp phụ âm	Là tổ hợp âm gồm từ 2 phụ âm trở lên có thể ghép với nhau. Thường các phụ âm trong Tiếng Jrai (trừ phụ âm l và phụ âm r) được ghép với phụ âm l và phụ âm r.	- Tổ hợp âm ghép hai con chữ như: bl, br, bh, bl, br,... để ghi các từ như “blan” (mặt trắng; tháng), “broi” (cho), - Tổ hợp phụ âm ghi ba con chữ như: djh, djr, phr,... để ghi các từ như: “djhao kotuă” (giật mình), “djrang” (con beo), “phrâo phrang” (mới mẻ),...
Phụ tố	Là hình vị phụ thêm vào gốc từ (chính tố, căn tố), biểu thị ý nghĩa cấu tạo từ hoặc ý nghĩa ngữ pháp. Theo vị trí đối với gốc từ có thể phân chia phụ tố thành <i>tiền tố</i> , <i>trung tố</i> .	bopơ (phụ từ) + cùm (từ có nghĩa “hôn”) = bopơcùm (hôn nhau).
Tiền tố	Là loại phụ tố được ghép vào trước gốc từ	cùm (hôn) – <i>bopơcùm</i> (hôn nhau), taih (đánh) – <i>bopotaih</i> (đánh nhau), djở (đứng), <i>borodjở</i> (cãi

		nhau), ...
Trung tố	Là loại phụ tố được đặt xen vào giữa gốc từ,	kih (quét) konih (cái chuỗi); - uă (cửa) anuă (cái cửa)...
Âm tiết	Chuỗi lời nói mà con người phát ra gồm nhiều khúc đoạn dài ngắn khác nhau. <i>Đơn vị phát âm ngắn nhất là âm tiết,</i>	hiăp, khăp
Tiền âm tiết	là âm tiết đi trước âm tiết chính trong các từ đơn đa tiết; không mang trọng âm.	amăi, ama, ayong, adoi,..podai, tokai, konai.

9.2. Về lựa chọn văn bản (ngữ liệu)

Lựa chọn văn bản/ngữ liệu ở mỗi trình độ: A1, A2, B cần đảm bảo tỉ lệ hợp lí về Truyện, văn xuôi; Thơ, ca dao; Văn bản thông tin.

9.3. Về danh mục thiết bị dạy học

- Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu Tiếng Jrai do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành (tranh ảnh, băng đĩa)
- Các tài liệu hỗ trợ: từ điển Jrai, sách truyện, sách truyện tranh, báo in, báo ảnh, báo nói Tiếng Jrai.

Trình độ A1 (bậc A)

- Thành ngữ, tục ngữ, ca dao tiêu biểu.
- Trích truyện thuyết, truyện cổ tích, tiêu biểu như: Truyện cổ tích - sử thi Jrai, truyện cổ Gia Lai.

Trình độ A2 (bậc A)

- Trích những câu tục ngữ, ca dao, dân ca tiêu biểu.
- Trích đoạn truyện cổ tích: Trường ca, truyện.
- Trích đoạn trường ca Dam San, Xinh nhă, Dam Drual, ... tiêu biểu.

Trình độ B (bậc B)

-Tiếp tục trích một số câu tục ngữ, ca dao, dân ca tiêu biểu về lĩnh vực: yêu quê hương, đất nước, gia đình, tình yêu đôi lứa trong sáng,...

- Trích đoạn một số truyện cổ, sự tích sông, suối, núi non,...tiêu biểu ở một số tác phẩm (truyện cổ Gia Lai, truyện cổ - sử thi Jrai,...)

- Trích đoạn một số truyện cổ của dân tộc anh em (Khmer, Chăm, Kotu,...).

9.4.Về chọn sách giáo khoa và các tài liệu học tập khác

Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Jrai là chương trình khung, được thực hiện thống nhất trong các trường học trên toàn quốc có dạy học Tiếng Jrai cho học sinh với tư cách là ngôn ngữ mẹ đẻ. Căn cứ vào chương trình khung này, các nhóm tác giả có thể biên soạn những bộ sách giáo khoa Tiếng Jrai khác nhau. Điều này thể hiện chủ trương đa dạng hóa sách giáo khoa mà vẫn đảm bảo được sự thống nhất về chương trình giáo dục của Đảng và Nhà nước.

Thiết kế cấu trúc của các bộ sách có thể khác nhau nhưng vẫn phải đảm bảo những nội dung học tập và định hướng phương pháp dạy học đánh giá đã nêu trong chương trình này.

10. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Để đạt được mục tiêu của chương trình, cần đảm bảo một số điều kiện cơ bản sau:

- Dạy học Tiếng Jrai cần dựa trên nguyện vọng, nhu cầu được học Tiếng Jrai của người Jrai (theo Nghị định số 82/2010/NĐ-CP về Quy định việc dạy và học tiếng nói và chữ viết của dân tộc thiểu số trong các cơ sở giáo dục phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên ngày 15 tháng 7 năm 2010).

- Hệ thống ngữ âm và chữ viết của Chương trình Tiếng Jrai thực hiện như sau:

Danh mục văn bản “Ngữ liệu” gợi ý chọn văn bản

1. Bảng chữ cái Tiếng Jrai, từ khóa, câu ứng dụng có chứa âm, vần, từ, âm tiết, có liên quan trong bài học.

2. Văn bản văn học.

2.1. Văn học truyền miệng.

- Văn học dân gian Jrai

+ Truyện cổ: cổ tích, truyền thuyết, ngụ ngôn, truyện cười.

+ Lời nói vần: ca dao, dân ca, thành ngữ, tục ngữ, câu đố.

- Văn học dân gian các dân tộc Việt Nam.

2.2. Văn học viết.

- Tuyển tập văn xuôi dân tộc miền núi (nhà xuất bản văn hóa dân tộc).

- Tổng hợp văn học các dân tộc thiểu số Việt Nam (Tập 5,6).

3. Văn học dân gian:

- Văn bản nhật dụng theo nội dung chủ đề.

- Văn học dân gian dân tộc Jrai theo chủ đề: Truyện cổ tích, truyền thuyết, ngụ ngôn, truyện cười; lời nói vần (ca dao, dân ca, thành ngữ, tục ngữ, câu đố).

- Sử thi Jrai; Luật tục.

- Văn học dân gian tiêu biểu của các dân tộc anh em Việt Nam.

4. Văn bản thông tin

+ Kiến trúc nhà sàn dài, nhà rông.

+ Nghi lễ truyền thống: Lễ bỏ mả; lễ tạ ơn bố mẹ; lễ cầu mưa, lễ cúng bến nước, lễ hội cồng chiêng, lễ thổi tai, lễ mừng nhà mới, mừng lúa mới...

+ Phong tục tập quán: Phong tục hỏi vợ, hỏi chồng, cưới xin; phong tục ma chay.

+ Nghệ nhân dân tộc Jrai: Kể “khan”, chế tác nhạc cụ; nghệ nhân tiêu biểu của người Jrai.

+ Văn bản giới thiệu về trò chơi dân gian của dân tộc Jrai.

+ Một số bài báo về dân tộc Jrai, văn hóa Tây Nguyên (Báo dân tộc miền núi, tin đài và phát Thanh truyền hình Gia Lai).

+ Văn bản giới thiệu về Anh hùng dân tộc Jrai và các dân tộc khác; nghệ nhân văn hóa dân tộc Jrai.

+ Bộ sách Giáo khoa tiếng Jrai quyển 1,2,3, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- + Từ điển Jrai-Việt, từ điển Việt - Jrai và Ngữ pháp Jrai.
- + Giáo trình dạy tiếng dân tộc cho các bộ công chức tỉnh Gia Lai.
- Giáo viên dạy học môn Tiếng Jrai được đào tạo về dạy tiếng tại các trường đại học sư phạm, khoa sư phạm, đạt trình độ chuẩn đào tạo của cấp học tương ứng.
- Cơ sở vật chất và thiết bị dạy học môn Tiếng Jrai thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Giáo viên tham gia giảng dạy môn Tiếng Jrai được hưởng chế độ chính sách hỗ trợ theo quy định hiện hành của Nhà nước.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG
MÔN TIẾNG KHMER

(Ban hành kèm theo Thông tư số / 2020/ TT-BGDĐT

ngày tháng năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Hà Nội, 2020

MỤC LỤC

	Trang
I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC.....	3
II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH.....	4
III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH	4
IV. CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH.....	6
V. YÊU CẦU CẦN ĐẠT.....	7
VI. NỘI DUNG GIÁO DỤC.....	13
VII. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC.....	43
VIII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC	47
IX. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH	49
X. NGŨ LIỆU	54

I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC

Dạy học Tiếng Khmer là chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước để giữ gìn và phát huy giá trị ngôn ngữ, giá trị văn hóa của các dân tộc thiểu số. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh học tại các cơ sở giáo dục phổ thông là người dân tộc Khmer có nguyện vọng, có nhu cầu được học tiếng dân tộc của mình.

Môn Tiếng Khmer là môn học thuộc lĩnh vực giáo dục ngôn ngữ, là môn học tự chọn trong hệ thống môn học, chú trọng phát triển năng lực ngôn ngữ Khmer qua 4 kỹ năng: Nghe, nói, đọc và viết.

Môn Tiếng Khmer chủ yếu sử dụng ngữ liệu văn học, thơ ca và văn hóa Khmer Nam Bộ, góp phần giáo dục ý thức giữ gìn, bảo tồn phát triển ngôn ngữ, văn hóa của người Khmer hài hòa với văn hóa của các dân tộc trên đất nước Việt Nam. Tiếng Khmer là môn học mang tính công cụ và thẩm mỹ, nhân văn, giúp học sinh giao tiếp được bằng tiếng Khmer ở cả 4 kỹ năng: Nghe, nói, đọc, viết để duy trì, lưu giữ và phát triển ngôn ngữ của dân tộc; giúp học sinh hình thành, phát triển các năng lực chung và năng lực môn học như năng lực ngôn ngữ, năng lực thẩm mỹ để học tập tốt các môn học khác và hỗ trợ trong việc học tốt tiếng Việt; đồng thời môn học này cũng góp phần giáo dục học sinh có ý thức bảo tồn và phát huy những giá trị cao đẹp về bản sắc văn hóa, văn học và ngôn ngữ dân tộc; phát triển ở học sinh những cảm xúc lành mạnh, tình cảm nhân văn, lối sống vị tha, nhân ái.

Nội dung cốt lõi của môn học bao gồm các mạch kiến thức và kỹ năng cơ bản, thiết yếu về Tiếng Khmer, các nét văn hóa đặc trưng của dân tộc Khmer, đáp ứng các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực của học sinh ở từng giai đoạn giáo dục cơ bản và giáo dục định hướng nghề nghiệp.

Thông qua các văn bản ngôn từ tiếng Khmer và các hình tượng nghệ thuật sinh động trong các tác phẩm văn học của đồng bào Khmer, bằng hoạt động nghe, nói, đọc, viết môn tiếng Khmer góp phần giúp học sinh hình thành và phát triển những phẩm chất tốt đẹp cũng như các năng lực chung, năng lực sử dụng ngôn ngữ Khmer. Việc sử dụng hiệu quả tiếng mẹ đẻ giúp các em có thể quan tâm, gắn bó và có trách nhiệm cao hơn với cuộc sống ở địa phương, có kỹ năng giải quyết tốt hơn các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn.

II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình môn Tiếng Khmer tuân thủ các quy định cơ bản được nêu trong Chương trình giáo dục phổ thông, đồng thời nhấn mạnh một số quan điểm sau:

1. Chương trình được xây dựng trên cơ sở cập nhật thành tựu nghiên cứu về giáo dục học, tâm lí học và phương pháp dạy học Tiếng Khmer, thành tựu về nghiên cứu văn hóa và ngôn ngữ Khmer.

2. Chương trình lấy việc rèn luyện các kĩ năng giao tiếp (nghe, nói, đọc, viết) làm trục chính xuyên suốt các trình độ (A1, A2 và B) nhằm đáp ứng yêu cầu của chương trình theo định hướng phát triển năng lực và đảm bảo tính chính thể, sự nhất quán liên tục trong tất cả các cấp học. Các kiến thức phổ thông cơ bản, nền tảng về Tiếng Khmer và văn hóa Khmer được hình thành thông qua hoạt động dạy học tiếp nhận và tạo lập văn bản, phục vụ trực tiếp cho yêu cầu rèn luyện các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết.

3. Chương trình được xây dựng theo hướng mở, thể hiện ở việc không quy định chi tiết về nội dung dạy học mà chỉ quy định những yêu cầu cần đạt về các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết; quy định một số kiến thức cơ bản, cốt lõi về Tiếng Khmer, văn hóa, văn học Khmer và một số văn bản tiêu biểu có ý nghĩa quan trọng của văn hóa, văn học Khmer. Độ mở của chương trình còn nhằm đảm bảo tính linh hoạt, mềm dẻo trong dạy học, nhằm đáp ứng nhu cầu và phù hợp với điều kiện dạy học của từng địa phương, kết hợp sự phát triển hài hòa giữa các vùng phương ngữ Tiếng Khmer tại Việt Nam hiện nay.

4. Chương trình được xây dựng đáp ứng yêu cầu đổi mới đồng thời kế thừa, phát huy những ưu điểm của chương trình Tiếng Khmer hiện hành và chương trình các tiếng dân tộc thiểu số khác đã có ở Việt Nam.

III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

1. Mục tiêu tổng quát

a) Hình thành và phát triển cho học sinh những phẩm chất chủ yếu: Yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực và trách nhiệm; bồi dưỡng tâm hồn, hình thành nhân cách và phát triển cá tính, bồi dưỡng tình yêu tiếng nói, chữ viết Khmer và ý thức bảo tồn, phát huy văn hóa dân tộc Khmer.

b) Góp phần giúp học sinh hình thành và phát triển kĩ năng sử dụng Tiếng Khmer. Rèn luyện các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết, mở rộng hiểu biết về văn hóa của người Khmer Nam Bộ, bồi dưỡng tinh thần đoàn kết dân tộc và ý thức công dân Việt Nam; góp phần bảo tồn và phát triển các giá trị văn hóa của người Khmer Nam Bộ.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Mục tiêu trình độ A1

a) Giúp học sinh hình thành và phát triển những phẩm chất chủ yếu với các biểu hiện cụ thể: Yêu thiên nhiên, gia đình, nhà trường, quê hương đất nước; có ý thức đối với cội nguồn; yêu thích cái đẹp, cái thiện và có cảm xúc lành mạnh; có hứng thú học tập, ham thích lao động; thật thà, ngay thẳng trong học tập và đời sống; có ý thức thực hiện trách nhiệm đối với bản thân, gia đình, xã hội và môi trường xung quanh.

b) Giúp học sinh bước đầu hình thành các năng lực chung, phát triển năng lực ngôn ngữ ở tất cả các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết văn bản và với mức độ căn bản: Đọc đúng, rõ ràng, trôi chảy; hiểu được nội dung chính của văn bản, viết đúng chính tả, ngữ pháp, viết được một số từ ngữ, câu ngắn đơn giản, viết được bài văn kể chuyện, miêu tả.

2.2. Mục tiêu trình độ A2

a) Giúp học sinh tiếp tục phát triển những phẩm chất tốt đẹp đã được hình thành ở trình độ A1; nâng cao và mở rộng yêu cầu phát triển về phẩm chất với các biểu hiện cụ thể như: Biết tự hào về tiếng nói, chữ viết và văn học dân tộc; có tinh thần học tập, có ý thức công dân, tôn trọng pháp luật.

b) Tiếp tục phát triển các năng lực chung, năng lực ngôn ngữ đã hình thành ở trình độ A1 với các yêu cầu cần đạt cao hơn; đọc hiểu được nội dung các câu, đoạn, bài được học, các loại văn bản thông dụng; viết được đoạn văn và bài văn kể chuyện, miêu tả, thuyết minh; nói dễ hiểu, mạch lạc; có thái độ tự tin, phù hợp với ngữ cảnh giao tiếp.

2.3. Mục tiêu trình độ B

a) Giúp học sinh tiếp tục phát triển những phẩm chất đã được hình thành ở trình độ A2; mở rộng và nâng cao yêu cầu phát triển phẩm chất với các biểu hiện cụ thể: Có bản lĩnh, cá tính, có lí tưởng, ước mơ làm giàu đẹp quê hương đất nước; có ý thức giữ gìn và phát huy các giá trị ngôn ngữ, văn hoá dân tộc.

b) Tiếp tục phát triển các năng lực đã hình thành ở trình độ A2, với các yêu cầu cần đạt cao hơn: Đọc hiểu được nội dung của các loại văn bản với mức độ khó hơn thể hiện qua dung lượng và nội dung, yêu cầu đọc; hiểu được những thông tin cơ bản, chủ đề và ý nghĩa của văn bản. Viết được đoạn văn, bài văn theo chủ đề, chủ điểm. Nói và nghe linh hoạt; nói dễ hiểu, tự tin, phù hợp với đề tài và ngữ cảnh giao tiếp; có khả năng nghe hiểu, đánh giá được nội dung, hình thức biểu đạt của bài giải thích, phân tích; biết tham gia có chủ kiến, cá tính, có thái độ phù hợp trong tranh luận.

IV. CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH

1. Chương trình môn Tiếng Khmer dạy học trong các cơ sở giáo dục phổ thông gồm 02 cấp độ (cấp độ A và cấp độ B) cơ cấu bằng 03 trình độ chuẩn đầu ra:

- + Cấp độ A gồm 02 trình độ: Trình độ A1 và Trình độ A2;
- + Cấp độ B có 01 trình độ: Trình độ B.

2. Khung kế hoạch tổ chức dạy học ở các trình độ như sau:

- + Trình độ A1: Áp dụng cho cấp tiểu học, học trong 5 năm, mỗi năm 70 tiết, mỗi tuần 2 tiết (toàn cấp 350 tiết);
- + Trình độ A2: Áp dụng cho cấp THCS, học trong 4 năm, mỗi năm 105 tiết, mỗi tuần 3 tiết (toàn cấp 420 tiết);
- + Trình độ B: Áp dụng cho cấp THPT, học trong 3 năm, mỗi năm 105 tiết, mỗi tuần 3 tiết (toàn cấp 315 tiết).

Giai đoạn giáo dục cơ bản (cấp độ A): Chương trình được thiết kế theo các mạch chính tương ứng với các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Kiến thức Tiếng Khmer được tích hợp trong quá trình dạy học nghe, nói, đọc, viết. Các ngữ liệu được lựa chọn và sắp xếp phù hợp với khả năng tiếp nhận của học sinh ở mỗi trình độ. Mục tiêu của giai đoạn này là giúp học sinh sử dụng Tiếng Khmer thành thạo để giao tiếp trong cuộc sống nhằm bảo tồn ngôn ngữ và văn hóa dân tộc.

Giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp (cấp độ B): Chương trình củng cố và phát triển các mạch nội dung của giai đoạn giáo dục cơ bản, giúp học sinh nâng cao năng lực sử dụng Tiếng Khmer và năng lực văn học thông qua kiến thức Tiếng Khmer và kiến thức văn hóa, xã hội địa phương theo từng chủ đề. Các chủ đề này nhằm tăng cường kiến thức về Tiếng Khmer, kỹ năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn đáp ứng nhu cầu, sở thích và định hướng nghề nghiệp của học sinh, nhằm mục tiêu để Tiếng Khmer trở thành một phương tiện giao tiếp hữu hiệu trong cộng đồng người bản ngữ và được sử dụng làm công cụ lưu giữ và truyền bá những giá trị văn hóa tinh thần dân tộc Khmer.

V. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực chung

Môn Tiếng Khmer góp phần hình thành, phát triển ở học sinh những phẩm chất chủ yếu như yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực và các năng lực chung như tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo theo cấp độ phù hợp với đặc trưng của môn học.

Sau khi hoàn thành chương trình, học sinh cần phải đạt được các yêu cầu liên quan đến các lĩnh vực sau:

- Kỹ năng ngôn ngữ
- Kiến thức ngôn ngữ
- Năng lực giao tiếp
- Phương pháp học ngôn ngữ

2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù

2.1. Yêu cầu cần đạt về kỹ năng Tiếng Khmer

- Nghe hiểu

Cấp độ A		Cấp độ B
Trình độ A1	Trình độ A2	Trình độ B
- Nghe và nhận biết sự khác nhau giữa các âm, tiếng, từ; nghe và nhận biết từ có giọng O, giọng Ô; - Nghe hiểu với thái độ phù hợp và nắm được nội dung cơ bản; nhận biết được cảm xúc của người nói; biết cách	- Nghe và hiểu được sự khác nhau giữa các âm, tiếng, từ; nghe và hiểu được các từ biến giọng theo qui tắc giọng O và giọng Ô; - Nghe hiểu câu hỏi, lời yêu cầu, lời hướng dẫn, lời kể của người đối thoại và	- Nghe và nhận ra thái độ, tình cảm của người nói qua lời lẽ, ngữ điệu, cử chỉ, nét mặt. - Nghe - hiểu các tin tức hoặc văn bản phổ biến kiến thức khoa học thường thức có nội dung phù hợp với trình độ

phản hồi những gì đã nghe.	ý kiến trao đổi trong buổi học, trong sinh hoạt lớp. - Nghe hiểu câu chuyện đơn giản của thầy cô kể, những tin tức ngắn trên đài phát thanh, truyền hình bằng tiếng Khmer; nghe và phân biệt âm, tiếng trong viết chính tả.	nhận thức của lứa tuổi; nhắc lại được các sự việc chính được nghe.

- Nói (hội thoại)

Cấp độ A		Bậc B
Trình độ A1	Trình độ A2	Trình độ B
- Phát âm, tiếng, từ; nói to, rõ ràng, nói thành câu; nói lời chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi; trả lời câu hỏi đơn giản. - Nói lời mời, lời nhờ cậy, đồng ý, không đồng ý và trả lời các câu hỏi đối thoại, trả lời câu hỏi đơn giản về nội dung của bài đọc hoặc mẫu chuyện được nghe thầy cô kể; thuật lại sự việc theo câu hỏi và tranh minh họa; kể lại câu chuyện đã học hoặc đã nghe thầy cô kể. - Nói lời phù hợp với hoàn cảnh giao	- Trình bày dễ hiểu các ý tưởng và cảm xúc; có thái độ tự tin khi nói trước nhiều người; sử dụng ngôn ngữ, cử chỉ điệu bộ thích hợp khi nói. - Kể lại mạch lạc câu chuyện đã đọc, đã nghe; biết chia sẻ, trao đổi những cảm xúc, thái độ, suy nghĩ của mình đối với những vấn đề được nói đến. - Thuật lại các sự việc đã chứng kiến hoặc tham gia.	- Thuật lại sự việc, kể chuyện ngắn gọn, rõ ý, mạch lạc. - Trình bày trước nhóm, trước lớp về một vấn đề phù hợp với lứa tuổi; thể hiện rõ nội dung trong bài nói. - Nói theo chủ đề yêu cầu (vấn giải thích và phân tích), thể hiện được suy nghĩ của bản thân. - Trình bày lời cuốn, thuyết phục người nghe và bảo vệ ý kiến của mình. Có thái độ tự tin khi nói trước nhiều người; sử dụng lời nói, cử chỉ, điệu bộ cho

tiếp; đặt câu hỏi và trả lời câu hỏi trong học tập, giao tiếp; thuật lại nội dung chính của các mẫu tin ngắn; kể lại từng đoạn của câu chuyện đã nghe, đã đọc. Bước đầu nhận xét về nhân vật, hình ảnh, chi tiết trong câu chuyện; giới thiệu hoạt động của tổ, của lớp.		thích hợp.

- Đọc hiểu

Bậc A		Bậc B
Trình độ A1	Trình độ A2	Trình độ B
- Đánh vần và ghép vần, đọc rõ tiếng, phụ âm, nguyên âm không độc lập và nguyên âm độc lập, các tổ hợp phụ âm (gửi chân), chông vần, các dấu âm, chữ kiểu, số tự nhiên; đọc trơn từ, câu, các bài đọc văn xuôi, văn vần ngắn; đọc đúng một số từ có nguồn gốc từ tiếng Pali-Sanskrit thông dụng; biết đọc ngắt nghỉ hơi theo dấu câu, đọc hiểu nghĩa của từ ngữ. - Bước đầu đọc được cơ bản các văn bản; hiểu được nội dung chính của	- Đọc hiểu nội dung chính, ý nghĩa của từng đoạn trong bài, nội dung của bài đọc. - Đọc và giải nghĩa được một số từ đồng nghĩa, trái nghĩa. - Đọc và nhận biết được ý chính của từng đoạn trong văn bản. - Đọc trôi chảy các bài văn, bài thơ dài khoảng 60 chữ. - Đọc thầm với tốc độ nhanh hơn cấp độ A1.	- Đọc thành thạo các loại văn bản văn học, thơ ca Khmer, văn bản thông tin, báo chí, hành chính, pháp luật; - Đọc hiểu nội dung chính, ý nghĩa của bài đọc; đọc thuộc lòng một số đoạn văn, bài thơ; đọc và nhận biết ý chính của văn bản; - Đọc và hiểu được các từ ngữ, hình ảnh, trong bài văn, bài thơ. - Đọc và hiểu được cách phân tích, đánh giá nội dung và đặc điểm nổi bật

văn bản; đọc thầm, đọc số tự nhiên; đọc thuộc lòng một số khổ thơ, bài thơ, đoạn văn ngắn. - Đọc gồm có các yêu cầu: Kỹ thuật đọc và kỹ năng đọc hiểu. Đối với học sinh các lớp đầu cấp độ A1, chú trọng cả yêu cầu đọc đúng với tốc độ phù hợp và đọc hiểu nội dung đơn giản của văn bản. Đối với học sinh ở cuối cấp độ A1, chú trọng nhiều hơn đến yêu cầu đọc hiểu nội dung cụ thể, hiểu chủ đề, hiểu bài học rút ra được từ văn bản. - Đọc hiểu nghĩa của từ ngữ, câu, chuỗi câu trong bài đọc. - Đọc thuộc một số câu, chuỗi câu, đoạn văn, khổ thơ, bài thơ ngắn đã học và một số câu thành ngữ, tục ngữ.	- Nhận biết cách bày tỏ tình cảm, thái độ, mong muốn của người viết thể hiện qua văn bản. - Đọc hiểu nội dung chính, ý nghĩa của từng đoạn, nội dung của bài đọc; đọc thuộc lòng một số đoạn văn, đoạn thơ, bài thơ ngắn; đọc và nhận biết ý chính của văn bản; đọc và hiểu được các từ ngữ, hình ảnh, trong bài văn, bài thơ. - Biết vận dụng kiến thức Tiếng Khmer để đọc theo các văn bản nghệ thuật, văn bản khoa học thường thức, văn bản thông tin. - Bước đầu biết phân tích, đánh giá nội dung và đặc điểm nổi bật của văn bản; biết so sánh văn bản này với văn bản khác, liên hệ với thực tế cuộc sống. - Hiểu được một số thơ ca, thành ngữ, tục ngữ.	của văn bản; biết so sánh và liên hệ với thực tế cuộc sống. - Biết đọc thầm với tốc độ nhanh hơn cấp độ A2. - Sử dụng được từ điển song ngữ Việt - Khmer, Khmer - Việt và từ điển tiếng Khmer thông dụng.

- Viết

Bậc A		Bậc B
Trình độ A1	Trình độ A2	Trình độ B
- Viết được phụ âm, nguyên âm không độc lập và nguyên âm độc lập, tổ hợp phụ âm (gửi chân), chồng vần, các dấu âm, chữ kiểu, số tự nhiên; viết được các bài văn xuôi, văn vần ngắn. Viết đúng một số từ có nguồn gốc từ tiếng Pali-Sanskrit thông dụng. - Viết được một số câu, đoạn văn ngắn; viết được bài văn ngắn, chủ yếu là bài văn kể, miêu tả về đồ vật, con vật và bài giới thiệu đơn giản; - Viết được giấy mời, thời gian biểu,...	- Viết được bài văn miêu tả ngắn về cây cối, về người, về cảnh vật đúng theo quy trình (mở bài, thân bài, kết luận). - Viết được bài văn viết thư bảo đảm các bước theo yêu cầu. Lập được dàn ý và viết được bài văn thuyết minh về sự việc, về câu tục ngữ. - Viết văn bản yêu cầu kể lại những câu chuyện đã đọc, những điều đã chứng kiến, tham gia, kết hợp các yếu tố miêu tả (nội dung tả cảnh sinh hoạt, thiên nhiên và con người). - Lập được dàn ý và viết được bài văn thuyết minh về thành ngữ, tục ngữ, danh lam thắng cảnh, khu di tích lịch sử. - Viết được bài văn thuyết minh về thành ngữ, tục ngữ, danh lam thắng cảnh, khu di tích lịch sử.	- Biết phân tích, đánh giá nội dung của các văn bản, biết tìm tòi sáng tạo về sử dụng ngôn ngữ, cách viết đúng theo quy trình viết các kiểu văn bản. - Biết lập dàn ý văn giải thích và phân tích; biết phân tích, so sánh văn bản văn học, câu thành ngữ, tục ngữ; biết phát hiện và sửa lỗi trong bài viết. - Viết được bài văn giải thích và phân tích về các câu thành ngữ, tục ngữ, về đặc điểm trang phục, ẩm thực, về cây cối, danh lam thắng cảnh... - Viết được văn bản giải thích hoặc phân tích gắn với đời sống và định hướng nghề nghiệp; dịch được văn bản ngắn từ tiếng Việt sang tiếng Khmer và ngược lại. - Viết được bài văn giải thích và phân tích câu thành ngữ, tục ngữ về thiên nhiên, lao động sản xuất, bảo vệ môi trường và đời sống xã hội.

2.2. Yêu cầu cần đạt về kiến thức Tiếng Khmer

a) Các mạch kiến thức Tiếng Khmer

- Ngữ âm và chữ viết: Âm, chữ, quy tắc chính tả.
- Từ vựng: Mở rộng vốn từ, nghĩa của từ ngữ và cách dùng, cấu tạo từ, quan hệ nghĩa giữa các từ ngữ.
- Ngữ pháp: Dấu âm, dấu câu, từ loại, cấu trúc câu, các kiểu câu và cách dùng.
- Hoạt động giao tiếp: Biện pháp tu từ, văn bản và các kiểu văn bản, một số vấn đề về phong cách ngôn ngữ.
- Sự phát triển của ngôn ngữ và các biến thể ngôn ngữ: Từ vay mượn, nghĩa của từ ngữ, chữ viết Tiếng Khmer.

b) Phân bổ các mạch kiến thức Tiếng Khmer ở cấp độ A và B

- Cấp độ A1: Một số hiểu biết sơ giản về ngữ âm, chữ viết, từ vựng, ngữ pháp, hoạt động giao tiếp; có khả năng nhận biết, bước đầu hiểu được các hiện tượng ngôn ngữ có liên quan và vận dụng trong giao tiếp.
- Cấp độ A2: Những hiểu biết cơ bản về từ vựng, ngữ pháp, hoạt động giao tiếp, sự phát triển ngôn ngữ, giúp học sinh có khả năng hiểu biết về hiện tượng ngôn ngữ có liên quan và vận dụng trong giao tiếp.
- Cấp độ B: Một số hiểu biết nâng cao về Tiếng Khmer giúp học sinh hiểu, phân tích và bước đầu biết đánh giá các hiện tượng ngôn ngữ có liên quan, chú trọng những cách diễn đạt sáng tạo và sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp.

2.3. Văn học

a) Các mạch kiến thức văn học

- Thể loại văn học: Truyện kể, thơ ca...
- Các yếu tố của văn bản văn học: Cốt truyện, nhân vật, hình ảnh, đoạn văn, khổ thơ.

b) Phân bổ các mạch kiến thức văn học từng cấp độ

- Trình độ A1: Một số hiểu biết sơ giản về truyện kể, văn xuôi, văn vần.

- Trình độ A2: Những hiểu biết về các thể loại (truyện kể, thơ ca).

- Cấp độ B: Một số thể loại văn bản văn học (truyện thần thoại, truyền thuyết, cổ tích, ngụ ngôn) của người Khmer; yếu tố tưởng tượng kì ảo của một số truyện kể dân gian; một vài yếu tố nghệ thuật của thơ ca Khmer. Một số loại hình sân khấu của người Khmer; một số văn bản văn học của các dân tộc anh em trên đất nước Việt Nam.

2.4. Yêu cầu cần đạt về kiến thức văn hóa

Hiểu biết về giá trị văn hóa của người Khmer qua các phong tục tập quán như: Lễ Chôl-chnăm-thmây (lễ vào năm mới); lễ Sen-đôn-ta (lễ cúng ông bà); lễ Ok-om-bok (lễ cúng trăng, đút cơm đẹp); Măng-kol-ka (lễ cưới); nghi thức chào hỏi; các trò chơi dân gian; ẩm thực; trang phục và biểu diễn văn nghệ.

VI. NỘI DUNG GIÁO DỤC

1. Nội dung khái quát

Dạy học Tiếng Khmer được xác định dựa trên các yêu cầu cần đạt của mỗi cấp độ, gồm: Hoạt động nghe, nói, đọc và viết; kiến thức (Tiếng Khmer, văn học); ngữ liệu.

1.1. Yêu cầu cần đạt về các kỹ năng nghe, nói

a) Kỹ năng nghe: Gồm các yêu cầu về cách nghe, cách ghi chép, hỏi đáp, thái độ, sự kết hợp các cử chỉ, điệu bộ khi nghe.

b) Kỹ năng nói: Phát âm âm, tiếng, từ, gồm các yêu cầu về âm lượng, tốc độ, sự liên tục, cách diễn đạt, trình bày, thái độ, sự kết hợp các cử chỉ, điệu bộ.

c) Kỹ năng nghe và nói có tính tương tác: Gồm các yêu cầu về thái độ, sự tôn trọng nguyên tắc hội thoại và các quy định trong thảo luận, phỏng vấn.

1.2. Yêu cầu cần đạt về kỹ năng đọc

a) Kỹ thuật đọc: Gồm các yêu cầu về tư thế đọc, kỹ năng đọc thành tiếng, kỹ năng đọc thầm, đọc lướt.

b) Đọc-hiểu: Đối tượng đọc gồm văn bản văn học, văn bản thông tin.

Đọc hiểu mỗi kiểu văn bản và thể loại nói chung. Đọc hiểu nội dung văn bản qua chủ đề. Đọc mở rộng một số thể loại văn bản. Đọc thuộc lòng một số đoạn văn, đoạn thơ.

1.3. Yêu cầu cần đạt về kỹ năng viết

a) Kỹ thuật viết: Gồm các yêu cầu về tư thế ngồi viết, kỹ năng viết chữ và viết chính tả, kỹ năng trình bày bài viết.

b) Nội dung viết: Viết chữ thường, chữ kiểu, viết câu, đoạn văn, văn bản cùng các yêu cầu về quy trình viết văn bản và yêu cầu thực hành viết một số kiểu văn bản.

2. Nội dung cụ thể

Trình độ A1: Năm học thứ 1

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
Nghe - Nghe và nhận biết sự khác nhau giữa các âm, tiếng. - Nghe - hiểu đúng các câu hỏi đơn giản, lời hướng dẫn, yêu cầu của người đối thoại trong giao tiếp. - Nghe và nhận biết được sự khác nhau giữa nguyên âm và phụ âm; phụ âm giọng O và giọng Ô. - Nghe - nhận biết các từ có cấu tạo âm tiết khép (Ghép phụ âm cuối).	I. KIẾN THỨC TIẾNG KHMER 1. Ngữ âm và chữ viết - 24 nguyên âm không độc lập ា ិ ី ឺ ឺ ុ ួ ួ ើ ឿ ៀ េ ៃ ៃ ោ ៅ ុំ ំ ាំ ះ ិះ េះ ុះ ោះ ។ - 33 phụ âm: ក ខ គ ឃ ង ច ឆ ជ ឈ ញ ដ ប ឧ ឦ ណ ត ថ ទ ធ ន ប ផ ព ភ ម យ រ ល វ ស ហ ឡ អ។

Nói - Phát âm đúng, sửa lỗi phát âm. - Nói to, rõ ràng, thành câu. - Trả lời đúng câu hỏi đơn giản. - Nói lời chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi. - Trả lời đúng về nội dung câu hỏi, chuỗi câu. - Nhận biết và nói được câu thành ngữ, tục ngữ Khmer. - Trả lời câu hỏi, nói theo tranh; biết hỏi câu hỏi theo tranh.	- 11 phụ âm bổ sung: ង ញ បំ មំ យំ រំ វំ បិ សិ ហិ អិ។ - Cấu tạo âm tiết khép (Ghép phụ âm cuối): ក កំ កង កច កញ កត កន កប កម កយ កល កវ កស។ - Chữ số từ 0 đến 9. - Từ có phụ âm cuối រ (rô). 2. Từ vựng: Khoảng 200 từ ngữ về chủ điểm bản thân, gia đình, nhà trường, thiên nhiên, đất nước, văn hóa dân tộc.
Đọc - Đọc được các nguyên âm, phụ âm, dấu âm và phụ âm bổ sung. - Biết ghép vần, đánh vần. - Đọc trơn, đọc rõ tiếng, từ, câu. - Đọc đúng câu, chuỗi câu ngắn chứa các âm, tiếng, chữ đã học. Biết nghỉ hơi đúng dấu câu. - Đọc được chữ số tự nhiên từ 0-9. - Đọc được từ khóa, từ ứng dụng, câu ứng dụng. - Đọc nhận biết câu thành ngữ, tục ngữ.	3. Ngữ pháp - Dấu giãn cách từ và cụm từ (Đok-khlia). - Dấu chấm câu (Khane-sanh-nha ។). - Dấu âm Mu-si-că-ton ៉, dấu Trây-sap ័ . II. KIẾN THỨC VĂN HÓA KHMER 1. Cách chào hỏi theo phong tục tập quán của người Khmer. 2. Thành ngữ, tục ngữ. III. NGỮ LIỆU 1. Bảng chữ cái Tiếng Khmer gồm: 24 nguyên âm, 33 phụ âm.

- Đọc - hiểu nghĩa của từ ngữ trong bài học. - Đọc - hiểu nội dung diễn đạt trong câu, chuỗi câu; thuộc một số câu, chuỗi câu đã học. - Tốc độ đọc khoảng 8 chữ/ phút.	2. Từ khóa, câu ứng dụng có chứa âm, tiếng, từ có liên quan trong bài học. 3. Hình ảnh về cách chấp tay chào hỏi, chào tạm biệt theo phong tục tập quán của người Khmer.
Viết - Biết được cách viết và viết đúng theo quy trình. - Viết đúng nét các chữ ghi phụ âm, nguyên âm; các dấu âm và chữ số tự nhiên từ 0-9. - Viết được câu thành ngữ, tục ngữ Khmer. - Viết đúng các từ ngữ, dấu hiệu giãn cách từ và cụm từ (Đok-khlia) và dấu câu. - Tốc độ viết khoảng 8 – 10 chữ trong 15 phút.	

Trình độ A1: Năm học thứ 2

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
Nghe - Nghe nhận biết được sự khác nhau giữa các âm, tiếng, từ có giọng O, giọng Ô. - Nghe nhận biết được các từ có tổ hợp phụ âm (gửi chân), các từ đa âm tiết (chồng vằn).	I. KIẾN THỨC TIẾNG KHMER 1. Ngữ âm và chữ viết - Chân của các phụ âm giọng O như: អ ខ គ ឃ ង ច ប ត ក ខ គ ឃ ង ច ប ត ក

- Nghe-hiểu bài đọc văn xuôi, văn vần (Khoảng 30 - 40 chữ/bài). - Nghe biết được các từ ngữ có tổ hợp phụ âm (gửi chân), các từ đa âm tiết (chồng vằn). - Nghe nhận biết được những từ có chứa dấu âm. - Nghe nhận biết các nguyên âm độc lập. - Nghe nhận biết được các từ có âm tiết khép (phụ âm cuối) có chứa dấu ̀ (Bon-tok). - Nghe - hiểu câu hỏi, lời kể, lời hướng dẫn, yêu cầu của người đối thoại trong giao tiếp.	- Chân của các phụ âm giọng Ô như: - Quy tắc gửi chân + Phụ âm giọng O gửi chân giọng O: + Phụ âm giọng O gửi chân giọng Ô:
Nói - Nói được các từ ngữ có tổ hợp phụ âm (gửi chân), các từ đa âm tiết (chồng vằn). - Nói được các từ có chứa dấu âm và chứa nguyên âm độc lập. - Nói được câu thành ngữ, tục ngữ. - Nói được các từ có âm tiết khép (phụ âm cuối) có chứa dấu ̀ (Bon-tok). - Nói được lời mời, nhờ cậy, yêu cầu, đồng ý, không đồng ý.	+ Phụ âm giọng Ô gửi chân giọng O: + Phụ âm giọng Ô gửi chân giọng Ô: - Quy tắc chồng vằn

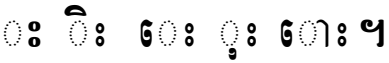
- Đọc được các chữ số từ ១០-៩៩ (10 – 99). - Đọc - hiểu nghĩa của từ, câu, đoạn văn, khổ thơ. - Đọc thuộc lòng được một số khổ thơ đã học.	sua), dấu chấm than (! Us-tiên-sanh-nha). - Một số dấu câu đơn giản như: ពួកខ្ញុំទៅសាលារៀន។ ឪពុកមិត្តធ្វើការងារអ្វី?
Viết - Viết đúng theo quy trình tổ hợp phụ âm (gửi chân), chông vằn, các từ có âm tiết khép (phụ âm cuối) có chứa dấu ៉ (Bon-tok) và nguyên âm độc lập. - Viết đúng đủ nét các từ có tổ hợp phụ âm (gửi chân), các từ đa âm tiết (chông vằn) và các dấu âm. - Viết đúng nội dung các bài văn xuôi, văn vắn. - Viết được câu thành ngữ, tục ngữ Khmer. - Tốc độ viết khoảng 10 – 15 chữ trong 15 phút. - Viết đúng chữ số từ ១០-៩៩ (10 – 99).	II. KIẾN THỨC VĂN HÓA KHMER 1. Câu thành ngữ, tục ngữ. 2. Một số câu đố Khmer. III. NGŨ LIỆU 1. Văn bản văn học - Bảng tổ hợp phụ âm (gửi chân), các từ đa âm tiết (chông vằn) và các dấu âm. - Câu thành ngữ, tục ngữ, câu đố Khmer. - Văn xuôi, văn vắn. 2. Văn bản thông tin: Giới thiệu những sự vật, sự việc gần gũi với học sinh.

Trình độ A1: Năm học thứ 3

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
Nghe - Nghe - hiểu và nhớ được nội dung của bài đọc. - Nghe - hiểu được những mẫu chuyện đơn giản thầy cô kể; dựa vào gợi ý, kể về nhân vật và nội dung câu chuyện. - Nghe phân biệt được các âm, tiếng, từ để viết đúng chính tả (nhìn - viết). - Nghe hiểu nội dung của lời đối thoại khoảng 6 dòng. - Nghe hiểu nội dung của bài văn xuôi, văn vắn dựa vào câu hỏi gợi ý (khoảng 40 - 50 chữ/bài).	I. KIẾN THỨC TIẾNG KHMER 1. Ngữ âm và chữ viết - Một số từ thuần Khmer. - Một số từ ngữ có nguồn gốc từ tiếng Pali-Sanskrit thông dụng: សាលា បីតា មាតុភូមិ ពលកម្ម ។ល។ - Một số từ thông dụng khi nghe viết chính tả thường bị mắc lỗi như: វា វាវ វាល វៀល ។ល។ - Một số từ vay mượn tiếng Pali-Sanskrit khi nghe viết chính tả như: ឧស្សាហ៍ វត្ត ស្ថិតិស្ថាន ទីព វិហារ ។ល។ 2. Từ vựng: - Từ, câu, nội dung của đoạn văn, bài văn, khổ thơ, bài thơ (khoảng 50 chữ/bài). - Bài văn vắn theo thể thơ 4 chữ, 5 chữ, 7 chữ... - Chữ số và cách đọc chữ số theo hàng trăm từ ១០១-៥០០ (101-500). 350 từ ngữ về bản thân, gia đình, nhà trường, thiên nhiên, quê hương đất nước, văn hóa dân tộc.
Nói - Nói rõ ràng, đủ ý một mẫu chuyện đơn giản đã nghe thầy cô kể hoặc đã đọc. - Dùng lời nói đối thoại phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp. - Nói được câu hỏi hoặc câu trả lời trong học tập, giao tiếp. - Nói được câu thành ngữ, tục ngữ. - Dựa vào tranh ảnh hoặc câu gợi ý biết nói thành đoạn văn ngắn.	

Đọc - Đọc - hiểu nghĩa của từ, câu, nội dung của đoạn văn, bài văn, khổ thơ, bài thơ. - Đọc đúng một số từ vay mượn có nguồn gốc từ tiếng Pali-Sanskrit thông dụng. - Đọc đúng, rõ ràng, đoạn văn, bài văn, khổ thơ, bài thơ (khoảng 50 chữ/bài). - Tốc độ đọc thầm khoảng 15 chữ/ phút. - Đọc thầm các bài văn xuôi, văn vắn. - Biết đọc các bài văn vắn theo thể thơ 4 chữ, 5 chữ, 7 chữ... - Đọc nhận biết câu thành ngữ, tục ngữ. - Đọc đúng chữ số hàng trăm từ 909-999.	3. Ngữ pháp - Một số mẫu câu đơn cơ bản. - Câu kể, câu hỏi, câu cảm. II. KIẾN THỨC VĂN HÓA KHMER 1. Một số thành ngữ, tục ngữ. 2. Một số bài đọc dân ca Khmer như: Bài ca chèo thuyền, bài ca chim sáo. III. NGỮ LIỆU 1. Văn bản văn học - Câu thành ngữ, tục ngữ, dân ca Khmer. - Văn xuôi, văn vắn. 2. Văn bản thông tin: Chủ điểm nói về bản thân, gia đình, nhà trường, thiên nhiên, quê hương đất nước, văn hóa dân tộc.
Viết - Viết đúng, rõ ràng các từ thuần Khmer. - Viết đúng một số từ vay mượn có nguồn gốc từ tiếng Pali-Sanskrit thông dụng. - Nhìn viết đúng chính tả chuỗi câu, đoạn văn, khổ thơ với tốc độ viết khoảng 20 – 30 chữ trong 15 phút. - Biết phát hiện và sửa lỗi chính tả phổ biến trong bài viết. - Viết được câu thành ngữ, tục ngữ.	

Trình độ A1: Năm học thứ 4

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
Nghe - Nghe-hiểu những câu chuyện đơn giản thầy cô kể, những tin tức ngắn trên đài phát thanh, truyền hình bằng tiếng Khmer. - Nghe - phân biệt được các âm, tiếng, từ để viết đúng chính tả. - Nghe - hiểu được nội dung của đoạn văn hoặc đoạn thơ để viết chính tả.	I. KIẾN THỨC TIẾNG KHMER 1. Ngữ âm và chữ viết - Chữ kiểu (អក្សរមូល) Khmer 24 nguyên âm:   - Chữ kiểu 33 phụ âm và 32 chân của phụ âm:  - Từ ngữ, câu, đoạn và nội dung của các bài văn xuôi, văn vắn. - Nội dung của đoạn văn hoặc đoạn thơ để viết chính tả. - Các bài văn vắn theo thể thơ 4 – 6 chữ, 8 chữ... - Chữ số hàng trăm từ ៥០១-៩៩៩ (501-999). 2. Từ vựng: Khoảng 400 từ ngữ về bản thân, gia đình, nhà trường, thiên nhiên, quê
Nói - Trình bày được các ý kiến trước nhóm, tổ, lớp; giới thiệu các thành viên, các hoạt động của nhóm, tổ, lớp. - Kể lại được tương đối rõ ràng từng đoạn của câu chuyện đã nghe, đã đọc. - Nói được câu thành ngữ, tục ngữ. - Bước đầu biết nhận xét về nhân vật, hình ảnh, chi tiết trong câu chuyện. - Biết thuật lại nội dung chính của các mẫu tin ngắn phù hợp với trình độ của học sinh. - Nói rõ ràng phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp.	

Đọc - Đọc được chữ kiểu (អក្សរវិមល) gồm: 24 nguyên âm, 33 phụ âm (chữ và chân chữ). - Thuộc bảng chữ kiểu phụ âm, nguyên âm và đoạn thơ, đoạn văn dễ nhớ. - Đọc thầm các bài văn xuôi, văn vắn với tốc độ nhanh hơn năm thứ ba. - Đọc đúng, rõ ràng, đoạn văn, bài văn, khổ thơ, bài thơ (Khoảng 70 chữ/bài). - Đọc - hiểu nghĩa của từ, câu và nội dung của đoạn, bài; đọc được các bài văn vắn theo thể thơ 4 – 6 chữ, 8 chữ... - Đọc nhận biết câu thành ngữ, tục ngữ Khmer. - Đọc đúng chữ số hàng trăm từ ៥០១-៩៩៩ (501-999). - Đọc được mục lục sách, thời khóa biểu, thông báo, nội quy, để phục vụ sinh hoạt và học tập của bản thân.	huong đất nước, văn hóa dân tộc và một số từ ngữ có nguồn gốc từ Pali-Sanskrit thông dụng. 3. Ngữ pháp - Một số mẫu câu đơn cơ bản. - Sơ giản về câu cầu khiến, câu khẳng định, câu phủ định. 4. Tập làm văn - Đoạn văn đơn giản dựa theo tranh ảnh. - Đoạn văn dựa theo các câu hỏi gợi ý. II. KIẾN THỨC VĂN HÓA KHMER 1. Bài thơ, câu thành ngữ, tục ngữ, những lời răn dạy. 2. Các bài viết về một số trò chơi dân gian và lễ hội truyền thống Khmer như: Trò chơi gieo Chhung, kéo co, bịt mắt đập nôi, chơi thả diều; lễ đua ghe Ngo, lễ Chôl-chnăm-thmây, lễ Sen-đôn-ta, lễ hội Ok-om-bok, lễ dâng Y Kathina. III. NGŨ LIỆU 1. Văn bản văn học - Bảng chữ kiểu phụ âm, nguyên âm. - Câu thành ngữ, tục ngữ, những lời răn dạy. - Bài viết về một số trò chơi dân gian và lễ hội truyền thống của người Khmer. - Văn xuôi, văn vắn.
Viết - Viết đúng, rõ ràng, đều nét các chữ viết thường cỡ nhỏ (1 ô li trong vở).	

- Viết được chữ kiểu gồm: 24 nguyên âm, 33 phụ âm và chân của phụ âm. - Củng cố về quy luật viết chính tả đối với một số từ đa âm tiết (có chông vắn), những từ có dấu ố (Ton-đã-khiết). - Viết đúng chính tả (nghe-viết) chuỗi câu, đoạn văn, khổ thơ với tốc độ viết khoảng 30 – 35 chữ trong 15 phút. - Viết được câu thành ngữ, tục ngữ. - Biết sử dụng từ ngữ đúng, biết đặt câu đơn theo mẫu. - Viết được một số đoạn văn đơn giản (từ 3 đến 5 câu) theo tranh ảnh hoặc theo câu hỏi gợi ý.	2. Văn bản thông tin: Chủ điểm nói về bản thân, gia đình, nhà trường, thiên nhiên, quê hương đất nước, văn hóa dân tộc.

Trình độ A1: Năm học thứ 5

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
Nghe - Nghe và nhận ra thái độ, tình cảm của người nói qua lời lẽ, ngữ điệu, cử chỉ, nét mặt. - Nghe ghi lại được những nội dung quan trọng khi nghe ý kiến phát biểu của người khác.	I. KIẾN THỨC TIẾNG KHMER 1. Ngữ âm và chữ viết - Dấu ố (dấu biến giọng các từ có nguồn gốc Pali-Sanskrit phát âm thành giọng Khmer), dấu ơ: (dấu báo hiệu đọc theo giọng Pali-

- Nghe - hiểu và nhớ nội dung chi tiết của bài đọc. - Nghe nhận xét được về nhân vật và sự việc trong câu chuyện. - Nghe - viết được nội dung bài chính tả (tốc độ viết khoảng 40 - 45 chữ/15 phút).	Sanskrit). - Một số quy tắc viết chính tả đối với các từ biến giọng như: ជំហាន ជំហរ សិលា ហោរា ។ល។ - Viết đề bài bằng chữ kiểu ví dụ như: វត្តសត្វមិទ្ធី
Nói - Kể lại đầy đủ, rõ ràng nội dung câu chuyện đã nghe, đã đọc. - Biết dùng lời nói phù hợp với cách giao tiếp ở nơi công cộng, gia đình, nhà trường, ở các chùa Phật giáo Nam tông Khmer. - Nói được câu thành ngữ, tục ngữ. - Bước đầu biết thông báo những tin ngắn. - Biết giới thiệu về bản thân, gia đình, họ hàng, văn hóa dân tộc.	- Một số từ ngữ có nguồn gốc Pali-Sanskrit. - Một số từ đồng nghĩa, trái nghĩa, đồng âm. - Các bài văn xuôi; bài văn vần theo thể thơ 5 - 6 chữ, 7 chữ.... 2. Từ vựng - Khoảng 450 từ ngữ theo các chủ điểm nói về bản thân, họ hàng, những phẩm chất của con người (lòng nhân hậu, lòng dũng cảm, tình đoàn kết giữa các dân tộc anh em). - Một số hiện tượng từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa, đồng âm.
Đọc - Đọc được các từ có chứa dấu âm: ៉ (Bon-tok), ័ (Mu-si-că-ton), ៑ (Trây-sap). - Đọc đúng, rõ ràng, đoạn văn, bài văn, khổ thơ, bài thơ (khoảng 80 chữ/bài). - Đọc thầm các bài văn xuôi, văn vần với tốc độ nhanh hơn năm thứ tư. - Đọc nhận biết câu thành ngữ, tục ngữ Khmer. - Đọc và giải nghĩa được một số từ ngữ có nguồn	- Bài tập đặt câu với các từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa, từ đồng âm đã tìm được. 3. Ngữ pháp - Các dấu âm: ៉ (Bon-tok), ័ (Mu-si-că-ton), ៑ (Trây-sap). - Cấu trúc câu đơn có chủ ngữ, vị ngữ. - Câu chia theo mục đích giao tiếp. 4. Tập làm văn

Trình độ A2: Năm học thứ 6

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
Nghe - Nghe - hiểu các văn bản truyện kể, thông tin có nội dung phù hợp với trình độ nhận thức của học sinh. - Nghe và nhớ được nội dung của văn bản hoặc thông tin. - Nghe nhắc lại các sự việc chính được nghe, được học. - Nghe hiểu nội dung bài dân ca, đồng dao. - Nghe - viết được nội dung bài chính tả (tốc độ viết khoảng 50 - 60 chữ/15 phút).	I. KIẾN THỨC TIẾNG KHMER 1. Từ vựng - Vốn từ nói về các ngày trong tuần của người Khmer. - Các từ ngữ thuộc các chủ điểm: Bản thân, gia đình, nhà trường, thiên nhiên, đất nước, văn hóa dân tộc. - Tiếp tục củng cố từ đồng nghĩa, trái nghĩa, đồng âm. - Đặc điểm của từ Tiếng Khmer. - Các hình thức cấu tạo từ Tiếng Khmer. - Nhận biết từ (Tiếng Khmer) là một đơn vị đơn âm hoặc đa âm, có đầy đủ ý nghĩa và có chức năng tạo câu. - Từ đa nghĩa và nghĩa của từ trong văn bản. - Từ có nguồn gốc Pali-Sanskrit. 2. Ngữ pháp - Dấu âm: ៉ (Ă-să-đa), dấu ơ (Rô-bat), dấu ្រ (Lêc-tô). - Danh từ (danh từ chung và danh từ riêng). - Cụm danh từ.
Nói - Biết đặt và trả lời câu hỏi trong trao đổi, thảo luận về bài học hoặc một số vấn đề gần gũi với học tập. - Biết sử dụng lời nói để trình bày vấn đề cho phù hợp. - Kể lại được câu chuyện đã nghe, đã đọc hoặc sự kiện đã biết. - Nói hiểu được ý nghĩa bài dân ca, đồng dao. - Trình bày về nội dung bài văn kể chuyện, miêu tả.	

Đọc - Đọc được các từ có chứa dấu âm: ố (Ă-să-đa), dấu ồ (Rô-bat), dấu ơ (Lêc-tô). - Đọc đúng, rõ ràng văn bản văn xuôi, bài thơ (khoảng 90 chữ/bài). - Đọc thầm các văn bản văn xuôi, bài thơ với tốc độ nhanh hơn năm thứ năm. - Đọc hiểu nội dung chính, ý nghĩa của từng đoạn, nội dung của văn bản. - Đọc thuộc một số đoạn văn, khổ thơ, bài dân ca. - Biết dùng một số sách tham khảo làm công cụ để phục vụ cho việc học tập.	- Động từ, cụm động từ. - Câu ghép đơn giản (không có quan hệ từ). - Chủ ngữ, vị ngữ trong câu ghép. 3. Tập làm văn - Kết cấu ba phần của bài văn miêu tả về cây cối, về người, theo dàn ý. - Biết cách lập dàn ý cho bài văn miêu tả về cây cối, về người, theo dàn ý. II. KIẾN THỨC VĂN HÓA KHMER 1. Bài dân ca, đồng dao. 2. Một số trang phục truyền thống của người Khmer như: Áo Bom-pong, Sà-rong... III. NGŨ LIỆU 1. Văn bản văn học - Bài dân ca Khmer Nam Bộ, các bài đồng dao. - Bài viết về các ngày trong tuần. - Văn bản nói về trang phục truyền thống của người Khmer. 2. Văn bản thông tin: Chủ điểm nói về bản thân, gia đình, nhà trường, thiên nhiên, đất nước, văn hóa dân tộc.
Viết - Viết được các từ có chứa dấu âm: ố (Ă-să-đa), dấu ồ (Rô-bat), dấu ơ (Lêc-tô). - Nghe viết và nhớ viết đúng theo các quy tắc chính tả các bài đã học có độ dài khoảng 50 - 55 chữ/15 phút. - Viết được bài dân ca, đồng dao. - Trình bày bài viết sạch đẹp, đúng quy định. Biết	

phát hiện và sửa lỗi chính tả khi viết. - Viết câu đúng ngữ pháp, liên kết các câu đơn thành câu ghép. - Viết đúng một số từ có nguồn gốc Pali-Sanskrit theo quy tắc viết chính tả. - Viết được bài văn miêu tả về cây cối, tả người theo dàn ý. - Lập dàn ý và viết được bài văn miêu tả về cây cối, tả người có độ dài khoảng 70 chữ trở lên.	

Trình độ A2: Năm học thứ 7

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
Nghe - Nghe - nhớ được nội dung câu chuyện, thông tin đã nghe. - Nghe và tóm tắt được nội dung trình bày của người nói. - Nghe - hiểu câu thành ngữ, tục ngữ, câu đố. - Nghe - nhớ được các thông tin chính của bài nghe và nhận xét được mục đích của người nói. - Nghe - viết được nội dung bài chính tả (tốc độ viết khoảng 65 - 70 chữ/15 phút).	I. KIẾN THỨC TIẾNG KHMER 1. Từ vựng - Vốn từ về các tháng dương lịch của người Khmer. - Các từ ngữ thuộc các chủ điểm: Bản thân, gia đình, nhà trường, thiên nhiên, đất nước, văn hóa dân tộc. - Từ đồng nghĩa có thể thay thế cho nhau và không thể thay thế được cho nhau (do có sự khác biệt về sắc thái biểu cảm); có khả năng lựa chọn và sử dụng từ đồng nghĩa khi nói hoặc viết.

Nói - Thuật lại các sự việc đã chứng kiến hoặc tham gia, biết thông báo lại những nội dung thông tin (khoa học thường thức, sự việc) đã nghe, đã đọc. - Nói được câu thành ngữ, tục ngữ, câu đối. - Trình bày trước lớp những ý kiến để trao đổi, thảo luận về những nội dung học tập.	- Từ trái nghĩa trong thành ngữ và tục ngữ. - Từ có nguồn gốc Pali-Sanskrit. 2. Ngữ pháp - Dấu âm: ố (Ton-đã-khiết), dấu ỗ (Săng-dôk), dấu ơ: (Dus-kes-les-pân-tus). - Từ đơn.
Đọc - Đọc được các từ có chứa dấu âm: ố (Ton-đã-khiết), dấu ỗ (Săng-dôk), dấu ơ: (Dus-kes-les-pân-tus). - Đọc đúng, rõ ràng văn bản văn xuôi, bài thơ (khoảng 100 chữ/bài). - Đọc thầm các văn bản văn xuôi, bài thơ với tốc độ nhanh hơn năm thứ sáu. - Đọc hiểu được câu thành ngữ, tục ngữ, câu đối. - Đọc và nhận biết chủ đề ý chính của văn bản; nhận biết chủ đề và ý chính của từng đoạn trong văn bản. - Đọc và hiểu được các từ ngữ, hình ảnh, trong văn bản văn xuôi, bài thơ.	- Từ ghép đơn giản. - Từ láy hoàn toàn và láy bộ phận. - Tính từ, cụm tính từ. - Câu ghép đơn giản (tiếp theo). 3. Tập làm văn - Biết kết cấu 3 phần của bài văn tả cảnh vật, viết thư theo dàn ý. - Biết cách lập dàn ý cho bài văn tả cảnh vật, viết thư. II. KIẾN THỨC VĂN HÓA KHMER 1. Thành ngữ, tục ngữ, câu đối. 2. Văn bản nói về một số điệu múa dân gian như: Rom-vong, Rom Kbach, Sa-ra-van.

- Đọc diễn cảm, phát âm chuẩn. - Đọc và tóm tắt được ý chính nội dung văn bản đã đọc. - Tra được từ điển Khmer - Việt, Việt - Khmer và một số sách tham khảo.	III. NGŨ LIỆU 1. Văn bản văn học - Thành ngữ, tục ngữ, câu đố. - Văn bản nói về các tháng dương lịch. - Văn bản nói về một số điệu múa dân gian Khmer. 2. Văn bản thông tin: Chủ điểm nói về bản thân, gia đình, nhà trường, thiên nhiên, đất nước, văn hóa dân tộc.
Viết - Viết được các từ có chứa dấu âm: ố (Ton-đă-khiết), dấu ố (Săng-dôk), dấu ơ: (Dus-kes-les-pân-tus). - Nghe viết đúng theo các quy tắc chính tả các bài đã học có độ dài khoảng 60 - 65 chữ/15 phút. - Trình bày bài viết sạch đẹp, đúng quy định. Biết phát hiện và sửa lỗi chính tả khi viết. - Viết được câu thành ngữ, tục ngữ, câu đố. - Viết câu đúng ngữ pháp, tiếp tục liên kết các câu đơn thành câu ghép. - Viết đúng một số từ có nguồn gốc Pali-Sanskrit theo quy tắc viết chính tả. - Lập dàn ý và viết được bài văn miêu tả về cảnh vật, viết thư có độ dài khoảng 80 chữ trở lên.	

Trình độ A2: Năm học thứ 8

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
Nghe - Nghe hiểu và dịch được một số từ ngữ thông dụng từ tiếng Khmer sang tiếng Việt và ngược lại. - Nghe và ghi chép được một số thông tin ngắn. - Nghe hiểu câu thành ngữ, tục ngữ. - Nghe và trình bày ý kiến của mình trước người nghe. - Nghe tóm tắt được các ý chính do người khác trình bày. - Nghe - viết được nội dung bài chính tả (tốc độ viết khoảng 75 - 85 chữ/15 phút).	I. KIẾN THỨC TIẾNG KHMER 1. Từ vựng - Vốn từ về các tháng âm lịch của người Khmer. - Các từ ngữ thuộc các chủ điểm: Bản thân, gia đình, nhà trường, thiên nhiên, đất nước, văn hóa dân tộc. - Từ đôi. - Từ nói giảm, nói tránh, từ cấm kỵ 2. Ngữ pháp - Cách sử dụng dấu câu: Dấu chấm kết thúc, dấu hai chấm, dấu ngoặc kép, dấu ngoặc đơn. - Quan hệ từ. - Đại từ. - Đại từ nhân xưng. - Biết cách sử dụng đại từ phù hợp với tình huống giao tiếp, nhân vật giao tiếp. 3. Tập làm văn - Kết cấu ba phần của bài văn bài văn thuyết minh về thành ngữ, tục
Nói - Kể lại được câu chuyện đã nghe, đã đọc. - Biết giải thích để làm rõ vấn đề khi trao đổi ý kiến với bạn bè, thầy cô. - Biết phiên dịch được một số từ ngữ thông dụng từ tiếng Khmer sang tiếng Việt và ngược lại.	

Đọc - Đọc đúng, rõ ràng văn bản văn xuôi, bài thơ (khoảng 120 chữ/bài). - Đọc thầm các văn bản văn xuôi, bài thơ với tốc độ nhanh hơn năm thứ bảy. - Đọc diễn cảm văn bản và một số bài thơ. - Đọc hiểu về tình cảm trong nội dung văn bản. - Đọc hiểu câu thành ngữ, tục ngữ. - Đọc và tóm tắt được nội dung văn bản. - Đọc và xác định được nội dung chính của văn bản.	ngữ. - Lập được dàn ý và viết được bài văn thuyết minh về thành ngữ, tục ngữ theo yêu cầu. II. KIẾN THỨC VĂN HÓA KHMER 1. Thành ngữ, tục ngữ. 2. Một số tác phẩm nghệ thuật điêu khắc của người Khmer như: Kin-no, Krut, Neak... III. NGŨ LIỆU 1. Văn bản văn học - Thành ngữ, tục ngữ. - Văn bản nói về các tháng âm lịch. - Văn bản nói về tác phẩm nghệ thuật điêu khắc của người Khmer. 2. Văn bản thông tin: Chủ điểm nói về bản thân, gia đình, nhà trường, thiên nhiên, đất nước, văn hóa dân tộc.
Viết - Nghe-viết đúng theo quy tắc chính tả các văn bản đã học có độ dài khoảng 70 - 85 chữ/15 phút. - Trình bày bài viết sạch đẹp, đúng quy định. - Biết phát hiện và sửa lỗi chính tả khi viết. - Viết đúng một số từ ngữ dễ viết sai. - Biết lập dàn ý bài văn thuyết minh về thành ngữ, tục ngữ. - Viết được bài văn thuyết minh về thành ngữ, tục ngữ đầy đủ, đúng cấu trúc (có đầy đủ 3 phần: Mở bài, thân bài và kết bài), có độ dài khoảng 100 chữ trở lên.	

Trình độ A2: Năm học thứ 9

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
Nghe - Nghe hiểu và dịch được một số câu thông dụng từ tiếng Khmer sang tiếng Việt và ngược lại. - Nghe và ghi chép được một số thông tin đã nghe. - Nghe hiểu về thành ngữ, tục ngữ. - Nghe tóm tắt được các ý chính do người khác trình bày. - Nghe - hiểu lời giảng giải, hướng dẫn của thầy cô trong giờ học. - Nghe - hiểu và nêu được nhận xét ý kiến phát biểu của các bạn trong cuộc thảo luận của tổ, lớp.	I. KIẾN THỨC TIẾNG KHMER 1. Từ vựng - Vốn từ về tên gọi 12 con giáp của người Khmer. - Các từ ngữ thuộc các chủ điểm: Nhà trường, thiên nhiên, quê hương đất nước, truyền thống văn hóa dân tộc. - Một số từ có nguồn gốc Pali-Sanskrit. - Một số từ ngữ xuất hiện trong sách lá buông (ghi chép theo kiểu ngày xưa). - Từ đơn tiết. - Từ đa tiết. 2. Ngữ pháp - Đại từ chỉ định. - Đại từ xác định. - Câu ghép có quan hệ từ. - Một số kiểu cấu trúc câu đặc biệt. - Phân tích câu đơn, câu ghép. - Cách sử dụng dấu câu: Dấu Pê-dal (v.v.), dấu ba chấm, dấu gạch
Nói - Kể lại được câu chuyện đã nghe, đã đọc. - Giải thích để làm rõ vấn đề khi trao đổi ý kiến với bạn bè, thầy cô. - Biết phiên dịch được một số câu thông dụng từ tiếng Khmer sang tiếng Việt và ngược lại. - Nói và hiểu được câu thành ngữ, tục ngữ. - Biết giới thiệu thành đoạn văn ngắn về danh lam thắng cảnh, khu di tích lịch sử.	

Đọc - Đọc đúng, rõ ràng văn bản văn xuôi, bài thơ (khoảng 130 chữ/bài). - Đọc thầm các văn bản văn xuôi, bài thơ với tốc độ nhanh hơn năm thứ tám. - Đọc diễn cảm văn bản. - Biết ngâm thơ đối với một số bài thơ. - Đọc và tóm tắt được nội dung văn bản. - Đọc và xác định được nội dung chính của văn bản. - Đọc - hiểu thành ngữ, tục ngữ. - Đọc và phiên dịch một số câu thông dụng từ tiếng Khmer sang tiếng Việt và ngược lại.	ngang. 3. Tập làm văn - Tiếp tục lập dàn ý cho bài văn thuyết minh về thành ngữ, tục ngữ, danh lam thắng cảnh, khu di tích lịch sử. - Viết bài văn thuyết minh về thành ngữ, tục ngữ, danh lam thắng cảnh, khu di tích lịch sử. II. KIẾN THỨC VĂN HÓA KHMER 1. Thành ngữ, tục ngữ; nhạc cụ dân tộc; điệu múa Chhay-dăm. 2. Bài viết trên sách lá buông nói về luật tục trai gái, cách nói nắn khiêm tốn. III. NGŨ LIỆU 1. Văn bản văn học - Thành ngữ, tục ngữ; nhạc cụ dân tộc; điệu múa Chhay-dăm. - Văn bản nói về tên gọi 12 con giáp của người Khmer. - Văn bản viết trên sách lá buông nói về luật tục trai gái, cách nói khiêm tốn. 2. Văn bản thông tin: Chủ điểm nói về bản thân, gia đình, nhà trường, thiên nhiên, đất nước, văn hóa dân tộc.
Viết - Trình bày bài viết sạch đẹp, đúng quy định. - Viết đúng một số từ có nguồn gốc Pali-Sanskrit. - Tiếp tục lập dàn ý cho bài văn thuyết minh về thành ngữ, tục ngữ, danh lam thắng cảnh, khu di tích lịch sử. - Viết bài văn thuyết minh về thành ngữ, tục ngữ, danh lam thắng cảnh, khu di tích lịch sử có độ dài khoảng 120 chữ trở lên.	

Trình độ B: Năm học thứ 10

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
Nghe - Nghe - hiểu và dịch lại được những mẫu tin ngắn từ tiếng Khmer sang tiếng Việt và ngược lại. - Nghe và ghi chép được một số thông tin đã nghe. - Nghe và nhắc lại được thông tin chính đã nghe. - Nghe vận dụng được câu thành ngữ, tục ngữ. - Nghe và tóm tắt được các ý chính khi nghe người khác trình bày. - Nghe - hiểu và nhận xét ý kiến phát biểu của các bạn trong cuộc thảo luận của tổ, lớp. - Nghe và kể lại hoàn chỉnh câu chuyện được nghe.	I. KIẾN THỨC TIẾNG KHMER 1. Từ vựng - Vốn từ thuộc các chủ điểm: Bảo vệ tổ quốc, tình đoàn kết giữa các dân tộc, bảo vệ môi trường. - Một số từ có nguồn gốc Pali-Sanskrit. - Số từ. - Từ thuần Khmer - Từ vay mượn. - Cách sử dụng đúng các từ thuần Khmer, từ vay mượn. 2. Ngữ pháp - Đại từ quan hệ ដើម (Đel). - Đại từ quan hệ (Đel) được sử dụng liên kết trong câu ghép. - Động từ gốc. - Động từ biến thể. 3. Tập làm văn - Lập dàn ý cho bài văn giải thích về câu thành ngữ, tục ngữ; về bảo vệ môi trường.
Nói - Kể lại được câu chuyện hoàn chỉnh đã nghe, đã đọc. - Giải thích để làm rõ vấn đề khi trao đổi ý kiến với bạn bè, thầy cô. - Biết phiên dịch lại được những mẫu tin ngắn từ tiếng Khmer sang tiếng Việt và ngược lại.	

- Biết giới thiệu thành đoạn văn giải thích về câu thành ngữ, tục ngữ; về bảo vệ môi trường. - Biết trình bày rõ ràng, mạch lạc sự việc chứng kiến hoặc được tham gia trước nhóm, trước lớp. - Trình bày được ý kiến riêng của cá nhân về những vấn đề được trao đổi trong tập thể tổ, lớp. - Biết thể hiện được lí lẽ bảo vệ ý kiến của mình. - Biết giải thích về câu thành ngữ, tục ngữ; về bảo vệ môi trường.	- Viết bài văn giải thích về câu thành ngữ, tục ngữ; về bảo vệ môi trường. II. KIẾN THỨC VĂN HÓA KHMER 1. Làng điệu dân ca Khmer Nam Bộ; nhạc cụ dân tộc. 2. Văn bản giới thiệu về ngôi chùa Khmer và phong tục tu hành. III. NGŨ LIỆU 1. Văn bản văn học - Thành ngữ, tục ngữ; nhạc cụ dân tộc. - Bài viết về làng điệu dân ca Khmer và nhân vật lịch sử địa phương tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long. - Văn bản viết về ngôi chùa Khmer và phong tục tu hành. Tạp chí văn hóa Khmer phát hành tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long. 2. Văn bản thông tin: Chủ điểm nói về bảo vệ tổ quốc, bảo vệ môi trường, tình đoàn kết giữa các dân tộc.
Đọc - Đọc đúng, rõ ràng văn bản văn xuôi, bài thơ (Khoảng 140 chữ/bài). - Đọc thầm các văn bản văn xuôi, bài thơ với tốc độ nhanh hơn năm thứ chín. - Đọc diễn cảm văn bản và một số bài thơ. - Đọc và tóm tắt được nội dung văn bản. - Đọc và vận dụng được câu thành ngữ, tục ngữ. - Đọc và phiên dịch một số mẫu tin ngắn từ tiếng Khmer sang tiếng Việt và ngược lại. - Biết đọc và nhận xét về ý nghĩa trong văn bản được đọc. - Nhận biết chủ đề, dàn ý, bố cục và đại ý của văn bản đã đọc.	

Viết - Viết đúng một số từ có nguồn gốc Pali-Sanskrit. - Lập dàn ý cho bài văn giải thích về câu thành ngữ, tục ngữ; về bảo vệ môi trường. - Trình bày bài viết sạch đẹp, đúng quy định. - Biết viết tóm tắt bài văn giải thích. - Viết hoàn chỉnh bài văn giải thích về câu thành ngữ, tục ngữ; về bảo vệ môi trường; các bài viết có độ dài khoảng 130 chữ trở lên.	

Trình độ B: Năm học thứ 11

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
Nghe - Nghe - hiểu và dịch lại được những mẩu tin ngắn nói về bảo vệ sức khỏe và văn hóa xã hội từ tiếng Khmer sang tiếng Việt và ngược lại. - Nghe - hiểu các thông tin trong bài nghe. - Nghe và nhắc lại được các thông tin đã nghe. - Nghe và vận dụng được câu thành ngữ, tục ngữ. - Nghe và nhận biết quan điểm, cảm xúc, thái độ của người nói. - Nghe nhận xét và chỉ ra những ưu điểm, hạn chế	I. KIẾN THỨC TIẾNG KHMER 1. Từ vựng - Vốn từ thuộc các chủ điểm: Kinh nghiệm sống, lao động sản xuất, phương tiện giao thông, bảo vệ sức khỏe, văn hóa xã hội. - Từ cụ thể. - Từ trừu tượng. - Cách sử dụng đúng các từ cụ thể và từ trừu tượng trong nói và viết. - Từ đa nghĩa.

của người nói. - Nghe và kể lại hoàn chỉnh câu chuyện được nghe.	2. Ngữ pháp - Ngoại động từ. - Nội động từ. - Trợ động từ. - Biện pháp tu từ. - Ẩn dụ. - Hoán dụ.
Nói - Biết phiên dịch lại được những mẫu tin ngắn nói về bảo vệ sức khỏe và văn hóa xã hội từ tiếng Khmer sang tiếng Việt và ngược lại. - Kể lại được câu chuyện hoàn chỉnh đã nghe, đã đọc. - Biết giới thiệu thành đoạn văn giải thích câu thành ngữ, tục ngữ về thiên nhiên và lao động sản xuất. - Trình bày được ý kiến của cá nhân về những vấn đề được trao đổi trong tập thể. - Biết thể hiện được lí lẽ bảo vệ ý kiến của mình. - Biết thuật việc, kể chuyện, rõ ý, mạch lạc. - Biết nói theo chủ đề yêu cầu bài văn giải thích câu thành ngữ, tục ngữ về thiên nhiên và lao động sản xuất.	3. Tập làm văn - Lập dàn ý cho bài văn giải thích câu thành ngữ, tục ngữ nói về thiên nhiên và lao động sản xuất. - Viết bài văn giải thích câu thành ngữ, tục ngữ nói về thiên nhiên và lao động sản xuất. II. KIẾN THỨC VĂN HÓA KHMER 1. Làng điệu dân ca Ba-sắc. 2. Văn bản giới thiệu về nghệ thuật sân khấu Dù-kê (ល្ខោនបាសាក់).
Đọc - Đọc đúng, rõ ràng văn bản văn xuôi, bài thơ (khoảng 160 chữ/bài). - Đọc thầm các văn bản văn xuôi, bài thơ với tốc độ nhanh hơn năm thứ mười.	III. NGŨ LIỆU 1. Văn bản văn học - Thành ngữ, tục ngữ. - Văn bản nói về làng điệu dân ca Ba-sắc và nhân vật lịch sử địa

- Đọc diễn cảm văn bản và một số bài thơ. - Đọc và tóm tắt được nội dung văn bản. - Đọc và phiên dịch một số mẫu tin ngắn nói về bảo vệ sức khỏe và văn hóa xã hội từ tiếng Khmer sang tiếng Việt và ngược lại. - Đọc và nhận xét ý nghĩa văn bản đã được đọc. - Đọc thành thạo các loại văn bản nghệ thuật, báo chí, khoa học thường thức. - Biết suy luận và giải thích câu thành ngữ, tục ngữ về thiên nhiên và lao động sản xuất.	phương tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long. - Văn bản nói về nghệ thuật sân khấu Dù-kê (ល្ខោនបារាំង) và tạp chí văn hóa Khmer phát hành tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long. 2. Văn bản thông tin: Chủ điểm nói về kinh nghiệm sống, lao động sản xuất, phương tiện giao thông, khoa học thường thức, bảo vệ sức khỏe, văn hóa xã hội.
Viết - Dịch được một số văn bản thông dụng trong lĩnh vực bảo vệ sức khỏe và văn hóa xã hội. - Viết đúng một số từ có nguồn gốc Pali-Sanskrit. - Lập dàn ý cho bài văn giải thích câu thành ngữ, tục ngữ về thiên nhiên và lao động sản xuất. - Biết viết tóm tắt bài văn giải thích. - Viết hoàn chỉnh bài văn giải thích câu thành ngữ, tục ngữ về thiên nhiên và lao động sản xuất. - Trình bày bài viết sạch đẹp, đúng quy định.	

Trình độ B: Năm học thứ 12

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
Nghe - Nghe hiểu lời giảng dạy, hướng dẫn của thầy cô; nghe để ghi chép bài học. - Nghe-hiểu và dịch lại được một số văn bản hành chính, pháp luật thông dụng từ tiếng Khmer sang tiếng Việt và ngược lại. - Nghe và vận dụng được câu thành ngữ, tục ngữ. - Nghe nhận xét về nội dung văn bản. - Nghe - hiểu các thông tin trong bài nghe. - Nghe và nhận biết quan điểm, cảm xúc, thái độ của người nói.	I. KIẾN THỨC TIẾNG KHMER 1. Từ vựng - Vốn từ thuộc các chủ điểm: Hành chính, pháp luật, Phật giáo, phong tục tập quán của người Khmer. - Tiền tố. - Trung tố. - Hậu tố. 2. Ngữ pháp - Biện pháp ẩn dụ, hoán dụ trong nói và viết. - Trạng từ. - Họ hàng từ. - Phép nhân hóa. 3. Tập làm văn - Lập dàn ý cho bài văn phân tích câu thành ngữ, tục ngữ nói về hiện tượng thiên nhiên, đời sống xã hội. - Viết bài văn phân tích câu thành ngữ, tục ngữ nói về hiện tượng thiên nhiên, đời sống xã hội.
Nói - Biết phiên dịch lại được một số văn bản hành chính, pháp luật thông dụng từ tiếng Khmer sang tiếng Việt và ngược lại. - Biết trình bày trước nhóm, trước lớp về một vấn đề phù hợp với lứa tuổi học sinh. - Biết thể hiện được lập luận trình bày cảm nhận của bản thân về vẻ đẹp của con người, quê hương đất nước.	

- Biết giới thiệu thành đoạn văn phân tích câu thành ngữ, tục ngữ nói về hiện tượng thiên nhiên, đời sống xã hội. - Biết thể hiện được lí lẽ bảo vệ ý kiến của mình.	II. KIẾN THỨC VĂN HÓA KHMER 1. Điệu múa Rô-băm (điệu múa cổ điển của người Khmer). 2. Văn bản giới thiệu về nghệ thuật sân khấu Dặc-ròm (Múa chầu) và một số nét văn hóa của dân tộc anh em trên đất nước Việt Nam.
Đọc - Đọc đúng, rõ ràng văn bản văn xuôi, bài thơ (khoảng 180 chữ/bài). - Đọc thầm các văn bản văn xuôi, bài thơ với tốc độ nhanh hơn năm thứ mười một. - Đọc diễn cảm văn bản văn xuôi, bài thơ, thể hiện đúng nội dung và phong cách văn bản. - Đọc và vận dụng được câu thành ngữ, tục ngữ. - Đọc và dịch được một số văn bản hành chính, pháp luật thông dụng từ tiếng Khmer sang tiếng Việt và ngược lại. - Đọc từ điển Việt-Khmer, Khmer-Việt hoặc từ điển tương giải tiếng Khmer để tìm hiểu những từ ngữ khó và làm giàu vốn từ cho cả hai thứ tiếng.	III. NGŨ LIỆU 1. Văn bản văn học - Thành ngữ, tục ngữ. - Văn bản nói về điệu múa Rô-băm, văn hóa vật thể và phi vật thể. - Văn bản nói về nghệ thuật sân khấu Dặc-ròm (Múa chầu) và một số nét văn hóa của dân tộc anh em trên đất nước Việt Nam. 2. Văn bản thông tin: Chủ điểm nói về hành chính, pháp luật, Phật giáo, phong tục tập quán.
Viết - Dịch được một số văn bản hành chính, pháp luật thông dụng từ tiếng Khmer sang tiếng Việt và ngược lại.	

- Lập dàn ý cho bài văn phân tích câu thành ngữ, tục ngữ nói về hiện tượng thiên nhiên, đời sống xã hội. - Biết viết bài văn phân tích câu thành ngữ, tục ngữ nói về hiện tượng thiên nhiên, đời sống xã hội. - Biết phát hiện và sửa lỗi trong bài viết. - Trình bày bài viết sạch đẹp, đúng quy định.	

VII. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

1. Định hướng chung

Chương trình môn Tiếng Khmer vận dụng các phương pháp giáo dục theo định hướng chung là phương pháp dạy tiếng mẹ đẻ, đa dạng hóa các hình thức tổ chức, phương pháp và phương tiện dạy học, phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh trong học tập và vận dụng kiến thức, kỹ năng.

Căn cứ vào chương trình, giáo viên chủ động, linh hoạt xây dựng và tổ chức các bài học theo định hướng sau:

a) Dạy Tiếng Khmer thông qua hoạt động giao tiếp, rèn cho học sinh phương pháp nghe, nói, đọc, viết thực hành trải nghiệm và vận dụng kiến thức Tiếng Khmer thông qua các hoạt động học bằng nhiều hình thức, chú trọng sử dụng các phương tiện dạy học để tạo sự hứng thú học tập cho học sinh.

b) Phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh, chương trình coi trọng việc đa dạng hóa các hình thức và phương pháp tổ chức hoạt động học tập phù hợp với đặc trưng bộ môn như rèn luyện theo mẫu, thảo luận, trò chơi học tập. Dành nhiều thời gian cho học sinh nghiên cứu sách giáo khoa và tài liệu học tập, luyện tập, thực hành, trình bày, thảo luận; dành thời gian cho học sinh tự nghe, nói, đọc, viết theo những yêu cầu và mức độ khác nhau.

c) Dạy học tích hợp kiến thức và kỹ năng trong nội môn Tiếng Khmer, kết hợp dạy tích hợp liên môn Tiếng Khmer với các môn học khác. Tích hợp trong nội môn Tiếng Khmer là kết hợp dạy các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong từng bài học, kết hợp dạy thực hành các kỹ năng trên với việc dạy kiến thức về Tiếng Khmer tùy theo mức độ ở từng trình độ. Đồng thời nội dung học tập môn Tiếng Khmer cần có tính liên thông với các môn học khác cả về kiến thức và kỹ năng.

Các phương pháp và hình thức tổ chức dạy học được vận dụng một cách linh hoạt trong mỗi bài học, mỗi tiết dạy nhằm khơi dậy hứng thú học tập cho học sinh, mang lại hiệu quả thiết thực. Không tuyệt đối hóa một vài phương pháp hay một vài hình thức tổ chức dạy học. Việc đổi mới phương pháp gắn liền với việc đổi mới phương tiện, thiết bị dạy học các phương tiện và thiết bị từng bước được hoàn thiện và hiện đại hóa theo tiến trình đổi mới giáo dục phổ thông.

2. Định hướng về phương pháp hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung.

a) Phương pháp hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu:

Thông qua phương pháp và hình thức tổ chức dạy nghe, nói, đọc, viết ở từng trình độ, môn Tiếng Khmer góp phần hình thành và phát triển cho học sinh các phẩm chất chủ yếu sau đây:

- Biết yêu thiên nhiên, yêu quê hương, đất nước; yêu quý và tự hào về truyền thống gia đình, cộng đồng, quê hương đất nước; kính trọng và biết ơn người lao động, người có công với quê hương, đất nước; biết trân trọng và bảo vệ cái đẹp, giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc, các di tích lịch sử.

- Biết quan tâm đến người thân, tôn trọng thầy cô, bạn bè; biết nhường nhịn, vị tha; biết cảm thông chia sẻ với những người xung quanh; biết tôn trọng sự khác biệt về hoàn cảnh, văn hóa.

- Biết giữ lời hứa, dám chịu trách nhiệm về lời nói, hành động và hậu quả do công việc mình làm, tôn trọng quy định chung nơi công cộng, biết giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc. Sống thật thà ngay thẳng, yêu lẽ phải, thẳng thắn thể hiện suy nghĩ và tình cảm của mình.

b) Phương pháp hình thành, phát triển các năng lực chung.

Môn Tiếng Khmer góp phần hình thành và phát triển ở học sinh các năng lực chung sau đây:

- Năng lực tự chủ và tự học: Thông qua nghe, nói, đọc, viết trong các tình huống giao tiếp thực hoặc giả định, môn Tiếng Khmer giúp học sinh phát triển vốn sống, vốn hiểu biết để có được sự tự tin và tinh thần lạc quan trong học tập và cuộc sống.

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Việc sử dụng tiếng mẹ đẻ trong học tập môn Tiếng Khmer cũng như trong giao tiếp ở trường lớp hay ở địa phương giúp học sinh trau dồi kỹ năng giao tiếp, phát triển khả năng làm việc hợp tác.

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Thông qua việc thực hiện các nhiệm vụ học tập trong môn Tiếng Khmer, học sinh được rèn luyện kỹ năng đánh giá sự vật, hiện tượng dưới góc nhìn khác nhau, từ đó rèn luyện cho các em kỹ năng giải quyết vấn đề sáng tạo.

3. Định hướng về phương pháp hình thành và phát triển các năng lực đặc thù

3.1. Phương pháp dạy nghe và nói

Mục đích của dạy nghe và nói là nhằm giúp HS có khả năng diễn đạt, trình bày bằng ngôn ngữ nói một cách rõ ràng, tự tin; có khả năng hiểu đúng thông điệp từ phía người nói; biết tôn trọng người đối thoại, có thái độ phù hợp trong trao đổi, thảo luận.

Trong dạy nghe, giáo viên hướng dẫn học sinh cách nắm bắt được nội dung nghe, cách hiểu và đánh giá quan điểm, ý tưởng của người nói; cách kiểm tra những thông tin chưa rõ; có thái độ nghe tích cực và tôn trọng người nói, tôn trọng những ý kiến khác biệt, cách hợp tác, giải quyết vấn đề với thái độ tích cực.

Trong dạy nói, giáo viên hướng dẫn học sinh biết cách tập trung vào chủ đề và mục tiêu khi nói; biết thể hiện sự tự tin năng động của người nói trong những ngữ cảnh giao tiếp; biết cách nói rõ ràng, mạch lạc, phù hợp với ngữ cảnh; biết kiểm soát, điều chỉnh âm lượng và ngữ điệu; biết cách sử dụng các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ và phương tiện công nghệ hỗ trợ trong khi nói, khi trình bày.

Đối với kỹ năng nghe nói tương tác, giáo viên hướng dẫn học sinh biết lắng nghe và biết đặt câu hỏi để hiểu nội dung nghe, biết nói theo lượt lời trong hội thoại, biết dùng các phương tiện nghe nhìn khác để hỗ trợ cho lời trình bày.

Việc dạy thực hành nghe nói là hoạt động chính nhằm rèn luyện kỹ năng nghe nói cho học sinh. Hoạt động thực hành dù ở mức sơ giản như nói cặp đôi, nói trong nhóm hay mức phức tạp hơn như nói trước lớp, trước đông người cũng cần được tiến hành trong những tình huống giao tiếp thực có ở trường học, ở gia đình, ở địa phương nhằm làm cho học sinh biết chủ động trong khi nghe và chủ động trong diễn đạt ý nghĩ, tình cảm của bản thân.

3.2. Phương pháp dạy đọc

Mục đích của dạy đọc trong chương trình Tiếng Khmer là giúp học sinh biết cách đọc và tự đọc được văn bản bằng Tiếng Khmer, thông qua đó bồi dưỡng giáo dục phẩm chất, nhân cách cho học sinh. Đối tượng đọc gồm có văn bản thông thường, văn bản văn học và văn bản thông tin. Mỗi loại văn bản có đặc điểm riêng vì thế cần có cách dạy đọc đúng (đọc thành tiếng) và cách dạy đọc hiểu văn bản cho phù hợp.

a) Dạy đọc đúng: Nhiệm vụ chủ yếu ở trình độ A1 yêu cầu về đọc gồm yêu cầu về kỹ thuật đọc và kỹ năng đọc hiểu. Có nghĩa là yêu cầu học sinh đọc thành tiếng, đọc đúng với tốc độ phù hợp và đọc hiểu nội dung cơ bản của văn bản đơn giản. Những bài học ở giai đoạn này là những bài thực hành về kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Việc dạy đọc và dạy viết có một vị trí đặc biệt ở giai đoạn đầu. Học sinh nhờ vào đọc và viết mà bước đầu làm chủ ngôn ngữ dạng viết. Năng lực về đọc và viết hình thành lại giúp cho việc nghe và nói của học sinh tốt hơn. Yêu cầu của giai đoạn này là đọc thông thạo và hiểu đúng nội dung cơ bản của một văn bản ngắn.

b) Dạy đọc hiểu văn bản thông thường: Nhiệm vụ chủ yếu ở trình độ A2 yêu cầu học sinh đọc trực tiếp toàn bộ văn bản, chú ý quan sát các yếu tố hình thức như cách ngắt khổ thơ hoặc cách xuống dòng cuối các đoạn văn, từ đó tóm lược được nội dung chính của văn bản; tổ chức cho học sinh tìm kiếm, phát hiện, phân tích, suy luận ý nghĩa của các thông tin, quan điểm, thái độ, tư tưởng, tình cảm, được gửi gắm trong văn bản; hướng dẫn học sinh liên hệ, so sánh giữa các văn bản, kết nối văn bản với bối cảnh lịch sử văn hóa xã hội địa phương để hiểu sâu hơn giá trị văn bản.

c) Dạy đọc hiểu văn bản văn học: Nhiệm vụ chủ yếu ở trình độ B là dạy đọc hiểu văn bản văn học. Văn bản văn học có những đặc điểm riêng, vì thế giáo viên tổ chức cho học sinh tìm hiểu, giải mã văn bản văn học theo một quy trình phù hợp với đặc trưng của văn bản nghệ thuật. Học sinh cần được hướng dẫn, luyện tập đọc tác phẩm văn học đến khám phá hình tượng nghệ thuật và tìm kiếm, đúc kết nội dung, ý nghĩa của văn bản. Phương pháp dạy học cần tập trung kích hoạt việc đọc

tích cực, sáng tạo của học sinh; khích lệ học sinh phát huy vai trò đồng sáng tạo trong tiếp nhận tác phẩm, sử dụng trải nghiệm cuộc sống của bản thân để đọc hiểu, trải nghiệm những giá trị đạo đức, văn hóa của tác phẩm. Tùy thuộc đối tượng học sinh ở từng cấp độ và thể loại văn bản văn học mà vận dụng các phương pháp, kỹ thuật và hình thức tổ chức dạy học đọc hiểu cho phù hợp như: Đọc thành tiếng, đọc đúng, đọc diễn cảm, đọc phân vai, kể chuyện.

3.3. Phương pháp dạy viết

a) Đối với trình độ A1, dạy viết có hai yêu cầu: Dạy kỹ thuật viết (tập viết phụ âm, nguyên âm, dấu âm, chữ kiểu và chính tả) và dạy viết câu, viết đoạn văn ngắn và một số văn bản thông thường. Dạy kỹ thuật viết chủ yếu sử dụng phương pháp thực hành theo mẫu. Dạy viết đoạn văn, văn bản thông thường có thể sử dụng phương pháp rèn luyện theo mẫu, đặt câu hỏi, thảo luận nhóm.

b) Đối với trình độ A2, dạy viết tập trung vào viết văn bản miêu tả và thuyết minh theo đúng quy trình mở bài, thân bài và kết luận. Dạy viết các văn bản có thể linh hoạt sử dụng các phương pháp rèn luyện theo mẫu, xây dựng dàn bài, đặt và trả lời câu hỏi, viết sáng tạo.

c) Đối với trình độ B, dạy viết tập trung vào viết văn bản giải thích, phân tích gắn với đời sống và định hướng nghề nghiệp. Giáo viên yêu cầu học sinh thực hiện những nhiệm vụ phức tạp hơn như thu thập thông tin cho bài viết từ nhiều nguồn, thảo luận, giải thích, phân tích về tiêu chí đánh giá bài viết; biết tự sửa bài, trao đổi trong nhóm để hoàn thiện bài và rút kinh nghiệm. Ở trình độ này cần sử dụng những phương pháp như giải thích, phân tích, đặt câu hỏi, nêu vấn đề, gợi mở, để hướng dẫn học sinh hình thành dàn ý, lựa chọn cách triển khai diễn đạt; tổ chức cho học sinh thực hành viết văn bản, có thể viết từng phần: Mở bài, thân bài và kết bài hay một số đoạn trong bài.

VIII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

1. Mục tiêu đánh giá

- Đánh giá kết quả giáo dục môn Tiếng Khmer nhằm cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực và những tiến bộ của học sinh trong suốt quá trình học tập môn học để hướng dẫn hoạt động học tập, điều chỉnh các hoạt động dạy học, quản lý và phát triển chương trình đảm bảo sự tiến bộ của từng học sinh và nâng cao chất lượng giáo dục.

- Đánh giá kết quả học tập môn Tiếng Khmer cũng là giải pháp quan trọng để động viên, khuyến khích học sinh chăm chỉ học tập, biết cách học có hiệu quả và tự tin vào sự thành công trong học tập.

2. Căn cứ đánh giá

- Căn cứ đánh giá kết quả giáo dục trong môn Tiếng Khmer là các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực chung, yêu cầu cần đạt về năng lực ngôn ngữ, năng lực văn học đối với học sinh trong từng giai đoạn, cấp độ học tập theo quy định trong chương trình.

3. Nội dung đánh giá

Giáo viên đánh giá phẩm chất, năng lực chung, năng lực ngôn ngữ, năng lực văn học và sự tiến bộ của học sinh thông qua các hoạt động nghe, nói, đọc, viết.

- Đánh giá hoạt động nghe nói: Đối với kỹ năng nghe, tập trung vào yêu cầu nắm bắt thông tin do người khác nói, nhận biết được cảm xúc của người nói, biết cách phản hồi những gì đã nghe, có thái độ nghe tích cực và tôn trọng người nói. Đối với hoạt động nói, tập trung vào yêu cầu nói đúng chủ đề, biết nói to, rõ ràng thành câu, tự tin và năng động; biết chú ý đến người nghe, biết tranh luận và thuyết phục.

- Đánh giá hoạt động đọc: Ở trình độ A1 tập trung vào yêu cầu đọc đúng với tốc độ phù hợp, đọc hiểu nội dung đơn giản của văn bản ngắn. Ở trình độ A2 tập trung vào yêu cầu đọc hiểu chủ đề của văn bản, hiểu quan điểm và ý đồ của tác giả; xác định được các đặc điểm thuộc phương thức thể hiện, kiểu loại văn bản. Ở trình độ B, bước đầu biết giải thích, phân tích, đánh giá nội dung, đặc điểm của văn bản, biết so sánh và liên hệ với thực tế cuộc sống.

- Đánh giá hoạt động viết: Ở trình độ A1 tập trung vào yêu cầu viết đúng chính tả từ ngữ, viết đúng câu, đoạn văn ngắn, bài văn kể chuyện, miêu tả. Ở trình độ A2 tập trung vào yêu cầu viết được bài văn miêu tả, thuyết minh, kể lại những câu chuyện đã đọc, những điều đã chứng kiến, tham gia về nội dung tả cảnh sinh hoạt, thiên nhiên và hoạt động của con người. Ở trình độ B tập trung vào yêu cầu viết được kiểu văn bản giải thích, phân tích gắn với đời sống sinh hoạt và định hướng nghề nghiệp.

4. Cách thức đánh giá

- Đánh giá trong môn Tiếng Khmer được thực hiện bằng phương thức đánh giá thường xuyên và định kì.

- Đánh giá thường xuyên được tiến hành liên tục trong suốt quá trình dạy học, trong từng bài học, từng chương, phần do giáo viên tổ chức. Có ba hình thức đánh giá: Giáo viên đánh giá học sinh, học sinh đánh giá lẫn nhau và học sinh tự đánh giá. Đánh giá thường xuyên không nhất thiết chỉ có bài kiểm tra ngắn mà giáo viên có thể dựa trên quan sát, lắng nghe và ghi chép việc học tập hằng ngày của học sinh; cuối học kì có tổ chức kiểm tra đánh giá định kì.

- Việc đánh giá phải đảm bảo nguyên tắc học sinh được thể hiện, bộc lộ phẩm chất và năng lực sử dụng ngôn ngữ Tiếng Khmer, biết thể hiện những suy nghĩ và tình cảm của chính mình, không sao chép ý tưởng của người khác; khuyến khích các bài viết có cá tính và sáng tạo, không đánh giá rập khuôn, máy móc theo mẫu có sẵn. Học sinh cần được hướng dẫn tìm hiểu để có thể nắm vững mục tiêu, phương pháp và hệ thống các tiêu chí dùng để đánh giá các phẩm chất, năng lực này.

IX. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Giải thích từ ngữ:

Tiếng Khmer	Tiếng Việt
Đok - khlia	Dấu giãn cách
Khane Sanh-nha	Dấu chấm câu
Bon - tok	Dấu ngã
Pali - Sanskrit	Tiếng Pali-Sanskrit (tiếng Phạn)

Chữ kiêu	Chữ viết tương đương như chữ viết hoa trong tiếng Việt
Gieo chung	Loại trò chơi gần giống như trò chơi ném còn.
Ghe Ngo	Một loại ghe đặc biệt của người Khmer, có thân hình dài (khi tham gia đua có khoảng 80 vận động viên ở mỗi ghe)
Chôl-chnăm-thmây	Lễ vào năm mới
Ok-om-bok	Lễ đốt cốm dẹp (lễ cúng trăng)
Dâng Y Kathina	Dâng y phục cho các vị sư sau thời gian nhập hạ 3 tháng.
Áo Bom-pong	Áo truyền thống của người Khmer (cổ tròn và đứng)
Sa-rong	Loại quần Sa-rong của người phụ nữ Khmer thường mặc
Rom-vong	Điệu múa dân gian của người Khmer (thường múa vòng quanh bàn tròn)
Rô-băm	Điệu múa cổ điển của người Khmer
Rom-kbach	Điệu múa dân gian của người Khmer
Sa-ra-van	Điệu múa dân gian của người Khmer
Kin-no	Tiên nữ
Krut	Chim thần Krut
Neak	Rồng

Sách lá buông	Một loại sách cổ xưa của người Khmer được ghi chép trên lá buông (lá buông gần giống như lá thốt nốt)
Dù-kê hoặc Ba-sắc	Loại sân khấu của người Khmer (gần giống như tuồng hát cải lương)
Dặc-ròm	Điệu múa chèo
Chhay-dăm	Điệu múa trống Chhay-dăm

Thuật ngữ về tiếng thống nhất với chương trình môn Ngữ văn. Khi viết sách giáo khoa Tiếng Khmer, mỗi cuốn sách cần có thêm một bảng đối chiếu thuật ngữ, tên gọi bằng Tiếng Khmer.

- Giao tiếp đa phương thức: Hình thức giao tiếp sử dụng nhiều phương tiện khác nhau, không chỉ phương tiện ngôn ngữ mà cả các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ.

- Kiểu văn bản: Các dạng văn bản dùng trong viết, được phân chia theo phương thức biểu đạt chính như văn bản miêu tả, thuyết minh, giải thích, phân tích.

- Loại văn bản: Các văn bản có cùng mục đích giao tiếp chủ yếu, bao gồm: Văn bản văn học (bộc lộ, bày tỏ tình cảm), văn bản thông tin (thông báo, giao dịch).

- Năng lực ngôn ngữ: Khả năng sử dụng các phương tiện ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp) để nghe, nói, đọc, viết.

- Năng lực văn học: Một biểu hiện của năng lực thẩm mỹ, là khả năng nhận biết, phân tích, tái hiện và sáng tạo các yếu tố thẩm mỹ thông qua hoạt động tiếp nhận và tạo lập văn bản văn học.

- Ngữ liệu: Âm, tiếng, từ cho đến văn bản hoặc trích đoạn văn bản thuộc các loại văn bản và thể loại thể hiện dưới các hình thức nói, viết hoặc đa phương thức, dùng làm chất liệu để dạy học.

- Phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ: Những hình ảnh, số liệu, bảng biểu, góp phần biểu nghĩa trong giao tiếp.
- Thể loại văn học gồm: Truyện thần thoại, cổ tích, truyện ngắn, tiểu thuyết, ca dao, thành ngữ, tục ngữ.
- Văn bản đa phương thức: Văn bản có sự phối hợp phương tiện ngôn ngữ và các phương tiện khác như kí hiệu, sơ đồ, biểu đồ, hình ảnh, âm thanh, video.
- Văn bản miêu tả: Văn bản chủ yếu dùng để miêu tả.
- Văn bản thông tin: Văn bản chủ yếu dùng để cung cấp thông tin.
- Văn bản thuyết minh: Văn bản chủ yếu để dùng giới thiệu một sự vật, hiện tượng tự nhiên.

2. Hướng dẫn thực hiện chương trình:

Thời lượng thực hiện chương trình (theo số tiết học)

CẤP ĐỘ A									CẤP ĐỘ B
TRÌNH ĐỘ A1					TRÌNH ĐỘ A2				
Mức độ 1	Mức độ 2	Mức độ 3	Mức độ 4	Mức độ 5	Mức độ 1	Mức độ 2	Mức độ 3	Mức độ 4	
70	70	70	70	70	105	105	105	105	315

Thời lượng dành cho các nội dung giáo dục do tác giả sách giáo khoa và giáo viên chủ động sắp xếp căn cứ vào yêu cầu cần đạt ở mỗi lớp và thực tế dạy học ở địa phương. Tuy nhiên cần đảm bảo sự hợp lí giữa các thành phần sau:

- Giữa trang bị kiến thức và rèn luyện kỹ năng (trọng tâm là rèn luyện kỹ năng thực hành, vận dụng).
- Giữa các kiểu loại văn bản nghe, nói, đọc và viết (dành thời lượng nhiều hơn cho đọc văn bản văn học).
- Giữa các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết (dành thời lượng nhiều hơn cho việc rèn luyện kỹ năng đọc), cụ thể thời lượng dành cho các kỹ năng ở từng lớp như sau:

Cấp độ	Trình độ	Nhóm mức độ	Nghe và nói	Đọc	Viết
A	A1	Mức độ 1, 2	Khoảng 10%	Khoảng 65%	Khoảng 25%
		Mức độ 3, 4, 5	Khoảng 15%	Khoảng 55%	Khoảng 30%
	A2		Khoảng 20%	Khoảng 50%	Khoảng 30%
B			Khoảng 20%	Khoảng 45%	Khoảng 35%

3. Thiết bị dạy học tối thiểu

Theo danh mục thiết bị dạy học tối thiểu do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

4. Điều kiện thực hiện chương trình

- Chương trình này được áp dụng cho các cơ sở giáo dục phổ thông có nhu cầu và đủ điều kiện thực hiện chương trình theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình cần có đủ cơ sở vật chất, trường lớp, sách giáo khoa, sách giáo viên môn Tiếng Khmer, thiết bị dạy học theo quy định; có giáo viên Tiếng Khmer đạt chuẩn trình độ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định; cán bộ quản lý và giáo viên dạy Tiếng Khmer được tham gia các khóa bồi dưỡng về chương trình, sách giáo khoa và phương pháp dạy học Tiếng Khmer.

X. NGỮ LIỆU

1. Bảng chữ cái Tiếng Khmer được sử dụng trong Chương trình

- 24 nguyên âm không độc lập:

ា ិ ី ឺ ឺ ុ ួ ួ ើ ឿ ៀ េ ែ ៃ ោ ៅ ុំ ំ ាំ ះ ិះ េះ ុះ ោះ។

- 15 nguyên âm độc lập: អ អា ឥ ឺ ឌ ឍ ឌី ឬ ឬ ព ព ឯ ព ឱ ឌី។

- 33 phụ âm và 32 chân của phụ âm:

ក ខ គ ឃ ង ច ឆ ជ ឈ ញ ដ ប ផ ឈ ណ ត ថ ទ ធ ណ ប ផ ព ភ ម

យ រ ល វ ស ហ ឡ អ។

2. Tiêu chí lựa chọn ngữ liệu

Để đáp ứng yêu cầu hình thành và phát triển phẩm chất, năng lực cho học sinh, ngữ liệu được lựa chọn đảm bảo các tiêu chí sau:

- Phục vụ trực tiếp cho việc phát triển các phẩm chất, năng lực của học sinh theo mục tiêu, yêu cầu cần đạt của chương trình.

- Phù hợp với kinh nghiệm, năng lực, nhận thức, đặc điểm tâm sinh lí của học sinh từng cấp học, từng trình độ. Từ ngữ, văn bản được dùng làm ngữ liệu dạy tiếng được chọn lọc trong phạm vi vốn từ văn hóa, vốn tác phẩm văn học được chọn lọc, có ý nghĩa tích cực bảo đảm mục tiêu giáo dục phẩm chất, giáo dục ngôn ngữ và giáo dục thẩm mỹ phù hợp với tâm lí học sinh.

- Đảm bảo tính logic, độ khó của từ ngữ, của câu và các văn bản đọc tăng dần qua từng cấp độ, trình độ.

- Có giá trị đặc sắc về nội dung, nghệ thuật, tiêu biểu về kiểu văn bản và thể loại, tiêu biểu về chuẩn mực và sáng tạo ngôn ngữ.

- Phản ánh được những thành tựu về tư tưởng văn hóa dân tộc; thể hiện tinh thần yêu nước, độc lập dân tộc, ý thức về chủ quyền quốc gia, đoàn kết dân tộc, có tính nhân văn, giáo dục lòng nhân ái, tình yêu chân, thiện, mỹ hướng đến những giá trị phổ quát của nhân loại.

3. Yêu cầu lựa chọn ngữ liệu

Ngoài việc đảm bảo các tiêu chí đã nêu, ngữ liệu dạy học trong môn Tiếng Khmer cần đảm bảo các yêu cầu sau:

- Bảo đảm tỷ lệ hợp lí giữa văn bản văn học và văn bản thông tin; văn học dân gian và văn học viết. Trong văn bản văn học dân gian đảm bảo sự cân đối giữa các thể loại cơ bản (thần thoại, truyền thuyết, cổ tích, ngụ ngôn; Dặc-ròm, Dù-kê). Trong văn bản viết đảm bảo sự cân đối giữa thơ và văn xuôi.

- Bảo đảm sự phù hợp của văn bản với yêu cầu phát triển và thời lượng học tập của chương trình. Độ khó của các văn bản được tăng dần qua từng trình độ. Thời gian dạy học của một văn bản phải tương thích với độ dài và độ khó để đảm bảo

giáo viên có thể giúp học sinh tiếp cận đầy đủ và sâu sắc văn bản, cho học sinh có cơ hội đọc trực tiếp và trón vẹn những tác phẩm được chọn lọc.

4. Tác phẩm được chọn

Truyện kể, văn xuôi, thơ ca, câu thành ngữ, tục ngữ Khmer, văn học, văn hóa Khmer; văn học, văn hóa của dân tộc trên đất nước Việt Nam và trên thế giới.

5. Danh mục ngữ liệu

5.1. Văn học dân gian

Các truyện kể dân gian Khmer như: Truyện thần thoại, truyện cổ tích, truyện ngụ ngôn, truyện ngắn, truyện cười.

5.2. Văn học viết

- Truyện Tum Tieo;
- Truyện Tha-nanh-chây;
- Truyện Chau-bai-kdăng;
- Truyện ba anh em.

5.3. Thơ

- Thơ nói về kinh nghiệm sống;
- Thơ nói về luật tục trai, gái;
- Thơ nói về cách nói nắn nết lễ phép, khiêm tốn;
- Thơ ca theo thể loại 4 chữ, 5 chữ, 7 chữ, 8 chữ...

5.4. Văn bản thông tin

- Văn bản giới thiệu về các lễ hội gắn với Phật giáo như: Lễ Chôl-chnăm-thmây, lễ Sen-đôn-ta, lễ Ok-om-bok, lễ đua ghe Ngo của đồng bào Khmer Nam Bộ;
- Văn bản giới thiệu về các lễ hội truyền thống như: Lễ cầu an, lễ cưới, lễ đua bò của đồng bào Khmer;
- Văn bản giới thiệu về ẩm thực của người Khmer như: Bún nước lèo, canh Sim-lo, bánh xèo, bánh bầu, bánh tét, bánh tai yến, bánh ống, bánh rây;
- Văn bản nói về đặc sản như: Om-bok (cốm dẹp), Dừa sáp, thốt nốt (nước, mật, trái), tôm khô nước lợ, mắm Pro-hôc, mắm Pho-ok;
- Văn bản giới thiệu về các nghề truyền thống như: Nghề dệt chiếu, nghề dệt vải, nghề đan lát, đan tre, tác phẩm điêu khắc bằng gỗ, bằng đá và cuộc sống lao động sản xuất; nơi sinh hoạt văn hóa như: Ngôi chùa, miếu Neak-tà, Phum-sroc của đồng bào Khmer Nam Bộ.
- Văn bản giới thiệu danh lam thắng cảnh như: Ao Bà Om, bờ lũy Ao Trai, chùa Cò, chùa Dơi, chùa Hang, chùa Bốn Mặt...danh nhân văn hóa, nghệ nhân, nhà văn, nhà giáo tiêu biểu là người dân tộc Khmer.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG
MÔN TIẾNG MỸ

*(Ban hành kèm theo Thông tư số...../2020/TT-BGDĐT
ngày.....tháng.....năm..... của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

Hà Nội, 2020

MỤC LỤC

	Trang
I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC	1
II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH.....	2
III. MỤC TIÊU	3
IV. CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH.....	5
V. YÊU CẦU CẦN ĐẠT.....	8
VI. NỘI DUNG GIÁO DỤC.....	25
VII. ĐỊNH HƯỚNG VỀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC	77
VIII. ĐỊNH HƯỚNG VỀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC.....	83
IX. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH	84
X. NGŨ LIỆU	88

I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC

Tiếng Mnông là môn học thuộc lĩnh vực giáo dục ngôn ngữ và văn học, được học từ tiểu học đến trung học phổ thông (theo Kế hoạch giáo dục được quy định tại Chương trình tổng thể trong Chương trình giáo dục phổ thông, 2018). Chương trình môn Tiếng Mnông được xây dựng theo hai bậc : bậc A và B ; trong đó bậc A chia ra trình độ A 1 và A2; bậc B có 01 trình độ (trình độ B). Ba trình độ này được ứng với 03 cấp học.

Tiếng Mnông là môn học tự chọn, giúp học sinh nhận thức và nâng cao khả năng giao tiếp được bằng tiếng Mnông ở cả 4 kĩ năng nghe, nói, đọc, viết để duy trì, lưu giữ và phát triển ngôn ngữ Mnông; đồng thời là công cụ quan trọng để giáo dục học sinh những giá trị tốt đẹp về văn hóa, ngôn ngữ của dân tộc Mnông; phát triển ở học sinh những cảm xúc lành mạnh, tinh thần nhân văn, lối sống nhân ái, tinh thần hòa hợp giữa các dân tộc anh em trên đất nước Việt Nam.

Thông qua các văn bản ngôn từ tiếng Mnông và những hình tượng nghệ thuật sinh động trong các tác phẩm văn học, bằng hoạt động nghe, nói, đọc, viết, môn Tiếng Mnông góp phần giúp học sinh hình thành và phát triển những phẩm chất tốt đẹp cũng như các năng lực cốt lõi để sống và làm việc có hiệu quả, quan tâm, gắn bó và có trách nhiệm cao hơn với cuộc sống của địa phương, có kĩ năng giải quyết tốt hơn các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn.

Nội dung cốt lõi của môn học bao gồm các mạch kiến thức và kĩ năng cơ bản về tiếng Mnông, đáp ứng các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực của học sinh ở từng trình độ.

Cấu trúc chương trình tiếng Mnông được phân chia theo hai giai đoạn: giai đoạn giáo dục cơ bản (bậc A) và giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp (bậc B).

Ở giai đoạn giáo dục cơ bản (bậc A): Chương trình được thiết kế theo các mạch chính tương ứng với các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết. Kiến thức được tích hợp trong quá trình dạy học nghe, nói, đọc, viết. Các ngữ liệu được lựa chọn và sắp xếp phù hợp với khả năng tiếp nhận của học sinh ở mỗi trình độ. Mục tiêu của giai đoạn này là giúp học sinh sử dụng tiếng Mnông để giao tiếp hiệu quả trong cuộc sống nhằm bảo tồn ngôn ngữ và văn hóa Mnông.

Ở giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp (bậc B): Chương trình củng cố và phát triển các kết quả của bậc A (trình độ A1, A2), giúp học sinh nâng cao năng lực sử dụng ngôn ngữ Mnông; trang bị một số kiến thức về văn hoá, xã hội của địa phương; định hướng nghề nghiệp phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương.

II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình môn Tiếng Mnông tuân thủ các quy định cơ bản được ghi tại Chương trình tổng thể trong Chương trình giáo dục phổ thông, đồng thời nhấn mạnh một số quan điểm sau:

1. Chương trình được xây dựng trên nền tảng lí luận và thực tiễn khoa học giáo dục; kinh nghiệm xây dựng chương trình môn Ngữ văn mới (theo Thông tư 32/TT-BGDĐT, ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo); điều kiện kinh tế - xã hội địa phương, nguyện vọng và nhu cầu học tập của học sinh.

2. Chương trình lấy việc rèn luyện các kĩ năng giao tiếp (nghe, nói, đọc, viết) làm trục chính xuyên suốt cả ba trình độ (A1, A2, B) nhằm đáp ứng yêu cầu của chương trình theo định hướng năng lực và bảo đảm tính chỉnh thể, sự nhất quán liên tục trong tất cả các cấp học, lớp học. Các kiến thức cơ bản, nền tảng về Tiếng Mnông và văn học Mnông được hình thành qua hoạt động dạy học tiếp nhận và tạo lập văn bản; phục vụ trực tiếp cho yêu cầu rèn luyện các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết Tiếng Mnông.

3. Chương trình được xây dựng theo hướng mở, thể hiện ở việc không quy định chi tiết về nội dung dạy học mà chỉ quy định những yêu cầu cần đạt về nghe, nói, đọc, viết cho mỗi trình độ; quy định một số kiến thức cơ bản, cốt lõi về Tiếng Mnông.

4. Chương trình vừa đáp ứng yêu cầu đổi mới, vừa phát huy và kế thừa những ưu điểm của Chương trình môn Tiếng Mnông đã có của Việt Nam.

III. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

- Môn Tiếng Mnông giúp học sinh: 1) góp phần hình thành và phát triển các phẩm chất chủ yếu: yêu nước, yêu quê hương, yêu lao động, có lòng nhân ái và có ý thức trách nhiệm với cộng đồng; 2) trau dồi tri thức, bồi dưỡng tâm hồn cho việc hình thành và phát triển nhân cách; giúp học sinh có tình yêu đối với Tiếng Mnông; có ý thức về bản sắc dân tộc, góp phần giữ gìn, phát triển các giá trị văn hoá và ngôn ngữ dân tộc Mnông và các dân tộc anh em trên đất nước Việt Nam.

- Góp phần giúp học sinh phát triển các năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo. Đặc biệt, môn Tiếng Mnông giúp học sinh phát triển năng lực ngôn ngữ và năng lực văn học Mnông: rèn luyện các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết; có hệ thống kiến thức nền tảng về Tiếng Mnông và văn học Mnông, phát triển tư duy hình tượng và tư duy logic, góp phần hình thành học vấn căn bản của một người có văn hóa; biết tạo lập các văn bản thông dụng bằng Tiếng Mnông; biết tiếp nhận, đánh giá các văn bản văn học Mnông nói riêng, các sản phẩm giao tiếp và các giá trị thẩm mỹ nói chung trong cuộc sống.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Mục tiêu bậc A

2.1.1 *Trình độ A1 (cấp tiểu học)*

a) Góp phần hình thành và phát triển những phẩm chất chủ yếu cho học sinh với các biểu hiện cụ thể: yêu thiên nhiên, gia đình, quê hương; có ý thức đối với cội nguồn; yêu thích cái đẹp, cái thiện, có cảm xúc lành mạnh; có hứng thú học tập, ham thích lao động; thật thà, ngay thẳng trong học tập và đời sống; có ý thức thực hiện trách nhiệm đối với bản thân, gia đình, xã hội và môi trường xung quanh.

b) Góp phần hình thành bước đầu các năng lực chung cho học sinh. Giúp học sinh phát triển năng lực ngôn ngữ Mnông ở tất cả các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết với mức độ căn bản: đọc đúng, trôi chảy văn bản; hiểu được nội dung, thông

tin chính của văn bản; liên hệ, so sánh ngoài văn bản; viết đúng chính tả, ngữ pháp; viết được một số câu, đoạn văn ngắn; phát biểu rõ ràng; nghe hiểu ý kiến người nói.

Phát triển năng lực văn học với yêu cầu phân biệt được văn vắn, văn xuôi Mnông, biết cách đọc văn vắn, văn xuôi; nhận biết được vẻ đẹp của ngôn từ nghệ thuật; có trí tưởng tượng, hiểu và biết xúc động trước cái đẹp, cái thiện của con người và thế giới xung quanh được thể hiện trong các văn bản văn học Mnông.

2.1.2. Trình độ A2 (cấp trung học cơ sở)

a) Giúp học sinh tiếp tục phát triển những phẩm chất tốt đẹp đã được hình thành ở trình độ A1; nâng cao và mở rộng yêu cầu phát triển về phẩm chất với các biểu hiện cụ thể như: biết tự hào về văn hoá, ngôn ngữ dân tộc Mnông; có ước mơ và khát vọng, có tinh thần tự học và tự trọng, có ý thức công dân, tôn trọng pháp luật.

b) Tiếp tục phát triển các năng lực chung. Phát triển năng lực ngôn ngữ, năng lực văn học Mnông đã hình thành ở trình độ A1 với các yêu cầu cần đạt cao hơn. Phát triển năng lực ngôn ngữ Mnông với yêu cầu: biết được các loại văn bản văn học Mnông; viết được đoạn và bài văn tự sự, miêu tả, phát biểu cảm nghĩ; nói dễ hiểu, rành mạch; có thái độ tự tin, phù hợp với ngữ cảnh giao tiếp; nghe hiểu với thái độ phù hợp.

Phát triển năng lực văn học Mnông với yêu cầu: phân biệt được các thể loại văn xuôi, văn vắn Mnông; nhận biết được giá trị biểu cảm, giá trị nhận thức, giá trị thẩm mỹ của văn bản văn học Mnông.

2.1.3. Mục tiêu bậc B (cấp trung học phổ thông)

a) Giúp học sinh tiếp tục phát triển những phẩm chất đã được hình thành ở trình độ A2; mở rộng và nâng cao yêu cầu phát triển phẩm chất với các biểu hiện cụ thể: có lí tưởng và hoài bão, biết giữ gìn và phát huy các giá trị văn hoá dân tộc Mnông nói riêng, dân tộc Việt Nam nói chung; có tinh thần hội nhập và ý thức công dân toàn cầu.

b) Tiếp tục phát triển các năng lực ngôn ngữ, năng lực văn học Mnông đã hình thành ở trình độ A2 với các yêu cầu cần đạt cao hơn: đọc hiểu được nghĩa tường minh và hàm ẩn của văn bản văn học Mnông với mức độ khó hơn thể hiện qua dung lượng, nội dung và yêu cầu đọc; đọc hiểu với yêu cầu phát triển tư duy phản biện; vận dụng được các kiến thức về đặc

điểm ngôn từ văn học, các yếu tố bên trong và bên ngoài văn bản để hình thành năng lực đọc độc lập. Viết được văn bản nghị luận và thuyết minh tổng hợp, đúng quy trình, có chủ kiến, đảm bảo logic và có sức thuyết phục. Nói và nghe linh hoạt; có khả năng nghe và đánh giá được nội dung cũng như hình thức biểu đạt của bài thuyết trình; biết tham gia và có chủ kiến, có thái độ phù hợp trong tranh luận.

Phát triển năng lực văn học với yêu cầu: phân biệt được tác phẩm văn học và các tác phẩm thuộc loại hình nghệ thuật khác; phân tích và nhận xét được đặc điểm của ngôn ngữ văn học Mnông; nhận biết và phân tích, cảm thụ tác phẩm văn học dựa vào đặc điểm phong cách văn học; có trí tưởng tượng phong phú, biết thưởng thức, tiếp nhận và đánh giá tác phẩm văn học Mnông; tạo ra được một số sản phẩm có tính văn học.

IV. CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH

1. Cấu trúc

Cấu trúc chương trình môn Tiếng Mnông theo bậc và trình độ. Chương trình gồm 02 bậc (Bậc A và Bậc B) cơ cấu bằng 03 trình độ đầu ra:

- Bậc A có 02 trình độ: Trình độ A1 và Trình độ A2.
- Bậc B có 01 trình độ: Trình độ B.

2. Thời lượng chương trình

- Tổng thời lượng: 1085 tiết.
- Phân phối chương trình:
 - + Trình độ A1: 350 tiết.
 - + Trình độ A2: 420 tiết.
 - + Trình độ B: 315 tiết.

3. Khung kế hoạch dạy học

Thời lượng chương trình			Khung kế hoạch dạy học		
Bậc	Trình độ	Năm	Tiểu học	THCS	THPT
A 770 tiết	A1 350 tiết	Năm thứ nhất – 70 tiết	Lớp 1		
		Năm thứ hai – 70 tiết	Lớp 2		
		Năm thứ ba – 70 tiết	Lớp 3		
		Năm thứ tư – 70 tiết	Lớp 4		
		Năm thứ năm – 70 tiết	Lớp 5		
	A2 420 tiết	Năm thứ nhất – 105 tiết		Lớp 6	
		Năm thứ hai – 105 tiết		Lớp 7	
		Năm thứ ba – 105 tiết		Lớp 8	
		Năm thứ tư – 105 tiết		Lớp 9	
	B 315 tiết	Năm thứ nhất – 105 tiết			Lớp 10
		Năm thứ hai – 105 tiết			Lớp 11
		Năm thứ ba – 105 tiết			Lớp 12

4. Thời lượng dành cho các nội dung giáo dục

Thời lượng dành cho các nội dung giáo dục do tác giả sách giáo khoa và giáo viên chủ động sắp xếp căn cứ vào yêu cầu cần đạt ở mỗi lớp và thực tế dạy học. Tuy nhiên, cần bảo đảm tỉ lệ hợp lí giữa các thành phần sau:

- Giữa trang bị kiến thức và rèn luyện kĩ năng (trọng tâm là rèn luyện kĩ năng thực hành, vận dụng).
- Giữa các kiểu, loại văn bản dùng làm ngữ liệu để đọc, viết, nói và nghe (dành tỉ lệ thời lượng phù hợp cho các kiểu loại văn bản văn học, văn bản thông tin, văn bản nghị luận):

Trình độ	Văn bản thông tin	Văn bản văn học	Văn bản nghị luận
A1	Khoảng 40%	Khoảng 60%	
A2	Khoảng 40%	Khoảng 60%	
B	Khoảng 50%	Khoảng 30 %	20%

- Thời lượng dành cho các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe ở từng trình độ như sau:

Trình độ	Đọc	Viết	Nói và nghe	Kiến thức tiếng Bahnar
Trình độ A1	khoảng 50%	khoảng 25%	khoảng 15%	Khoảng 10%
Trình độ A2	khoảng 45%	khoảng 25%	khoảng 20%	Khoảng 15%
Trình độ B	khoảng 40%	khoảng 25%	khoảng 25%	Khoảng 10%

– Môn Tiếng Mnông là môn học tự chọn, với thời lượng như trên, các địa phương tùy vào tình hình và năng lực học sinh, điều kiện cơ sở vật chất,... để có kế hoạch thực hiện bảo đảm các yêu cầu của từng bậc, từng trình độ theo chương trình.

V. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung

Môn Tiếng Mnông góp phần hình thành, phát triển ở học sinh những phẩm chất chủ yếu và năng lực chung theo mức độ phù hợp với trình độ (tương ứng với cấp học) được quy định tại Chương trình tổng thể trong Chương trình giáo dục phổ thông.

Môn Tiếng Mnông giúp học sinh phát triển năng lực ngôn ngữ: rèn luyện các kỹ năng đọc, viết, nói và nghe; có hệ thống kiến thức phổ thông nền tảng về Tiếng Mnông, phát triển tư duy hình tượng và tư duy logic, góp phần hình thành học vấn căn bản của một người có văn hoá; biết tạo lập các văn bản thông dụng bằng Tiếng Mnông; biết tiếp nhận, đánh giá các văn bản, các sản phẩm giao tiếp và các giá trị thẩm mỹ của dân tộc Mnông nói riêng và trong cuộc sống nói chung. Chương trình môn Tiếng Mnông còn góp phần hình thành và phát triển các phẩm chất chủ yếu như yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm, tích cực học hỏi, tự hào về truyền thống văn hóa dân tộc và các năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

Sau khi hoàn thành chương trình, học sinh cần phải thành thực những kỹ năng ngôn ngữ như đọc, viết, nói và nghe bằng Tiếng Mnông và có sự hiểu biết về văn hóa dân tộc Mnông thông qua ngôn ngữ, với các mức độ phù hợp được quy định cho từng trình độ.

2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù

Với đặc điểm môn học cũng như thời lượng được phân bổ cho môn học (tổng số cả 3 trình độ là 1.085 tiết), yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù chủ yếu đưa ra yêu cầu cần đạt về kỹ năng, kiến thức Tiếng Mnông và tích hợp với kiến thức văn hóa.

2.1. Yêu cầu cần đạt về kỹ năng Tiếng Mnông

2.1.1 Nghe

Bậc A		Bậc B
Trình độ A1	Trình độ A2	Trình độ B
Nghe hiểu cuộc đối thoại ngắn, gần gũi, phù hợp với đối tượng học sinh trong đời sống thường ngày.	Nghe hiểu các cuộc đối thoại ngắn, gần gũi, phù hợp với đối tượng; hiểu nội dung chính khi người khác trình bày.	Nghe hiểu các cuộc đối thoại theo chủ đề.
Nghe được các từ phát âm khó, bước đầu nhận biết, phân biệt được âm chuẩn của một số từ ngữ khó trong bài học; nhận biết được các tiếng kết thúc bằng các nguyên âm ngắn và các tiếng có chứa vần kết thúc bằng âm l, r, k, h....	Nghe hiểu nội dung chính của văn bản theo nghĩa tường minh; hiểu một số đại từ chỉ định trong tiếng Mnông.	Nghe hiểu nội dung và chủ đề của văn bản theo nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn. Nghe hiểu phân biệt ngữ điệu có sắc thái biểu cảm của các thể loại văn bản văn học dân gian dân tộc Mnông.
Nghe hiểu các từ nói về văn hóa truyền thống của người Mnông: các món ăn, lễ hội truyền thống, nghệ thuật diễn xướng dân gian tiêu biểu của dân tộc Mnông (nhạc cụ, dân ca, dân vũ).	Nghe hiểu các từ nói về phong tục tập quán, văn hóa truyền thống Mnông và một số dân tộc lân cận khác về trò chơi dân gian; nghi lễ vòng đời người.	Nghe hiểu các từ nói về văn hóa truyền thống Mnông và một số dân tộc lân cận khác về: văn hóa công chiêng; các thể loại văn học dân gian; nghi lễ nông nghiệp; kiến trúc nhà cửa; nghệ nhân, nhân sĩ, tri thức tiêu biểu,....
Nghe hiểu với thái độ phù hợp; biết hỏi và đáp kết hợp với cử chỉ, điệu bộ	Nghe hiểu nội dung với thái độ phù hợp và tóm tắt được nội dung cơ bản của	Có khả năng nghe và đánh giá được nội dung cũng như hình thức biểu đạt

thích hợp.	cuộc hội thoại; biết hỏi đáp lại những gì đã nghe.	của bài thuyết trình.

2.1.2 Nói

Bậc A		Bậc B
Trình độ A1	Trình độ A2	Trình độ B
Phát âm rõ ràng, chính xác các từ. Nói rõ ràng, rành mạch thành câu hoàn chỉnh, biết kết hợp cử chỉ và điệu bộ để tăng hiệu quả giao tiếp.	Nói rõ ràng, rành mạch về một nội dung theo gợi ý; biết bày tỏ ý kiến, suy nghĩ của bản thân theo chủ đề.	Nói rõ ràng, chính xác các từ ngữ, thuật ngữ mới, từ vay mượn trong chủ đề thuộc lĩnh vực văn hóa xã hội.
Nói và hỏi đáp lại được các nghi thức giao tiếp hàng ngày (chào hỏi, chia tay, xin phép, cảm ơn, xin lỗi,...); biết đặt và trả lời đúng câu hỏi đơn giản; biết phát biểu ý kiến của bản thân.	Nói thành thạo về những nội dung thuộc chủ đề gần gũi với cuộc sống thường ngày. Kể lại được một số hoạt động được chứng kiến hoặc tham gia.	Nói thành thạo, lưu loát theo âm điệu, ngữ điệu lời nói vắn trong Tiếng Mnông.
Biết phát biểu ý kiến trước nhóm, tổ, lớp; biết nói lời giới thiệu ngắn về bản thân, gia đình, lớp, trường; biết kể lại ngắn gọn một sự việc đã tham gia hoặc chứng kiến dựa trên gợi ý của giáo viên.	Trình bày ý kiến rõ ràng, mạch lạc về một vấn đề theo chủ đề.	Thuyết minh trôi chảy, thuyết phục về một vấn đề theo chủ đề văn hóa dân tộc: văn hóa công chiêng; các thể loại văn học dân gian; nghi lễ nông nghiệp; kiến trúc nhà cửa; nghệ nhân, nhân sĩ, tri thức tiêu biểu,...

Kể được tên các từ nói về văn hóa truyền thống của người Mnông: tên các món ăn truyền thống, lễ hội truyền thống, nghệ thuật diễn xướng dân gian tiêu biểu của dân tộc Mnông (nhạc cụ, dân ca, dân vũ)	Kể được tên các từ nói về văn hóa truyền thống của người Mnông nói riêng và các dân tộc Tây Nguyên nói chung: trò chơi dân gian, nghi lễ vòng đời người.	Biết thuyết trình về một vấn đề theo chủ đề (cho trước hoặc tự chọn).
Biết kể lại rõ ràng câu chuyện đã nghe, đã đọc; chuyện bản thân đã được chứng kiến hoặc tham gia (theo câu hỏi gợi ý).	Trình bày ý tưởng rõ ràng, có cảm xúc; có thái độ tự tin khi nói trước nhiều người; điều chỉnh được lời nói cho phù hợp với người nghe.	Biết sử dụng kết hợp các phương tiện giao tiếp để trình bày vấn đề có sức thuyết phục.
Nói nghe tương tác - Biết tham gia thảo luận trong nhóm nhỏ. Chú ý lắng nghe, tập trung vào vấn đề trao đổi. - Biết nói chuyện qua điện thoại với cách mở đầu và kết thúc phù hợp; lắng nghe để hiểu đúng thông tin; nói rõ ràng và tỏ thái độ thích hợp; tập trung vào mục đích cuộc nói chuyện.	Nói nghe tương tác - Biết tham gia thảo luận trong nhóm nhỏ về một vấn đề cần có giải pháp thống nhất; - Biết đặt câu hỏi và trả lời, biết nêu một vài đề xuất dựa trên các ý tưởng được trình bày trong quá trình thảo luận.	Nói nghe tương tác - Biết thảo luận về một vấn đề đáng quan tâm trong đời sống phù hợp với lứa tuổi. - Tiến hành được một cuộc phỏng vấn ngắn, xác định được mục đích, nội dung và cách thức phỏng vấn.

2.1.3. Đọc

Bậc A	Bậc B

Trình độ A1	Trình độ A2	Trình độ B
KĨ THUẬT ĐỌC - Phát âm rõ các âm, vần, tiếng, từ, câu, văn bản đơn giản. Đọc đúng các tiếng có chứa các âm, tổ hợp phụ âm và vần khó trong tiếng Mnông. Tốc độ đọc khoảng 70-80 tiếng/phút; biết nghỉ hơi ở chỗ có dấu câu hay chỗ ngắt nhịp trong văn vần, thơ. - Bước đầu biết đọc thầm.	KĨ THUẬT ĐỌC Đọc đúng, rõ ràng các từ, câu, đoạn, văn bản. Tốc độ đọc khoảng 90-100 tiếng/phút; ngắt nghỉ hơi đúng chỗ sau các dấu câu. -Biết đọc thầm nhanh hơn ở trình độ A1.	KĨ THUẬT ĐỌC - Đọc đúng giọng điệu theo nội dung văn bản (đọc diễn cảm).
ĐỌC HIỂU Văn bản văn học <i>Đọc hiểu nội dung</i> - Đọc hiểu từ, cụm từ, đoạn văn và nội dung đơn giản của văn bản ngắn. - Nhận biết được chi tiết và nội dung chính. Hiểu được điều tác giả muốn nói qua văn bản dựa vào gợi ý.	ĐỌC HIỂU Văn bản văn học <i>Đọc hiểu nội dung</i> - Nhận biết được một số chi tiết và nội dung chính của văn bản; - Tóm tắt được văn bản truyện đơn giản. - Hiểu được nội dung văn bản theo nghĩa tường minh và bước đầu hiểu được nghĩa hàm ẩn.	ĐỌC HIỂU Văn bản văn học <i>Đọc hiểu nội dung</i> - Nêu được nội dung bao quát của văn bản; biết phân tích các chi tiết tiêu biểu, đề tài, cốt truyện, nhân vật,... - Nhận biết và phân tích được chủ đề, tư tưởng, thông điệp nhà văn muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của văn bản. - Nhận biết và phân tích được tình

		cảm, cảm xúc và cảm hứng chủ đạo của người viết thể hiện qua văn bản.
<i>Độc hiểu hình thức</i> - Nhận biết được điệu bộ, hành động của nhân vật qua từ ngữ trong văn bản. - Nhận biết được thời gian, địa điểm và trình tự các sự việc trong câu chuyện.	<i>Độc hiểu hình thức</i> - Nhận biết và phân biệt được các thể loại văn bản văn xuôi (truyện kể, truyện dân gian, truyện vui,...) và văn vần (sử thi, ca dao, dân ca, luật tục,...). - Nhận biết được quan hệ giữa các nhân vật trong câu chuyện thể hiện qua cách xưng hô. - Nhận biết được bố cục của một văn bản: phần đầu, phần chính và phần cuối. - Bước đầu hiểu được tác dụng của một số yếu tố: ngôn từ, nhân vật, cốt truyện. - Nhận biết tác dụng của các biện pháp tu từ so sánh, nhân hóa trong văn học dân gian Mnông.	<i>Độc hiểu hình thức</i> - Nhận biết và phân biệt được các loại văn bản văn học: truyện, văn vần, văn xuôi, truyện. phân tích được tác dụng của một số yếu tố hình thức nghệ thuật thuộc mỗi thể loại văn học. - Nhận biết được đặc điểm các thể loại văn học dân gian Mnông như: Truyện cổ, lời nói vần, sử thi, luật tục. - Nhận biết tác dụng của các biện pháp tu từ so sánh, ẩn dụ trong văn học dân gian Mnông.
<i>Liên hệ, so sánh, kết nối</i> - Nêu được các thông tin bổ ích đối với bản thân từ văn bản. - Liên hệ những sự vật, hiện tượng, sự	<i>Liên hệ, so sánh, kết nối</i> - Nêu được một vấn đề có ý nghĩa đối với bản thân hay cộng đồng được gợi ra từ văn bản đã đọc.	<i>Liên hệ so sánh kết nối</i> - Vận dụng kiến thức ngữ pháp tiếng Việt đã được học để nhận diện và phân biệt một số từ xưng hô trong

kiện được mô tả trong bài học phù hợp với đời sống thực tế (như con người, vật dụng, trang phục, nhạc cụ, các lễ hội truyền thống tiêu biểu của người Mnông). - Lựa chọn một nhân vật trong tác phẩm đã học hoặc đã đọc, nêu tình cảm và suy nghĩ về nhân vật đó. - Lựa chọn một nhân vật hoặc địa điểm trong tác phẩm đã học hoặc đã đọc, mô tả hoặc vẽ lại được nhân vật, địa điểm đó.	- Nêu được những thay đổi trong hiểu biết, tình cảm, cách ứng xử của bản thân sau khi đọc văn bản. - Liên hệ với thực tế địa phương thông qua ngôn ngữ, nhận diện được những nét đặc trưng về bản sắc văn hóa dân tộc Mnông về: trò chơi dân gian; nghi lễ vòng đời người...; Cảm nghĩ của bản thân về các trò chơi dân gian, phong tục tập quán của dân tộc Mnông có ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển của cộng đồng.	tiếng Mnông. - Liên hệ vận dụng được những kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề có liên quan trong thực tiễn cuộc sống. - Liên hệ những chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với dân tộc thiểu số và sự tiến bộ, đổi mới của buôn làng. - Liên hệ thực tế việc lưu giữ và khôi phục những phong tục tập quán tốt đẹp có ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển cuộc sống cộng đồng.
	- Liên hệ với những trải nghiệm cuộc sống của cá nhân, từ đó có cách nhìn, cách nghĩ và những cảm nhận riêng về cuộc sống, làm giàu đời sống tinh thần.	
Đọc mở rộng Trong một năm học, đọc tối thiểu 5- 6 văn bản có độ dài tương đương với các văn bản đã học (từ năm học thứ ba); thuộc từ 2 - 4 đoạn lời nói văn hoặc đoạn văn đã học, độ dài từ 30 - 60 chữ.	Đọc mở rộng Trong một năm học, đọc tối thiểu 8-12 văn bản có độ dài tương đương với các văn bản được học; thuộc 4 - 8 đoạn lời nói văn đã học, độ dài từ 60 - 90 chữ.	Đọc mở rộng Trong một năm học đọc tối thiểu 15 - 20 văn bản có độ dài tương đương với các văn bản được học.

Văn bản thông tin <i>Độc hiểu nội dung</i> - Trả lời được văn bản viết về cái gì và có những thông tin nào đáng chú ý. - Tìm được ý chính của từng đoạn trong văn bản.	Văn bản thông tin <i>Độc hiểu nội dung</i> Nhận biết được những thông tin chính trong văn bản. - Nhận biết được những chi tiết tiêu biểu và những thông tin chính của văn bản; mối liên hệ giữa các chi tiết. - Biết tóm tắt văn bản. - Dựa vào nhan đề và các đề mục lớn, xác định được đề tài, thông tin chính của văn bản.	Văn bản thông tin <i>Độc hiểu nội dung</i> - Phân tích được thông tin cơ bản của văn bản; - Đánh giá được vai trò của các chi tiết quan trọng trong văn bản. - Hiểu được nội dung, mục đích của biên bản ghi chép sự kiện thường được sử dụng trong cộng đồng người Mnông. - Tóm tắt văn bản một cách ngắn gọn súc tích.
<i>Độc hiểu hình thức</i> Nhận biết được một số loại văn bản thông tin thông dụng, đơn giản qua đặc điểm của văn bản: văn bản thuật lại một hiện tượng gồm 2 - 3 sự việc, văn bản giới thiệu một đồ vật, thông báo ngắn, tờ khai đơn giản. - Nhận biết được thông tin qua hình ảnh, số liệu trong văn bản.	<i>Độc hiểu hình thức</i> - Nhận biết được những thông tin chính trong văn bản. - Nhận biết được một số loại văn bản thông tin thông dụng, đơn giản qua đặc điểm của văn bản: văn bản thuật lại một sự việc, tờ khai đơn giản, ... - Nhận biết được mục đích và đặc điểm của văn bản giải thích về một hiện tượng tự nhiên; văn bản giới thiệu sách	<i>Độc hiểu hình thức</i> - Nhận biết được cách triển khai các ý tưởng và thông tin trong văn bản (theo trật tự thời gian, quan hệ nhân quả, mức độ quan trọng, hoặc các đối tượng được phân loại). - Nhận biết và phân tích được cách trình bày thông tin văn bản đặc trưng của dân tộc Mnông thường được sử dụng trong phạm vi cộng

	hoặc phim; văn bản quảng cáo. - Nhận biết được vai trò của hình ảnh, kí hiệu hoặc số liệu trong việc thể hiện thông tin chính của văn bản (văn bản in hoặc văn bản điện tử).	đồng dân tộc. - Đánh giá được vai trò của các chi tiết quan trọng trong văn bản.
<i>Liên hệ, so sánh, kết nối</i> Nêu được những điều học được từ văn bản.	<i>Liên hệ, so sánh, kết nối</i> - Nêu được những thay đổi trong hiểu biết, tình cảm, cách ứng xử của bản thân sau khi đọc văn bản. - Nêu được những trải nghiệm trong cuộc sống đã giúp bản thân hiểu hơn các ý tưởng hay vấn đề đặt ra trong văn bản.	<i>Liên hệ, so sánh, kết nối</i> Liên hệ được nội dung nêu trong văn bản với những vấn đề của xã hội đương đại. Liên hệ, vận dụng được những điều đã đọc từ văn bản để giải quyết một vấn đề trong cuộc sống.
<i>Đọc mở rộng</i> Trong một năm học, đọc tối thiểu 4- 8 văn bản có độ dài tương đương với các văn bản đã học (từ năm học thứ ba); thuộc từ 2 - 4 đoạn lời nói văn hoặc đoạn văn đã học, độ dài từ 30 - 60 chữ.	<i>Đọc mở rộng</i> Trong một năm học, đọc tối thiểu 8-13 văn bản có độ dài tương đương với các văn bản được học; thuộc 4 - 8 đoạn lời nói văn đã học, độ dài từ 60 - 90 chữ.	<i>Đọc mở rộng</i> - Trong một năm học đọc tối thiểu 15 - 20 văn bản có độ dài tương đương với các văn bản được học.

2.1.4. Viết

Bậc A	Bậc B

Trình độ A1	Trình độ A2	Trình độ B
KĨ THUẬT VIẾT - Viết thành thạo chữ viết thường; - Viết đúng chính tả các con chữ có dấu phụ, tiếng có chứa các tổ hợp phụ âm và vần khó trong tiếng Mnông. -Viết đúng một số từ dễ viết sai do đặc điểm phát âm địa phương. - Viết đúng chữ viết hoa; nắm được quy tắc viết tên riêng và địa danh của người Mnông. - Viết đúng chính tả đoạn văn xuôi, văn vần theo hình thức nghe - viết hoặc nhớ - viết có độ dài khoảng 30 - 50 chữ. - Trình bày bài viết sạch sẽ, đúng quy định.	KĨ THUẬT VIẾT - Viết đúng tên riêng của tổ chức, cơ quan. - Biết viết hoa danh từ chung trong một số trường hợp đặc biệt khi muốn thể hiện sự tôn kính.	
VIẾT ĐOẠN VĂN Quy trình viết - Biết viết theo các bước: xác định nội dung viết (viết về cái gì); hình thành một vài ý lớn; viết thành đoạn văn;	VIẾT ĐOẠN VĂN, VĂN BẢN Quy trình viết - Biết viết theo các bước: xác định mục đích và nội dung viết (viết để làm gì, viết về cái gì); quan sát và tìm tư liệu	VIẾT ĐOẠN VĂN, VĂN BẢN Quy trình viết - Biết viết văn bản bảo đảm các bước: chuẩn bị trước khi viết (xác định đề tài, mục đích, hình thức, thu thập

chỉnh sửa lỗi (dùng từ, đặt câu, dấu câu, viết hoa) dựa vào gợi ý. Thực hành viết - Viết được đoạn văn ngắn từ 3- 5 câu theo yêu cầu (thuật lại một sự việc đã chứng kiến hoặc tham gia; miêu tả đồ vật; nêu tình cảm, cảm xúc về con người, cảnh vật dựa vào gợi ý,...). - Viết được đoạn văn ngắn nêu lí do vì sao mình thích hoặc không thích một nhân vật trong câu chuyện đã đọc hoặc nghe kể lại. - Viết được đoạn văn ngắn giới thiệu về bản thân, nêu được những thông tin quan trọng như: họ và tên, ngày sinh, nơi sinh, sở thích, ước mơ. - Viết được thông báo hay bản tin ngắn theo mẫu; điền được thông tin vào một	để viết; hình thành ý chính, lập dàn ý cho bài viết; viết đoạn, bài; chỉnh sửa (bố cục, dùng từ, đặt câu, chính tả). Thực hành viết - Viết được bài văn kể lại câu chuyện đã nghe, đã đọc; kể lại một trải nghiệm của bản thân. - Viết được đoạn văn, bài văn miêu tả, giới thiệu về danh lam thắng cảnh của địa phương và vùng Tây Nguyên. - Viết được đoạn văn thể hiện tình cảm, cảm xúc của bản thân trước một sự việc hoặc câu chuyện. - Viết được đoạn văn nêu lí do vì sao tán thành hoặc phản đối về một hiện tượng, sự việc có ý nghĩa trong cuộc sống. - Viết được đoạn văn giới thiệu về một nhân vật trong một cuốn sách hoặc bộ	thông tin, tư liệu); tìm ý và lập dàn ý; viết bài; xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm. Thực hành viết - Viết được văn bản nghị luận về một vấn đề của đời sống, trình bày rõ vấn đề và ý (đồng tình hay phản đối) của người viết; nêu được lí lẽ và bằng chứng thuyết phục. - Viết được bài văn phân tích một tác phẩm văn học: nêu được chủ đề; dẫn ra và phân tích được tác dụng của một vài nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật trong tác phẩm. - Viết được bài văn thuyết minh theo chủ đề, chủ điểm gắn với đời sống văn hóa, xã hội của địa phương. - Viết được văn bản kiến nghị về một vấn đề đời sống.

sổ tờ khai in sẵn; viết được thư cho người thân hay bạn bè (thư viết tay hoặc thư điện tử).	phim đã xem (hình dáng, cử chỉ, hành động, ngôn ngữ). - Viết được các mẫu đơn từ thông dụng (điền theo mẫu); viết thư; các mẫu đơn đặc trưng thường sử dụng trong cộng đồng người Mnông (biên bản, bản ghi chép sự kiện).	- Viết được biên bản, bản ghi chép sự kiện hoàn chỉnh về: cuộc họp, lễ hỏi, cưới, ma chay,... trong gia đình, dòng tộc, buôn làng.

2.2. Yêu cầu cần đạt về kiến thức tiếng Mnông

BẬC A		BẬC B
Trình độ A1	Trình độ A2	Trình độ B
Âm, vần, chữ - Đọc được bảng chữ cái tiếng Mnông; nhận biết được sự khác nhau giữa bảng chữ cái tiếng Mnông và bảng chữ cái tiếng Việt.		
Quy tắc chính tả - Biết phân biệt cách viết dấu phụ: Dấu phẩy treo ('), Dấu trắng khuyết (˘) trên các nguyên âm (chẳng hạn ă, ơ, ẻ).	Quy tắc chính tả - Biết quy tắc viết tên riêng của cơ quan, tổ chức; viết tên địa lí, địa danh ở địa phương.	

- Biết quy tắc chính tả phân biệt: c và k (c chỉ dùng khi viết phụ âm ch; k đi cùng các nguyên âm ngắn, nguyên âm thường tạo thành tiếng, từ Mnông). - Biết quy tắc viết hoa tên riêng của người Mnông, tên địa danh ở địa phương.	- Một số trường hợp viết hoa tu từ: danh từ chung được riêng hóa hoặc để thể hiện sự tôn kính.	
Từ vựng - Phát triển vốn từ theo các chủ điểm gần gũi với học sinh tiểu học như: gia đình, trường học, buôn làng, thiên nhiên, đất nước,... - Nhận biết từ chỉ sự vật, hoạt động, tính chất; từ loại: danh từ, động từ, tính từ. - Nhận biết danh từ riêng, danh từ chung: tên gọi riêng của Mnông về người, địa danh, khu du lịch, sông suối, tên núi có ở Đắk Nông.	Từ vựng - Tiếp tục phát triển vốn từ theo các chủ điểm gần gũi ở trình độ A2 như: gia đình, trường học, buôn làng, thiên nhiên, đất nước,.... - Nhận biết cấu tạo từ: từ đơn (có một âm tiết, từ đơn gồm một âm tiết yếu và một âm tiết mạnh); từ phức (từ láy, từ ghép). - Nhận biết nghĩa của từ, nghĩa của một số thành ngữ, tục ngữ Mnông thông dụng dễ hiểu.	Từ vựng - Tiếp tục mở rộng vốn từ theo các chủ điểm ở bậc B (Giáo dục, Chăm sóc sức khỏe, Pháp luật và đời sống, Bản sắc văn hóa dân tộc, Lao động sản xuất, Tài nguyên thiên nhiên, Truyền thống lịch sử). - Nhận biết từ ngữ mới và nghĩa mới. - Danh từ loại thể trong tiếng Mnông (n'til, mphung, sau se, mpôl)... . - Giới từ bma" và cấu trúc câu với từ bma".

	- Đại từ: các từ xưng hô cho phái nam, phái nữ, cho bản thân. - Đại từ chỉ định tiếng Mnông. - Các mẫu câu hỏi với đại từ nghi vấn đứng ở giữa và cuối câu. -Số từ tiếng Mnông.	- Nhận biết biện pháp tu từ (ẩn dụ), đặc điểm, tác dụng trong văn bản văn học dân gian Mnông. - Đại từ thay thế thể hiện sự tôn kính khi xưng hô của dân, rể kiêng cũ theo vai vế trong họ tộc (dùng từ (i) : i mi, i bản, i che, i u,..
Câu - Nhận biết, phân biệt được vai trò, chức năng của các dấu câu: dấu phẩy, dấu chấm phẩy, dấu hai chấm, dấu ba chấm, dấu chấm, dấu chấm hỏi, dấu chấm than. - Có kiến thức sơ giản về câu kể, câu hỏi, câu cầu khiến, câu cảm; nhận biết tác dụng của từng kiểu câu.	Câu - Nhận biết, phân biệt được câu đơn và câu ghép: đặc điểm và chức năng. - Biện pháp tu từ điệp từ, điệp ngữ: đặc điểm và tác dụng.	Câu - Nhận biết, phân biệt được câu rút gọn và câu đặc biệt: đặc điểm và chức năng. - Nhận biết cấu trúc câu với các từ kết aơ, kết ri, na nao, na, nẽ, kã e,...
Đoạn văn, văn bản - Có kiến thức sơ giản về đoạn văn và văn bản, dấu hiệu nhận biết.	Đoạn văn, văn bản - Nhận biết được bài văn kể chuyện, miêu tả.	Đoạn văn, văn bản - Nhận biết, phân biệt được các thể loại văn học dân gian dân tộc Mnông.

- Biết quy tắc sơ giản trong hội thoại: lắng nghe, nói theo lượt lời.	- Viết được đoạn văn thể hiện tình cảm, cảm xúc trước một sự việc hoặc một câu chuyện - Đoạn văn nêu ý kiến về một hiện tượng xã hội.	- Nhận biết văn bản biểu cảm, văn bản nghị luận. - Nhận biết được các thể loại văn bản, đơn từ thường được sử dụng trong phạm vi cộng đồng người dân tộc Mnông (biên bản, bản ghi chép sự kiện).

2.3. Yêu cầu cần đạt về kiến thức văn hóa:

Kiến thức văn hóa có sự nâng cao từ trình độ A1 đến B và thể hiện kiến thức cơ bản văn hóa Mnông.

BẬC A		BẬC B
Trình độ A1	Trình độ A2	Trình độ B
- <i>Hiểu biết sơ giản về văn hóa vật chất của người Mnông:</i> + Kiến trúc nhà ở. + Ẩm thực: nhận biết các món ăn quen thuộc của người Mnông. + Trang phục: nhận biết được quần áo, khăn, mũ của nam và nữ. - <i>Hiểu biết sơ giản về lĩnh vực văn hóa tinh thần của người Mnông:</i> + Trò chơi dân gian: con quay, thả	- <i>Mở rộng hiểu biết về văn hóa vật chất của người Mnông:</i> + Nơi sinh hoạt cộng đồng (nhà rông, nhà văn hóa). + Ẩm thực: nhận biết các món ăn hàng ngày và truyền thống (Canh thụt ống lô ô - biệp prung,...); cách chế biến và sử dụng. + Trang phục truyền thống: váy áo thổ cẩm,...	- <i>Mở rộng hiểu biết về văn hóa vật chất của người Mnông:</i> + Nhận biết được đặc điểm kiến trúc nơi thờ tự. + Biết được các làng nghề thủ công truyền thống ở địa phương. - <i>Mở rộng hiểu biết về văn hóa tinh thần của người Mnông:</i> + Tập tục tập quán: các nghi lễ truyền thống của dân tộc Mnông (nghi lễ vòng

diều,... + Lễ hội truyền thống (Lễ hội công chiêng, Lễ hội đâm trâu,...) - Tập tục, tập quán: Lễ thổi tai, cưới xin; nhận biết giới tính thông qua tên riêng chỉ người của dân tộc Mnông; - Nhận biết sơ giản về nghệ thuật diễn xướng dân gian tiêu biểu của dân tộc Mnông (nhạc cụ, dân ca,...).	+ Các nghề thủ công truyền thống: dệt, mộc, đan lát, rèn đúc, chạm khắc, gốm, ... + Một số danh lam thắng cảnh ở địa phương. - <i>Mở rộng hiểu biết về văn hóa tinh thần của người Mnông:</i> + Trò chơi dân gian: thả diều, con quay, đi cà kheo, ... + Lễ hội: lễ tết cổ truyền, lễ hội cầu mùa, lễ hội mừng lúa mới + Tập tục, tập quán: sinh đẻ, chữa bệnh ốm đau...; Lễ cúng đất mới, Lễ mừng nhà mới, Lễ cúng bến nước. + Nghệ thuật diễn xướng dân gian tiêu biểu của dân tộc Mnông (nhạc cụ, dân ca, dân vũ).	đời người, nghi lễ nông nghiệp); + Không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên. + Văn học dân gian Mnông: Câu đố, câu đối đáp, ca dao, dân ca, thành ngữ, tục ngữ Mnông. + Truyền thống lịch sử và những phẩm chất tốt đẹp của dân tộc Mnông và dân tộc Việt Nam; những tấm gương tiêu biểu người dân tộc Mnông nói riêng và các dân tộc anh em trên đất nước Việt Nam trong các lĩnh vực văn hóa, đời sống. - Thông qua ngôn ngữ và hình ảnh, học sinh hiểu biết về giá trị bản sắc văn hóa của người Mnông và sự tương thích với giá trị văn hóa Việt Nam. Từ đó có lòng tự hào và ý thức bảo tồn, phát triển bản sắc văn hóa của dân tộc mình.

2.4. Yêu cầu cần đạt về năng lực giao tiếp Tiếng Mnông đa phương ngữ

Năng lực giao tiếp tiếng Mnông đa phương ngữ giữa các nhánh có tính phức hợp cao và hình thành từ 16 nhóm phương

ngữ nói chung và 8 phương ngữ Mnông ở tỉnh Đắk Nông nói riêng. Mỗi nhóm có sự giống và khác nhau về mặt ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp về các lĩnh vực sau:

Quan điểm về nhận thức và thái độ:

- Nhận biết được những điểm khác và đặc biệt về phương ngữ giữa các nhánh Mnông. Có thái độ đúng đắn tạo nền tảng phát triển năng lực giao tiếp Tiếng Mnông.
- Có kiến thức văn hóa, xã hội ở các nhánh Mnông về tập tục, tập quán; duy trì, phát triển và bảo tồn nét văn hóa đặc trưng.
- Nghe hiểu và giao tiếp được khi sử dụng phương ngữ.
- Nghe hiểu và giao tiếp được về nội dung văn hóa của dân tộc Mnông.

2.5. Ngữ liệu

a. Tiêu chí chọn ngữ liệu

Trong môn Tiếng Mnông, ngữ liệu là một bộ phận cấu thành của nội dung giáo dục, góp phần quan trọng trong việc hình thành, phát triển ở học sinh những phẩm chất và năng lực được nêu trong chương trình. Chương trình chỉ nêu định hướng về các kiểu văn bản và thể loại được dạy ở từng lớp; riêng ở bậc A1 (cấp tiểu học) có quy định độ dài của văn bản.

Để đáp ứng yêu cầu hình thành, phát triển phẩm chất và năng lực cho học sinh, ngữ liệu được lựa chọn bảo đảm các tiêu chí sau:

- Phục vụ trực tiếp cho việc phát triển các phẩm chất và năng lực theo mục tiêu, yêu cầu cần đạt của chương trình.
- Từ ngữ dùng làm ngữ liệu dạy tiếng ở cấp tiểu học được chọn lọc trong phạm vi vốn từ ngữ văn hoá, có ý nghĩa tích cực, bảo đảm mục tiêu giáo dục phẩm chất, giáo dục ngôn ngữ, giáo dục thẩm mỹ và phù hợp với kinh nghiệm, năng lực nhận thức, đặc điểm tâm - sinh lý của học sinh ở từng lớp học, cấp học.
- Có giá trị ngôn ngữ thể hiện bản sắc văn hóa dân tộc Mnông.

b. Gợi ý phạm vi chọn ngữ liệu

Nguồn ngữ liệu chủ yếu được lấy từ ngôn ngữ thông dụng, văn học dân gian Mnông (Truyện cổ; Lời nói vắn; Sử thi;

Luật tục); văn học dân gian truyền miệng, văn học viết, văn bản nhật dụng, âm nhạc, báo, đài... phản ánh đời sống, con người, văn hóa của dân tộc Mnông.

Bảng chữ cái Tiếng Mnông được sử dụng trong Chương trình thể hiện tại mục X. Ngữ liệu.

Ngoài ra, nguồn ngữ liệu còn được lấy từ một số văn bản, tác phẩm có giá trị đặc sắc về văn học, văn hóa của các dân tộc anh em khác trên đất nước Việt Nam. Ưu tiên lựa chọn văn bản có lớp từ ngữ thuần Mnông hơn là văn bản dịch hoặc văn bản có nhiều từ ngữ vay mượn.

VI. NỘI DUNG GIÁO DỤC

1. Nội dung khái quát và yêu cầu cần đạt

Nội dung khái quát và yêu cầu cần đạt được trình bày ở phần IV. Nội dung dạy học được xác định trên cơ sở các yêu cầu cần đạt chung của mỗi lớp, gồm: kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Tiếng Mnông.

2. Nội dung cụ thể và yêu cầu cần đạt với từng trình độ

BẬC A	
TRÌNH ĐỘ A1 - CẤP TIỂU HỌC (350 TIẾT)	
Trình độ A1. Năm học thứ 1	
Yêu cầu cần đạt	Nội dung
I. NGHE - Phân biệt được sự khác biệt các âm (nguyên âm, phụ âm, tổ hợp hai phụ âm), vần (vần có một nguyên âm và vần có tổ hợp gồm hai âm), từ, câu có trong bài học. - Nghe nhận biết được các nguyên âm thường, nguyên âm ngắn, nguyên âm đôi các phụ âm đơn, phụ âm ghép (phụ âm thường và	I. Kiến thức Tiếng Mnông 1. Âm, vần, chữ - Nguyên âm: + Nguyên âm thường: a, â, e, ê, i, o, ô, ơ, u, ư. (10) + Nguyên âm ngắn: ă, ẽ, ể, ỉ, ố, ỗ, ỡ, ử, ữ (9) + Nguyên âm đôi: aơ, ia, ua, uă (4)

phụ âm tiền âm tiết). - Nghe hiểu tiếng, từ, câu được học trong bài học. II. NÓI - Phát âm đúng các nguyên âm thường, nguyên âm ngắn, các phụ âm đơn, phụ âm ghép, từ, tiếng, câu đúng theo chuẩn ngữ âm. - Nói từ ngữ, câu theo nội dung của tranh minh họa. - Gọi tên và nói câu đơn giản về trang phục, đồ dùng và vật dụng truyền thống của dân tộc Mnông. Nói nghe tương tác - Biết giao tiếp xin ý kiến hỏi thầy/cô hoặc người lớn. - Biết thảo luận với bạn trong nhóm để chia sẻ những ý nghĩ và thông tin đơn giản. - Biết trả lời câu hỏi; biết nói lời chào, chia tay, cảm ơn, xin lỗi đúng nghi thức trong gia đình, trường học. III. ĐỌC 1. KỸ THUẬT ĐỌC - Ngồi (hoặc đứng) thẳng lưng; hai chân ngồi vuông góc; sách, vở mở rộng trên mặt bàn (hoặc trên hai tay). Giữ khoảng cách giữa mắt với sách, vở khoảng 25 cm. - Đọc đúng âm, vần, tiếng, từ, câu thường dùng trong tiếng Mnông (ở mức độ tương đối với một số trường hợp ngoại lệ). - Đọc đúng các nguyên âm thường, nguyên âm ngắn, nguyên âm	- Phụ âm: + Phụ âm đơn: c, b, ḅ, d, đ, g, h, j, k, l, m, n, p, r, s, t, v, w, y, z. (20) + Phụ âm ghép (tổ hợp 2,3 con chữ) thuộc phụ âm thường: ch, dj, kh, ng, nh, ph, th, tr, bl, kl, pl, gl, br, b̄r, jr, gr, kr, pr, dr, mr, mh, ml, mg, mn, rb, r̄b, rd, rh, rg, rj, rp, rt, rk, rs, rm, rn, rv, rl, kd, k̄d, kp, kt, k̄b, ks, kn, sr, rnh, chr, rpl (49). + Phụ âm tổ hợp 2 con chữ (thuộc phụ âm thường) ít dùng trong ngôn ngữ Mnông: b̄h, b̄l, r̄đ, ry, km, sn, , sm, s̄b, sh, sl, zr, mg (12) + Dấu vàng trắng khuyết: (~) giới thiệu khi học nguyên âm ngắn; - Vần: Học một số vần ghép với các phụ âm tạo thành tiếng, từ dùng để gọi tên, chỉ sự vật trong cuộc sống (ân, ai. ao, ay, ah, ă, um, ăl, eh, oh, ak, uh, unh, au, an, ăn, ul, en, ăng, ong, ống, ung (22). - Chữ: chữ cái Mnông : Giới thiệu bảng chữ cái Mnông. 1.2. Quy tắc chính tả - Các dấu phụ: + Dấu vàng trắng khuyết(~) trên các nguyên âm

đôi, các phụ âm đơn, phụ âm ghép, từ, tiếng, câu đúng theo chuẩn ngữ âm Mnông. - Đọc đúng các tổ hợp phụ âm: ch, dj, kh, ng, nh, ph, th, tr, bl, kl, pl, gl, br, ɓr, jr, gr, kr, pr, dr, mr, mh, ml, mg, mn, rb, rɓ, rd, rh, rg, rj, rp, rt, rk, rs, rm, rn, rv, rl, kd, kɗ, kp, kt, kb, ks, kn, sr, ... - Đánh vần và ráp vần thông thường với phụ âm ghép. - Bước đầu biết đọc thầm âm, vần, tiếng, từ, câu. - Đọc đúng, rõ ràng, tốc độ đọc khoảng 30 - 35 tiếng trong một phút. 2. ĐỌC HIỂU <i>Đọc hiểu nội dung</i> - Bước đầu hiểu được nghĩa các từ, câu quen thuộc được học trong bài. - Bước đầu hiểu được những từ và cụm từ thông dụng trong hoạt động giao tiếp như: chào hỏi, chia tay, cảm ơn, xin lỗi. - Bước đầu phân biệt được cách gọi từ phương ngữ với các nhánh Mnông. <i>Đọc hiểu hình thức</i> - Nhận diện sự tương đồng, khác biệt giữa các nét của các con chữ đã học trong bài học so với tiếng Việt. - Hiểu được tranh minh họa kết nối với các từ, tiếng trong bài học.	+ c - k: c (chỉ viết khi viết chữ ch; k đi cùng các nguyên âm ngắn, nguyên âm thường tạo thành tiếng, từ Mnông). + Phụ âm đặc biệt trong ngôn ngữ Mnông: Y (bản thân có 2 chức năng trong ngôn ngữ). 3. Từ ngữ: - Vốn từ dùng để gọi tên người, sự vật theo chủ đề gia đình, nhà trường gần gũi với học sinh. 4. câu, đoạn Câu, đoạn ngắn có tiếng chứa âm, vần mới học. 5. Hội thoại: Luyện nói theo tranh. 6. Thông tin bằng hình ảnh (tranh, ảnh) phù hợp với nội dung bài học; có tính thẩm mỹ, tính giáo dục với học sinh. II. Kiến thức văn hóa - Giới tính thông qua tên riêng chỉ người của dân tộc Mnông. - Trang phục truyền thống - Các vật dùng đặc thù của người Mnông. III. Ngữ liệu - Bảng chữ cái tiếng Mnông.

<i>Liên hệ, so sánh, kết nối</i> - Liên hệ được với bảng chữ cái tiếng Việt để so sánh điểm giống và khác nhau giữa chữ cái tiếng Mnông và chữ cái tiếng Việt. - Ứng dụng kiến thức ngữ âm đã học trong việc rèn kĩ năng nói và viết đúng. - Ứng dụng trong việc gọi đúng tên người Mnông. IV. VIẾT 1. KĨ THUẬT VIẾT - Biết ngồi đúng tư thế: ngồi thẳng lưng; hai chân đặt vuông góc với mặt đất; một tay úp đặt lên góc vở, một tay cầm bút; không tựa ngực vào mép bàn; khoảng cách giữa mắt và vở khoảng 25 cm; cầm bút bằng ba ngón tay (ngón cái, ngón trỏ, ngón giữa). - Viết đúng chữ viết thường. - Viết đúng tiếng, từ, câu văn bằng hình thức nhìn - viết (tập chép); tốc độ viết khoảng 30 - 35 chữ trong 15 phút. 2. VIẾT ĐOẠN VĂN <i>Quy trình viết</i> - Viết đúng quy trình và đủ nét các con chữ đã được học. - Viết đúng khoảng cách giữa các con chữ, giữa các tiếng theo quy định đối với học sinh lớp 1. - Viết đúng chữ viết thường theo đúng mẫu chữ quy định hiện hành.	- Từ ngữ, câu có chứa âm, vần mới học trong bài. - Đoạn văn: Đoạn văn ngắn (có tiếng chứa âm, vần được học trong bài). Độ dài khoảng 10 - 30 chữ. - Thông tin bằng hình ảnh, sử dụng kênh hình minh họa, bằng hình vẽ, hình chụp, vật thật.

Thực hành viết - Viết đúng và đủ nét các con chữ, đặc biệt là các con chữ khác Tiếng Việt. - Viết đúng các nguyên âm thường, nguyên âm ngắn, nguyên âm đôi, các phụ âm đơn, phụ âm ghép tổ hợp từ hai con chữ trở lên. - Điền được phần thông tin còn trống phù hợp với nội dung đã đọc.	
Trình độ A1. Năm học thứ 2	
Yêu cầu cần đạt	Nội dung
I. NGHE - Nghe hiểu và nhận diện các phụ âm ghép (phụ âm thường tổ hợp 2,3,4 con chữ và phụ âm tiền âm tiết tổ hợp 2,3 con chữ), các từ phát âm khó. - Nghe hiểu tiếng, từ, câu có trong bài học. II. NÓI - Phát âm đúng các phụ âm ghép, tiếng, từ, câu theo chuẩn ngữ âm. - Nói rõ ràng, tiếng, từ, câu. Biết nhìn vào người nghe khi nói. - Biết nói câu giới thiệu về bản thân, gia đình. - Biết nói và đáp lại được lời chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi, phù hợp với đối tượng người nghe. Nói nghe tương tác - Bước đầu biết phát biểu ý kiến trong thảo luận nhóm học tập, trong sinh hoạt tổ, lớp.	I. Kiến thức Tiếng Mnông 1. Âm, vần, chữ - Nguyên âm đôi: uơ, ue, uê.(3) - Tổ hợp phụ âm: + Phụ âm ghép (tổ hợp 2,3 con chữ, tiền âm tiết): n't, n'h, m'p, n'ch, m'b, m'bl, m'br, m'bl, m'bh, m'bl, m'ph, m'pl, m'pr, n's, n'g, n'j, n'd, n'd, n'k, n'ch, n'chr, n'dj, n'djr, n'dr, n'gr, n'kh, n'kr, n'sr, n'tr, n'jr, n'dj, n'sh. + Phụ âm ghép (tổ hợp 3,4 con chữ, các phụ âm thường): nhh, khl, rng, rch, rpl, rkl, ngl, rngl, (8) + Phụ âm tổ hợp 3,4 con chữ (thuộc phụ âm thường) ít dùng trong ngôn ngữ Mnông: chh, mng, minh, rkh, rph, rdj, rdh, ngkh, djh, djr (10) + Phụ âm tổ hợp 2,3,4 con chữ (thuộc phụ âm tiền

- Chú ý lắng nghe người khác, đóng góp ý kiến của mình, không nói chen ngang khi người khác đang nói. III. ĐỌC 1. KỸ THUẬT ĐỌC - Đọc đúng phụ âm ghép (tổ hợp 2 con chữ, các phụ âm thường): md ɓl, rɗ, ry, kb, dh. (6) - Đọc đúng các phụ âm ghép (tổ hợp 2,3 con chữ, tiền âm tiết): n't, n'h, m'p, n'ch, m'b, m'bl, m'br, ... - Đọc đúng vần, tiếng, từ, câu thường dùng trong tiếng Mnông (ở mức độ tương đối với một số trường hợp ngoại lệ). - Đánh vần và ráp vần với phụ âm ghép (tổ hợp 2 con chữ, các phụ âm thường): md ɓl, rɗ, ry, kb, dh. - Đọc đúng các phụ âm ghép (tổ hợp 2,3 con chữ, tiền âm tiết): m'p, m'b, m'bl, m'br, ... - Biết đọc thầm âm, vần, tiếng, từ, câu. - Đọc đúng và rõ ràng, tốc độ đọc khoảng 35 - 40 tiếng trong 1 phút. 2. ĐỌC HIỂU <i>Đọc hiểu nội dung</i> - Gọi tên sự vật, sự việc trong tranh. - Hiểu được nghĩa các từ, cụm từ, câu được học trong bài. - Hiểu được nội dung đơn giản của văn bản ngắn.	âm tiết) ít dùng trong ngôn ngữ Mnông: kb, dh, kv, sb m'b,m'br , m'br, m'd, m'dr, nɗ, n'gl, n'kl. n'jh, (12) - Vần : Gồm 2 con chữ tạo thành thường dùng: ây ăy uy ; âu ou uu ; oi ôi ơi ui ưi ; eo; mua uă ue uê uơ; am ăm âm im ỉm om ôm om em êm um ũm; an ăn in ỉn on ôn ơn ên un ũn ưn ; ap ắp âp ip ỉp op ôp ơp up ep ếp êp ưp ửp ăk âk ek êk ok ốk ôk ồk ik ịk uk ứk; at ât ut ứt ot ôt ơt it ỉt et ết êt ết;; ôh oh êh ih ỉh al âl ol ol ồl ôl ửl ưl il ỉl el êl ; ar ăr âr or or ôr ur ửr er êr ưr ừ; iu (109) - Vần 3,4 con chữ tạo thành: ach ăch och ốch ơch ôch ứch urch ich ịch; anh ănh unh ửnh onh ônh ơnh ênh; ang ăng âng ong ông eng ềng êng ững ung ing oih ôih ơih aih; ; uel uêl uet uêt ueh uih urih uyh uan uăn uân uai uay uah uak uâk uăk uanh uảnh uách uảng uat uất uât ual uăl uar uăr uôk iam iăm iang iăng iất iăn iay ial iăl iar iăr iâr iăp , ioch iôch iêu iêm iên ioh iơh iôt iộp iông, (85)

- Bước đầu biết phân biệt được cách gọi từ phương ngữ với các nhánh Mnông. Đọc hiểu hình thức - Nhận biết được nét riêng của các vật dụng truyền thống dân tộc Mnông thông qua hình ảnh. - Hiểu được tranh minh họa kết nối được với tiếng, từ trong bài học. Liên hệ, so sánh, kết nối - Liên hệ để so sánh điểm giống và khác nhau giữa các con chữ trong bảng chữ cái Mnông và tiếng Việt. - Liên hệ được với các phụ âm, vần tạo thành các tiếng khác có nghĩa ngoài các tiếng, từ đã học trong bài. - Ứng dụng được kiến thức ngữ âm đã học trong việc rèn kỹ năng nói và viết đúng. - Ứng dụng trong việc gọi đúng tên và có thái độ, tình cảm đối với trang phục, đồ dùng và vật dụng truyền thống trong sinh hoạt của dân tộc Mnông. IV. VIẾT 1. KỸ THUẬT VIẾT - Viết đúng chữ viết thường các phụ âm ghép (tổ hợp 2 con chữ,	+ Giới thiệu vần ít dùng : oong ; ễnh âh ăih uêh uênh uĩk iân iũn iao iah iăh iõnh iung, ayh, uach, iai iak iăk, iêl (20). - Chữ : chữ cái tiếng Mnông 2. Quy tắc chính tả - Cách viết: dấu phẩy treo (') ngăn cách phần tiền tố trong phụ âm. - Các tiếng có phụ âm đầu khi đọc dễ lẫn: y/j/z - Dấu câu: dấu phẩy (,); Dấu (.) (câu): Dấu (?); Dấu (!). - Viết hoa. 3. Từ ngữ - Từ gọi tên, xưng hô, chỉ sự vật theo chủ đề gia đình, nhà trường và cuộc sống gần gũi với học sinh Mnông. - Hình ảnh (tranh, ảnh) minh họa nội dung bài học. 4. câu, đoạn Câu, đoạn văn bản ngắn (2- 5 câu) có nội dung đơn giản gần gũi với đối tượng học sinh lớp 2. II. Kiến thức văn hóa

các phụ phụ âm thường). - Viết đúng các phụ âm ghép (tổ hợp 2,3 con chữ, tiền âm tiết). - Viết đúng và đủ nét các con chữ, đặc biệt là các con chữ khác Tiếng Việt (phụ âm thường và phụ âm tiền âm tiết). - Viết đúng tiếng, từ, câu văn theo hình thức nhìn - viết (tập chép); Tốc độ viết 35 - 40 chữ trong 15 phút. 2. VIẾT ĐOẠN VĂN <i>Quy trình viết</i> - Viết đúng quy trình và đủ nét các con chữ đã được học. - Viết đúng khoảng cách giữa các con chữ, giữa các tiếng theo quy định đối với học sinh lớp 2. - Biết lưu ý về một số từ ngữ dễ viết sai do đặc điểm phát âm địa phương. <i>Thực hành viết</i> - Viết đúng và đủ nét các con chữ đã được học. - Viết các từ; câu ngắn; đoạn văn ngắn theo hình thức nhìn chép và nghe - viết.	- Âm thực - Trang phục truyền thống dân tộc Mnông. - Vật dụng truyền thống trong sinh hoạt của người Mnông. - Một số nét văn hóa đặc trưng của dân tộc Mnông về: tên riêng, một số địa danh, trang phục và đồ dùng truyền thống. III. Ngữ liệu - Bảng chữ cái tiếng Mnông. - Từ, câu: Từ ngữ, câu có chứa âm, vần mới học trong bài. - Đoạn văn ngắn (có tiếng chứa âm, vần, tiếng được học trong bài). Độ dài khoảng 30 - 50 chữ. Văn vần khoảng 20-30 chữ. - Trang phục, âm thực và đồ dùng, vật dụng truyền thống. - Váy, áo dệt bằng thổ cẩm, khố. - Cồng chiêng, ché. - Các món ăn đặc sản của người Mnông. - Các vật dùng đặc thù của người Mnông. - Thông tin bằng hình ảnh minh họa, bằng hình vẽ,

	hình chụp vật thật gần gũi, sắp xếp hài hòa cân đối và phù hợp với nội dung kiến thức từng bài học.
Trình độ A1. Năm học thứ 3	
Yêu cầu cần đạt	Nội dung
I. NGHE - Nghe hiểu từ, cụm từ thông dụng, quen thuộc theo chủ điểm. - Nghe hiểu các từ ngữ khó có trong văn bản. - Nghe và hiểu nội dung cuộc đối thoại. - Có thái độ lắng nghe người khác nói. - Nghe hiểu các từ có cách phát âm khó trong tiếng Mnông. II. NÓI - Nói câu theo nội dung tranh minh họa. - Biết nói câu giới thiệu về chủ đề trường, lớp (dựa trên câu hỏi hoặc tranh gợi ý). - Biết phát biểu ý kiến trước nhóm, tổ, lớp. - Biết giới thiệu ngắn về bản thân, gia đình, lớp, trường. Nói nghe tương tác - Biết tạo sự tương tác với người đối diện trong giao tiếp. - Biết chú ý lắng nghe, tập trung vào câu chuyện trao đổi, không nói lạc đề. III. ĐỌC 1. KỸ THUẬT ĐỌC	I. Kiến thức Tiếng Mnông 1. Từ ngữ - Từ vựng theo chủ điểm: <i>Gia đình, buôn làng, nhà trường, thiên nhiên, đất nước.</i> - Từ chỉ sự vật. - Từ gọi tên riêng của người Mnông ở Đắk Nông. - Từ đơn có một âm tiết, từ đơn gồm một âm tiết yếu và một âm tiết mạnh. - Một số từ liên quan đến nghi thức giao tiếp thông thường (chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi). 2. Câu - Sơ giản về câu kể (Ai là gì? Ai làm gì? Ai thế nào?); câu hỏi. - Các bộ phận câu trả lời câu hỏi: Ai? Làm gì? Là gì? Thế nào? 3. Dấu câu - Dấu câu: dấu chấm(.), dấu phẩy(,). 4. Hội thoại

- Đọc đúng và rõ ràng các đoạn văn, câu chuyện, văn vắn, văn bản thông tin ngắn. Tốc độ đọc 40 - 50 tiếng trong 1 phút. Biết ngắt hơi ở chỗ có dấu câu, chỗ ngắt nhịp trong văn vắn. - Bước đầu phân biệt được lời nhân vật trong đối thoại và lời người kể chuyện để đọc với ngữ điệu phù hợp. - Bước đầu biết đọc thầm. 2. ĐỌC HIỂU Văn bản văn học <i>Đọc hiểu nội dung</i> - Hiểu nghĩa các từ, cụm từ đơn giản theo các chủ điểm gần gũi với cuộc sống và phù hợp với lứa tuổi học sinh. - Biết hỏi và trả lời được câu hỏi trong nội dung văn bản như: Ai? Cái gì? Con gì? - Biết được nghĩa của các từ theo chủ điểm (Gia đình, buôn làng, nhà trường, thiên nhiên, đất nước). <i>Đọc hiểu hình thức</i> - Nhận biết được nhân vật thông qua ngôn ngữ văn bản. - Nhận biết được thông tin qua hình ảnh, số liệu trong văn bản. <i>Liên hệ, so sánh, kết nối</i> - Vận dụng kiến thức tiếng Việt đã được học để nhận biết được các từ chỉ sự vật, hiện tượng. - Liên hệ được những sự vật, hiện tượng,... được mô tả trong bài	Lắng nghe, nói theo lượt lời 5. Đoạn, bài - Đoạn văn kể lại một sự việc; - Đoạn văn giới thiệu (về bản thân, gia đình, tổ, lớp, trường) - Thông tin bằng hình ảnh minh họa, bằng hình vẽ, hình chụp vật thật gần gũi. II. Kiến thức văn hóa - Một số món ăn dân dã của dân tộc Mnông. - Nét nổi bật về trang phục của người Mnông. III. Ngữ liệu 1. Văn bản văn học - Văn xuôi - Cổ tích, - Văn vắn. - Văn bản văn học viết: truyện ngắn, văn vắn. Độ dài của văn bản văn học khoảng 90-130 chữ, văn vắn khoảng 50 - 60 chữ. 2. Văn bản thông tin - Giới thiệu những sự vật, sự việc gần gũi với học sinh. - Độ dài của văn bản: khoảng 70 - 90 chữ.

phù hợp với cuộc sống thực tế (như con người, vật dụng, trang phục,...) của người Mnông.

Đọc mở rộng

Thuộc lòng ít nhất 3 đoạn văn xuôi, văn vần đã học; mỗi đoạn có độ dài khoảng 30- 40 chữ.

- Đọc tối thiểu 5 văn bản văn học có độ dài khoảng 90-130 chữ; văn bản vần khoảng 50 - 60 chữ;

Văn bản thông tin

Đọc hiểu nội dung

Biết nêu và trả lời được câu hỏi về các chi tiết nổi bật của văn bản như: Ai? Cái gì? Làm gì?

Đọc hiểu hình thức

- Nhận biết được một số loại văn bản thông tin đơn giản, thông dụng qua đặc điểm của văn bản: mục lục sách, danh sách học sinh, thời khoá biểu.

Liên hệ, so sánh, kết nối

- Nêu được các thông tin bổ ích đối với bản thân từ văn bản.

Đọc mở rộng

Đọc tối thiểu 5 văn bản thông tin có độ dài khoảng 70 - 90 chữ.

IV. VIẾT

1. KỸ THUẬT VIẾT

- Viết thành thạo chữ viết thường, viết đúng chữ viết hoa tiếng

Mnông (những chữ khác với Tiếng Việt). - Viết hoa chữ cái đầu câu, viết đúng tên người, tên địa danh Mnông. - Viết đúng chính tả đoạn văn xuôi, văn vắn có độ dài khoảng 30 - 35 chữ theo hình thức nhìn - viết, nghe - viết. Viết đúng một số từ dễ viết sai do đặc điểm phát âm địa phương. Tốc độ viết khoảng 30 - 35 chữ trong 15 phút. - Trình bày bài viết sạch sẽ, đúng quy định. 2. VIẾT ĐOẠN VĂN <i>Quy trình viết</i> - Dựa vào gợi ý để hoàn chỉnh câu hoặc viết câu. - Xác định được nội dung bài viết: "viết về cái gì?" có sự hỗ trợ của giáo viên. <i>Thực hành viết</i> - Điền được phần thông tin còn trống trong từ, câu; viết được câu trả lời; viết câu dưới tranh phù hợp với nội dung câu chuyện đã đọc hoặc đã nghe. - Điền được phần thông tin còn trống để hoàn chỉnh câu giới thiệu bản thân, gia đình, trường lớp dựa trên gợi ý. - Viết được đoạn văn ngắn (3-5 câu) giới thiệu về bản thân và gia đình; thuật lại một sự việc được chứng kiến hoặc tham gia.	
Trình độ A1. Năm học thứ 4	

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
I. NGHE - Nghe và hiểu nội dung cuộc đối thoại ngắn. - Nghe hiểu các từ ngữ khó có trong văn bản. - Nghe hiểu được những chi tiết quan trọng trong văn bản. II. NÓI - Nói rõ ràng, bước đầu biết kết hợp cử chỉ, điệu bộ khi nói. - Biết kể lại câu chuyện đã đọc, đã nghe (theo câu hỏi gợi ý). - Kể lại được một sự việc đã tham gia hoặc chứng kiến. - Biết nói câu giới thiệu một số về một món ăn, trò chơi dân gian của người M nông (dựa trên câu hỏi hoặc tranh gợi ý). - Biết trình bày trước nhóm tổ, lớp với thái độ tự tin. Nói nghe tương tác - Biết chú ý lắng nghe; bước đầu biết trao đổi để hỏi đáp lại nội dung được nghe. - Biết nói chuyện qua điện thoại với câu mở đầu và kết thúc phù hợp. III. ĐỌC 1. KỸ THUẬT ĐỌC - Đọc đúng và trôi chảy, rõ ràng các đoạn văn, câu chuyện, bài thơ, lời nói vắn; tốc độ đọc khoảng 50 - 60 tiếng trong 1 phút. Biết nghỉ hơi ở chỗ có dấu câu hay chỗ ngắt nhịp thơ, lời nói vắn.	I. Kiến thức Tiếng Mnông 1. Từ ngữ - Vốn từ theo chủ điểm: <i>Gia đình, buôn làng, nhà trường, thiên nhiên, đất nước</i> - Từ chỉ hoạt động, tính chất. - Từ gọi tên địa danh, tên sông suối, tên núi ở Đắk Nông. - Từ dùng để xưng hô, thay thế trong tiếng Mnông: dùng xưng hô cho phái nữ. Dùng thay thế cho bản thân. 2. Câu - Sơ giản về câu cầu khiến, câu cảm. 3. Dấu câu - Dấu gạch ngang (-) đặt ở đầu dòng, dấu ngoặc kép (" "), dấu hai chấm (:). 4. Hội thoại - Hỏi đáp - Nói theo hình thức phân vai kể chuyện. 5. Đoạn, bài văn - Đoạn văn miêu tả ngắn, đơn giản theo gợi ý. - Đoạn văn nói về tình cảm với người thân.

- Bước đầu biết đọc theo vai trong một đoạn đối thoại có hai hoặc ba nhân vật. - Đọc thầm để hiểu nội dung văn bản. 2. ĐỌC HIỂU: Văn bản văn học <i>Đọc hiểu nội dung</i> - Đọc hiểu nghĩa của các từ, cụm từ đơn giản theo chủ điểm gần gũi với cuộc sống và phù hợp với lứa tuổi học sinh (như gia đình, buôn làng, nhà trường, thiên nhiên, đất nước) . - Biết hỏi và trả lời được câu hỏi trong nội dung văn bản như: Ai? Cái gì? Làm gì? Như thế nào? Khi nào? Ở đâu? Vì sao? <i>Đọc hiểu hình thức</i> Nhận biết được hình dáng, hành động, lời nói của nhân vật qua ngôn ngữ và hình ảnh. <i>Liên hệ, so sánh, kết nối</i> - Bước đầu nêu được thông tin bổ ích đối với bản thân từ văn bản. - Vận dụng kiến thức tiếng Việt đã được học để nhận diện từ chỉ hoạt động, tính chất của người, vật trong bài đọc. - Có thái độ, tình cảm tích cực đối với trò chơi dân gian của các dân tộc ở Tây Nguyên. - Chọn một nhân vật hoặc địa điểm trong bài đọc, mô tả hoặc vẽ lại nhân vật /địa điểm đó.	- Thông tin bằng hình ảnh, số liệu. II. Kiến thức văn hóa - Tìm hiểu cách chế biến một số món ăn hàng ngày của người Mnông - Tìm hiểu các hoa văn, họa tiết, màu sắc trong trang phục của người Mnông III. Ngữ liệu 1. Văn bản văn học - Văn xuôi - Cổ tích - Văn bản văn học viết: Truyện ngắn, văn vần. - Độ dài của văn bản văn học khoảng 150- 180 chữ, lời nói vẫn khoảng 60 - 70 chữ. 2. Văn bản thông tin Giới thiệu về chất liệu, họa tiết và màu sắc trang phục truyền thống của dân tộc Mnông. Độ dài của văn bản: khoảng 130 - 150 chữ.

Đọc mở rộng

- Thuộc lòng ít nhất 3 đoạn văn vắn, văn xuôi đã học; mỗi đoạn có độ dài khoảng 40 - 45 chữ.
- Đọc tối thiểu 6 văn bản văn học có độ dài khoảng 150-180 chữ; văn bản văn vắn khoảng 60 - 70 chữ.

Văn bản thông tin***Đọc hiểu nội dung***

Dựa vào gợi ý, nhận biết được những chi tiết quan trọng của văn bản và nêu được nội dung chính của văn bản đó.

Đọc hiểu hình thức

Nhận biết được trình tự các sự việc, hiện tượng nêu trong văn bản.

Liên hệ, so sánh, kết nối

Nhận biết được thông tin cơ bản của văn bản thể hiện qua nhan đề, hình ảnh minh họa và chú thích hình ảnh.

Đọc mở rộng

Đọc tối thiểu 6 văn bản thông tin có độ dài khoảng 130 - 150 chữ.

IV. VIẾT**1. KỸ THUẬT VIẾT**

- Viết thành thạo chữ viết thường, biết viết chữ viết hoa.
- Viết hoa chữ cái đầu câu, viết đúng tên người, tên địa lí ở địa phương.
- Nghe - viết chính tả đoạn văn xuôi, văn vắn có độ dài khoảng 50

- 55 chữ, tốc độ khoảng 50 - 55 chữ trong 15 phút. Viết đúng một số từ dễ viết sai do đặc điểm phát âm địa phương. - Trình bày bài viết sạch sẽ, đúng quy định. 2. VIẾT ĐOẠN VĂN <i>Quy trình viết</i> - Dựa vào gợi ý để viết câu theo yêu cầu. - Biết xác định nội dung (viết về cái gì) để viết thành đoạn văn khoảng 3-5 câu. <i>Thực hành viết</i> - Viết được đoạn văn ngắn kể về chủ đề gia đình, nhà trường. - Viết được đoạn văn ngắn 3- 5 câu kể về một sự việc đã chứng kiến hoặc tham gia (một việc làm tốt ở lớp, trường).	
Trình độ A1. Năm học thứ 5	
Yêu cầu cần đạt	Nội dung
I. NGHE - Nghe hiểu các từ ngữ nói về văn hóa truyền thống của người Mnông (như món ăn truyền thống, lễ hội truyền thống) - Nghe hiểu các từ ngữ khó có trong văn bản. - Nghe hiểu được những chi tiết quan trọng trong văn bản. - Nghe nắm bắt được diễn biến nội dung câu chuyện phù hợp với lứa tuổi. - Nghe hiểu nội dung chính khi người khác trình bày.	I. Kiến thức Tiếng Mnông 1. Từ ngữ - Từ ngữ theo chủ đề: Gia đình, buôn làng, nhà trường, thiên nhiên, đất nước. - Từ chỉ sự vật, hoạt động, tính chất. - Từ chỉ mức độ và vị trí từ chỉ mức độ trong câu tiếng Mnông: dứt, ngắn. - Biện pháp tu từ so sánh, nhân hóa.

II. NÓI - Biết kể lại một sự việc bản thân đã chứng kiến (nhìn thấy, xem) hoặc tham gia (theo câu hỏi gợi ý). - Biết giới thiệu về một số món ăn truyền thống của dân tộc Mnông (dựa trên câu hỏi hoặc tranh gợi ý). - Biết trình bày trước nhóm tổ, lớp với thái độ tự tin. Nói nghe tương tác - Biết chú ý lắng nghe, tập trung vào câu chuyện trao đổi để hỏi đáp lại nội dung được nghe. - Biết cách đề nghị để có những vật dùng trong sinh hoạt và trong học tập. III. ĐỌC 1. KỸ THUẬT ĐỌC - Đọc đúng, trôi chảy và rõ ràng các đoạn văn, câu chuyện, bài văn vần, văn bản thông tin; bước đầu biết nhấn giọng vào từ ngữ; thể hiện cảm xúc qua giọng đọc. Tốc độ đọc khoảng 70 - 80 tiếng trong 1 phút. Biết ngắt hơi ở chỗ có dấu câu, chỗ ngắt nhịp trong văn vần. - Đọc thầm với tốc độ nhanh hơn lớp 4. 2. ĐỌC HIỂU Văn bản văn học <i>Đọc hiểu nội dung</i> - Đọc hiểu nghĩa các từ, cụm từ đơn giản theo các chủ điểm gần	2. Câu - Bộ phận câu chỉ địa điểm và thời gian (trả lời câu hỏi Ở đâu? Bao giờ? Khi nào?). 3. Dấu câu - Công dụng của dấu gạch ngang (-) đặt ở đầu dòng để đánh dấu lời nói trực tiếp của nhân vật, dấu ngoặc kép (" ") đánh dấu phần trích dẫn trực tiếp hoặc lời đối thoại, dấu hai chấm (:) báo hiệu phần giải thích, liệt kê. 4. Đoạn, bài - Đoạn văn giới thiệu về loài vật, đồ vật. - Đoạn văn miêu tả ngắn, đơn giản theo gợi ý. - Đoạn văn kể lại một sự việc. - Thông báo tin ngắn, các mẫu giấy mời, đơn, thư in sẵn. 5. Hội thoại - Lắng nghe, nói theo hình thức phân vai kể chuyện. Thông tin bằng hình ảnh, sử dụng kênh hình minh họa, bằng hình vẽ, hình chụp vật thật gần gũi, sắp xếp hài hòa cân đối và phù hợp với nội dung kiến thức từng bài học. II. Kiến thức văn hóa - Nhạc cụ truyền thống dân tộc Mnông

gửi với học sinh. - Dựa vào gợi ý, nhận biết được những chi tiết quan trọng, diễn biến của văn bản truyện; hiểu được điều tác giả muốn nói. - Nhận biết một số nhạc cụ truyền thống và giá trị của nhạc cụ truyền thống đối với đời sống tinh thần người Mnông. Đọc hiểu hình thức - Nhận biết được thời gian, địa điểm, trình tự các sự việc trong câu chuyện - Nhận xét được hình dáng, điệu bộ, hành động của nhân vật qua ngôn ngữ và hình ảnh. - Nhận biết được dạng câu cầu khiến trong văn bản thông qua các phụ từ và dấu câu. Liên hệ, so sánh, kết nối - Vận dụng kiến thức Tiếng Việt đã học để nhận biết được các phụ từ, trạng ngữ chỉ thời gian, trạng ngữ chỉ nơi chốn và dạng câu cầu khiến trong văn bản. - Liên hệ một số nhạc cụ truyền thống của dân tộc Mnông còn lưu giữ trong buôn làng và các hoạt động nhằm bảo tồn các nhạc cụ truyền thống đó. - Nêu được nhân vật, câu chuyện, bài hoặc đoạn văn vắn yêu thích và giải thích được lí do. Đọc mở rộng - Thuộc lòng ít nhất 5 đoạn văn xuôi, văn vắn đã học; mỗi	- Tìm hiểu cách chế tạo đơn giản một số dụng cụ trong lao động sản xuất. III. Ngữ liệu 1. Văn bản văn học - Văn xuôi - Cổ tích, - Văn vắn: ca dao, dân ca, thành ngữ, tục ngữ. - Văn bản văn học viết: truyện ngắn, - Văn vắn, văn miêu tả. Độ dài của văn bản truyện khoảng 200-220 chữ; văn bản miêu tả khoảng 180- 200 chữ, văn vắn khoảng 70 - 80 chữ. 2. Văn bản thông tin: - Giới thiệu những sự vật và sự việc gần gũi với học sinh lớp 5. - Các vật liệu chế biến nhạc cụ và dụng cụ truyền thống của dân tộc Mnông. Độ dài của văn bản: khoảng 130 - 150 chữ.

đoạn có độ dài khoảng 40- 50 chữ. - Đọc tối thiểu 8 văn bản (bản truyện khoảng 200-220 chữ; văn bản miêu tả khoảng 180- 200 chữ, văn bản văn vần khoảng 70 - 80 chữ). Văn bản thông tin <i>Đọc hiểu nội dung</i> - Trả lời được: Văn bản viết về cái gì và có những thông tin nào đáng chú ý. - Tìm được ý chính của từng đoạn trong văn bản. <i>Đọc hiểu hình thức</i> - Nhận biết được một số loại văn bản thông tin thông dụng, đơn giản qua đặc điểm của văn bản: văn bản thuật lại một hiện tượng gồm 2 - 3 sự việc, văn bản giới thiệu một đồ vật, thông báo ngắn, tờ khai đơn giản. - Nhận biết được thông tin qua hình ảnh, số liệu trong văn bản. <i>Liên hệ, so sánh, kết nối</i> Nêu được những điều học được từ văn bản. <i>Đọc mở rộng</i> Đọc tối thiểu 8 văn bản thông tin (130 - 150 chữ). IV. VIẾT 1. KĨ THUẬT VIẾT - Viết thành thạo chữ viết thường, viết đúng chữ viết hoa. - Viết hoa chữ cái đầu câu, viết đúng tên người, tên địa lí phổ biến	

ở địa phương. - Nghe - viết, nhớ - viết đoạn thơ, đoạn văn có độ dài khoảng 50 - 55 chữ trong 15 phút. Viết đúng một số từ dễ viết sai do đặc điểm phát âm địa phương. - Trình bày bài viết sạch sẽ, đúng quy định. 2. VIẾT ĐOẠN VĂN <i>Quy trình viết</i> - Biết viết theo các bước: xác định nội dung viết (viết về cái gì); quan sát và tìm tư liệu để viết; hình thành ý chính cho đoạn, bài viết; viết đoạn, bài; chỉnh sửa (bố cục, dùng từ, đặt câu, chính tả). - Sửa lỗi dùng từ ngữ và chính tả trong câu văn. <i>Thực hành viết</i> - Viết được đoạn văn ngắn (5 - 6 câu) theo chủ đề - Viết được đoạn văn ngắn (5 - 6 câu) thuật lại một sự việc được chứng kiến hoặc tham gia. - Viết được thông báo hay bản tin ngắn theo mẫu; điền được thông tin vào một số tờ khai in sẵn; viết được thư cho người thân hay bạn bè (thư viết tay hoặc thư điện tử)	

TRÌNH ĐỘ A2 - CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ (420 TIẾT)	
Trình độ A2. Năm học thứ 6	
Yêu cầu cần đạt	Nội dung

I. NGHE - Nghe và hiểu nội dung chính của chủ đề được nghe. - Nghe một câu chuyện, hiểu những chi tiết quan trọng trong câu chuyện; diễn tả lại dáng vẻ hoặc hành động, lời nói của một nhân vật trong câu chuyện đó. - Nghe hiểu nội dung chính của văn bản giới thiệu về một số trò chơi dân gian truyền thống, một số hoạt động sản xuất chăn nuôi của dân tộc Mnông. II. NÓI - Nói rõ ràng, rành mạch về một nội dung theo gợi ý. - Giới thiệu một số trò chơi dân gian của dân tộc Mnông. - Kể lại được một số sự việc, hoạt động được chứng kiến hoặc tham gia. Nói nghe tương tác Biết tham gia thảo luận trong nhóm nhỏ về một vấn đề trong đời sống cộng đồng dân tộc Mnông. III. ĐỌC 1. KỸ THUẬT ĐỌC - Đọc rõ ràng, lưu loát các văn bản. - Đọc đúng và bước đầu biết đọc diễn cảm các văn bản truyện, văn bản miêu tả, văn bản. Biết nghỉ hơi ở chỗ có dấu câu; tốc độ đọc khoảng 80 - 90 tiếng trong 1 phút.	I. Kiến thức Tiếng Mnông 1. Từ ngữ - Vốn từ theo chủ điểm: Âm nhạc; lao động sản xuất; trò chơi dân gian. - Danh từ, động từ, tính từ. 2. Câu - Bộ phận câu chỉ nguyên nhân và mục đích (trả lời câu hỏi Vì sao? Để làm gì?). - Các mẫu câu hỏi với đại từ nghi vấn đứng ở đầu câu. - Câu đơn và các thành phần chính của câu: chủ ngữ, vị ngữ. 3. Đoạn văn, bài văn - Đoạn văn viết về hoạt động lao động sản xuất, trò chơi dân gian. - Đoạn văn thể hiện tình cảm, cảm xúc về một nhân vật. - Bài văn miêu tả: bài văn miêu tả con vật, đồ vật - Văn bản hướng dẫn các bước thực hiện công việc: giấy mời, đơn. - Cấu trúc của văn bản (mở bài, thân bài, kết bài). II. Kiến thức văn hóa

- Biết đọc thầm theo tốc độ nhanh hơn năm thứ 5. 2. ĐỌC HIỂU Văn bản văn học <i>Đọc hiểu nội dung</i> - Đọc hiểu nghĩa các từ, cụm từ khó có trong văn bản. - Hiểu được nội dung chính của từng đoạn văn dựa trên các câu hỏi gợi ý. - Hiểu nội dung chính, nội dung chi tiết của văn bản theo nghĩa tường minh và điều tác giả muốn nói qua văn bản dựa vào gợi ý. <i>Đọc hiểu hình thức</i> - Nhận biết được đặc điểm của nhân vật thể hiện qua hình dáng, điệu bộ, hành động, lời thoại. - Nhận biết được trình tự sắp xếp các sự việc trong câu chuyện theo quan hệ nhân quả. - Hiểu được thành phần của câu. <i>Liên hệ, so sánh, kết nối</i> Vận dụng kiến thức tiếng Việt đã được học để nhận diện đại từ nhân xưng và đại từ chỉ định; mẫu câu hỏi với các đại từ nghi vấn đứng ở đầu câu trong văn bản. - Nêu được tình cảm, suy nghĩ của bản thân sau khi đọc văn bản. <i>Đọc mở rộng</i> - Thuộc lòng ít nhất 4 đoạn văn xuôi, văn vần đã học; mỗi đoạn có	Chủ đề: - Trò chơi dân gian dân tộc Mnông: đi cà kheo, đẩy gậy, ném còn,... - Hoạt động sản xuất: nuôi gia súc, gia cầm. - Các sự kiện gắn liền với chủ đề: hoạt động thể dục thể thao, các ngày lễ hội, cuộc sống mưu sinh của người Mnông. III. Ngữ liệu 1. Văn bản văn học - Văn bản văn học dân gian: truyện cổ tích, truyền thuyết. - Lời nói vần: lời kể khan; ca dao, thành ngữ, tục ngữ, câu đố. - Văn bản văn học viết: đoạn văn về hoạt động, kể sự việc; bài văn miêu tả; truyện ngắn. - Độ dài của văn bản: văn bản truyện khoảng 250-280 chữ; văn bản miêu tả khoảng 180- 200 chữ, văn bản khoảng 80 - 100 chữ. 2. Văn hóa Mnông - Môi quan hệ trong gia đình, họ hàng, giới tính trong lao động và sản xuất của người Mnông. - Nhạc cụ trong nghi thức nghi lễ của người Mnông.

độ dài khoảng 60 chữ. -Đọc tối thiểu 8 văn bản (văn bản truyện khoảng 250-280 chữ; văn bản miêu tả khoảng 180- 200 chữ, văn bản khoảng 80 - 100 chữ). Văn bản thông tin <i>Độc hiểu nội dung</i> - Nhận biết được những thông tin chính trong văn bản. - Biết tóm tắt văn bản. <i>Độc hiểu hình thức</i> - Nhận biết được thông tin qua hình ảnh, số liệu trong văn bản. <i>Liên hệ, so sánh, kết nối</i> Nêu được một vấn đề có ý nghĩa đối với bản thân hay cộng đồng được gợi ra từ văn bản đã đọc. <i>Độc mở rộng</i> Đọc tối thiểu 8 văn bản thông tin có độ dài tương đương với các văn bản đã học. IV. VIẾT 1. KỸ THUẬT VIẾT - Viết đúng tên riêng của tổ chức, cơ quan. 2. VIẾT ĐOẠN VĂN, VĂN BẢN <i>Quy trình viết</i> Biết viết bài văn theo các bước: xác định nội dung viết (viết về cái gì); quan sát và tìm tư liệu để viết; hình thành ý chính cho	3.Văn bản thông tin: - Giấy mời - Đơn (xin nghỉ học, xin nhập học) - Văn bản giới thiệu vật dụng truyền thống của người Mnông.

đoạn, bài viết; viết đoạn, bài; chỉnh sửa (bố cục, dùng từ, đặt câu, chính tả). Thực hành viết - Viết được đoạn văn nêu tình cảm, cảm xúc về một nhân vật. - Viết được bài văn theo yêu cầu. Câu, đoạn có mối liên kết với nhau: + Viết được bài văn kể lại một sự việc đã chứng kiến hoặc tham gia. + Viết được bài văn miêu tả con vật, đồ vật. + Viết được văn bản giấy mời, văn bản đơn từ theo mẫu.	

Trình độ A2. Năm học thứ 7	
Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
I. NGHE - Nghe và hiểu chủ đề văn bản. - Nghe và hiểu nội dung chính, nội dung chi tiết theo nghĩa tường minh về một số hoạt động sản xuất trồng trọt và hoạt động âm nhạc Mnông. - Nghe một câu chuyện, tưởng tượng và diễn tả lại đáng vẽ hoặc hành động, lời nói của một nhân vật trong câu chuyện. - Nghe và ghi chép được vắn tắt những ý kiến, ý tưởng. II. NÓI	I. Kiến thức Tiếng Mnông 1. Từ ngữ - Từ ngữ theo chủ điểm: âm nhạc; lao động sản xuất; trò chơi dân gian. - Số từ, lượng từ, quan hệ từ Tiếng Mnông. 2. Câu - Câu ghép, các loại câu ghép. - Các mẫu câu hỏi với đại từ nghi vấn đứng ở giữa và cuối câu.

- Phát biểu ý kiến rõ ràng, rành mạch về một nội dung theo chủ đề đã cho. - Miêu tả được hình dáng, đặc điểm con người, vật nuôi. - Miêu tả vật dụng, đồ dùng truyền thống của dân tộc Mnông. Nói nghe tương tác Biết thảo luận trong nhóm nhỏ về một vấn đề gây tranh cãi; xác định được điểm thống nhất và khác biệt giữa các thành viên trong nhóm để tìm cách giải quyết. III. ĐỌC 1. KỸ THUẬT ĐỌC - Đọc rõ ràng, lưu loát các văn bản. - Đọc đúng và diễn cảm các văn bản truyện, văn vắn, văn bản miêu tả: nhấn giọng đúng từ ngữ; thể hiện cảm xúc qua giọng đọc. - Tốc độ đọc khoảng 90 - 100 tiếng trong 1 phút. - Đọc thầm với tốc độ nhanh hơn năm thứ 6. 2. ĐỌC HIỂU Văn bản văn học <i>Đọc hiểu nội dung</i> - Đọc hiểu nghĩa các từ, cụm từ khó có trong văn bản. - Hiểu nội dung chính, nội dung chi tiết của văn bản theo nghĩa tường minh; Dựa vào gợi ý hiểu được điều tác giả muốn nói qua văn bản.	3. Đoạn văn, bài văn - Đoạn văn kể về hoạt động lao động sản xuất, hoạt động âm nhạc. - Đoạn văn nêu ý kiến về nhân vật, hay một sự việc, nêu lí do vì sao có ý kiến như vậy. - Bài văn kể lại một câu chuyện đã đọc, đã nghe. - Bài văn miêu tả: bài văn miêu tả cây cối. - Văn bản hướng dẫn các bước thực hiện công việc: thư, báo cáo kết quả công việc. - Cấu trúc của bài văn (mở bài, thân bài, kết bài). II. Kiến thức văn hóa Chủ đề: - Hoạt động thể dục thể thao: bóng đá, bóng chuyền, bắn nỏ. - Hoạt động âm nhạc: hát đối đáp, hát dân ca (tâm mpât mpro) - Hoạt động sản xuất: trồng trọt cây nông nghiệp (tuch ba). - Các sự kiện gắn liền với chủ đề: hoạt động thể dục thể thao, các ngày lễ hội. Tập tục tập quán của người Mnông. III. Ngữ liệu

<i>Đọc hiểu hình thức</i> - Nhận biết được loại hình văn bản: văn xuôi (truyện kể, truyền dân gian, truyện vui,...), văn vần (sử thi, ca dao, dân ca, luật tục,...). - Nhận biết được số từ, lượng từ, câu ghép trong văn bản. - Xác định được các quan hệ từ trong văn bản (kết hợp, đẳng, tâm ban, liên, rlat,...) - Xác định được vị trí quan hệ từ trong câu. Xác định được một số câu có các cặp quan hệ từ trong văn bản (kết hợp, đẳng, tâm ban, liên, rlat, jêh, jêh ri, mpeh aơ, mpeh ri) ...) - Nhận biết được một số mẫu câu hỏi với đại từ nghi vấn đứng ở giữa và cuối câu thông qua dấu câu. <i>Liên hệ, so sánh, kết nối</i> - Vận dụng kiến thức tiếng Việt đã được học để nhận biết được các kiến thức về: số từ, lượng từ, từ chỉ quan hệ, các cặp quan hệ từ, câu hỏi với các đại từ nghi vấn đứng ở giữa và cuối câu trong văn bản. - Nêu được cảm nghĩ của bản thân sau khi đọc văn bản. - Nêu được đoạn văn, bài văn, câu chuyện mà mình yêu thích và giải thích lí do. <i>Đọc mở rộng</i> - Thuộc lòng ít nhất 5 đoạn văn xuôi, văn vần trong nội dung văn	1. Văn bản văn học - Văn bản văn học dân gian: Truyện cổ tích, truyền thuyết. + Lời nói vần: ca dao, dân ca, thành ngữ, tục ngữ, câu đố, câu đối đáp. + Sử thi, luật tục. - Văn học dân gian các dân tộc Việt Nam. - Văn bản văn học viết: văn bản miêu tả, truyện ngắn, thơ. - Độ dài của văn bản: văn bản truyện ngắn khoảng 280 - 330 chữ, văn bản miêu tả khoảng 200- 230 chữ, văn vần khoảng 100 - 120 chữ. 2. Văn hóa Mnông - Mỗi quan hệ trong nhóm người, cộng đồng, buôn làng trong lao động và sản xuất của người Mnông. - Thể hiện dân ca, đối đáp, sử dụng nhạc cụ truyền thống của người Mnông trong các nghi thức, nghi lễ của người Mnông. 3. Văn bản thông tin: - Thư thăm hỏi, thư cảm ơn, thư xin lỗi. - Báo cáo công việc. - Văn bản giới thiệu, chỉ dẫn các bước thực hiện một

bản đã học, độ dài khoảng 80 chữ. - Đọc tối thiểu 10 văn bản (văn bản truyện ngắn khoảng 280 - 330 chữ, đoạn văn miêu tả khoảng 200- 230 chữ, văn vần khoảng 100 - 120 chữ). Văn bản thông tin <i>Đọc hiểu nội dung</i> - Nhận biết những thông tin chính có trong văn bản. - Biết tóm tắt văn bản. <i>Đọc hiểu hình thức</i> - Nhận biết được cách sắp xếp thông tin trong văn bản theo trật tự thời gian. - Nhận biết được thông tin qua hình ảnh, số liệu trong văn bản. <i>Liên hệ, so sánh, kết nối</i> - Nhận biết được đặc điểm của một số loại văn bản thông dụng, đơn giản: văn bản chỉ dẫn các bước thực hiện một công việc hoặc cách làm, cách sử dụng một sản phẩm; thư thăm hỏi, thư cảm ơn hoặc xin lỗi; đơn (xin nghỉ học, xin nhập học); giấy mời, báo cáo công việc. IV. VIẾT 1. KỸ THUẬT VIẾT 2. VIẾT ĐOẠN VĂN, VĂN BẢN <i>Quy trình viết</i>	công việc hoặc cách làm, cách sử dụng cụ, nhạc cụ truyền thống của dân tộc Mnông.

- Biết viết đoạn văn theo các bước: xác định nội dung viết (viết về cái gì); quan sát và tìm tư liệu để viết; hình thành ý chính cho đoạn; viết đoạn; chỉnh sửa (bố cục, dùng từ, đặt câu, chính tả). - Viết bài văn kể chuyện, miêu tả phù hợp với yêu cầu của đề bài. Câu, đoạn có mối liên kết với nhau. Thực hành viết - Viết được đoạn văn kể về hoạt động lao động sản xuất, hoạt động âm nhạc. - Viết được đoạn văn nêu ý kiến về nhân vật, hay một sự việc, nêu lí do vì sao có ý kiến như vậy. - Viết được bài văn kể lại một câu chuyện đã đọc, đã nghe, chia sẻ tình cảm, suy nghĩ của mình về sự việc đó. - Viết được bài văn tả lại một vật dụng, đồ dùng truyền thống của người Mnông; sử dụng biện pháp so sánh, nhân hóa khắc họa được những đặc điểm nổi bật của đối tượng được tả. - Viết thư thăm hỏi, cảm ơn, xin lỗi bạn bè, người thân. - Viết được văn bản ngắn báo cáo kết quả thảo luận nhóm.	

Trình độ A2. Năm học thứ 8	
Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
I. NGHE - Biết nghe và tóm tắt lại nội dung trình bày của người khác.	I. Kiến thức Tiếng Mnông 1. Vốn từ theo chủ điểm: Lễ hội (Lễ cúng xin được

- Nhận biết được một số lí lẽ và dẫn chứng mà người nói sử dụng để thuyết phục người nghe. II. NÓI - Phát biểu ý kiến rõ ràng, mạch lạc về một nội dung theo chủ đề. - Giới thiệu về một nhân vật tiêu biểu (anh hùng, nhân sĩ, trí thức) người Mnông nói riêng, người Tây Nguyên mà em yêu thích. - Điều chỉnh được lời nói cho phù hợp với người nghe. - Bết dựa vào gợi ý giới thiệu về hoạt động nghi lễ trong lễ hội, một hoạt động bảo vệ môi trường. 3. Nói nghe tương tác - Biết giới thiệu và kể về một sự kiện gần về một buổi liên hoan, một chuyến dã ngoại, một sự kiện văn hóa thể thao.... - Biết thảo luận và giải thích được quy trình diễn ra một hoạt động về một vấn đề trong đời sống (như tổ chức hội họp ở buôn làng, tổ chức liên hoan lớp học...) III. ĐỌC 1. KĨ THUẬT ĐỌC - Đọc rõ ràng, mạch lạc các văn bản. - Đọc đúng và diễn cảm các bài văn vần, văn bản miêu tả, truyện; tốc độ đọc khoảng 90-100 tiếng trong 1 phút. Nhấn giọng đúng từ ngữ; thể hiện cảm xúc qua giọng đọc.	mùa; Lễ mừng lúa mới), Bảo vệ môi trường. 2. Từ đa nghĩa, từ láy, quan hệ từ tiếng Mnông. 3. Câu đơn và câu ghép: Đặc điểm và chức năng. - Câu chủ đề của đoạn văn: Đặc điểm và chức năng - Biện pháp tu từ điệp từ 4. Đoạn văn, bài văn - Đoạn văn nêu ý kiến về sự kiện Lễ hội cầu mùa, Lễ hội mừng lúa mới. - Đoạn văn thể hiện cảm xúc trước một sự kiện. - Bài văn tả người (tả về một người bạn thân, một người thân trong gia đình). - Bài văn giới thiệu về lễ hội, giải thích về một hoạt động lễ hội có sử dụng văn bản quảng cáo (tờ rơi, áp phích,..). II. Kiến thức văn hóa Chủ đề: - Lễ cầu mùa: hoạt động diễn ra trước khi thu hoạch lúa theo cụm, buôn của người Mnông. - Lễ mừng lúa mới: hoạt động diễn ra sau khi thu hoạch xong theo hộ gia đình người Mnông. - Hoạt động bảo vệ rừng: trồng rừng, người Mnông

- Đọc thầm với tốc độ nhanh hơn năm học thứ 7. 2. ĐỌC HIỂU Văn bản văn học <i>Đọc hiểu nội dung</i> - Hiểu được nghĩa của từ và nội dung văn bản. - Nhận biết được một số chi tiết tiêu biểu và nội dung chính của văn bản. - Hiểu được nội dung chính và nghĩa hàm ẩn dễ nhận biết của văn bản. - Chỉ ra được mối liên hệ giữa các chi tiết. Biết tóm tắt văn bản. - Chỉ ra được mối quan hệ từ và ngữ cảnh sử dụng từ Mnông. - Hiểu chủ đề của văn bản. <i>Đọc hiểu hình thức</i> - Xác định được từ láy trong văn bản. Xác định được vị trí của từ láy trong câu. - Nhận biết được văn bản viết theo tưởng tượng và văn bản viết về người thật, việc thật; văn bản nhật dụng. - Hiểu từ ngữ, biện pháp tu từ điệp từ. <i>Liên hệ, so sánh, kết nối</i> - Vận dụng kiến thức tiếng Việt đã được học để xác định từ láy, từ láy tượng thanh, từ láy tượng hình trong văn bản.	ổn định cuộc sống định canh định cư. - Các sự kiện gắn liền với chu kỳ lao động sản xuất, phong tục tập quán của người Mnông gắn với chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước. III. Ngữ liệu 1. Văn bản văn học - Văn học dân gian: truyện dân gian, truyện ngắn, truyện cười, - Lời nói vần: dân ca, câu đối đáp, câu đố, câu khấn. - Văn học dân gian các dân tộc Việt Nam. - Văn bản văn học viết: đoạn văn nêu ý kiến; văn miêu tả, truyện ngắn. - Văn bản nhật dụng: văn bản nói về hoạt động bảo vệ môi trường. - Độ dài của văn bản: văn bản truyện ngắn khoảng 300-350 chữ, văn bản miêu tả khoảng 200- 250 chữ, văn bản khoảng 100 - 130 chữ. 2. Văn hóa Mnông - Sự tôn thờ, tín ngưỡng thần đất, thần rừng, hồn lúa trong nghi lễ của người Mnông. - Sự tôn thờ rừng thiêng, núi cao, tin vào xảy ra rủi ro

- Biết nhận xét về thời gian, địa điểm, hình dáng, tính cách của nhân vật qua hình ảnh miêu tả. - Nêu được những điều học được từ câu chuyện; lựa chọn được hoạt động tâm đắc nhất và giải thích vì sao. - Nêu được những thay đổi trong hiểu biết, tình cảm, cách ứng xử của bản thân sau khi đọc văn bản. - Có tình yêu và lòng tự hào đối với các anh hùng, nhân sĩ, trí thức tiêu biểu người Tây Nguyên. <i>Đọc mở rộng</i> - Thuộc lòng ít nhất 6 đoạn văn vắn, văn xuôi đã học, độ dài khoảng 90 chữ. - Đọc 12 văn bản (văn bản truyện ngắn khoảng 300-350 chữ, văn miêu tả khoảng 200- 250 chữ, văn vắn khoảng 100 - 130 chữ). - Rút ra được những thông tin nội dung quan trọng trong văn bản. Văn bản thông tin <i>Đọc hiểu nội dung</i> - Nhận biết được những chi tiết tiêu biểu và những thông tin chính của văn bản. - Dựa vào nhan đề và các đề mục lớn, xác định được đề tài, thông tin chính của văn bản. <i>Đọc hiểu hình thức</i>	nếu có hành vi xâm phạm. 3. Văn bản thông tin: - Văn bản giải thích về một hiện tượng tự nhiên. - Văn bản giới thiệu gương người tốt, việc tốt - Văn bản giới thiệu về anh hùng dân tộc Mnông N'Trang Long và anh hùng các dân tộc anh em.

- Nhận biết được bố cục của một văn bản thông tin thông thường: phần đầu, phần giữa (chính), phần cuối. - Nhận biết được một số loại văn bản thông tin thông dụng, đơn giản qua đặc điểm của văn bản: văn bản thuật lại một sự việc, tờ khai đơn giản, ... <i>Liên hệ, so sánh, kết nối</i> Nhận biết được thông tin qua hình ảnh, số liệu trong văn bản. <i>Đọc mở rộng</i> Đọc tối thiểu 10 văn bản thông tin có kiểu văn bản và độ dài tương đương với các văn bản đã học. IV.VIẾT 1. KĨ THUẬT VIẾT Biết viết hoa danh từ chung trong một số trường hợp đặc biệt khi muốn thể hiện sự tôn kính. Biết viết đúng tên người, tên địa lí nước ngoài trong tiếng Mnông. 2. VIẾT ĐOẠN VĂN, VĂN BẢN <i>Quy trình viết</i> - Biết viết theo các bước: xác định mục đích và nội dung viết (viết để làm gì, viết về cái gì); quan sát và tìm tư liệu để viết; hình thành ý chính, lập dàn ý cho bài viết; viết đoạn, bài; chỉnh sửa (bố cục, dùng từ, đặt câu, chỉnh tả).	

- Viết được đoạn văn, văn bản thể hiện rõ ràng và mạch lạc chủ đề, thông tin chính phù hợp với yêu cầu về kiểu loại; có mở đầu, triển khai, kết thúc; các câu, đoạn liên kết với nhau. Thực hành viết - Viết được đoạn văn nêu ý kiến về sự kiện Lễ hội cầu mùa, Lễ hội mừng lúa mới. - Viết được đoạn văn thể hiện cảm xúc trước sự kiện. - Viết được bài văn tả người (tả về một người bạn thân, một người thân trong gia đình). - Viết được bài văn giới thiệu về lễ hội, giải thích về một hoạt động lễ hội; giới thiệu về một nhân vật tiêu biểu (anh hùng, nhân sĩ, trí thức) người Tây Nguyên mà em yêu thích.	

Trình độ A2. Năm học thứ 9

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
I. NGHE - Tóm tắt được nội dung trình bày của người khác. II. NÓI - Trình bày được ý kiến về một vấn đề theo chủ điểm. - Giới thiệu và miêu tả một số danh lam thắng cảnh của địa phương và vùng Tây Nguyên. - Kể được một truyền thuyết hoặc cổ tích Mnông một cách lưu loát.	I. Kiến thức Tiếng Mnông 1. Mở rộng vốn từ theo chủ điểm: Lễ hội cầu mùa; Lễ hội mừng lúa mới; Bảo vệ môi trường 2. Từ đồng âm. Từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa. 3. Liên kết giữa các câu trong một đoạn văn, một số biện pháp liên kết câu và các từ ngữ liên kết: đặc điểm và tác dụng - Biện pháp tu từ điệp ngữ.

- Kể được một trải nghiệm của bản thân, thể hiện cảm xúc và suy nghĩ về trải nghiệm đó. Nói nghe tương tác - Biết tham gia thảo luận trong nhóm nhỏ về một vấn đề liên quan đến cuộc sống sinh hoạt thường nhật của người Mnông cần có giải pháp thống nhất, biết đặt câu hỏi và trả lời, biết nêu một vài đề xuất dựa trên các ý tưởng được trình bày trong thảo luận. - Biết giới thiệu về nhân vật tiêu biểu của địa phương. - Biết thảo luận một vấn đề trong đời sống phù hợp với lứa tuổi. III. ĐỌC 1. KỸ THUẬT ĐỌC - Đọc rõ ràng, mạch lạc, diễn cảm các văn bản. - Đọc đúng và diễn cảm các bài đọc. Nhấn giọng đúng từ ngữ; thể hiện cảm xúc qua giọng đọc. - Đọc thầm với tốc độ nhanh hơn năm học thứ 8. - Biết đọc theo những cách khác nhau (đọc lướt, đọc kĩ) - Ghi chép được vắn tắt những ý tưởng, chi tiết quan trọng. 2. ĐỌC HIỂU Văn bản văn học <i>Đọc hiểu nội dung</i> - Đọc hiểu nghĩa các từ, cụm từ khó có trong văn bản. - Hiểu nội dung chính, nội dung chi tiết, chủ đề của văn bản theo	4. Đoạn văn, bài văn - Đoạn văn nêu ý kiến về sự kiện lễ hội, về bảo vệ môi trường. - Đoạn văn thể hiện cảm xúc trước sự kiện. - Bài văn tả cảnh (Tả lại cảnh giờ ra chơi của trường, một cảnh đẹp ở buôn làng, quê hương). - Bài văn báo cáo công việc, giải thích về một hiện tượng tự nhiên có sử dụng bảng biểu, tranh ảnh. II. Kiến thức văn hóa Chủ đề: - Lễ cầu mùa: Hoạt động diễn ra trước khi thu hoạch lúa theo các nhánh người Mnông. - Lễ mừng lúa mới: Hoạt động diễn ra sau khi thu hoạch xong theo các nhánh người Mnông. - Hoạt động giới thiệu một số danh lam thắng cảnh thiên nhiên ở địa phương và ở vùng Tây Nguyên: Tà Đùng, Thác Liêng Nung,... - Các sự kiện gắn liền với chu kỳ lao động sản xuất, phong tục tập quán của người Mnông gắn với hoạt động tham quan, du lịch, hội xuân. III. Ngữ liệu 1. Văn bản văn học

nghĩa tường minh và bước đầu hiểu nghĩa hàm ẩn của văn bản. - Nhận biết được chủ đề của văn bản. - Nhận biết được tình cảm, cảm xúc của người viết thể hiện qua ngôn ngữ văn bản. - Tóm tắt được văn bản một cách ngắn gọn. - Biết tên gọi các lễ cúng của dân tộc Mnông bằng tiếng Mnông và dịch sang tiếng Việt. - Biết một số lễ cúng, nghi thức trong đời sống hàng ngày của người Mnông. Đọc hiểu hình thức - Nhận biết được từ đồng âm, từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa trong văn bản. - Xác định được từng trường hợp sử dụng cho các từ đồng âm, đồng nghĩa. - Nhận biết được thời gian, địa điểm và trình tự các sự việc trong câu chuyện. Liên hệ, so sánh, kết nối - Nêu được một vấn đề có ý nghĩa đối với bản thân hay cộng đồng được gợi ra từ văn bản. - Vận dụng kiến thức tiếng Việt đã được học để nhận biết được các: từ đồng âm, từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa trong văn bản. - Nêu được bài học về cách nghĩ và cách ứng xử của bản thân sau	- Văn bản văn học dân gian: truyện dân gian, truyện ngắn. - Văn bản nhật dụng: Văn bản nói về hoạt động bảo vệ môi trường. - Lời nói vắn: dân ca, câu đối đáp, câu đố, câu khấn. - Văn bản văn học viết. - Đoạn văn nêu ý kiến; bài văn miêu tả, truyện ngắn. - Độ dài của văn bản: văn bản truyện ngắn khoảng 320 - 380 chữ, văn miêu tả khoảng khoảng 220-280 chữ, văn vắn khoảng 130 - 150 chữ. 2. Văn hóa Mnông - Sự tôn thờ, tín ngưỡng thần đất, thần rừng, hồn lúa, thần kho trong nghi lễ của người Mnông. - Sự tôn thờ sông suối linh thiêng, tin vào xảy ra rủi ro nếu có hành vi xâm phạm nguồn nước. 3. Văn bản thông tin - Văn bản giải thích về một hiện tượng tự nhiên. - Chương trình hoạt động; quảng cáo. - Văn bản giới thiệu về các lễ hội, các nghi thức truyền thống của dân tộc Mnông.

khi đọc văn bản. - Nhận biết được vai trò của các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ. - Cảm nghĩ của bản thân về nét văn hóa đặc trưng, sự tín ngưỡng của người Mnông trong nghi lễ tôn thờ. <i>Đọc mở rộng</i> - Học thuộc một số đoạn văn vắn, văn xuôi yêu thích trong chương trình. - Đọc tối thiểu 12 văn bản (truyện khoảng 320 - 380 chữ, văn bản miêu tả khoảng 220-280 chữ, văn vắn khoảng 130 - 150 chữ). Văn bản thông tin <i>Đọc hiểu nội dung</i> - Nhận biết được những chi tiết tiêu biểu và các thông tin chính của văn bản. - Dựa vào nhan đề và các đề mục lớn, xác định được đề tài, thông tin chính của văn bản. <i>Đọc hiểu hình thức</i> - Nhận biết được mục đích và đặc điểm của văn bản giải thích về một hiện tượng tự nhiên; văn bản giới thiệu sách hoặc phim; văn bản quảng cáo.	

- Nhận biết được vai trò của hình ảnh, kí hiệu hoặc số liệu trong việc thể hiện thông tin chính của văn bản (văn bản in hoặc văn bản điện tử).

Liên hệ, so sánh, kết nối

Nêu được những thay đổi trong hiểu biết, tình cảm, cách ứng xử của bản thân sau khi đọc văn bản.

Đọc mở rộng

Đọc tối thiểu 12 văn bản thông tin có kiểu văn bản và độ dài tương đương với các văn bản đã học.

IV. VIẾT

VIẾT ĐOẠN VĂN, VĂN BẢN

Quy trình viết

Biết viết văn bản đảm bảo các bước: chuẩn bị trước khi viết (xác định đề tài, mục đích, thu thập tư liệu); tìm ý và lập dàn ý; viết bài; xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm.

Thực hành viết

- Viết được bài văn kể lại một trải nghiệm của bản thân.
- Viết được đoạn văn nêu ý kiến về sự kiện lễ hội, về bảo vệ môi trường.

- Viết được đoạn văn thể hiện cảm xúc trước sự kiện. - Bước đầu biết viết bài văn trình bày ý kiến về một hiện tượng tự nhiên mà mình quan tâm: nêu được vấn đề và suy nghĩ của người viết, đưa ra được các lí lẽ và bằng chứng để làm sáng tỏ cho ý kiến của mình - Viết được biên bản ghi chép đúng quy cách, nêu đầy đủ các nội dung chính về một cuộc thảo luận, cuộc họp.	
BẬC B	
TRÌNH ĐỘ B - CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ (420 TIẾT)	
Trình độ B. Năm học thứ 10	
Yêu cầu cần đạt	Nội dung
I. NGHE - Nghe hiểu nghĩa của từ theo chủ đề được học. - Nghe hiểu nội dung và chủ đề của văn bản theo nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn. - Nắm bắt được ý chính cơ bản được nói đến. II. NÓI - Kể được một trải nghiệm đáng nhớ đối với bản thân, thể hiện cảm xúc và suy nghĩ về trải nghiệm đó. - Trình bày được ý kiến về một vấn đề trong đời sống, nêu rõ ý kiến và các lí lẽ, bằng chứng thuyết phục. Biết bảo vệ ý kiến của	I. Kiến thức Tiếng Mnông 1. Vốn từ theo chủ điểm: Lễ hội ; Giáo dục sức khỏe; Mừng Đảng mừng xuân. 2. Ngữ cảnh và nghĩa của từ trong ngữ cảnh. 3. Số từ, phó từ: đặc điểm và chức năng 4. Các thành phần chính và thành phần trạng ngữ trong câu. 5. Văn bản: - Bài văn kể lại sự việc có thật liên quan đến nhân vật và sự kiện.

mình trước sự phản bác của người nghe. -Thuyết minh, thuyết phục được về một vấn đề theo chủ đề thuộc lĩnh vực giáo dục và truyền thống lịch sử. - Thuyết minh về một số nét văn hóa truyền thống của dân tộc Mnông về: văn học dân gian; không gian văn hóa công chiêng; nghệ thuật diễn xướng dân gian tiêu biểu (nhạc cụ, dân ca, dân vũ). - Trình bày vấn đề một cách tự tin, có sức thuyết phục, có sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ và phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ. Nói nghe tương tác - Biết trao đổi một cách xây dựng, tôn trọng các ý kiến khác biệt. - Biết tham gia ý kiến để góp ý, tranh luận, có thái độ tranh luận phù hợp trong từng tình huống. - Biết tham gia xử lý những tình huống thường nhật, quen thuộc trong trường học và cộng đồng. III. ĐỌC ĐỌC HIỂU Văn bản văn học <i>Độc hiểu nội dung</i> - Đọc hiểu nghĩa các từ, cụm từ theo các chủ đề: giáo dục; truyền thống lịch sử.	- Bài văn vắn. - Bài thuyết minh dùng để giải thích một số luật lệ trong lễ hội Mnông. - Văn bản tóm tắt với độ dài khác nhau. II. Kiến thức văn hóa Chủ đề: - Giáo dục: Tuyên truyền các văn bản pháp luật, các chế độ chính sách liên quan đến giáo dục. - Y tế - sức khỏe sinh sản: Chăm sóc sức khỏe bản thân. - Gương người tốt, việc tốt trong lĩnh vực giáo dục. - Gương người tốt, việc tốt trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe, dân số, bà mẹ và trẻ em. -Tấm gương tiêu biểu người dân tộc Mnông về thực hiện chủ trương chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước trong các lĩnh vực văn hóa, đời sống. III. Ngữ liệu 1. Văn bản văn học -Truyện cổ tích - Truyện ngắn - Lời nói vắn - Ca dao, thành ngữ, tục ngữ, câu đố.

- Hiểu nội dung chính, nội dung chi tiết, chủ đề của văn bản theo nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn, từ đó hiểu được thông điệp mà tác giả muốn gửi gắm đến người đọc. - Nhận biết được tình cảm, cảm xúc của người viết thể hiện qua ngôn ngữ văn bản. - Biết tóm tắt những ý chính của văn bản. Đọc hiểu hình thức - Nhận biết chủ đề; những thông tin cơ bản; những thông tin chi tiết và mối liên hệ giữa các chi tiết với thông tin cơ bản. - Nhận biết được một số yếu tố của câu tục ngữ, thành ngữ, lời nói vắn. - Nhận biết được thể loại văn bản thuộc văn học dân gian dân tộc Mnông như: truyện cổ, sử thi, luật tục. - Vận dụng kiến thức tiếng Việt để nhận diện về từ loại, ngữ pháp trong kiến thức tiếng Mnông. - Kết nối kiến thức đã được học với các bối cảnh đời sống trong kinh nghiệm của bản thân để giải quyết những vấn đề có liên quan trong thực tiễn cuộc sống. - Liên hệ những phẩm chất tốt đẹp của người dân tộc Mnông được thể hiện trong văn học và thực tế cuộc sống. - Nêu được suy nghĩ của bản thân về nét văn hóa đặc trưng của dân tộc Mnông: văn học dân gian; không gian văn hóa công	2. Văn hóa Mnông - Mối quan hệ giữa gia đình với họ hàng; giữa gia đình và nhà trường; giữa cộng đồng với xã hội trong lao động và sản xuất sinh hoạt của người Mnông. - Gương người tốt, việc tốt trong lĩnh vực giáo dục. - Gương người tốt, việc tốt trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe, dân số, bà mẹ và trẻ em. - Truyền thống lịch sử và những phẩm chất tốt đẹp của dân tộc Mnông và các dân tộc anh em trên đất nước Việt Nam. - Tầm gương tiêu biểu người dân tộc Mnông về thực hiện chủ trương chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước trong các lĩnh vực văn hóa, đời sống. 3. Văn bản thông tin: - Trình bày báo cáo - Giới thiệu quy tắc, quy định trong các hoạt động. - Miêu tả hoạt động

chiêng; nghệ thuật diễn xướng dân gian tiêu biểu (nhạc cụ, dân ca, dân vũ). Từ đó, có những ý tưởng hành động cụ thể để góp phần bảo tồn và phát triển những nét văn hóa tốt đẹp của dân tộc. <i>Đọc mở rộng</i> Đọc tối thiểu 13 văn bản có độ dài tương đương với các văn bản đã học. Văn bản thông tin <i>Đọc hiểu nội dung</i> - Nhận biết được thông tin cơ bản của văn bản. - Nhận biết được vai trò của các chi tiết trong việc thể hiện thông tin cơ bản của văn bản. <i>Đọc hiểu hình thức</i> - Nhận biết được thể loại văn bản đơn từ đặc trưng của dân tộc Mnông thường được sử dụng trong phạm vi cộng đồng dân tộc. <i>Liên hệ, so sánh, kết nối</i> - Nêu được những trải nghiệm trong cuộc sống đã giúp bản thân hiểu hơn các ý tưởng hay vấn đề đặt ra trong văn bản. <i>Đọc mở rộng</i> Đọc tối thiểu 13 văn bản thông tin có kiểu loại và độ dài tương đương với các văn bản đã học. IV. VIẾT VIẾT ĐOẠN VĂN, VĂN BẢN	

<i>Quy trình viết</i> - Xác định đúng các bước chính theo dạng bài viết: đơn từ, đoạn văn, bài văn, văn bản nhật dụng,... theo yêu cầu của đề bài. <i>Thực hành viết</i> - Viết đúng ngữ pháp, thể hiện đúng cách sử dụng từ, câu trong tiếng Mnông. - Viết đúng quy trình, có kết hợp các phương thức biểu đạt. Bài viết thể hiện được cảm xúc, thái độ và chủ kiến của người viết về một vấn đề thuộc lĩnh vực văn hóa, xã hội. - Viết được một biên bản, ghi chép sự kiện tương đối đầy đủ ý về nội dung một cuộc họp lớp bằng Tiếng Mnông, - Bước đầu có kỹ năng thu thập thông tin cho bài viết từ nhiều nguồn (tài liệu in, tài liệu trên mạng, phỏng vấn, thu thập dữ liệu từ thực tế).	
Trình độ B. Năm học thứ 11	
Yêu cầu cần đạt	Nội dung
I. NGHE - Nghe hiểu nghĩa các từ ngữ theo chủ điểm thuộc lĩnh vực văn hóa xã hội. - Nghe hiểu nội dung và chủ đề của văn bản theo nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn.	I. Kiến thức Tiếng Mnông 1. Mở rộng vốn từ theo chủ điểm: Lễ hội; Giáo dục sức khỏe; Mừng Đảng mừng xuân. Vốn từ về nghề truyền thống, phong tục tập quán. 2. Trợ từ, thán từ: Đặc điểm và chức năng. Đại từ

- Biết nghe để phân biệt ngữ điệu có sắc thái biểu cảm của các thể loại văn bản văn học dân gian dân tộc Mnông. - Nghe và nhận biết được tính thuyết phục của một ý kiến; nhận biết những lý lẽ, dẫn chứng mà người nói /viết sử dụng để thuyết phục người nghe. - Có khả năng nghe và đánh giá được nội dung cũng như hình thức biểu đạt của bài thuyết trình. II. NÓI - Nói thành thạo, lưu loát, biết thuyết trình về một vấn đề theo chủ đề. - Biết thuyết minh về các vấn đề liên quan đến chủ đề Chăm sóc sức khỏe, Pháp luật và đời sống. - Thuyết minh về một số nét văn hóa truyền thống và hiện đại của dân tộc Mnông: cảnh vật đặc trưng ở buôn làng, nghi lễ vòng đời người, các thể loại văn học dân gian Mnông. ... - Trình bày vấn đề một cách tự tin, có sức thuyết phục, có sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ và phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ. - Giải thích cơ bản, đầy đủ ý chính trong nội dung văn bản cần truyền đạt.	thay thế thể hiện sự tôn kính khi xưng hô của dâu, rể kiêng cử theo vai vế trong họ tộc dùng từ (i) : i mi, i bần, i che, i u,.. 3. Thành phần biệt lập trong câu: Đặc điểm và chức năng 4. Câu phủ định và câu khẳng định 5. Nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn. 6. Văn bản: - Bài văn kể lại một chuyến đi hay một hoạt động xã hội. - Bài thảo luận về một vấn đề của đời sống, về chăm sóc sức khỏe. - Bài văn ghi lại cảm nghĩ về lễ hội; về hoạt động mừng Đảng mừng xuân. II. Kiến thức văn hóa Chủ đề: - Pháp luật và đời sống: + Chủ trương, chính sách của Đảng và nhà nước về việc phát triển nâng cao đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội cho đồng bào dân tộc thiểu số nói chung và dân

Nói nghe tương tác - Biết thảo luận về một vấn đề đáng quan tâm trong đời sống phù hợp với lứa tuổi. - Biết tham gia xử lý những tình huống thường nhật, quen thuộc trong trường học và trong cộng đồng. - Biết thông báo và tóm tắt được ý chính của văn bản một sự kiện quan trọng về chính sách pháp luật, giáo dục, kinh tế... III. ĐỌC ĐỌC HIỂU Văn bản văn học <i>Đọc hiểu nội dung</i> - Đọc thành thạo, diễn cảm, thể hiện đúng ngữ điệu theo nội dung văn bản. - Đọc hiểu nghĩa các từ, cụm từ theo các chủ điểm: Chăm sóc sức khỏe và Pháp luật và đời sống. - Nhận biết được chủ đề, thông điệp mà tác giả muốn gửi gắm đến người đọc. - Nêu được nội dung bao quát của văn bản; biết phân tích các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, nhân vật của tác phẩm. <i>Đọc hiểu hình thức</i>	tộc Mnông nói riêng - Phong tục tập quán: quy định luật tục hôn nhân, hôn nhân cận huyết thống, tục cưới xin, ma chay, tục mẫu hệ. - Lao động sản xuất: + Chế tác nhạc cụ. + Nghề thủ công như đan lát, chế tạo các dụng lao động sơ giản, lò rèn,... + Nghề dệt thổ cẩm truyền thống: chăn, váy, áo, túi, khố,...; Cách lấy sợi dệt vải thổ cẩm theo truyền thống xưa của người Mnông. III. Ngữ liệu 1. Văn bản văn học - Truyện cổ tích - Văn xuôi - Luật tục - Lời nói vắn - Ca dao, thành ngữ, tục ngữ, câu đố. 2. Văn hóa Mnông

- Nhận biết chủ đề; những thông tin cơ bản; những thông tin chi tiết và mối liên hệ giữa các chi tiết với thông tin cơ bản. - Nhận biết được biện pháp tu từ (ẩn dụ) trong thể loại văn bản văn học dân gian Mnông. - Nhận biết được thể loại văn bản thuộc văn học dân gian dân tộc Mnông như: truyện cổ, sử thi, luật tục. <i>Liên hệ, so sánh, kết nối</i> - Vận dụng kiến thức tiếng Việt để nhận diện và phân biệt một số từ xưng hô trong tiếng Mnông. - Liên hệ vận dụng được những kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề có liên quan đến thực tiễn cuộc sống, từ những chủ trương, chính sách của Đảng và nhà nước đối với dân tộc thiểu số nói chung, dân tộc Mnông nói riêng đến sự tiến bộ, đổi mới của buôn làng. - Liên hệ thực tế việc lưu giữ và khôi phục những phong tục tập quán tốt đẹp có ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển cuộc sống cộng đồng. <i>Đọc mở rộng</i> - Đọc tối thiểu 18 văn bản văn học của dân tộc Mnông thường	- Bản sắc văn hóa dân tộc Mnông. + Không gian văn hóa công chiêng tại địa phương. + Phong tục tập quán. + Tấm gương nghệ nhân tiêu biểu người dân tộc Mnông và các dân tộc anh em trên đất nước Việt Nam trong các lĩnh vực văn hóa, đời sống. + Nghệ nhân tiêu biểu người dân tộc Mnông. + Tấm gương điển hình trong việc thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và nhà nước về việc phát triển nâng cao đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội cho đồng bào dân tộc thiểu số nói chung và dân tộc Mnông nói riêng. Cuộc sống đổi mới trong buôn làng. 3. Văn bản thông tin: - Giới thiệu quy định, luật lệ, luật tục trong các hoạt động. - Văn bản thuyết minh. - Văn bản đánh giá kết quả.

được sử dụng trong phạm vi cộng đồng dân tộc có độ dài tương đương với các văn bản đã học.

Văn bản thông tin

Đọc hiểu nội dung

- Phân tích được thông tin cơ bản trong văn bản.
- Hiểu được nội dung, mục đích của biên bản, bản ghi chép sự kiện thường được sử dụng trong cộng đồng người dân tộc người Mnông.

Đọc hiểu hình thức

- Nhận biết được cách triển khai các ý tưởng và thông tin trong văn bản (theo trật tự thời gian, quan hệ nhân quả, mức độ quan trọng, hoặc các đối tượng được phân loại).

Liên hệ, so sánh, kết nối

- Liên hệ được nội dung nêu trong văn bản với những vấn đề của xã hội đương đại.

Đọc mở rộng

- Đọc tối thiểu 18 văn bản văn học của dân tộc Mnông thường được sử dụng trong phạm vi cộng đồng dân tộc có độ dài tương đương với các văn bản đã học.

IV. VIẾT

VIẾT ĐOẠN VĂN, VĂN BẢN

<i>Quy trình viết</i> - Biết viết đảm bảo các bước: tìm ý và lập dàn ý; viết bài; xem lại và chỉnh sửa rút kinh nghiệm. - Bài viết thể hiện chủ kiến và có sức thuyết phục phù hợp với nội dung theo chủ đề. <i>Thực hành viết</i> - Viết được văn bản nghị luận về một vấn đề của đời sống; trình bày rõ vấn đề và đồng ý (đồng tình) hay phản đối về vấn đề đó; nêu được lí lẽ và bằng chứng thuyết phục. - Viết được bài văn phân tích một tác phẩm văn học: nêu được chủ đề; dẫn ra và phân tích được tác dụng của một vài nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật được dùng trong tác phẩm. - Viết được một biên bản, bản ghi chép sự kiện hoàn chỉnh về một cuộc họp ở buôn làng, lễ hỏi cưới, ma chay,...trong gia đình, dòng tộc. - Hình thành kỹ năng thu thập thông tin biết chọn lọc chính xác nội dung từ nhiều nguồn (tài liệu in, tài liệu trên mạng, phỏng vấn, thu thập dữ liệu từ thực tế) để xây dựng bài viết.	
Trình độ B. Năm học thứ 12	

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
I. NGHE - Nghe hiểu ý nghĩa, hiểu nội dung theo chủ đề của văn bản. - Nghe và nắm bắt được nội dung thuyết trình và quan điểm của người nói. - Nghe và đánh giá được về nội dung và cách thức thuyết trình. - Tóm tắt được nội dung trình bày của người khác. II. NÓI - Biết thuyết minh về các vấn đề liên quan đến chủ đề Lao động sản xuất và Tài nguyên môi trường. - Thuyết minh về một số nét văn hóa truyền thống của dân tộc Mnông về: nghề truyền thống, nghi lễ nông nghiệp. - Trình bày được lý lẽ để củng cố cho một ý kiến hoặc nhận định về một vấn đề gần gũi với đời sống. - Trình bày vấn đề một cách tự tin, có sức thuyết phục, có sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ và phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ. Biết tham gia hội thoại, có chủ kiến và thái độ tranh luận phù hợp. Nói nghe tương tác - Biết thảo luận về một vấn đề trong đời sống phù hợp với lứa	I. Kiến thức Tiếng Mnông 1. Vốn từ theo chủ điểm: Bảo vệ chủ quyền; Sử thi Mnông. Mở rộng vốn từ về nghề truyền thống; phong tục tập quán. 2. Từ đa nghĩa, Quan hệ từ Tiếng Mnông. 3. Câu - Biến đổi mở rộng cấu trúc câu (thay đổi trật tự các thành phần trong câu, thêm thành phần phụ) - Câu rút gọn và câu đặc biệt: đặc điểm và chức năng. - Các kết từ để nối câu ghép. - Mở rộng từ vựng và cấu trúc câu, các kiểu câu và trật tự các thành phần trong câu, câu có cấu trúc khác với cấu trúc câu trong tiếng Việt. - Văn bản nghị luận. - Văn bản thông tin. II. Kiến thức văn hóa Chủ đề: -Tài nguyên thiên nhiên:

tuổi. - Biết tranh luận có hiệu quả và có văn hóa. - Tiến hành được một cuộc phỏng vấn ngắn, xác định được mục đích, nội dung và cách thức phỏng vấn. III. ĐỌC ĐỌC HIỂU Văn bản văn học <i>Đọc hiểu nội dung</i> - Nhận biết và phân tích được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà nhà văn muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của văn bản; phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề. - Nhận biết và phân tích được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của người viết thể hiện qua văn bản. Phân tích được thông tin cơ bản của văn bản. <i>Đọc hiểu hình thức</i> - Nhận biết chủ đề; những thông tin cơ bản; những thông tin chi tiết và mối liên hệ giữa các chi tiết với thông tin cơ bản. - Nhận biết được thể loại văn bản thuộc văn học dân gian dân tộc Mnông như: lời nói vần, sử thi, luật tục. <i>Liên hệ, so sánh, kết nối</i>	+ Duy trì phát triển khu du lịch sinh thái, + Bảo tồn nét độc đáo về truyền thống văn hóa của dân tộc Mnông. - Truyền thống lịch sử: + Bảo vệ chủ quyền biên giới Cam- Pu- Chia với Việt Nam thông qua hai cửa khẩu. + Nghệ nhân nghề truyền thống dệt thổ cẩm, đánh cồng chiêng. + Không gian văn hóa cồng chiêng Tây nguyên. + Sử thi, luật tục. Truyền thống lịch sử và những phẩm chất tốt đẹp của dân tộc Mnông và các dân tộc anh em trên đất nước Việt Nam. III. Ngữ liệu 1.Văn bản văn học - Truyện cổ tích - Truyền thuyết - Sử thi - Phóng sự, ký -Lời nói vần

- Vận dụng kiến thức tiếng Việt để nhận diện về từ loại, câu ghép trong kiến thức tiếng Mnông - Liên hệ vận dụng được những kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề có liên quan trong thực tiễn cuộc sống. - Liên hệ thực tế đến việc lưu giữ và khôi phục những phong tục tập quán tốt đẹp có ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển cuộc sống cộng đồng. -Liên hệ những phẩm chất tốt đẹp của người dân tộc Mnông được thể hiện trong văn học và thực tế cuộc sống. - Nêu được suy nghĩ của bản thân về các nét văn hóa đặc trưng của dân tộc Mnông. Từ đó, có những ý tưởng hành động cụ thể để góp phần bảo tồn và phát triển những nét văn hóa tốt đẹp của dân tộc. <i>Độc mở rộng</i> Đọc tối thiểu 20 văn bản có độ dài tương đương với các văn bản đã học. Văn bản thông tin <i>Độc hiểu nội dung</i> - Hiểu được nội dung, mục đích của biên bản, bản ghi chép sự kiện thường được sử dụng trong cộng đồng Mnông. - Biết tóm tắt văn bản một cách ngắn gọn, súc tích.	- Ca dao, thành ngữ, tục ngữ, câu đố. 2. Văn hóa Mnông - Bản sắc văn hóa dân tộc Mnông và các dân tộc anh em vùng Tây Nguyên, không gian văn hóa công chiêng Tây nguyên - Duy trì phát triển khu du lịch sinh thái, bảo tồn nét độc đáo truyền thống văn hóa của dân tộc Mnông. -Truyền thống anh hùng dân tộc Mnông. - Nghề nhân, nghề truyền thống (dệt thổ cẩm,...) 3. Văn bản thông tin: - Thuyết minh có lồng ghép miêu tả, tự sự, biểu cảm. - Báo cáo nghiên cứu. - Nhận xét, đánh giá, kết luận.

<i>Đọc hiểu hình thức</i> - Nhận biết được bố cục của một văn bản thông tin: văn bản giải thích về một hiện tượng tự nhiên, giới thiệu về một nghề truyền thống. - Nhận biết và phân tích được cách trình bày thông tin trong văn bản đặc trưng của dân tộc Mnông thường được sử dụng trong phạm vi cộng đồng dân tộc. - Đánh giá được vai trò của các chi tiết quan trọng trong văn bản. <i>Liên hệ, so sánh, kết nối</i> Liên hệ, vận dụng được những điều đã đọc từ văn bản để giải quyết một vấn đề trong cuộc sống. <i>Đọc mở rộng</i> Đọc tối thiểu 20 văn bản thông tin có kiểu loại và độ dài tương đương với các văn bản đã học. IV. VIẾT VIẾT ĐOẠN VĂN, VĂN BẢN <i>Quy trình viết</i> - Viết đúng ngữ pháp, thể hiện đúng cách sử dụng từ ngữ, câu trong tiếng Mnông. - Viết đúng quy trình, có kết hợp các phương thức biểu đạt. Bài	

viết thể hiện được cảm xúc, thái độ và chủ kiến của người viết về một vấn đề thuộc lĩnh vực văn hóa, xã hội. - Xác định được quy trình viết một bài văn nghị luận - Viết đảm bảo các bước: + Chuẩn bị trước khi viết: xác định đề tài; mục đích; hình thức; thu thập thông tin. + Tìm ý và lập dàn ý; + Viết bài; xem lại và chỉnh sửa rút kinh nghiệm. <i>Thực hành viết</i> - Viết bài văn thuyết minh theo chủ đề, chủ điểm gắn với đời sống văn hóa xã hội của địa phương; bài viết thể hiện chủ kiến và có sức thuyết phục. - Viết được văn bản kiến nghị về một vấn đề đời sống. - Có kỹ năng thu thập thông tin có sự chọn lọc, đảm bảo tính chính xác về nội dung, sự kiện từ nhiều nguồn (tài liệu in, tài liệu trên mạng, phỏng vấn, thu thập dữ liệu từ thực tế) để xây dựng hoàn chỉnh bài viết. - Ghi chép được sự kiện thường được sử dụng trong sinh hoạt và trong lễ hội cộng đồng dân tộc Mnông.	

VII. ĐỊNH HƯỚNG VỀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

1. Định hướng chung

Chương trình môn Tiếng Mnông vận dụng theo định hướng sử dụng phương pháp dạy ngôn ngữ; đa dạng hoá các hình thức tổ chức, phương pháp và phương tiện dạy học; phát huy được tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh; tạo hứng thú cho học sinh; phát triển năng lực giao tiếp của học sinh trong những ngữ cảnh giao tiếp thực, liên quan tới các lĩnh vực khác nhau; giúp học sinh huy động kiến thức về ngôn ngữ, về văn hóa và xã hội, các năng lực ngôn ngữ có sẵn và đã được học, nhất là năng lực ngôn ngữ được lĩnh hội, hình thành từ việc học môn Ngữ văn (tiếng Việt) để có phương pháp học hiệu quả môn Tiếng Mnông. Chú trọng phương pháp giáo dục theo định hướng phát triển năng lực (hình thành và phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết) và lấy người học làm trung tâm trên cơ sở định hướng, tổ chức dạy học của giáo viên.

Căn cứ vào chương trình, giáo viên chủ động, linh hoạt xây dựng và tổ chức các bài học theo định hướng sau:

a) Dạy học tích cực

Chương trình giáo dục phổ thông 2018 quy định: 'Các môn học và hoạt động giáo dục trong nhà trường áp dụng các phương pháp tích cực hoá hoạt động học tập của học sinh, trong đó giáo viên đóng vai trò tổ chức, hướng dẫn hoạt động cho học sinh, tạo môi trường học tập thân thiện và những tình huống có vấn đề để khuyến khích học sinh tích cực tham gia vào các hoạt động học tập, tự phát hiện năng lực, nguyện vọng của bản thân, rèn luyện thói quen và khả năng tự học, phát huy tiềm năng và những kiến thức, kỹ năng đã tích lũy được để phát triển.'

Tăng cường, phát huy tính tích cực, tự lực của học sinh; dành nhiều thời gian cho học sinh nghiên cứu sách giáo khoa và tài liệu học tập, luyện tập, thực hành, trình bày, thảo luận, bảo vệ kết quả học tập để học sinh biết tự đọc, viết, nói và nghe theo những yêu cầu và mức độ khác nhau; kiểm tra, đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ học tập của học sinh.

b) Dạy học trải nghiệm

Dạy học trải nghiệm thông qua các hoạt động học bằng nhiều hình thức trong và ngoài lớp học. Phát triển tư duy, rèn

luyện kĩ năng sử dụng các phương tiện dạy học cho học sinh, khắc phục tình trạng dạy theo kiểu đọc chép.

c) Dạy học tích hợp

Theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018, dạy học tích hợp là dạy học giúp học sinh phát triển khả năng huy động tổng hợp kiến thức, kĩ năng,... thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau để giải quyết có hiệu quả các vấn đề trong học tập và trong cuộc sống, được thực hiện ngay trong quá trình lĩnh hội tri thức và rèn luyện kĩ năng.

Trong môn Tiếng Mnông, cần thực hiện tích hợp một cách nhẹ nhàng, phù hợp với đặc điểm tâm lí, nhận thức và đặc điểm ngôn ngữ của học sinh. Thực hiện yêu cầu tích hợp cả kiến thức và kĩ năng; tích hợp các kĩ năng nghe, nói đọc, viết trong cùng một bài học; tích hợp kiến thức tiếng Mnông với kiến thức văn hóa dân tộc. Tích hợp môn Tiếng Mnông với môn học khác: sử dụng những điều học sinh đã biết khi học các môn học khác vào học môn Tiếng Mnông, chẳng hạn sử dụng những điều đã học trong môn Mĩ thuật, Âm nhạc để nói về chủ đề văn hóa dân tộc như nhạc cụ dân tộc, hoa văn dân tộc ... Tích hợp dạy Tiếng Mnông với giáo dục nhân cách học sinh, giúp các em giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc Mnông.

2. Định hướng về phương pháp hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung

Để hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung được quy định tại Chương trình tổng thể trong Chương trình giáo dục phổ thông, giáo viên lựa chọn những phương pháp giáo dục phù hợp với môn Tiếng Mnông và đối tượng học sinh; không chỉ thông qua những nội dung dạy học đa dạng, phong phú, giàu tính thẩm mĩ - nhân văn mà còn bằng các phương pháp, hình thức tổ chức dạy học và cách kiểm tra, đánh giá trong hoạt động tiếp nhận và tạo lập văn bản với việc chú trọng phát huy tính chủ động, sáng tạo của học sinh.

a) Phương pháp hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu

Thông qua phương pháp và hình thức tổ chức dạy đọc, viết, nói và nghe qua ngữ liệu phong phú về nội dung đã được lựa chọn kết hợp với hoạt động trải nghiệm, môn Tiếng Mnông góp phần hình thành và phát triển cho học sinh các phẩm chất chủ yếu sau đây:

- Biết yêu thiên nhiên, yêu đất nước; yêu quý và tự hào về truyền thống của dân tộc; kính trọng, biết ơn người lao động, người có công với đất nước, người có công trong việc giữ gìn bản sắc văn hóa của dân tộc; biết trân trọng và giữ gìn, phát huy các giá trị bản sắc văn hoá dân tộc Mnông; biết trân trọng và giữ gìn các di tích lịch sử địa phương; các danh lam thắng cảnh địa phương...

- Biết quan tâm đến những người thân, tôn trọng bạn bè, thầy cô; biết nhường nhịn, vị tha; biết xúc động trước những con người và việc làm tốt, giữ được mối quan hệ hài hoà với người khác; biết cảm thông, chia sẻ niềm vui, nỗi buồn, tình yêu thương đối với những người xung quanh cũng như đối với các nhân vật trong tác phẩm; tôn trọng sự khác biệt về hoàn cảnh và văn hoá, biết tha thứ, độ lượng với người khác.

- Có ý thức học tiếng Mnông thông qua các phương tiện ti vi, đài, sách báo...; thường xuyên hoàn thành nhiệm vụ học tập, siêng năng trong công việc gia đình, nhà trường; yêu lao động, có ý chí vượt khó; tích cực rèn luyện để chuẩn bị nghề nghiệp cho tương lai.

- Sống thật thà, ngay thẳng, thành thật với bản thân và người khác; yêu lẽ phải, trọng chân lí; thẳng thắn trong việc thể hiện những suy nghĩ, tình cảm của mình.

- Có ý thức bảo tồn và phát triển ngôn ngữ mẹ đẻ và những bản sắc văn hóa của dân tộc mình; biết giữ gìn tư cách, bản sắc của người dân tộc Mnông; đồng thời, biết tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hoá của các dân tộc Việt Nam.

b) Phương pháp hình thành, phát triển các năng lực chung

Đóng góp của môn Tiếng Mnông vào việc hình thành và phát triển những năng lực chung không chỉ thông qua nội dung dạy học mà còn thông qua phương pháp và hình thức tổ chức dạy học với việc chú trọng phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh trong hoạt động giao tiếp.

- *Năng lực tự chủ và tự học*

Thông qua hoạt động nghe, nói, đọc, viết một cách tích cực, chủ động, kết hợp học trên lớp, trải nghiệm và tự học, môn Tiếng Mnông giúp học sinh phát triển được vốn sống, biết tự làm chủ để có hành vi phù hợp, có sự tự tin và tinh thần lạc quan trong học tập và đời sống. Môn Tiếng Mnông cũng giúp học sinh có khả năng suy ngẫm về bản thân, tự nhận thức, tự học và tự điều chỉnh để hoàn thiện bản thân.

- Năng lực giao tiếp và hợp tác

Môn Tiếng Mnông là môn học góp phần nhằm phát triển năng lực giao tiếp cho học sinh. Việc sử dụng thành thạo ngôn ngữ chuẩn Mnông, giúp các em có được sự chủ động, tự tin và biết kiểm soát cảm xúc, thái độ trong giao tiếp, thiết lập và phát triển mối quan hệ với người khác; phát triển khả năng làm việc nhóm, tăng hiệu quả hợp tác.

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo

Năng lực giải quyết vấn đề trong môn Tiếng Mnông được thể hiện ở khả năng nhìn nhận, đánh giá sự vật, hiện tượng; biết đánh giá vấn đề, tình huống dưới những góc nhìn khác nhau.

Môn Tiếng Mnông đề cao vai trò của học sinh với tư cách là người đọc tích cực, chủ động, không chỉ trong hoạt động tiếp nhận mà còn trong việc tạo lập một cách sáng tạo văn bản bằng ngôn ngữ Mnông.

3. Định hướng về phương pháp hình thành, phát triển các năng lực đặc thù

a) Phương pháp dạy nói và nghe

Mục đích của dạy nói và nghe là nhằm giúp học sinh có khả năng diễn đạt, trình bày bằng ngôn ngữ nói một cách rõ ràng, tự tin; có khả năng hiểu đúng; biết tôn trọng người nói, người nghe; có thái độ phù hợp trong trao đổi, thảo luận. Dạy nói và nghe không chỉ phát triển năng lực giao tiếp mà còn giáo dục phẩm chất và nhân cách học sinh.

Trong dạy nói, giáo viên hướng dẫn cho học sinh quan sát, phân tích mẫu đồng thời hướng dẫn cách làm và tổ chức cho học sinh thực hành; hướng dẫn cách thức, quy trình chuẩn bị một bài thuyết trình và trình bày trước nhóm, tổ, lớp; cách thức và quy trình chuẩn bị một cuộc thảo luận, tranh luận và cách tham gia thảo luận, tranh luận.

Trong dạy nghe, giáo viên hướng dẫn học sinh cách nắm bắt được nội dung nghe, cách hiểu và đánh giá quan điểm, ý định của người nói; cách kiểm tra những thông tin chưa rõ; có thái độ nghe tích cực và tôn trọng người nói, tôn trọng những ý kiến khác biệt; cách hợp tác, giải quyết vấn đề với thái độ tích cực.

Đối với kĩ năng nói nghe tương tác, giáo viên hướng dẫn học sinh biết lắng nghe và biết đặt câu hỏi để hiểu nội dung nghe, biết nói theo lượt lời trong hội thoại, biết dùng các phương tiện nghe nhìn khác để hỗ trợ cho lời trình bày miệng.

Thực hành nghe nói là hoạt động chính nhằm rèn kĩ năng nghe nói cho học sinh. Để tạo điều kiện cho mọi học sinh được thực hành nói, giáo viên linh hoạt trong việc tổ chức các hoạt động học tập như: yêu cầu từng cặp học sinh nói cho nhau nghe hoặc học sinh trình bày bài nói trước nhóm, lớp; tổ chức cho học sinh thảo luận, tranh luận, qua đó hiểu được tính chất tương tác của ngôn ngữ nói và hình thành thái độ tích cực, hợp tác khi trao đổi, thảo luận và có khả năng giải quyết vấn đề qua trao đổi, thảo luận; chia nhóm, lắng nghe nhận xét, rút kinh nghiệm dựa trên những hướng dẫn cụ thể về tiêu chí đánh giá mà giáo viên cung cấp.

b) Phương pháp dạy đọc

Mục đích chủ yếu của dạy đọc Tiếng Mnông trong nhà trường phổ thông là giúp học sinh biết đọc và tự đọc được văn bản, thông qua đó bồi dưỡng, giáo dục phẩm chất, nhân cách học sinh.

- Dạy phát âm: Học sinh phát âm đúng âm, vần, tiếng, từ trong hệ thống ngữ âm Tiếng Mnông.
- Dạy đọc văn bản: Khi dạy học đọc hiểu nội dung văn bản, sử dụng đa dạng các loại câu hỏi ở những mức độ khác nhau để thực hiện dạy học phân hóa và hướng dẫn học sinh đọc hiểu văn bản, hình thành kĩ năng đọc.

Tùy vào đối tượng học sinh ở từng cấp học, lớp học và thể loại của văn bản mà vận dụng các phương pháp, kĩ thuật và hình thức dạy học đọc hiểu cho phù hợp như: đọc diễn cảm, đọc phân vai, kể chuyện, đóng vai để giải quyết một tình huống, diễn kịch, sử dụng câu hỏi, hướng dẫn ghi chép trong tiến trình đọc bằng các phiếu ghi chép, phiếu học tập, nhật kí đọc sách, tổ chức cho học sinh thảo luận về văn bản, một số phương pháp dạy học khác như đàm thoại, vấn đáp, diễn giảng, nêu vấn đề,... cũng cần được vận dụng một cách phù hợp theo yêu cầu phát triển năng lực cho học sinh.

c) Phương pháp dạy viết

Mục đích của dạy viết là rèn luyện tư duy và cách viết, qua đó mà giáo dục phẩm chất và phát triển nhân cách học sinh. Vì thế khi dạy viết, giáo viên chú trọng yêu cầu tạo ra ý tưởng và biết cách trình bày ý tưởng một cách mạch lạc, sáng tạo và có sức thuyết phục.

Giáo viên tập trung vào yêu cầu hướng dẫn học sinh các bước tạo lập văn bản, thực hành viết theo các bước và đặc điểm của kiểu văn bản. Sử dụng các câu hỏi giúp học sinh xác định được mục đích và nội dung viết; giới thiệu các nguồn tư liệu, hướng dẫn cách tìm ý tưởng và phác thảo dàn ý; hướng dẫn học sinh viết văn bản; tự chỉnh sửa và trao đổi dựa trên các tiêu chí đánh giá bài viết.

Ở tất cả các cấp độ của chương trình, dạy viết có hai yêu cầu: dạy kỹ thuật viết và dạy viết câu, đoạn văn, bài văn. Dạy kỹ thuật viết chủ yếu sử dụng phương pháp thực hành theo mẫu. Dạy viết câu văn, đoạn văn một cách linh hoạt, có thể sử dụng các phương pháp như rèn luyện theo mẫu, đặt câu hỏi, thảo luận nhóm, viết ý tưởng,...

Yêu cầu về viết đoạn văn, bài văn: giáo viên yêu cầu học sinh thực hiện những nhiệm vụ phức tạp hơn như thu thập thông tin cho bài viết từ nhiều nguồn (tài liệu in, tài liệu trên mạng, phỏng vấn, thu thập dữ liệu từ thực tế); thảo luận để triển khai chủ đề; phân tích về tiêu chí đánh giá bài viết; biết tự chỉnh sửa, trao đổi trong nhóm để hoàn thiện bài viết và rút kinh nghiệm sau mỗi lần viết bài,...

Giáo viên sử dụng những phương pháp như phân tích mẫu, đặt câu hỏi, nêu vấn đề, gợi mở,... để hướng dẫn học sinh hình thành dàn ý, lựa chọn cách triển khai, diễn đạt; tổ chức cho học sinh thực hành viết văn bản, có thể viết từng phần: mở bài, kết bài, một hoặc một số đoạn trong thân bài.

Tổ chức dạy viết đoạn và bài văn thường gồm các hoạt động chủ yếu như: nêu nhiệm vụ mà học sinh cần thực hiện; yêu cầu học sinh làm việc cá nhân, cặp đôi hoặc theo nhóm; tổ chức trình bày kết quả làm việc, thảo luận về các nhiệm vụ

được giao và tự rút ra nội dung bài học; nhận xét, đánh giá,...; sau khi viết xong, học sinh cần có cơ hội nói, trình bày những gì đã viết.

VIII. ĐỊNH HƯỚNG VỀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

1. Mục tiêu đánh giá

Đánh giá kết quả giáo dục trong môn Tiếng Mnông nhằm cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực và những tiến bộ của học sinh trong suốt quá trình học tập môn học, để hướng dẫn hoạt động học tập, điều chỉnh các hoạt động dạy học, quản lí và phát triển chương trình, bảo đảm sự tiến bộ của từng học sinh và nâng cao chất lượng giáo dục.

2. Căn cứ đánh giá

Căn cứ đánh giá kết quả giáo dục trong môn Tiếng Mnông là các yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực đối với học sinh mỗi mức độ, trình độ, cấp độ đã quy định trong chương trình.

3. Nội dung đánh giá

Trong môn Tiếng Mnông, giáo viên đánh giá năng lực đặc thù và sự tiến bộ của học sinh thông qua các hoạt động nghe, nói, đọc, viết.

Đánh giá hoạt động nói và nghe: Tập trung vào yêu cầu học sinh nói đúng chủ đề và mục tiêu; sự tự tin, năng động của người nói; biết chú ý đến người nghe; biết tranh luận và thuyết phục; có kĩ thuật nói thích hợp; biết sử dụng các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ và phương tiện công nghệ hỗ trợ. Đối với kĩ năng nghe, yêu cầu học sinh nắm bắt nội dung do người khác nói; nắm bắt và đánh giá được quan điểm, ý định của người nói; biết đặt câu hỏi, nêu vấn đề, trao đổi để kiểm tra những thông tin chưa rõ; có thái độ nghe tích cực và tôn trọng người nói; biết lắng nghe và tôn trọng những ý kiến khác biệt.

Đánh giá hoạt động đọc: Tập trung vào yêu cầu học sinh đọc đúng và hiểu nội dung, chủ đề của văn bản.

Đánh giá hoạt động viết: Tập trung vào yêu cầu học sinh viết đúng đoạn văn, tạo lập các kiểu văn bản: tự sự, miêu tả, kể, tường thuật. Việc đánh giá kĩ năng viết cần dựa vào các tiêu chí chủ yếu như nội dung, kết cấu bài viết, khả năng biểu đạt, hình thức ngôn ngữ và trình bày,...

Đánh giá phẩm chất chủ yếu và năng lực chung trong môn Tiếng Mnông tập trung vào các hành vi, việc làm, cách ứng xử, những biểu hiện về thái độ, tình cảm của học sinh khi nghe, nói, đọc, viết; thực hiện chủ yếu bằng định tính, thông qua quan sát, ghi chép, nhận xét,...

4. Cách thức đánh giá

Tập trung vào đánh giá thường xuyên trong các bài học. Đánh giá thường xuyên được thực hiện liên tục trong suốt quá trình dạy học, do giáo viên môn học tổ chức; hình thức đánh giá gồm: giáo viên đánh giá học sinh, học sinh đánh giá lẫn nhau, học sinh tự đánh giá. Để đánh giá thường xuyên, giáo viên có thể dựa trên quan sát và ghi chép hằng ngày về học sinh, việc học sinh trả lời câu hỏi hoặc thuyết trình làm bài kiểm tra, làm dự án sưu tầm tư liệu, ...

Việc đánh giá phải bảo đảm nguyên tắc học sinh được bộc lộ, thể hiện phẩm chất và năng lực sử dụng ngôn ngữ Mnông, biết thể hiện những suy nghĩ và tình cảm của bản thân, không vay mượn, sao chép; khuyến khích các bài viết có cá tính và sáng tạo. Học sinh cần được hướng dẫn tìm hiểu để có thể nắm vững mục tiêu, phương pháp và hệ thống các tiêu chí dùng để đánh giá các phẩm chất và năng lực theo yêu cầu cần đạt của Chương trình.

Việc tổ chức đánh giá định kì thông qua các đề kiểm tra hoặc đề thi bằng các hình thức viết tự luận, trắc nghiệm khách quan hoặc kết hợp. Hình thức tự luận (câu hỏi mở) để đánh giá đọc hiểu, kiến thức tiếng Mnông và yêu cầu viết bài văn về một chủ đề nào đó theo từng kiểu văn bản đã học trong chương trình. Khuyến khích sử dụng hình thức vấn đáp để đánh giá kĩ năng nói và nghe khi có điều kiện.

IX. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Giải thích một số thuật ngữ chuyên môn sử dụng trong chương trình:

- Giao tiếp đa phương thức: hình thức giao tiếp sử dụng nhiều phương tiện khác nhau, không chỉ phương tiện ngôn ngữ mà cả phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ.
- Loại văn bản: các văn bản có cùng mục đích giao tiếp chủ yếu, bao gồm: văn bản văn học (bộc lộ, giải bày tình cảm), văn bản nghị luận (thuyết phục), văn bản thông tin (thông báo, giao dịch,...).
- Năng lực ngôn ngữ: khả năng sử dụng các phương tiện ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp,...) để đọc, viết, nói và nghe.
- Ngữ liệu: từ âm, chữ cho đến văn bản hoặc trích đoạn văn bản thuộc các loại văn bản và thể loại thể hiện dưới các hình thức viết, nói hoặc đa phương thức, dùng làm chất liệu để dạy học.
- Thể loại văn học: mỗi loại văn bản văn học bao gồm nhiều thể loại như: thần thoại, cổ tích, truyện ngắn, tiểu thuyết, ca dao, ngâm khúc, bi kịch, hài kịch,...
- Tiếng mẹ đẻ: ngôn ngữ đầu tiên học được và sử dụng suốt đời, thường là tiếng của mẹ đẻ ra mình.
- Văn bản biểu cảm: văn bản chủ yếu dùng để thể hiện tình cảm, cảm xúc.
- Văn bản đa phương thức: văn bản có sự phối hợp phương tiện ngôn ngữ và các phương tiện khác như kí hiệu, sơ đồ, biểu đồ, hình ảnh, âm thanh.
- Văn bản miêu tả: văn bản chủ yếu dùng để miêu tả.
- Văn bản nghị luận: văn bản chủ yếu dùng để thuyết phục người đọc (người nghe) về một vấn đề nào đó.
- Văn bản thông tin: văn bản chủ yếu dùng để cung cấp thông tin.
- Văn bản thuyết minh: văn bản chủ yếu dùng để giới thiệu một sự vật, hiện tượng.
- Văn bản tự sự: văn bản chủ yếu dùng để kể lại một sự việc.
- Bảng chữ cái Mnông: bao gồm các chữ cái được sử dụng trong một ngôn ngữ, với thứ tự cố định dựa trên quy ước của người dùng. Bảng chữ cái được sử dụng để viết và các ký hiệu dùng để viết được gọi là chữ cái. Mỗi chữ cái đại diện cho một âm (còn gọi là âm vị) được sử dụng trong ngôn ngữ nói.

- Tổ hợp phụ âm: Là những âm vị được ghép từ hai hoặc ba con chữ trở lên thành một âm: tổ hợp phụ âm ghép hai con chữ như: dr, mr, mh, md, mg,...; tổ hợp phụ âm ghi ba con chữ như: nch, djr, chr, mph, mbl; tổ hợp phụ âm ghi bằng 4 con chữ: rngl, nchr.

- Dấu phẩy treo: Dấu phẩy treo trong Tiếng Mnông dùng để ghi một số họ, tên, một số địa danh trong vùng người Mnông.

2. Từ ngữ thể hiện mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt theo các kỹ năng

Mức độ	Động từ mô tả mức độ
Biết	- Biết ghép âm - vần thành tiếng, từ có nghĩa. - Biết viết chính xác họ tên người Mnông, các địa danh mang tên địa phương, các tên núi, tên sông, suối trong vùng người Mnông. - Biết cách cấu tạo từ đa tiết. - Biết viết câu văn có chủ ngữ, vị ngữ. - Biết viết câu văn: câu đơn, câu phức. - Biết viết các kết cấu câu trong tiếng Mnông. - Biết viết một câu văn, đoạn văn, bài văn hội thoại, miêu tả, kể lại những việc đã thấy, đã nghe,... - Đọc thuộc lòng (bài thơ, đoạn văn,...); Kể lại (câu chuyện đã đọc, sự việc đã chứng kiến,...); nhận biết (đặc điểm kiểu văn bản, thể loại; tính toàn vẹn, chỉnh thể của văn bản; lí lẽ, bằng chứng, thông tin; biện pháp tu từ,...)
Hiểu	- Hiểu nghĩa của từ (từ đơn nghĩa, từ đa nghĩa). - Hiểu nội dung câu văn (cả nghĩa đen, nghĩa bóng). - Hiểu nội dung chính của một đoạn văn, bài văn. - Hiểu về văn hóa Mnông và bước đầu tìm hiểu văn hóa các dân tộc anh em.

	biết, phân tích (chủ đề, thông điệp; tình cảm, cảm xúc của người viết; cách triển khai ý tưởng,...); hiểu, xác định (đề tài, thông tin, cảm hứng chủ đạo,...); phân tích (đặc điểm kiểu văn bản, thể loại,...); hiểu (chủ đề, thông tin cơ bản,...); giải thích (tác dụng của biện pháp tu từ,...); tóm tắt (các ý chính của một đoạn, nội dung của văn bản,...); nhận xét, đánh giá (nội dung, hình thức, các biện pháp nghệ thuật, cách lập luận, đề tài, cách chọn lọc và sắp xếp thông tin, thái độ và quan điểm người viết,...)
Vận dụng	- Vận dụng thành thạo và đúng chỗ các từ ngữ (từ đơn tiết, từ đa tiết) trong việc viết, nói tiếng Mnông. - Vận dụng phù hợp các câu thành ngữ, tục ngữ, ca dao, dân ca. - Vận dụng những kiến thức hiểu biết về tiếng Mnông để hỗ trợ việc học tiếng Việt, sưu tầm, tra cứu, đối chiếu các lĩnh vực được quan tâm. - Vận dụng thành thạo trong giao tiếp, ứng xử bằng tiếng Mnông. - Viết thư, viết đơn xin, viết biên bản trong các việc quan trọng của gia đình, họ hàng, làng xóm,... - Vận dụng trong học tập, giảng dạy tiếng Mnông. - Vận dụng (kiến thức tiếng Việt, văn học, kinh nghiệm,...); so sánh (nhân vật, văn bản,...); liên hệ (văn bản với bản thân, văn bản với bối cảnh,...); viết (đoạn văn, văn bản,...); thuyết trình, trình bày (vấn đề, ý kiến, bài giới thiệu, báo cáo nghiên cứu,...)

3. Những điều kiện thực hiện Chương trình

- Dạy học Tiếng Mnông cần dựa trên nguyện vọng, nhu cầu được học Tiếng Mnông của địa phương và của học sinh theo các quy định hiện hành.
- Việc biên soạn và sử dụng sách giáo khoa Tiếng Mnông tuân theo các quy định hiện hành.

- Có đủ giáo viên dạy Tiếng Mnông; trình độ đào tạo và chuẩn nghề nghiệp giáo viên theo các quy định hiện hành.
- Đảm bảo có đủ cơ sở vật chất và thiết bị dạy học tối thiểu của môn Tiếng Mnông theo các quy định hiện hành.

X. NGŨ LIỆU

1. Bảng chữ cái Tiếng Mnông được sử dụng trong Chương trình

1	a A	21	n N
2	ă Ă	22	o O
3	â Â	23	ố Ỗ
4	b B	24	ô Ô
5	ɓ Ɓ	25	ỗ Ỗ
6	c C	26	ơ Ơ
7	d D	27	ở Ở
8	ɗ Ɗ	28	p P
9	e E	29	r R
10	ě Ě	30	s S
11	ê Ê	31	t T
12	ẽ Ě	32	u U
13	g G	33	ũ Ỡ
14	h H	34	ư Ư
15	i I	35	ữ Ỡ
16	ỉ Ỉ	36	v V
17	j J	37	w W
18	k K	38	y Y
19	l L	39	z Z

20	m	M		

Chương trình được ban hành dựa trên việc lựa chọn một bộ chữ Tiếng Mnông đã được thể chế và sử dụng; nếu các địa phương sử dụng bộ chữ Tiếng Mnông có sự khác biệt nhất định cần nghiên cứu thích ứng hóa và đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo điều chỉnh Chương trình cho phù hợp với bộ chữ Tiếng Mnông tại địa phương mình.

2. Gợi ý ngữ liệu

Ngữ liệu dạy học Tiếng Mnông cần đảm bảo tính khoa học, tính sư phạm; phù hợp với quy định của pháp luật; không có định kiến xã hội về giới, sắc tộc, tôn giáo, nghề nghiệp, địa vị.

Ngữ liệu phù hợp với chủ điểm, chủ đề được học và phù hợp với tâm lý, nhận thức của học sinh học Tiếng Mnông. Nguồn ngữ liệu chủ yếu được lấy từ ngôn ngữ thông dụng, văn học dân gian (sử thi, truyện cổ, ca dao, dân ca,...), văn học viết của người Mnông phản ánh đời sống, con người, văn hóa của dân tộc Mnông; một số văn bản nghị luận, nghiên cứu khoa học về kiến thức phòng tránh thiên tai, chăm sóc sức khỏe cho đồng bào trong điều kiện biến đổi khí hậu hiện nay và những văn bản về cách thức bảo tồn văn hóa truyền thống của đồng bào gắn với phát triển sinh kế của người Mnông. Ngoài ra, nguồn ngữ liệu còn được lấy từ một số văn bản, tác phẩm văn học tiêu biểu của các dân tộc anh em trên đất nước Việt Nam và thế giới.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG
MÔN TIẾNG MÔNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số / 2020/ TT-BGDĐT

ngày tháng năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Hà Nội, 2020

MỤC LỤC

I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC.....	1
II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH.....	1
III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH.....	2
IV. CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH.....	4
V. YÊU CẦU CẦN ĐẠT.....	6
VI. NỘI DUNG GIÁO DỤC.....	16
VII. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC.....	54
VIII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC.....	59
IX. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH.....	61

I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC

Tiếng Mông là môn học thuộc lĩnh vực Giáo dục ngôn ngữ, được học từ cấp tiểu học đến cấp trung học phổ thông nhằm đáp ứng sự lựa chọn của học sinh trong việc nâng cao năng lực ngôn ngữ và văn hóa Mông. Trong hệ thống các môn học ở phổ thông, Tiếng Mông là môn học tự chọn.

Môn học này có mục tiêu phát triển năng lực ngôn ngữ (Tiếng Mông) thông qua các kĩ năng đọc, viết, nói, nghe trong đó chú trọng kỹ năng đọc, viết Tiếng Mông nhằm góp phần phát triển công cụ ngôn ngữ giúp học sinh có phương tiện giao tiếp trong cộng đồng và mở rộng khả năng tiếp nhận tri thức cho học sinh.

Môn Tiếng Mông chủ yếu sử dụng ngữ liệu văn học Mông để dạy học nhằm góp phần giáo dục học sinh những giá trị cao đẹp về văn hóa, ngôn ngữ của dân tộc Mông, hình thành ở học sinh ý thức giữ gìn, bảo vệ và phát triển văn hóa, dân tộc Mông hài hòa với văn hóa của các dân tộc trên đất nước Việt Nam.

Chương trình môn Tiếng Mông có cấu trúc và nội dung tương hợp với các chương trình môn học khác nhằm giúp học sinh học tốt môn Tiếng Mông đồng thời cũng học tốt các môn học khác.

II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

1. Chương trình môn Tiếng Mông tuân thủ các quy định cơ bản được nêu trong Chương trình giáo dục phổ thông: mục tiêu của môn học là phát triển năng lực ngôn ngữ đồng thời phát triển các năng lực chung và phẩm chất chung, quan điểm dạy học phát huy tính tích cực của người học, quan điểm tích hợp và phân hóa.

2. Chương trình môn Tiếng Mông tuân thủ các quy định của Chính phủ đối với dạy học tiếng nói, chữ viết các dân tộc thiểu số trong trường phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên (Nghị định số 82/2010/NĐ-CP ngày 15/07/2010 của Chính phủ và Thông tư Liên tịch số 50/2011/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC ngày 03/11/2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính), Chương trình thực hiện dạy học theo bộ chữ Tiếng Mông theo Nghị định số 206/CP ngày 27/11/1961 của Chính phủ.

3. Chương trình được xây dựng theo quan điểm giáo dục phát triển phẩm chất, năng lực của học sinh và quan điểm giáo dục ngôn ngữ thông qua thực hành các kỹ năng đọc, viết, nói, nghe; cập nhật những thành tựu nghiên cứu về văn hóa và ngôn ngữ Mông nhất là bộ chữ Mông của Việt Nam. Chương trình có tính đến thực tiễn xã hội, điều kiện kinh tế, đặc biệt là sự đa dạng của đối tượng học sinh xét về phương diện địa phương, điều kiện và khả năng học tập.

4. Chương trình kế thừa và phát huy những ưu điểm của các chương trình môn Tiếng Mông đã có của Việt Nam. Chương trình còn kế thừa những kiến thức, kỹ năng học sinh đã được học ở môn Tiếng Việt – Ngữ văn (Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn, ban hành kèm theo Thông tư số 32/ 2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

1. Mục tiêu chung

a) Góp phần hình thành và phát triển cho học sinh những phẩm chất chủ yếu: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực và trách nhiệm. Bồi dưỡng cho học sinh tình yêu đối với Tiếng Mông; ý thức về bản sắc của dân tộc, góp phần phát triển các giá trị văn hoá Mông trong bối cảnh hòa nhập với những giá trị văn hóa của các dân tộc khác ở Việt Nam.

b) Góp phần giúp học sinh phát triển các năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo. Đặc biệt, môn Tiếng Mông giúp học sinh phát triển năng lực Tiếng Mông thể hiện ở các kỹ năng đọc, viết, nói, nghe; nắm được hệ thống kiến thức phổ thông về Tiếng Mông và văn học Mông, hoàn thành bậc học phổ thông để tham gia vào cuộc sống ở những lĩnh vực nghề khác nhau.

2. Mục tiêu cấp học

a) Cấp tiểu học

Góp phần hình thành và phát triển những phẩm chất chủ yếu với các biểu hiện cụ thể: yêu thiên nhiên, gia đình, bản làng; hứng thú học tập, ham thích lao động; thật thà, ngay thẳng trong học tập và đời sống.

Góp phần hình thành các năng lực chung. Hình thành và phát triển năng lực Tiếng Mông cho học sinh ở mức độ đọc, viết cơ bản, nghe, nói vững chắc. Học sinh biết nghe hiểu người khác nói, biết nói thành câu, thành đoạn trong các tình huống giới thiệu, thuật việc ngắn; đọc đúng đoạn văn, bài văn ngắn, hiểu thông tin chính; biết viết đúng chính tả, ngữ pháp một số câu văn.

Góp phần làm giàu vốn văn học Mông bằng việc đọc những câu tục ngữ, câu đố, ca dao, bài thơ, câu chuyện của người Mông về các chủ đề gia đình, bản làng, nhà trường, thiên nhiên, con người, đồ vật.

b) Cấp trung học cơ sở

Góp phần hình thành và phát triển những phẩm chất chủ yếu với các biểu hiện cụ thể: yêu thiên nhiên, gia đình, bản làng, nhà trường; có ý thức đối với cộng đồng; yêu cái đẹp, cái thiện; ham học, ham làm việc; thật thà, tự trọng; có trách nhiệm đối với bản thân, gia đình, cộng đồng và môi trường xung quanh.

Góp phần hình thành các năng lực chung. Phát triển năng lực Tiếng Mông ở mức độ căn bản: đọc, viết vững chắc, nghe, nói thành thạo. Học sinh biết phát biểu rõ ràng ý kiến trong học tập, sinh hoạt cộng đồng; nghe hiểu ý của người nói và biết phản hồi điều đã nghe; biết đọc đúng, trôi chảy văn bản; hiểu được thông tin tường minh và hàm ẩn của văn bản; liên hệ văn bản với đời sống; biết viết đoạn văn, bài văn ngắn đúng chính tả, ngữ pháp;

Góp phần làm giàu những hiểu biết cơ bản về văn học Mông bằng việc đọc những lời bài hát, câu ca dao, câu hát giao duyên, tục ngữ, câu chuyện của người Mông về các chủ đề gia đình và dòng họ, quê hương, thiên nhiên đất nước, trang phục, ẩm thực, lễ hội, nghệ thuật, nghề nghiệp truyền thống.

c) Cấp trung học phổ thông

a) Tiếp tục phát triển những phẩm chất tốt đẹp của học sinh đã được hình thành ở cấp tiểu học và trung học cơ sở; biết tự hào về lịch sử và văn hóa dân tộc Mông; có ước mơ và khát vọng làm giàu đẹp quê hương, có ý thức công dân và tôn trọng pháp luật, có trách nhiệm với bản thân, cộng đồng và đất nước.

b) Góp phần hình thành các năng lực chung. Phát triển năng lực Tiếng Mông ở mức độ đọc, viết, nói, nghe thành thạo. Học sinh biết nói dễ hiểu với thái độ tự tin, phù hợp với ngữ cảnh giao tiếp; nghe hiểu và phản hồi điều đã nghe với thái độ tôn trọng người nói; biết đọc hiểu nội dung tường minh và nội dung hàm ẩn của văn bản; biết viết đoạn, bài văn tự sự, miêu tả, thuyết minh, nghị luận.

c) Làm giàu thêm những hiểu biết phổ thông về văn hóa Mông nói chung và văn học Mông nói riêng ở mức độ nhận biết được giá trị nhận thức, giá trị thẩm mỹ của những tác phẩm văn học đã đọc, hiểu biết sâu hơn về phong tục tập quán, lễ hội, âm nhạc, danh lam thắng cảnh, danh nhân, phát triển kinh tế xã hội địa phương, bảo vệ môi trường.

IV. CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH

1. Cấu trúc

Cấu trúc chương trình môn Tiếng Mông theo bậc và trình độ. Chương trình Tiếng Mông trong trường phổ thông gồm 02 bậc (Bậc A, Bậc B) cơ cấu bằng 03 trình độ chuẩn đầu ra:

- Bậc A có 02 trình độ: Trình độ A1 và Trình độ A2;
- Bậc B có 01 trình độ: Trình độ B.

2. Thời lượng chương trình

- Tổng thời lượng: 1085 tiết
- Phân phối chương trình:
 - + Trình độ A1: 350 tiết

+ Trình độ A2: 420 tiết

+ Trình độ B: 315 tiết

3. Khung kế hoạch dạy học

Thời lượng chương trình			Khung kế hoạch-dạy học		
<i>Bậc</i>	<i>Trình độ</i>	<i>Năm</i>	<i>Tiểu học</i>	<i>THCS</i>	<i>THPT</i>
A <i>770 tiết</i>	A1 <i>350 tiết</i>	Năm thứ nhất – 70 tiết	Lớp 1		
		Năm thứ hai – 70 tiết	Lớp 2		
		Năm thứ ba – 70 tiết	Lớp 3		
		Năm thứ tư – 70 tiết	Lớp 4		
		Năm thứ năm – 70 tiết	Lớp 5		
	A2 <i>420 tiết</i>	Năm thứ nhất – 105 tiết		Lớp 6	
		Năm thứ hai – 105 tiết		Lớp 7	
		Năm thứ ba – 105 tiết		Lớp 8	
		Năm thứ tư – 105 tiết		Lớp 9	
B <i>315 tiết</i>	B <i>315 tiết</i>	Năm thứ nhất – 105 tiết			Lớp 10
		Năm thứ hai – 105 tiết			Lớp 11
		Năm thứ ba – 105 tiết			Lớp 12

4. Thời lượng dành cho các nội dung giáo dục

Thời lượng dành cho các nội dung giáo dục do tác giả sách giáo khoa và giáo viên chủ động sắp xếp căn cứ vào yêu cầu cần đạt ở mỗi lớp và thực tế dạy học. Tuy nhiên, cần bảo đảm tỉ lệ hợp lí giữa các thành phần sau:

- Giữa trang bị kiến thức và rèn luyện kỹ năng (trọng tâm là rèn luyện kỹ năng thực hành, vận dụng).
- Giữa các kiểu, loại văn bản dùng làm ngữ liệu để đọc, viết, nói, nghe (dành tỉ lệ thời lượng phù hợp cho các kiểu loại văn bản văn học, văn bản thông tin, văn bản nghị luận):

Trình độ	Văn bản văn học	Văn bản thông tin	Văn bản nghị luận
A1	Khoảng 40%	Khoảng 60%	
A2	Khoảng 40%	Khoảng 60%	
B	Khoảng 50%	Khoảng 30%	20%

- Thời lượng dành cho các kỹ năng đọc, viết, nói và nghe, kiến thức Tiếng Mông ở từng trình độ như sau:

Trình độ	Đọc	Viết	Nói và nghe	Kiến thức Tiếng Mông
A1	khoảng 50%	khoảng 25%	khoảng 15%	10%
A2	khoảng 40%	khoảng 30%	khoảng 20%	10%
B	khoảng 30%	khoảng 40%	khoảng 15%	15%

V. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung

Môn Tiếng Mông góp phần hình thành, phát triển ở học sinh những phẩm chất chủ yếu và năng lực chung theo các mức độ phù hợp với môn học, cấp học đã được quy định tại Chương trình tổng thể trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù

2.1. Yêu cầu cần đạt về kỹ năng Tiếng Mông

2.1.1. Đọc

Bậc A		Bậc B
Trình độ A1	Trình độ A2	Trình độ B
A. Kỹ thuật đọc - Ngồi (hoặc đứng) thẳng lưng; sách, vở mở rộng trên mặt bàn (hoặc trên hai tay). Giữ khoảng cách giữa mắt và sách, vở khoảng 25cm. - Đọc đúng âm, vần, tiếng, từ và câu. (Trong Tiếng Mông có nhiều phụ âm khó, vần và tiếng khó có thể HS đọc chưa thật đúng). - Đọc đúng, rõ ràng lưu loát đoạn văn, bài thơ ngắn. B. Đọc hiểu a) Hỏi và trả lời được những câu hỏi đơn giản liên quan đến các chi tiết được thể hiện bằng lời và bằng tranh minh họa. (Ai? Cái gì? Con gì? Làm gì? Khi nào? Ở đâu? Vì sao?) dựa vào gợi ý, hỗ trợ.	a) Trả lời được các câu hỏi về nội dung cơ bản của văn bản dựa vào gợi ý.	a) Biết nhận xét nội dung bao quát của văn bản; biết phân tích các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, nhân vật và mối quan hệ của chúng trong tính chỉnh thể của tác phẩm văn học. Phân tích và đánh giá

		được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo mà người viết thể hiện qua tác phẩm văn học. - Xác định được những thông tin cốt lõi trong văn bản thông tin. - Xác định được những luận điểm, lí lẽ trong văn bản nghị luận - Xác định được ý nghĩa của văn bản. phân tích được mối quan hệ giữa các luận điểm, lí lẽ và bằng chứng, dựa vào các luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong văn bản để nhận biết được mục đích, quan điểm của người viết trong văn bản nghị luận.
	b) Hiểu chủ đề của văn bản, thông điệp chính tác giả muốn truyền tải dựa trên gợi ý.	b) Xác định được chủ đề, cảm hứng chủ đạo của tác phẩm văn học mục đích, quan điểm của người viết trong văn bản nghị luận; thông tin cốt lõi và mục đích của văn bản thông tin.
	c) Hiểu trình tự sắp xếp các sự việc, thông tin trong văn bản, bố cục của văn bản.	c) Hiểu được ý nghĩa một số yếu tố nghệ thuật trong tác phẩm văn học như : không gian, thời gian, cốt truyện, nhân vật, lời người kể chuyện và lời nhân vật, yếu tố của

		sử thi, truyện thần thoại. - Hiểu được cách sắp xếp, trình bày luận điểm, lí lẽ và bằng chứng của tác giả trong văn bản nghị luận. - Hiểu được cách trình bày thông tin trong văn bản như: Trật tự thời gian, quan hệ nhân quả, mức độ quan trọng của đối tượng hoặc cách so sánh và đối chiếu.
	d) Nêu được các thông tin bổ ích đối với bản thân từ văn bản đã đọc.	d) Nêu được ý nghĩa hay tác động của tác phẩm văn học đối với quan niệm, cách nhìn, cách nghĩ và tình cảm của bản thân; thể hiện được cảm xúc và sự đánh giá của cá nhân về tác phẩm văn học. - Liên hệ được thông tin trong văn bản thông tin với những vấn đề của xã hội đương đại.

2.1.2. Viết

Bậc A		Bậc B
Trình độ A1	Trình độ A2	Trình độ B

a) - Viết đúng chữ viết thường, chữ ghi số (từ 1 đến 10), dấu thanh, các nguyên âm. Nắm được chữ viết hoa. - Đặt dấu thanh đúng vị trí, dấu thanh luôn đứng ở cuối nguyên âm, vần hoặc từ ứng dụng.	a)- Viết đúng chữ viết thường, chữ thay số (từ 10 đến 100). - Viết đúng quy tắc chính tả các tiếng mở đầu bằng các chữ <i>c, k, g, gr,x,tr,s, sh, y, q, p, ph, f, mfl...</i>	a) Viết đúng chính tả trong các đoạn văn, bài văn, bài trình bày trên máy tính.
b) – Biết viết câu trả lời câu hỏi. - Viết câu nói về nội dung bức tranh. - Viết 3-4 câu thuật việc, kể chuyện miêu tả ngắn.	b)- Biết viết theo các bước: Xác định nội dung viết (viết về cái gì); quan sát và tìm tư liệu để viết; hình thành ý chính cho đoạn, bài viết; viết đoạn, bài; chỉnh sửa (bố cục, dùng từ, đặt câu, chính tả). – Viết đoạn văn, bài văn thể hiện chủ đề, ý tưởng chính; đúng đặc điểm của loại văn bản; có mở đầu, triển khai, kết thúc; có liên kết. - Viết được đoạn văn, bài văn thuật việc, kể chuyện, miêu tả, thuyết minh.	b) - Biết viết các loại văn bản bằng Tiếng Mông đúng quy trình, bảo đảm các bước đã được hình thành và rèn luyện ở trình độ A2. - Viết đoạn văn nghị luận xã hội có luận điểm và lập luận. - Viết được văn bản nghị luận về một vấn đề trong đời sống xã hội của người Mông, có hệ thống luận điểm, có lập luận, có đủ 3 phần.

2.1.3. Nói

Bậc A		Bậc B
Trình độ A1	Trình độ A2	Trình độ B
a) Dựa vào gợi ý, nói thành câu để giới thiệu ngắn về bản thân, gia đình.	a) Kể được câu chuyện đã nghe, đã đọc, biết sử dụng một số yếu tố của thể loại truyện để tăng tính hấp dẫn trong khi kể.	a) - Kể được câu chuyện đã nghe, đã đọc; biết thể hiện ý kiến cá nhân về câu chuyện để tăng tính hấp dẫn trong khi kể. - Kể lại được một trải nghiệm đáng nhớ.
b) Kể lại được một đoạn câu chuyện đơn giản đã đọc dựa vào các tranh minh họa và lời gợi ý dưới tranh.	b) Trình bày được rõ ràng ý kiến về một vấn đề trong đời sống. Biết sử dụng các cử chỉ, điệu bộ, nét mặt hoặc phương tiện nghe nhìn để tăng hiệu quả lời nói.	b) Trình bày được rõ ràng ý kiến về một vấn đề trong đời sống. Biết trình bày ý kiến đánh giá, bình luận của cá nhân về vấn đề trình bày. c) Trình bày được báo cáo kết quả tìm hiểu, khảo sát về một vấn đề đáng quan tâm trong đời sống cộng đồng Mông có dùng phương tiện nghe nhìn hỗ trợ.
	c) Biết tham gia thảo luận trong nhóm, biết đặt câu hỏi và trả lời.	d) Biết tham gia thảo luận trong nhóm về một vấn đề cần có giải pháp thống nhất, biết đặt câu hỏi và trả lời.

2.1.4. Nghe hiểu

Bậc A	Bậc B

Trình độ A1	Trình độ A2	Trình độ B
a) Nghe và trả lời được các câu hỏi: Ai? Cái gì? Làm gì? Khi nào? Ở đâu?	a) Hiểu ý kiến của người khác trong hội thoại, biết đặt câu hỏi để phản hồi điều đã nghe.	a) Hiểu được nội dung thuyết trình của người nói, tóm tắt được ý kiến của người nói.
b) Nghe kể một câu chuyện có tranh minh họa và trả lời được các câu hỏi: Ai? Cái gì? Làm gì? Khi nào? Ở đâu?	b) Hiểu và tóm tắt được ý kiến trình bày của người khác.	b) Biết đặt câu hỏi về những vấn đề cần làm rõ hoặc những vấn đề cần thảo luận.

2.2. Yêu cầu cần đạt về kiến thức Tiếng Mông

Bậc A		Bậc B
Trình độ A1	Trình độ A2	Trình độ B
a) Ngữ âm và chữ viết Một số hiểu biết sơ giản về ngữ âm, chữ viết : âm, vần, thanh điệu, tiếng và chữ cái ghi âm, vần, thanh điệu, tiếng.	a) Ngữ âm và chữ viết Quy tắc viết đúng một số từ dễ nhầm lẫn.	a) Ngữ âm và chữ viết Phân biệt rõ và hiểu biết vững chắc về các phương ngữ giữa các ngành Mông.
b) Từ vựng Mở rộng vốn từ về người, vật, hoạt động, đặc điểm tính chất gần gũi chứa những chữ cái ghi âm, chữ cái ghi vần, ghi thanh điệu mới học đọc. Mở rộng vốn từ theo chủ điểm	b) Từ vựng Những hiểu biết cơ bản về từ và cấu tạo từ, từ mượn, từ ngữ địa phương.	b) Từ vựng - Một số hiểu biết nâng cao về Tiếng Mông: biện pháp tu từ, từ đồng âm. - Sử dụng từ hiệu quả trong nói và viết.

<i>gia đình, trường học, thiên nhiên, bản làng</i> trong các bài nghe nói.		
c) Ngữ pháp - Sơ giản về câu, câu theo mục đích kể, hỏi, cảm thán, cầu khiến.	c) Ngữ pháp Đặc điểm cơ bản của danh từ, động từ, tính từ; cấu trúc câu và sử dụng câu theo mục đích giao tiếp.	c) Ngữ pháp - Sử dụng đại từ nhân xưng. - Sử dụng câu hỏi.
d) Sự phát triển của ngôn ngữ và biến thể ngôn ngữ Văn bản có ngôn ngữ kết hợp với hình ảnh.	d) Sự phát triển của ngôn ngữ và biến thể ngôn ngữ - Từ địa phương trong Tiếng Mông. - Văn bản có ngôn ngữ kết hợp với hình ảnh, số liệu, biểu đồ, sơ đồ.	d) Sự phát triển của ngôn ngữ và biến thể ngôn ngữ - Từ mượn trong Tiếng Mông. - Văn bản có ngôn ngữ kết hợp với hình ảnh, số liệu, biểu đồ, sơ đồ.

2.3. Yêu cầu cần đạt về hiểu biết văn học Mông

Bậc A		Bậc B
Trình độ A1	Trình độ A2	Trình độ B
a) Hiểu được một số câu tục ngữ, câu đố, câu ca dao, câu chuyện ngắn, đoạn thơ của người Mông.	a) Hiểu được một số câu chuyện, bài thơ viết bằng Tiếng Mông. Nhận biết được vẻ đẹp của ngôn từ, nhân vật, hình ảnh trong câu chuyện, bài thơ viết bằng Tiếng Mông.	a) Hiểu được một số câu chuyện, bài thơ viết bằng Tiếng Mông. Nhận biết vẻ đẹp của ngôn từ, hình ảnh, ý nghĩa của biện pháp so sánh, nhân hóa trong câu chuyện, bài thơ viết bằng Tiếng Mông.
b) Biết yêu gia đình, bản làng, thiên nhiên của người Mông	b) Hiểu biết về gia đình và dòng họ, bản làng, cảnh quan thiên nhiên địa	b) Hiểu biết về phong tục tập quán, lễ hội, nghệ thuật, thể thao, tôn vinh

	phương, con người ở địa phương, nghệ thuật và thể thao đặc trưng cho văn hóa Mông, lễ hội, nghề nghiệp truyền thống ... Có những hành vi ứng xử phù hợp với văn hóa Mông, phù hợp với quy định của pháp luật trong những lĩnh vực trên.	các danh nhân, phát triển kinh tế xã hội ở địa phương, bảo vệ sức khỏe, bảo vệ môi trường ở cộng đồng người Mông... Có những hành vi ứng xử phù hợp với văn hóa Mông và phù hợp với pháp luật trong những lĩnh vực trên.

2.4. Yêu cầu về ngữ liệu dùng để học Tiếng Mông

Để đáp ứng yêu cầu hình thành và phát triển phẩm chất và năng lực cho học sinh, ngữ liệu được lựa chọn bảo đảm các tiêu chí sau:

- a) Phục vụ trực tiếp cho việc phát triển các phẩm chất và năng lực theo mục tiêu, yêu cầu cần đạt của chương trình.
- b) Phù hợp với kinh nghiệm, năng lực nhận thức, đặc điểm tâm – sinh lí của học sinh ở từng cấp học, từng trình độ. Từ ngữ dùng làm ngữ liệu dạy tiếng được chọn lọc trong phạm vi vốn từ văn hoá, có ý nghĩa tích cực, bảo đảm mục tiêu giáo dục phẩm chất, giáo dục ngôn ngữ, giáo dục thẩm mỹ và phù hợp với tâm lí học sinh.
- c) Có giá trị đặc sắc về nội dung và nghệ thuật, tiêu biểu về kiểu văn bản và thể loại, chuẩn mực và sáng tạo về ngôn ngữ.
- d) Phản ánh được thành tựu về tư tưởng, văn hoá dân tộc của dân tộc Mông và các dân tộc trên đất nước Việt Nam; thể hiện tinh thần yêu nước, độc lập dân tộc, ý thức về chủ quyền quốc gia, ý thức đoàn kết dân tộc trong đại gia đình các dân tộc Việt Nam; có tính nhân văn, giáo dục lòng nhân ái, khoan dung, tình yêu chân thiện mỹ, tình yêu thiên nhiên, hướng đến những giá trị phổ quát của nhân loại.

VI. NỘI DUNG GIÁO DỤC

1. Nội dung khái quát

Nội dung cốt lõi của môn Tiếng Mông bao gồm :

- Các kĩ năng ngôn ngữ: đọc, viết, nói, nghe;
- Kiến thức Tiếng Mông;
- Hiểu biết về văn học Mông;
- Ngữ liệu học Tiếng Mông (văn bản dùng để đọc, viết, nói, nghe).

2. Nội dung cụ thể

Trình độ A1. Năm học thứ 1

Yêu cầu cần đạt về kĩ năng ngôn ngữ	Nội dung
ĐỌC A. Kĩ thuật đọc - Kỹ thuật đọc: Ngồi (hoặc đứng) thẳng lưng; sách, vở mở rộng trên mặt bàn (hoặc trên hai tay); giữ khoảng cách giữa mắt với sách, vở khoảng 25cm. - Phát âm tương đối rõ các nguyên âm, phụ âm Tiếng Mông, lưu ý phụ âm ghép đôi, phụ âm có tiền âm, phụ âm có giới âm. - Phân biệt được các âm, vần giống nhau và khác nhau giữa Tiếng Mông và tiếng Việt.	I. KIẾN THỨC TIẾNG MÔNG 1. Ngữ âm, chữ viết 1.1. Âm, vần, thanh điệu - Nguyên âm: (11) a, ă, â, e, ê, i, o, ô, ơ, u, ư. - Phụ âm: + Phụ âm đơn: b, c, đ, f, g, h, j, k, l, m, n, p, q, r, s, t, v, x, w, z, y. + Phụ âm ghép đôi:

- Đọc được các âm đã học tốc độ khoảng 25 tiếng/ phút. B. Đọc hiểu Trả lời được những câu hỏi đơn giản liên quan đến các chi tiết được thể hiện bằng lời và bằng tranh minh họa. (Ai? Cái gì? Làm gì? Khi nào? Ở đâu?)	bl, ch, cx, dh, đr, fl, gr, hl, hm, hn, kh, kr, mn, mf, nd, ng, nh, ph, th. nj, nq, nr nz. - Thanh điệu: Tiếng Mông dùng 8 thanh điệu bằng các phụ âm sau: k, l, s, r, v, x, z và thanh không. - Vần: ai, ang, ao, ăng, âu, ei, eng, eo, êi, ênh, êu, iê, iêng, inh, oa, oai, oang, ôi, ông, ơu, ui, uê, uênh, uô, ung.
VIẾT A. Kỹ thuật viết - Biết ngồi viết đúng tư thế: Ngồi thẳng lưng; hai chân đặt vuông góc với mặt đất; một tay úp đặt lên góc vở, một tay cầm bút; không tỳ ngực vào mép bàn; khoảng cách giữa mắt và vở khoảng 25cm; cầm bút bằng ba ngón tay (ngón cái, ngón trỏ, ngón giữa). - Viết chữ liền nét không tách rời giữ các nét trong một âm, vị trí dấu thanh điệu luôn đặt cuối nguyên âm hoặc vần trong từ ứng dụng...(ví dụ: nav, txir, pus,zourv...) và dấu ngắt câu. Biết viết chữ hoa. - Viết đúng chính tả đoạn thơ, ca dao, tục ngữ Mông. Viết đúng cỡ chữ, mẫu chữ theo quy định. - Tốc độ viết khoảng 20 – 25 chữ trong 15 phút. B. Viết câu, đoạn văn ngắn Bước đầu trả lời được những câu hỏi như: Viết gì; viết về ai... Thực hành viết	1.2. Quy tắc chính tả - Viết thanh điệu. - Phân biệt các phụ âm dễ nhầm lẫn. Ví dụ: <i>c</i> và <i>k</i>; <i>g</i> và <i>gr</i>; <i>j</i> và <i>z</i>; (dùng phụ âm để ghi thanh điệu và thanh điệu luôn được đặt ở cuối vần, cuối từ) 2. Từ vựng: Mở rộng vốn từ theo chủ điểm: Từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm gần gũi, dễ hiểu. 3. Hoạt động ngôn ngữ - Các đại từ nhân xưng. - Nghi thức giao tiếp thông dụng: chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi, xin phép. 4. Sự phát triển của ngôn ngữ và các biến thể : phương ngữ Mông. II. KIẾN THỨC VĂN HỌC MÔNG

- Điền được thông tin còn trống trong câu.	- Câu đố, đoạn văn. - Tục ngữ, đồng dao, ca dao, đoạn thơ, bài thơ. - Câu chuyện, câu đố.
NÓI - Nói đủ to, rõ ràng. - Phân biệt được các âm, vần đã học giữa Tiếng Mông và tiếng Việt. - Biết nói trong mối quan hệ giao tiếp, nói cho người khác hiểu, nói theo nội dung định trước - Hỏi và trả lời các câu hỏi thường dùng trong lớp học. - Nói và đáp lại được lời chào hỏi, xin phép, cảm ơn, xin lỗi, phù hợp với đối tượng người nghe và với phong tục của người Mông.	III. NGŨ LIỆU 1. Bảng chữ cái Tiếng Mông. 2. Từ khóa, câu ứng dụng có chứa âm, vần, thanh điệu, tiếng, từ có liên quan trong bài học. 3. Hình ảnh: trang phục, đồ dùng của người Mông và các con vật quen thuộc. (Ở dưới mỗi hình ảnh có lời giải thích)
NGHE - Hiểu được những từ và cụm từ thông dụng trong giao tiếp như: cảm ơn, xin lỗi bằng Tiếng Mông. - Hiểu nghĩa của từ, nội dung của câu.	

Trình độ A1. Năm học thứ 2

Yêu cầu cần đạt về kĩ năng ngôn ngữ	Nội dung

ĐỌC A. Kỹ thuật đọc Củng cố kỹ thuật đọc như: Ngồi (hoặc đứng) thẳng lưng; sách, vở mở rộng trên mặt bàn (hoặc trên hai tay); giữ khoảng cách giữa mắt với sách, vở khoảng 25cm. - Nắm được cách đọc các phụ âm Tiếng Mông, các nhóm phát âm như: Các phụ âm có tiền âm, có giới âm, phụ âm đầu lưỡi chân răng, cuống lưỡi hàm mềm hay âm tắc sát khi đọc. - Phát âm tương đối rõ các phụ âm ghép đôi, ghép ba. - Nhận biết đúng các âm và chữ cái ghi âm, ghi thanh điệu, ghi các vần trong Tiếng Mông. - Đọc đúng các âm, các vần thông thường và một vài âm, vần khó. Đọc đúng đoạn văn, bài thơ, đoạn văn ngắn dưới dạng đọc trơn. - Đọc được đoạn ngắn. - Tốc độ khoảng 35 tiếng/ phút. - Biết đọc thầm. B. Đọc hiểu Trả lời được những câu hỏi đơn giản liên quan đến các chi tiết được thể hiện bằng lời và bằng tranh minh họa.	I. KIẾN THỨC TIẾNG MÔNG Ngữ âm và chữ viết 1.1. Phụ âm: - Phụ âm ghép đôi (tiếp) nt, nx, ny, pl, sh, tr, ts, tx. - Phụ âm ghép ba hmn, hnh, mfl, nkh, nkr, nth 1.2. Tiếng, từ, câu: - Tiếng có 1, 2, 3, 4, 5, 6 đơn vị kiến thức. - Từ: + Từ đơn âm. + Từ đa âm. - Câu đơn: 1.3. Quy tắc chính tả: - Chính tả phân biệt: nq và nr; nx và ny; nj và nz; s và sh; ch, tr, ts và tx; hm, hn và hmn; nkh và nkr. - Quy tắc chính tả: + Các chữ trong từ được viết liền nhau không có khoảng tách. + Viết hoa chữ cái đầu câu.

(Ai? Cái gì? Làm gì? Khi nào? Ở đâu?)	+ Viết hoa danh từ riêng. 2. Từ vựng: Mở rộng vốn từ theo chủ điểm: Từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm gần gũi, dễ hiểu. 3. Ngữ pháp: Dấu câu: dấu phẩy, dấu hai chấm, dấu chấm cuối câu. 4. Hoạt động ngôn ngữ: - Các đại từ nhân xưng. - Nghi thức giao tiếp thông dụng: chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi, xin phép. 5. Sự phát triển của ngôn ngữ và các biến thể - phương ngữ Mông: So sánh phương ngữ các ngành các nhóm Tiếng Mông, các vùng Mông khác nhau.
VIẾT A. Kỹ thuật viết - Củng cố kỹ thuật viết như: Biết ngồi viết đúng tư thế: Ngồi thẳng lưng; hai chân đặt vuông góc với mặt đất; một tay úp đặt lên góc vở, một tay cầm bút; không tỳ ngực vào mép bàn; khoảng cách giữa mắt và vở khoảng 25cm; cầm bút bằng ba ngón tay(ngón cái, ngón trỏ , ngón giữa). - Viết đúng chính tả câu, từ ứng dụng, viết đúng các chữ ghi số từ 1 đến 10 (iz, aoz, pêz, plâu. Tsi, trâu, shang, ziv,	II. KIẾN THỨC VĂN HỌC MÔNG 1. Thành ngữ, tục ngữ, ca dao, đồng dao. 2. Hình dáng, điệu bộ, lời thoại của nhân vật. III. NGỮ LIỆU 1. Văn bản văn học: - Đồng dao, ca dao, tục ngữ. - Đoạn thơ, bài thơ.

chuôt, câuv).. - Biết ghép các phụ âm với vần cho sẵn thành từ có nghĩa. -Viết đúng các nét chữ, ghép đúng các từ trong câu, Tốc độ viết khoảng 25 – 30 chữ trong 15 phút. Viết đúng cỡ chữ, mẫu chữ theo quy định. B. Viết câu, đoạn văn ngắn Bước đầu trả lời được những câu hỏi như: Viết gì; viết về ai... Thực hành viết - Điền được thông tin còn trống trong câu. - Viết câu trả lời câu hỏi.	- Câu đố, câu chuyện, đoạn văn. - Độ dài của văn bản truyện khoảng 40 – 60 chữ, thơ khoảng 30 chữ. 2. Văn bản thông tin: Giới thiệu những sự vật, sự việc gần gũi với học sinh; văn bản hướng dẫn một hoạt động đơn giản. Độ dài của văn bản khoảng 60 chữ.
NÓI - Phát âm chính xác các phụ âm, vần, các từ và cụm từ đã học. - Phân biệt được các âm , vần đã học giữa Tiếng Mông và tiếng Việt. - Nói đủ to, rõ ràng, nói thành câu. - Biết nói 2-3 câu cho người khác hiểu, nói theo nội dung định trước. - Hỏi và trả lời các câu hỏi thường dùng ở nhà, ở trường. - Nói và đáp lại được lời chào hỏi, xin phép, cảm ơn, xin	

lỗi, phù hợp với đối tượng người nghe và với phong tục của người Mông. - Biết tỏ thái độ biểu cảm khi nói, biết đáp từ, biết kể lại câu chuyện đơn giản đã nghe, đã đọc hoặc kể lại câu chuyện theo tranh.	
NGHE - Nghe và ghi chép được một số nội dung cơ bản của cuộc thoại về những chủ đề quen thuộc. - Nắm được nội dung chính mà nhóm đã trao đổi, thảo luận. Trình bày lại được nội dung đó. - Hiểu ý kiến của người khác trong hội thoại, biết đặt câu hỏi để phản hồi điều đã nghe. Hiểu được đoạn hội thoại ngắn, hiểu được các câu chuyện ngắn. - Hiểu và tóm tắt được ý kiến trình bày của người khác.	

Trình độ A1. Năm học thứ 3

Yêu cầu cần đạt về kĩ năng ngôn ngữ	Nội dung giáo dục
ĐỌC A. Kĩ thuật đọc - Đọc to, rõ ràng.	I. KIẾN THỨC TIẾNG MÔNG 1. Cách viết nhan đề văn bản: 1.1. Ngữ âm và chữ viết

- Bước đầu biết đọc trơn các tiếng, từ, cụm từ, câu, đoạn - Biết ngắt nghỉ hơi theo dấu câu. - Tốc độ đọc: Đọc từ 40 – 45 tiếng/ phút. B. Đọc hiểu - Đọc hiểu nghĩa của từ, nội dung của câu văn, đoạn văn. - Hỏi và trả lời được những câu hỏi đơn giản liên quan đến các chi tiết được thể hiện bằng lời và bằng tranh minh họa. (Ai? Cái gì? Làm gì? Khi nào? Ở đâu?) - Nêu được chi tiết, nhân vật mình thích trong bài	- Viết hoa chữ cái đầu câu, viết hoa tên người. - Phân biệt phụ âm dễ nhầm lẫn. - Phân biệt dấu thanh dễ nhầm lẫn. 2. Từ vựng: 2.1 Mở rộng vốn từ theo chủ điểm 2.2. Từ chỉ sự vật, hoạt động, tính chất. 2.3 Cấu tạo từ: + Từ đơn âm. + Từ đa âm 3. Ngữ pháp 3.1. Sơ giản về câu kể, câu hỏi, câu khiến, câu cảm: nhận diện câu qua dấu câu, qua từ đánh dấu kiểu câu và công dụng của từng kiểu câu. 3.2 Câu đơn và câu ghép. 3.3 Công dụng của dấu chấm than, dấu chấm hỏi. 4. Hoạt động ngôn ngữ 4.1. Hội thoại: lắng nghe, trả lời được những câu hỏi đơn giản. 4.2. Sơ giản về đoạn văn và văn bản có nhiều đoạn: dấu
VIẾT A. Kỹ thuật viết - Viết đúng chữ viết thường, và biết viết chữ hoa. - Viết đúng các chữ ghi số (từ 10 đến 100 đó là: Câuv iz, câuv aoz, câuv pêz, câuv plâu z Nênhl câuv.... Chuôz châuv, ... Iz puô.). - Viết đúng các nét chữ, ghép đúng các từ trong câu. Tốc độ viết khoảng 35 – 40 chữ trong 15 phút. - Viết đúng chính tả các câu đơn giản. B. Viết câu, đoạn văn	

- Viết những đoạn văn đơn giản kể về các hoạt động thường ngày của bản thân, của bạn bè hay người thân.	hiệu nhận biết. (tận dụng kiến thức ở môn Tiếng Việt).Đoạn văn kể lại một sự việc, đoạn văn miêu tả ngắn, đơn giản theo gợi ý, đoạn văn nói về tình cảm của mình với những người thân yêu, đoạn văn giới thiệu loài vật, đồ vật (Tận dụng những kiến thức về đoạn văn, đoạn thơ trong môn Tiếng Việt). 5. Sự phát triển của ngôn ngữ và các biến thể - phương ngữ Mông So sánh phương ngữ giữa các nhóm Mông. II. KIẾN THỨC VĂN HỌC MÔNG - Câu chuyện, bài thơ, thành ngữ, tục ngữ, những lời răn dạy. - Suy nghĩ của nhân vật trong chuyện. III. NGŨ LIỆU 1. Văn bản văn học - Cổ tích, ngụ ngôn, truyện ngắn, truyện tranh, đoạn văn miêu tả. - Đoạn thơ, bài thơ. - Câu đố, tục ngữ. Độ dài của văn bản: truyện và đoạn văn miêu tả khoảng 60 – 70 chữ, thơ khoảng 30 – 40 chữ.
NÓI - Phát âm rõ, chính xác các từ và nói đúng ngữ điệu các mẫu câu đã học. - Trao đổi được với các bạn cùng học những thông tin về các chủ đề đơn giản đã học. - Kể lại được một đoạn câu chuyện đơn giản đã đọc dựa vào các tranh minh họa và lời gợi ý dưới tranh.	
NGHE - Nghe hiểu các thông báo, hướng dẫn, yêu cầu, trong lớp học. - Biết trao đổi với các bạn cùng học những thông tin chung. - Hiểu được những từ, câu quen thuộc, những thông báo thật ngắn, đơn giản, được diễn đạt rõ ràng liên quan đến bản thân. - Nghe và trả lời được các câu hỏi: Ai? Cái gì? Làm gì? Khi nào? Ở đâu? - Nghe kể một câu chuyện có tranh minh họa và trả lời được các câu hỏi: Ai? Cái gì? Làm gì? Khi nào? Ở đâu?	

	2. Văn bản thông tin: giới thiệu những sự vật, sự việc gần gũi với học sinh. Độ dài của văn bản khoảng 70 chữ.

Trình độ A1. Năm học thứ 4

Yêu cầu cần đạt về kĩ năng ngôn ngữ	Nội dung
ĐỌC A. Kĩ thuật đọc - Đọc đúng, rõ ràng các từ trong bài. - Đọc trơn, đọc thầm được bài học. Ngắt nghỉ đúng dấu chấm câu. - Đọc được đoạn văn ngắn có chứa các từ đã học tốc độ từ 40 – 45 chữ/ phút không mắc quá 4 lỗi. B. Đọc hiểu - Hiểu được câu chuyện giáo viên kể, kể lại được những đoạn hay câu chuyện đã học.	I. KIẾN THỨC TIẾNG MÔNG 1. Từ vựng 1. Mở rộng Vốn từ theo chủ điểm. 1.2. Từ chỉ sự vật, hoạt động, tính chất (tiếp tục năm thứ hai, năm thứ ba). 2. Ngữ pháp 2.1. Sơ giản về câu kể, câu hỏi, câu khiến, câu cảm (tiếp tục năm thứ ba). 2.2. Công dụng của dấu gạch ngang, dấu ngoặc kép; dấu hai chấm (tận dụng kiến thức đã học trong TV).
VIẾT A. Kĩ thuật viết - Viết đúng cỡ chữ, chữ viết thường cũng như chữ viết hoa. - Viết đúng chính tả đoạn văn ngắn tốc độ từ 30 -35	3. Hoạt động ngôn ngữ 3.1. Biện pháp tu từ so sánh: Đặc điểm và tác dụng. 3.2. Sơ giản về đoạn văn và văn bản có nhiều đoạn: dấu hiệu nhận biết (tận dụng kiến thức ở môn Tiếng Việt).

chữ/15 phút không mắc quá 5 lỗi . B. Viết đoạn văn - Viết được đoạn văn đơn giản về bản thân, gia đình	3.3. Kiểu văn bản và thể loại. Tận dụng kiến thức ở môn Tiếng Việt : Đoạn văn kể lại một sự việc đã học hoặc đã làm, đoạn văn chia sẻ cảm xúc, tình cảm, đoạn văn giới thiệu về đồ vật, văn bản thuật lại một hiện tượng gồm 2 – 3 sự việc. 4. Sự phát triển của ngôn ngữ : Thông tin bằng hình ảnh, số liệu (phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ). II. KIẾN THỨC VĂN HỌC MÔNG 1. Câu chuyện, bài thơ, tục ngữ, thành ngữ, đồng dao. 2. Tình cảm giữa các nhân vật trong truyện. 3. Bài học rút ra từ từ văn bản. III. NGŨ LIỆU 1. Văn bản văn hóa, văn học: - Cổ tích, truyện cười, truyện ngụ ngôn, truyện tranh, đoạn văn miêu tả, ca dao, tục ngữ, thành ngữ, lời răn dạy, câu đố. - Đoạn thơ, bài thơ. Độ dài của văn bản: truyện và đoạn văn miêu tả khoảng 70 – 90 chữ, thơ khoảng 40 – 50 chữ. 2. Văn bản thông tin: giới thiệu những sự vật, sự việc gần gũi với học sinh. Độ dài của văn bản: khoảng 80
NÓI - Phát âm chính xác các từ và nói đúng ngữ điệu các mẫu câu đã học. Nói đủ to, rõ ràng thành câu, trả lời được câu hỏi đơn giản. - Biết nói theo định hướng trước. - Dùng từ khi nói đảm bảo tính văn hóa, không sử dụng các từ thô tục khi nói chuyện. Hiểu nghĩa của từ và nội dung của đoạn văn.	
NGHE - Nghe hiểu các thông báo, hướng dẫn, yêu cầu, trong lớp học. - Biết trao đổi với các bạn cùng học những thông tin chung. - Hiểu được những từ, câu quen thuộc, những thông báo thật ngắn, đơn giản, được diễn đạt rõ ràng liên quan đến bản thân. - Nghe kể một câu chuyện có tranh minh họa và trả lời được các câu hỏi: Ai? Cái gì? Làm gì? Khi nào? Ở đâu?	

	chữ.

Trình độ A1. Năm học thứ 5

Yêu cầu cần đạt về kĩ năng ngôn ngữ	Nội dung
ĐỌC A. Kĩ thuật đọc - Đọc đúng, rõ ràng lưu loát đoạn văn, bài thơ ngắn, trả lời được các câu hỏi về nội dung bài học. Tốc độ đọc: khoảng 45 - 50 tiếng/phút - Biết đọc diễn cảm đoạn văn, bài thơ đã học. - Học thuộc lòng một số bài tục ngữ, ca dao Mông. B. Đọc hiểu - Trả lời được các câu hỏi về nội dung cơ bản của văn bản dựa vào gợi ý. Hiểu được bố cục của văn bản. - Nêu được các thông tin bổ ích đối với bản thân từ văn bản đã đọc.	I. KIẾN THỨC TIẾNG MÔNG 1. Ngữ âm và chữ viết - Quy tắc chính tả. - Phân biệt các phụ âm dễ nhầm lẫn. - Phân biệt dấu thanh dễ nhầm lẫn. 2. Từ vựng: - Mở rộng vốn từ theo chủ điểm. - Từ chỉ sự vật, hoạt động, tính chất (tiếp tục năm thứ tư) 3. Hoạt động giao tiếp 3.1. Hội thoại: Lắng nghe, trả lời được những câu hỏi và biết đặt câu hỏi với người đối diện. 3.2. Kiểu văn bản và thể loại. Đoạn văn kể lại một sự việc đã học hoặc đã làm, đoạn văn chia sẻ cảm xúc, tình cảm, đoạn văn giới thiệu về đồ vật, văn bản thuật lại một hiện tượng gồm 2 – 3 sự việc. (Tận dụng kiến thức ở môn Tiếng Việt).
VIẾT A. Kĩ thuật viết - Viết đúng, rõ ràng các nét chữ Mông. - Viết đúng chính tả các tiếng mở đầu bằng các chữ <i>c, k, g, gr, x, r, s, sh, y, q, p, ph, f, mfl</i>... Viết được đoạn văn,	

bài văn thuật, miêu tả, kể chuyện. - Nghe – viết đúng chính tả bài văn có độ dài 45 – 50 chữ/15 phút, trình bày bài viết đúng quy định. Biết phát hiện và sửa lỗi chính tả khi viết. - Viết đúng chữ viết thường, chữ thay số hàng trăm (từ 100 đến 1000); B. Viết đoạn văn -Viết những đoạn văn đơn giản về địa danh ở địa phương, ví dụ viết kể về quê hương của bản thân hay những địa danh mà mình đã biết. - Viết được những thông báo đơn giản theo trình tự thời gian, không gian về lĩnh vực quen thuộc, ví dụ: tả quang cảnh cánh đồng lúa chín, cảnh bản làng, cảnh trường học trong giờ ra chơi.	II. KIẾN THỨC VĂN HỌC MÔNG 1. Qua ngữ liệu nghe, nói, đọc, viết có những hiểu biết văn hóa Mông thể hiện trong gia đình và dòng họ, bản làng, trong cảnh quan thiên nhiên địa phương, trong trang phục, món ăn, ngày hội ... và những hành vi ứng xử phù hợp với văn hóa Mông trong lĩnh vực trên. 2. Thể thơ, văn xuôi, văn miêu tả, văn tường thuật. 3. Câu chuyện, bài thơ. 4. Đặc điểm nhân vật. 5. Lời thoại trong kịch bản. III. NGỮ LIỆU 1. Văn bản văn học - Cổ tích, ngụ ngôn, truyện ngắn, truyện tranh. - Đoạn văn miêu tả. - Đoạn thơ, bài thơ. Độ dài của văn bản: truyện và đoạn văn miêu tả khoảng 90 – 120 chữ, thơ khoảng 50 – 70 chữ. 2. Văn bản thông tin: giới thiệu những sự vật, sự việc gần gũi với học sinh; văn bản hướng dẫn một hoạt động
NÓI - Biết dung từ khi nói đảm bảo tính văn hóa, không dung từ thô tục khi nói chuyện. -Thuật lại được nội dung chính các mẫu chuyện ngắn, các văn bản phổ biến khoa học phù hợp với trình độ học sinh. - Biết dùng lời nói phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp.	

- Kể được câu chuyện đã nghe, đã đọc. - Biết sử dụng các cử chỉ, điệu bộ, nét mặt hoặc phương tiện nghe nhìn để tăng hiệu quả lời nói, biết tham gia thảo luận nhóm và đặt câu hỏi để làm sáng tỏ những điều chưa rõ.	đơn giản; thông báo ngắn gọn tờ khai in sẵn. Độ dài của văn bản khoảng 90 chữ. 3. Văn bản dịch khoảng 10%.
NGHE - Hiểu nội dung của lời đối thoại trong giao tiếp. - Hiểu nội dung những văn bản phổ biến khoa học đơn giản, những thông tin ngắn trên truyền thanh, truyền hình bằng Tiếng Mông. - Hiểu ý kiến của người khác trong hội thoại, biết đặt câu hỏi để phản hồi điều đã nghe. - Hiểu và tóm tắt được ý kiến trình bày của người khác. Hiểu chủ đề của văn bản, thông điệp chính tác giả muốn truyền tải dựa trên gợi ý. - Nghe kể một câu chuyện có tranh minh họa và trả lời được các câu hỏi: Ai? Cái gì? Làm gì? Khi nào? Ở đâu?	

Trình độ A2. Năm học thứ 6

Yêu cầu cần đạt về kĩ năng ngôn ngữ	Nội dung
ĐỌC HIỂU Văn bản văn học	I. KIẾN THỨC TIẾNG MÔNG 1. Từ vựng

- Nắm được ấn tượng chung về văn bản, nhận biết được những chi tiết tiêu biểu, đề tài, cốt truyện, nhân vật trong tính chính thể tác phẩm. - Tóm tắt được văn bản truyện một cách ngắn gọn. - Nhận biết được một số yếu tố về cốt truyện, nhân vật, đặc trưng của truyện cổ tích, truyện thần thoại Mông. - Nhận biết được một số yếu tố về nhân vật, lời người kể chuyện và lời nhân vật. - Nhận biết và nêu tác dụng của các yếu tố tự sự và miêu tả trong thơ. - Học thuộc lòng một số đoạn thơ, bài thơ yêu thích. Văn bản nghị luận Nhận biết được các ý kiến, lí lẽ bằng chứng trong văn bản, chỉ ra mối quan hệ giữa các ý kiến, lí lẽ, bằng chứng. Văn bản thông tin Nhận biết được các chi tiết trong văn bản, chỉ ra mối quan hệ giữa các chi tiết dữ liệu với thông tin cơ bản của văn bản.	- Mở rộng vốn từ theo chủ điểm. - Từ loại: Danh từ, động từ, tính từ: đặc điểm và chức năng. - Các biện pháp tu từ: Đặc điểm và chức năng (so sánh, nhân hóa). 2. Ngữ pháp - Dấu chấm phẩy, ngoặc đơn (), ngoặc kép “”, dấu hai chấm(:), dấu ba chấm (...) 3. Hoạt động giao tiếp 3.1 Kiểu văn bản và thể loại: 3.2 Dấu hiệu nhận biết, câu chủ đề của đoạn văn, đặc điểm và chức năng của đoạn văn (Tận dụng kiến thức về đoạn văn ở môn Ngữ văn). 3.3 Cấu trúc 3 phần (mở bài, thân bài, kết bài) (Tận dụng kiến thức về đoạn văn ở môn Ngữ văn). 3.4 Bài văn kể lại một câu chuyện đã học, đã đọc hoặc đã được chứng kiến, đoạn văn thể hiện tình cảm, cảm xúc về một nhân vật, đoạn văn nêu ý kiến về một câu chuyện, nhân vật hay một sự việc, nêu lý do vì sao có ý kiến như vậy. (Tận dụng kiến thức về kiểu loại văn bản ở môn Ngữ văn) 4. Các hình thức hoạt động giao tiếp
VIẾT A. Kỹ thuật viết	

- Viết đúng chính tả những phụ âm khó các từ, cụm từ thường gặp. - Sử dụng đúng dấu câu, dùng đúng thanh điệu Mông. - Viết đoạn dịch một đoạn văn bản ngắn khoảng 30 chữ/15 phút từ tiếng Việt sang Tiếng Mông. B. Viết bài văn - Biết viết văn bản đảm bảo các bước: chuẩn bị trước khi viết(xác định đề tài,mục đích, thu thập tư liệu). tìm ý và dàn ý; viết bài, xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm. - Viết được bài văn tả cảnh sinh hoạt. - Bước đầu biết viết văn bản thuyết minh thuật lại một sự kiện mà bản thân được chứng kiến hoặc tham gia. - Viết tóm tắt nội dung chính của một số văn bản. Viết được bài văn tả cảnh sinh hoạt.	Lắng nghe, trả lời được những câu hỏi và biết đặt câu hỏi với người đối diện; biết tự giới thiệu về bản thân hoặc thuyết minh một về một nội dung cụ thể. II. KIẾN THỨC VĂN HỌC MÔNG 1. Chủ đề (Tận dụng kiến thức trong môn Ngữ văn về chủ đề văn bản). 2. Kết thúc câu chuyện. 3. Chuyện có thật và chuyện tưởng tượng (Tận dụng kiến thức đã học môn ngữ văn). 4. Chi tiết, thời gian, địa điểm trong câu chuyện; hình ảnh trong thơ (Tận dụng kiến thức trong môn Ngữ văn về : Câu chuyện, bài thơ, tục ngữ, thành ngữ). 5. Nhân vật trong văn bản kịch và lời thoại (Tận dụng kiến thức ở môn Ngữ văn).
NÓI - Trình bày được được một vài ý kiến về một vấn đề trong đời sống. - Kể được một truyện cổ tích đã học một cách sinh động.	III. NGŨ LIỆU 1. Văn bản văn học: - Văn học dân gian: Truyện cổ tích, truyện ngụ ngôn, ca dao, tục ngữ, thành ngữ, câu đố. - Văn học hiện đại: Truyện ngắn, bài thơ.
NGHE - Nhận biết chính xác các phụ âm Tiếng Mông khi nói cũng như khi viết.	Độ dài văn bản: truyện khoảng 120 – 150 chữ, bài văn miêu tả khoảng 120 chữ, thơ khoảng 60 – 80 chữ.

- Hiểu chính xác nội dung của lời đối thoại trong giao tiếp. Hiểu chủ đề của văn bản. - Nghe và kể lại được câu chuyện đã học, đã đọc một cách rõ ràng, diễn cảm qua cử chỉ, điệu bộ tạo được sự hấp dẫn, cuốn hút người nghe. - Hiểu nội dung những văn bản phổ biến khoa học, những thông tin trên truyền thanh, truyền hình bằng Tiếng Mông.	2. Văn bản thông tin: Giới thiệu, thông báo, tin nhắn, thuyết minh, biên bản ghi chép, sơ đồ tóm tắt nội dung. Độ dài của văn bản khoảng 80 chữ. 3. Văn bản dịch khoảng 15%.

Trình độ A2. Năm học thứ 7

Yêu cầu cần đạt về kĩ năng ngôn ngữ	Nội dung
ĐỌC HIỂU Văn bản văn học - Dịch một số đoạn văn, bài thơ từ tiếng Việt sang Tiếng Mông và ngược lại, có độ dài 60 – 80 từ/15 phút - Nêu được ấn tượng chung về văn bản, nhận biết được các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, nhân vật và tính chính thể của tác phẩm. - Nhận biết được tình cảm, cảm xúc của người viết thể hiện qua ngôn ngữ văn bản. - Tóm tắt được văn bản một cách ngắn gọn.	I. KIẾN THỨC TIẾNG MÔNG 1. Từ vựng - Mở rộng vốn từ theo chủ điểm. - Từ loại: Danh từ, động từ, tính từ: đặc điểm và chức năng (Tiếp tục năm học thứ 6). - Các biện pháp tu từ: hoán dụ, ẩn dụ, điệp ngữ. 2. Ngữ pháp - Từ đồng âm khác nghĩa. - Từ đa nghĩa và nghĩa của từ đa nghĩa trong văn bản.

- Đọc chính xác bài học, âm giọng phù hợp, diễn cảm. Tìm nghĩa một số từ mới, hiểu được phương ngữ vùng và phương ngữ giữa các ngành Mông. Văn bản nghị luận - Nhận biết được các ý kiến, lý lẽ, bằng chứng trong văn bản, chỉ ra mối quan hệ giữa các ý kiến, lí lẽ, bằng chứng. - Xác định được mục đích và nội dung chính của văn bản. Văn bản thông tin - Nhận biết được thông tin cơ bản của văn bản và vai trò của các chi tiết trong việc thể hiện thông tin cơ bản của văn bản.	- Các thành phần chính của câu (Tận dụng kiến thức môn ngữ văn). - Trạng ngữ: Đặc điểm chức năng liên kết câu. - Danh từ, đại từ, tính từ, kết từ, trợ từ: đặc điểm và chức năng. 3. Kiểu văn bản và thể loại - Đoạn văn kể lại một sự việc bản thân đã chứng kiến, đoạn văn kể về bản làng, quê hương, đoạn văn thể hiện tình cảm, cảm xúc của nhân vật, cảm xúc trước một sự việc hoặc bài thơ, câu chuyện (Tận dụng kiến thức ở môn Ngữ văn về đoạn văn). - Bài văn giải thích về một hiện tượng tự nhiên (Tận dụng kiến thức ở môn Ngữ văn về bài văn).
VIẾT - Biết viết văn bản đảm bảo các bước: Chuẩn bị trước khi viết(xác định đề tài,mục đích, thu thập tư liệu); tìm ý và lập dàn ý; viết bài ; xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm. - Ghi chép được nội dung chính khi nghe, khi đọc hoặc ghi chép nội dung bài học. - Viết được một đoạn văn hoặc bài văn ngắn kể về bản làng mình, viết được bài phát biểu cảm tưởng cá nhân	4. Các hình thức hoạt động giao tiếp Lắng nghe, trả lời được những câu hỏi và biết đặt câu hỏi với người đối diện; biết tự giới thiệu về bản thân hoặc thuyết minh một về một nội dung cụ thể. II. KIẾN THỨC VĂN HỌC MÔNG 1. Hình dáng, điệu bộ, lời thoại của nhân vật trong chuyện, kịch bản, tình cảm, thái độ giữa các nhân vật (Tận dụng kiến thức ở môn Ngữ văn).

trước một phong cảnh thiên nhiên đẹp. ví dụ: Tả về mùa lúa chín trên cánh đồng ruộng bậc thang. - Biết tóm tắt một văn bản theo yêu cầu về độ dài khác nhau, đảm bảo được nội dung chính của văn bản.	2. Chi tiết và mối liên hệ giữa các chi tiết trong văn bản văn học, hình ảnh trong thơ (Tận dụng kiến thức ở môn Ngữ văn). 3. Đề tài, chủ đề của văn bản; tình cảm, cảm xúc của người viết. 4. Các yếu tố: cốt truyện, nhân vật, lời người kể chuyện và lời nhân vật trong truyền thuyết, cổ tích, đồng thoại 5. Các yếu tố hình thức của thơ. III. NGỮ LIỆU 1. Văn bản văn học - Truyện cổ, ngụ ngôn, truyện ngắn; đoạn văn miêu tả. - Đoạn thơ, bài thơ, ca dao, tục ngữ, thành ngữ. Độ dài văn bản: truyện khoảng 130 – 160 chữ, bài văn miêu tả khoảng 130 – 150 chữ, thơ khoảng 60 – 90 chữ. 2. Văn bản thông tin Văn bản giải thích về một hiện tượng tự nhiên, văn bản kể lại một sự kiện, sơ đồ tóm tắt nội dung. Độ dài của văn bản khoảng 90 chữ. 3. Văn bản dịch: khoảng 15%.
NÓI - Biết kể lại một truyện cổ của dân tộc Mông, có thái độ phù hợp với tình tiết trong truyện. - Biết sử dụng cách nói dí dỏm hài hước trong khi nói và nghe. - Trình bày được ý kiến về một vấn đề đời sống, nêu rõ ý kiến và các lí lẽ, bằng chứng thuyết phục. Tóm tắt được nội dung bài học.	
NGHE - Biết thảo luận trong nhóm về một vấn đề trong cuộc sống, xác định được những điểm thống nhất và khác biệt giữa các thành viên trong nhóm để tìm cách giải quyết. - Biết trao đổi một cách xây dựng và biết tôn trọng những ý kiến khác biệt. - Nghe và tóm tắt được các ý chính do người khác trình bày.	

Trình độ A2. Năm học thứ 8

Yêu cầu cần đạt về kĩ năng ngôn ngữ	Nội dung
ĐỌC HIỂU Văn bản văn học - Nêu được nội dung bao quát của văn bản: nhận biết được nội dung tiêu biểu, đề tài, câu chuyện nhân vật trong chính thể của tác phẩm. - Nhận biết và phân tích được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của người viết thể hiện qua văn bản. Văn bản nghị luận: - Nhận biết được luận đề, luận điểm, lí lẽ, bằng chứng tiêu biểu trong văn bản. - Phân biệt được mối quan hệ giữa các luận đề, luận điểm, lí lẽ, bằng chứng trong việc thể hiện luận đề. Văn bản thông tin: - Phân tích được thông tin cơ bản của văn bản. - Phân tích được vai trò của các chi tiết trong việc thể hiện thông tin cơ bản của văn bản.	I. KIẾN THỨC TIẾNG MÔNG 1. Từ vựng - Mở rộng vốn từ theo chủ điểm với dung lượng khoảng 150 từ. - Từ loại: Từ đơn, từ phức, từ ghép, từ láy, nghĩa của một số thành ngữ, tục ngữ (Tận dụng kiến thức ở môn Ngữ văn). - Từ vay mượn và từ ngữ địa phương. - Các biện pháp tu từ (ẩn dụ): Đặc điểm và chức năng. 2. Ngữ pháp - Câu đơn và câu ghép: đặc điểm và chức năng (Tận dụng kiến thức ở môn Ngữ văn). - Các thành phần chính của câu, mở rộng thành phần chính của câu (Tận dụng kiến thức ở môn Ngữ văn). 3. Hình thức hoạt động giao tiếp - Kiểu văn bản: - Lựa chọn từ ngữ và một số cấu trúc câu phù hợp với
VIẾT - củng cố quy tắc viết các tiếng phụ âm chứa 2,3 ký tự	

ghép thành. - Biết viết văn bản đảm bảo các bước: Chuẩn bị trước khi viết; tìm ý và lập dàn ý; viết bài; xem lại và chỉnh sửa rút kinh nghiệm. – Biết viết theo các bước: xác định nội dung viết (viết về cái gì); quan sát và tìm tư liệu để viết; hình thành ý chính cho đoạn, bài viết; viết đoạn, bài; chỉnh sửa (bổ cục, dùng từ, đặt câu, chính tả). – Viết đoạn văn, bài văn thể hiện chủ đề, ý tưởng chính; phù hợp với yêu cầu về kiểu, loại văn bản; có mở đầu, triển khai, kết thúc; các câu, đoạn có mối liên kết với nhau. – Viết được bài văn kể lại câu chuyện đã đọc, đã nghe hoặc viết đoạn văn tưởng tượng dựa vào câu chuyện đã đọc, đã nghe.	việc thể hiện nghĩa của văn bản. - Văn bản, đặc điểm và chức năng của văn bản, văn bản miêu tả, văn bản thuyết minh, bản giới thiệu về bản thân, gia đình, nhà trường, bản làng (Tận dụng kiến thức ở môn Ngữ văn). - Lắng nghe, trả lời được những câu hỏi và biết đặt câu hỏi với người đối diện; biết tự giới thiệu về bản thân hoặc thuyết minh một về một nội dung cụ thể. 4. Sự phát triển của ngôn ngữ - Ngôn ngữ của các vùng miền: hiểu và trân trọng sự khác biệt về ngôn ngữ giữa các nhóm Mông.
NÓI - Giải thích được diễn biến một hoạt động nhất định bằng những từ ngữ đơn giản, ví dụ: Biết cách miêu tả quang cảnh sân trường trong giờ ra chơi, biết giới thiệu cảnh đẹp của quê hương. – Trình bày được rõ ràng ý kiến về một vấn đề trong đời	II. KIẾN THỨC VĂN HỌC MÔNG - Truyện và cốt truyện, nhân vật và lời nói, suy nghĩ, hành động của nhân vật, chủ đề của truyện, bài thơ và chủ đề của bài thơ. (Tận dụng những kiến thức ở môn Ngữ văn). - Đề tài, sự kiện, tình huống, cốt truyện, không gian, thời gian, nhân vật của truyện ngụ ngôn, truyện cổ tích. III. NGỮ LIỆU 1. Văn bản văn học - Văn học dân gian: Truyền thuyết, truyện cổ tích,

sống. Biết sử dụng các cử chỉ, điệu bộ, nét mặt hoặc phương tiện nghe nhìn để tăng hiệu quả lời nói. - Nói đúng âm điệu, cử chỉ hành động phù hợp với hoàn cảnh của câu chuyện.	truyện ngắn. - Đoạn thơ, bài thơ. Độ dài của văn bản: truyện và đoạn văn miêu tả khoảng từ 140 – 180 chữ, thơ khoảng 80 – 100 chữ.
NGHE - Hiểu và tóm tắt được ý kiến trình bày của người khác. - Biết tham gia thảo luận trong nhóm nhỏ về một vấn đề cần có giải pháp thống nhất, biết đặt câu hỏi và trả lời. - Biết thảo luận ý kiến về một số vấn đề trong đời sống phù hợp với lứa tuổi.	2. Văn bản thông tin: văn bản tường trình, văn bản giới thiệu quy tắc, luật lệ trong hoạt động. Độ dài của văn bản khoảng 100 chữ. 3. Văn bản dịch : 25%

Trình độ A2. Năm học thứ 9

Yêu cầu cần đạt về kĩ năng ngôn ngữ	Nội dung
ĐỌC HIỂU Văn bản văn học - Nêu được nội dung bao quát của văn bản; bước đầu biết phân tích các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, nhân vật trong chính thể của tác phẩm. - Nhận biết và phân tích được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của người viết thể hiện qua văn bản.	I. KIẾN THỨC TIẾNG MÔNG 1. Từ vựng - Mở rộng vốn từ theo chủ điểm. - Từ tượng hình và từ tượng thanh: đặc điểm và chức năng. - Nghĩa của một số thành ngữ và tục ngữ tương đối thông

- Trong một năm đọc từ 20 – 25 văn bản. Văn bản nghị luận - Biết nhận xét đánh giá tính chất đúng và sai của vấn đề đặt ra trong văn bản. - Phân tích được mối quan hệ giữa các luận đề, luận điểm trong văn bản. Văn bản thông tin - Phân tích được thông tin cơ bản của văn bản - Đánh giá được vai trò của các chi tiết quan trọng trong văn bản.	dụng. - Từ ngữ toàn dân và từ ngữ địa phương (chức năng và giá trị), biệt ngữ xã hội (Tận dụng kiến thức ở môn Ngữ văn). 2. Ngữ pháp - Câu kể, câu hỏi, câu khiến, câu cảm; câu khẳng định và câu phủ định (đặc điểm và chức năng). - Biện pháp tu từ đảo ngữ: Đặc điểm và chức năng. - Nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn của câu (Tận dụng kiến thức ở môn Ngữ văn). - Câu cầu khiến. - Câu cảm thán. 3. Hoạt động giao tiếp - Kiểu văn bản và thể loại: - Đoạn văn diễn dịch, đoạn hỗn hợp. (Tận dụng kiến thức ở môn Ngữ văn). - Văn bản tự sự (bài văn kể lại một hoạt động xã hội); văn bản thuyết minh (giới thiệu về một danh lam thắng cảnh hay một di tích lịch sử của địa phương), bài văn miêu tả con vật, cây cối, thiên nhiên, con người, bài văn biểu cảm (ghi lại cảm xúc khi đọc đoạn thơ, bài văn). (Tận dụng
VIẾT - Biết viết văn bản đảm bảo các bước; chuẩn bị trước khi viết, tìm ý và lập dàn ý; viết bài, xem lại và chỉnh sửa. - Có hiểu biết và tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ, biết cách trích dẫn văn bản của người khác. - Viết được bài văn miêu tả con vật, cây cối, thiên nhiên, đất nước, con người Việt Nam.	
NÓI - Trình bày được ý kiến về một sự việc có tính thời sự.	

- Biết kể một câu chuyện có bối cảnh, nhân vật, cốt truyện... - Thuyết minh về một thắng cảnh hay một di tích lịch sử ở địa phương. - Biết thảo luận một vấn đề đáng quan tâm trong đời sống phù hợp với lứa tuổi. - Trình bày được rõ ràng ý kiến về một vấn đề trong đời sống. Biết sử dụng các cử chỉ, điệu bộ, nét mặt hoặc phương tiện nghe nhìn để tăng hiệu quả lời nói. - Kể được câu chuyện đã nghe, đã đọc, biết sử dụng một số yếu tố của thể loại truyện để tăng tính hấp dẫn trong khi kể - Biết tham gia thảo luận nhóm và đặt câu hỏi để thảo luận.	kiến thức ở môn Ngữ văn). II. KIẾN THỨC VĂN HỌC MÔNG - Nội dung và hình thức văn bản văn học. - Cốt truyện, nhân vật, lời thoại trong truyện. - Không gian, thời gian, chi tiết cốt truyện, nhân vật chính trong truyện truyền kỳ, truyện trinh thám và lời người kể chuyện. - Lời đối thoại và lời độc thoại trong văn bản truyện. - Sơ giản về lịch sử văn hóa và vai trò của lịch sử văn hóa trong đọc hiểu văn bản. III. NGŨ LIỆU 1. Văn bản văn học - Truyện cổ, ngụ ngôn, truyện ngắn; bài văn miêu tả, bài văn tường thuật. - Đoạn thơ, bài thơ, ca dao, thành ngữ, tục ngữ, câu đố. Độ dài của văn bản: truyện khoảng 150 – 200 chữ, bài văn miêu tả khoảng 150 – 180 chữ. 2. Văn bản thông tin: Văn bản giới thiệu về loài vật, đồ vật; văn bản chỉ dẫn các bước thực hiện một công việc hoặc cách làm, cách sử dụng một sản phẩm, văn bản giải thích về hiện tượng tự nhiên; một di tích lịch sử hoặc một
NGHE - Nghe và nhận biết được tính thuyết phục của một ý kiến, chỉ ra được hững hạn chế (nếu có) như lập luận thiếu logic, bằng chứng chưa đầy đủ hay không liên quan. - Nghe và ghi chép tóm tắt được những nội dung cơ bản cuộc thoại về những chủ đề quen thuộc. - Nắm được nội dung chính mà nhóm đã trao đổi, thảo	

luận. - Trình bày lại được nội dung đó. - Hiểu ý kiến của người khác trong hội thoại, biết đặt câu hỏi để phản hồi điều đã nghe. - Hiểu và tóm tắt được ý kiến trình bày của người khác.	danh lam thắng cảnh. Độ dài khoảng 80 – 120 chữ. 3. Văn bản dịch: khoảng 30%.

Trình độ B. Năm học thứ 10

Yêu cầu cần đạt về kĩ năng ngôn ngữ	Nội dung
ĐỌC HIỂU Văn bản văn học <i>Hiểu nội dung</i> - Biết nhận xét nội dung bao quát của văn bản, biết phân tích các chi tiết tiêu biểu đề tài, câu chuyện, nhân vật và mối quan hệ của chúng trong tác phẩm. - Phân tích và đánh giá được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của văn bản. <i>Hiểu phương thức biểu đạt</i> - Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của sử thi, truyện thần thoại như: Không gian, thời gian, nhân vật,	I. KIẾN THỨC TIẾNG MÔNG 1. Lỗi dùng từ và cách sửa. 2. Lỗi về trật tự từ và cách sửa. 3. Lỗi trong sử dụng phụ âm, sử dụng thanh điệu và cách sửa. 4. Biện pháp tu từ chêm xen, liệt kê: đặc điểm và tác dụng. - Từ ngữ chung của Tiếng Mông và phương ngữ (5 ngành Mông). - Lựa chọn từ ngữ và một số cấu trúc câu phù hợp với việc thể hiện nghĩa của văn bản.

cốt truyện, lời người kể và lời nhân vật. - Nhận biết và bước đầu phân tích được một số yếu tố của sử thi, truyện thần thoại như: Không gian, thời gian, nhân vật ... - Phân tích và bước đầu đánh giá được giá trị thẩm mỹ của một số yếu tố trong thơ như từ ngữ, hình ảnh, vần, nhịp. - Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của văn bản như bài hát dao duyên, bài cúng tế thần linh của dân tộc Mông: tích truyện, nhân vật, phương thức lưu truyền ... <i>Liên hệ so sánh ngoài văn bản</i> - Nhận biết và phân tích được bối cảnh lịch sử, văn hóa được thể hiện trong văn bản văn học. - Nêu được ý nghĩa, tác dụng của tác phẩm đối với quan niệm, cách nhìn, cách nghĩ và tình cảm của người đọc. Văn bản nghị luận <i>Hiểu nội dung</i> - Xác định được ý nghĩa của văn bản, phân tích được mối quan hệ giữa các luận điểm, lý lẽ và bằng chứng; vai trò của luận điểm và bằng chứng thể hiện nội dung chính của văn bản.	5. Kiểu văn bản và thể loại: - Truyện thần thoại, ngụ ngôn. – Văn bản nghị luận: mục đích, quan điểm của người viết; cách sắp xếp, trình bày luận điểm, lý lẽ và bằng chứng; các yếu tố tự sự, biểu cảm trong văn bản nghị luận; bài nghị luận về một vấn đề xã hội; bài nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm văn học; bài nghị luận về bản thân. - Văn bản nghị luận (mối quan hệ giữa ý kiến, lý lẽ, bằng chứng; bài thảo luận về một vấn đề trong đời sống hiện tại, về kinh tế, văn hóa xã hội). - Văn bản thông tin - tài liệu tham khảo: Văn bản tường trình; văn bản tóm tắt với độ dài khác nhau; văn bản giải thích một hiện tượng xã hội; bài viết về thông tin tuyên truyền, quảng cáo, tờ rơi liên quan đến đời sống của đồng bào Mông. II. KIẾN THỨC VĂN HỌC MÔNG - Đề tài và chủ đề của văn bản; mối liên hệ giữa chi tiết với chủ đề. - Nội dung và hình thức văn bản văn hóa văn học Mông; tính biểu cảm của văn bản văn học; giá trị nhận thức của văn học.

- Nhận biết và phân tích được luận điểm, lý lẽ và bằng chứng của tác giả. Hiểu phương thức biểu đạt Nhận biết được vai trò của các yếu tố biểu cảm trong văn bản nghị luận. Văn bản thông tin Hiểu nội dung - Biết suy luận và phân tích mối liên hệ giữa các chi tiết và vai trò của chúng trong việc thể hiện thông tin chính của văn bản. Hiểu hình thức - Nhận biết được một số dạng thông tin tổng hợp. - Phân tích, đánh giá được cách đưa tin và quan điểm của người viết ở một bản tin. Liên hệ, so sánh kết nối - Nêu được ý nghĩa hay tác động của văn bản thông tin đã đọc đối với bản thân. Đọc mở rộng Trong một năm học đọc tối thiểu 8 -10 văn bản thông tin Tiếng Mông và văn bản tiếng Việt, độ dài tương ứng 120 chữ.	- Một số yếu tố của sử thi, trường ca, truyện thần thoại - Nhân vật chính, lời người kể chuyện trong truyện ngắn, thần thoại, ngụ ngôn. - Lời người kể chuyện và lời nhân vật, lời đối thoại và lời độc thoại trong văn bản truyện. - Các bài văn nói về giá trị văn hóa các nhạc cụ dân tộc như: khèn, đàn môi, kèn lá. - Một số yếu tố hình thức của một bài thơ: Từ ngữ, hình ảnh, bố cục, mạch cảm xúc. III. NGỮ LIỆU 1. Văn bản văn học - Truyện ngụ ngôn, truyện ngắn, truyện thần thoại, truyện lịch sử. - Thành ngữ, tục ngữ, ca dao. - Thơ tự do. 2. Văn bản nghị luận - Nghị luận xã hội. - Nghị luận văn học. 3. Văn bản thông tin : Văn bản tường trình, văn bản thuyết minh về một hoạt động, văn bản thông tin tuyên

VIẾT - Khắc phục các lỗi về phương ngữ: sử dụng âm, vần, từ ngữ, ngữ pháp. - Biết viết văn bản đảm bảo các bước, các bài văn nghị luận xã hội, viết được một số bài văn nghị luận phân tích, viết được một số bài luận về một số vấn đề quen thuộc trong đời sống.	truyền về phong tục tập quán, xóa bỏ những hủ tục lạc hậu của dân tộc Mông. Độ dài khoảng 120 chữ. 4. Văn bản dịch: khoảng 35-40%.
NÓI - Biết khắc phục lỗi phương ngữ về dùng từ, đặt câu khi nói. - Biết cách tóm tắt nội dung bài học. Sử dụng đúng ngữ liệu Tiếng Mông, học sinh nắm được lượng từ ngữ cơ bản đủ để giao tiếp trong cuộc sống đời thường ngày. - Hiểu nội dung bài thuyết trình và quan điểm của người nói.	
NGHE - Nhận ra lỗi phương ngữ về ngữ âm, từ ngữ, ngữ pháp của người nói để hiểu ý kiến của người nói.. - Nghe và nắm bắt được nội dung các bài nói chuyện, các bài thuyết trình. - Biết nhận xét về nội dung và hình thức thuyết trình. - Luôn tôn trọng và lắng nghe người nói, người thuyết	

trình. - Biết thảo luận về một vấn đề còn có những ý kiến khác nhau, biết tìm cách để đưa ra hướng giải quyết vấn đề. - Ghi chép được những thông tin ở những hội thoại ngắn về những chủ đề quen thuộc như gia đình, nhà trường, bạn bè...	

Trình độ B. Năm học thứ 11

Yêu cầu cần đạt về kĩ năng ngôn ngữ	Nội dung
ĐỌC HIỂU Văn bản văn học <i>Hiểu nội dung</i> - Phân tích được các chi tiết tiêu biểu câu chuyện, nhân vật và mối quan hệ của chúng trong tính chính thể của tác phẩm. Nhận xét được những chi tiết quan trọng trong việc thể hiện nội dung văn bản. - Phân tích và đánh giá được chủ đề. - Phân tích và đánh giá được tình cảm, cảm xúc của người viết. <i>Hiểu phương thức biểu đạt</i>	I. KIẾN THỨC TIẾNG MÔNG 1. Lỗi về thành phần câu và cách sửa. 2. Biện pháp tu từ lập cấu trúc: đặc điểm và tác dụng 3. Lỗi một số từ ngữ theo phương ngữ của các ngành Mông và cách sửa. 4. Một số vấn đề có thể nghiên cứu về văn học dân gian. Yêu cầu của việc tổ chức thuyết trình một vấn đề của văn học dân gian. 5. Kiểu văn bản và thể loại – Văn bản nghị luận: mối quan hệ giữa các luận điểm, lí lẽ và

- Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của truyện thơ dân gian. - Nhận biết được bố cục, mạch lạc của văn bản. - Cách trình bày một văn bản. <i>Liên hệ, so sánh, kết nối</i> - Có thái độ rõ ràng đồng ý hay không đồng ý với nội dung của văn bản và giải thích lý do. <i>Đọc mở rộng</i> Trong một năm đọc từ 12- 15 tập san Dân tộc và miền núi viết bằng chữ Mông và chữ Việt có độ dài tương ứng tác phẩm văn học. Văn bản nghị luận <i>Hiểu nội dung</i> - Nhận biết và phân biệt được nội dung luận đề, các luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu, độc đáo trong văn bản <i>Hiểu phương thức biểu đạt</i> - Phân tích được mối quan hệ giữa các luận điểm; nhận biết và giải thích được sự phù hợp giữa nội dung nghị luận với nhan đề của văn bản. Văn bản thông tin	bằng chứng với luận đề; sự phù hợp giữa nội dung với nhan đề của văn bản; mục đích, thái độ và tình cảm của người viết; các yếu tố thuyết minh, tự sự và biểu cảm trong văn bản nghị luận; bài nghị luận về một vấn đề xã hội; bài nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm nghệ thuật (văn hóa, văn học, âm nhạc,...) – Văn bản thông tin: vai trò của các dữ liệu, thông tin trong việc thể hiện ý tưởng, nội dung chính hay thông điệp của văn bản; một số dạng văn bản thông tin tổng hợp; nhan đề, mục đích và thái độ của người viết văn bản; bài thuyết minh tổng hợp; báo cáo nghiên cứu II. KIẾN THỨC VĂN HỌC MÔNG - Những hiểu biết và giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, về phong tục tập quán, lễ hội, nghệ thuật, thể thao, tôn vinh các danh nhân, phát triển kinh tế địa phương, bảo vệ sức khỏe, bảo vệ môi trường ở cộng đồng người Mông... Có những hành vi ứng xử phù hợp với văn hóa Mông và phù hợp với pháp luật trong những lĩnh vực trên. - Cảm hứng chủ đạo và tư tưởng của tác phẩm. - Văn bản có chủ đề mang đặc trưng văn hóa dân tộc Mông. - Đặc điểm của ngôn ngữ văn học và tính đa nghĩa của ngôn từ trong tác phẩm văn học.

Hiểu nội dung Tóm tắt được những thông tin cốt lõi của văn bản để trình bày lại Hiểu phương thức biểu đạt Biết phân tích và đánh giá được đề tài, thông tin cơ bản của văn bản, cách đặt nhan đề của tác giả, nhận biết được quan điểm và thái độ của người viết. Đọc mở rộng Trong một năm đọc tối thiểu 18 văn bản thông tin (bao gồm cả văn bản hướng dẫn đọc trên Internet)	- Nhan đề và cách đặt nhan đề văn học; những bản tin mang tính tuyên truyền; những nét đặc trưng về văn hóa Mông (mối quan hệ trong gia đình, họ hàng, bản làng, các lễ hội, nghề truyền thống...); những câu chuyện trong đời sống hiện tại. - Một số yếu tố hình thức của một bài thơ: từ ngữ, hình ảnh, bố cục, mạch cảm xúc. III. NGŨ LIỆU 1. Văn bản văn học - Truyện thơ dân gian, truyền thuyết, ngụ ngôn, truyện ngắn, truyện lịch sử. - Thành ngữ, tục ngữ, ca dao. - Thơ tự do. 2. Văn bản nghị luận - Nghị luận văn học. - Nghị luận xã hội. 3. Văn bản thông tin - Văn bản thuyết minh : Giải thích một hiện tượng tự nhiên, văn bản thông tin tuyên truyền, văn bản thuyết minh, khoa học trong tập san Dân tộc miền núi.
VIẾT - Biết viết văn bản đúng quy trình, bảo đảm các bước đã được hình thành ở các lớp trước. - Viết được văn bản nghị luận; bài thuyết minh; báo cáo nghiên cứu về một vấn đề tự nhiên hoặc xã hội có độ dài 300 từ theo các trình tự quy định.	
NÓI - Biết giới thiệu một tác phẩm nghệ thuật theo lựa chọn cá nhân (ví dụ: Tác phẩm tranh thêu; Những hình thêu trên váy, áo của phụ nữ Mông...) - Biết trình bày ý kiến bình luận một vấn đề xã hội theo	

các phần mang tính logic. - Trình bày được một báo cáo ngắn về vấn đề quan tâm, biết sử dụng phương tiện ngôn ngữ với phương tiện phi ngôn ngữ để được rõ ràng và làm tăng sự hấp dẫn.	4. Văn bản dịch: 35-40%
NGHE - Nghe - hiểu và phân biệt được ngôn ngữ nói của vùng, giữa các ngành Mông ở Việt Nam. - Nắm được nội dung thuyết trình. - Nêu được nhận xét, đánh giá về nội dung và hình thức bài thuyết trình. - Biết đặt câu hỏi về những điều chưa rõ cần được làm sáng tỏ. - Tích cực tham gia tranh luận một cách hiệu quả và có văn hóa.	

Trình độ B. Năm học thứ 12

Yêu cầu cần đạt về kĩ năng ngôn ngữ	Nội dung
ĐỌC HIỂU Văn bản văn học <i>Hiểu nội dung</i> - Phân tích và đánh giá được giá trị nhận thức, giáo dục	I. KIẾN THỨC TIẾNG MÔNG 1. Giữ gìn và phát triển Tiếng Mông. 2. Lỗi logic, lỗi câu mơ hồ và cách sửa. 3. Biện pháp tu từ nói mỉa, nghịch ngữ: đặc điểm và tác

và thẩm mỹ của tác phẩm. - Phát hiện các giá trị văn hóa, giá trị triết lí từ văn bản. Hiểu phương thức biểu đạt - Hiểu được ý nghĩa một số yếu tố nghệ thuật trong tác phẩm văn học như : không gian, thời gian, cốt truyện, nhân vật, lời người kể chuyện và lời nhân vật, yếu tố của sử thi, truyện thần thoại Liên hệ, so sánh, kết nối - Đánh giá và phê bình được văn bản dựa trên trải nghiệm và quan điểm người đọc. - Nêu được ý nghĩa hay tác động của tác phẩm văn học đối với quan niệm, cách nhìn, cách nghĩ và tình cảm của bản thân ; thể hiện được cảm xúc và sự đánh giá của cá nhân về tác phẩm văn học. Đọc mở rộng - Trong một năm đọc tối thiểu 20 văn bản Tiếng Mông và dịch được sang tiếng Việt. Văn bản nghị luận Hiểu nội dung - Xác định được chủ đề, cảm hứng chủ đạo của tác phẩm văn học mục đích, quan điểm của người viết trong văn	dụng. 4. Kiểu văn bản và thể loại: – Văn bản nghị luận: vai trò của các luận điểm, lí lẽ và bằng chứng; mục đích, tình cảm và quan điểm của người viết; các biện pháp làm tăng tính khẳng định, phủ định trong văn bản nghị luận; cách lập luận và ngôn ngữ biểu cảm; bài phát biểu trong lễ phát động một phong trào hoặc một hoạt động xã hội; bài nghị luận về một vấn đề có liên quan đến giới trẻ; bài nghị luận so sánh, đánh giá hai tác phẩm văn học cùng hoặc khác về thể loại. - Văn bản thông tin: giá trị của đề tài, thông tin chính của văn bản; các loại dữ liệu và độ tin cậy của dữ liệu; thư trao đổi công việc; báo cáo kết quả của bài tập dự án hay kết quả nghiên cứu về một vấn đề tự nhiên hoặc xã hội. - Đặc điểm cơ bản của ngôn ngữ trang trọng và ngôn ngữ thân mật: hiểu và vận dụng. - Đặc điểm cơ bản của ngôn ngữ viết và ngôn ngữ nói. II. KIẾN THỨC VĂN HỌC MÔNG - Nội dung và hình thức văn bản: tính biểu cảm của văn bản văn học; giá trị nhận thức của văn học. - Tưởng tượng trong tác phẩm văn học.

bản nghị luận ; thông tin cốt lõi và mục đích của văn bản thông tin. Hiểu phương thức biểu đạt - Hiểu được cách sắp xếp, trình bày luận điểm, lí lẽ và bằng chứng của tác giả trong văn bản nghị luận. - Phân tích và đánh giá được cách tác giả sử dụng một số thao tác nghị luận như: Chứng Minh, giải thích, bình luận...trong văn bản. - Phân biệt được các biện pháp tu từ, các câu khẳng định, câu phủ định trong văn bản nghị luận và đánh giá kết quả của chúng. Đọc mở rộng Trong một năm đọc từ 15- 20 văn bản nghị luận. Văn bản thông tin Hiểu hội dung Hiểu thông tin cốt lõi của văn bản và trình bày lại. Hiểu phương thức biểu đạt - Nhận biết được bố cục của văn bản. - Hiểu được cách trình bày thông tin trong văn bản như: Trật tự thời gian, quan hệ nhân quả, mức độ quan trọng của đối tượng hoặc cách so sánh và đối chiếu.	- Nhan đề và cách đặt nhan đề văn học. - Chức năng nhận thức, giáo dục và thẩm mĩ của văn bản. - Sự phù hợp giữa chủ đề, tư tưởng và cảm hứng chủ đạo. - Một số biểu hiện của phong cách nghệ thuật trong văn học dân gian, phong cách nghệ thuật của tác giả. - Diễn biến tâm lí của nhân vật và cách thức thể hiện tâm lí nhân vật của tác giả. - Mối quan hệ của người kể chuyện, điểm nhìn trong việc thể hiện chủ đề của văn bản. - Sơ giản về lịch sử văn hóa và vai trò của kiến thức nền về lịch sử văn hóa trong đọc hiểu văn bản. III. NGỮ LIỆU 1. Văn bản văn học - Truyện truyền thuyết, truyện cổ tích, truyện ngụ ngôn, truyện ngắn, truyện lịch sử. - Thành ngữ, tục ngữ, ca dao. - Thơ tự do. 2. Văn bản nghị luận - Nghị luận xã hội. - Nghị luận văn học.

- Phân tích và đánh giá được đề tài thông tin cơ bản của văn bản, cách đặt nhan đề của tác giả, đánh giá được thái độ và quan điểm của người viết. Liên hệ, so sánh, kết nối - Liên hệ được thông tin trong văn bản thông tin với những vấn đề của xã hội đương đại. Đọc mở rộng Trong một năm đọc tối thiểu 15 văn bản thông tin các loại.	3. Văn bản thông tin - Văn bản thuật lại một sự kiện. - Văn bản tường trình. - Văn bản thuyết minh giải thích một vấn đề, một hiện tượng, một hoạt động cụ thể. - Văn bản thông tin tuyên truyền. - Văn bản khoa học trong tạp san Dân tộc miền núi. 4. Văn bản dịch: khoảng 35-40%.
VIẾT - Viết được văn bản đúng quy trình, đảm bảo các bước đã được hình thành và rèn luyện ở các mức độ trước. - Biết viết một báo cáo nghiên cứu. - Củng cố cách viết các loại văn bản bằng Tiếng Mông đúng quy trình, bảo đảm các bước đã được hình thành và rèn luyện ở trình độ A2. - Viết được văn bản nghị luận về một vấn đề trong đời sống xã hội của người Mông, có hệ thống luận điểm, có lập luận, có đủ 3 phần.	
NÓI - Biết trình bày báo cáo kết quả của bài tập dự án, sử	

dụng các phương tiện hỗ trợ phù hợp. - Biết trình bày so sánh, đánh giá hai tác phẩm văn học. - Kể được câu chuyện đã nghe, đã đọc, biết thể hiện ý kiến cá nhân về câu chuyện để tăng tính hấp dẫn trong khi kể. - Kể lại được một trải nghiệm đáng nhớ. - Trình bày được rõ ràng ý kiến về một vấn đề trong đời sống. Biết trình bày ý kiến đánh giá, bình luận của cá nhân về vấn đề trình bày - Trình bày được báo cáo kết quả tìm hiểu, khảo sát về một vấn đề đáng quan tâm trong đời sống cộng đồng. Không có dùng phương tiện nghe nhìn hỗ trợ. - Biết tham gia thảo luận trong nhóm về một vấn đề cần có giải pháp, biết đặt câu hỏi và trả lời.	
NGHE - Hiểu được nội dung và quan điểm của bài thuyết trình. - Nhận xét, đánh giá được nội dung và cách thức thuyết trình. - Đặt câu hỏi về những điểm cần làm rõ và trao đổi để làm rõ. - Hiểu được nội dung thuyết trình của người nói, tóm tắt được ý kiến của người nói.	

- Biết đặt câu hỏi về những vấn đề cần làm rõ hoặc những vấn đề cần thảo luận. - Tranh luận được một vấn đề có những ý kiến trái chiều nhau. Luôn có thái độ tôn trọng người đối thoại.	

VII. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

1. Định hướng chung

Chương trình môn Tiếng Mông vận dụng các phương pháp giáo dục theo định hướng chung là dạy học tích hợp và phân hóa; đa dạng hoá các hình thức tổ chức, phương pháp và phương tiện dạy học; phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo trong học tập và vận dụng kiến thức, kỹ năng của học sinh.

Căn cứ vào chương trình, giáo viên chủ động, linh hoạt xây dựng và tổ chức các bài học theo định hướng sau:

a) Thực hiện yêu cầu tích hợp nội môn (cả kiến thức và kỹ năng), tích hợp liên môn và tích hợp những nội dung giáo dục ưu tiên (xuyên môn); thực hiện dạy học phân hóa theo đối tượng học sinh ở tất cả các trình độ A1, A2, B.

b) Rèn luyện cho học sinh phương pháp đọc, viết, nói và nghe; thực hành, trải nghiệm việc tiếp nhận và vận dụng kiến thức tiếng Việt, văn học thông qua các hoạt động học bằng nhiều hình thức trong và ngoài lớp học; chú trọng sử dụng các phương tiện dạy học, khắc phục tình trạng dạy đơn điệu theo kiểu đọc chép, phát triển tư duy, rèn luyện kỹ năng sử dụng các phương tiện cho học sinh.

c) Tăng cường, phát huy tính tích cực, tự lực của học sinh; dành nhiều thời gian cho học sinh làm việc sách giáo khoa và tài liệu học tập, luyện tập, thực hành, trình bày, thảo luận, bảo vệ kết quả học tập để học sinh biết tự đọc, viết, nói và nghe theo những yêu cầu và mức độ khác nhau; kiểm tra, đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ học tập của học sinh.

2. Định hướng về phương pháp hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung

a) Phương pháp hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu

Thông qua phương pháp và hình thức tổ chức dạy đọc, viết, nói và nghe các kiểu, loại văn bản đa dạng, môn Tiếng Mông trực tiếp hình thành và phát triển cho học sinh các phẩm chất được nêu tại Chương trình tổng thể trong Chương trình giáo dục phổ thông: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

b) Phương pháp hình thành, phát triển các năng lực chung

Môn Tiếng Mông có nhiều ưu thế trong việc góp phần hình thành và phát triển toàn diện các năng lực chung nêu trong Chương trình tổng thể. Những năng lực chung này được hình thành và phát triển không chỉ thông qua nội dung dạy học mà còn thông qua phương pháp và hình thức tổ chức dạy học mới với việc chú trọng phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh trong hoạt động tiếp nhận và tạo lập văn bản.

– Năng lực tự chủ và tự học

Môn Tiếng Mông góp phần hình thành cho học sinh kỹ năng tìm kiếm, đánh giá và lựa chọn nguồn tài liệu phù hợp với các mục đích, nhiệm vụ học tập khác nhau; biết lưu trữ và xử lý thông tin bằng các hình thức phù hợp.

Thông qua đọc, viết, nói, nghe các kiểu, loại văn bản đa dạng, môn Tiếng Mông mang lại cho học sinh những trải nghiệm phong phú; nhờ đó, học sinh phát triển được vốn sống; nhận biết sở thích của bản thân; biết tự điều chỉnh để hoàn thiện bản thân.

– Năng lực giao tiếp và hợp tác

Môn Tiếng Mông là môn học đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành, phát triển năng lực giao tiếp bằng Tiếng Mông cho học sinh. Qua môn Tiếng Mông, học sinh biết xác định mục đích giao tiếp, lựa chọn nội dung, kiểu văn bản, ngôn ngữ và các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ phù hợp với ngữ cảnh và đối tượng giao tiếp để thảo luận, lập luận, phản hồi, đánh giá về các vấn đề trong học tập và đời sống.

Qua môn Tiếng Mông, học sinh phát triển khả năng nhận biết, thấu hiểu và đồng cảm với suy nghĩ, tình cảm, thái độ của người khác; phát triển kĩ năng hợp tác trong nhóm.

– Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo

Năng lực giải quyết vấn đề trong môn Tiếng Mông được thể hiện ở khả năng đánh giá nội dung của văn bản, biết làm rõ thông tin, ý tưởng mới từ các nguồn thông tin khác nhau; biết phân tích và kiểm chứng các nguồn thông tin để thấy được độ tin cậy của những thông tin và ý tưởng mới; biết quan tâm tới các chứng cứ khi nhìn nhận, đánh giá sự vật, hiện tượng; biết đánh giá vấn đề dưới những góc nhìn khác nhau; biết cách giải quyết vấn đề một cách sáng tạo, phù hợp với tình huống, bối cảnh.

3. Định hướng về phương pháp hình thành, phát triển các năng lực đặc thù

3.1. Phương pháp dạy đọc

Trong dạy đọc thành tiếng ở cấp tiểu học, giáo viên cần sử dụng phương pháp rèn luyện theo mẫu để giúp học sinh đọc đúng các phụ âm đầu và thanh điệu của Tiếng Mông.

Mục đích chủ yếu của dạy đọc trong môn Tiếng Mông là giúp học sinh biết tự đọc được văn bản; thông qua đó mà bồi dưỡng, giáo dục phẩm chất, nhân cách học sinh. Đối tượng đọc gồm văn bản văn học, văn bản nghị luận và văn bản thông tin. Mỗi kiểu văn bản có những đặc điểm riêng, vì thế cần có cách dạy đọc hiểu văn bản phù hợp.

a) Dạy đọc hiểu văn bản nói chung: Yêu cầu học sinh đọc trực tiếp toàn bộ văn bản, chú ý quan sát các yếu tố hình thức của văn bản, từ đó tóm tắt được nội dung chính của văn bản; tổ chức cho học sinh tìm kiếm, phát hiện, phân tích, suy luận ý nghĩa các thông tin, thông điệp, quan điểm, thái độ, tư tưởng, tình cảm, cảm xúc,... được gửi gắm trong văn bản; hướng dẫn học sinh liên hệ, kết nối văn bản với bối cảnh lịch sử, văn hoá, xã hội, kết nối văn bản với trải nghiệm cá nhân học sinh để hiểu sâu hơn giá trị của văn bản, chuyển hoá những giá trị ấy thành niềm tin và hành vi ứng xử của cá nhân trong cuộc sống.

b) **Dạy đọc hiểu văn bản văn học:** Văn bản văn học cũng là một loại văn bản, nên dạy đọc hiểu văn bản văn học cũng cần tuân thủ cách đọc hiểu văn bản nói chung. Tuy nhiên, văn bản văn học có những đặc điểm riêng vì thế giáo viên tổ chức cho học sinh tìm hiểu, giải mã văn bản văn học theo một quy trình phù hợp với đặc trưng của văn bản nghệ thuật. Học sinh cần được hướng dẫn, luyện tập đọc tác phẩm văn học theo quy trình: hiểu ý nghĩa của ngôn từ đến hiểu hình tượng nghệ thuật, rút ra được bài học nhân sinh từ văn bản.

Khi dạy học đọc hiểu, giáo viên có những gợi ý, nhưng không lấy việc phân tích, bình giảng của mình thay thế cho những suy nghĩ của học sinh; tránh đọc chép và hạn chế ghi nhớ máy móc. Sử dụng đa dạng các loại câu hỏi ở những mức độ khác nhau để thực hiện dạy học phân hóa theo trình độ của học sinh.

Tùy vào đối tượng học sinh ở từng cấp học, lớp học và thể loại của văn bản văn học mà vận dụng các phương pháp, kỹ thuật và hình thức dạy học đọc hiểu cho phù hợp như: đọc phân vai, kể chuyện, đóng vai để giải quyết một tình huống, sử dụng câu hỏi, hướng dẫn ghi chép trong tiến trình đọc bằng các phiếu ghi chép, phiếu học tập, nhật ký đọc sách, tổ chức cho học sinh thảo luận về văn bản, chuyển thể tác phẩm văn học từ thể loại này sang thể loại khác, vẽ tranh, trải nghiệm những tình huống mà nhân vật đã trải qua,... Một số phương pháp dạy học khác như đàm thoại, vấn đáp, diễn giảng, nêu vấn đề,... cũng cần được vận dụng một cách phù hợp theo yêu cầu.

3.2. Phương pháp dạy viết

Ở giai đoạn mới học viết (cấp tiểu học), giáo viên cần dùng phương pháp rèn luyện theo mẫu để giúp học sinh viết đúng thanh điệu Tiếng Mông trong từ. Trong Tiếng Mông, có một số cấu trúc khác biệt với tiếng Việt, giáo viên cần chú ý rèn luyện cho giáo viên viết đúng những cấu trúc này.

Mục đích của dạy viết trong môn Tiếng Mông là rèn luyện tư duy và cách viết, qua đó mà giáo dục phẩm chất và phát triển nhân cách học sinh. Vì thế khi dạy viết, giáo viên chú trọng yêu cầu tạo ra ý tưởng và biết cách trình bày ý tưởng một cách mạch lạc, sáng tạo và có sức thuyết phục.

Giáo viên sử dụng những hướng dẫn học sinh các bước tạo lập văn bản, thực hành viết theo các bước và đặc điểm của kiểu văn bản đã học ở môn Ngữ văn để dạy viết văn bản bằng Tiếng Mông nhằm tránh lặp lại lý thuyết.

Thông qua thực hành, giáo viên hướng dẫn học sinh xác định được mục đích và nội dung viết; giới thiệu các nguồn tư liệu, hướng dẫn cách tìm ý tưởng và phác thảo dàn ý; hướng dẫn học sinh viết văn bản; tự chỉnh sửa và trao đổi dựa trên các tiêu chí đánh giá bài viết.-

Ở cấp tiểu học và trung học cơ sở (trình độ A1 và A2), dạy viết có hai yêu cầu: dạy kĩ thuật viết và dạy viết đoạn văn, văn bản. Dạy kĩ thuật viết (tập viết, chính tả) chủ yếu sử dụng phương pháp thực hành theo mẫu. Dạy viết đoạn văn, bài văn một cách linh hoạt, có thể sử dụng các phương pháp như phân tích mẫu, rèn luyện theo mẫu, đặt câu hỏi, thảo luận nhóm, viết sáng tạo,...

Ở cấp trung học trung học phổ thông (trình độ B), dạy viết văn bản theo kiểu loại là chủ yếu với nhiệm vụ phức tạp hơn như thu thập thông tin cho bài viết từ nhiều nguồn (tài liệu in, tài liệu trên mạng, phỏng vấn, thu thập dữ liệu từ thực tế); thảo luận, đánh giá bài viết; biết tự chỉnh sửa, trao đổi trong nhóm để hoàn thiện bài viết. Bên cạnh các văn bản thông thường, học sinh còn được rèn luyện tạo lập văn bản điện tử và văn bản đa phương thức.

Ở cả ba cấp học, khi cho học sinh thực hành viết văn bản, giáo viên có thể yêu cầu học sinh viết từng phần: mở bài, kết bài, một hoặc một số đoạn trong thân bài. Tổ chức dạy viết đoạn và bài văn thường gồm các hoạt động chủ yếu như: i) học sinh nêu nhiệm vụ cần thực hiện; ii) học sinh làm việc cá nhân, cặp đôi hoặc theo nhóm; iii) trình bày kết quả làm việc; iv) nêu nhận xét, đánh giá.

3.3. Phương pháp dạy nói và nghe

Mục đích của dạy nói và nghe trong môn Tiếng Mông là nhằm giúp học sinh có khả năng diễn đạt, trình bày bằng ngôn ngữ nói một cách rõ ràng, tự tin; có khả năng hiểu đúng; biết tôn trọng người nói, người nghe; có thái độ phù hợp trong trao đổi, thảo luận.

Trong dạy nói, giáo viên cần hướng dẫn cho học sinh quan sát, phân tích mẫu đồng thời hướng dẫn cách thức, quy trình chuẩn bị một ý kiến để phát biểu, một bài thuyết trình và cách trình bày trước nhóm, tổ, lớp, cách thức và quy trình chuẩn bị một cuộc thảo luận, và cách tham gia thảo luận, tranh luận.

Trong dạy nghe, giáo viên hướng dẫn học sinh cách nắm bắt được nội dung nghe, cách hiểu và đánh giá quan điểm, ý định của người nói; cách nêu câu hỏi để kiểm tra những thông tin chưa rõ; có thái độ nghe tích cực và tôn trọng người nói, tôn trọng những ý kiến khác biệt; cách hợp tác, giải quyết vấn đề với thái độ tích cực.

Trong dạy kĩ năng nói nghe tương tác, giáo viên hướng dẫn học sinh biết lắng nghe và biết đặt câu hỏi để hiểu nội dung nghe, biết nói theo lượt lời trong hội thoại, biết dùng các phương tiện nghe nhìn khác để hỗ trợ cho lời trình bày miệng.

Giáo viên cần linh hoạt trong việc tổ chức các hoạt động học nói và nghe: i) từng cặp học sinh đóng vai nói cho nhau nghe, trình bày bài nói trước nhóm, lớp; ii) học sinh thảo luận, tranh luận, qua đó hình thành thái độ tích cực, hợp tác khi trao đổi, thảo luận và có khả năng giải quyết vấn đề qua trao đổi, thảo luận; iii) học sinh lắng nghe nhận xét, rút kinh nghiệm dựa trên những tiêu chí đánh giá do giáo viên cung cấp.

VIII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

1. Mục tiêu đánh giá

Đánh giá kết quả giáo dục trong môn Tiếng Mông nhằm 2 mục đích:

- Cung cấp thông tin chính xác, kịp thời về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực và những tiến bộ của học sinh trong suốt quá trình học tập, để trên cơ sở đó, giáo viên hướng dẫn hoạt động học tập, điều chỉnh các hoạt động dạy học, cán bộ quản lí giáo dục đề xuất biện pháp nâng cao chất lượng giáo dục môn học.
- Xác nhận kết quả học tập sau mỗi giai đoạn học tập (sau mỗi năm học, sau mỗi bậc A, B).

2. Căn cứ đánh giá

Căn cứ đánh giá kết quả giáo dục trong môn Tiếng Mông là các yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực đối với học sinh mỗi trình độ đã quy định trong chương trình.

3. Nội dung đánh giá

Trong môn Tiếng Mông, giáo viên đánh giá phẩm chất, năng lực chung, năng lực đặc thù và sự tiến bộ của học sinh thông qua đánh giá các kĩ năng đọc, viết, nói, nghe.

Đánh giá kĩ năng đọc tập trung vào yêu cầu: i) hiểu nội dung, chủ đề của văn bản, quan điểm của người viết; ii) xác định các đặc điểm của kiểu văn bản, thể loại văn bản và ngôn ngữ biểu đạt; iii) trả lời các câu hỏi theo những cấp độ tư duy khác nhau; iv) nhận xét, đánh giá về giá trị và sự tác động của văn bản đối với nhận thức, tình cảm của bản thân; v) liên hệ, so sánh giữa các văn bản.

Đánh giá kĩ năng viết tập trung vào yêu cầu tạo lập các kiểu văn bản: tự sự, miêu tả, biểu cảm, thuyết minh, nghị luận, nhật dụng. Việc đánh giá kĩ năng viết cần dựa vào các tiêu chí chủ yếu như : i) kết cấu bài viết, ii) nội dung, iii) khả năng biểu đạt và lập luận, iv) hình thức ngôn ngữ và trình bày.

Đánh giá kĩ năng nói tập trung vào yêu cầu: i) học sinh nói đúng chủ đề và mục tiêu; ii) sự tự tin, năng động của người nói; iii) thái độ tôn trọng người nghe; iv) khả năng thuyết phục; v) biết sử dụng sử dụng nét mặt, điệu bộ và phương tiện công nghệ hỗ trợ lời nói.

Đánh giá kĩ năng nghe tập trung vào yêu cầu: i) nắm bắt nội dung do người khác nói; ii) nắm bắt và đánh giá được quan điểm, mục đích của người nói; iii) biết đặt câu hỏi để kiểm tra những thông tin chưa rõ; iv) có thái độ nghe tích cực và tôn trọng người nói; v) biết lắng nghe và tôn trọng những ý kiến khác biệt.

4. Cách thức đánh giá

Đánh giá trong môn Tiếng Mông thực hiện bằng phương thức đánh giá thường xuyên kết hợp với phương thức đánh giá định kì.

Đánh giá thường xuyên được thực hiện liên tục trong các bài học, do giáo viên môn học tổ chức; hình thức đánh giá gồm: giáo viên đánh giá học sinh, học sinh đánh giá lẫn nhau, học sinh tự đánh giá. Để đánh giá thường

xuyên, giáo viên có thể dựa trên quan sát và ghi chép hằng ngày về học sinh, việc học sinh trả lời câu hỏi, trình bày bài thuyết trình, làm bài kiểm tra viết, viết thu hoạch, sưu tầm tư liệu, làm dự án nhỏ.

Đánh giá định kì được thực hiện ở cuối mỗi học kì do trường tổ chức. Bài kiểm tra để đánh giá định kì có hình thức vấn đáp để đánh giá kĩ năng nói, kĩ năng nghe, kĩ năng đọc thành tiếng (riêng cấp tiểu học có đánh giá đọc thành tiếng); có hình thức kiểm tra viết để đánh giá kĩ năng đọc hiểu, kĩ năng viết đoạn văn, bài văn.

Cuối năm học thứ 9 (kết thúc bậc A), cuối năm học thứ 12 (kết thúc bậc B), các cơ sở giáo dục tổ chức cho học sinh làm bài kiểm tra. Thực hiện kiểm tra đánh giá kết quả học tập của học sinh về môn Tiếng Mông theo các quy định hiện hành.

IX. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Giải thích thuật ngữ

Các thuật ngữ dùng trong chương trình Tiếng Mông thống nhất với các thuật ngữ dùng trong môn Ngữ văn.

2. Về chọn ngữ liệu

Ngoài việc bảo đảm các tiêu chí đã nêu ở mục V, ngữ liệu dạy học trong môn Tiếng Mông cần bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Bảo đảm tỉ lệ hợp lí giữa văn bản văn học với văn bản nghị luận và văn bản thông tin đã nêu ở mục IV. Trong văn bản văn học, chú ý bảo đảm có đủ các thể loại truyện, thơ, kí, kịch bản; bên cạnh những văn bản thuộc về văn học của dân tộc Mông, cần có những văn bản văn học của một số dân tộc khác ở Việt Nam. Cần chọn một tỉ lệ thích đáng các văn bản có nội dung phản ánh cuộc sống hiện tại của đồng bào dân tộc Mông và đồng bào các dân tộc anh em ở Việt Nam.

Hạn chế hiện tượng một văn bản được sử dụng lặp lại ở nhiều trình độ.

b) Bảo đảm sự phù hợp của văn bản với yêu cầu phát triển và thời lượng học tập của chương trình. Độ khó của các văn bản đọc tăng dần qua từng trình độ. Thời gian để dạy học một văn bản phải tương thích với độ dài và độ phức tạp của mỗi văn bản để bảo đảm giáo viên có thể giúp học sinh tiếp cận đầy đủ và sâu sắc văn bản, cho học sinh có cơ hội đọc trực tiếp và trọn vẹn văn bản được chọn học. Hạn chế việc dạy học trích đoạn, trừ trường hợp những tác phẩm văn học có dung lượng lớn như trường ca, tiểu thuyết.

3. Về thiết bị dạy học

Thiết bị dạy học là một điều kiện quan trọng đảm bảo tính khả thi của việc thực hiện chương trình. Thiết bị dạy học tối thiểu của môn Tiếng Mông là tủ sách tham khảo ở mỗi lớp, thư viện ở mỗi trường. Trong tủ sách, thư viện cần có các kiểu loại văn bản bằng Tiếng Mông như: báo, tác phẩm văn học (truyện, thơ, kịch bản sân khấu, kí, bài văn miêu tả, văn bản nghị luận, văn bản thông tin; một số tranh ảnh như chân dung các nhà văn, các danh nhân văn hóa là người Mông hoặc là người Việt nói chung. Những trường có điều kiện cần nối mạng Internet, có máy tính, màn hình và máy chiếu (projector) và trang bị thêm một số phần mềm dạy học Tiếng Mông; các đĩa CD, video clip có nội dung giới thiệu các danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử của những địa phương có người Mông sinh sống; một số bộ phim hoạt hình, phim truyện được chuyển thể từ các tác phẩm văn học hoặc các đĩa CD, video clip ghi một số vở diễn từ các kịch bản văn học; các băng đĩa CD ghi bản nhạc được phổ từ các bài thơ đã chọn làm ngữ liệu dạy học hay một số văn bản đọc mở rộng, các cuộc giao lưu, nói chuyện của các nhà văn, nhà nghiên cứu về văn hóa Mông; các sách giáo khoa Tiếng Mông dạng in và dạng điện tử (nếu có).

4. Về soạn sách giáo khoa, các tài liệu học tập khác

Chương trình môn Tiếng Mông là chương trình được thực hiện thống nhất trong các trường học trên toàn quốc có dạy học Tiếng Mông cho học sinh. Căn cứ vào chương trình này, có thể có nhiều nhóm tác giả sẽ biên soạn những bộ sách giáo khoa Tiếng Mông khác nhau. Việc biên soạn, thẩm định sách giáo khoa Tiếng Mông và đưa vào nhà trường để dạy học tuân theo các quy định hiện hành.

5. Về đào tạo giáo viên

Giáo viên là điều kiện hàng đầu quyết định chất lượng dạy học Tiếng Mông. Việc đào tạo giáo viên Tiếng Mông đạt trình độ chuẩn đào tạo của cấp học tương ứng, số lượng giáo viên và chuẩn nghề nghiệp giáo viên theo các quy định hiện hành.

Giáo viên được tạo điều kiện để tham gia các chương trình, khóa bồi dưỡng về dạy học Tiếng Mông và được thụ hưởng các chế độ chính sách dành cho giáo viên dạy tiếng dân tộc thiểu số theo quy định của Nhà nước.

6. Về tổ chức thực hiện chương trình tại trường phổ thông

Các trường học căn cứ vào chương trình, đội ngũ giáo viên để lập kế hoạch dạy học môn Tiếng Mông cho phù hợp với điều kiện thực tế của trường. Kế hoạch dạy học của trường được cơ quan quản lý giáo dục địa phương (theo phân cấp) phê chuẩn.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG **MÔN TIẾNG THÁI**

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2020/TT-BGDĐT

ngày tháng năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Hà Nội, 2020

MỤC LỤC

NỘI DUNG		TRANG
I	ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC	3
II	QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH	4
III	MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH	5
IV	CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH	8
V	YÊU CẦU CẦN ĐẠT	10
VI	NỘI DUNG GIÁO DỤC	16
	Năm thứ nhất	19
	Năm thứ 2	23
	Năm thứ 3	29
	Năm thứ 4	34
	Năm thứ 5	37
	Năm thứ 6	40
	Năm thứ 7	43
	Năm thứ 8	46
	Năm thứ 9	50

NỘI DUNG		TRANG
	Năm thứ 10	53
	Năm thứ 11	57
	Năm thứ 12	61
VII	PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC	64
VIII	ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC	72
IX	GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH	74
x	NGŨ LIỆU	76

I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC

Tiếng Thái là môn học thuộc lĩnh vực Giáo dục ngôn ngữ, là môn học tự chọn trong chương trình Giáo dục phổ thông áp dụng đối với học sinh có nhu cầu học Tiếng Thái.

Tiếng Thái là môn học mang tính thẩm mỹ - nhân văn, giúp học sinh có phương tiện giao tiếp, làm cơ sở để hiểu biết và lưu giữ bản sắc văn hóa của dân tộc; đồng thời cũng là công cụ quan trọng để giáo dục học sinh những giá trị cao đẹp về văn hóa và ngôn ngữ dân tộc; phát triển ở học sinh những cảm xúc lành mạnh, tình cảm nhân văn, lối sống nhân ái, vị tha,...

Thông qua các văn bản ngôn từ và những hình tượng nghệ thuật sinh động trong các tác phẩm văn học, bằng hoạt động đọc, viết, nói và nghe, môn Tiếng Thái có vai trò to lớn trong việc góp phần hình thành và phát triển những phẩm chất tốt đẹp cũng như các năng lực cốt lõi cho học sinh để sống và làm việc hiệu quả suốt đời.

Môn Tiếng Thái cũng liên quan mật thiết với cuộc sống, giúp học sinh biết quan tâm, gắn bó hơn với đời sống của dân tộc Thái, biết liên hệ và có kỹ năng giải quyết các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn.

Nội dung cốt lõi của môn học bao gồm các mạch kiến thức và kỹ năng cơ bản, thiết yếu về Tiếng Thái và văn hóa Thái, đáp ứng các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực của học sinh ở từng cấp học được phân chia theo hai bậc: bậc A và bậc B. Trong đó bậc A chia ra hai trình độ A1 và A2; bậc B có một trình độ (trình độ B); ba trình độ này ứng với 03 cấp học.

Bậc A: Chương trình được thiết kế theo các mạch chính tương ứng với các kỹ năng đọc, viết, nói, nghe. Kiến thức Tiếng Thái và văn hóa Thái được tích hợp trong quá trình dạy học đọc, viết, nói, nghe. Các ngữ liệu được lựa chọn và sắp xếp phù hợp với khả năng tiếp nhận của học sinh ở mỗi cấp học. Mục tiêu của giai đoạn này là giúp học sinh sử dụng Tiếng Thái và chữ Thái thành thạo để giao tiếp hiệu quả trong cuộc sống và các hoạt động giáo dục khác.

Bậc B: Chương trình củng cố, kế thừa và phát triển các kết quả giáo dục thông qua các chủ đề, chủ điểm, giúp học sinh nâng cao năng lực ngôn ngữ, phát triển và bảo tồn văn hóa dân tộc Thái; tiếp tục bồi dưỡng tư tưởng, tình cảm, tâm hồn, nhân cách để học sinh trở thành người công dân có trách nhiệm.

II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình môn Tiếng Thái tuân thủ các quy định cơ bản tại Chương trình tổng thể trong Chương trình giáo dục phổ thông theo Thông tư số 32/2018/BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, thể hiện ở một số quan điểm sau:

1. Chương trình môn học và hoạt động giáo dục là văn bản xác định vị trí, vai trò và hoạt động giáo dục trong việc thực hiện mục tiêu giáo dục phổ thông; mục tiêu, yêu cầu cần đạt, nội dung giáo dục cốt lõi của môn học ở mỗi lớp học, cấp học được xây dựng trên nền tảng lí luận và thực tiễn, cập nhật thành tựu nghiên cứu về giáo dục học, tâm lí học và phương pháp dạy học, thực tiễn xã hội, giáo dục, điều kiện kinh tế và truyền thống văn hoá dân tộc Thái, đặc biệt là sự đa dạng của đối tượng học sinh xét về phương diện vùng miền, điều kiện và khả năng học tập.

2. Chương trình Tiếng Thái lấy việc rèn luyện các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe làm trục chính xuyên suốt cả 3 cấp học nhằm đáp ứng yêu cầu của chương trình theo định hướng năng lực và bảo đảm tính chính thể, sự nhất quán liên tục trong tất cả các cấp học, lớp học. Các kiến thức cơ bản về Tiếng Thái và chữ Thái, được hình thành qua hoạt động dạy học và giao tiếp phục vụ trực tiếp cho yêu cầu rèn luyện các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe.

3. Chương trình được xây dựng theo hướng mở, thể hiện ở việc không quy định chi tiết về nội dung, thời gian, đối tượng dạy học mà chỉ quy định những yêu cầu cần đạt về đọc, viết, nói và nghe cho từng giai đoạn; quy định một số kiến thức cơ bản, cốt lõi về tiếng và chữ Thái đối với người học.

4. Chương trình vừa đáp ứng yêu cầu đổi mới, vừa chú trọng kế thừa và phát huy những ưu điểm của chương trình môn Tiếng Thái hiện có của Việt Nam.

5. Việc tổ chức dạy và học tiếng dân tộc Thái thực hiện theo "Quy định việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số trong các cơ sở giáo dục phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên ban hành kèm Nghị định số 82/2010/NĐ-

CP ngày 15/7/2010 của Chính Phủ và Thông tư Liên tịch số 50/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC ngày 03/11/2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính, cho đến khi có nghị định khác thay thế.

6. Biên soạn sách giáo khoa môn Tiếng Thái được sử dụng bộ chữ Thái cổ truyền của dân tộc Thái và được cộng đồng dân tộc Thái sử dụng qua nhiều thế hệ.

III. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1. Mục tiêu chung

a) Góp phần hình thành và phát triển cho học sinh những phẩm chất chủ yếu: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực và trách nhiệm; bồi dưỡng tâm hồn, hình thành nhân cách và phát triển cá tính. Môn Tiếng Thái giúp học sinh khám phá bản thân và thế giới xung quanh, thấu hiểu con người, có đời sống tâm hồn phong phú, có quan niệm sống và ứng xử nhân văn; có tình yêu đối với Tiếng Thái và văn hóa Thái; có ý thức về bản sắc dân tộc, góp phần giữ gìn, phát triển các giá trị văn hoá Thái nói riêng và văn hóa Việt Nam nói chung; có tinh thần tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại và khả năng hội nhập quốc tế.

b) Góp phần giúp học sinh phát triển các năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo. Môn Tiếng Thái giúp học sinh phát triển năng lực ngôn ngữ, phát triển và bảo tồn văn hóa dân tộc; rèn luyện các kỹ năng đọc, viết, nói và nghe; có hệ thống kiến thức cơ bản về Tiếng Thái và văn hóa Thái; biết tạo lập các văn bản thông dụng; biết tiếp nhận, đánh giá các tác phẩm về văn học dân gian dân tộc Thái nói riêng, các sản phẩm giao tiếp và các giá trị thẩm mỹ nói chung trong đời sống văn hóa Thái.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Mục tiêu bậc A trình độ A1 (cấp Tiểu học)

Sau khi kết thúc trình độ A1, học sinh đạt được:

- Một số kiến thức đơn giản về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp Tiếng Thái.
- Phát triển năng lực ngôn ngữ ở tất cả các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe với mức độ căn bản: Đọc đúng âm, vần, tiếng, từ và một số văn bản ngắn.
- Hiểu được nghĩa của từ, nội dung, thông tin chính của một số văn bản ngắn.
- Viết đúng chính tả, ngữ pháp; viết được một số câu, đoạn, bài văn ngắn (chủ yếu là bài văn kể và tả).
- Yêu thích cái đẹp, cái thiện và có cảm xúc lành mạnh; có hứng thú học tập, ham thích lao động.
- Thật thà, ngay thẳng trong học tập và đời sống; có ý thức thực hiện trách nhiệm đối với bản thân, gia đình, xã hội và môi trường xung quanh, bình đẳng giới.
- Bồi dưỡng tình yêu Tiếng Thái; góp phần bảo tồn, phát triển bản sắc văn hóa dân tộc Thái.

2.2. Mục tiêu bậc A trình độ A2 (cấp Trung học cơ sở)

Sau khi kết thúc trình độ A2, học sinh đạt được:

- Phát triển năng lực ngôn ngữ ở tất cả các kĩ năng đọc, viết với mức độ vững chắc, nói và nghe thành thạo: Đọc đúng âm, vần, tiếng, từ khó; phát biểu rõ ràng, mạch lạc; đọc được một số văn bản với số lượng câu, chữ lớn hơn ở trình độ A1.
- Đọc, hiểu được nội dung một số văn bản theo chủ đề.
- Viết được đoạn và bài văn ngắn về thể loại tự sự, miêu tả một cách mạch lạc, logic, đúng quy trình; nói dễ hiểu, có thái độ tự tin trong giao tiếp; nghe hiểu ý kiến người nói với thái độ phù hợp.
- Có trí tưởng tượng, hiểu và biết rung động trước cái đẹp, cái thiện của con người và thế giới xung quanh được thể hiện trong các văn bản.

- Tiếp tục phát triển những phẩm chất tốt đẹp đã được hình thành ở trình độ A1; nâng cao và mở rộng yêu cầu phát triển về phẩm chất với các biểu hiện cụ thể như: yêu thiên nhiên, gia đình, quê hương; có ý thức đối với cội nguồn; biết tự hào về lịch sử dân tộc và văn hóa dân tộc; có ước mơ và khát vọng, có tinh thần tự học và tự trọng, có ý thức công dân, tôn trọng pháp luật, bình đẳng giới,...

- Mở rộng hiểu biết về con người, cuộc sống, truyền thống văn hóa của dân tộc Thái và các dân tộc khác ở Việt Nam.

2.3. Mục tiêu bậc B trình độ B (cấp Trung học phổ thông)

Sau khi kết thúc trình độ B, học sinh đạt được:

- Phát triển các năng lực đã hình thành ở trình độ A2 với các yêu cầu cần đạt cao hơn: đọc hiểu được nội dung các văn bản theo chủ đề với mức độ khó hơn thể hiện qua dung lượng, nội dung và yêu cầu đọc; đọc hiểu với yêu cầu phát triển tư duy phản biện (biết nhận xét, đánh giá, đưa ra quan điểm của mình sau khi học xong chủ đề).

- Viết được những văn bản ngắn theo chủ đề; kỹ năng đọc, viết thành thạo; nói và nghe linh hoạt; có khả năng nghe và đánh giá được nội dung của bài thuyết trình; có thái độ tranh luận phù hợp.

- Phát triển những phẩm chất đã được hình thành ở trung học cơ sở; mở rộng và nâng cao yêu cầu phát triển phẩm chất, năng lực với các biểu hiện cụ thể: có bản lĩnh, cá tính, có lí tưởng và hoài bão, biết giữ gìn và phát huy các giá trị văn hoá dân tộc Thái nói riêng và văn hóa các dân tộc Việt Nam nói chung; liên hệ, so sánh ngoài văn bản; có tinh thần hội nhập và ý thức công dân toàn cầu.

IV. CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH

1. Cấu trúc

Cấu trúc chương trình môn Tiếng Thái theo bậc và trình độ. Chương trình Tiếng Thái trong trường phổ thông gồm 02 bậc (bậc A, bậc B) cơ cấu bằng 3 trình độ đầu ra:

- Bậc A có 2 trình độ A1 và trình độ A2.

- Bậc B có 01 trình độ: trình độ B

2. Thời lượng chương trình

- Tổng thời lượng: 1085 tiết

- Phân phối chương trình:

+ Trình độ A1: 350 tiết

+ Trình độ A2: 420 tiết

+ Trình độ A1: 315 tiết

3. Khung kế hoạch dạy học

Thời lượng chương trình			Khung kế hoạch dạy học		
Bậc	Trình độ	Năm thứ	Tiểu học	THCS	THPT
A - 770 tiết	A1 - 350 tiết	Năm thứ nhất - 70 tiết	lớp 1		
		Năm thứ hai - 70 tiết	lớp 2		
		Năm thứ ba - 70 tiết	lớp 3		
		Năm thứ tư - 70 tiết	lớp 4		
		Năm thứ năm - 70 tiết	lớp 5		

Thời lượng chương trình			Khung kế hoạch dạy học		
Bậc	Trình độ	Năm thứ	Tiểu học	THCS	THPT
	A2 - 420 tiết	Năm thứ sáu - 105 tiết		lớp 6	
		Năm thứ bảy - 105 tiết		lớp 7	
		Năm thứ tám - 105 tiết		lớp 8	
		Năm thứ chín - 105 tiết		lớp 9	
B - 315 tiết	B - 315 tiết	Năm thứ mười - 105 tiết			lớp 10
		Năm thứ mười một - 105 tiết			lớp 11
		Năm thứ mười hai - 105 tiết			lớp 12

4. Thời lượng dành cho các nội dung giáo dục

Thời lượng dành cho các nội dung giáo dục do tác giả sách giáo khoa và giáo viên chủ động sắp xếp căn cứ vào yêu cầu cần đạt ở mỗi lớp và thực tế dạy học. Tuy nhiên cần bảo đảm tỷ lệ hợp lý giữa các thành phần sau:

- Giữa trang bị kiến thức và rèn luyện kỹ năng (trọng tâm là rèn luyện kỹ năng thực hành, vận dụng).
- Giữa các kiểu loại văn bản dùng làm ngữ liệu để đọc, viết, nói, nghe có tỷ lệ thời lượng phù hợp cho các kiểu loại văn bản văn học, văn bản thông tin, văn bản nghị luận:

Trình độ	Văn bản văn học	Văn bản thông tin	Văn bản nghị luận
A1	khoảng 40%	khoảng 60%	
A2	khoảng 40%	khoảng 60%	
B	khoảng 50%	khoảng 30%	20%

- Thời lượng dành cho các kỹ năng đọc, viết, nói và nghe Tiếng Thái ở từng trình độ như sau:

Trình độ	Đọc	Viết	Nói và nghe	Kiến thức Tiếng Thái
A1	khoảng 45%	khoảng 30%	khoảng 15%	10%
A2	khoảng 40%	khoảng 30%	khoảng 20%	10%
B	khoảng 30%	khoảng 40%	khoảng 15%	15%

V. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực chung

Môn Tiếng Thái cũng như các môn học khác trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018, góp phần hình thành, phát triển ở học sinh những phẩm chất chủ yếu và năng lực chung theo các mức độ phù hợp với môn học, cấp học đã được quy định tại Chương trình tổng thể trong Chương trình giáo dục phổ thông. Bao gồm: Kỹ năng ngôn ngữ; kiến thức ngôn ngữ; năng lực giao tiếp văn hóa; phương pháp học ngôn ngữ.

2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù

2.1. Yêu cầu cần đạt về kỹ năng Tiếng Thái

Đọc hiểu

Bậc A		Bậc B
Trình độ A1	Trình độ A2	Trình độ B
- Đọc đúng âm, vần, tiếng, từ, câu.	- Đọc và trả lời được nội dung chính của các văn bản theo chủ đề.	- Đọc diễn cảm, trả lời được nội dung chính của các văn bản theo chủ đề.
- Đọc hiểu nghĩa của từ, câu, đoạn, bài văn ngắn có nội dung đơn giản.	- Rút ra được các thông tin chính về nhân vật, sự kiện trong văn bản và ghi lại được một cách chính xác.	- Rút ra được các thông tin chính về nhân vật, sự kiện từ những văn bản đã học và văn bản thông dụng trong cuộc sống; ghi lại được một cách chính xác.
- Đọc và giải nghĩa được một số từ ngữ; nhận biết được các từ láy, từ nhiều nghĩa, từ đồng âm, từ đồng nghĩa; các ký tự đặc biệt.	- Bước đầu biết phân tích, đánh giá nội dung và hình thức của văn bản; nhận biết được tình cảm, cảm xúc của người viết thể hiện qua ngôn ngữ văn bản.	- Biết phân tích, đánh giá nội dung và hình thức biểu đạt của văn bản; thể hiện được cách đánh giá riêng về con người và cuộc sống theo quan điểm của mình; thấy được vai trò và tác dụng của việc đọc đối với bản thân.
- Bước đầu hiểu được nội dung đơn giản của văn bản, nêu được tình cảm suy nghĩ của bản thân sau khi đọc văn bản.	- Bước đầu biết liên hệ với những trải nghiệm của bản thân.	- Bước đầu đưa ra được những dự đoán có cơ sở thông qua việc phân tích nội dung văn bản.

Viết

Bậc A		Bậc B
Trình độ A1	Trình độ A2	Trình độ B
- Viết đúng các nét chữ cơ bản, đặt nguyên âm và dấu thanh đúng vị trí. Viết đúng các âm, vần, tiếng, từ; viết rõ ràng, đều nét, tương đối nhanh theo cỡ chữ quy định.	- Viết đúng chính tả các từ, cụm từ đã học.	- Ghi chép được nội dung chính khi nghe, đọc.
- Viết đúng chính tả đoạn thơ, đoạn văn.	- Viết được một số câu đơn giản về những chủ đề quen thuộc đã học (bản thân, gia đình...).	- Tóm tắt được nội dung chính của bài văn thuộc chủ đề đã học.
- Biết viết câu đúng ngữ pháp, liên kết câu thành đoạn, bài văn ngắn.	- Bước đầu biết viết bài văn tự sự, nghị luận và thuyết minh.	- Biết viết bài thuyết trình ngắn gọn, đơn giản; thể hiện được cảm xúc; những trải nghiệm, kinh nghiệm của bản thân.
- Biết viết đoạn văn đơn giản (miêu tả, kể, thuật việc...) theo gợi ý.	- Biết viết đoạn văn ngắn kể về cuộc sống thường nhật và những sự việc diễn ra xung quanh; thuật lại các công việc thường nhật theo trình tự thời gian.	- Viết đúng quy trình, kết hợp phương thức biểu đạt và kiểu lập luận chặt chẽ; có quan điểm cá nhân về vấn đề cần viết.
- Biết viết đoạn văn ngắn giới thiệu	- Bước đầu biết tìm tài liệu để đáp ứng	- Bước đầu biết tìm tài liệu để đáp ứng yêu cầu viết văn bản; có hiểu biết về quyền sở

Bậc A		Bậc B
Trình độ A1	Trình độ A2	Trình độ B
về bản thân, gia đình, trường học.	yêu cầu viết văn bản.	hữu trí tuệ và biết cách trích dẫn văn bản.

Nói (hội thoại)

Bậc A		Bậc B
Trình độ A1	Trình độ A2	Trình độ B
- Biết nói câu theo mẫu.	- Biết giới thiệu về các hoạt động đoàn thể mà mình tham gia.	- Biết lựa chọn từ ngữ đúng, biểu cảm trong khi nói.
- Biết nói lời cảm ơn, xin lỗi.	- Đặt được câu và trả lời các câu hỏi đơn giản trong học tập và giao tiếp.	- Đặt được câu và biết trả lời câu hỏi trong trao đổi, thảo luận về bài học hoặc một số vấn đề trong cuộc sống.
- Biết đặt câu và trả lời các câu hỏi đơn giản trong học tập và giao tiếp.	- Kể lại được câu chuyện đã nghe, đã đọc, hoặc sự kiện đã biết một cách mạch lạc; nhận xét đúng về các nhân vật hoặc sự kiện đó.	- Biết bày tỏ ý kiến, thái độ và quan điểm của mình về vấn đề đang trao đổi.
- Giới thiệu được về gia đình, bạn bè, đoàn thể mình tham gia theo gợi ý.	- Biết cách nói thích hợp với mục đích giao tiếp; Biết sử dụng hình ảnh, kí hiệu, biểu đồ... để trình bày một vấn đề một cách có hiệu quả.	- Biết tranh luận về những vấn đề tồn tại; có thái độ cầu thị và văn hóa tranh luận; có khả năng thuyết trình và đánh giá được nội dung và hình thức của bài thuyết trình.

Bậc A		Bậc B
Trình độ A1	Trình độ A2	Trình độ B
- Biết kể lại câu chuyện đơn giản đã nghe, đã đọc.	- Giới thiệu được về con người, lịch sử, văn hóa địa phương.	- Trình bày vấn đề một cách khoa học, tự tin, có sức thuyết phục; biết sử dụng hình ảnh, kí hiệu, biểu đồ... để trình bày một vấn đề một cách có hiệu quả
- Biết nói lời phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp.	- Sử dụng ngôn ngữ, cử chỉ, điệu bộ phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp.	- Sử dụng ngôn ngữ, cử chỉ, điệu bộ, lời nói biểu cảm phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp.

Nghe hiểu

Bậc A		Bậc B
Trình độ A1	Trình độ A2	Trình độ B
- Nghe nhận biết được các âm, tiếng, từ; nhận biết các phụ âm tổ thấp, tổ cao.	- Nghe, hiểu chủ đề và những chi tiết quan trọng trong văn bản.	- Nghe, hiểu và phân tích được những chi tiết quan trọng trong văn bản.
- Nghe và phân biệt được một số phụ âm ghép và khó.	- Bước đầu biết nghe và ghi lại những nội dung quan trọng khi nghe ý kiến phát biểu của người khác.	- Nghe và ghi lại được những nội dung quan trọng khi nghe ý kiến phát biểu của người khác.
- Nghe, hiểu câu hỏi, lời yêu cầu, lời hướng dẫn, lời kể trong đối thoại với	- Nghe, hiểu và nhớ được nội dung	- Rút ra được những thông tin cơ bản qua nội dung bài học và những văn bản thông dụng trên

Bậc A		Bậc B
Trình độ A1	Trình độ A2	Trình độ B
thái độ phù hợp.	bài thơ, bài văn ngắn	các phương tiện nghe, nhìn khác.
- Hiểu được nội dung cơ bản của văn bản; nhận biết được cảm xúc của người nói. - Biết nhận xét về nhân vật trong bài học qua các chủ đề: Bản thân; gia đình, nhà trường, bản mường.	- Biết nhận xét về các nhân vật trong bài học qua các chủ đề: Bản thân; gia đình, dòng tộc; bản mường, quê hương; nhà trường; văn hóa xã hội; trò chơi dân gian; văn hóa nghệ thuật dân tộc, chăm sóc sức khỏe; giáo dục; người Thái ơn Đảng, Bác Hồ; thiên nhiên môi trường.	- Nghe, hiểu và nhớ được nội dung bài thơ, bài văn; nhận xét, đánh giá được về các nhân vật; rút ra bài học cho bản thân qua các chủ đề: Bản sắc văn hóa; chăm sóc sức khỏe; khoa học giáo dục; lao động sản xuất; đất nước, con người; danh lam thắng cảnh; truyền thống lịch sử; truyền thống yêu nước và bảo vệ tổ quốc; chính sách pháp luật.
- Bước đầu biết phản hồi những gì đã nghe.	- Biết phản hồi những gì đã nghe.	- Biết phản hồi và dùng lý lẽ của mình để thuyết phục người nghe về một vấn đề cụ thể nào đó.

2.2. Yêu cầu cần đạt về kiến thức Tiếng Thái

- Ngữ âm: học sinh phát âm được rõ ràng âm, vần, tiếng, từ; sử dụng đúng ngữ điệu.
- Chính tả: học sinh viết đúng chính tả âm, vần, tiếng, từ, cụm từ; cách sử dụng dấu câu; viết được đoạn, bài văn ngắn đúng quy tắc chính tả.

- Từ vựng: học sinh biết được một số vốn từ thông qua các từ ứng dụng và các chủ đề đã học; biết xác định từ đơn, từ ghép, từ láy, ghép phụ âm đôi, ghép phụ âm 3, ghép nguyên âm với phụ âm, ghép phụ âm với nguyên âm; nhận biết được danh từ, động từ, tính từ, các đại từ chỉ ngôi trong Tiếng Thái.

- Ngữ pháp: học sinh biết viết và sử dụng câu đúng ngữ pháp.

2.3. Yêu cầu cần đạt về kiến thức văn hóa

- Môn Tiếng Thái giúp học sinh biết thực hiện một số nghi thức chào hỏi và giao tiếp theo phong tục dân tộc Thái.

- Hiểu biết giá trị văn hóa của người Thái thông qua các chủ đề; bảo tồn và phát triển ngôn ngữ dân tộc Thái nói riêng và ngôn ngữ các dân tộc nói chung; yêu quý và giữ gìn bản sắc văn hóa của dân tộc Thái

VI. NỘI DUNG GIÁO DỤC

1. Nội dung khái quát

Nội dung dạy học môn Tiếng Thái được xác định dựa trên các yêu cầu cần đạt của mỗi bậc và mỗi trình độ, gồm: đọc, viết, nói và nghe; kiến thức (ngữ âm, chữ viết, các biến thể con chữ, từ, tiếng, ngữ pháp, biến thể ngôn ngữ, văn hóa dân tộc Thái...); ngữ liệu.

1.1. Yêu cầu cần đạt về các kỹ năng đọc, viết, nói, nghe

a) Về kỹ năng đọc

- Kỹ thuật đọc: gồm các yêu cầu về tư thế đọc, kỹ năng đọc thành tiếng, kỹ năng đọc thầm, đọc lướt, kỹ năng ghi chép trong khi đọc.

- Đọc hiểu:

+ Đọc hiểu nội dung văn bản thể hiện qua chi tiết, chủ đề, chủ điểm,... ngôn ngữ biểu đạt.

+ Liên hệ, so sánh giữa các văn bản, kết nối văn bản với bối cảnh lịch sử, văn hoá, xã hội, kết nối văn bản với trải nghiệm cá nhân người đọc; đọc hiểu văn bản đa phương thức,...

+ Đọc mở rộng, học thuộc lòng một số đoạn, bài văn, bài thơ chọn lọc.

b) Về kĩ năng viết

– Kĩ thuật viết: gồm các yêu cầu về tư thế viết, kĩ năng viết chữ và viết chính tả, kĩ năng trình bày bài viết...

– Viết câu, đoạn, văn bản: gồm các yêu cầu về quy trình viết văn bản theo các chủ đề, chủ điểm,...

c) Về kĩ năng nghe: gồm các yêu cầu về cách nghe, nghe có ghi chép, hỏi đáp, thái độ, sự kết hợp các cử chỉ, điệu bộ khi nghe, nghe qua các phương tiện kĩ thuật khác,...

d) Về kĩ năng nói: Gồm các yêu cầu về âm lượng, tốc độ, sự liên tục, cách diễn đạt, trình bày, thái độ, sự kết hợp các cử chỉ, điệu bộ, phương tiện hỗ trợ khi nói.

1.2. Kiến thức Tiếng Thái

- Kiến thức ngữ âm và chữ viết

+ Ngữ âm và chữ viết: âm, chữ cái, dấu thanh, âm vực, vần và cấu tạo của vần, quy tắc chính tả, một số tiếng, từ khó viết, khó phát âm; một số kí tự đặc biệt.

+ Từ vựng: mở rộng vốn từ về chủ điểm bản thân, gia đình, trường học, quê hương - đất nước, văn hóa - dân tộc...

+ Ngữ pháp: nghi thức lời nói (chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi); dấu câu, từ loại, cấu trúc câu, các kiểu câu và cách dùng.

+ Hoạt động giao tiếp: đoạn văn, văn bản và một số kiểu văn bản.

+ Sự phát triển của ngôn ngữ và các biến thể ngôn ngữ: từ mượn, từ ngữ mới và nghĩa mới của từ ngữ, chữ viết Tiếng Thái, các biến thể ngôn ngữ phân biệt theo phạm vi địa phương, xã hội, chức năng, trong đó có văn bản đa phương thức (ngôn ngữ trong sự kết hợp với hình ảnh, kí hiệu, số liệu, biểu đồ, sơ đồ,...) như là một biến thể của giao tiếp ngôn ngữ.

- Phân bổ các mạch kiến thức Tiếng Thái ở từng trình độ:

+ Trình độ A1: một số hiểu biết sơ giản về ngữ âm, chữ viết, từ vựng, ngữ pháp, hoạt động giao tiếp và biến thể ngôn ngữ (ngôn ngữ kết hợp với hình ảnh, số liệu); hiểu nội dung một số hiện tượng ngôn ngữ đơn giản, ngắn gọn; có khả năng nhận biết, bước đầu hiểu được các hiện tượng ngôn ngữ có liên quan và vận dụng trong giao tiếp. Vốn từ theo chủ đề: Bản thân; gia đình, nhà trường, bản mường.

+ Trình độ A2: bước đầu hiểu được nội dung các hiện tượng ngôn ngữ có liên quan và vận dụng trong giao tiếp với các chủ đề: bản thân; gia đình, dòng tộc, bản mường, quê hương; nhà trường; văn hóa xã hội; chăm sóc sức khỏe; trò chơi dân gian; người Thái ơn Đảng, Bác Hồ; giáo dục; thiên nhiên, môi trường và một số tác phẩm văn học dân gian của người Thái, các sáng tác văn học nghệ thuật trong giai đoạn hiện nay (tác phẩm phản ánh tư tưởng, văn hóa, văn học dân tộc, thái độ yêu quý và giữ gìn bản sắc dân tộc).

+ Trình độ B: hiểu biết về nội dung các chủ đề và các hiện tượng ngôn ngữ có liên quan; vận dụng vào giao tiếp; chú trọng cách diễn đạt sáng tạo, có sức thuyết phục với các chủ đề: bản sắc văn hoá dân tộc Thái; chăm sóc sức khỏe; khoa học và giáo dục; lao động sản xuất; truyền thống yêu nước, bảo vệ Tổ quốc của dân tộc Thái; truyền thống lịch sử; danh lam thắng cảnh; đất nước, con người; chính sách và pháp luật; một số tác phẩm văn học dân gian của người Thái, các sáng tác văn học nghệ thuật trong giai đoạn hiện nay.

1.3. Ngữ liệu

- Ngữ liệu được xây dựng theo các chủ điểm: bản thân; quan hệ gia đình, dòng tộc, bản mường quê hương; nhà trường; văn hóa xã hội; trò chơi dân gian; người Thái ơn Đảng, Bác Hồ; thiên nhiên, môi trường; bản sắc văn hoá dân tộc Thái;

chăm sóc sức khỏe; khoa học và giáo dục; lao động sản xuất; truyền thống yêu nước, bảo vệ Tổ quốc của dân tộc Thái; truyền thống lịch sử; danh lam thắng cảnh; đất nước, con người; chính sách và pháp luật,... Ngữ liệu phù hợp với tâm lý, nhận thức của người học. Nguồn ngữ liệu chủ yếu được lấy từ ngôn ngữ thông dụng, văn học dân gian (thần thoại, truyện cổ, truyền thuyết, ngụ ngôn, ca dao, đồng dao, thành ngữ, tục ngữ...) và các sáng tác văn học nghệ thuật của người Thái, phản ánh đời sống, văn hóa của dân tộc Thái.

- Tiêu chí lựa chọn ngữ liệu: để đáp ứng yêu cầu hình thành và phát triển phẩm chất và năng lực cho học sinh, ngữ liệu được lựa chọn bảo đảm các tiêu chí sau:

- + Phục vụ trực tiếp cho việc phát triển các phẩm chất và năng lực theo mục tiêu, yêu cầu cần đạt của chương trình.
- + Phù hợp với kinh nghiệm, năng lực nhận thức, đặc điểm tâm - sinh lý của học sinh ở từng giai đoạn. Từ ngữ dùng làm ngữ liệu dạy Tiếng Thái ở giai đoạn giáo dục cơ bản được chọn lọc trong phạm vi vốn từ vựng cơ bản, có ý nghĩa tích cực, bảo đảm mục tiêu giáo dục phẩm chất, giáo dục ngôn ngữ, giáo dục thẩm mỹ và phù hợp với tâm lý học sinh.
- + Có giá trị đặc sắc về nội dung và nghệ thuật, tiêu biểu cho văn hóa dân tộc, chuẩn mực và sáng tạo về ngôn ngữ.
- + Phản ánh được thành tựu về tư tưởng, văn học, văn hoá dân tộc; thể hiện tinh thần yêu nước, độc lập dân tộc, ý thức về chủ quyền quốc gia; có tính nhân văn, giáo dục lòng nhân ái, khoan dung, tình yêu chân thiện mỹ, tình yêu thiên nhiên, tinh thần hội nhập quốc tế, hướng đến những giá trị phổ quát của nhân loại.

- Chương trình có định hướng mở về ngữ liệu.

2. Nội dung cụ thể

Trình độ A1. Năm học thứ 1

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
góc vở, một tay cầm bút; không tì ngực vào mép bàn; khoảng cách giữa mắt và vở khoảng 25cm; cầm bút bằng ba ngón tay (ngón cái, ngón trỏ, ngón giữa). - Biết viết đúng các nét chữ cơ bản, dấu thanh và quy trình viết. - Viết đúng chữ cái, độ cao thấp, độ rộng của chữ; các nét cơ bản, biết viết các ký tự đặc biệt. - Biết đặt dấu thanh điệu (mai xiêng) và nguyên âm (may) đúng vị trí. - Viết đúng chính tả câu thơ, chuỗi câu, đoạn văn có độ dài khoảng 25- 30 chữ theo hình thức nhìn - viết (tập chép). Tốc độ viết khoảng 25- 30 chữ/15 phút. - Trình bày bài viết sạch sẽ, đúng quy định. 3. Nói - Biết nói rõ ràng, âm lượng phù hợp với người nghe (biết nhìn vào người nghe khi nói). - Phát âm đúng các âm vần, từ tiếng, câu đúng theo chuẩn ngữ Thái (Ví dụ: âm au, âm cao có	+ Có 01 nguyên âm chỉ đứng giữa: ๐๑๐ (lớp 2 mới học đến nguyên âm này). + Có 6 nguyên âm đứng trên phụ âm: ๐̌; ๐̍; ๐̎; ๐̏; ๐̐; ๐̑. + Có 7 nguyên âm đứng trước phụ âm: ๐๑; ๐๒; ๐๓; ๐๔; ๐๕; ๐๖; ๐๗. + Có 01 nguyên âm nằm dưới phụ âm: ๐̑. + Có 01 nguyên âm bao lấy phụ âm: ๐๑. + Nguyên âm đứng sau phụ âm thành từ (tiếng): ๐๑; ๐๒; ๐๓; ๐๔; ๐๕; + Nguyên âm kết hợp với phụ âm thành từ, (tiếng): ๐๑; ๐๒; ๐๓; ๐๔; ๐๑; ๐๒; ๐๓; ๐๔; ๐๕. 1.3. Dấu thanh điệu: Có 2 dấu thanh đó là: ๐̌; ๐̍. 1.4. Các ký tự đặc biệt: ๐̌, ๐̍, ๐̎

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
thanh 1...) - Phát âm đúng các phụ âm tổ thấp, tổ cao. - Biết trả lời các câu hỏi đơn giản trong nội dung bài học. - Biết nói lời chào hỏi, xin phép, cảm ơn, xin lỗi. - Biết nói câu theo mẫu. 4. Nghe - Biết chú ý lắng nghe người khác nói (nhìn vào người nói, có tư thế nghe phù hợp). - Nghe và phân biệt được các phụ âm tổ thấp, tổ cao. - Nghe và phân biệt được các nguyên âm đơn, nguyên âm kép - Nghe hiểu được các từ khóa, từ ứng dụng, câu ứng dụng. - Nghe hiểu một bài thơ hoặc bài hát có trong bài học. - Nghe hiểu và trả lời được các câu hỏi, lời yêu cầu, lời hướng dẫn đơn giản trong đối thoại. 5. Kiến thức Tiếng Thái	1.5. Ghép 1 phụ âm với 1 nguyên âm và dấu thanh để tạo thành từ, tiếng. 2. Từ vựng, ngữ pháp - Học sinh được học khoảng 50- 70 từ vựng. bao gồm từ khóa, từ ứng dụng và câu ứng dụng. - Từ chỉ sự vật, hoạt động, tính chất, đặc điểm. - Tên gọi các dấu câu và cách đặt dấu câu (dấu phẩy, dấu chấm và dấu ba chấm,...) trong văn bản. - Biết sử dụng dấu thanh điệu đúng âm: Thanh 1 (mai xiêng 1 ˊ) đi với phụ âm là tổ thấp thì đọc như dấu sắc; đi với tổ cao đọc như dấu huyền, hay hạ giọng xuống. Thanh 2 (mai xiêng 2 ˋ) đi với phụ âm tổ thấp đọc như dấu hỏi, đi với phụ âm tổ cao đọc gần giống dấu nặng. Dấu thanh luôn luôn đặt trên phụ âm chính. - Biết nghi thức chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi. 3. Hoạt động giao tiếp - Từ xưng hô thông dụng khi giao tiếp ở nhà trường và xã hội - Một số nghi thức giao tiếp thông dụng ở nhà, ở trường và trong cuộc sống hằng ngày: Chào hỏi, xin phép, cảm ơn, xin lỗi.

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
- Hiểu được nghĩa các từ trong bài học. - Dịch được nghĩa các từ đã học từ Tiếng Thái sang tiếng Việt và ngược lại. - Nhận biết được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm, tính chất. - Nhận biết ý chính của đoạn văn, đoạn thơ. 6. Kiến thức văn hóa - Nhận biết các câu thành ngữ, tục ngữ, đồng dao trong bài học. - Nhận biết hình thức đoạn văn, đoạn thơ. - Bước đầu giáo dục học sinh biết yêu cái hay, cái đẹp của ngôn ngữ Thái.	II. KIẾN THỨC VĂN HÓA THÁI Tục ngữ, thành ngữ, đồng dao, ca dao, các bài thơ và sáng tác mới có chứa các âm vần đã học. III. NGŨ LIỆU 1. Bảng chữ cái Tiếng Thái. Bảng vần. 2. Từ khóa, câu ứng dụng có chứa âm, vần, từ, tiếng có liên quan trong bài học. 3. Hình ảnh: trang phục và đồ dùng truyền thống,... của dân tộc Thái (kèm lời giải thích dưới tranh). 4. Bảng từ, từ điển.

Trình độ A1. Năm học thứ 2

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
1. Đọc - Ngồi (hoặc đứng) thẳng lưng; sách, vở mở rộng trên mặt bàn (hoặc trên hai tay); giữ khoảng cách giữa mắt với sách, vở khoảng 25cm. - Đọc đúng âm, vần, tiếng, từ, câu (gồm từ khóa, từ ứng dụng,	I. KIẾN THỨC TIẾNG THÁI 1. Ngữ âm và chữ viết 1.1. Các vần với nguyên âm o, a, ua, ura, e. ơ (๐๑; ๐๒; ๐๓;

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
- Đọc thuộc lòng 3- 5 đoạn thơ hoặc bài thơ đã học, mỗi đoạn thơ, bài thơ có độ dài khoảng 30 – 40 chữ. 2. Viết - Viết đúng chữ Thái, độ cao thấp, độ rộng của chữ cái, biết viết ký tự đặc biệt. - Biết đặt nguyên âm (may) đúng vị trí (Trên, dưới, trước, sau). - Biết đặt dấu thanh điệu (mai xiêng) trên phụ âm chính. - Viết đúng quy tắc các chữ cái biến thể: b (๒), đ (๑), d (๓), v (๖), o (๑, ๓, ๕). - Biết cách viết và sử dụng bán nguyên âm: V (๖), J (๓) - Biết sử dụng quan hệ từ khi viết câu, đoạn văn. - Viết đúng chính tả đoạn thơ, đoạn văn có độ dài khoảng 30 - 40 chữ theo các hình thức nhìn - viết (tập chép), nghe - viết chính tả. Tốc độ viết khoảng 30- 35 chữ /15 phút. - Viết đúng một số từ dễ viết sai do đặc điểm phát âm địa phương. - Điền được phần thông tin còn trống, viết được câu trả lời,	1.4. Vị trí đặt nguyên âm (Trên, dưới, trước, sau, và bao lấy phụ âm). 1.5. Một số chữ cái biến âm khi tạo vần: ví dụ Nguyên âm ư (๑) khi tạo vần với ng (๑) thì biến thành âm ương (๑๑) hoặc nguyên âm ư (๑) khi tạo vần với m thì biến thành âm ươm (๑๓),.... Nguyên âm ua (๑๑) nếu có âm cuối biến âm uô thành âm uân, uông: VD: ๑๑๑ - uông, x๑u (xuân); ๑๑๑ (puông) 1.6. Các chữ cái biến thể: - Khi đứng sau cùng thì các phụ âm: b (๒) biến thể thành P; đ (๑) biến thể thành t; d (๓) biến thể thành i; - Khi đứng giữa hoặc sau cùng: phụ v (๖) biến thể thành nguyên âm o,u. - Những từ trong tiếng Việt không có phụ âm đầu thì chữ Thái

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
viết câu dưới tranh phù hợp với nội dung câu chuyện đã đọc hoặc đã nghe. - Viết được 4- 5 câu giới thiệu về bản thân; một đồ vật quen thuộc hoặc sự việc dựa vào gợi ý. - Biết viết lời cảm ơn, lời xin lỗi. - Viết được đoạn văn ngắn miêu tả đồ vật gần gũi theo gợi ý. - Trình bày bài viết sạch sẽ, đúng quy định. 3. Nói - Nói rõ ràng, thành câu, có thói quen nhìn vào người nghe khi nói. - Biết đặt câu hỏi đơn giản; trả lời các câu hỏi trong nội dung bài học. - Nói và đáp lại được lời chào hỏi, xin phép, cảm ơn, xin lỗi, lời mời, lời đề nghị, chúc mừng, an ủi, khen ngợi, bày tỏ sự ngạc nhiên; đồng ý, không đồng ý, từ chối phù hợp với đối tượng người nghe. - Kể lại được một đoạn hoặc cả câu chuyện đơn giản đã đọc, xem hoặc nghe (dựa vào các tranh minh họa và lời gợi ý dưới tranh). Biết nhận xét về nhân vật, các chi tiết trong câu chuyện).	sử dụng nguyên âm Ơ giữ chức năng là phụ âm Ơ. Ví dụ: ƠƠƯ - on (chữ Ơ đứng đầu là phụ âm, Ơ đứng giữa là nguyên âm); ƠƯƯ - an (Ơ đứng đầu là phụ âm); ƯƠƯ - bon (Ơ là nguyên âm). 2. Từ vựng, ngữ pháp - Học sinh biết vị trí đặt nguyên âm trước, sau, trên, dưới đúng quy định. - Phân biệt giữa chữ c thường với chữ c thay cho âm tắc, bằng cách: chữ c đứng sau nếu có chức năng là âm c bình thường thì cho dấu thanh 1 vào từ có phụ âm chính là tổ thấp và đọc như dấu sắc; từ có phụ âm chính là tổ cao thì cho dấu thanh 2 và đọc gần giống như dấu nặng. Chữ c đứng sau có chức năng như âm tắc thì không cho dấu thanh, nếu phụ âm chính là tổ thấp đọc như dấu sắc, tổ cao đọc gần giống dấu nặng. - Học sinh hiểu được các từ có chữ b, d đứng sau cùng (Ơ b, Ư d, ...)

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
- Giới thiệu được về gia đình, bạn bè, đoàn thể mình tham gia theo gợi ý. - Đặt được một vài câu hỏi để hỏi lại những điều chưa rõ. 4. Nghe - Có thói quen và thái độ chú ý lắng nghe người khác nói (nhìn vào người nói, có tư thế nghe phù hợp). - Nghe hiểu đúng các âm vần, từ tiếng. - Nghe hiểu từ khóa, từ ứng dụng, câu ứng dụng và bài khóa. - Nghe hiểu và trả lời được các câu hỏi, lời yêu cầu, lời hướng dẫn, lời kể đơn giản. trong đối thoại. - Nghe hiểu các thông báo, hướng dẫn, yêu cầu, nội quy trong lớp học. - Nghe hiểu nội dung đoạn thơ, bài thơ, đoạn văn, bài văn ngắn. - Nghe hiểu về một câu chuyện có nội dung đơn giản do thầy (cô) kể. 5. Kiến thức Tiếng Thái - Đọc và hiểu nghĩa của các từ khóa, từ ứng dụng, câu ứng dụng và bài khóa. - Hỏi và trả lời được những câu hỏi đơn giản liên quan đến	๐ (๐๐ ๓๑) sẽ không dùng dấu thanh điệu, nếu phụ âm chính là tổ thấp thì đọc như dấu sắc, phụ âm chính là tổ cao thì đọc như dấu nặng (ví dụ: ๒๑ - ๒๑; ๓๑ - ๓๑; ๔๒ - ๔๒; ๕ - ๕).. - Học sinh được học khoảng 70- 100 từ vựng, bao gồm từ khóa, từ ứng dụng, câu ứng dụng và bài khóa. - Biết đặt dấu thanh điệu trên phụ âm chính. - Nhận biết được từ đơn; từ ghép; từ đa âm. - Nhận biết được từ đơn: Khẩu - ๑๑, nặm - ๕; cẳm - ๕; kin - ๕; - Từ ghép: Khẩu nặm - ๑๑ ๕; cẳm kin - ๕ ๕, - Biết sử dụng quan hệ từ (nói các từ trong 1 câu) - Sử dụng dấu câu và cách đặt dấu câu (dấu phẩy, dấu chấm và dấu ba chấm,...) trong văn bản. - Biết đặt câu có đủ thành phần chủ ngữ - vị ngữ. 3. Hoạt động giao tiếp - Từ xưng hô thông dụng khi giao tiếp trong cuộc sống hằng

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
các chi tiết được thể hiện tường minh trong bài học. - Đọc và đánh vần đúng các chữ cái biến thể b (ʙ), đ (ɗ), v (ɓ), d (ɗ), o (ɔ, ...) - Phân biệt được lời nhân vật trong đối thoại và lời người kể chuyện để đọc với ngữ điệu phù hợp. - Nhận biết được từ đơn, từ ghép. - Hiểu điều tác giả muốn nói qua văn bản đơn giản dựa vào gợi ý. - Nhận biết được chủ đề văn bản ngắn. - Biết đọc thầm, bước đầu biết đọc diễn cảm các văn bản. - Nêu được nhân vật yêu thích nhất và bước đầu biết giải thích vì sao. 6. Kiến thức văn hóa - Bước đầu biết cảm nhận chữ viết, tiếng nói của dân tộc Thái, ngữ pháp theo văn hóa dân tộc Thái, nhân vật, chi tiết chính trong văn bản. - Bước đầu biết nhận xét và thể hiện quan điểm yêu, ghét đối với nhân vật. - Giáo dục học sinh biết yêu cái hay, cái đẹp của ngôn ngữ Thái.	ngày ở nhà trường và xã hội. - Một số nghi thức giao tiếp thông dụng trong cuộc sống hằng ngày ở nhà và ở trường: chào hỏi, giới thiệu, cảm ơn, xin lỗi, xin phép... - Đoạn văn ngắn miêu tả cảnh thiên nhiên, đồ vật gần gũi... II. KIẾN THỨC VĂN HÓA 1. Cách ứng xử hằng ngày thông qua một số nghi thức giao tiếp... 2. Nhân vật trong truyện 3. Chủ đề (viết, kể về điều gì). 4. Hình dáng, điệu bộ, lời thoại của nhân vật. 5. Tình cảm, thái độ của mình qua các nhân vật. III. NGŨ LIỆU 1. Bảng chữ cái Tiếng Thái. Bảng vần. 2. Văn bản văn hóa, văn học. - Đồng dao, ca dao, tục ngữ, thành ngữ, lời răn dạy, câu đố, truyện cười, truyện ngụ ngôn, truyện tranh, đoạn văn miêu tả. - Đoạn thơ, bài thơ. 3. Gợi ý chọn văn bản: xem danh mục gợi ý.

Trình độ A1. Năm học thứ 3

[illegible]

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
- Thuộc lòng 5- 7 đoạn thơ hoặc bài thơ đã học, mỗi đoạn thơ, bài thơ có độ dài khoảng 40- 50 chữ. - Biết đọc thầm bài thơ, bài văn ngắn; bước đầu biết đọc diễn cảm các văn bản. 2. Viết - Viết đúng chữ Thái, độ cao thấp, độ rộng của chữ cái, biết viết ký tự đặc biệt. - Viết rõ ràng, đều nét, đúng chính tả đoạn thơ, đoạn văn. - Viết đúng quy trình ghép các phụ âm đôi, ghép 3 phụ âm, ghép phụ âm với nguyên âm, nguyên âm với phụ âm. - Viết được đoạn thơ, đoạn văn có độ dài khoảng 40 – 50 chữ theo các hình thức nhìn viết (tập chép), nghe - viết chính tả. Tốc độ viết khoảng 35- 40 chữ/15 phút. - Biết viết câu đúng ngữ pháp, liên kết các câu thành đoạn, bài. - Viết đúng một số từ dễ viết sai do đặc điểm phát âm địa phương. - Điền được phần thông tin còn trống, viết được câu trả lời, viết câu dưới tranh phù hợp với nội dung câu chuyện đã đọc	tổ cao ghép với tổ cao: xwm, $ưư$, ๑๑, ๑๑, ๑๑... - Phụ âm ghép đôi: xwm ($xw๑$) - <i>xlák xlông</i> (dịp hiếm hoi), $xw๑$ - <i>xlai</i> (thềm muồn), ๑๑ - <i>plạt</i> (trượt), ๑๑ ๑๑ - <i>bdư bdăng</i> (nhếch nhác),... - Ghép ba phụ âm: ๑๑๑ - <i>khlmúk</i> (thấp lè tè), mồn ๑๑๑ - <i>khltók</i> (móc thếch),... - Ghép phụ âm + nguyên âm: ๑๑ ($x๑$) - <i>s-au</i> (rau thơm), ๑๑ - <i>x-óc</i> (nác).... - Ghép nguyên âm + phụ âm: ๑๑ (๑๑) - <i>ôlộc ôlỗ</i> (nhóp nháp), ๑๑ ๑๑ - <i>luong emep</i> (vàng vọt,...) 1.3. Đánh vần, đọc trơn các từ khóa, từ ứng dụng câu ứng dụng và bài khóa ngắn. 1.4. Dấu thanh điệu, vị trí đặt dấu thanh điệu và cách phát âm khi có dấu thanh điệu (Dấu thanh điệu luôn luôn đặt trên phụ âm chính). Ví dụ: ๑๑, ๑๑, ๑๑, ๑๑, ๑๑.... 1.5. Vị trí đặt nguyên âm (Trên, dưới, trước, sau, và bao lấy

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
chuyện). - Nói ngắn gọn về nội dung một câu chuyện hoặc bài thơ đã đọc theo lựa chọn của cá nhân (tên văn bản, nội dung văn bản, nhân vật yêu thích). 4. Nghe - Nghe rõ và xác định được các vần mới học. - Nghe hiểu từ khóa, từ ứng dụng, câu ứng dụng và bài khóa. - Nghe hiểu một câu chuyện và trả lời được các câu hỏi; tưởng tượng và diễn tả lại được đáng vẻ và hành động, lời nói của nhân vật. - Biết hỏi và đáp kết hợp với cử chỉ, điệu bộ thích hợp. - Nghe và hiểu được các từ có phụ âm ghép, cách đánh vần các phụ âm ghép. 5. Kiến thức Tiếng Thái - Đọc và hiểu nghĩa của các từ khóa, từ ứng dụng, câu ứng dụng và bài khóa. - Hỏi và trả lời được những câu hỏi đơn giản liên quan đến các chi tiết được thể hiện tường minh. - Xác định được từ láy; quan hệ từ có trong văn bản.	+ Láy 4: ນ້ຳ ນ້ຳ ນຸ ນຸ - Từ loại: nhận biết được các từ loại + Danh từ: ອາໄສ, ພູ ພູ, ປູ ປູ, ອຸ ອຸ... + Động từ: ອຸ ອຸ ອຸ ອຸ, ພູ ພູ, ພູ ພູ ... + Tính từ: ນ້ຳ ນ້ຳ, ພູ ພູ, ພູ ພູ ... - Đặt câu có đủ thành phần chủ ngữ; vị ngữ - Biết sử dụng các dấu câu và cách đặt dấu câu (dấu phẩy, dấu chấm và dấu ba chấm,...) trong văn bản. 3. Hoạt động giao tiếp - Hội thoại: lắng nghe, đối thoại – đóng vai. - Viết đoạn văn miêu tả đồ vật. - Viết đoạn văn kể lại một câu chuyện đã đọc hoặc một việc đã làm. - Viết đoạn văn ngắn nêu cảm xúc, tình cảm của bản thân. - Thông tin bằng hình ảnh (phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ). II. KIẾN THỨC VĂN HÓA

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
- Trả lời được các câu hỏi đơn giản về nội dung của văn bản dựa vào gợi ý, hỗ trợ. - Biết nêu và trả lời câu hỏi về một số chi tiết nội dung trong văn bản như: Ai? Cái gì? Làm gì? Khi nào? Ở đâu? Như thế nào? Vì sao? - Hiểu điều tác giả muốn nói qua văn bản đơn giản dựa vào gợi ý. - Nhận biết được chủ đề văn bản ngắn. - Nêu được tình cảm, suy nghĩ của bản thân sau khi đọc văn bản 6. Kiến thức văn hóa - Bước đầu cảm nhận ngôn ngữ chữ viết của dân tộc Thái, cách giao tiếp đúng với văn hóa của dân tộc Thái. Cảm nhận được nhân vật và các chi tiết chính trong văn bản. - Biết nhận xét và thể hiện quan điểm yêu, ghét đối với nhân vật. - Giáo dục học sinh biết yêu cái hay, cái đẹp của ngôn ngữ Thái.	1. Bài học rút ra từ văn bản. 2. Nhân vật trong truyện. 3. Cảm xúc, suy nghĩ, ứng xử của bản thân.. III. NGỮ LIỆU 1. Bảng chữ cái Tiếng Thái, bảng vần. 2. Văn bản văn hóa, văn học. - Đồng dao, ca dao, tục ngữ, thành ngữ, lời răn dạy, câu đố, truyện cười, truyện ngụ ngôn, truyện tranh, đoạn văn miêu tả. - Đoạn thơ, bài thơ. - Độ dài của văn bản: truyện và đoạn văn miêu tả khoảng 90 – 100 chữ, thơ khoảng 50 – 70 chữ. 3. Văn bản thông tin: giới thiệu những sự vật, sự việc gần gũi với học sinh, độ dài của văn bản: khoảng 90 chữ. 4. Các từ ngữ có ý nghĩa tích cực, phù hợp với học sinh. 5. Gợi ý chọn văn bản: xem danh mục gợi ý.

Trình độ A1. Năm học thứ 4

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
1. Đọc - Đánh vần và đọc đúng và trôi chảy các văn bản truyện, thơ, văn bản miêu tả; nhấn giọng đúng từ ngữ; thể hiện cảm xúc qua giọng đọc. Tốc độ đọc khoảng 40 - 50 tiếng/1 phút. - Đọc đúng âm khi có dấu thanh điệu và không thanh điệu. - Đọc chuẩn các âm b - v, l - đ; âm tắc, âm thường, các âm đặc biệt (au-ɔ) - Đọc thầm với tốc độ nhanh. 2. Viết - Viết đúng chính tả các từ, cụm từ đã học. - Tập viết, nhìn chép, nghe chép các bài tập đọc ngắn. - Viết được một số câu đơn giản với những từ gợi ý. - Bước đầu biết hình thành ý chính cho đoạn viết. - Viết được đoạn văn theo đúng yêu cầu; các câu, đoạn có mối liên kết với nhau. - Viết được đoạn văn ngắn về tả người, tả phong cảnh. - Trình bày bài viết sạch sẽ, đúng quy định 3. Nói - Kể lại được một đoạn hoặc cả câu chuyện đơn giản đã đọc, xem hoặc nghe	I. KIẾN THỨC TIẾNG THÁI 1. Có kiến thức cơ bản về các chủ điểm - Bản thân: giới thiệu về bản thân, giữ gìn sức khỏe, biết các bộ phận trên cơ thể, giữ gìn vệ sinh thân thể; các đại từ nhân xưng,... - Gia đình: ông bà, bố mẹ, anh chị em, cô dì chú bác,.... (tình cảm, giao tiếp) - Học tập: đồ dùng học tập, các hoạt động liên quan đến học tập, học đếm bằng Tiếng Thái, làm quen với các từ chỉ thời gian - Bản làng: nơi ở, chỉ đường về nhà, cảnh đẹp bản làng, bạn bè hàng xóm, vệ sinh bản làng... 2. Từ ngữ, ngữ pháp - Mở rộng vốn từ theo chủ điểm: Bản thân; gia đình; học tập, bản làng... - Nghĩa của một số câu tục ngữ, thành ngữ dễ

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
(dựa vào các tranh minh hoạ và lời gợi ý dưới tranh). - Nói ngắn gọn về một câu chuyện hoặc bài thơ đã đọc theo lựa chọn của cá nhân (tên văn bản, nội dung văn bản, nhân vật yêu thích). - Biết trao đổi trong nhóm để chia sẻ những ý nghĩ và thông tin đơn giản, về các nhân vật trong một câu chuyện dựa vào gợi ý. - Biết trao đổi trong nhóm về một vấn đề; chú ý lắng nghe người khác đóng góp ý kiến của mình, không nói chen ngang khi người khác đang nói. - Phát âm chính xác các từ, cụm từ đã học. - Nói rõ ràng, tập trung vào mục đích và đề tài, có thái độ tự tin. Biết điều chỉnh lời nói cho phù hợp với người nghe. - Biết cách đặt câu hỏi và trả lời những câu hỏi về bản thân (tên, tuổi, các bộ phận trên cơ thể, sở thích cá nhân...) 4. Nghe - Nghe và hiểu nội dung chính, nội dung chi tiết của các văn bản. - Nghe và hiểu nội dung cuộc đối thoại ngắn. - Nghe - viết chính tả đoạn thơ, đoạn văn. - Nghe hiểu chủ đề, những chi tiết quan trọng, nội dung chính khi người khác trình bày. - Biết đưa tay xin phát biểu, chờ đến lượt được phát biểu. - Biết trao đổi trong nhóm về một vấn đề, chú ý lắng nghe người khác, đóng góp	hiểu, thông dụng. - Nghĩa của một số từ mượn, từ đồng âm khác nghĩa. - Từ đồng nghĩa. - Từ đa nghĩa và nghĩa của từ đa nghĩa trong văn bản. - Xác định các đại từ chỉ ngôi trong Tiếng Thái - Cách sử dụng một số từ chỉ vị trí - Phân biệt được các loại câu: câu kể; câu hỏi; câu cầu khiến,... 3. Hoạt động giao tiếp - Viết đoạn văn kể lại một sự việc đã được chứng kiến. -Viết đoạn văn kể lại một câu chuyện đã nghe, đã đọc kèm tranh ảnh minh họa (phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ). - Viết thư thăm hỏi người thân, bạn bè - Nêu ý kiến cá nhân về một câu chuyện, một nhân vật.

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
ý kiến của mình, không nói chen ngang khi người khác đang nói 5. Kiến thức Tiếng Thái - Biết được nghĩa của các từ theo chủ điểm (Bản thân; gia đình; học tập, bản làng). - Biết cách sử dụng đại từ nhân xưng, đại từ chỉ ngôi và một số từ chỉ vị trí trong Tiếng Thái. - Bước đầu đọc và hiểu được nghĩa của các cụm từ quen thuộc và đơn giản. - Bước đầu rút ra được các thông tin chính từ các đoạn văn ngắn, đơn giản với các chủ đề đã học. - Nhận biết được số tiếng, số dòng, vần, nhịp thơ, ca dao, đồng dao, lời răn dạy. - Bước đầu nhận biết được tính cách nhân vật thể hiện qua cử chỉ, hành động, lời thoại. - Bước đầu biết thể hiện thái độ đồng tình hoặc không đồng tình với thái độ, tình cảm và cách giải quyết vấn đề của tác giả. - Trong 1 năm học, đọc tối thiểu 5 văn bản, có thể loại và độ dài tương đương với các văn bản đã học. - Học thuộc lòng một số đoạn thơ, bài thơ, đồng dao, tục ngữ, lời răn dạy... yêu thích trong chương trình. 6. Kiến thức văn hóa - Biết yêu quý bản thân, ông bà, cha mẹ và những người xung quanh.	II. KIẾN THỨC VĂN HÓA 1. Bài học về cách ứng xử trong cuộc sống, những điều hay, lẽ phải; tình cảm của bản thân đối với con người, quê hương, đất nước 2. Các yếu tố: cốt truyện, nhân vật, lời người kể chuyện và lời nhân vật trong văn bản. 3. Cách cảm nhận cuộc sống, con người của cá nhân.. III. NGŨ LIỆU 1. Văn bản về chủ đề: bản thân; gia đình; học tập, bản làng. - Truyện cổ tích, truyện thần thoại, ngụ ngôn, truyền thuyết, truyện ngắn, đoạn (bài) văn miêu tả - Bài thơ, đoạn thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ, truyện cười, câu đố - Độ dài của văn bản văn xuôi: khoảng 100 – 150 chữ, văn bản thơ khoảng 30 –

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
- Biết yêu trường, lớp, quê hương, thôn xóm. - Biết vệ sinh trường lớp, thôn xóm sạch đẹp. - Giáo dục học sinh yêu quý quê hương, đất nước.	50 chữ 2. Gợi ý chọn văn bản: xem danh mục gợi ý.

Trình độ A1. Năm học thứ 5

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
1. Đọc - Đọc đúng và trôi chảy các văn bản truyện, thơ, văn bản miêu tả; nhấn giọng đúng từ ngữ; thể hiện cảm xúc qua giọng đọc. Tốc độ đọc khoảng 40 - 50 tiếng/1 phút. - Đọc đúng âm b-v; l-đ, âm tắc và âm au ʔ,... - Đọc thầm với tốc độ nhanh. 2. Viết - Viết đúng chính tả các từ, cụm từ đã học. - Viết được một số câu đơn giản theo các từ gợi ý. - Viết chính tả: nhìn chép, nghe viết chính tả. - Bước đầu biết hình thành ý chính cho đoạn viết. - Viết được đoạn văn theo đúng yêu cầu; các câu, đoạn có mối liên kết với nhau. - Viết được đoạn văn ngắn về tả người, tả phong cảnh. - Viết được đoạn văn thể hiện tình cảm, cảm xúc của bản thân trước một sự việc, một	I. KIẾN THỨC TIẾNG THÁI 1. Có kiến thức cơ bản về các chủ điểm - Bản thân: công việc hằng ngày; sự phấn đấu của bản thân,... - Gia đình: kính trọng và biết ơn ông bà, cha mẹ; tình cảm anh em; họ hàng,... - Bản mường: giới thiệu bản làng người Thái; tình cảm quê hương, xóm giềng; đổi mới quê hương; đoàn kết; cuộc sống sinh hoạt hằng ngày... - Nhà trường: giới thiệu nhà trường, cô giáo, học sinh, khuyến nhau học

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
bài thơ hoặc một câu chuyện. - Viết được đoạn văn ngắn nêu lý do của mình (đồng ý hay phản đối) về một hiện tượng, sự việc có ý nghĩa trong cuộc sống theo gợi ý. - Trình bày bài viết sạch sẽ, đúng quy định 3. Nói - Phát âm chính xác các từ, cụm từ đã học. - Nói rõ ràng, tập trung vào mục đích và đề tài, có thái độ tự tin. Biết điều chỉnh lời nói cho phù hợp với người nghe. - Biết cách đặt câu hỏi và trả lời những câu hỏi về bản thân (tên, tuổi, sở thích cá nhân...). - Bước đầu nói được các vấn đề liên quan đến chủ đề đã học. - Kể lại được một số hoạt động được chứng kiến hoặc tham gia. 4. Nghe - Nghe và hiểu nội dung cuộc đối thoại ngắn. - Nghe - viết chính tả đoạn thơ, đoạn văn. - Nghe và hiểu nội dung chính, nội dung chi tiết theo nghĩa tường minh các văn bản. - Nghe hiểu hiểu chủ đề, những chi tiết quan trọng, nội dung chính khi người khác trình bày. - Biết đưa tay xin phát biểu, chờ đến lượt được phát biểu.	tập, gương người Thái học tập tốt, số đếm ... 2. Từ ngữ, ngữ pháp - Mở rộng vốn từ theo chủ điểm: bản thân; gia đình; bản mường; nhà trường... - Nghĩa của một số câu tục ngữ, thành ngữ dễ hiểu, thông dụng. - Nghĩa của một số từ mượn, từ đồng âm khác nghĩa, từ đồng nghĩa, từ đa nghĩa và nghĩa của từ đa nghĩa trong văn bản về các chủ đề, chủ điểm. - Biết sử dụng đại từ nhân xưng trong Tiếng Thái. - Cách sử dụng một số từ chỉ vị trí 3. Hoạt động giao tiếp - Viết đoạn văn tả người, tả phong cảnh. - Viết đoạn văn thể hiện tình cảm, cảm xúc trước một sự việc, một bài

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
- Biết trao đổi trong nhóm về một vấn đề, chú ý lắng nghe người khác, đóng góp ý kiến của mình, không nói chen ngang khi người khác đang nói 5. Kiến thức Tiếng Thái - Biết được nghĩa của các từ theo chủ điểm (Bản thân; gia đình; bản mường; nhà trường). - Biết cách sử dụng một số từ chỉ vị trí. - Bước đầu đọc và hiểu được nghĩa của các cụm từ quen thuộc và đơn giản. - Bước đầu rút ra được các thông tin chính từ các đoạn văn ngắn, đơn giản với các chủ đề đã học. - Bước đầu nhận biết được đặc điểm nhân vật thể hiện qua hình dáng, cử chỉ, hành động, ngôn ngữ, ý nghĩ của nhân vật. - Nhận biết được số tiếng, số dòng, vần, nhịp thơ, ca dao, đồng dao, lời răn dạy. - Bước đầu nhận biết được tính cách nhân vật thể hiện qua cử chỉ, hành động, lời thoại. - Bước đầu biết rút ra bài học về cách nghĩ và cách ứng xử của cá nhân qua nội dung văn bản. - Bước đầu biết thể hiện thái độ đồng tình hoặc không đồng tình với thái độ, tình cảm và cách giải quyết vấn đề của tác giả. - Trong 1 năm học, đọc tối thiểu 8 văn bản, có thể loại và độ dài tương đương với các văn bản đã học.	thơ hay một câu chuyện. - Viết đoạn văn nêu ý kiến của mình về một hiện tượng xã hội theo chủ đề. II. KIẾN THỨC VĂN HÓA 1. Bài học về cách ứng xử trong cuộc sống, những điều hay, lẽ phải; tình cảm của bản thân đối với con người, quê hương, đất nước,... 2. Các yếu tố: cốt truyện, nhân vật, lời người kể chuyện và lời nhân vật trong văn bản. 3. Cách cảm nhận cuộc sống, con người của cá nhân.. III. NGŨ LIỆU 1. Văn bản về chủ đề: bản thân; gia đình; bản mường; nhà trường. - Truyện cổ tích, truyện thần thoại, ngụ ngôn, truyền thuyết, truyện ngắn, đoạn (bài) văn miêu tả.

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
- Học thuộc lòng một số đoạn thơ, bài thơ, đồng dao, tục ngữ, lời răn dạy,... yêu thích trong chương trình. 6. Kiến thức văn hóa - Biết yêu quý bản thân, ông bà, cha mẹ và những người xung quanh. - Biết yêu trường, lớp, quê hương, thôn xóm. - Biết vệ sinh trường lớp, thôn xóm sạch đẹp. - Giáo dục học sinh yêu quý quê hương, đất nước.	- Bài thơ, đoạn thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ, truyện cười, câu đố - Độ dài của văn bản văn xuôi: khoảng 100 – 150 chữ, văn bản thơ khoảng 30 – 50 chữ 2. Gọi ý chọn văn bản: xem danh mục gợi ý.

Trình độ A2. Năm học thứ 6

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
1. Đọc - Đọc đúng và trôi chảy các văn bản truyện, thơ, văn bản miêu tả; nhấn giọng đúng từ ngữ; thể hiện cảm xúc qua giọng đọc. Tốc độ đọc khoảng 40 - 50 tiếng trong 1 phút. - Đọc thầm với tốc độ nhanh hơn A1. - Trong 1 năm học, đọc tối thiểu 8 văn bản, có thể loại và độ dài tương đương với các văn bản đã học. - Học thuộc lòng một số đoạn thơ, bài thơ, đồng dao, tục ngữ, lời răn dạy,... yêu thích trong chương trình. 2. Viết	I. KIẾN THỨC TIẾNG THÁI 1. Có kiến thức cơ bản về các chủ điểm 1. Bản thân: mối quan hệ và tình cảm của bản thân với bạn bè, xã hội, gia đình và họ hàng,... 2. Gia đình: giới thiệu về gia đình, nơi ở, chỉ đường về nhà, công việc của các thành viên trong gia đình, miêu tả các thành viên và cuộc sống gia đình,... 3. Bản mường: miêu tả cảnh đẹp bản làng

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
- Viết đúng chính tả các từ, cụm từ đã học. - Viết được một số câu đơn giản về những chủ đề đã học. - Trình bày bài viết sạch sẽ, đúng quy định - Bước đầu biết viết câu có đủ thành phần ngữ pháp. - Bước đầu biết hình thành ý chính cho đoạn viết. - Viết được bài văn ngắn kể lại một trải nghiệm của bản thân và thể hiện cảm xúc cá nhân trước sự việc được kể. - Biết viết đoạn văn ghi lại cảm xúc khi đọc một bài thơ hay một câu chuyện hay, gần gũi với cuộc sống hằng ngày. - Bước đầu biết viết bài văn ngắn trình bày ý kiến của mình về một hiện tượng trong học tập và đời sống mà mình quan tâm. Bước đầu trình bày được suy nghĩ của mình, đưa ra lý lẽ, bằng chứng để làm sáng tỏ ý kiến đã nêu. 3. Nói - Phát âm chính xác các từ, cụm từ đã học. - Biết cách đặt câu hỏi và trả lời những câu hỏi về bản thân (tên, tuổi, sở thích cá nhân...) - Bước đầu nói được các vấn đề liên quan đến chủ đề đã học. - Kể lại được một số hoạt động được chứng kiến hoặc tham gia. 4. Nghe	người Thái; mối quan hệ, tình cảm của người Thái trong bản, mừng; tình đoàn kết; cuộc sống sinh hoạt hằng ngày,... 4. Nhà trường: việc đi học ở bản và vận động học sinh đi học, ơn thầy cô giáo, học sinh gương mẫu, khuyến nhau học tập,... 2. Từ vựng, ngữ pháp - Cách sử dụng một số từ chỉ vị trí. - Mở rộng vốn từ theo chủ điểm: Bản thân; gia đình; bản mừng; nhà trường. - Nghĩa của một số câu tục ngữ, thành ngữ dễ hiểu, thông dụng. - Nghĩa của một số từ mượn của dân tộc khác thuộc các chủ điểm. - Từ đồng âm khác nghĩa, từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa, từ đa nghĩa và nghĩa của từ đa nghĩa trong văn bản thuộc các chủ điểm. - Nhận biết được đại từ, danh từ, động từ ... trong Tiếng Thái. - Đại từ nhân xưng trong Tiếng Thái.

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
- Nghe và hiểu nội dung cuộc đối thoại ngắn. - Nghe và hiểu nội dung theo nghĩa tường minh đoạn thơ, bài thơ, đoạn văn, bài văn theo các chủ đề. - Nghe hiểu và nhớ được nội dung chính khi người khác trình bày 5. Kiến thức Tiếng Thái - Biết được nghĩa của các từ theo chủ điểm (Bản thân; gia đình; bản mường; nhà trường). - Biết cách sử dụng một số từ chỉ vị trí - Bước đầu đọc và hiểu được nghĩa của các cụm từ quen thuộc và đơn giản. - Nhận biết được đại từ, danh từ, động từ ... trong Tiếng Thái. - Nhận biết từ đồng âm, đồng nghĩa, trái nghĩa và từ vay mượn. - Đọc hiểu các câu ngắn, đơn giản. - Bước đầu rút ra được các thông tin chính từ các đoạn văn ngắn, đơn giản với các chủ đề đã học. - Bước đầu nhận biết được đặc điểm nhân vật thể hiện qua hình dáng, cử chỉ, hành động, ngôn ngữ, ý nghĩ của nhân vật. - Nhận biết được số tiếng, số dòng, vần, nhịp thơ, ca dao, đồng dao, lời răn dạy. - Bước đầu nhận biết được một số yếu tố của tục ngữ: số lượng câu, chữ, vần.	3. Hoạt động giao tiếp - Viết đoạn văn ngắn kể lại một trải nghiệm của bản thân. - Viết đoạn văn ghi lại cảm xúc khi đọc một bài thơ hay một câu chuyện hay, gần gũi với cuộc sống hằng ngày. - Viết đoạn văn nêu ý kiến của mình về một hiện tượng trong học tập và đời sống theo chủ đề. II. KIẾN THỨC VĂN HÓA 1. Bài học về cách ứng xử trong cuộc sống, những điều hay, lẽ phải; tình cảm của bản thân đối với gia đình, nhà trường và xã hội. 2. Các yếu tố: cốt truyện, nhân vật, lời người kể chuyện và lời nhân vật trong văn bản. 3. Nội dung phản ánh và cách nhìn cuộc sống, con người của tác giả. III. NGŨ LIỆU 1. Văn bản về chủ đề: Bản thân; gia đình; bản mường; nhà trường.

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
- Bước đầu nhận biết được tính cách nhân vật thể hiện qua cử chỉ, hành động, lời thoại. 6. Kiến thức văn hóa - Biết thực hiện một số nghi thức chào hỏi và giao tiếp theo phong tục dân tộc Thái. - Học được những điều hay, điều tốt thông qua các nhân vật. - Yêu quý và giữ gìn bản sắc văn hóa của dân tộc Thái.	- Truyện cổ tích, truyện thần thoại, ngụ ngôn, truyền thuyết, truyện ngắn, đoạn (bài) văn miêu tả - Bài thơ, đoạn thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ, truyện cười, câu đố - Độ dài của văn bản văn xuôi: khoảng 100 – 150 chữ, văn bản thơ khoảng 30-50 chữ 2. Gợi ý chọn văn bản: xem danh mục gợi ý.

Trình độ A2. Năm học thứ 7

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
1. Đọc - Đọc đúng và diễn cảm các văn bản truyện, thơ, văn bản miêu tả; nhấn giọng đúng từ ngữ; thể hiện cảm xúc qua giọng đọc. - Tốc độ đọc khoảng 60 - 70 tiếng trong 1 phút. - Trong 1 năm học, đọc tối thiểu 16 văn bản, có thể loại và độ dài tương đương với các văn bản đã học. - Học thuộc lòng một số đoạn thơ, bài thơ, câu nói có vần... trong chương trình. 2. Viết - Viết đúng chính tả các từ, cụm từ đã học.	I. KIẾN THỨC TIẾNG THÁI 1. Có kiến thức cơ bản về các chủ điểm - Gia đình: giới thiệu về gia đình; mối quan hệ dòng tộc; công lao bố mẹ; đồ dùng trong gia đình,... - Văn hóa xã hội: trang phục; ẩm thực; nhạc cụ dân tộc; dân ca; dân vũ,...

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
- Viết được bài văn ngắn kể lại sự việc có thật liên quan đến bản thân theo chủ đề. - Viết được đoạn văn ghi lại cảm xúc sau khi đọc xong bài thơ theo chủ đề đã học. - Bước đầu biết viết một đoạn văn nghị luận về vấn đề trong đời sống. - Bước đầu biết viết bản thuyết minh về luật lệ trong trò chơi hay hoạt động.. - Trình bày bài viết sạch sẽ, rõ ràng, đầy đủ, đúng quy định. 3. Nói - Phát âm chính xác các từ, cụm từ đã học. - Trao đổi được với người khác về cảm xúc yêu, ghét của bản thân về những nhân vật được thể hiện trong các văn bản. - Trình bày được các vấn đề liên quan đến chủ đề đã học. - Kể tên một số làn điệu dân ca, điệu xòe, biết hát các bài hát đồng dao dân tộc Thái, biết múa xòe,... - Kể tên được một số nhạc cụ dân tộc Thái và công dụng của chúng. - Kể tên và nêu được cách chơi một số trò chơi dân gian của dân tộc Thái. - Kể lại được một số hoạt động được chứng kiến hoặc tham gia. 4. Nghe - Hiểu được câu hỏi và các thông tin gắn với chủ đề đã học. - Nghe hiểu nội dung chính khi người khác trình bày. - Nghe hiểu các bài hát đồng dao.	- Bản mường: giới thiệu bản làng người Thái; tình cảm quê hương, đổi mới quê hương; đoàn kết; cuộc sống sinh hoạt hằng ngày,... - Trò chơi dân gian: các trò chơi ném còn, đánh đu, kéo co (lạk bai), luôn luôn chống đế (num num tau tau), tó mak lẹ,... 2. Từ vựng, ngữ pháp - Mở rộng vốn từ theo chủ điểm đã học. - Câu đơn và câu ghép. - Liên kết giữa các câu trong một đoạn văn, một số biện pháp liên kết câu và các từ ngữ liên kết. 3. Hoạt động giao tiếp - Viết bài văn ngắn kể lại sự việc có thật liên quan đến bản thân theo chủ đề. - Viết đoạn văn ghi lại cảm xúc sau

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
5. Kiến thức Tiếng Thái - Hiểu được nghĩa của từ theo các chủ điểm (Gia đình; văn hóa xã hội; bản mường; trò chơi dân gian). - Hiểu được nghĩa của các cụm từ quen thuộc và đơn giản. - Hiểu được những bảng hướng dẫn ngắn, đơn giản đặc biệt là khi có sự hỗ trợ của hình họa. - Hiểu được các thông tin chính từ các đoạn văn ngắn, đơn giản với các chủ đề đã học. - Nhận biết được chủ đề của văn bản. - Nhận biết được tình cảm, cảm xúc của người viết thể hiện qua ngôn ngữ văn bản. - Nhận biết được đặc điểm nhân vật thể hiện qua hình dáng, cử chỉ, hành động, ngôn ngữ, ý nghĩ của nhân vật. - Nhận biết được một số yếu tố của tục ngữ: số lượng câu, chữ, vần. - Nhận biết và cảm nhận được tính cách nhân vật thể hiện qua cử chỉ, hành động, lời thoại. - Nhận biết đúng câu đơn, câu ghép trong đoạn thơ, đoạn văn, bài văn. - Biết nhận xét nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh, vần, nhịp và biện pháp tu từ. - Biết rút ra bài học về cách nghĩ và cách ứng xử của cá nhân qua nội dung văn bản. - Biết thể hiện thái độ đồng tình hoặc không đồng tình với thái độ, tình cảm và cách giải quyết vấn đề của tác giả.	khi đọc xong bài thơ theo chủ đề đã học. - Viết đoạn văn nghị luận về vấn đề trong đời sống. - Viết bản thuyết minh về luật lệ trong trò chơi hay hoạt động. II. KIẾN THỨC VĂN HÓA 1. Bài học về cách ứng xử trong cuộc sống, những điều hay, lẽ phải; tình cảm của bản thân đối với gia đình, nhà trường và xã hội. 2. Các yếu tố: cốt truyện, nhân vật, lời người kể chuyện và lời nhân vật trong văn bản. 3. Bảo tồn và lưu giữ các trò chơi dân gian của dân tộc Thái. 4. Nội dung phản ánh và cách nhìn cuộc sống, con người của tác giả. III. NGŨ LIỆU 1. Văn bản về chủ đề: gia đình; văn

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
- Bước đầu nêu được những thay đổi trong suy nghĩ, tình cảm hoặc cách sống của bản thân sau khi đọc tác phẩm. - Liên hệ các hoạt động phong trào của trường nhằm bảo tồn các trò chơi dân gian dân tộc Thái. - Cảm nghĩ của bản thân về các trò chơi dân gian mà mình yêu thích. 6. Kiến thức văn hóa - Thực hiện được một số nghi thức chào hỏi và giao tiếp theo phong tục dân tộc Thái. - Học được những điều hay, điều tốt thông qua các nhân vật; bảo tồn và lưu giữ các trò chơi dân gian; trang phục; ẩm thực; nhạc cụ dân tộc, dân ca, dân vũ...của dân tộc Thái. - Biết thể hiện thái độ đồng tình hoặc không đồng tình với thái độ, tình cảm và cách giải quyết vấn đề của tác giả. - Hiểu biết giá trị văn hóa của người Thái thông qua các chủ đề; yêu quý và giữ gìn bản sắc văn hóa của dân tộc Thái,...	hóa xã hội; bản mường; trò chơi dân gian,... - Truyện cổ tích, truyện thần thoại, ngụ ngôn, truyền thuyết, truyện ngắn, đoạn (bài) văn miêu tả,... - Bài thơ, đoạn thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ, truyện cười, câu đố,... - Độ dài của văn bản văn xuôi: khoảng 150-200 chữ, văn bản thơ khoảng 50-80 chữ. 2. Gợi ý chọn văn bản: xem danh mục gợi ý.

Trình độ A2. Năm học thứ 8

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
1. Đọc - Đọc đúng và diễn cảm các văn bản truyện, thơ, văn bản miêu tả; nhấn giọng	I. KIẾN THỨC TIẾNG THÁI 1. Có kiến thức cơ bản về các chủ

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
đúng từ ngữ; thể hiện cảm xúc qua giọng đọc. - Trong 1 năm học, đọc tối thiểu 24 văn bản, có thể loại và độ dài tương đương với các văn bản đã học. - Học thuộc lòng một số đoạn thơ, bài thơ yêu thích trong chương trình. 2. Viết - Biết viết đúng tên người địa phương; biết đặt dấu câu đúng cú pháp. - Viết được bài văn ngắn kể lại sự việc; một chuyến đi hay một hoạt động xã hội để lại cho bản thân nhiều tình cảm tốt đẹp. - Viết được đoạn văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống, trình bày rõ vấn đề và ý kiến (đồng tình hay phản đối) của người viết. - Viết được bản thuyết minh về việc tuyên truyền giữ gìn vệ sinh; chăm sóc sức khỏe; phòng bệnh, chữa bệnh. 3. Nói - Trao đổi được với người khác về cảm xúc yêu, ghét của bản thân về những nhân vật được thể hiện trong các văn bản. - Điều chỉnh được lời nói (từ ngữ, tốc độ, âm lượng) cho phù hợp với người nghe. - Kể lại được một số hoạt động được chứng kiến hoặc tham gia.	điểm - Gia đình, dòng tộc: quan hệ và tình cảm gia đình, họ hàng, làng xóm; công việc gia đình, làm kinh tế gia đình, gia đình với chính sách sinh đẻ có kế hoạch, luật Hôn nhân và gia đình,... - Văn hóa xã hội: lễ hội và một số phong tục tập quán tốt đẹp của người Thái (sinh hoạt văn hóa văn nghệ (múa hát, các làn điệu dân ca,...), bảo tồn và phát triển di sản văn hóa Thái; bài trừ mê tín dị đoan,... - Bản làng, quê hương: các dân tộc anh em, đoàn kết dân tộc, mối quan hệ xóm bản; các quy ước, hương ước của bản làng; những thay đổi của bản làng hiện nay; gia đình văn hóa, xây dựng nếp sống văn hóa mới, bản làng văn hóa ở vùng người Thái,... - Chăm sóc sức khỏe: rèn luyện thân thể,

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
- Trình bày được ý tưởng rõ ràng, có cảm xúc; có thái độ tự tin khi nói trước nhiều người; sử dụng lời nói, cử chỉ, điệu bộ thích hợp. 4. Nghe - Nghe hiểu nội dung chính khi người khác trình bày. - Biết vừa nghe vừa tóm tắt được những nội dung thuyết trình của người khác. 5. Kiến thức Tiếng Thái - Hiểu được nghĩa của từ theo các chủ điểm (Gia đình, dòng tộc; bản làng, quê hương; thiên nhiên). - Hiểu được nghĩa của các cụm từ quen thuộc và đơn giản. - Hiểu được những bảng hướng dẫn ngắn, đơn giản đặc biệt là khi có sự hỗ trợ của hình họa. - Nêu được nội dung bao quát của văn bản. - Nhận biết và phân tích được tình cảm, cảm xúc của người viết thể hiện qua ngôn ngữ văn bản. - Nhận biết được chủ đề và thông điệp mà văn bản muốn gửi gắm đến người đọc; phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề. - Hiểu được các thông tin chính từ các đoạn văn ngắn, đơn giản với các chủ đề đã	phòng bệnh, chữa bệnh, vệ sinh ăn uống, vệ sinh cá nhân, nhà ở, bản mường,... 2. Từ vựng, ngữ pháp - Mở rộng vốn từ theo chủ điểm đã học. - Liên kết giữa các câu trong một đoạn văn, một số biện pháp liên kết câu và các từ ngữ liên kết. 3. Hoạt động giao tiếp - Viết bài văn ngắn kể lại sự việc, một chuyến đi hay một hoạt động xã hội,... - Viết đoạn văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống. - Viết bản thuyết minh về việc tuyên truyền giữ gìn vệ sinh; chăm sóc sức khỏe; phòng bệnh, chữa bệnh,... 4. Viết đoạn văn ngắn theo chủ đề đã học. II. KIẾN THỨC VĂN HÓA

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
học. - Nhận biết và phân tích được đặc điểm nhân vật thể hiện qua hình dáng, cử chỉ, hành động, ngôn ngữ, ý nghĩ của nhân vật. - Nhận biết được cốt truyện và một số biện pháp nghệ thuật được tác giả sử dụng trong văn bản. - Nhận biết và cảm nhận được tính cách nhân vật thể hiện qua cử chỉ, hành động, lời thoại. - Nhận xét được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh, vần, nhịp và biện pháp tu từ. - Biết rút ra bài học về cách nghĩ và cách ứng xử của cá nhân qua nội dung văn bản. - Thể hiện được thái độ đồng tình hoặc không đồng tình với thái độ, tình cảm và cách giải quyết vấn đề của tác giả. - Nêu được những thay đổi trong suy nghĩ, tình cảm hoặc cách sống của bản thân sau khi đọc tác phẩm. - Cảm nghĩ của bản thân về quê hương, gia đình, dòng tộc,... 6. Kiến thức văn hóa - Hiểu biết về phong tục tập quán của dân tộc Thái; có cách ứng xử đúng trong	1. Bài học về cách ứng xử trong cuộc sống, những điều hay, lẽ phải; tình cảm của bản thân đối với gia đình và xã hội,... 2. Bảo tồn và giữ gìn một số nét đẹp về văn hóa, lễ hội, phong tục của người Thái. 3. Bài trừ một số hủ tục lạc hậu, không lành mạnh. III. NGŨ LIỆU 1. Văn bản về chủ đề: Gia đình, dòng tộc; văn hóa xã hội; bản làng, quê hương; thiên nhiên. - Truyện cổ tích, truyện thần thoại, ngụ ngôn, truyền thuyết, truyện ngắn, đoạn (bài) văn miêu tả,... - Bài thơ, đoạn thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ, truyện cười, câu đố,... - Độ dài của văn bản văn xuôi: khoảng

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
cuộc sống; biết được những điều hay, lẽ phải; thể hiện được tình cảm của bản thân đối với gia đình và xã hội. - Bảo tồn và giữ gìn được một số nét đẹp về văn hóa, lễ hội, phong tục của Người Thái; bài trừ một số hủ tục lạc hậu không lành mạnh. - Hiểu biết được giá trị văn hóa của người Thái thông qua các chủ đề; yêu quý và giữ gìn bản sắc văn hóa của dân tộc Thái.	200-250 chữ, văn bản thơ khoảng 80-100 chữ. 2. Gợi ý chọn văn bản: xem danh mục gợi ý.

Trình độ A2. Năm học thứ 9

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
1. Đọc - Đọc đúng và diễn cảm các văn bản truyện, thơ, văn bản miêu tả; tường thuật; tường minh,... nhấn giọng đúng từ ngữ; thể hiện cảm xúc qua giọng đọc. - Trong 1 năm học, đọc tối thiểu 30 văn bản, có thể loại và độ dài tương đương với các văn bản đã học. - Học thuộc lòng một số đoạn thơ, bài thơ yêu thích trong chương trình. 2. Viết - Viết được đoạn văn, bài văn đảm bảo theo đúng yêu cầu; các câu, đoạn có	I. KIẾN THỨC TIẾNG THÁI 1. Có kiến thức cơ bản về các chủ điểm - Người Thái ơn Đảng, Bác Hồ: những mẫu chuyện về Bác; gương đảng viên ưu tú người Thái; tình cảm của người Thái với Đảng, Bác Hồ; cuộc sống của người Thái từ khi có Đảng,... - Chăm sóc sức khỏe: Các cây thuốc của dân tộc Thái, những tập quán có hại cho sức khỏe;

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
mối liên kết với nhau; xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm. - Biết cách trích dẫn văn bản của người khác. - Viết được những đoạn văn ngắn về nội dung liên quan chủ đề đã học. - Bước đầu biết viết một truyện kể sáng tạo. - Viết được bài thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay một di tích lịch sử ở địa phương, có sử dụng hình ảnh minh họa. 3. Nói - Kể lại được rõ ràng, mạch lạc một câu chuyện được chứng kiến hoặc tham gia. - Trình bày được ý kiến về một sự việc có tính thời sự - Bước đầu biết thuyết minh về cách chăm sóc sức khỏe; cách phòng ngừa tai nạn trong trường học. 4. Nghe Bước đầu nghe và nhận xét được tính thuyết phục của một ý kiến; chỉ ra được những lập luận thiếu logic không liên quan. 5. Kiến thức Tiếng Thái - Nêu được nội dung khái quát của văn bản.	cách phòng chữa bệnh theo cây thuốc dân tộc Thái; vệ sinh phòng dịch, rèn luyện thân thể, phòng bệnh, chữa bệnh, phòng tránh xa ma túy, phòng chống bệnh HIV/AIDS,... - Giáo dục: Chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về việc bảo tồn ngôn ngữ tiếng dân tộc thiểu số; tấm gương học tập; gương các nhà giáo tiêu biểu người Thái,... - Thiên nhiên, môi trường: Mùa, thời tiết, khí hậu, núi, rừng, nương, suối, sông, biển, chim rừng, thú rừng, vật nuôi cây trồng, bảo vệ tài nguyên, môi trường (theo tập tục và theo pháp luật),... 2. Từ vựng, ngữ pháp - Mở rộng vốn từ theo chủ điểm đã học. - Các từ vay mượn của tiếng dân tộc khác về các chủ đề, chủ điểm. - Từ đồng âm khác nghĩa, từ đồng nghĩa, từ đa nghĩa và nghĩa của từ đa nghĩa trong văn

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
- Hiểu và phân tích được các thông tin chính từ các đoạn văn ngắn, đơn giản với chủ đề đã học. - Nêu được ấn tượng chung về văn bản; rút ra được kinh nghiệm cho bản thân qua nội dung các văn bản. - Tóm tắt được văn bản một cách ngắn gọn. - Nhận biết và phân tích được một số yếu tố như không gian, thời gian, cốt truyện, nhân vật chính. - Nhận biết và cảm nhận được tính cách nhân vật thể hiện qua cử chỉ, hành động, lời thoại. - Nhận biết được các từ vay mượn. - Nhận xét và phân tích được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh, vần, nhịp và biện pháp tu từ. - Biết rút ra bài học về cách nghĩ và cách ứng xử của cá nhân qua nội dung văn bản. - Nêu được những trải nghiệm trong cuộc sống, giúp bản thân hiểu thêm về nhân vật, sự việc trong tác phẩm. - Cảm nghĩ của bản thân qua các tấm gương người thật việc thật.	bản,... thuộc các chủ điểm, chủ điểm. - Liên kết giữa các câu trong một đoạn văn, một số biện pháp liên kết câu và các từ ngữ liên kết. 3. Từ điển: Cách tìm từ, nghĩa của từ, cách dùng từ và tra cứu thông tin khác. 4. Viết đoạn văn ngắn theo chủ đề đã học. II. KIẾN THỨC VĂN HÓA 1. Bài học về cách ứng xử trong cuộc sống; học tập những điều hay, lẽ phải; lòng biết ơn; có ý thức bảo vệ thiên nhiên, môi trường,... 2. Bảo tồn và giữ gìn một số nét đẹp về văn hóa, lễ hội, phong tục của Người Thái,... 3. Bài trừ một số hủ tục lạc hậu, không lành mạnh. III. NGŨ LIỆU 1.Văn bản về chủ đề: người Thái ơn Đảng, Bác Hồ; chăm sóc sức khỏe; giáo dục.

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
6. Kiến thức văn hóa - Hiểu biết về phong tục tập quán của dân tộc Thái; cách ứng xử trong cuộc sống,... - Học tập được những điều hay, lẽ phải qua các chủ đề đã học. - Biết thể hiện lòng biết ơn đối với Đảng, Bác Hồ bảo vệ, bảo tồn thiên nhiên và môi trường thông qua một số việc làm cụ thể,... - Hiểu được giá trị văn hóa của người Thái thông qua các chủ đề; yêu quý và giữ gìn bản sắc văn hóa của dân tộc Thái; bảo tồn và phát triển ngôn ngữ dân tộc Thái nói riêng và ngôn ngữ các dân tộc thiểu số nói chung.	- Truyện ngắn, đoạn, bài văn... - Bài thơ, đoạn thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ, câu đố về chủ đề... - Độ dài của văn bản văn xuôi: khoảng 250 – 300 chữ, văn bản thơ khoảng 100 – 130 chữ 2. Gợi ý chọn văn bản: xem danh mục gợi ý.

Trình độ B. Năm học thứ 10

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
1. Đọc - Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của truyện như: nhân vật, câu chuyện, người kể chuyện,... - Phân tích và đánh giá được giá trị thẩm mỹ của một số yếu tố trong thơ như từ ngữ, hình ảnh, vần, nhịp, đối, chủ thể trữ tình, nhân vật trữ tình,... - Trong 1 năm học, đọc tối thiểu 20 văn bản văn học, có thể loại và độ dài tương đương với các văn bản đã học.	I. KIẾN THỨC TIẾNG THÁI 1. Có kiến thức cơ bản về các chủ đề - Văn hoá dân tộc Thái: giới thiệu những nét khái quát về dân tộc Thái; việc bảo tồn, phát triển và giữ gìn phong tục tập quán dân tộc Thái; truyền thống văn hóa, lễ hội, phong tục tập quán, xây dựng nếp sống mới; văn hóa giao

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
- Học thuộc lòng một số đoạn thơ, bài thơ yêu thích trong chương trình. 3. Viết - Viết đoạn văn kể chuyện, thuật việc đơn giản, chỉ dẫn, thuyết minh (giới thiệu, tuyên truyền),... những nội dung thuộc chủ điểm. - Viết bản tin, thông báo, đoạn văn thuyết minh (giới thiệu, tuyên truyền) về bảo tồn ngôn ngữ, chữ viết dân tộc Thái, vận động trẻ em đến trường, gương về người giáo viên, gương học sinh học tốt; bảo vệ sức khỏe, vệ sinh phòng bệnh, nghề truyền thống, chuyển đổi cơ cấu vật nuôi cây trồng,... - Viết được văn bản đúng quy trình, bảo đảm các bước đã được hình thành và rèn luyện ở các lớp trước; có hiểu biết về vấn đề quyền sở hữu trí tuệ và tránh đạo văn. - Viết được một văn bản nghị luận về: văn hóa truyền thống của dân tộc Thái, cây thuốc quý, về bảo vệ sức khỏe, vệ sinh phòng bệnh, nghề truyền thống, chuyển đổi cơ cấu vật nuôi cây trồng,... - Viết đoạn văn ngắn tuyên truyền giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, phong tục tập quán, các lễ hội của dân tộc Thái; giới thiệu về văn hóa dân tộc; nghề truyền thống, bảo quản nông sản,... - Bài văn kể lại câu chuyện đã đọc, đã nghe với những chi tiết sáng tạo; bài tả phong cảnh có sử dụng so sánh, nhân hoá và những từ ngữ gợi tả để làm nổi bật đặc điểm của đối tượng được tả; viết được đoạn văn thể	tiếp (giao tiếp thông thường, nghi thức giao tiếp, giao tiếp vai vế trong gia đình, thói quen ăn uống,...); kiến trúc nhà sàn; cách bài trí trong nhà theo phong tục của người Thái,... - Chăm sóc sức khỏe: các dược liệu truyền thống trong dân gian và điều trị bệnh bằng y học cổ truyền; khám chữa bệnh tại trạm y tế, bệnh viện (Người bệnh mang ơn thầy thuốc, người thầy thuốc như mẹ hiền); phòng chống ma túy,... - Khoa học và giáo dục: truyền thống hiếu học; giáo dục thế hệ trẻ; đưa khoa học vào đời sống; bài trừ mê tín, dị đoan... - Lao động sản xuất: truyền thống lao động cần cù; chuyển đổi cơ cấu vật nuôi cây trồng; phát triển sản xuất; phát triển nghề truyền thống; gương làm ăn kinh tế,... 2. Từ vựng, ngữ pháp - Mở rộng vốn từ về chủ điểm: văn hóa dân tộc Thái; chăm sóc sức khỏe; khoa học giáo dục và

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
hiện tình cảm, cảm xúc của bản thân trước một sự việc hoặc một bài thơ, câu chuyện,... 3. Nói - Trình bày được ý kiến về một sự việc có tính thời sự. - Hỏi đáp về văn hoá dân tộc Thái; nói lời khen, chê; giới thiệu về những nét văn hóa dân tộc Thái; giới thiệu phong tục tập quán, kiến trúc nhà sàn, cách bài trí trong nhà,... - Nói lời chỉ dẫn về bài trừ những hủ tục lạc hậu ở địa phương. - Hỏi đáp về bệnh tật và khám chữa bệnh. Nói lời chỉ dẫn phòng và chữa bệnh, lời chỉ dẫn dùng thuốc, lời chỉ dẫn trồng cây thuốc dân gian,... - Hỏi đáp về việc học tập ở địa phương. - Hỏi đáp về giá cả; nói lời chỉ dẫn về trồng trọt, chăn nuôi, làm nghề truyền thống, làm kinh tế gia đình, bảo quản nông sản; giới thiệu về những điển hình tiên tiến trong lao động ở địa phương,... 4. Nghe - Nghe và nắm bắt được nội dung thuyết trình, quan điểm của người nói. - Biết nhận xét về nội dung và hình thức thuyết trình. - Biết đặt câu hỏi về những điểm cần làm rõ. 5. Kiến thức Tiếng Thái - củng cố cách đọc một số âm vần, thanh điệu Tiếng Thái đã học: các âm	lao động sản xuất,... - Lỗi dùng từ và cách sửa (lỗi về nghĩa của từ, về phong cách). 3. Kiểu văn bản và thể loại - Văn bản tự sự: truyện kể, mô phỏng một truyện đã đọc; truyện kể chuyển nội dung từ một truyện tranh,... - Văn bản biểu cảm: thơ, ca dao, đồng dao, ngụ ngôn,... - Văn bản nghị luận: giới thiệu về văn hóa dân tộc Thái; chăm sóc sức khỏe; khoa học giáo dục và lao động sản xuất,... - Văn bản thông tin: cách trình bày các ý tưởng và thông tin trong văn bản; văn bản giải thích một hiện tượng xã hội; văn bản thuyết minh về việc bảo tồn văn hóa, chăm sóc sức khỏe, lao động sản xuất và bảo tồn ngôn ngữ chữ viết, phong trào học tập,... 4. Phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ: hình ảnh, số liệu, biểu đồ,...

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
không có trong tiếng Việt, các chữ cái biến thể. - Hiểu biết về truyền thống văn hóa, việc bảo tồn, phát triển bản sắc văn hóa dân tộc Thái; hiểu biết các lễ hội, phong tục tập quán, xây dựng nếp sống mới; văn hóa giao tiếp (giao tiếp thông thường, giao tiếp sang trọng, giao tiếp vai vế trong gia đình, thói quen ăn uống,...); kiến trúc nhà Sàn, bài trí trong nhà theo phong tục,... - Bước đầu hiểu biết về vấn đề bảo vệ, chăm sóc sức khỏe; các dược liệu truyền thống trong dân gian và điều trị bệnh bằng y học cổ truyền, phòng chống ma túy,... - Biết được một số gương truyền thống hiếu học của dân tộc Thái; biết đưa khoa học vào đời sống; bài trừ mê tín, dị đoan; gương lao động cần cù; kinh nghiệm chuyển đổi cơ cấu cây trồng, phát triển sản xuất; phát triển nghề truyền thống; gương làm ăn kinh tế,... 6. Kiến thức văn hóa - Hiểu biết về phong tục tập quán của dân tộc Thái gắn với các chủ đề. - Thể hiện được thái độ đồng tình hoặc không đồng tình với thái độ, tình cảm và cách giải quyết vấn đề của tác giả. - Hiểu biết giá trị văn hóa của người Thái thông qua các chủ đề; yêu quý và giữ gìn bản sắc văn hóa của dân tộc Thái. - Có ý thức bảo tồn và phát triển ngôn ngữ dân tộc Thái nói riêng và ngôn	II. KIẾN THỨC VĂN HÓA - Hiểu biết về phong tục tập quán của dân tộc Thái về các chủ đề. - Thể hiện thái độ đồng tình hoặc không đồng tình với thái độ, tình cảm và cách giải quyết vấn đề của tác giả. - Hiểu biết giá trị văn hóa của người Thái thông qua các chủ đề; yêu quý và giữ gìn bản sắc văn hóa của dân tộc Thái. - Có ý thức bảo tồn và phát triển ngôn ngữ dân tộc Thái nói riêng và ngôn ngữ các dân tộc thiểu số nói chung; yêu quý và giữ gìn bản sắc văn hóa của dân tộc Thái, các lễ hội truyền thống, ngôi nhà sàn và thiết kế bài trí trong ngôi nhà, cây dược liệu quý của dân tộc. III. NGŨ LIỆU 1. Văn bản văn học - Thần thoại, truyền thuyết, truyện cổ tích, truyện ngụ ngôn,... - Tục ngữ, thành ngữ, câu đố, dân ca, truyện

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
ngữ các dân tộc thiểu số nói chung; Yêu quý và giữ gìn bản sắc văn hóa của dân tộc Thái, các lễ hội truyền thống, ngôi nhà sàn và thiết kế bào trí trong ngôi nhà, cây dược liệu quý của dân tộc	thơ, đồng dao, lời răn dạy,... 2. Văn bản nghị luận xã hội. 3. Văn bản thông tin. 4. Gợi ý chọn văn bản: xem danh mục gợi ý.

Trình độ B. Năm học thứ 11

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
1. Đọc - Luyện đọc, đọc để hiểu nội dung trả lời câu hỏi và tóm tắt bài khoá. - Phân tích được một số yếu tố của truyện như: nhân vật, câu chuyện, người kể chuyện. - Phân tích và đánh giá được giá trị thẩm mỹ của một số yếu tố trong thơ như từ ngữ, hình ảnh, vần, nhịp, đối, chủ thể trữ tình, nhân vật trữ tình. - Trong 1 năm học, đọc tối thiểu 20 văn bản văn học, có thể loại và độ dài tương đương với các văn bản đã học. - Học thuộc lòng một số đoạn thơ, bài thơ yêu thích trong chương trình. 2. Viết - Viết chính tả trích đoạn hoặc bài khoá ngắn có trong bài học. - Viết đoạn văn kể chuyện, thuật việc đơn giản, chỉ dẫn, thuyết minh (giới thiệu, tuyên truyền) những nội dung thuộc chủ điểm.	I. KIẾN THỨC TIẾNG THÁI 1. Có kiến thức cơ bản về các chủ đề - Bản sắc văn hoá dân tộc Thái: giới thiệu không gian văn hóa của dân tộc Thái; lễ nghi, phong tục, luật tục (lễ cúng nhà, cúng bản, cúng mừng, lễ cầu mưa, lễ hội hoa ban, lễ ăn cơm mới, lễ gọi đầu...), phong tục tập quán (phong tục cưới xin, phong tục ma chay...); nghệ nhân dân tộc Thái (nhà văn tiêu biểu người dân tộc Thái, nghệ nhân chế tác nhạc cụ dân tộc, nghệ nhân hát ...),... - Truyền thống lịch sử: truyền thống anh hùng của người Thái; gương anh hùng

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
- Viết bản tin, thông báo, đoạn văn thuyết minh, giới thiệu bản sắc văn hóa của dân tộc Thái (lễ nghi, phong tục, luật tục (lễ cúng nhà, cúng bản, cúng mừng; lễ cầu mưa, lễ hội hoa ban, lễ ăn cơm mới, lễ gọi đầu...); phong tục tập quán (phong tục cưới xin; phong tục ma chay...); nghệ nhân dân tộc Thái (nhà văn tiêu biểu người dân tộc Thái, nghệ nhân chế tác nhạc cụ dân tộc, nghệ nhân hát,...),... - Viết được bản tin, bản thông báo, đoạn văn thuyết minh, giới thiệu, tuyên truyền về truyền thống anh hùng của người Thái; gương anh hùng dân tộc Thái; các di tích lịch sử,... - Viết được một văn bản nghị luận về: bản sắc văn hóa dân tộc; truyền thống lịch sử; danh lam thắng cảnh, đất nước, con người,... - Viết được văn bản đúng quy trình, bảo đảm các bước đã được hình thành và rèn luyện ở các lớp trước; có hiểu biết về vấn đề quyền sở hữu trí tuệ và tránh đạo văn. - Bài văn kể lại câu chuyện đã đọc, đã nghe với những chi tiết sáng tạo; bài tả phong cảnh có sử dụng so sánh, nhân hoá và những từ ngữ gợi tả để làm nổi bật đặc điểm của đối tượng được tả; viết được đoạn văn thể hiện tình cảm, cảm xúc của bản thân trước một sự việc hoặc một bài thơ, câu chuyện,... 3. Nói - Trình bày được ý kiến về một sự việc có tính thời sự. - Trả lời về văn hoá dân tộc Thái; nói lời khen, chê; nói lời giới thiệu về bản	dân tộc Thái; các di tích lịch sử,... - Danh lam thắng cảnh của bản mừng dân tộc Thái: giới thiệu danh lam thắng cảnh, bảo tồn, giữ gìn và phát triển du lịch các khu danh lam thắng cảnh,... - Đất nước, con người: nước Việt Nam và các nước láng giềng, các dân tộc anh em, đoàn kết dân tộc, các anh hùng dân tộc,... 2. Từ vựng, ngữ pháp - Mở rộng vốn từ về chủ điểm: bản sắc văn hóa dân tộc; truyền thống lịch sử; danh lam thắng cảnh, đất nước, con người,... - Lỗi về cấu tạo câu (cấu tạo ngữ pháp, câu thiếu thông tin, dấu câu, phong cách). 3. Kiểu văn bản và thể loại - Văn bản tự sự: truyện kể, mô phỏng một truyện đã đọc; truyện kể chuyển nội dung từ một truyện tranh,...

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
sắc văn hóa dân tộc Thái, giới thiệu các nghi lễ truyền thống, ca ngợi các nghệ nhân tiêu biểu trong chế tác nhạc cụ, nghệ nhân hát dân ca,... - Nói lời chỉ dẫn về bài trừ những hủ tục lạc hậu ở địa phương. - Giới thiệu được truyền thống lịch sử của dân tộc Thái, giới thiệu được các di tích lịch sử của địa phương, ca ngợi các anh hùng dân tộc Thái tiêu biểu,... - Ca ngợi danh lam thắng cảnh của địa phương, giới thiệu nét đẹp và phát triển kinh tế thông qua du lịch cộng đồng ở địa phương,... - Ca ngợi đất nước Việt Nam, nêu được mối quan hệ với các nước láng giềng, các dân tộc anh em. 4. Nghe - Nghe hiểu câu hỏi, lời yêu cầu, lời hướng dẫn, lời kể của người đối thoại. - Nghe hiểu nội dung đoạn thơ, bài thơ, đoạn văn, bài văn ngắn. - Nghe hiểu và nhớ câu chuyện có nội dung đơn giản do thầy cô kể. - Nghe viết chính tả, nghe điền từ vào chỗ trống, nghe sắp xếp lại trình tự của câu,... - Nghe và kể lại một số ý chính trong câu chuyện đã nghe có nội dung hợp với chủ đề. 5. Kiến thức Tiếng Thái - Củng cố và khắc sâu cách đọc một số âm vần, thanh điệu Tiếng Thái đã học (các âm không có trong tiếng Việt, các chữ cái biến thể).	- Văn bản biểu cảm: thơ, ca dao, đồng dao, ngụ ngôn,... - Văn bản nghị luận: giới thiệu về văn hóa dân tộc Thái, di tích lịch sử, anh hùng dân tộc Thái, danh lam thắng cảnh, Việt Nam đất nước con người và các nước láng giềng,... - Văn bản thông tin: cách trình bày các ý tưởng và thông tin trong văn bản; văn bản giải thích một hiện tượng xã hội; văn bản thuyết minh về việc bảo tồn văn hóa, giới thiệu về văn hóa dân tộc Thái, di tích lịch sử, anh hùng dân tộc Thái, danh lam thắng cảnh, Việt Nam đất nước con người và các nước láng giềng,... 4. Phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ: hình ảnh, số liệu, biểu đồ,... II. KIẾN THỨC VĂN HÓA 1. Bài học về cách ứng xử trong cuộc sống; học tập những điều hay, lẽ phải;

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
- Hiểu được một số thành ngữ, tục ngữ, đồng dao, ca dao nói về văn hóa dân tộc, bản sắc văn hóa, di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, Việt Nam đất nước con người,... - Hiểu và sưu tầm được một số nét văn hóa, nghệ thuật (văn hoá nghệ thuật chung và văn hoá nghệ thuật Thái). - Biết ơn công lao của anh hùng dân tộc Thái hy sinh bảo vệ bản mường, biết thêm về các di tích lịch sử ở địa phương mình; biết được một số thành ngữ, tục ngữ, ca dao,...nói về chủ điểm. - Biết các địa danh có danh lam thắng cảnh giúp cho việc phát triển du lịch công đồng. Một số thành ngữ, tục ngữ, ca dao, truyện nói về chủ điểm. - Có hiểu biết về đất nước Việt Nam, mối quan hệ với các nước láng giềng và các dân tộc anh em. 6. Kiến thức văn hóa - Hiểu biết về phong tục tập quán của dân tộc Thái về các chủ đề. - Thể hiện được thái độ đồng tình hoặc không đồng tình với thái độ, tình cảm và cách giải quyết vấn đề của tác giả. - Hiểu biết giá trị văn hóa của người Thái thông qua các chủ đề; yêu quý và giữ gìn bản sắc văn hóa của dân tộc Thái. - Hiểu các đặc trưng văn hóa truyền thống (giao tiếp, thói quen ăn uống, ở, mặc, sinh hoạt, tín ngưỡng, lễ hội, phong tục tập quán của người Thái).	lòng biết ơn; có ý thức bảo vệ thiên nhiên, môi trường,... 2. Bảo tồn và giữ gìn một số nét đẹp về văn hóa, lễ hội, phong tục của Người Thái. 3. Bài trừ một số hủ tục lạc hậu, không lành mạnh. III. NGŨ LIỆU 1. Văn bản về chủ đề: Bản sắc văn hóa dân tộc, truyền thống lịch sử, danh lam thắng cảnh, đất nước con người,... - Truyện cổ tích, truyện thần thoại, ngụ ngôn, truyền thuyết, truyện ngắn, đoạn (bài) văn miêu tả,... - Bài thơ, đoạn thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ, truyện cười, câu đố,... - Độ dài của văn bản văn xuôi: khoảng 100-150 chữ, văn bản thơ khoảng 30-50 chữ. 2. Gợi ý chọn văn bản: xem danh mục gợi ý.

Trình độ B. Năm học thứ 12

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
1. Đọc - Luyện đọc, và trả lời câu hỏi, tóm tắt bài khoá. - Phân tích được một số yếu tố của truyện như: nhân vật, cốt chuyện, người kể chuyện. - Phân tích và đánh giá được giá trị thẩm mỹ của một số yếu tố trong thơ như từ ngữ, hình ảnh, vần, nhịp, đối, chủ thể trữ tình, nhân vật trữ tình. - Trong 1 năm học, đọc tối thiểu 20 văn bản văn học, có thể loại và độ dài tương đương với các văn bản đã học. - Học thuộc lòng một số đoạn thơ, bài thơ yêu thích trong chương trình. 2. Viết - Viết chính tả trích đoạn hoặc bài khoá ngắn có trong bài học. - Viết đoạn văn kể chuyện, thuật việc đơn giản, chỉ dẫn, thuyết minh (giới thiệu, tuyên truyền) những nội dung thuộc chủ điểm. - Viết tóm tắt được mẩu truyện, một số tác phẩm tiêu biểu trong văn học dân gian dân tộc Thái. - Viết được bản tin, bản thông báo, đoạn văn thuyết minh, giới thiệu, tuyên truyền về bảo vệ và giữ gìn an ninh ở bản, ở vùng biên giới,... - Viết được văn bản có nội dung tuyên truyền thực hiện đường lối của Đảng,	I. KIẾN THỨC TIẾNG THÁI 1. Có kiến thức cơ bản về các chủ đề: - Giới thiệu và phân tích một số tác phẩm văn học dân gian của dân tộc Thái: truyện thơ; thần thoại, truyện cổ tích,... - Truyền thống yêu nước, bảo vệ Tổ quốc của dân tộc Thái: thủ đoạn chia rẽ dân tộc và phá hoại hoà bình của những kẻ thù địch; bảo vệ biên cương; giữ gìn trật tự an ninh ở bản làng người Thái; những gương tốt người Thái bảo vệ Tổ quốc, giữ gìn trật tự an ninh bản làng, quê hương,... - Chính sách và pháp luật: Chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước đối với đồng bào dân tộc; các quyền cơ bản và nghĩa vụ công dân; một số vấn đề về pháp luật; người Thái sống và làm việc theo hiến pháp và pháp luật,... 2. Từ vựng, ngữ pháp

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
chính sách, pháp luật của Nhà nước. - Viết được văn bản đúng quy trình, bảo đảm các bước đã được hình thành và rèn luyện ở các lớp trước; có hiểu biết về vấn đề quyền sở hữu trí tuệ và tránh đạo văn. - Bài văn kể lại câu chuyện đã đọc, đã nghe với những chi tiết sáng tạo; bài tả phong cảnh có sử dụng so sánh, nhân hoá và những từ ngữ gợi tả để làm nổi bật đặc điểm của đối tượng được tả; viết được đoạn văn thể hiện tình cảm, cảm xúc của bản thân trước một sự việc hoặc một bài thơ, câu chuyện,... 3. Nói - Trình bày được ý kiến về một sự việc có tính thời sự. - Trả lời về văn hoá dân tộc Thái; nói lời khen, chê; nói lời giới thiệu về bản sắc văn hoá dân tộc Thái, giới thiệu các nghi lễ truyền thống, ca ngợi các nghệ nhân tiêu biểu trong chế tác nhạc cụ, nghệ nhân hát dân ca,... - Kể tóm tắt được những mẫu truyện đã nghe đã đọc. - Giới thiệu được truyền thống yêu nước, bảo vệ Tổ quốc của dân tộc Thái. - Biết dùng lời lẽ có tính thuyết phục để tuyên truyền thực hiện chủ trương, chính sách pháp luật của nhà nước. 4. Nghe - Hiểu được nội dung khi nghe tóm tắt một số thể loại văn học dân gian dân tộc Thái.	- Mở rộng vốn từ theo chủ đề, chủ điểm. - Một số thành ngữ, tục ngữ, ca dao, đồng dao, chuyện kể,... theo chủ đề. - Liên kết các đoạn văn. - Lỗi về câu; liên kết đoạn văn và văn bản: dấu hiệu nhận biết và cách chỉnh sửa. - Bài văn kể chuyện, thuật việc đơn giản. 3. Kiểu văn bản và thể loại - Văn bản tự sự: truyện kể, mô phỏng một truyện đã đọc; truyện kể chuyển nội dung từ một truyện tranh,... - Văn bản biểu cảm: thơ, ca dao, đồng dao, ngụ ngôn,... - Văn bản nghị luận: giới thiệu về một số tác phẩm văn học tiêu biểu của dân tộc Thái. Truyền thống yêu nước, bảo vệ bản mường, bảo vệ biên cương. Tuyên truyền người dân thực hiện tốt đường lối của Đảng và chính sách pháp luật của Nhà nước,... - Văn bản thông tin: cách trình bày các ý

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
- Nhớ tên tác giả, tác phẩm và các thể loại tiêu biểu của văn học Thái. - Hiểu giá trị nội dung, nghệ thuật các tác phẩm văn học dân gian, văn học hiện đại tiêu biểu của người Thái. - Nghe - kể lại mẩu chuyện hoặc bản tin phù hợp với chủ đề. - Nghe hiểu bản tin hoặc văn bản phổ biến chính sách pháp luật có nội dung phù hợp với trình độ nhận thức của lứa tuổi. - Nghe hiểu và ghi nhớ nội dung các bài thơ, bài văn, câu chuyện đã học, đã đọc; nhận xét được về nhân vật và sự kiện,... - Nghe và nhận diện thái độ, cảm xúc trong giao tiếp (thông qua lời lẽ, ngữ điệu, cử chỉ, nét mặt),... - Nghe hiểu và ghi nhớ nội dung các tục ngữ, thành ngữ, bài thơ, bài văn, câu chuyện đã học, đã đọc; nhận xét được về nhân vật và sự kiện,... - Nghe viết bài chính tả, nghe điền từ chỗ trống, nghe sắp xếp lại trật tự các câu thơ,... - Nghe và kể lại một số ý chính trong câu chuyện đã nghe có nội dung hợp với chủ đề. 5. Kiến thức Tiếng Thái - Có kiến thức về một số thể loại văn học dân gian tiêu biểu của dân tộc Thái: Truyện thần thoại, cổ tích, truyền thuyết, ngụ ngôn, truyện cười; lời nói có vần (đồng dao, ca dao, dân ca, thành ngữ, tục ngữ, câu đố); sử thi; luật tục,...	tưởng và thông tin trong văn bản; văn bản giải thích một hiện tượng xã hội; văn bản thuyết minh về việc giới thiệu về một số tác phẩm văn học tiêu biểu của dân tộc Thái; truyền thống yêu nước, bảo vệ bản mường, bảo vệ biên cương; tuyên truyền người dân thực hiện tốt đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước,... 4. Phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ: hình ảnh, số liệu, biểu đồ,... II. KIẾN THỨC VĂN HÓA 1. Đề tài, chủ đề của văn bản; tình cảm, cảm xúc của người viết được thể hiện qua văn bản. 2. Các yếu tố: cốt truyện, nhân vật, lời người kể chuyện và lời nhân vật trong văn bản. 3. Nội dung phản ánh và cách nhìn cuộc sống, con người của tác giả. III. NGŨ LIỆU

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
- Biết được truyền thống yêu nước, bảo vệ bản mệnh, bảo vệ biên cương của dân tộc Thái, thông qua tục ngữ, thành ngữ, bài thơ, bài văn phù hợp với chủ đề chủ điểm. - Người dân tộc Thái giữ gìn an ninh ở bản mường theo luật tục và theo pháp luật của Nhà nước. 6. Kiến thức văn hóa - Hiểu biết văn hóa, văn học dân gian và văn học hiện đại của dân tộc Thái. - Thể hiện được thái độ đồng tình hoặc không đồng tình với thái độ, tình cảm và cách giải quyết vấn đề của tác giả. - Hiểu biết giá trị văn hóa của người Thái thông qua các chủ đề; yêu quý và giữ gìn bản sắc văn hóa của dân tộc Thái. - Hiểu các đặc trưng văn hóa truyền thống (giao tiếp, thói quen ăn uống, ở, mặc, sinh hoạt, tín ngưỡng, lễ hội, phong tục tập quán của người Thái).	1. Văn bản về chủ đề: truyền thống yêu nước, bảo vệ bản mệnh, bảo vệ biên cương. Tuyên truyền người dân thực hiện tốt đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước,... - Truyện cổ tích, truyện thần thoại, ngụ ngôn, truyền thuyết, truyện ngắn, đoạn (bài) văn miêu tả,... - Bài thơ, đoạn thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ, truyện cười, câu đố,... - Độ dài của văn bản văn xuôi: khoảng 100-150 chữ, văn bản thơ khoảng 30-50 chữ. 2. Gọi ý chọn văn bản: xem danh mục gợi ý.

VII. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

1. Định hướng chung

Chương trình môn Tiếng Thái vận dụng các phương pháp giáo dục theo định hướng chung là dạy học tích hợp và phân hóa; đa dạng hoá các hình thức tổ chức, phương pháp và phương tiện dạy học; phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo trong học tập và vận dụng kiến thức, kỹ năng của học sinh.

Căn cứ vào chương trình, giáo viên chủ động, linh hoạt xây dựng và tổ chức các bài học theo định hướng sau:

a) Thực hiện yêu cầu tích hợp nội môn (cả kiến thức và kỹ năng), tích hợp liên môn và tích hợp những nội dung giáo dục ưu tiên (xuyên môn); thực hiện dạy học phân hóa theo đối tượng học sinh ở tất cả các cấp và phân hóa góp phần định hướng nghề nghiệp ở trung học phổ thông.

b) Rèn luyện cho học sinh phương pháp đọc, viết, nói và nghe; thực hành, trải nghiệm việc tiếp nhận và vận dụng kiến thức Tiếng Thái, văn hóa Thái thông qua các hoạt động học bằng nhiều hình thức trong và ngoài lớp học; chú trọng sử dụng các phương tiện dạy học, khắc phục tình trạng dạy theo kiểu đọc chép, phát triển tư duy, rèn luyện kỹ năng sử dụng các phương tiện cho học sinh.

c) Tăng cường, phát huy tính tích cực, tự lực của học sinh; dành nhiều thời gian cho học sinh nghiên cứu sách giáo khoa và tài liệu học tập, luyện tập, thực hành, trình bày, thảo luận, bảo vệ kết quả học tập để học sinh biết tự đọc, viết, nói và nghe theo những yêu cầu và mức độ khác nhau; kiểm tra, đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ học tập của học sinh.

Ngoài ra tùy theo điều kiện dạy học cụ thể, người dạy nên phối hợp tổ chức dạy học trong lớp với tổ chức dạy học tại địa phương của học sinh (trong các đợt tham quan hoặc đi thực tế).

2. Định hướng về phương pháp hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung

Để góp phần hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung tại Chương trình tổng thể trong Chương trình giáo dục phổ thông, giáo viên lựa chọn những phương pháp giáo dục phù hợp với môn tiếng dân tộc và đối tượng học sinh; không chỉ thông qua những nội dung dạy học đa dạng, phong phú, giàu tính thẩm mỹ - nhân văn mà còn bằng các phương pháp, hình thức tổ chức dạy học và cách kiểm tra, đánh giá trong hoạt động tiếp nhận và tạo lập văn bản với việc chú trọng phát huy tính chủ động, sáng tạo của học sinh.

a) Phương pháp hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu

Thông qua phương pháp và hình thức tổ chức dạy đọc, viết, nói và nghe các kiểu, loại văn bản đa dạng, môn Tiếng Thái trực tiếp góp phần hình thành và phát triển cho học sinh các phẩm chất chủ yếu với những biểu hiện chính sau đây:

- Biết yêu thiên nhiên, yêu đất nước với những biểu hiện phong phú trong cuộc sống cũng như trong văn hóa; yêu quý và tự hào về truyền thống của gia đình, quê hương, đất nước; kính trọng, biết ơn người lao động, người có công với đất nước; biết trân trọng và bảo vệ cái đẹp; giới thiệu và giữ gìn các giá trị văn hoá, các di tích lịch sử; có lí tưởng sống, có ý thức sâu sắc về chủ quyền quốc gia và tương lai của dân tộc.

- Biết yêu tiếng nói, chữ viết và văn hóa của dân tộc Thái

- Biết quan tâm đến những người thân, tôn trọng bạn bè, thầy cô; biết nhường nhịn, vị tha; biết xúc động trước những con người và việc làm tốt, giữ được mối quan hệ hài hoà với người khác; biết cảm thông, chia sẻ niềm vui, nỗi buồn, tình yêu thương đối với những người xung quanh cũng như đối với các nhân vật trong tác phẩm; tôn trọng sự khác biệt về hoàn cảnh và văn hoá, biết tha thứ, độ lượng với người khác.

- Chăm đọc truyện, thơ, tục ngữ, thành ngữ, ca dao, đồng dao của dân tộc Thái; thường xuyên hoàn thành nhiệm vụ học tập, siêng năng trong công việc gia đình, nhà trường; yêu lao động, có ý chí vượt khó; tích cực rèn luyện để chuẩn bị nghề nghiệp cho tương lai.

- Sống thật thà, ngay thẳng với bản thân và người khác; yêu lẽ phải, trọng chân lí; thẳng thắn trong việc thể hiện những suy nghĩ, tình cảm của mình.

- Biết giữ lời hứa, dám chịu trách nhiệm về lời nói, hành động và hậu quả do công việc mình đã làm; có thái độ và hành vi tôn trọng các quy định chung nơi công cộng; có ý thức sẵn sàng thực hiện trách nhiệm công dân; biết giữ gìn tư cách, bản sắc của công dân Việt Nam; đồng thời, biết tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hoá nhân loại để hội nhập quốc tế, trở thành công dân toàn cầu.

b) Phương pháp hình thành, phát triển các năng lực chung

Môn Tiếng Thái góp phần hình thành và phát triển toàn diện các năng lực chung nêu tại Chương trình tổng thể trong Chương trình giáo dục phổ thông. Những năng lực chung này được hình thành và phát triển không chỉ thông qua nội dung

dạy học mà còn thông qua phương pháp và hình thức tổ chức dạy học mới với việc chú trọng phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh trong hoạt động tiếp nhận và tạo lập văn bản.

- Năng lực tự chủ và tự học:

Môn Tiếng Thái hình thành, phát triển các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe. Đây là công cụ quan trọng để học sinh học các môn học khác và tự học. Học sinh biết tự tìm kiếm, đánh giá và lựa chọn nguồn tài liệu phù hợp với các mục đích, nhiệm vụ học tập khác nhau; biết lưu trữ và xử lí thông tin bằng các hình thức phù hợp.

Thông qua đọc, viết, nói và nghe các kiểu, loại văn bản đa dạng, môn Tiếng Thái mang lại cho học sinh những trải nghiệm phong phú; góp phần hình thành vốn sống cho học sinh; có khả năng nhận biết cảm xúc, tình cảm, sở thích, cá tính và khả năng của bản thân; biết tự làm chủ để có hành vi phù hợp, sự tự tin và tinh thần lạc quan trong học tập và đời sống. Môn Tiếng Thái cũng giúp học sinh có khả năng suy ngẫm về bản thân, tự nhận thức, tự học và tự điều chỉnh để hoàn thiện bản thân.

- Năng lực giao tiếp và hợp tác:

Môn Tiếng Thái là môn học góp phần hình thành, phát triển năng lực giao tiếp cho học sinh đối với cộng đồng người dân tộc nơi mình sinh sống.

Qua môn Tiếng Thái, học sinh biết xác định mục đích giao tiếp, lựa chọn nội dung, kiểu văn bản và thể loại, ngôn ngữ và các phương tiện giao tiếp khác phù hợp với ngữ cảnh và đối tượng giao tiếp để thảo luận, lập luận, phản hồi, đánh giá về các vấn đề trong học tập và đời sống; biết tiếp nhận các kiểu văn bản và thể loại đa dạng; chủ động, tự tin và biết kiểm soát cảm xúc, thái độ trong giao tiếp.

Cũng qua môn Tiếng Thái, học sinh phát triển khả năng nhận biết, thấu hiểu và đồng cảm với suy nghĩ, tình cảm, thái độ của người khác; biết sống hoà hợp và hoá giải các mâu thuẫn; thiết lập và phát triển mối quan hệ với người khác; phát triển khả năng làm việc nhóm, làm tăng hiệu quả hợp tác.

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:

Năng lực giải quyết vấn đề trong môn Tiếng Thái được thể hiện ở khả năng đánh giá nội dung của văn bản, biết làm rõ thông tin, ý tưởng mới và phức tạp từ các nguồn thông tin khác nhau; biết phân tích các nguồn thông tin độc lập để thấy được khuynh hướng, độ tin cậy của những thông tin và ý tưởng mới; biết quan tâm tới các chứng cứ khi nhìn nhận, đánh giá sự vật, hiện tượng; biết đánh giá vấn đề, tình huống dưới những góc nhìn khác nhau.

Môn Tiếng Thái đề cao vai trò của học sinh với tư cách là người đọc tích cực, chủ động, không chỉ trong hoạt động tiếp nhận mà còn trong việc tạo nghĩa cho văn bản. Khi viết, học sinh cần phải bắt đầu từ việc hình thành ý tưởng và triển khai ý tưởng một cách sáng tạo. Qua việc học môn Tiếng Thái, nhất là đọc và viết về văn học, học sinh có được khả năng đề xuất ý tưởng, tạo ra sản phẩm mới; suy nghĩ không theo lối mòn, biết cách giải quyết vấn đề một cách sáng tạo, phù hợp với tình huống, bối cảnh.

3. Định hướng về phương pháp hình thành, phát triển các năng lực đặc thù

3.1. Phương pháp dạy đọc

Mục đích chủ yếu của dạy đọc Tiếng Thái trong nhà trường phổ thông là giúp học sinh biết đọc và tự đọc được văn bản bằng Tiếng Thái; thông qua đó mà bồi dưỡng, giáo dục phẩm chất, nhân cách học sinh.

Yêu cầu học sinh đọc trực tiếp toàn bộ văn bản, chú ý quan sát các yếu tố hình thức của văn bản, từ đó có ấn tượng chung và tóm tắt được nội dung chính của văn bản; tổ chức cho học sinh tìm kiếm, phát hiện, phân tích, suy luận ý nghĩa các thông tin, thông điệp, quan điểm, thái độ, tư tưởng, tình cảm, cảm xúc,... được gửi gắm trong văn bản; hướng dẫn học sinh liên hệ, so sánh giữa các văn bản, kết nối văn bản với bối cảnh lịch sử, văn hoá, xã hội, kết nối văn bản với trải nghiệm cá nhân học sinh,... để hiểu sâu hơn giá trị của văn bản, biết vận dụng, chuyển hoá những giá trị ấy thành niềm tin và hành vi ứng xử của cá nhân trong cuộc sống hằng ngày.

Phương pháp dạy đọc phải tập trung kích hoạt việc đọc tích cực, sáng tạo ở người đọc. Hướng dẫn và khích lệ học sinh chủ động, tự tin, phát huy vai trò “đồng sáng tạo” trong tiếp nhận tác phẩm; hứng thú tham gia kiến tạo nghĩa cho văn bản; biết so sánh đối chiếu, liên hệ mở rộng, huy động vốn hiểu biết cá nhân, sử dụng trải nghiệm cuộc sống của bản thân để đọc hiểu, trải nghiệm văn học, phát hiện những giá trị đạo đức, văn hoá và triết lí nhân sinh, từ đó biết vận dụng, chuyển hoá thành giá trị sống. Khi dạy học đọc hiểu, giáo viên chú ý giúp học sinh tự phát hiện thông điệp, ý nghĩa. Giáo viên có những gợi ý, nhưng không lấy việc phân tích, bình giảng của mình thay thế cho những suy nghĩ của học sinh; tránh đọc chép và hạn chế ghi nhớ máy móc. Sử dụng đa dạng các loại câu hỏi ở những mức độ khác nhau để thực hiện dạy học phân hóa và hướng dẫn học sinh đọc hiểu văn bản, hình thành kĩ năng đọc.

Tuỳ vào đối tượng học sinh ở từng cấp học, lớp học và thể loại của văn bản văn học mà vận dụng các phương pháp, kĩ thuật và hình thức dạy học đọc hiểu cho phù hợp như: đọc diễn cảm, đọc phân vai, kể chuyện, đóng vai để giải quyết một tình huống, sử dụng câu hỏi,... tổ chức cho học sinh thảo luận về văn bản, trải nghiệm thực tế,... Một số phương pháp dạy học khác như đàm thoại, vấn đáp, diễn giảng, nêu vấn đề,... cũng cần được vận dụng một cách phù hợp theo yêu cầu phát triển năng lực cho học sinh.

3.2. Phương pháp dạy viết

Mục đích của dạy viết là rèn luyện tư duy và cách viết, qua đó mà giáo dục phẩm chất và phát triển nhân cách học sinh. Vì thế khi dạy viết, giáo viên chú trọng yêu cầu tạo ra ý tưởng và biết cách trình bày ý tưởng một cách mạch lạc, sáng tạo và có sức thuyết phục.

Ở trình độ A1, dạy viết có hai yêu cầu: dạy kĩ thuật viết và dạy viết đoạn văn, văn bản. Dạy kĩ thuật viết (tập viết, chính tả) chủ yếu sử dụng phương pháp thực hành theo mẫu. Dạy viết đoạn văn, bài văn, có thể sử dụng các phương pháp như rèn luyện theo mẫu, đặt câu hỏi, thảo luận nhóm, viết sáng tạo,...

Ở trình độ A2 và trình độ B, giáo viên yêu cầu học sinh thực hiện những nhiệm vụ phức tạp hơn như thu thập thông tin cho bài viết từ nhiều nguồn (tài liệu in, tài liệu trên mạng, phỏng vấn, thu thập dữ liệu từ thực tế); thảo luận, phân tích về

tiêu chí đánh giá bài viết; biết tự chỉnh sửa, trao đổi trong nhóm để hoàn thiện bài viết và rút kinh nghiệm sau mỗi lần viết bài,... Ở hai trình độ này, ngoài việc tiếp tục phương pháp phân tích mẫu các kiểu văn bản, giáo viên chú ý hướng dẫn kỹ thuật viết tích cực nhằm giúp học sinh vừa thành thạo kỹ năng tạo lập theo từng kiểu văn bản, vừa phát triển tư duy phê phán, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo thể hiện qua bài viết. Bên cạnh các văn bản thông thường, học sinh còn được rèn luyện tạo lập văn bản điện tử và văn bản đa phương thức.

Giáo viên sử dụng những kỹ thuật như phân tích mẫu, đặt câu hỏi, nêu vấn đề, gợi mở,... để hướng dẫn học sinh hình thành dàn ý, lựa chọn cách triển khai, diễn đạt; tổ chức cho học sinh thực hành viết văn bản, có thể viết từng phần: mở bài, kết bài, một hoặc một số đoạn trong thân bài.

Tổ chức dạy viết đoạn và bài văn thường gồm các hoạt động chủ yếu như: nêu nhiệm vụ mà học sinh cần thực hiện; yêu cầu học sinh làm việc cá nhân, cặp đôi hoặc theo nhóm; tổ chức trình bày kết quả làm việc, thảo luận về các nhiệm vụ được giao và tự rút ra nội dung bài học; nhận xét, đánh giá,...; sau khi viết xong, học sinh cần có cơ hội nói, trình bày những gì đã viết.

Tùy từng giai đoạn học, đối tượng người học, giáo viên có thể hướng dẫn viết từ đơn giản và nâng cao dần theo cấp học, cụ thể:

- Tập viết, tập chép, nghe viết, điền từ vào chỗ trống,...
- Điền được phần thông tin còn trống, viết được câu trả lời, viết câu dưới tranh phù hợp với nội dung câu chuyện đã đọc hoặc đã nghe.
- Gạch nối hình với chữ, gạch nối cụm từ cột trái với cột phải để thành câu có nghĩa, đặt câu với các từ cho trước.
- Điền được vào phần thông tin còn trống, viết câu nói về hình dáng hoặc hoạt động của nhân vật dưới tranh trong câu chuyện đã học dựa trên gợi ý.
- Dịch từ Tiếng Thái sang Tiếng Việt và từ Tiếng Việt sang Tiếng Thái.

- Viết được một văn bản nghị luận về: bản thân, gia đình; bài thuyết minh về danh lam thắng cảnh của địa phương; giới thiệu công việc hằng ngày của bản thân hoặc của người thân trong gia đình; giới thiệu văn hóa ẩm thực, trang phục, trò chơi dân gian, các lễ hội của dân tộc Thái; đất nước, con người; văn hóa dân tộc; lao động sản xuất; khoa học và giáo dục; hướng dẫn chăm sóc sức khỏe; truyền thống yêu nước và bảo vệ Tổ quốc của dân tộc Thái; bài văn kể lại câu chuyện đã đọc, đã nghe với những chi tiết sáng tạo; bài văn tả phong cảnh có sử dụng biện pháp so sánh, nhân hóa và những từ ngữ gợi tả để làm nổi bật đặc điểm của đối tượng được tả; viết được đoạn văn thể hiện tình cảm, cảm xúc của bản thân trước một sự vật, sự việc hoặc một bài thơ, câu chuyện,...

3.3. Phương pháp dạy nói và nghe

Mục đích của dạy nói và nghe là nhằm giúp học sinh có khả năng diễn đạt, trình bày bằng ngôn ngữ nói một cách rõ ràng, tự tin; có khả năng hiểu đúng; biết tôn trọng người nói, người nghe; có thái độ phù hợp trong trao đổi, thảo luận. Dạy nói và nghe không chỉ phát triển năng lực giao tiếp mà còn giáo dục phẩm chất và nhân cách học sinh.

Trong dạy nói, giáo viên hướng dẫn cho học sinh quan sát, phân tích mẫu đồng thời hướng dẫn cách làm và tổ chức cho học sinh thực hành; hướng dẫn cách thức, quy trình chuẩn bị một bài thuyết trình và trình bày trước nhóm, tổ, lớp; cách thức và quy trình chuẩn bị một cuộc thảo luận, tranh luận và cách tham gia thảo luận, tranh luận.

Trong dạy nghe, giáo viên hướng dẫn học sinh cách nắm bắt được nội dung nghe, cách hiểu và đánh giá quan điểm, ý định của người nói; cách kiểm tra những thông tin chưa rõ; có thái độ nghe tích cực và tôn trọng người nói, tôn trọng những ý kiến khác biệt; cách hợp tác, giải quyết vấn đề với thái độ tích cực.

Đối với kĩ năng nói nghe tương tác, giáo viên hướng dẫn học sinh biết lắng nghe và biết đặt câu hỏi để hiểu nội dung nghe, biết nói theo lượt lời trong hội thoại, biết dùng các phương tiện nghe nhìn khác để hỗ trợ cho lời trình bày miệng.

Thực hành nghe nói là hoạt động chính, nhằm rèn kĩ năng nghe nói cho học sinh. Để tạo điều kiện cho mọi học sinh được thực hành nói, giáo viên linh hoạt trong việc tổ chức các hoạt động học tập như: yêu cầu từng cặp học sinh nói cho

nhau nghe hoặc học sinh trình bày bài nói trước nhóm, lớp; tổ chức cho học sinh thảo luận, tranh luận, qua đó hiểu được tính chất tương tác của ngôn ngữ nói và hình thành thái độ tích cực, hợp tác khi trao đổi, thảo luận và có khả năng giải quyết vấn đề qua trao đổi, thảo luận; chia nhóm, lắng nghe nhận xét, rút kinh nghiệm dựa trên những hướng dẫn cụ thể về tiêu chí đánh giá mà giáo viên cung cấp.

VIII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

1. Mục tiêu đánh giá

Đánh giá kết quả giáo dục trong môn Tiếng Thái nhằm cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực và những tiến bộ của học sinh trong suốt quá trình học tập môn học, để hướng dẫn hoạt động học tập, điều chỉnh các hoạt động dạy học, quản lí và phát triển chương trình, bảo đảm sự tiến bộ của từng học sinh và nâng cao chất lượng giáo dục.

2. Căn cứ đánh giá

Căn cứ đánh giá kết quả giáo dục trong môn Tiếng Thái là các yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực đối với học sinh mỗi lớp học, cấp học đã quy định trong chương trình.

3. Nội dung đánh giá

Trong môn Tiếng Thái, giáo viên đánh giá phẩm chất, năng lực chung, năng lực đặc thù và sự tiến bộ của học sinh thông qua các hoạt động đọc, viết, nói, nghe.

Đánh giá hoạt động đọc: Tập trung vào yêu cầu học sinh hiểu nội dung, chủ đề của văn bản, quan điểm và ý định của người viết; xác định các đặc điểm thuộc về phương thức thể hiện, nhất là về mặt kiểu văn bản, thể loại và ngôn ngữ sử dụng; trả lời các câu hỏi theo những cấp độ tư duy khác nhau; lập luận, giải thích cho cách hiểu của mình; nhận xét, đánh giá về giá trị và sự tác động của văn bản đối với bản thân; thể hiện cảm xúc đối với những vấn đề được đặt ra trong văn bản; liên hệ, so sánh giữa các văn bản và giữa văn bản với đời sống.

Đánh giá hoạt động viết: Tập trung vào yêu cầu học sinh tạo lập các kiểu văn bản: tự sự, miêu tả, biểu cảm, nghị luận, thuyết minh, nhật dụng. Việc đánh giá kỹ năng viết cần dựa vào các tiêu chí chủ yếu như nội dung, kết cấu bài viết, khả năng biểu đạt và lập luận, hình thức ngôn ngữ và trình bày,...

Đánh giá hoạt động nói và nghe: Tập trung vào yêu cầu học sinh nói đúng chủ đề và mục tiêu; sự tự tin, năng động của người nói; biết chú ý đến người nghe; biết tranh luận và thuyết phục; có kỹ thuật nói thích hợp; biết sử dụng các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ và phương tiện công nghệ hỗ trợ. Đối với kỹ năng nghe, yêu cầu học sinh nắm bắt nội dung do người khác nói; nắm bắt và đánh giá được quan điểm, ý định của người nói; biết đặt câu hỏi, nêu vấn đề, trao đổi để kiểm tra những thông tin chưa rõ; có thái độ nghe tích cực và tôn trọng người nói; biết lắng nghe và tôn trọng những ý kiến khác biệt.

Đánh giá phẩm chất chủ yếu và năng lực chung trong môn Tiếng Thái tập trung vào các hành vi, việc làm, cách ứng xử, những biểu hiện về thái độ, tình cảm của học sinh khi đọc, viết, nói và nghe; thực hiện chủ yếu bằng định tính, thông qua quan sát, ghi chép, nhận xét,...

4. Cách thức đánh giá

Đánh giá trong môn Tiếng Thái thực hiện bằng hai cách: đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì.

Đánh giá thường xuyên được thực hiện liên tục trong suốt quá trình dạy học, do giáo viên môn học tổ chức; hình thức đánh giá gồm: giáo viên đánh giá học sinh, học sinh đánh giá lẫn nhau, học sinh tự đánh giá. Để đánh giá thường xuyên, giáo viên có thể dựa trên quan sát và ghi chép hằng ngày về học sinh, việc học sinh trả lời câu hỏi hoặc thuyết trình làm bài kiểm tra, viết phân tích và phản hồi văn học, viết bài theo các chủ đề,...

Đánh giá định kì được thực hiện ở thời điểm cuối một giai đoạn học tập (cuối mỗi học kỳ và kết thúc một chương trình) do cơ sở giáo dục tổ chức thực hiện để phục vụ công tác quản lý hoạt động dạy học, bảo đảm chất lượng giáo dục và phục vụ công tác phát triển chương trình, tài liệu học tập. Đánh giá định kì thường thông qua các đề kiểm tra hoặc đề thi viết. Đề thi, kiểm tra có thể yêu cầu hình thức viết tự luận (một hoặc nhiều câu); có thể kết hợp hình thức trắc nghiệm khách quan (câu

hỏi trắc nghiệm khách quan) và hình thức tự luận (câu hỏi mở) để đánh giá đọc hiểu và yêu cầu viết bài văn về một chủ đề nào đó theo từng kiểu văn bản đã học trong chương trình. Có thể sử dụng hình thức kiểm tra vấn đáp để đánh giá nói và nghe. Trong việc đánh giá kết quả học tập cuối mỗi giai đoạn, cần đổi mới cách thức đánh giá (cấu trúc đề, cách nêu câu hỏi, phân giải độ khó,...); sử dụng và khai thác ngữ liệu bảo đảm yêu cầu đánh giá được năng lực của học sinh, khắc phục tình trạng học sinh chỉ học thuộc bài hoặc sao chép tài liệu có sẵn; tránh dùng lại các văn bản ngữ liệu đã học để đánh giá được chính xác khả năng đọc hiểu của học sinh.

Dù đánh giá theo hình thức nào cũng đều phải bảo đảm nguyên tắc học sinh được bộc lộ, thể hiện phẩm chất, năng lực ngôn ngữ, năng lực văn học, tư duy hình tượng và tư duy logic, những suy nghĩ và tình cảm của chính học sinh, không vay mượn, sao chép; khuyến khích các bài viết có cá tính và sáng tạo. Học sinh cần được hướng dẫn tìm hiểu để có thể nắm vững mục tiêu, phương pháp và hệ thống các tiêu chí dùng để đánh giá các phẩm chất, năng lực này.

IX. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Giải thích thuật ngữ

Các thuật ngữ dùng trong chương trình Tiếng Thái thống nhất với các thuật ngữ dùng tại Chương trình môn Ngữ văn trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

2. Thiết bị dạy học và tài liệu tham khảo

Thiết bị dạy học là một điều kiện quan trọng đảm bảo tính khả thi của việc thực hiện chương trình. Thiết bị dạy học của môn Tiếng Thái là tủ sách tham khảo ở mỗi lớp, thư viện của mỗi trường. Trong tủ sách, thư viện có các kiểu loại văn bản Tiếng Thái như: báo, tác phẩm văn học (truyện, thơ, tục ngữ, thành ngữ, đồng dao, câu đố, kịch bản, sân khấu, ký, bài văn miêu tả, văn nghị luận, văn bản thông tin); một số tranh ảnh như chân dung các nhà thơ, nhà văn, các danh nhân văn hóa là người Thái hoặc dân tộc khác. Những trường có điều kiện nối mạng Internet, có máy tính, màn hình và máy chiếu (Projector); trang bị thêm một số phần mềm dạy học Tiếng Thái; các CD, video clip có nội dung giới thiệu các danh lam

thắng cảnh, di tích lịch sử của những địa phương có người Thái sinh sống; một số bộ phim hoạt hình, phim truyện được chuyển thể từ các tác phẩm văn học hoặc các đĩa CD, video clip ghi một số vở diễn từ các kịch bản văn học, các băng đĩa CD ghi bản nhạc được phổ từ các bài thơ đã học làm ngữ liệu dạy học hay một số văn bản đọc mở rộng, các cuộc giao lưu, nói chuyện của các nhà văn, nhà nghiên cứu về văn hóa Thái; các sách giáo khoa Tiếng Thái dạng in và dạng điện tử.

Việc cung cấp thiết bị dạy học tối thiểu cho học Tiếng Thái theo các quy định hiện hành.

3. Về biên soạn sách giáo khoa

Chương trình môn Tiếng Thái là chương trình được thực hiện thống nhất trong các trường học trên toàn quốc có dạy học Tiếng Thái cho học sinh. Căn cứ vào chương trình này, có thể có nhiều nhóm tác giả sẽ biên soạn những bộ sách giáo khoa Tiếng Thái khác nhau. Việc biên soạn sách giáo khoa và lựa chọn sách giáo khoa Tiếng Thái để dạy trong trường học tuân theo các quy định hiện hành.

4. Về giáo viên

Giáo viên là điều kiện hàng đầu quyết định chất lượng dạy học Tiếng Thái. Do đó khi thực hiện chương trình này, các giáo viên được phân công dạy môn Tiếng Thái phải đạt chuẩn trình độ đào tạo và chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông theo quy định hiện hành.

Giáo viên được tạo điều kiện để tham gia các chương trình, khóa bồi dưỡng về dạy Tiếng Thái và được thụ hưởng các chế độ chính sách dành cho giáo viên dạy tiếng dân tộc thiểu số theo quy định của Nhà nước.

5. Về tổ chức thực hiện chương trình tại trường phổ thông

Các trường học căn cứ vào chương trình, đội ngũ giáo viên để lập kế hoạch dạy học môn học Tiếng Thái cho phù hợp với điều kiện thực tế của trường. Kế hoạch dạy học của trường phải được cơ quan quản lý giáo dục địa phương được phân cấp phê chuẩn mới được đưa vào thực hiện.

X. NGỮ LIỆU

1. Bảng chữ cái Tiếng Thái được sử dụng trong Chương trình

➤ **อักษร**: มี 24 อักษร – ใช้นับ 2 หมู่ : หมู่ ที่ ๑ และ หมู่ ๒

TT	Tổ thấp		Tổ cao		Tương ứng chữ Việt
	Chữ Thái	Tên gọi	Chữ Thái	Tên gọi	
1	บ	bo	ป	bỏ	b
2	ค	co	ก	cỏ	c,k,q
3	ด	do	ต	dỏ	d, gi, r, j
4	จ	đo	ฉ	đỏ	đ
5	ห	ho	ฬ	hỏ	h
6	ล	lo	ฬ	lỏ	l
7	ม	mo	ม	mỏ	m
8	น	no	น	nỏ	n
9	พ	po	ผ	pỏ	p
10	ง	ngo	ง	ngỏ	ng, ngh
11	ซ	xo	ส	xỏ	x, s
12	ต	to	ท	tỏ	t
13	ถ	tho	ธ	thỏ	th

TT	Tổ thấp		Tổ cao		Tương ứng chữ Việt
	Chữ Thái	Tên gọi	Chữ Thái	Tên gọi	
14	๖	vo	๗	vồ	v
15	๘	pho	๙	phổ	ph, f
16	๑๐	cho	๑๑	chỗ	ch, tr
17	๑๒	nho	๑๓	nhỗ	nh
18	๑๔	kho	๑๕	khỗ	kh
19	๑๖	o	๑๗	ố	o
20	๑๘	Go	๑๙	gổ	g (chữ Thái mới bổ sung)
21	๑๙	Ro	๒๐	Rổ	r (chữ Thái mới bổ sung)
22	๒๑	khho	๒๒	khhỗ	kh (phát theo âm của Thái trắng)
23	๒๒	Tso	๒๓	Tsổ	Tr (phát theo âm của Thái trắng)
24	๒๓	phho	๒๔	phhỗ	ph (phát theo âm của Thái trắng)

➤ บ้า โห: มี ขี้ เค้า โห

TT	Nguyên âm	tên gọi	tương ứng chữ Việt	Vị trí của nguyên âm
1	๑	may ca	a	Đứng giữa nếu từ có 3 chữ cái, đứng sau nếu từ có 2 chữ cái

TT	Nguyên âm	tên gọi	tương ứng chữ Việt	Vị trí của nguyên âm
2	ơ	may cua	ua, uô	Đứng giữa nếu từ có 3 chữ cái, đứng sau nếu từ có 2 chữ cái
3	o	may o	o	Đứng giữa nếu từ có 3 chữ cái.
4	ư	may cưa	ư	Đứng trước phụ âm
5	ê	may ke	e	Đứng trước phụ âm
6	ay	may cay	ay	Đứng trước phụ âm (<i>Kết hợp trực tiếp với phụ âm thành từ</i>)
7	ê	may kê	ê	Đứng trước phụ âm
8	ơ	may cơ	ơ, â	Đứng trước phụ âm
9	ô	may cô	ô	Đứng trước phụ âm
10	au	may cưa	au	Đứng trước phụ âm (<i>Kết hợp trực tiếp với phụ âm thành từ</i>)
11	ơ	may ki	i, y	Đứng trên phụ âm
12	ơ	may kia	ia, iê	Đứng trên phụ âm
13	ơ	may cãm	ăm	Đứng trên phụ âm

TT	Nguyên âm	tên gọi	tương ứng chữ Việt	Vị trí của nguyên âm
14	ư	may cư	ư	Đứng trên phụ âm
15	ơ	may khít	o	Đứng trên phụ âm (<i>Kết hợp trực tiếp với phụ âm thành từ</i>)
16	ụ	may cu	u	Đứng dưới phụ âm
17	ă	may căn	ăn	Đứng sau phụ âm (<i>Kết hợp trực tiếp với phụ âm thành từ</i>)
18	ơ	may cau lồm	au	Bao lấy phụ âm (<i>Kết hợp trực tiếp với phụ âm thành từ</i>)
19	ố	May căng		
	ố	May căng	ăng	Đứng sau phụ âm (<i>Kết hợp trực tiếp với phụ âm thành từ</i>)
	ố	may cắt	ắt	Đứng sau phụ âm (<i>Kết hợp trực tiếp với phụ âm thành từ</i>)
	ố	May các,	ắc	Đứng sau phụ âm (<i>Kết hợp trực tiếp với phụ âm thành từ</i>)

➤ **Một số ký tự đặc biệt :**

ư : Viết tắt chữ "người" = ư

ơ : Viết tắt chữ "một" = ơ

ố : ố (Nhắc lại từ đã viết phía trước)

➤ ưố: ' ... ; ' ... (dấu thanh điệu một và dấu thanh điệu hai)

- ឃាបខ័ណ្ឌ (...) ថា វិបល្លាសឆ្នាំតែមួយតែងតែមានលើកដំបូងនៃការវិបល្លាសឆ្នាំខុសពីទៅខ្ទីរ - dấu thanh điệu một: nếu đi theo phụ âm (tô) tổ thấp, thì tương đương với dấu sắc, nếu đi theo phụ âm (tô) tổ cao gần giống dấu huyền tiếng phổ thông (hay hạ giọng khi đọc).

- ឃាប ខ្លី ខ្លាច (...) ជា វិបល្លាស ឃ្លី តា រួម គឺ តំ ឡែង លើក ជើង តាម; ជា វិបល្លាស ឃ្លី តា រួម ខ្យង តំ ឡែង លើក ជើង ឆ្មុះ - dấu thanh điệu hai: nếu đi theo phụ âm (tô) tỏ thấp, thì tương đương với dấu hỏi, nếu đi theo phụ âm (tô) tỏ cao gần giống dấu nặng tiếng phổ thông.

2. Về chọn ngữ liệu

Ngoài việc đảm bảo các tiêu chí đã nêu ở mục VI, ngữ liệu dạy học Tiếng Thái cần đảm bảo các yêu cầu sau:

a. Bảo đảm tỷ lệ hợp lý giữa văn bản văn học với văn bản nghị luận và văn bản thông tin đã nêu ở mục IV. Trong văn bản văn học, chú ý đảm bảo có đủ các thể loại truyện, thơ, ký, kịch bản; bên cạnh những văn bản thuộc về văn học của dân tộc Thái, cần có những văn bản văn học của một số dân tộc khác ở Việt Nam. Cần chọn một tỷ lệ thích đáng các văn bản có nội dung phản ánh cuộc sống hiện tại của đồng bào dân tộc Thái và đồng bào các dân tộc anh em ở Việt Nam.

Hạn chế hiện tượng một văn bản được sử dụng lặp lại ở nhiều trình độ.

b. Bảo đảm sự phù hợp của văn bản với yêu cầu phát triển và thời lượng học tập của chương trình. Độ khó của các văn bản được tăng dần qua từng trình độ. Thời gian để dạy một văn bản phải tương thích với độ dài và độ phức tạp của nó để bảo đảm giáo viên có thể giúp học sinh tiếp cận đầy đủ và sâu sắc văn bản, cho học sinh có cơ hội đọc trực tiếp và trọn vẹn văn bản được chọn học. Hạn chế việc dạy học trích đoạn, trừ trường hợp những tác phẩm văn học có dung lượng lớn như trường ca, tiểu thuyết.